

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1   | LPH.A 00001 | Đình Hoàng       | Anh    | 01/09/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.00. 01254 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 5.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2   | LPH.A 00004 | Hoàng Anh        | Dũng   | 20/02/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.00. 01257 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 3   | LPH.A 00005 | Nguyễn Ngọc      | Dũng   | 05/02/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.00. 01258 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 4.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 4   | LPH.A 00006 | Nguyễn Hải       | Dương  | 14/01/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.00. 01262 | D380107 | 6.00 | 5.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 5   | LPH.A 00008 | Nguyễn Thị Hồng  | Hạnh   | 12/08/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.00. 01253 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 6   | LPH.A 00010 | Nguyễn Mạnh      | Hiệp   | 24/12/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.00. 02303 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 3.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 7   | LPH.A 00014 | Nguyễn Minh      | Thắng  | 05/09/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.00. 01255 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 8   | LPH.A 00016 | Nguyễn Thùy      | Trang  | 16/12/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.00. 01261 | D380107 | 8.25 | 6.50 | 9.25 | 24.00 | 24.00 |        |
| 9   | LPH.A 00019 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo   | 02/02/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.01. 00908 | D380107 | 5.50 | 6.50 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 10  | LPH.A 00020 | Đào Đức          | Thịnh  | 21/10/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.01. 00909 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 11  | LPH.A 00021 | Nguyễn           | An     | 15/12/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.02. 00115 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 12  | LPH.A 00022 | Nguyễn Huy Minh  | Đức    | 09/05/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.02. 00112 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 13  | LPH.A 00023 | Nguyễn Thị Thanh | Hằng   | 13/10/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.02. 00109 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 3.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 14  | LPH.A 00025 | Trương Tuấn      | Ngọc   | 21/01/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.02. 00116 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 15  | LPH.A 00026 | Nguyễn Thị Minh  | Nguyệt | 11/08/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.02. 00114 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 5.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 16  | LPH.A 00027 | Vũ Minh          | Phương | 02/05/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.02. 00113 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 17  | LPH.A 00029 | Đặng Thành       | Trung  | 16/11/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.03. 00202 |         | 6.50 | 3.50 | 2.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 18  | LPH.A 00033 | Nguyễn Thị Mỹ    | Hạnh   | 15/11/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.07. 00885 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 19  | LPH.A 00042 | Dương Hồng       | Dương  | 09/01/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.08. 02144 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 20  | LPH.A 00043 | Vũ Quốc          | Đạt    | 27/07/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01091 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 21  | LPH.A 00047 | Nguyễn Thanh     | Loan   | 05/08/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01094 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 2.75 | 8.75  | 9.00  |        |
| 22  | LPH.A 00048 | Nguyễn Thành     | Thái   | 17/10/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01087 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 23  | LPH.A 00050 | Hoàng Thu        | Thảo   | 20/09/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01088 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 3.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 24  | LPH.A 00051 | Vũ Minh          | Trang  | 02/09/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01089 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 25  | LPH.A 00052 | Nguyễn Đức       | Trung  | 21/06/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.08. 01082 | D380107 | 8.75 | 5.50 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 26  | LPH.A 00053 | Nguyễn Tuấn      | Anh    | 11/08/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.09. 01177 | D380101 | 3.25 | 3.75 | 3.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 27  | LPH.A 00054 | Phan Khánh       | Duy    | 30/09/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.09. 00946 | D380101 | 6.00 | 7.25 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

## LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 28  | LPH.A 00057 | Nguyễn Văn       | Huy    | 29/01/96  |      | Huyện Thanh Liêm  |    | 3  | 1A.09. 00949 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 29  | LPH.A 00058 | Nguyễn Hồng      | Loan   | 06/09/95  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.10. 00179 | D380107 | 8.00 | 6.25 | 6.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 30  | LPH.A 00060 | Nguyễn Tiến      | Đạt    | 29/06/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.11. 00860 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 31  | LPH.A 00062 | Hoàng Huyền      | Trang  | 14/10/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.11. 00859 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 4.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 32  | LPH.A 00063 | Lê Cao           | Viên   | 04/05/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.11. 00858 | D380101 | 4.00 | 7.00 | 2.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 33  | LPH.A 00064 | Nguyễn Thị Hương | Ly     | 21/09/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.12. 00216 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 34  | LPH.A 00069 | Trần Hải         | Ninh   | 12/08/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01164 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 8.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 35  | LPH.A 00070 | Nguyễn Thị Kiều  | Oanh   | 03/10/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.13. 01166 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 36  | LPH.A 00071 | Hoàng Thủy       | Tiên   | 31/07/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01161 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 37  | LPH.A 00073 | Nguyễn Duy Đức   | Bản    | 25/09/95  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.16. 00403 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 38  | LPH.A 00075 | Trương Thăng     | Long   | 09/11/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.16. 00405 | D380107 | 3.00 | 4.00 | 5.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 39  | LPH.A 00076 | Trần Hồng        | Phong  | 19/11/96  |      | Huyện Cẩm Khê     |    | 3  | 1A.16. 00406 | D380107 | 4.00 | 4.50 | 4.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 40  | LPH.A 00077 | Đoàn Việt        | Bảo    | 15/11/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.17. 00902 | D380101 | 4.00 | 6.50 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 41  | LPH.A 00079 | Nguyễn Hoài      | Linh   | 09/01/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.17. 00901 | D380101 | 7.00 | 4.00 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 42  | LPH.A 00081 | Nguyễn Hải       | Nam    | 09/08/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.17. 00904 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 43  | LPH.A 00082 | Trần Thanh       | Quỳnh  | 01/02/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.17. 00903 | D380101 | 4.00 | 6.75 | 3.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 44  | LPH.A 00083 | Nguyễn Hoàng     | Anh    | 31/12/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01250 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 4.25 | 13.75 | 14.00 |        |
| 45  | LPH.A 00084 | Đặng Minh        | Châu   | 16/04/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.18. 01262 | D380107 | 8.00 | 5.50 | 8.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 46  | LPH.A 00086 | Đỗ Việt          | Dũng   | 10/12/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01253 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 4.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 47  | LPH.A 00087 | Đinh Gia         | Khánh  | 05/08/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01256 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 7.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 48  | LPH.A 00088 | Ngô Xuân         | Kỳ     | 05/12/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.18. 01254 | D380101 | 8.50 | 8.25 | 6.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 49  | LPH.A 00090 | Dương Trần       | Minh   | 27/07/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.18. 01258 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 6.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 50  | LPH.A 00093 | Nguyễn Thị       | Phương | 08/07/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.18. 01259 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 9.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 51  | LPH.A 00095 | Nguyễn Gia       | Quân   | 05/03/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01251 | D380101 | 6.00 | 7.50 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 52  | LPH.A 00096 | Đỗ Trung         | Thành  | 27/09/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01248 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 53  | LPH.A 00097 | Phạm Đức         | Thịnh  | 15/08/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01255 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 4.25 | 14.75 | 15.00 |        |
| 54  | LPH.A 00102 | Chu Diệu         | Linh   | 27/03/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.19. 01202 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 5.25 | 18.75 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 55  | LPH.A 00105 | Bùi Trọng       | Thanh | 12/09/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.19. 01198 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 56  | LPH.A 00108 | Nguyễn Đại      | Dương | 19/11/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.20. 01016 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 57  | LPH.A 00110 | Trịnh Quỳnh     | Nga   | 16/09/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.20. 01020 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 58  | LPH.A 00112 | Nguyễn Thanh    | Tùng  | 28/02/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.20. 01015 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 59  | LPH.A 00113 | Trần Thị        | Uyên  | 02/01/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.20. 01019 | D380101 | 5.50 | 6.50 | 5.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 60  | LPH.A 00121 | Dương Minh      | Hiệp  | 02/02/96  |      | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.24. 00884 | D380107 | 5.75 | 5.25 | 6.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 61  | LPH.A 00122 | Nguyễn Đức      | Huy   | 27/12/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00881 | D380101 | 6.50 | 7.25 | 8.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 62  | LPH.A 00124 | Lê Diệu         | Linh  | 21/01/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00879 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 8.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 63  | LPH.A 00125 | Vũ Ngọc         | Quang | 24/09/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.24. 00885 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 64  | LPH.A 00132 | Vũ Hà           | Phan  | 20/07/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.28. 00624 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 65  | LPH.A 00137 | Nguyễn Minh     | Chiến | 05/03/96  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.29. 00936 | D380101 | 6.50 | 7.75 | 4.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 66  | LPH.A 00139 | Đỗ Quang        | Huy   | 14/02/96  |      | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.29. 00934 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 67  | LPH.A 00142 | Nguyễn Diệu     | Linh  | 06/01/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.29. 00941 | D380107 | 7.50 | 6.75 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 68  | LPH.A 00143 | Trần Tú         | Linh  | 03/06/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.29. 00938 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 69  | LPH.A 00144 | Trịnh Tuyết     | Ly    | 10/11/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.29. 00940 | D380107 | 6.00 | 7.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 70  | LPH.A 00146 | Phạm Huyền      | Trang | 19/12/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.29. 00937 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 5.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 71  | LPH.A 00151 | Nguyễn Diệu     | Hà    | 17/01/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.30. 01239 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 72  | LPH.A 00153 | Trương Thu      | Hà    | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.30. 01222 | D380101 | 5.75 | 7.00 | 3.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 73  | LPH.A 00159 | Trịnh Thị       | Hương | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Văn Lâm     |    | 3  | 1A.30. 01242 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 9.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 74  | LPH.A 00163 | Lê Doãn Trí     | Nghĩa | 20/03/96  |      | Thành phố Yên Bái |    | 3  | 1A.30. 01238 | D380101 | 0.25 | 2.50 | 2.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 75  | LPH.A 00166 | Nguyễn Trường   | Sinh  | 02/06/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.30. 01224 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 76  | LPH.A 00169 | Nguyễn Hải      | Xuân  | 20/09/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.30. 01225 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 5.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 77  | LPH.A 00172 | Phạm Thị Thương | Thảo  | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.31. 00798 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 2.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 78  | LPH.A 00173 | Đỗ Thị Hoài     | Thu   | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường |    | 3  | 1A.31. 00800 | D380107 | 5.75 | 6.25 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 79  | LPH.A 00176 | Hoàng Thị Hương | Giang | 12/05/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân     |    | 3  | 1A.32. 00633 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 7.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 80  | LPH.A 00177 | Nguyễn Thanh    | Hằng  | 15/02/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.32. 00629 | D380101 | 9.00 | 8.25 | 8.75 | 26.00 | 26.00 |        |
| 81  | LPH.A 00181 | Trần Thị Thu    | Ngân  | 24/09/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 3  | 1A.32. 00631 | D380101 | 7.50 | 4.50 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

## LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên             | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 82  | LPH.A 00182 | Nguyễn Ngọc Sơn       | 09/09/96  |      | Thị xã Từ Sơn    |    | 3  | 1A.32. 00630 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 83  | LPH.A 00184 | Trần Khánh Thắng      | 12/11/96  |      | Thị xã Từ Sơn    |    | 3  | 1A.32. 00632 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 8.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 84  | LPH.A 00185 | Phạm Thu Thủy         | 23/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 3  | 1A.32. 01502 | D380107 | 7.75 | 5.50 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 85  | LPH.A 00189 | Ngô Thị Thu Hà        | 12/05/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm    |    | 3  | 1A.34. 00813 | D380101 | 0.75 | 3.75 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 86  | LPH.A 00192 | Nguyễn Mạnh Quang     | 31/05/96  |      | Quận Cầu Giấy    |    | 3  | 1A.34. 00816 | D380101 | 4.00 | 5.25 | 5.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 87  | LPH.A 00193 | Trần Minh Khuê        | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm    |    | 2  | 1A.35. 00698 | D380101 | 2.25 | 3.50 | 4.25 | 10.00 | 10.00 |        |
| 88  | LPH.A 00195 | Vũ Tây Nguyên         | 25/08/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân  |    | 3  | 1A.35. 00700 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 7.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 89  | LPH.A 00197 | Nguyễn Bá Toàn        | 22/06/94  |      | Huyện Lương Tài  |    | 3  | 1A.35. 00702 | D380107 | 3.75 | 5.00 | 4.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 90  | LPH.A 00200 | Nguyễn Ngọc Hiếu      | 25/10/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.36. 00718 | D380101 | 4.00 | 4.50 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 91  | LPH.A 00201 | Võ Tuấn Linh          | 04/02/96  |      | Quận Đống Đa     |    | 3  | 1A.36. 00721 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 92  | LPH.A 00203 | Trần Việt Tiệp        | 20/12/96  |      | Huyện Thanh Trì  |    | 3  | 1A.37. 00764 | D380101 | 7.75 | 8.75 | 7.75 | 24.25 | 24.50 |        |
| 93  | LPH.A 00204 | Dương Quang Dũng      | 16/06/96  |      | Huyện Đông Anh   |    | 3  | 1A.37. 00767 | D380107 | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 94  | LPH.A 00206 | Nguyễn Việt Hùng      | 18/12/96  |      | Quận Thanh Xuân  |    | 3  | 1A.37. 00762 | D380101 | 9.00 | 8.25 | 8.50 | 25.75 | 26.00 |        |
| 95  | LPH.A 00207 | Lưu Ngọc Liên         | 25/07/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân  |    | 3  | 1A.37. 00774 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 9.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 96  | LPH.A 00209 | Bùi Linh Xuân         | 02/10/96  | Nữ   | Quận Đống Đa     | 06 | 3  | 1A.37. 00763 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 97  | LPH.A 00210 | Lê Quyết Chiến        | 16/04/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.39. 01132 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 98  | LPH.A 00212 | Nguyễn Quốc Khánh     | 02/08/96  |      | Quận Hoàng Mai   |    | 3  | 1A.39. 01133 | D380107 | 8.50 | 7.75 | 9.00 | 25.25 | 25.50 |        |
| 99  | LPH.A 00213 | Đoàn Đức Kiên         | 10/10/96  |      | Quận Cầu Giấy    |    | 3  | 1A.39. 01131 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 100 | LPH.A 00216 | Hồ Thanh Thủy         | 06/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì  |    | 3  | 1A.39. 01134 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 9.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 101 | LPH.A 00226 | Cao Mỹ Huyền          | 12/02/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên  |    | 3  | 1A.41. 00865 | D380107 | 9.00 | 8.75 | 9.25 | 27.00 | 27.00 |        |
| 102 | LPH.A 00227 | Chu Khánh Linh        | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên    |    | 3  | 1A.41. 00867 | D380107 | 9.00 | 8.50 | 9.25 | 26.75 | 27.00 |        |
| 103 | LPH.A 00229 | Vũ Thị Thảo Mi        | 12/11/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 3  | 1A.41. 00861 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 5.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 104 | LPH.A 00231 | Nguyễn Ngọc Phượng    | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn   |    | 3  | 1A.41. 00862 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 105 | LPH.A 00237 | Đình Quang Huy        | 25/05/95  |      | Quận Thanh Xuân  |    | 3  | 1A.42. 00122 | D380107 | 6.00 | 5.50 | 5.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 106 | LPH.A 00239 | Đào Hải Minh          | 17/12/96  |      | Huyện Thanh Trì  |    | 3  | 1A.44. 00781 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 107 | LPH.A 00241 | Nguyễn Thị Thanh Hiền | 31/10/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai   |    | 3  | 1A.45. 00879 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 108 | LPH.A 00242 | Ngô Diệu Linh         | 17/11/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai   |    | 3  | 1A.45. 00878 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 109 | LPH.A 00244 | Lương Thu         | Phuong | 18/06/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai      |    | 3  | 1A.45. 00882 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 110 | LPH.A 00246 | Vũ Thị Hồng       | Anh    | 18/09/96  | Nữ   | Quận Long Biên      |    | 3  | 1A.48. 01128 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 3.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 111 | LPH.A 00247 | Lê Mạnh           | Cường  | 07/10/96  |      | Quận Long Biên      |    | 3  | 1A.48. 01116 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 112 | LPH.A 00248 | Phạm Trung        | Hiếu   | 20/02/96  |      | Quận Long Biên      |    | 3  | 1A.48. 01117 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 113 | LPH.A 00255 | Lâm Tiến          | Tân    | 25/09/96  |      | Quận Long Biên      |    | 3  | 1A.48. 01119 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 7.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 114 | LPH.A 00256 | Bùi Huy           | Thành  | 06/04/95  |      | Quận Long Biên      |    | 3  | 1A.48. 01123 | D380101 | 8.00 | 4.50 | 8.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 115 | LPH.A 00258 | Đình Quang        | Toàn   | 30/10/96  |      | Quận Long Biên      |    | 3  | 1A.48. 01126 | D380107 | 8.00 | 7.75 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 116 | LPH.A 00262 | Dương Thu         | Hà     | 07/05/95  | Nữ   | Quận Long Biên      |    | 2  | 1A.51. 00249 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 4.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 117 | LPH.A 00265 | Đỗ Duy            | Thịnh  | 12/02/96  |      | Huyện Từ Liêm       |    | 2  | 1A.52. 00852 | D380101 | 4.50 | 5.00 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 118 | LPH.A 00269 | Trần Quang        | Huy    | 12/12/96  |      | Huyện Từ Liêm       |    | 2  | 1A.53. 01354 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 119 | LPH.A 00271 | Lê Thị Thanh      | Phuong | 22/07/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm       |    | 2  | 1A.53. 01358 | D380107 | 6.50 | 7.00 | 6.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 120 | LPH.A 00272 | Đặng Hoài         | Phuong | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm       |    | 2  | 1A.56. 00564 | D380101 | 2.00 | 3.75 | 3.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 121 | LPH.A 00273 | Phạm Tấn          | Sang   | 07/12/96  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 2  | 1A.56. 00206 | D380101 | 0.25 | 5.75 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 122 | LPH.A 00274 | Nguyễn Bảo        | Châu   | 11/12/96  |      | Thành phố Uông Bí   |    | 2  | 1A.62. 00412 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 123 | LPH.A 00278 | Vũ Văn            | Mỹ     | 01/09/96  |      | Huyện Thường Tín    |    | 2  | 1A.62. 00414 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 124 | LPH.A 00279 | Nguyễn Thị Minh   | Phượng | 14/05/96  | Nữ   | Quận Hà Đông        |    | 2  | 1A.62. 00409 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 125 | LPH.A 00281 | Nguyễn Văn Trường | Sơn    | 21/02/96  |      | Quận Hải An         |    | 2  | 1A.62. 00415 | D380101 | 8.00 | 7.75 | 9.75 | 25.50 | 25.50 |        |
| 126 | LPH.A 00283 | Bùi Quỳnh         | Trang  | 06/09/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 1A.62. 00411 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 5.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 127 | LPH.A 00284 | Lê Đại            | Thành  | 30/09/96  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 2  | 1A.64. 00703 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 128 | LPH.A 00286 | Đình Tuấn         | Anh    | 05/05/96  |      | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00261 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 129 | LPH.A 00287 | Nguyễn Hoàng      | Anh    | 20/06/96  |      | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00258 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 130 | LPH.A 00288 | Nguyễn Hồng       | Diệp   | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00256 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 131 | LPH.A 00289 | Bùi Đình          | Duy    | 05/05/96  |      | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00265 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 132 | LPH.A 00290 | Nguyễn Mỹ         | Duyên  | 14/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00263 | D380107 | 6.25 | 5.75 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 133 | LPH.A 00292 | Chu Thị           | Hòa    | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00255 | D380101 | 7.50 | 6.75 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 134 | LPH.A 00294 | Phạm Duy          | Khánh  | 23/11/96  |      | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00260 | D380101 | 2.00 | 3.25 | 4.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 135 | LPH.A 00295 | Trần Quốc         | Khánh  | 13/12/96  |      | Huyện Thanh Trì     |    | 2  | 1A.65. 00264 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 136 | LPH.A 00296 | Nguyễn Minh      | Ngọc   | 11/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.65. 00270 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 137 | LPH.A 00297 | Nguyễn Đăng      | Phong  | 01/12/96  |      | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.65. 00266 | D380101 | 3.75 | 4.25 | 3.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 138 | LPH.A 00298 | Phạm Lan         | Phượng | 13/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.65. 00262 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 139 | LPH.A 00300 | Trương Minh      | Phượng | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.65. 00257 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 140 | LPH.A 00303 | Nguyễn Hoài Nam  | Anh    | 01/01/96  |      | Quận Hoàng Mai  |    | 2  | 1A.66. 00624 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 141 | LPH.A 00305 | Nguyễn Thị Thu   | Hà     | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.66. 00623 | D380101 | 8.75 | 6.00 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 142 | LPH.A 00307 | Nguyễn Thị Hồng  | Hải    | 13/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.66. 00625 | D380101 | 2.00 | 4.50 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 143 | LPH.A 00308 | Vũ Thị Hồng      | Nhung  | 01/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai |    | 2  | 1A.66. 00628 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 144 | LPH.A 00309 | Trần Thị Gia     | Thiều  | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.66. 00622 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 145 | LPH.A 00311 | Nguyễn Tiến      | Thành  | 15/01/95  |      | Huyện Thanh Trì |    | 2  | 1A.67. 00268 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 146 | LPH.A 00313 | Lê Hồng          | Hạnh   | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.68. 00940 | D380107 | 7.50 | 6.75 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 147 | LPH.A 00319 | Nguyễn Thị       | Bích   | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00308 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 148 | LPH.A 00320 | Trần Thị Khánh   | Linh   | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00306 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 4.25 | 14.75 | 15.00 |        |
| 149 | LPH.A 00321 | Nguyễn Thị Thanh | Mai    | 27/08/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00307 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 4.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 150 | LPH.A 00322 | Bùi Văn          | Nhật   | 15/08/96  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00304 | D380107 | 5.75 | 5.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 151 | LPH.A 00323 | Nguyễn Đức       | Trung  | 12/06/95  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00305 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 5.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 152 | LPH.A 00324 | Nguyễn Thành     | Trung  | 30/08/96  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00309 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 153 | LPH.A 00325 | Nguyễn Thị Hồng  | Huyền  | 26/05/95  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.70. 00539 | D380101 | 2.50 | 4.50 | 4.25 | 11.25 | 11.50 |        |
| 154 | LPH.A 00326 | Nguyễn Tiến      | Sơn    | 21/08/96  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.70. 00538 | D380101 | 0.00 | 3.75 | 3.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 155 | LPH.A 00328 | Đỗ Như           | Cường  | 06/01/96  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00062 | D380101 | 6.00 | 4.75 | 3.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 156 | LPH.A 00329 | Nguyễn Thị       | Dung   | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00056 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 157 | LPH.A 00330 | Ngô Quang        | Hiếu   | 23/07/96  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00058 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 158 | LPH.A 00331 | Nguyễn Thị Thu   | Huyền  | 03/03/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00060 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 159 | LPH.A 00332 | Nguyễn Thùy      | Linh   | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00057 | D380107 | 5.75 | 5.75 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 160 | LPH.A 00334 | Lê Thị Hà        | Thúy   | 17/02/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00059 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 161 | LPH.A 00338 | Đỗ Thị Mai       | Anh    | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01088 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 5.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 162 | LPH.A 00339 | Phạm Thị Phương  | Dung   | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01085 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 163 | LPH.A 00346 | Trần Hoài      | Linh   | 21/11/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.77. 01086 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 164 | LPH.A 00349 | Ngô Thị        | Tuyết  | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.77. 01082 | D380101 | 8.25 | 5.50 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 165 | LPH.A 00350 | Đỗ Công        | Uy     | 17/08/96  |      | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.77. 01089 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 166 | LPH.A 00351 | Hoàng Thị Ngọc | ánh    | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.78. 00775 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 167 | LPH.A 00352 | Đỗ Văn         | Huy    | 13/02/96  |      | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.78. 00776 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 3.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 168 | LPH.A 00353 | Nguyễn Ngọc    | Quỳnh  | 25/12/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.78. 00778 | D380107 | 6.00 | 6.25 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 169 | LPH.A 00355 | Nguyễn Thị Thu | Huyền  | 25/02/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.80. 00448 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 170 | LPH.A 00356 | Hoàng Tuyết    | Mai    | 03/08/95  | Nữ   | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.84. 00331 | D380107 | 5.25 | 5.75 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 171 | LPH.A 00357 | Trần Đức       | Thái   | 28/10/91  |      | Huyện Đông Anh |    | 2  | 1A.84. 00330 | D380101 | 3.75 | 4.50 | 4.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 172 | LPH.A 00359 | Dương Quang    | Hải    | 05/11/96  |      | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.85. 00714 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 173 | LPH.A 00361 | Nguyễn Hương   | Lan    | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn  | 06 | 2  | 1A.85. 00716 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 174 | LPH.A 00362 | Cao Hoàng Thùy | Linh   | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.85. 00717 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 175 | LPH.A 00363 | Lương Thị      | Nụ     | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.85. 00718 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 176 | LPH.A 00364 | Đỗ Thanh       | Phan   | 03/09/96  |      | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.85. 00720 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 177 | LPH.A 00365 | Phú Thị Hoa    | Phượng | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.85. 00719 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 6.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 178 | LPH.A 00366 | Trần Như       | Quỳnh  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.85. 00721 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 179 | LPH.A 00369 | Nguyễn Công    | Minh   | 19/10/96  |      | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.88. 00615 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 180 | LPH.A 00370 | Trần Duy       | Anh    | 12/11/95  |      | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.93. 00190 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 181 | LPH.A 00371 | Nguyễn Thế     | Hân    | 14/09/96  |      | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.93. 00191 | D380107 | 3.25 | 3.75 | 3.25 | 10.25 | 10.50 |        |
| 182 | LPH.A 00372 | Nguyễn Hồng    | Minh   | 14/11/95  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.93. 00189 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 4.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 183 | LPH.A 00373 | Đỗ Thị         | Ngọc   | 31/07/95  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn  |    | 2  | 1A.93. 00192 | D380107 | 6.00 | 7.00 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 184 | LPH.A 00374 | Ngô Nguyễn Duy | Cương  | 16/04/96  |      | Quận Hà Đông   |    | 3  | 1B.01. 00484 | D380101 | 0.25 | 3.50 | 3.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 185 | LPH.A 00376 | Nguyễn Xuân    | Sang   | 20/10/96  |      | Quận Hà Đông   |    | 3  | 1B.01. 00485 | D380101 | 3.50 | 5.25 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 186 | LPH.A 00377 | Nguyễn Thu     | Trang  | 06/07/96  | Nữ   | Quận Hà Đông   |    | 3  | 1B.01. 00486 | D380101 | 0.50 | 3.00 | 2.25 | 5.75  | 6.00  |        |
| 187 | LPH.A 00378 | Tạ Thị         | Yến    | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức |    | 3  | 1B.01. 00487 | D380101 | 1.50 | 3.00 | 2.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 188 | LPH.A 00379 | Nghiêm Mai     | Chi    | 04/01/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm  |    | 3  | 1B.02. 01008 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 5.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 189 | LPH.A 00381 | Vũ Hoàng       | Dương  | 13/10/96  |      | Quận Hà Đông   |    | 3  | 1B.02. 01452 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 190 | LPH.A 00383 | Nguyễn Huy     | Hoàng  | 31/08/96  |      | Huyện Thanh Oai |    | 3  | 1B.02. 01001 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 191 | LPH.A 00385 | Lý Ngọc        | Mai    | 31/08/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01007 | D380107 | 8.75 | 7.75 | 8.50 | 25.00 | 25.00 |        |
| 192 | LPH.A 00386 | Vũ Thúy        | Mai    | 13/09/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01000 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 193 | LPH.A 00387 | Lê Đức         | Mạnh   | 24/12/96  |      | Quận Hà Đông    | 06 | 3  | 1B.02. 01009 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 7.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 194 | LPH.A 00388 | Nguyễn Hà      | My     | 15/03/96  | Nữ   | Quận Đống Đa    |    | 3  | 1B.02. 01010 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 195 | LPH.A 00389 | Nguyễn Mạnh    | Phát   | 12/06/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 00999 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 8.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 196 | LPH.A 00390 | Phan Kiều      | Phương | 23/09/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 00997 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 197 | LPH.A 00391 | Nguyễn Phương  | Thảo   | 31/03/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01004 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 198 | LPH.A 00395 | Nguyễn Thị Vân | Anh    | 14/05/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01320 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 199 | LPH.A 00398 | Lê Mạnh        | Cường  | 23/10/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01311 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 200 | LPH.A 00399 | Lê Quang       | Đông   | 27/12/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01313 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 3.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 201 | LPH.A 00400 | Bùi Thị        | Hà     | 27/02/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01310 | D380101 | 4.75 | 6.75 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 202 | LPH.A 00401 | Phùng Thị      | Hà     | 07/07/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ |    | 3  | 1B.03. 01319 | D380107 | 7.50 | 6.25 | 6.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 203 | LPH.A 00402 | Nguyễn Ngọc    | Hiếu   | 11/03/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01307 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 6.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 204 | LPH.A 00405 | Nguyễn Hồng    | Minh   | 07/09/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    | 06 | 3  | 1B.03. 01312 | D380101 | 6.00 | 7.25 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 205 | LPH.A 00412 | Chu Ngọc       | Dương  | 25/07/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.04. 00927 | D380101 | 7.50 | 5.25 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 206 | LPH.A 00413 | Trịnh Bá       | Đạt    | 24/10/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.04. 00928 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 207 | LPH.A 00414 | Nguyễn Thị Thu | Trang  | 22/10/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.04. 00926 |         | 3.25 | 3.50 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 208 | LPH.A 00417 | Phạm Hoàng     | Dự     | 06/07/95  |      | Huyện Cát Hải   |    | 3  | 1B.07. 00234 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 209 | LPH.A 00419 | Lê Thị Anh     | Thu    | 17/01/92  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.07. 00233 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 210 | LPH.A 00420 | Khuất Thị Minh | Hiếu   | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.08. 00658 | D380101 | 8.00 | 3.00 | 7.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 211 | LPH.A 00421 | Nguyễn Trung   | Long   | 26/11/96  |      | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.08. 01431 | D380101 | 5.50 | 6.50 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 212 | LPH.A 00424 | Nguyễn Tuấn    | Mạnh   | 06/09/96  |      | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 00438 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 213 | LPH.A 00425 | Đoàn Thị       | Ngân   | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ  |    | 2  | 1B.08. 01620 | D380107 | 6.25 | 7.00 | 8.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 214 | LPH.A 00426 | Nguyễn Thị Hải | Ngọc   | 09/09/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  | 06 | 2  | 1B.08. 00299 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 215 | LPH.A 00427 | Nguyễn Thu     | Thảo   | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.08. 00142 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 216 | LPH.A 00428 | Trần Đại       | Thắng  | 06/08/96  |      | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 00565 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 217 | LPH.A 00429 | Hoàng Thị       | Thơm   | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.08. 00669 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 218 | LPH.A 00431 | Nguyễn Thị Ngọc | Trình  | 29/10/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây |    | 2  | 1B.08. 00518 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 219 | LPH.A 00432 | Đỗ Mạnh         | Trường | 27/08/96  |      | Thị xã Sơn Tây |    | 2  | 1B.08. 00160 | D380107 | 7.00 | 7.50 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 220 | LPH.A 00434 | Nguyễn Quang    | Vinh   | 23/11/95  |      | Thị xã Sơn Tây |    | 2  | 1B.09. 00143 | D380107 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 221 | LPH.A 00437 | Nguyễn Cơ Thạch | Anh    | 24/06/96  |      | Huyện Kỳ Sơn   | 01 | 1  | 1B.11. 00414 | D380107 | 1.00 | 3.50 | 3.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 222 | LPH.A 00438 | Lò Thị          | Bun    | 15/12/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên | 01 | 1  | 1B.11. 00417 | D380101 | 4.75 | 5.75 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 223 | LPH.A 00439 | Luân Thị Mỹ     | Hạnh   | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Na Rì    | 01 | 1  | 1B.11. 00415 | D380101 | 1.50 | 3.75 | 4.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 224 | LPH.A 00443 | Vũ Thị Thu      | Hà     | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00222 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 2.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 225 | LPH.A 00444 | Ngô Thị         | Mai    | 23/02/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00220 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 226 | LPH.A 00445 | Đặng Thùy       | Trang  | 15/04/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00221 | D380101 | 5.25 | 7.25 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 227 | LPH.A 00446 | Chu Thị Hồng    | Điệp   | 07/11/95  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00689 | D380101 | 2.50 | 4.25 | 1.75 | 8.50  | 8.50  |        |
| 228 | LPH.A 00447 | Nguyễn Trung    | Kiên   | 04/08/96  |      | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00691 | D380107 | 5.50 | 6.25 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 229 | LPH.A 00448 | Nguyễn Thùy     | Linh   | 28/09/95  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00692 | D380107 | 5.50 | 6.50 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 230 | LPH.A 00451 | Đào Thị Hải     | Trang  | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00690 | D380101 | 8.25 | 5.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 231 | LPH.A 00452 | Phùng Thùy      | Trang  | 29/08/95  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00696 | D380107 | 3.75 | 4.00 | 3.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 232 | LPH.A 00454 | Trần Doãn       | Hưng   | 16/12/96  |      | Huyện Ba Vì    | 04 | 2  | 1B.14. 00215 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 233 | LPH.A 00455 | Phạm Anh        | Hùng   | 15/02/96  |      | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01048 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 234 | LPH.A 00456 | Dương Thị Thúy  | Nga    | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01049 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 235 | LPH.A 00459 | Phùng Thế       | Trung  | 20/10/96  |      | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01052 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 236 | LPH.A 00460 | Đào Thị         | Tuyết  | 11/02/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01051 | D380101 | 7.75 | 5.75 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 237 | LPH.A 00461 | Trần Thị Thanh  | Xuân   | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01053 | D380101 | 1.75 | 5.50 | 3.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 238 | LPH.A 00462 | Nguyễn Thành    | Long   | 03/05/96  |      | Huyện Ba Vì    | 01 | 1  | 1B.17. 00280 | D380101 | 3.25 | 2.75 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 239 | LPH.A 00464 | Khuất Thị Quỳnh | Anh    | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00634 | D380107 | 3.00 | 5.50 | 2.25 | 10.75 | 11.00 |        |
| 240 | LPH.A 00465 | Nguyễn Văn      | Bính   | 09/10/96  |      | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00631 | D380101 | 6.00 | 7.00 | 9.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 241 | LPH.A 00466 | Khuất Thị       | Liều   | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00628 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 242 | LPH.A 00469 | Nguyễn Thị      | Phương | 04/12/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00633 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 8.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 243 | LPH.A 00473 | Nguyễn Thị      | Nhung  | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.20. 01028 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 244 | LPH.A 00475 | Đào Duy         | Bằng   | 19/06/96  |      | Huyện Chợ Đồn      |    | 1  | 1B.21. 00444 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 4.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 245 | LPH.A 00476 | Nông Đức        | Nguyễn | 01/05/96  |      | Huyện Hàm Yên      | 01 | 1  | 1B.21. 00447 | D380107 | 0.25 | 2.25 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 246 | LPH.A 00477 | Lưu Thị Phong   | Nhã    | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 1B.21. 00445 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 247 | LPH.A 00478 | Vương Thị Minh  | Nhất   | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Su Phì | 01 | 1  | 1B.21. 00446 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 6.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 248 | LPH.A 00479 | Lê Quý          | Đoàn   | 03/11/96  |      | Huyện Thạch Thất   |    | 2  | 1B.22. 00777 | D380101 | 0.00 | 4.25 | 2.25 | 6.50  | 6.50  |        |
| 249 | LPH.A 00481 | Nguyễn Thị ánh  | Nguyệt | 07/02/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất   |    | 2  | 1B.22. 00778 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 250 | LPH.A 00482 | Nguyễn Thành    | Trung  | 21/04/96  |      | Huyện Thạch Thất   |    | 2  | 1B.22. 00776 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 4.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 251 | LPH.A 00483 | Nguyễn Tuấn     | Anh    | 28/01/96  |      | Huyện Thạch Thất   |    | 2  | 1B.23. 01109 | D380101 | 0.00 | 3.00 | 2.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 252 | LPH.A 00487 | Đinh Thị        | Nhật   | 08/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất   | 01 | 1  | 1B.26. 00149 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 3.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 253 | LPH.A 00489 | Nguyễn Quốc     | Cường  | 14/08/96  |      | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01047 | D380101 | 1.50 | 5.25 | 6.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 254 | LPH.A 00493 | Nguyễn Thị Thu  | Nga    | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01049 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 8.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 255 | LPH.A 00494 | Trương Thị      | Nga    | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức     |    | 2  | 1B.28. 01055 | D380107 | 6.50 | 6.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 256 | LPH.A 00495 | Đỗ Thị Kim      | Oanh   | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01051 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 257 | LPH.A 00497 | Nguyễn Xuân     | Trung  | 16/01/96  |      | Huyện Phúc Thọ     |    | 2  | 1B.28. 01048 | D380101 | 5.25 | 6.25 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 258 | LPH.A 00498 | Nguyễn Viết     | Tường  | 12/03/96  |      | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01052 | D380101 | 5.00 | 5.75 | 2.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 259 | LPH.A 00499 | Nguyễn Nam      | Anh    | 26/04/96  |      | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.29. 00643 | D380101 | 3.00 | 4.25 | 4.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 260 | LPH.A 00500 | Nguyễn Hà Hoa   | Hào    | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.30. 00213 | D380101 | 2.25 | 4.75 | 3.25 | 10.25 | 10.50 |        |
| 261 | LPH.A 00501 | Vương Thị       | Huyền  | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.30. 00214 | D380101 | 1.50 | 5.50 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 262 | LPH.A 00502 | Nguyễn Thị      | Thu    | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.30. 00598 | D380107 | 9.00 | 7.25 | 8.25 | 24.50 | 24.50 |        |
| 263 | LPH.A 00503 | Hoàng Quốc      | Anh    | 17/02/96  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.32. 00780 | D380101 | 6.25 | 7.25 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 264 | LPH.A 00504 | Nguyễn Thị Hạnh | Anh    | 28/05/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.32. 00777 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 2.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 265 | LPH.A 00505 | Ngô Thị         | Hạnh   | 19/11/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.32. 00781 | D380107 | 9.00 | 7.75 | 8.75 | 25.50 | 25.50 |        |
| 266 | LPH.A 00506 | Ngô Thị Khánh   | Ly     | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.32. 00778 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 267 | LPH.A 00507 | Tô Trọng        | Thương | 10/11/96  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.32. 00776 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 268 | LPH.A 00511 | Nguyễn Thị      | Lượng  | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.34. 00437 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 5.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 269 | LPH.A 00512 | Nguyễn Trọng    | Huỳnh  | 22/10/96  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.35. 00584 | D380101 | 4.25 | 3.25 | 2.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 270 | LPH.A 00513 | Nguyễn Hữu      | Quang  | 15/09/96  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.35. 00585 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên          | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|--------------------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 271 | LPH.A 00515 | Nguyễn Thị Chung   | 07/03/96  | Nữ   | Quận Hà Đông     |    | 2  | 1B.37. 00190 | D380101 | 1.25 | 3.50 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 272 | LPH.A 00516 | Sùng Thị Lìa       | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên  | 01 | 1  | 1B.37. 00194 | D380101 | 3.00 | 3.75 | 3.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 273 | LPH.A 00517 | Trần Tuấn Vũ       | 28/07/96  |      | Huyện Chương Mỹ  |    | 2  | 1B.37. 00189 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 3.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 274 | LPH.A 00519 | Đỗ Thị Hạnh        | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.38. 00772 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 8.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 275 | LPH.A 00520 | Nguyễn Chí Thắng   | 14/04/96  |      | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.38. 00773 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 276 | LPH.A 00521 | Trần Thị An        | 08/02/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.39. 00604 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 277 | LPH.A 00525 | Phan Thị Mai       | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.42. 00992 | D380107 | 7.25 | 5.50 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 278 | LPH.A 00528 | Triệu Thị Hà Ly    | 24/03/96  | Nữ   | Quận Hà Đông     |    | 2  | 1B.43. 00977 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 279 | LPH.A 00533 | Trần Đình Cường    | 12/11/95  |      | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.46. 00486 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 5.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 280 | LPH.A 00534 | Lê Thị út          | 16/06/95  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.46. 00485 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 3.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 281 | LPH.A 00535 | Chu Văn Đạt        | 11/04/95  |      | Huyện Chương Mỹ  |    | 2  | 1B.47. 00613 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 282 | LPH.A 00536 | Đào Mai Hương      | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.48. 00731 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 283 | LPH.A 00538 | Đinh Thị Minh      | 24/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.48. 00734 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 284 | LPH.A 00539 | Đào Thị Bích Ngọc  | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.48. 00736 | D380107 | 8.00 | 7.00 | 8.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 285 | LPH.A 00540 | Nguyễn Thị Ninh    | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.48. 00730 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 286 | LPH.A 00541 | Nguyễn Phương Thảo | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.48. 00733 | D380101 | 4.50 | 5.75 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 287 | LPH.A 00543 | Vũ Hà My           | 16/04/95  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.49. 00780 | D380101 | 4.00 | 5.00 | 3.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 288 | LPH.A 00545 | Lê Xuân Quang      | 06/12/96  |      | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.49. 00781 | D380107 | 9.00 | 7.75 | 8.75 | 25.50 | 25.50 |        |
| 289 | LPH.A 00547 | Mai Thị Quỳnh Anh  | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.51. 00808 | D380101 | 9.00 | 7.25 | 8.75 | 25.00 | 25.00 |        |
| 290 | LPH.A 00549 | Lê Thị Đàm Dung    | 15/05/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.51. 00816 | D380107 | 8.50 | 7.00 | 8.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 291 | LPH.A 00552 | Nguyễn Hiền Lương  | 23/04/96  |      | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.51. 00812 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 8.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 292 | LPH.A 00556 | Lê Thị Lan Anh     | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00661 | D380101 | 2.25 | 3.50 | 4.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 293 | LPH.A 00557 | Trần Tuấn Thành    | 07/11/96  |      | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00658 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 294 | LPH.A 00558 | Lê Thị Hồng Thiết  | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00660 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 295 | LPH.A 00559 | Nguyễn Thị Thùy    | 13/05/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00659 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 296 | LPH.A 00561 | Nguyễn Ba Lịch     | 02/09/96  |      | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.53. 00370 | D380107 | 1.25 | 2.25 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 297 | LPH.A 00562 | Đinh Thị Nụ        | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.53. 00371 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 3.50 | 16.50 | 16.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|-------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 298 | LPH.A 00563 | Trịnh Thị        | Oanh  | 28/11/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.53. 00368 | D380101 | 2.50 | 5.50 | 4.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 299 | LPH.A 00564 | Phạm Văn         | Hùng  | 10/08/96  |      | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.54. 00337 | D380101 | 3.25 | 3.75 | 3.25 | 10.25 | 10.50 |        |
| 300 | LPH.A 00565 | Bùi Thị          | Họa   | 16/12/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.55. 00173 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 301 | LPH.A 00568 | Hoàng Thị Thu    | Huyền | 20/02/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.56. 00688 | D380107 | 6.75 | 2.50 | 8.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 302 | LPH.A 00569 | Lê Thị Thu       | Hường | 04/11/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.56. 00684 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 303 | LPH.A 00570 | Đặng Thị Tuyết   | Linh  | 03/01/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.56. 00685 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 4.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 304 | LPH.A 00571 | Đặng Thị Minh    | Ngọc  | 25/03/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.56. 00690 | D380107 | 8.00 | 8.50 | 8.50 | 25.00 | 25.00 |        |
| 305 | LPH.A 00573 | Nguyễn Thị       | Quế   | 12/05/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.56. 00687 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 8.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 306 | LPH.A 00574 | Lê Thị Mỹ        | Huyền | 04/08/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.57. 00332 | D380107 | 7.25 | 6.00 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 307 | LPH.A 00575 | Nguyễn Thị Thùy  | Linh  | 09/03/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.58. 00665 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 308 | LPH.A 00576 | Nguyễn Phương    | Thảo  | 02/11/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.58. 00662 | D380101 | 8.00 | 8.00 | 9.50 | 25.50 | 25.50 |        |
| 309 | LPH.A 00578 | Nguyễn Thị       | Thủy  | 08/08/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.58. 00663 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 310 | LPH.A 00580 | Đặng Thị Lan     | Anh   | 15/02/95  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 3  | 1B.61. 00217 | D380107 | 7.25 | 7.50 | 7.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 311 | LPH.A 00581 | Trương Ngọc      | Hoa   | 10/11/95  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.61. 00218 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 8.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 312 | LPH.A 00583 | Lê Phúc          | Lộc   | 18/09/95  |      | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.61. 00214 | D380101 | 1.75 | 1.75 | 2.75 | 6.25  | 6.50  |        |
| 313 | LPH.A 00584 | Dương Văn        | Thông | 02/01/95  |      | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.61. 00215 | D380101 | 4.25 | 5.50 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 314 | LPH.A 00585 | Từ Văn           | Bắc   | 23/10/96  |      | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01025 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 5.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 315 | LPH.A 00587 | Hoàng Quang      | Dũng  | 04/01/96  |      | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01021 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 316 | LPH.A 00589 | Nguyễn Thị Thanh | Hiền  | 29/06/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01023 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 2.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 317 | LPH.A 00593 | Nguyễn Cẩm       | Ly    | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01024 | D380101 | 3.50 | 4.25 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 318 | LPH.A 00594 | Nguyễn Tuấn      | Mạnh  | 15/04/96  |      | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01020 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 319 | LPH.A 00595 | Đào Thị Thủy     | Tiên  | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01022 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 3.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 320 | LPH.A 00596 | Nguyễn Thị Thu   | Trang | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01018 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 321 | LPH.A 00597 | Đào Xuân         | Tú    | 07/11/96  |      | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01040 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 322 | LPH.A 00598 | Bùi Huy          | Tùng  | 27/03/96  |      | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01016 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 323 | LPH.A 00599 | Đỗ Minh          | Tú    | 23/03/96  |      | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.63. 00442 | D380101 | 2.50 | 4.50 | 5.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 324 | LPH.A 00600 | Hoàng Thị        | Anh   | 31/08/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.64. 00547 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 325 | LPH.A 00601 | Lê Hoàng        | Sơn   | 23/11/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 2  | 1B.64. 00545 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 326 | LPH.A 00602 | Nguyễn Văn      | Trãi  | 25/11/96  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.64. 00548 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 3.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 327 | LPH.A 00604 | Trương Đức      | Hiếu  | 31/07/96  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.65. 00515 | D380107 | 5.50 | 4.50 | 2.75 | 12.75 | 13.00 |        |
| 328 | LPH.A 00605 | Trịnh Thị Hồng  | Mơ    | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.65. 00516 | D380107 | 7.00 | 6.25 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 329 | LPH.A 00607 | Trần Ngọc       | Hải   | 26/02/96  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.66. 00191 | D380101 | 2.25 | 5.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 330 | LPH.A 00608 | Nguyễn Thị Lan  | Anh   | 20/03/95  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.67. 00303 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 4.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 331 | LPH.A 00609 | Lê Văn          | Dũng  | 07/09/95  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.67. 00140 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 332 | LPH.A 00610 | Nguyễn Huy      | Hoàng | 17/10/95  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.67. 00138 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 4.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 333 | LPH.A 00612 | Trần Quang      | Khải  | 04/04/95  |      | Huyện Thường Tín  |    | 3  | 1B.67. 00305 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 8.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 334 | LPH.A 00614 | Vũ Thị Thanh    | Thủy  | 12/07/94  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.67. 00304 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 3.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 335 | LPH.A 00619 | Trần Vũ Ngọc    | Hà    | 03/12/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.68. 00872 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 336 | LPH.A 00621 | Trần Hoàng      | Phước | 27/11/96  |      | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.68. 00874 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 337 | LPH.A 00622 | Vũ Công         | Thành | 22/05/96  |      | Huyện Phú Xuyên   | 06 | 2  | 1B.68. 00877 | D380107 | 6.00 | 5.25 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 338 | LPH.A 00623 | Nguyễn Hồng     | Thơm  | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.68. 00875 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 9.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 339 | LPH.A 00624 | Mai Thu         | Quỳnh | 31/12/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.69. 00593 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 340 | LPH.A 00625 | Nguyễn Hữu      | Tuân  | 07/08/96  |      | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.69. 00594 | D380101 | 2.00 | 7.50 | 3.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 341 | LPH.A 00626 | Hoàng Ngọc      | ánh   | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.71. 00621 | D380107 | 7.25 | 7.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 342 | LPH.A 00627 | Vũ Xuân         | Đặng  | 02/10/96  |      | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.71. 00617 | D380101 | 6.75 | 2.75 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 343 | LPH.A 00631 | Nguyễn Thị Thúy | Anh   | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.75. 00154 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 5.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 344 | LPH.A 00633 | Lê Thị          | Mai   | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.76. 00598 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 345 | LPH.A 00634 | Ngô Thị Quỳnh   | Nga   | 20/07/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.76. 00599 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 346 | LPH.A 00635 | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.76. 00597 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 6.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 347 | LPH.A 00636 | Nguyễn Tuấn     | Anh   | 05/12/96  |      | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.78. 00676 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 348 | LPH.A 00639 | Lê Sơn          | Tùng  | 02/06/94  |      | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.80. 00129 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 3.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 349 | LPH.A 00640 | Bùi Anh         | Đức   | 05/12/96  |      | Quận Ngõ Quyền    |    | 3  | 03.01. 00360 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 350 | LPH.A 00642 | Hoàng Lan       | Hương | 29/09/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng    |    | 3  | 03.02. 00442 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 351 | LPH.A 00644 | Lương Thị Thuỳ  | Trang | 15/11/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng    |    | 3  | 03.02. 00443 | D380107 | 7.75 | 8.00 | 9.00 | 24.75 | 25.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 352 | LPH.A 00645 | Phạm Thị Mai     | Hương  | 11/10/95  | Nữ   | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.06. 00059 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 7.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 353 | LPH.A 00646 | Cao Ngọc         | Thành  | 19/04/95  | Nữ   | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.06. 00060 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 6.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 354 | LPH.A 00647 | Lưu Hoàng Hải    | Bình   | 11/09/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00806 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 8.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 355 | LPH.A 00648 | Phan Thái        | Bình   | 19/04/96  |      | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.07. 00820 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 356 | LPH.A 00651 | Vũ Mạnh          | Dũng   | 25/01/96  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00818 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 357 | LPH.A 00652 | Phạm An          | Đông   | 13/09/96  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00816 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 358 | LPH.A 00653 | Trịnh Trí        | Đức    | 21/03/96  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00807 | D380101 | 8.75 | 7.25 | 8.50 | 24.50 | 24.50 |        |
| 359 | LPH.A 00654 | Nguyễn Thị Thanh | Hà     | 17/12/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.07. 00808 | D380101 | 9.00 | 8.00 | 8.50 | 25.50 | 25.50 |        |
| 360 | LPH.A 00656 | Phí Thanh        | Hằng   | 09/02/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.07. 00813 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 361 | LPH.A 00657 | Đào Thảo         | Hiền   | 28/11/96  | Nữ   | Quận Hải An    | 04 | 3  | 03.07. 00819 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 9.00 | 24.50 | 24.50 |        |
| 362 | LPH.A 00658 | Bùi Mai          | Hương  | 08/01/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00804 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 9.25 | 24.50 | 24.50 |        |
| 363 | LPH.A 00660 | Nguyễn Hà        | Phương | 26/05/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00822 | D380107 | 7.00 | 7.00 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 364 | LPH.A 00663 | Nguyễn Thu       | Thảo   | 09/02/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00815 | D380101 | 8.00 | 8.00 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 365 | LPH.A 00664 | Lê Ngọc          | Toàn   | 16/12/96  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00811 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 4.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 366 | LPH.A 00666 | Hà Diệu          | Linh   | 24/10/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.08. 00641 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 367 | LPH.A 00667 | Bùi Thị Kim      | Oanh   | 18/09/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.08. 00642 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 6.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 368 | LPH.A 00670 | Mai Mỹ           | Hồng   | 21/01/95  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.12. 00098 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 369 | LPH.A 00671 | Trần Trang       | Anh    | 20/03/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.13. 00670 | D380101 | 7.25 | 8.50 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 370 | LPH.A 00673 | Phạm Ngọc        | Duy    | 10/11/96  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.13. 00666 | D380101 | 8.00 | 8.50 | 9.50 | 26.00 | 26.00 |        |
| 371 | LPH.A 00676 | Nguyễn Ngọc      | Hà     | 10/02/96  |      | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.13. 00673 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 372 | LPH.A 00677 | Ngô Mỹ           | Huyền  | 18/02/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.13. 00664 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 373 | LPH.A 00688 | Nguyễn Ngọc      | Diệp   | 04/10/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.14. 00950 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 6.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 374 | LPH.A 00689 | Đào Trí          | Dũng   | 07/07/96  |      | Quận Hải An    |    | 3  | 03.14. 00955 | D380107 | 8.00 | 6.75 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 375 | LPH.A 00690 | Trần Phúc        | Đại    | 29/07/96  |      | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.14. 00947 | D380101 | 7.75 | 8.75 | 9.00 | 25.50 | 25.50 |        |
| 376 | LPH.A 00691 | Đỗ Thu           | Hà     | 17/04/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.14. 00944 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 377 | LPH.A 00692 | Đặng Huy         | Hoàng  | 18/10/96  |      | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.14. 00951 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 378 | LPH.A 00693 | Lê Vũ Khánh      | Linh   | 24/11/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.14. 00946 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 379 | LPH.A 00696 | Bùi Văn           | Thì   | 26/08/96  |      | Huyện An Lão      |    | 3  | 03.14. 00952 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 380 | LPH.A 00698 | Nguyễn Hà         | Trình | 07/08/96  | Nữ   | Quận Lê Chân      |    | 3  | 03.14. 00948 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 381 | LPH.A 00700 | Trần Thế          | Trung | 06/08/96  |      | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.14. 00943 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 382 | LPH.A 00702 | Phạm Tố           | Uyên  | 21/01/96  | Nữ   | Quận Hải An       |    | 3  | 03.14. 00949 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 383 | LPH.A 00705 | Nguyễn Quang      | Thịnh | 04/12/95  |      | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.22. 00070 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 384 | LPH.A 00706 | Trần Thị Ngọc     | Tú    | 19/01/95  | Nữ   | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.22. 00071 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 385 | LPH.A 00708 | Đặng Văn          | Quý   | 12/01/96  |      | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.23. 00439 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 6.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 386 | LPH.A 00711 | Trần Thị          | Vân   | 26/08/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.25. 00330 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 4.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 387 | LPH.A 00714 | Lương Minh        | Chi   | 16/12/96  | Nữ   | Quận Hải An       |    | 3  | 03.28. 00772 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 3.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 388 | LPH.A 00715 | Nguyễn Chí        | Hiếu  | 26/04/96  |      | Quận Hải An       |    | 3  | 03.28. 00777 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 9.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 389 | LPH.A 00716 | Ngô Thị Ngọc      | Hoa   | 02/11/96  | Nữ   | Quận Lê Chân      |    | 3  | 03.28. 00771 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 390 | LPH.A 00718 | Bùi Phương        | Thảo  | 17/07/96  | Nữ   | Quận Hải An       |    | 3  | 03.28. 00774 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 391 | LPH.A 00721 | Lê Thị Huyền      | Vi    | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Cát Hải     |    | 3  | 03.28. 00776 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 392 | LPH.A 00722 | Trần Xuân         | Thông | 25/03/95  |      | Quận Hải An       |    | 3  | 03.31. 00059 | D380107 | 5.75 | 4.50 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 393 | LPH.A 00723 | Bùi Thị Quỳnh     | Trần  | 25/02/95  | Nữ   | Quận Hải An       |    | 3  | 03.31. 00058 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 394 | LPH.A 00726 | Hoàng Thị Diệu    | Linh  | 05/04/94  | Nữ   | Quận Đồ Sơn       |    | 3  | 03.35. 00026 | D380107 | 6.00 | 5.00 | 8.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 395 | LPH.A 00732 | Trịnh Việt        | Anh   | 22/10/95  |      | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.41. 00046 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 396 | LPH.A 00733 | Trịnh Thị Ngọc    | Lan   | 09/03/95  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.41. 00048 | D380101 | 5.25 | 6.25 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 397 | LPH.A 00734 | Phạm Thị Hải      | Yến   | 17/03/95  | Nữ   | Huyện An Lão      | 06 | 2  | 03.41. 00047 | D380107 | 5.50 | 5.25 | 5.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 398 | LPH.A 00737 | Vũ Thị            | Thảo  | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.48. 00267 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 399 | LPH.A 00740 | Đoàn Đức          | Anh   | 20/12/96  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.49. 00259 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 3.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 400 | LPH.A 00741 | Đào Văn           | Lương | 27/09/96  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.49. 00261 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 401 | LPH.A 00742 | Nguyễn Thị Thu    | Hương | 21/11/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.50. 00275 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 402 | LPH.A 00744 | Vũ Thị            | Liêu  | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.50. 00274 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 403 | LPH.A 00745 | Nguyễn Thị        | Quỳnh | 16/03/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.50. 00278 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 404 | LPH.A 00747 | Nguyễn Thị Phương | Anh   | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.51. 00182 | D380107 | 4.75 | 6.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 405 | LPH.A 00748 | Đông Thị Thu      | Huyền | 23/12/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.51. 00181 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 406 | LPH.A 00749 | Tô Thị Bích       | Thảo   | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.51. 00183 | D380107 | 0.00 | 4.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 407 | LPH.A 00750 | Hoàng Anh         | Dũng   | 28/10/96  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.52. 00131 | D380107 | 4.75 | 5.50 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 408 | LPH.A 00752 | Đặng Thu          | Hiên   | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.52. 00130 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 409 | LPH.A 00753 | Chu Thị           | Nhã    | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.52. 00132 | D380107 | 3.25 | 4.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 410 | LPH.A 00754 | Nguyễn Việt       | Hùng   | 02/08/95  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.57. 00121 | D380101 | 4.75 | 6.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 411 | LPH.A 00756 | Bùi Xuân          | Trường | 23/10/94  |      | Huyện Thủy Nguyên | 05 | 2  | 03.57. 00123 | D380101 | 2.50 | 5.50 | 3.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 412 | LPH.A 00759 | Phạm Thị          | Lan    | 11/07/96  | Nữ   | Huyện An Dương    |    | 2  | 03.59. 00393 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 5.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 413 | LPH.A 00760 | Nguyễn Thị Thuỷ   | Lệ     | 09/03/96  | Nữ   | Huyện An Dương    |    | 2  | 03.61. 00055 | D380107 | 6.00 | 3.50 | 2.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 414 | LPH.A 00761 | Lê Văn            | Đạt    | 07/06/95  |      | Huyện An Dương    |    | 2  | 03.63. 00072 | D380101 | 2.50 | 4.75 | 5.25 | 12.50 | 12.50 |        |
| 415 | LPH.A 00762 | Đỗ Minh           | Đức    | 05/12/95  |      | Huyện An Dương    |    | 3  | 03.63. 00073 | D380101 | 4.00 | 5.25 | 3.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 416 | LPH.A 00763 | Lưu Thị Việt      | Phương | 01/08/95  | Nữ   | Huyện An Dương    | 06 | 2  | 03.63. 00071 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 4.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 417 | LPH.A 00766 | Nguyễn Thu        | Trang  | 19/01/95  | Nữ   | Huyện An Dương    |    | 2  | 03.63. 00074 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 418 | LPH.A 00768 | Lương Thị Mai     | Anh    | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00293 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 419 | LPH.A 00771 | Nguyễn Thị        | Hoàn   | 07/12/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00295 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 420 | LPH.A 00772 | Nguyễn Thị        | Lan    | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00296 | D380101 | 6.00 | 4.75 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 421 | LPH.A 00773 | Lương Thị Ngọc    | Mai    | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00297 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 422 | LPH.A 00774 | Nguyễn Thị Hương  | Nguyên | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00303 | D380107 | 7.25 | 7.50 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 423 | LPH.A 00776 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 21/10/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00299 | D380101 | 7.50 | 6.75 | 7.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 424 | LPH.A 00778 | Phạm Thị Thuỷ     | Tiên   | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00301 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 425 | LPH.A 00779 | Lê Thị            | Trang  | 11/03/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00300 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 426 | LPH.A 00780 | Phạm Văn          | Quân   | 24/04/96  |      | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.65. 00140 | D380101 | 5.00 | 6.50 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 427 | LPH.A 00781 | Vũ Thị Minh       | Thương | 26/07/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.65. 00139 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 428 | LPH.A 00782 | Vũ Quang          | Sơn    | 28/11/96  |      | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.66. 00105 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 5.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 429 | LPH.A 00783 | Cao Lê Quỳnh      | Anh    | 22/03/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00087 | D380107 | 7.75 | 6.75 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 430 | LPH.A 00784 | Phan Thị          | Bình   | 06/07/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00085 | D380101 | 3.25 | 4.50 | 3.25 | 11.00 | 11.00 |        |
| 431 | LPH.A 00786 | Nguyễn Thị        | Lý     | 19/06/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00084 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 432 | LPH.A 00787 | Phạm Thị          | Vân    | 18/10/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00086 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên           | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 433 | LPH.A 00788 | Vương Văn Cường     | 06/01/96  |      | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.71. 00143 | D380107 | 3.50 | 5.25 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 434 | LPH.A 00789 | Vũ Thị Nhân         | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.71. 00140 | D380101 | 7.50 | 4.50 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 435 | LPH.A 00791 | Phạm Ngọc Vương     | 13/04/96  |      | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.71. 00142 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 436 | LPH.A 00795 | Trần Lê Thu Trang   | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00397 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 437 | LPH.A 00797 | Mai Hải Yến         | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00396 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 438 | LPH.A 00798 | Nguyễn Thị Yến      | 14/07/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00402 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 439 | LPH.A 00800 | Đỗ Huyền Trang      | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Cát Hải      |    | 1  | 03.77. 00043 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 3.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 440 | LPH.A 00801 | Nguyễn Văn Nam      | 07/07/96  |      | Huyện Xuân Trường  |    | 3  | 03.A2. 00003 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 441 | LPH.A 00803 | Nguyễn Thị Thu Hà   | 15/07/95  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.00. 00714 | D380101 | 0.50 | 2.50 | 3.75 | 6.75  | 7.00  |        |
| 442 | LPH.A 00806 | Phạm Minh Hằng      | 11/08/94  | Nữ   | Huyện Mèo Vạc      |    | 1  | 05.01. 00884 | D380107 | 0.25 | 3.00 | 6.25 | 9.50  | 9.50  |        |
| 443 | LPH.A 00808 | Lệnh Thị Xuyên      | 18/07/95  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.01. 00885 | D380101 | 0.00 | 3.75 | 2.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 444 | LPH.A 00809 | Hầu Mí Cầu          | 12/12/94  |      | Huyện Đồng Văn     | 01 | 1  | 05.02. 00921 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 2.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 445 | LPH.A 00811 | Cư Tờ Chung         | 12/04/95  |      | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.05. 00890 | D380101 | 0.00 | 2.00 | 1.25 | 3.25  | 3.50  |        |
| 446 | LPH.A 00812 | Lù Mí Páo           | 20/03/96  |      | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.05. 00891 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 447 | LPH.A 00814 | Phạm Việt Hoàng     | 24/02/95  |      | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.10. 00857 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 448 | LPH.A 00817 | Nguyễn Duy Thái     | 10/05/95  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.10. 00854 | D380101 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 449 | LPH.A 00818 | Nguyễn Vĩ Tuyển     | 15/01/95  |      | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.10. 00852 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 450 | LPH.A 00819 | Hoàng Thị Yến       | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.10. 00855 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 3.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 451 | LPH.A 00821 | Long Văn Quang      | 02/12/94  |      | Huyện Quang Bình   | 01 | 1  | 05.11. 00810 | D380101 | 4.00 | 2.50 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 452 | LPH.A 00823 | Nguyễn Vi Tiến Đạt  | 21/08/96  |      | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.12. 00750 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 3.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 453 | LPH.A 00829 | Bế Thùy Linh        | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.12. 00744 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 454 | LPH.A 00830 | Khổng Hạnh Nguyên   | 09/10/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.12. 00730 | D380107 | 7.75 | 7.75 | 8.75 | 24.25 | 24.50 |        |
| 455 | LPH.A 00831 | Đỗ Thị Thu Nguyệt   | 30/01/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.12. 00752 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 456 | LPH.A 00832 | Phạm Thị Nhung      | 15/06/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.12. 00753 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 6.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 457 | LPH.A 00834 | Nguyễn Đỗ Hà Trang  | 04/08/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.12. 00754 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 458 | LPH.A 00835 | Trần Phan Thu Trang | 30/10/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.12. 00751 | D380101 | 5.25 | 6.25 | 5.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 459 | LPH.A 00836 | Hoàng Thị Giang     | 16/02/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang | 01 | 1  | 05.13. 00815 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 1.75 | 4.50  | 4.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên           | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 460 | LPH.A 00837 | Đào Thị Linh        | 10/02/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.13. 00816 | D380101 | 0.00 | 3.00 | 3.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 461 | LPH.A 00840 | Vũ Thị Thu Thủy     | 19/08/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 05.13. 00817 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.75 | 5.25  | 5.50  |        |
| 462 | LPH.A 00841 | Nguyễn Minh Tuấn    | 06/01/96  |      | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.13. 00820 | D380107 | 1.00 | 6.75 | 2.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 463 | LPH.A 00843 | Hà Đức Sơn          | 02/08/96  |      | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.14. 00906 | D380101 | 0.50 | 4.50 | 3.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 464 | LPH.A 00844 | Chu Việt Anh        | 09/07/96  |      | Huyện Quản Bạ       | 01 | 1  | 05.15. 00833 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 465 | LPH.A 00845 | Thần Thị Kiều Trinh | 24/06/96  | Nữ   | Huyện Xín Mần       | 01 | 1  | 05.15. 00834 | D380107 | 1.75 | 3.75 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 466 | LPH.A 00846 | Mạc Văn Dường       | 18/09/94  |      | Huyện Bắc Quang     | 01 | 1  | 05.16. 00925 | D380101 | 0.00 | 1.50 | 2.25 | 3.75  | 4.00  |        |
| 467 | LPH.A 00848 | Sùng Thị Thủy Tiên  | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Mèo Vạc       | 01 | 1  | 05.17. 00722 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 1.75 | 4.25  | 4.50  |        |
| 468 | LPH.A 00849 | Hoàng Văn Hữu       | 09/12/96  |      | Huyện Yên Minh      | 01 | 1  | 05.18. 00784 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 469 | LPH.A 00850 | Nguyễn Xuân Hiệu    | 26/03/96  |      | Huyện Quản Bạ       | 01 | 1  | 05.19. 00805 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 2.75 | 6.75  | 7.00  |        |
| 470 | LPH.A 00851 | Phạm Lan Hương      | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên      |    | 1  | 05.20. 00796 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 4.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 471 | LPH.A 00853 | Phạm Tiến Mạnh      | 08/11/96  |      | Huyện Vị Xuyên      |    | 1  | 05.20. 00798 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 5.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 472 | LPH.A 00854 | Sầm Minh Bắc        | 19/10/96  |      | Huyện Vị Xuyên      | 01 | 1  | 05.21. 00756 | D380107 | 2.00 | 4.25 | 4.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 473 | LPH.A 00855 | Lưu Thị Đào         | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên      |    | 1  | 05.21. 00758 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 474 | LPH.A 00856 | Thần Thu Huế        | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên      | 01 | 1  | 05.21. 00760 | D380101 | 0.00 | 3.50 | 3.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 475 | LPH.A 00858 | Nguyễn Văn Thiệu    | 01/06/96  |      | Huyện Vị Xuyên      |    | 1  | 05.21. 00755 | D380107 | 6.50 | 7.00 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 476 | LPH.A 00860 | Nguyễn Văn Huấn     | 15/01/96  |      | Huyện Bắc Mê        | 01 | 1  | 05.22. 00774 | D380101 | 0.00 | 3.00 | 4.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 477 | LPH.A 00861 | Lê Thanh Hùng       | 28/03/96  |      | Huyện Hoàng Su Phì  |    | 1  | 05.23. 00719 | D380101 | 0.75 | 2.25 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 478 | LPH.A 00862 | Nguyễn Xuân Tú      | 12/06/96  |      | Huyện Xín Mần       |    | 1  | 05.24. 00865 | D380101 | 0.00 | 4.00 | 2.75 | 6.75  | 7.00  |        |
| 479 | LPH.A 00863 | Khổng Thúy Liễu     | 03/05/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang     | 01 | 1  | 05.25. 00787 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 480 | LPH.A 00864 | Đỗ Thị Hà Trang     | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang     |    | 1  | 05.25. 00788 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 3.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 481 | LPH.A 00865 | Vương Thị Hiền      | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 05.26. 00768 | D380101 | 0.00 | 3.50 | 3.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 482 | LPH.A 00866 | Dinh Mí Sính        | 10/07/96  |      | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 05.26. 00767 | D380101 | 0.00 | 4.00 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 483 | LPH.A 00868 | Nông Văn Thành      | 12/03/95  |      | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 05.26. 00763 | D380101 | 0.00 | 5.00 | 3.75 | 8.75  | 9.00  |        |
| 484 | LPH.A 00869 | Khổng Hương Thùy    | 13/12/96  | Nữ   | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 05.26. 00766 | D380101 | 0.00 | 1.25 | 3.25 | 4.50  | 4.50  |        |
| 485 | LPH.A 00870 | Dinh Mí Và          | 08/02/96  |      | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 05.26. 00764 | D380101 | 0.00 | 2.00 | 2.00 | 4.00  | 4.00  |        |
| 486 | LPH.A 00871 | Vàng Mí Xá          | 08/07/94  |      | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 05.26. 00769 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 3.25 | 6.00  | 6.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 487 | LPH.A 00873 | Nguyễn Mạnh    | Dũng   | 05/02/96  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.28. 00875 | D380101 | 2.25 | 5.00 | 2.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 488 | LPH.A 00876 | Nông Diệp      | Anh    | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.30. 00847 | D380107 | 1.25 | 3.50 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 489 | LPH.A 00877 | Bế Hương       | Giang  | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Su Phì | 01 | 1  | 05.30. 00849 | D380107 | 0.00 | 2.50 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 490 | LPH.A 00878 | Lê Thị         | Hường  | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.30. 00848 | D380107 | 1.00 | 3.25 | 4.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 491 | LPH.A 00879 | Lềng A         | Thư    | 14/07/96  |      | Huyện Yên Minh     | 01 | 1  | 05.45. 00773 | D380101 | 0.50 | 2.25 | 2.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 492 | LPH.A 00880 | Hoàng Kim      | Ngãi   | 08/05/96  | Nữ   | Huyện Bắc Mê       | 01 | 1  | 05.47. 02061 | D380101 | 0.00 | 3.25 | 2.75 | 6.00  | 6.00  |        |
| 493 | LPH.A 00881 | Tạ Thảo        | Nhi    | 23/06/96  | Nữ   | Huyện Bắc Mê       |    | 1  | 05.47. 02060 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 494 | LPH.A 00882 | Nguyễn Văn     | Tuấn   | 27/12/96  |      | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.48. 02057 | D380101 | 0.00 | 3.25 | 3.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 495 | LPH.A 00883 | Nguyễn Văn     | Tâm    | 16/06/96  |      | Huyện Yên Minh     | 01 | 1  | 05.51. 00872 | D380101 | 1.75 | 3.75 | 3.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 496 | LPH.A 00884 | Ma Thị         | Hồng   | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.52. 00900 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 497 | LPH.A 00885 | Nguyễn Thị     | Thú    | 01/05/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.52. 00899 | D380101 | 3.75 | 4.25 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 498 | LPH.A 00887 | Phản Thị       | Hiên   | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.53. 00795 | D380101 | 0.00 | 2.00 | 3.75 | 5.75  | 6.00  |        |
| 499 | LPH.A 00888 | Sân Quốc       | Kỳ     | 17/07/96  |      | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.53. 00794 | D380101 | 2.75 | 3.25 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 500 | LPH.A 00889 | Nông Thị       | Diệu   | 15/04/95  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.00. 04453 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 501 | LPH.A 00890 | Hoàng Thị Thuỳ | Trang  | 14/06/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.00. 04452 | D380101 | 0.25 | .    | .    | 0.25  | 0.50  |        |
| 502 | LPH.A 00891 | Nguyễn Khánh   | Duy    | 19/11/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04467 | D380107 | 0.25 | 3.50 | 4.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 503 | LPH.A 00894 | Phan Minh      | Giang  | 19/12/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04459 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 4.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 504 | LPH.A 00895 | Hoàng Ngọc     | Huân   | 23/11/96  |      | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.03. 04454 | D380101 | 1.00 | 4.50 | 3.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 505 | LPH.A 00896 | Hoàng Cẩm      | Hường  | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.03. 04465 | D380107 | 2.25 | 4.50 | 4.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 506 | LPH.A 00898 | Đặng Phương    | Mai    | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       |    | 1  | 06.03. 04455 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 507 | LPH.A 00899 | Bế Ngọc        | Sơn    | 25/02/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04462 | D380101 | 0.25 | 3.25 | 3.25 | 6.75  | 7.00  |        |
| 508 | LPH.A 00900 | Vũ Thanh       | Tâm    | 03/01/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.03. 04466 | D380107 | 2.75 | 5.00 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 509 | LPH.A 00901 | Lý Thị         | Thương | 05/08/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04463 | D380101 | 3.75 | 4.50 | 3.25 | 11.50 | 11.50 |        |
| 510 | LPH.A 00902 | Phùng Thu      | Trang  | 07/10/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng |    | 1  | 06.03. 04458 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 5.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 511 | LPH.A 00903 | Trần Thị       | Trang  | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.03. 04460 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 3.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 512 | LPH.A 00904 | Trần Quốc      | Tuấn   | 10/05/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04464 | D380107 | 4.75 | 5.75 | 3.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 513 | LPH.A 00905 | Hoàng Thị Thu  | An     | 08/04/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04477 | D380107 | 6.75 | 6.00 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 514 | LPH.A 00906 | Nguyễn Thị Hương | Giang  | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.04. 04474 | D380101 | 3.50 | 3.75 | 3.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 515 | LPH.A 00907 | Nông Thị Khánh   | Hà     | 21/11/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04476 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 516 | LPH.A 00909 | Đỗ Thị           | Hiên   | 22/07/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng |    | 1  | 06.04. 04473 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 8.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 517 | LPH.A 00910 | Nguyễn Thị Tố    | Minh   | 19/11/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.04. 04471 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 518 | LPH.A 00911 | Trương Thị Kim   | Oanh   | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.04. 04475 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 519 | LPH.A 00915 | Ma Thị           | Yến    | 15/08/95  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.07. 04478 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 3.25 | 10.00 | 10.00 |        |
| 520 | LPH.A 00916 | Phạm Quang       | Điệp   | 17/03/96  |      | Huyện Thường Tín   |    | 1  | 06.08. 04483 | D380101 | 2.75 | 3.50 | 2.75 | 9.00  | 9.00  |        |
| 521 | LPH.A 00917 | Hoàng Thị Châu   | Giang  | 16/06/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04479 | D380101 | 3.75 | 2.75 | 3.25 | 9.75  | 10.00 |        |
| 522 | LPH.A 00918 | Lãnh Thu         | Hiên   | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04484 | D380101 | 0.00 | 2.00 | 1.50 | 3.50  | 3.50  |        |
| 523 | LPH.A 00920 | Hoàng Thị        | Lam    | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04486 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 524 | LPH.A 00921 | Nông Thị Hằng    | Nga    | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04481 | D380101 | 0.25 | 2.75 | 3.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 525 | LPH.A 00922 | Quan Thị         | Tâm    | 23/12/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04480 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 2.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 526 | LPH.A 00923 | Nông Văn         | Trường | 18/08/96  |      | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04482 | D380101 | 4.75 | 2.75 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 527 | LPH.A 00925 | Hoàng Thị Kim    | Cúc    | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông   | 01 | 1  | 06.10. 04490 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 528 | LPH.A 00926 | Triệu Văn        | Cương  | 23/06/96  |      | Huyện Thông Nông   | 01 | 1  | 06.10. 04489 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 529 | LPH.A 00928 | Nông Anh         | Minh   | 09/03/96  |      | Huyện Thông Nông   | 01 | 1  | 06.10. 04488 | D380101 | 0.25 | 3.25 | 3.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 530 | LPH.A 00929 | Hoàng Thị        | Nhung  | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông   | 01 | 1  | 06.10. 04491 | D380101 | 0.50 | 3.50 | 3.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 531 | LPH.A 00930 | Hoàng Văn        | Thông  | 04/01/96  |      | Huyện Thông Nông   | 01 | 1  | 06.10. 04487 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 2.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 532 | LPH.A 00931 | Vương Văn        | Đức    | 18/09/93  |      | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.11. 04495 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 533 | LPH.A 00932 | Đàm Văn          | Tân    | 12/06/92  |      | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.11. 04494 | D380101 | 0.50 | 4.75 | 3.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 534 | LPH.A 00933 | Bế Thị           | Đào    | 25/10/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.12. 04496 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 3.25 | 7.50  | 7.50  |        |
| 535 | LPH.A 00937 | Phan Thị         | Hội    | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.13. 04501 | D380107 | 5.25 | 6.00 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 536 | LPH.A 00938 | Bế Lệ            | Quyên  | 30/04/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.13. 04502 | D380107 | 1.75 | 4.50 | 1.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 537 | LPH.A 00939 | Nông Thị         | Tươi   | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.13. 04500 | D380101 | 0.00 | 3.00 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 538 | LPH.A 00941 | Hoàng Văn        | Hữu    | 30/06/95  |      | Huyện Trà Lĩnh     | 01 | 1  | 06.14. 04505 | D380107 | 0.25 | 2.50 | 2.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 539 | LPH.A 00942 | Lê Quang         | Thắng  | 25/03/95  |      | Huyện Trà Lĩnh     | 01 | 1  | 06.14. 04503 | D380101 | 3.25 | 5.00 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 540 | LPH.A 00945 | Triệu Thị        | Biếc   | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04514 | D380101 | 4.00 | 5.25 | 3.50 | 12.75 | 13.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 541 | LPH.A 00946 | Chu Thị         | Hà    | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04511 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 3.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 542 | LPH.A 00947 | Nông Thị        | Hạnh  | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04510 | D380101 | 2.50 | 4.50 | 3.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 543 | LPH.A 00949 | Nông Thị        | Nội   | 20/05/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04509 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 4.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 544 | LPH.A 00950 | Nông Văn        | Thuận | 11/11/95  |      | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04512 | D380101 | 0.75 | 3.00 | 3.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 545 | LPH.A 00951 | Nông Thị        | Tốt   | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04516 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 546 | LPH.A 00952 | Nông Thị        | Vân   | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04515 | D380101 | 2.50 | 5.25 | 2.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 547 | LPH.A 00953 | Nông Thị        | Liêm  | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.19. 04517 | D380107 | 1.00 | 3.25 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 548 | LPH.A 00954 | Hoàng Văn       | Hải   | 03/04/94  |      | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.22. 04518 | D380101 | 0.00 | 3.00 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 549 | LPH.A 00955 | Nông Hoàng      | Hảo   | 10/10/95  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.22. 04519 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 550 | LPH.A 00956 | Nông Thị Bích   | Hạnh  | 01/07/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.23. 04523 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 551 | LPH.A 00957 | Nông Thị        | Huyền | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.23. 04520 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 552 | LPH.A 00959 | Nguyễn Huy      | Quân  | 02/04/96  |      | Huyện Bình Xuyên   |    | 1  | 06.23. 04521 | D380101 | 2.25 | 5.50 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 553 | LPH.A 00960 | Hà Thị          | Thúy  | 24/10/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.23. 04522 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 554 | LPH.A 00962 | Đặng Quốc       | Anh   | 04/03/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04526 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 5.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 555 | LPH.A 00963 | Hoàng Quốc      | Chung | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04531 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 3.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 556 | LPH.A 00966 | Lô Thị          | Hồi   | 02/02/95  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04533 | D380107 | 0.00 | 3.25 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 557 | LPH.A 00967 | Nguyễn Thị Mai  | Sương | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04527 | D380101 | 4.00 | 5.75 | 3.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 558 | LPH.A 00969 | Triệu Thị Thu   | Trang | 19/08/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04529 | D380101 | 2.50 | 3.50 | 3.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 559 | LPH.A 00970 | Nguyễn Thị Ngọc | Bích  | 15/01/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04538 | D380101 | 4.00 | 2.75 | 3.25 | 10.00 | 10.00 |        |
| 560 | LPH.A 00971 | Nông Thị Ngọc   | Diễm  | 26/10/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04534 | D380101 | 5.00 | 5.25 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 561 | LPH.A 00972 | Lương Thị Nhật  | Lệ    | 12/03/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04535 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 562 | LPH.A 00973 | Nguyễn Công     | Lý    | 17/05/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04537 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 3.25 | 6.00  | 6.00  |        |
| 563 | LPH.A 00974 | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh | 27/06/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.28. 04536 | D380101 | 2.50 | 3.50 | 3.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 564 | LPH.A 00976 | Triệu Thị       | Thúy  | 21/04/95  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.29. 04540 | D380101 | 0.25 | 2.75 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 565 | LPH.A 00977 | Nông Thị        | Lê    | 10/12/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 04541 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 566 | LPH.A 00978 | Phan Thị        | Mơ    | 01/12/94  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 04542 | D380107 | 0.50 | 1.75 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 567 | LPH.A 00979 | Vương Thị       | Bến   | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.31. 04544 | D380101 | 2.75 | 3.25 | 2.25 | 8.25  | 8.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên     |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 568 | LPH.A 00980 | Hoàng Thị Kim | Cúc   | 11/07/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh     | 01 | 1  | 06.31. 04546 | D380101 | 0.75 | 3.00 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 569 | LPH.A 00983 | Nông Khánh    | Linh  | 26/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.31. 04543 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 3.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 570 | LPH.A 00986 | Lương Thị     | Thanh | 30/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.31. 04551 | D380107 | 0.25 | 4.00 | 3.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 571 | LPH.A 00987 | Lục Văn       | Việt  | 04/06/96  |      | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.31. 04549 | D380101 | 4.00 | 5.00 | 3.75 | 12.75 | 13.00 |        |
| 572 | LPH.A 00988 | La Tiến       | Lượng | 09/03/96  |      | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.32. 04552 | D380101 | 3.25 | 2.75 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 573 | LPH.A 00989 | Phan Thị      | Tĩnh  | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.32. 04553 | D380101 | 2.75 | 4.50 | 3.75 | 11.00 | 11.00 |        |
| 574 | LPH.A 00990 | Hoàng Văn     | Tư    | 23/11/96  |      | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.33. 04554 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 2.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 575 | LPH.A 00991 | Trần Văn      | Vượng | 26/01/96  |      | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.33. 04555 | D380101 | 0.00 | 3.50 | 3.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 576 | LPH.A 00992 | Nông Thị Hồng | Ngự   | 03/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.35. 04556 | D380101 | 1.75 | 2.25 | 3.75 | 7.75  | 8.00  |        |
| 577 | LPH.A 00994 | Chu Thị       | Mi    | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.39. 04559 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 578 | LPH.A 00995 | Mã Thị Hồng   | Nở    | 16/03/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.39. 04558 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 579 | LPH.A 00996 | Ma Thị        | Đào   | 10/12/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04561 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 4.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 580 | LPH.A 00998 | Chu Văn       | Tuấn  | 09/03/95  |      | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04560 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 3.75 | 7.50  | 7.50  |        |
| 581 | LPH.A 00999 | Đinh Thị Mai  | Anh   | 03/04/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04565 | D380101 | 0.00 | 4.50 | 2.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 582 | LPH.A 01000 | Vương Thị     | Hằng  | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04563 | D380101 | 2.50 | 4.00 | 3.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 583 | LPH.A 01001 | Nông Thị      | Huệ   | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04567 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 584 | LPH.A 01003 | Nghiêm Xuân   | Kiên  | 25/05/96  |      | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04566 | D380101 | 4.25 | 6.00 | 3.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 585 | LPH.A 01004 | Hoàng Thị     | Lanh  | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04564 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 2.75 | 8.25  | 8.50  |        |
| 586 | LPH.A 01005 | Nông Ngọc     | Quyến | 18/10/96  |      | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.45. 04569 | D380101 | 2.75 | 3.50 | 3.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 587 | LPH.A 01006 | Nông Thị      | Huệ   | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.48. 04570 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 588 | LPH.A 01007 | Lương Thị     | Tuyến | 29/08/94  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.48. 04571 | D380101 | 0.75 | 2.75 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 589 | LPH.A 01010 | Trần Thị      | Trang | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Hưng Hà      |    | 1  | 06.A5. 04574 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 4.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 590 | LPH.A 01011 | Lê Sỹ         | Duy   | 02/09/95  |      | Thành Phố Lai Châu |    | 1  | 07.00. 01845 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 591 | LPH.A 01012 | Lê Thị Lan    | Anh   | 04/01/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1  | 07.01. 01846 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 6.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 592 | LPH.A 01013 | Đặng Khánh    | Huyền | 17/10/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1  | 07.01. 01847 | D380101 | 4.50 | 6.00 | 3.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 593 | LPH.A 01014 | Vũ Thị Như    | Huyền | 10/07/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1  | 07.01. 01851 | D380107 | 5.75 | 4.75 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 594 | LPH.A 01015 | Nguyễn Thị    | Ngọc  | 23/09/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1  | 07.01. 01848 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 595 | LPH.A 01016 | Tao Ngọc        | Quỳnh  | 22/12/96  |      | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1  | 07.01. 01849 | D380101 | 2.75 | 5.25 | 5.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 596 | LPH.A 01017 | Vũ Ngọc         | Trang  | 13/09/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1  | 07.01. 01850 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 597 | LPH.A 01018 | Lù Văn          | Cán    | 01/12/96  |      | Huyện Tam Đường    | 01 | 1  | 07.02. 01853 | D380101 | 1.50 | 4.50 | 3.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 598 | LPH.A 01019 | Giăng A         | Công   | 06/03/96  |      | Huyện Tam Đường    | 01 | 1  | 07.02. 01859 | D380107 | 1.25 | 2.50 | 3.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 599 | LPH.A 01020 | Đỗ Thị          | Lành   | 06/09/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1  | 07.02. 01856 | D380101 | 3.00 | 3.25 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 600 | LPH.A 01022 | Hoàng Thị       | Ngon   | 12/08/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1  | 07.02. 01858 | D380101 | 3.50 | 5.50 | 4.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 601 | LPH.A 01023 | Lù Tuyết        | Nhung  | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Nậm Nhùn     | 01 | 1  | 07.02. 01855 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 4.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 602 | LPH.A 01025 | Đỗ Thị Hoài     | Thương | 13/09/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1  | 07.02. 01857 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 2.75 | 6.50  | 6.50  |        |
| 603 | LPH.A 01026 | Phu Lò          | Cà     | 09/08/96  |      | Huyện Phong Thổ    | 01 | 1  | 07.04. 01860 | D380101 | 2.25 | 3.50 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 604 | LPH.A 01027 | Vương Văn       | Minh   | 27/07/95  |      | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1  | 07.04. 01861 | D380101 | 0.50 | 3.00 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 605 | LPH.A 01028 | Lường Liên      | Thanh  | 15/01/96  |      | Huyện Than Uyên    | 01 | 1  | 07.04. 01862 | D380101 | 0.25 | 2.50 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 606 | LPH.A 01029 | Nguyễn Thị Thùy | Anh    | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Tam Đường    |    | 1  | 07.07. 01863 | D380101 | 5.00 | 5.25 | 4.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 607 | LPH.A 01030 | Lò Thị Nguyệt   | Nga    | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Sìn Hồ       | 01 | 1  | 07.10. 01864 | D380101 | 2.50 | 5.50 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 608 | LPH.A 01031 | Tăng Bá         | Vương  | 31/08/96  |      | Huyện Phong Thổ    |    | 1  | 07.10. 01865 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 2.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 609 | LPH.A 01033 | Chèo Lan        | Hương  | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Sìn Hồ       | 01 | 1  | 07.13. 01867 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 3.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 610 | LPH.A 01034 | Phạm Kim        | Oanh   | 18/08/95  | Nữ   | Huyện Mường Tè     |    | 1  | 07.16. 01868 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 3.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 611 | LPH.A 01036 | Lò Thu          | Hằng   | 04/12/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    | 01 | 1  | 07.19. 01871 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 5.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 612 | LPH.A 01038 | Lưu Kim Tiểu    | Linh   | 03/11/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    |    | 1  | 07.19. 01874 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 3.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 613 | LPH.A 01042 | Đỗ Thị          | Huệ    | 06/06/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên     |    | 1  | 07.23. 01876 | D380101 | 4.00 | 3.50 | 3.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 614 | LPH.A 01043 | Vũ Ngọc         | Hưng   | 28/06/96  |      | Huyện Tân Uyên     |    | 1  | 07.23. 01877 | D380101 | 0.00 | 2.25 | 3.25 | 5.50  | 5.50  |        |
| 615 | LPH.A 01045 | Đỗ Thùy         | Liên   | 13/10/95  | Nữ   | Huyện Sa Pa        |    | 1  | 08.05. 05577 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 5.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 616 | LPH.A 01048 | Ly Quốc         | Quyên  | 09/01/95  |      | Huyện Bắc Hà       | 01 | 1  | 08.08. 05580 | D380101 | 2.50 | 4.50 | 2.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 617 | LPH.A 01050 | Lê Anh          | Chuyên | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Mường Khương |    | 1  | 08.10. 05585 | D380101 | 8.50 | 6.50 | 9.00 | 24.00 | 24.00 |        |
| 618 | LPH.A 01052 | Lê Thị Thuỳ     | Dung   | 22/05/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05601 | D380107 | 9.00 | 6.75 | 9.25 | 25.00 | 25.00 |        |
| 619 | LPH.A 01053 | Đình Thu        | Hà     | 31/10/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05582 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 620 | LPH.A 01054 | Nguyễn Thị Thu  | Huyền  | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Sa Pa        |    | 1  | 08.10. 05587 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 5.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 621 | LPH.A 01056 | Đỗ Bùi Phương   | Linh   | 30/04/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05590 | D380101 | 8.75 | 7.50 | 8.25 | 24.50 | 24.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 622 | LPH.A 01059 | Nguyễn ánh      | Ngọc   | 09/09/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05593 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 623 | LPH.A 01065 | Phạm Thị        | Thảo   | 16/06/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05588 | D380101 | 7.25 | 3.00 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 624 | LPH.A 01069 | Đỗ Thị ánh      | Tuyết  | 17/12/96  | Nữ   |                    |    | 1  | 08.10. 05594 | D380107 | 8.50 | 6.50 | 6.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 625 | LPH.A 01070 | Hoàng Mạnh      | Hà     | 22/06/96  |      | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.11. 05604 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 626 | LPH.A 01071 | Vũ Thị Ngọc     | Hà     | 27/03/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.11. 05602 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 627 | LPH.A 01073 | Triệu Hải       | Yến    | 29/05/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  | 01 | 1  | 08.11. 05603 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 628 | LPH.A 01074 | Chang A         | Chu    | 21/10/96  |      | Huyện Sa Pa        | 01 | 1  | 08.15. 05606 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 629 | LPH.A 01075 | Lục Thị         | Dim    | 27/06/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên      | 01 | 1  | 08.15. 05608 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 630 | LPH.A 01076 | Vàng Ngọc       | Dung   | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Mường Khương | 01 | 1  | 08.15. 05607 | D380101 | 4.75 | 5.75 | 3.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 631 | LPH.A 01077 | Nguyễn Thị Bích | Thủy   | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Si Ma Cai    |    | 1  | 08.17. 05609 | D380107 | 3.25 | 3.00 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 632 | LPH.A 01078 | Tần Tả          | Mấy    | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Bát Xát      | 01 | 1  | 08.18. 05610 | D380101 | 2.50 | 5.50 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 633 | LPH.A 01079 | Phạm Thị        | Thúy   | 06/07/96  | Nữ   | Huyện Bát Xát      |    | 1  | 08.18. 05611 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 5.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 634 | LPH.A 01080 | Nguyễn Việt     | Anh    | 02/07/96  |      | Huyện Bảo Thắng    |    | 1  | 08.19. 05613 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 5.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 635 | LPH.A 01081 | Hoàng Thị Tống  | Linh   | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng    | 01 | 1  | 08.19. 05614 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 636 | LPH.A 01082 | Nguyễn Thế      | Mạnh   | 13/08/96  |      | Huyện Bảo Thắng    | 01 | 1  | 08.19. 05612 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 4.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 637 | LPH.A 01083 | Vũ Thị          | Thương | 22/05/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng    |    | 1  | 08.21. 05615 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 4.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 638 | LPH.A 01084 | Vi Quốc         | Toàn   | 05/09/96  |      | Huyện Văn Bàn      | 01 | 1  | 08.23. 05616 | D380101 | 1.50 | 2.50 | 3.75 | 7.75  | 8.00  |        |
| 639 | LPH.A 01085 | Phạm Văn        | Chín   | 17/09/96  |      | Huyện Văn Bàn      | 01 | 1  | 08.24. 05618 | D380101 | 2.25 | 2.75 | .    | 5.00  | 5.00  |        |
| 640 | LPH.A 01086 | Nguyễn Việt     | Khương | 21/09/96  |      | Huyện Văn Bàn      | 01 | 1  | 08.24. 05617 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 3.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 641 | LPH.A 01087 | Nông Kiều       | Nga    | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên      | 01 | 1  | 08.25. 05621 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 7.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 642 | LPH.A 01088 | Mai Tuyết       | Nhung  | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên      |    | 1  | 08.25. 05620 | D380101 | 8.25 | 5.50 | 7.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 643 | LPH.A 01089 | Đặng Văn        | Sĩ     | 15/03/96  |      | Huyện Bảo Yên      | 01 | 1  | 08.25. 05619 | D380101 | 4.00 | 5.50 | 3.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 644 | LPH.A 01090 | Giàng Seo       | Chính  | 09/05/96  |      | Huyện Bắc Hà       | 01 | 1  | 08.27. 05622 | D380101 | 2.25 | 4.00 | 3.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 645 | LPH.A 01091 | Vàng Văn        | Mạnh   | 21/10/96  |      | Huyện Bắc Hà       | 01 | 1  | 08.27. 05623 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 646 | LPH.A 01092 | Nguyễn Xuân     | Ngữ    | 24/07/96  |      | Huyện Bắc Hà       |    | 1  | 08.27. 05625 | D380107 | 6.75 | 6.00 | 5.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 647 | LPH.A 01093 | Tần Seo         | Thanh  | 19/08/96  |      | Huyện Bắc Hà       | 01 | 1  | 08.27. 05624 | D380101 | 3.25 | 6.00 | 3.25 | 12.50 | 12.50 |        |
| 648 | LPH.A 01094 | Vàng Ngọc Tú    | Anh    | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Mường Khương | 01 | 1  | 08.28. 05627 | D380101 | 4.00 | 2.25 | 2.50 | 8.75  | 9.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 649 | LPH.A 01097 | Tổng Thị Hồng    | Hạnh   | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Bắc Hà        |    | 1  | 08.47. 05629 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 650 | LPH.A 01098 | Vũ Trung         | Đức    | 15/05/94  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.01. 00080 | D380101 | 3.00 | 5.00 | 3.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 651 | LPH.A 01099 | Nguyễn Mạnh      | Hoàng  | 21/07/94  |      | Huyện Lâm Bình      | 01 | 1  | 09.02. 00036 | D380101 | 0.25 | 2.75 | 2.75 | 5.75  | 6.00  |        |
| 652 | LPH.A 01100 | Triệu ánh        | Dương  | 17/12/94  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.04. 00108 | D380101 | 0.00 | 2.00 | 3.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 653 | LPH.A 01102 | Lý Thị           | Nga    | 10/06/95  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.06. 00018 | D380101 | 3.50 | 4.00 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 654 | LPH.A 01104 | Lương Thị        | Hường  | 14/09/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.07. 00116 | D380101 | 5.25 | 6.75 | 5.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 655 | LPH.A 01105 | Nông Thị         | Sen    | 02/12/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.07. 00115 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 656 | LPH.A 01107 | Lương Anh        | Tuấn   | 28/07/95  |      | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.07. 00112 | D380101 | 4.25 | 3.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 657 | LPH.A 01108 | Bàn Trung        | Kiên   | 17/04/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.08. 00040 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 658 | LPH.A 01109 | Sùng Văn         | Mười   | 19/09/96  |      | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.08. 00038 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 659 | LPH.A 01110 | Hoàng Kim        | Ngân   | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.08. 00039 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 660 | LPH.A 01112 | Đặng Ngọc        | ánh    | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.09. 00077 | D380107 | 2.50 | 5.75 | 4.25 | 12.50 | 12.50 |        |
| 661 | LPH.A 01113 | Trịnh Tiến       | Dũng   | 21/08/96  |      | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.09. 00070 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 662 | LPH.A 01117 | Đỗ Thị           | Lan    | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.09. 00079 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 663 | LPH.A 01119 | Phạm Bích        | Ngọc   | 06/11/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00240 | D380101 | 6.50 | 1.25 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 664 | LPH.A 01120 | Nguyễn Như       | Nguyệt | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.09. 00081 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 665 | LPH.A 01121 | Vì Thị           | Phượng | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.09. 00074 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 666 | LPH.A 01122 | Vũ Xuân          | Thảo   | 21/12/96  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00076 | D380107 | 5.75 | 5.50 | 7.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 667 | LPH.A 01123 | Bùi Huyền        | Thương | 15/09/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00239 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 668 | LPH.A 01124 | Bùi Huyền        | Trang  | 31/12/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00241 | D380101 | 6.00 | 7.00 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 669 | LPH.A 01125 | Nguyễn Phạm Minh | Trang  | 04/10/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00073 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 670 | LPH.A 01126 | Nguyễn Thị Hiền  | Trang  | 06/05/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 06 | 1  | 09.09. 00097 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 671 | LPH.A 01128 | Lê Thị Thanh     | Tùng   | 24/01/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00078 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 672 | LPH.A 01131 | Bùi Đức          | Hiếu   | 22/08/96  |      | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.10. 00322 | D380101 | 2.00 | 5.25 | 5.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 673 | LPH.A 01132 | Trần Duy         | Hùng   | 11/12/96  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.10. 00325 | D380107 | 1.75 | 3.50 | 2.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 674 | LPH.A 01134 | Trương Quang     | Vĩnh   | 20/03/96  |      | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.10. 00326 | D380107 | 0.00 | 3.50 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 675 | LPH.A 01135 | Nguyễn Minh      | Nguyệt | 30/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.11. 00098 | D380101 | 1.00 | 5.25 | 3.00 | 9.25  | 9.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 676 | LPH.A 01136 | Nông Thị Hồng    | Thắm   | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.11. 00099 | D380101 | 4.25 | 5.00 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 677 | LPH.A 01137 | Nguyễn Bảo Nghĩa | Trung  | 09/05/96  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.11. 00100 | D380101 | 4.00 | 3.50 | 4.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 678 | LPH.A 01138 | Phan Mỹ          | Chinh  | 12/05/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.12. 00353 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 3.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 679 | LPH.A 01141 | Đỗ Thị           | Nga    | 19/08/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.12. 00355 | D380101 | 1.25 | 6.50 | 5.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 680 | LPH.A 01142 | La Cô            | Nhi    | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.12. 00354 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 3.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 681 | LPH.A 01143 | Cao Quỳnh        | Phương | 17/07/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.12. 00352 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 3.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 682 | LPH.A 01144 | Lương Văn        | Lăng   | 30/07/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.22. 00032 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 3.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 683 | LPH.A 01145 | Nguyễn Bá        | Linh   | 21/03/96  |      | Huyện Hàm Yên       |    | 1  | 09.25. 00077 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 684 | LPH.A 01146 | Nguyễn Văn       | Huy    | 10/03/96  |      | Huyện Hàm Yên       |    | 1  | 09.26. 00071 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 685 | LPH.A 01147 | Hà Thảo          | Anh    | 06/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.27. 00096 | D380101 | 0.75 | 1.75 | 1.50 | 4.00  | 4.00  |        |
| 686 | LPH.A 01148 | Nông Thị         | Thương | 22/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.27. 00097 | D380101 | 5.25 | 6.25 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 687 | LPH.A 01149 | Triệu Quốc       | Toản   | 20/05/96  |      | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.28. 00019 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 3.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 688 | LPH.A 01150 | Hoàng Linh       | Trang  | 19/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.28. 00020 | D380107 | 5.00 | 4.50 | 3.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 689 | LPH.A 01151 | Ngô Thị          | Thùy   | 27/07/96  | Nữ   | Huyện Đoan Hùng     |    | 1  | 09.30. 00062 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 3.75 | 11.00 | 11.00 |        |
| 690 | LPH.A 01152 | Bùi Minh         | Đức    | 15/06/96  |      | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.31. 00196 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 3.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 691 | LPH.A 01154 | Ngô Thị Thu      | Hoài   | 21/06/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.31. 00197 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 2.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 692 | LPH.A 01155 | Phạm Thị Bích    | Hợp    | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.31. 00201 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 693 | LPH.A 01157 | Nguyễn Thị Khánh | Ly     | 07/11/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.31. 00200 | D380107 | 6.75 | 4.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 694 | LPH.A 01158 | Lê Thị Thuỷ      | Tiên   | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.31. 00195 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 5.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 695 | LPH.A 01163 | Vy Thị           | Liên   | 02/04/95  | Nữ   | Huyện Cao Lộc       | 01 | 1  | 10.00. 06161 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 696 | LPH.A 01165 | Hoàng Văn        | Nông   | 20/08/95  |      | Huyện Cao Lộc       | 01 | 1  | 10.00. 06159 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 3.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 697 | LPH.A 01166 | Hoàng Thị Thanh  | Tâm    | 24/03/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.00. 06158 |         | 3.50 | 4.75 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 698 | LPH.A 01170 | Phan Quân        | Trường | 13/06/92  |      | Huyện Tràng Định    | 01 | 1  | 10.00. 06164 | D380101 | 0.75 | 3.25 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 699 | LPH.A 01171 | Vũ Thị Ngọc      | Anh    | 06/11/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc       |    | 1  | 10.01. 06178 | D380101 | 1.00 | 4.25 | 4.75 | 10.00 | 10.00 |        |
| 700 | LPH.A 01173 | Bùi Thị Quỳnh    | Dung   | 15/07/97  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.01. 06182 | D380101 | 0.25 | 2.50 | 3.75 | 6.50  | 6.50  |        |
| 701 | LPH.A 01174 | Lê Thị Thùy      | Dung   | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia      | 01 | 1  | 10.01. 06184 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 2.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 702 | LPH.A 01175 | Giáp Hồng        | Dương  | 23/01/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.01. 06176 | D380101 | 2.25 | 5.50 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 703 | LPH.A 01177 | Nông Diệu      | Hằng  | 27/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06173 | D380101 | 5.25 | 6.00 | 5.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 704 | LPH.A 01178 | Phan Trung     | Hiếu  | 05/10/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06180 | D380101 | 4.00 | 5.00 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 705 | LPH.A 01180 | Vi Thùy        | Linh  | 26/10/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06190 | D380107 | 5.75 | 5.25 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 706 | LPH.A 01181 | Hoàng Thị Minh | Lý    | 22/08/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06183 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 2.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 707 | LPH.A 01182 | Tạ Đức         | Mạnh  | 17/12/96  |      | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.01. 06191 | D380107 | 3.25 | 4.50 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 708 | LPH.A 01183 | Ngô Trọng      | Nghĩa | 30/11/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06170 | D380101 | 0.50 | 3.75 | 4.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 709 | LPH.A 01184 | Hoàng Thị Ban  | Ny    | 07/03/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06181 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 710 | LPH.A 01185 | Hà Thị Thùy    | Oanh  | 05/03/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06179 | D380101 | 0.50 | 5.25 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 711 | LPH.A 01186 | Nguyễn Văn     | Quang | 21/10/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06175 | D380101 | 1.50 | 5.25 | 3.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 712 | LPH.A 01187 | Nguyễn Lương   | Sơn   | 13/03/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06189 | D380107 | 0.75 | 2.50 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 713 | LPH.A 01188 | Triệu Văn      | Tài   | 07/05/96  |      | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.01. 06171 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 714 | LPH.A 01189 | Hoàng Tuấn     | Thành | 18/09/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06186 | D380107 | 0.25 | 4.00 | 3.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 715 | LPH.A 01191 | Vi Thị Lan     | Uyên  | 15/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06172 | D380101 | 3.00 | 5.50 | 3.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 716 | LPH.A 01192 | Lộc Khánh      | Vân   | 09/11/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06188 | D380107 | 5.50 | 6.00 | 4.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 717 | LPH.A 01193 | Phạm Thị Thảo  | Vân   | 20/11/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06169 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 718 | LPH.A 01196 | Hoàng Thu      | Huyền | 21/05/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06198 | D380101 | 4.50 | 5.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 719 | LPH.A 01199 | Hoàng Ngọc     | Ly    | 15/09/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06192 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 720 | LPH.A 01201 | Nguyễn Thế     | Nam   | 15/03/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06201 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 721 | LPH.A 01202 | Bùi Linh       | Sơn   | 02/11/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06196 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 722 | LPH.A 01203 | Hoàng Đức      | Tài   | 05/04/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06195 | D380101 | 2.75 | 4.00 | 4.25 | 11.00 | 11.00 |        |
| 723 | LPH.A 01204 | Bế Trường      | Thành | 18/07/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06204 | D380107 | 5.75 | 5.50 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 724 | LPH.A 01206 | Hoàng Thủy     | Tiên  | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.02. 06206 | D380107 | 5.25 | 5.75 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 725 | LPH.A 01207 | Âu Hoàng       | Tùng  | 08/11/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06205 | D380107 | 3.50 | 6.25 | 7.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 726 | LPH.A 01209 | Hoàng Minh     | Thúy  | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng     |    | 1  | 10.03. 06208 | D380107 | 6.00 | 5.25 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 727 | LPH.A 01210 | Hứa Thu        | Trang | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan     | 01 | 1  | 10.03. 06207 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 728 | LPH.A 01212 | Hoàng Văn      | Quyết | 24/11/95  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.06. 06209 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 729 | LPH.A 01213 | Nông Bích      | Hoài  | 20/11/95  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.08. 06213 | D380101 | 2.25 | 5.50 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 730 | LPH.A 01214 | Chu Yến         | Nhi    | 02/02/95  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.08. 06211 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 6.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 731 | LPH.A 01215 | Nông Thị        | Tấm    | 29/10/95  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.08. 06212 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 732 | LPH.A 01216 | Hoàng Thu       | Trang  | 15/08/95  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.08. 06214 | D380107 | 1.25 | 3.50 | 2.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 733 | LPH.A 01217 | Hoàng Mạnh      | Cường  | 30/12/96  |      | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06231 | D380107 | 3.25 | 6.50 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 734 | LPH.A 01218 | Bế Thị út       | Hà     | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06227 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 3.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 735 | LPH.A 01221 | Vi Thị          | Hoài   | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06215 | D380101 | 0.50 | 2.50 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 736 | LPH.A 01222 | Chu Thị         | Hương  | 28/12/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06229 | D380101 | 1.00 | 4.25 | 1.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 737 | LPH.A 01224 | Chu Thúy        | Hường  | 28/10/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06225 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 3.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 738 | LPH.A 01225 | Hứa Minh        | Hường  | 29/07/96  |      | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06232 | D380107 | 6.00 | 4.50 | 8.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 739 | LPH.A 01226 | Trần Quý        | Liêm   | 20/02/95  |      | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06217 | D380101 | 0.75 | 2.75 | 3.25 | 6.75  | 7.00  |        |
| 740 | LPH.A 01228 | Ma Thị          | Ngọc   | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06216 | D380101 | 4.00 | 5.00 | 4.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 741 | LPH.A 01229 | Hoàng Thị       | Thương | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06221 | D380101 | 0.50 | 2.25 | 2.25 | 5.00  | 5.00  |        |
| 742 | LPH.A 01230 | Nông Thị        | Thương | 06/06/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06220 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 4.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 743 | LPH.A 01231 | Nông Lan        | Thương | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06218 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 2.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 744 | LPH.A 01232 | Hoàng Kiều      | Trang  | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06223 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 3.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 745 | LPH.A 01233 | Nông Thùy       | Trang  | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06228 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 2.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 746 | LPH.A 01234 | Nguyễn Thị      | Uyên   | 06/07/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.09. 06224 | D380101 | 1.50 | 3.75 | 2.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 747 | LPH.A 01235 | Nông Thị        | Huệ    | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng   | 01 | 1  | 10.11. 06234 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 748 | LPH.A 01236 | Hà Thị Thanh    | Tâm    | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Trảng Định | 01 | 1  | 10.11. 06233 | D380101 | 5.00 | 5.75 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 749 | LPH.A 01238 | Nguyễn Thị Linh | Chi    | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia   | 01 | 1  | 10.13. 06237 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 5.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 750 | LPH.A 01240 | Hoàng Đức       | Được   | 14/09/96  |      | Huyện Bình Gia   | 01 | 1  | 10.13. 06238 | D380101 | 2.00 | 4.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 751 | LPH.A 01242 | Lương Thị Thu   | Hương  | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia   | 01 | 1  | 10.13. 06240 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 2.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 752 | LPH.A 01243 | Phan Thị Như    | Quỳnh  | 03/01/97  | Nữ   | Huyện Bình Gia   |    | 1  | 10.13. 06236 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 753 | LPH.A 01245 | Hoàng Thị       | Ngôn   | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia   | 01 | 1  | 10.15. 06242 | D380101 | 3.00 | 5.25 | 4.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 754 | LPH.A 01246 | Nguyễn Thị Ngọc | ánh    | 28/01/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng   | 01 | 1  | 10.17. 06248 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 3.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 755 | LPH.A 01249 | Nông Thúy       | Kiều   | 13/03/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng   | 01 | 1  | 10.17. 06250 | D380101 | 0.00 | 3.25 | 3.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 756 | LPH.A 01250 | Phùng Mỹ        | Lệ     | 18/04/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng   | 01 | 1  | 10.17. 06245 | D380101 | 2.75 | 5.75 | 2.75 | 11.25 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 757 | LPH.A 01251 | Nông Ngọc        | Linh   | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.17. 06244 | D380101 | 4.00 | 5.25 | 5.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 758 | LPH.A 01252 | Đinh Thị         | Loan   | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.17. 06247 | D380101 | 0.25 | 3.00 | 2.25 | 5.50  | 5.50  |        |
| 759 | LPH.A 01255 | Dương Thị Phương | Quỳnh  | 27/05/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn      | 01 | 1  | 10.19. 06253 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 4.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 760 | LPH.A 01256 | Dương Doãn       | Kiên   | 10/09/96  |      | Huyện Bắc Sơn      | 01 | 1  | 10.20. 06254 | D380101 | 0.25 | 2.75 | 3.75 | 6.75  | 7.00  |        |
| 761 | LPH.A 01257 | Vy Văn           | Kính   | 19/08/96  |      | Huyện Bắc Sơn      | 01 | 1  | 10.20. 06256 | D380101 | 1.50 | 4.50 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 762 | LPH.A 01258 | Hoàng Văn        | Tân    | 27/09/95  |      | Huyện Bắc Sơn      | 01 | 1  | 10.20. 06255 | D380101 | 0.00 | 3.75 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 763 | LPH.A 01259 | Hoàng Minh       | Hậu    | 01/02/95  |      | Huyện Văn Quan     | 01 | 1  | 10.23. 06258 | D380101 | 3.00 | 4.50 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 764 | LPH.A 01260 | Lục Thị          | Huệ    | 28/10/95  | Nữ   | Huyện Văn Quan     | 01 | 1  | 10.23. 06257 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 4.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 765 | LPH.A 01261 | Nông Thị Diệu    | Linh   | 19/10/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan     | 01 | 1  | 10.24. 06259 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 766 | LPH.A 01263 | Nguyễn Quốc      | An     | 29/11/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.28. 06269 | D380107 | 2.50 | 4.50 | 3.25 | 10.25 | 10.50 |        |
| 767 | LPH.A 01264 | Hương Thị        | Chuyên | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.28. 06266 | D380101 | 4.25 | 5.50 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 768 | LPH.A 01265 | Vi Thị           | Hà     | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.28. 06268 | D380107 | 6.00 | 4.75 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 769 | LPH.A 01266 | Lương Huy        | Hoàng  | 17/05/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.28. 06261 | D380101 | 3.25 | 4.25 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 770 | LPH.A 01267 | Âu Thu           | Kiều   | 29/04/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.28. 06263 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 771 | LPH.A 01268 | Hoàng Khánh      | Ly     | 02/05/95  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.28. 06264 | D380101 | 0.75 | 1.25 | 3.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 772 | LPH.A 01269 | Liễu Ngọc        | Quân   | 22/06/96  |      | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.28. 06262 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 773 | LPH.A 01270 | Nguyễn Đình      | Sự     | 06/10/96  |      | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.28. 06265 | D380101 | 0.25 | 3.00 | 2.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 774 | LPH.A 01271 | Hà Thị           | Thi    | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.28. 06267 | D380107 | 4.75 | 4.25 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 775 | LPH.A 01272 | Hoàng Văn        | Đạt    | 22/09/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06275 | D380101 | 2.00 | 4.00 | 2.75 | 8.75  | 9.00  |        |
| 776 | LPH.A 01273 | Lộc Thị          | Đỏ     | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06270 | D380101 | 1.00 | 5.50 | 2.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 777 | LPH.A 01275 | Trình Hoàng      | Khiêm  | 27/09/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06276 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 778 | LPH.A 01278 | Lương Văn        | Thành  | 04/09/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06277 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 4.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 779 | LPH.A 01279 | Hoàng Thị        | Xuân   | 12/09/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.29. 06272 | D380101 | 2.25 | 3.50 | 2.75 | 8.50  | 8.50  |        |
| 780 | LPH.A 01282 | Nông Khang       | Thái   | 23/08/95  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06280 | D380107 | 1.50 | 1.50 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 781 | LPH.A 01283 | Trần Đức         | An     | 25/10/96  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06286 | D380101 | 2.00 | 4.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 782 | LPH.A 01284 | Hoàng Thu        | Hằng   | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06284 | D380101 | 1.50 | 4.50 | 3.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 783 | LPH.A 01285 | Bế Thị Kim       | Huệ    | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06282 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 784 | LPH.A 01286 | Đinh Thị       | Lan    | 26/01/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06285 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 5.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 785 | LPH.A 01287 | Nguyễn Thị Mỹ  | Linh   | 24/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06281 | D380101 | 1.75 | 1.75 | 1.75 | 5.25  | 5.50  |        |
| 786 | LPH.A 01288 | Trần Thị Biên  | Thùy   | 16/11/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06287 | D380101 | 5.50 | 2.00 | 2.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 787 | LPH.A 01289 | Vi Thu         | Trang  | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06283 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 2.25 | 6.00  | 6.00  |        |
| 788 | LPH.A 01290 | Triệu Tiến     | Bảo    | 29/03/96  |      | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06289 | D380101 | 0.25 | 3.00 | 2.75 | 6.00  | 6.00  |        |
| 789 | LPH.A 01291 | Hoàng Thị      | Chuyên | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06292 | D380107 | 5.25 | 5.75 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 790 | LPH.A 01292 | Vi Thu         | Hà     | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06293 | D380107 | 4.00 | 4.00 | 4.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 791 | LPH.A 01293 | Nông Thị       | Huyền  | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06294 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 2.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 792 | LPH.A 01294 | Vi Thị         | Mai    | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06291 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 4.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 793 | LPH.A 01295 | Nguyễn Thị Thu | Sương  | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình |    | 1  | 10.33. 06290 | D380101 | 4.75 | 5.00 | 2.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 794 | LPH.A 01296 | Hoàng Văn      | Thành  | 20/07/96  |      | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06288 | D380101 | 0.25 | 3.50 | 3.75 | 7.50  | 7.50  |        |
| 795 | LPH.A 01298 | Vy Thanh       | Hương  | 28/08/95  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.35. 06296 | D380101 | 4.50 | 4.75 | 3.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 796 | LPH.A 01301 | Hoàng Thị Ngọc | Linh   | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.39. 06299 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 797 | LPH.A 01302 | Hoàng Thế      | Tâm    | 20/08/95  |      | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.39. 06300 | D380101 | 0.75 | 2.50 | 2.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 798 | LPH.A 01303 | Đặng Ngọc      | Bước   | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06304 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 799 | LPH.A 01304 | Lộc Thị        | Hay    | 15/08/95  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06305 | D380107 | 1.75 | 3.50 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 800 | LPH.A 01305 | Chu Thị Ngọc   | Mai    | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06302 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 801 | LPH.A 01306 | Ngô Thúy       | Nga    | 06/11/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06303 | D380101 | 0.25 | 6.75 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 802 | LPH.A 01307 | Vi Thúy        | Ninh   | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06301 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 2.25 | 5.25  | 5.50  |        |
| 803 | LPH.A 01308 | Lý Huyền       | Linh   | 19/08/95  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.42. 06307 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 804 | LPH.A 01309 | Nguyễn Minh    | Thuận  | 12/05/95  |      | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.42. 06306 | D380101 | 3.50 | 5.00 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 805 | LPH.A 01310 | Triệu Tuấn     | Anh    | 04/06/96  |      | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06308 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 806 | LPH.A 01311 | Nguyễn Ngọc    | Hải    | 17/05/96  |      | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06309 | D380101 | 1.25 | 3.75 | 3.25 | 8.25  | 8.50  |        |
| 807 | LPH.A 01312 | Trần Hồng      | Hạnh   | 13/06/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06314 | D380101 | 1.75 | 4.75 | 3.25 | 9.75  | 10.00 |        |
| 808 | LPH.A 01313 | Nguyễn Thương  | Huyền  | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06312 | D380101 | 4.00 | 5.50 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 809 | LPH.A 01314 | Lâm Thị Thu    | Trang  | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06311 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 810 | LPH.A 01315 | Lương Thị Hà   | Trang  | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06315 | D380107 | 6.00 | 5.50 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 811 | LPH.A 01316 | Lý Thùy        | Trang  | 21/11/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng   |    | 1  | 10.43. 06310 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 3.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 812 | LPH.A 01317 | Đỗ Thị         | Tươi   | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng   | 04 | 1  | 10.43. 06313 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 813 | LPH.A 01318 | Đỗ Thị         | Huyền  | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng   |    | 1  | 10.44. 06316 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 814 | LPH.A 01319 | Quản Trọng     | Trụ    | 01/08/96  |      | Huyện Hữu Lũng   |    | 1  | 10.44. 06317 | D380107 | 3.50 | 3.00 | 2.75 | 9.25  | 9.50  |        |
| 815 | LPH.A 01320 | Hoàng Thị Kim  | Anh    | 09/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng   | 01 | 1  | 10.46. 06318 | D380101 | 2.50 | 2.25 | 3.75 | 8.50  | 8.50  |        |
| 816 | LPH.A 01322 | Đồng Thanh     | Huệ    | 14/01/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02928 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 5.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 817 | LPH.A 01323 | Lục ánh        | Nguyệt | 07/01/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02930 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 818 | LPH.A 01324 | Lý Thị Minh    | Thư    | 08/08/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02929 | D380101 | 1.75 | 4.25 | 2.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 819 | LPH.A 01326 | Sái Minh       | Quý    | 13/05/95  |      | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.04. 02932 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 4.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 820 | LPH.A 01327 | Hoàng Trung    | Tiến   | 19/07/95  |      | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.04. 02933 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 5.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 821 | LPH.A 01328 | Dương Hoàng    | Đôn    | 28/02/94  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.06. 02934 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 2.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 822 | LPH.A 01331 | Trần Thị       | Hiền   | 29/02/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1  | 11.09. 02940 | D380101 | 1.00 | 5.25 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 823 | LPH.A 01332 | Nguyễn Thị     | Huệ    | 21/02/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 02939 | D380101 | 0.25 | 2.00 | 4.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 824 | LPH.A 01333 | Vy Thị         | Quỳnh  | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Chợ Mới    | 01 | 1  | 11.09. 02941 | D380107 | 2.25 | 2.50 | 1.75 | 6.50  | 6.50  |        |
| 825 | LPH.A 01334 | Nguyễn Phương  | Thanh  | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.09. 02938 | D380101 | 0.75 | 3.25 | 2.25 | 6.25  | 6.50  |        |
| 826 | LPH.A 01335 | Nông Thị Thu   | Trà    | 22/01/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 02937 | D380101 | 1.50 | 3.00 | 4.75 | 9.25  | 9.50  |        |
| 827 | LPH.A 01336 | Hiến Việt      | Cường  | 10/06/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 02942 | D380101 | 2.50 | 5.00 | 3.75 | 11.25 | 11.50 |        |
| 828 | LPH.A 01337 | Sầm Văn        | Dũng   | 29/06/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 02943 | D380101 | 2.25 | 4.00 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 829 | LPH.A 01338 | Nguyễn Thanh   | Tâm    | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 02947 | D380107 | 3.00 | 5.25 | 2.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 830 | LPH.A 01339 | Hoàng Văn      | Tông   | 03/02/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 02946 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 3.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 831 | LPH.A 01340 | Lèng Thị Hà    | Trình  | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 02944 | D380101 | 3.50 | 4.75 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 832 | LPH.A 01341 | Ma Thị Thanh   | Xuân   | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 02945 | D380101 | 3.75 | 4.50 | 2.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 833 | LPH.A 01343 | Nông Thị       | Hiền   | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 02953 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 3.75 | 8.75  | 9.00  |        |
| 834 | LPH.A 01344 | Hoàng Trung    | Kiên   | 14/06/96  |      | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 02951 | D380101 | 1.50 | 3.75 | 3.75 | 9.00  | 9.00  |        |
| 835 | LPH.A 01345 | Nông Thị Trang | Thơ    | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 02952 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 3.75 | 7.50  | 7.50  |        |
| 836 | LPH.A 01346 | Nông Thị       | Thủy   | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 02949 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 4.25 | 11.25 | 11.50 |        |
| 837 | LPH.A 01347 | Nguyễn Thị Hải | Yến    | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 02948 | D380101 | 2.25 | 4.50 | 4.50 | 11.25 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 838 | LPH.A 01348 | Triệu Anh       | Hào    | 18/11/96  |      | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1   | 11.13. 02954 | D380101 | 1.00 | 4.00 | 5.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 839 | LPH.A 01349 | Lê Thị Kim      | Huyền  | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1   | 11.14. 02956 | D380101 | 3.50 | 6.00 | 4.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 840 | LPH.A 01350 | Vi Thị          | Thu    | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1   | 11.14. 02957 | D380107 | 1.00 | 4.00 | 3.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 841 | LPH.A 01351 | Phạm Thị Thanh  | Xuân   | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1   | 11.14. 02955 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 842 | LPH.A 01352 | Nghiêm Ngọc     | Trang  | 09/07/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1   | 11.15. 02958 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 4.25 | 12.50 | 12.50 |        |
| 843 | LPH.A 01353 | Triệu Văn       | Hoà    | 05/09/96  |      | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1   | 11.16. 02959 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 2.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 844 | LPH.A 01355 | Hoàng Thị Mai   | Loan   | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1   | 11.18. 02962 | D380101 | 0.25 | 3.00 | 2.75 | 6.00  | 6.00  |        |
| 845 | LPH.A 01356 | Lý Tiến         | Lợi    | 23/09/96  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1   | 11.18. 02961 | D380101 | 2.75 | 3.00 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 846 | LPH.A 01357 | Triệu Việt      | Hoàng  | 07/06/96  |      | Huyện Bạch Thông | 01 | 1   | 11.19. 02963 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 5.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 847 | LPH.A 01358 | Nguyễn Thủy     | Tiên   | 14/09/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1   | 11.19. 02964 | D380107 | 7.75 | 5.75 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 848 | LPH.A 01359 | Triệu Văn       | Dẫn    | 12/07/89  |      | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1   | 11.21. 02966 | D380101 | 0.75 | .    | .    | 0.75  | 1.00  |        |
| 849 | LPH.A 01360 | Bế Ngọc         | Liêu   | 06/08/91  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1   | 11.21. 02965 | D380101 | 0.75 | 2.50 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 850 | LPH.A 01362 | Nguyễn Thị Châm | Anh    | 16/06/95  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.00. 00152 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 4.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 851 | LPH.A 01364 | Dương Minh      | Hiếu   | 13/03/95  |      | Huyện Phổ Yên    |    | 2NT | 12.00. 00148 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 5.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 852 | LPH.A 01367 | Nguyễn Kim      | Huệ    | 26/08/95  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ    |    | 1   | 12.00. 00147 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 853 | LPH.A 01368 | Nguyễn Hằng     | Nga    | 24/07/94  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 1   | 12.00. 00151 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 854 | LPH.A 01370 | Nguyễn Đức      | Quyên  | 10/12/95  |      | Thành phố Thái   |    | 1   | 12.00. 00154 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 3.25 | 6.00  | 6.00  |        |
| 855 | LPH.A 01371 | Nguyễn Thị Diệu | Quỳnh  | 03/12/95  | Nữ   | Huyện Phú Lương  | 01 | 1   | 12.00. 00157 | D380101 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 856 | LPH.A 01373 | Vũ Tú           | Uyên   | 16/03/95  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.00. 00149 | D380107 | 7.75 | 6.00 | 9.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 857 | LPH.A 01374 | Nguyễn Tuấn     | Vĩ     | 18/07/95  |      | Huyện Phú Bình   |    | 2NT | 12.00. 00144 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 858 | LPH.A 01375 | Hoàng Lê        | Dương  | 26/09/96  |      | Thành phố Thái   | 06 | 2   | 12.10. 00428 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 859 | LPH.A 01376 | Nguyễn Thùy     | Linh   | 30/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00430 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 860 | LPH.A 01377 | Nhữ Lê Thùy     | Linh   | 28/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00433 | D380107 | 8.25 | 7.50 | 9.00 | 24.75 | 25.00 |        |
| 861 | LPH.A 01378 | Nguyễn Đức Tùng | Minh   | 23/10/96  |      | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00429 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 5.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 862 | LPH.A 01381 | Ngô Lê          | Phương | 13/12/96  |      | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00432 | D380101 | 8.25 | 7.25 | 8.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 863 | LPH.A 01382 | Trần Phương     | Thảo   | 13/04/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00425 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 864 | LPH.A 01383 | Đỗ Thị Thanh    | Trà    | 07/03/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00431 | D380101 | 5.75 | 6.25 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 865 | LPH.A 01384 | Phùng Quang    | Vinh   | 01/07/96  |      | Huyện Đông Hỷ    |    | 2  | 12.10. 00426 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 866 | LPH.A 01385 | Nguyễn Thị Tố  | Anh    | 07/06/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.11. 01148 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 867 | LPH.A 01387 | Hoàng Văn      | Chiến  | 24/04/96  |      | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.11. 01147 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 868 | LPH.A 01389 | Hoàng Nguyệt   | Hà     | 04/03/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.11. 01152 | D380101 | 7.50 | 6.25 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 869 | LPH.A 01391 | Vũ Thị Thu     | Huyền  | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.11. 01155 | D380107 | 7.00 | 7.50 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 870 | LPH.A 01392 | Phạm Thu       | Hường  | 27/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái   | 06 | 2  | 12.11. 01153 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 871 | LPH.A 01394 | Đỗ Hải         | Nguyên | 10/08/96  |      | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.11. 01154 | D380107 | 5.50 | 6.50 | 5.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 872 | LPH.A 01395 | Hoàng Văn      | Thắng  | 24/04/96  |      | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.11. 01150 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 3.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 873 | LPH.A 01397 | Nguyễn Bích    | Ngọc   | 21/01/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.13. 00702 | D380107 | 4.50 | 5.50 | 3.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 874 | LPH.A 01399 | Trịnh Thị Trà  | My     | 25/11/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.14. 00758 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 875 | LPH.A 01401 | Đặng Thu       | Thủy   | 03/02/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.14. 00761 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 876 | LPH.A 01402 | Dương Ngọc     | Sơn    | 18/01/96  |      | Huyện Phú Lương  |    | 1  | 12.16. 00462 | D380101 | 4.00 | 4.50 | 2.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 877 | LPH.A 01403 | Nguyễn Thị Thu | Thủy   | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương  |    | 1  | 12.16. 00463 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 878 | LPH.A 01404 | Dương Linh     | Chi    | 28/12/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá   | 01 | 1  | 12.17. 00206 | D380101 | 3.50 | 3.75 | 2.25 | 9.50  | 9.50  |        |
| 879 | LPH.A 01405 | Nguyễn Thuỳ    | Dung   | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương  | 01 | 1  | 12.17. 00135 | D380101 | 4.25 | 4.75 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 880 | LPH.A 01406 | Trần Thị       | Hương  | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ     | 01 | 1  | 12.17. 00113 | D380107 | 5.25 | 5.50 | 4.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 881 | LPH.A 01407 | Hoàng Ngọc     | Quyết  | 26/09/96  |      | Huyện Võ Nhai    | 01 | 1  | 12.17. 00218 | D380101 | 3.25 | 4.50 | 4.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 882 | LPH.A 01409 | Ma Doãn        | Thế    | 16/04/96  |      | Huyện Định Hoá   | 01 | 1  | 12.17. 00152 | D380107 | 6.00 | 6.00 | 4.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 883 | LPH.A 01410 | Trần Văn       | Quyến  | 24/02/96  |      | Thị xã Sông Công |    | 2  | 12.20. 00709 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 884 | LPH.A 01411 | Trịnh Thị      | Lâm    | 21/02/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá   |    | 1  | 12.21. 00516 | D380101 | 5.25 | 6.25 | 6.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 885 | LPH.A 01412 | Hoàng Thị Phạm | Ngọc   | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá   | 01 | 1  | 12.21. 00515 | D380101 | 2.25 | 2.75 | 2.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 886 | LPH.A 01414 | Hoàng Văn      | Liêm   | 02/04/96  |      | Huyện Định Hoá   | 01 | 1  | 12.22. 00260 | D380101 | 4.25 | 3.75 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 887 | LPH.A 01416 | Dương Ngọc     | ánh    | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai    | 01 | 1  | 12.24. 00339 | D380107 | 7.00 | 6.25 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 888 | LPH.A 01417 | Nguyễn Thị     | Dịu    | 26/05/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai    |    | 1  | 12.24. 00340 | D380107 | 6.00 | 5.75 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 889 | LPH.A 01418 | Hoàng Bảo      | Ninh   | 14/08/95  |      | Huyện Võ Nhai    | 01 | 1  | 12.24. 00338 | D380107 | 0.25 | 4.25 | 2.25 | 6.75  | 7.00  |        |
| 890 | LPH.A 01419 | Bế út          | Tư     | 30/01/96  |      | Huyện Võ Nhai    | 01 | 1  | 12.24. 00341 | D380107 | 3.75 | 4.25 | 3.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 891 | LPH.A 01420 | Đặng Thu       | Uyên   | 15/02/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai    | 01 | 1  | 12.24. 00336 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 4.75 | 17.75 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 892 | LPH.A 01422 | Trần Tuấn         | Anh    | 01/10/96  |      | Huyện Đại Từ      |    | 1   | 12.25. 00753 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 893 | LPH.A 01424 | Lê Thị            | Ly     | 03/04/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ      |    | 1   | 12.25. 00755 | D380101 | 4.50 | 5.25 | 4.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 894 | LPH.A 01425 | Nguyễn Thị        | Mỹ     | 06/10/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ      | 01 | 1   | 12.25. 00754 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 3.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 895 | LPH.A 01426 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 30/05/96  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ     |    | 1   | 12.26. 00048 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 896 | LPH.A 01427 | Đỗ Thị            | Quỳnh  | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ     | 01 | 1   | 12.27. 00272 | D380101 | 3.25 | 4.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 897 | LPH.A 01428 | Phạm Thanh        | Tuyến  | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ     |    | 1   | 12.27. 00273 | D380101 | 6.25 | 7.25 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 898 | LPH.A 01429 | Phạm Thị          | ánh    | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình    |    | 1   | 12.28. 00539 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 3.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 899 | LPH.A 01430 | Thịnh Duy         | Cường  | 15/01/95  |      | Huyện Phổ Yên     |    | 2NT | 12.29. 00961 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 4.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 900 | LPH.A 01431 | Nguyễn Bích       | Huyền  | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên     |    | 2NT | 12.29. 00963 | D380107 | 6.25 | 6.25 | 5.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 901 | LPH.A 01434 | Phùng Tiến        | Anh    | 04/08/96  |      | Huyện Quán Bạ     | 01 | 1   | 12.33. 00889 | D380107 | 5.00 | 6.50 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 902 | LPH.A 01435 | Hà Ngọc           | ánh    | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá   | 01 | 1   | 12.33. 00880 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 2.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 903 | LPH.A 01436 | Vì Yến            | Chi    | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Mai Châu    | 01 | 1   | 12.33. 00877 | D380101 | 4.75 | 6.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 904 | LPH.A 01437 | Đàm Ngọc          | Dung   | 12/11/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể       | 01 | 1   | 12.33. 00892 | D380107 | 5.00 | 3.75 | 4.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 905 | LPH.A 01438 | Tráng Thị         | Dung   | 16/11/95  | Nữ   | Huyện Si Ma Cai   | 01 | 1   | 12.33. 00886 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 906 | LPH.A 01440 | Hoàng Thị Thu     | Hà     | 06/06/95  | Nữ   | Huyện Thông Nông  | 01 | 1   | 12.33. 00885 | D380101 | 7.00 | 4.25 | 5.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 907 | LPH.A 01441 | Nghiêm Chu        | Hạnh   | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn    | 01 | 1   | 12.33. 00881 | D380101 | 1.50 | 2.75 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 908 | LPH.A 01442 | Lục Thảo          | Hiếu   | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc     | 01 | 1   | 12.33. 00874 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 909 | LPH.A 01445 | Sèn Văn           | Hùng   | 25/07/96  |      | Huyện Xín Mần     | 01 | 1   | 12.33. 00893 | D380107 | 1.25 | 1.50 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 910 | LPH.A 01447 | Đàm Thị           | Hương  | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Na Rì       | 01 | 1   | 12.33. 00872 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 3.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 911 | LPH.A 01448 | Ma Thị            | Hương  | 03/11/95  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá   | 01 | 1   | 12.33. 00897 | D380107 | 5.00 | 5.50 | 4.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 912 | LPH.A 01451 | Lý Văn            | Mạnh   | 14/10/95  |      | Huyện Yên Thế     | 01 | 1   | 12.33. 00895 | D380107 | 5.00 | 4.75 | 4.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 913 | LPH.A 01452 | Tô Như            | Mây    | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc     | 01 | 1   | 12.33. 00875 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 5.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 914 | LPH.A 01453 | Nhữ Trà           | My     | 03/08/96  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1   | 12.33. 00890 | D380107 | 1.00 | 4.50 | 4.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 915 | LPH.A 01454 | Moong Thị Thu     | Phương | 06/11/95  | Nữ   | Huyện Tương Dương | 01 | 1   | 12.33. 00894 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 916 | LPH.A 01455 | Quàng Thị         | Thuyết | 14/08/95  | Nữ   | Huyện Mường La    | 01 | 1   | 12.33. 00887 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 3.75 | 12.75 | 13.00 |        |
| 917 | LPH.A 01456 | Nông Thị          | Thủy   | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Na Rì       | 01 | 1   | 12.33. 00883 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 2.75 | 8.75  | 9.00  |        |
| 918 | LPH.A 01457 | Trần Kim          | Tuyến  | 17/02/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia    | 01 | 1   | 12.33. 00873 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 2.75 | 6.00  | 6.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 919 | LPH.A 01458 | Vi Văn          | Tuyền  | 04/01/96  |      | Huyện Yên Thế     | 01 | 1   | 12.33. 00870 | D380101 | 0.25 | 6.25 | 4.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 920 | LPH.A 01460 | Đàm Thị Hồng    | Vân    | 24/04/95  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1   | 12.33. 00898 | D380107 | 4.00 | 4.50 | 4.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 921 | LPH.A 01462 | Củng Thanh      | Xuân   | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Đông Văn    | 01 | 1   | 12.33. 00891 | D380107 | 5.00 | 4.75 | 4.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 922 | LPH.A 01463 | Chu Tiểu        | Yến    | 14/10/96  | Nữ   | Huyện Thạch An    | 01 | 1   | 12.33. 00876 | D380101 | 8.25 | 3.50 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 923 | LPH.A 01465 | Nguyễn An       | Dương  | 15/09/96  |      | Huyện Phú Bình    |    | 2NT | 12.36. 00447 | D380107 | 1.75 | 4.75 | 3.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 924 | LPH.A 01466 | Nguyễn Thị      | Hân    | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình    |    | 2NT | 12.36. 00446 | D380107 | 8.25 | 6.50 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 925 | LPH.A 01467 | Đỗ Thị Thanh    | Thanh  | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình    |    | 2NT | 12.36. 00444 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 926 | LPH.A 01468 | Đào Thanh       | Yến    | 28/01/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình    |    | 2NT | 12.36. 00445 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 3.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 927 | LPH.A 01469 | Ngô Thị         | Hiền   | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên     |    | 2NT | 12.37. 00469 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 928 | LPH.A 01471 | Nông Thị Thu    | Hằng   | 28/08/95  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá   | 01 | 1   | 12.B2. 00156 | D380101 | 3.50 | 4.25 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 929 | LPH.A 01474 | Nguyễn Thảo     | Chinh  | 24/09/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.02. 00001 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 930 | LPH.A 01475 | Đỗ Thị Hương    | Giang  | 05/08/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.02. 00011 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 931 | LPH.A 01476 | Hà Trường       | Giang  | 26/05/96  |      | Huyện Trấn Yên    |    | 1   | 13.02. 00012 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 932 | LPH.A 01479 | Mã Mai          | Hiền   | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Trạm Tấu    | 01 | 1   | 13.02. 00006 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 933 | LPH.A 01480 | Lê              | Hoàng  | 30/08/96  |      | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.02. 00003 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 934 | LPH.A 01485 | Trần Hải        | Ngân   | 24/10/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.02. 00005 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 935 | LPH.A 01486 | Tạ Thị Minh     | Phương | 12/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình    |    | 1   | 13.02. 00009 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 8.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 936 | LPH.A 01488 | Hà Thị Hương    | Trang  | 24/01/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.02. 00014 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 8.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 937 | LPH.A 01492 | Lương Thị Ngọc  | Anh    | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình    |    | 1   | 13.03. 00027 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 938 | LPH.A 01494 | Nguyễn Thái     | Hoà    | 11/02/96  |      | Thành phố Yên Bái | 01 | 1   | 13.03. 00018 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 939 | LPH.A 01495 | Nguyễn Thị Thuỳ | Linh   | 14/12/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.03. 00021 | D380107 | 5.50 | 4.50 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 940 | LPH.A 01497 | Trần Khánh      | Linh   | 21/08/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.03. 00025 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 941 | LPH.A 01498 | Trần Anh        | Tú     | 12/09/96  |      | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.03. 00022 | D380101 | 4.75 | 6.00 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 942 | LPH.A 01499 | Trần Sơn        | Tùng   | 30/08/96  |      | Thành phố Yên Bái | 01 | 1   | 13.03. 00019 | D380101 | 0.50 | 4.00 | 3.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 943 | LPH.A 01500 | Vi Thị          | Liên   | 28/11/95  | Nữ   | Huyện Lục Yên     | 01 | 1   | 13.05. 00028 | D380107 | 5.00 | 5.00 | 5.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 944 | LPH.A 01501 | Vũ Nhật         | Hoàng  | 14/09/96  |      | Thị xã Nghĩa Lộ   |    | 1   | 13.09. 00029 | D380107 | 5.75 | 4.75 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 945 | LPH.A 01502 | Nguyễn Thị Hà   | My     | 23/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình    |    | 1   | 13.16. 00030 | D380101 | 0.00 | 2.00 | 2.25 | 4.25  | 4.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 946 | LPH.A 01503 | Ngô Thu        | Hà     | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.22. 00031 | D380101 | 3.00 | 4.00 | 3.75 | 10.75 | 11.00 |        |
| 947 | LPH.A 01504 | Hoàng Quang    | Huy    | 06/07/95  |      | Huyện Trấn Yên     | 01 | 1  | 13.24. 00032 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 948 | LPH.A 01507 | Phạm Thị       | Oanh   | 27/04/94  | Nữ   | Huyện Lục Yên      |    | 1  | 13.30. 00035 | D380107 | 2.00 | 3.50 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 949 | LPH.A 01510 | Lý Thị Hồng    | Mai    | 28/01/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.32. 00039 | D380101 | 5.25 | 4.25 | 5.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 950 | LPH.A 01511 | Hoàng Thị Kim  | Oanh   | 12/01/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.32. 00042 | D380101 | 3.75 | 4.00 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 951 | LPH.A 01513 | Lương Huyền    | Trang  | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.32. 00041 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 3.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 952 | LPH.A 01517 | Giàng A        | Chư    | 08/01/95  |      | Huyện Mù Cang Chải | 01 | 1  | 13.38. 00045 | D380101 | 0.50 | 2.50 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 953 | LPH.A 01521 | Lường Văn      | Hiện   | 20/11/95  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.06. 00141 | D380101 | 3.00 | 4.25 | 2.25 | 9.50  | 9.50  |        |
| 954 | LPH.A 01522 | Nguyễn Việt    | Đức    | 11/12/95  |      | Huyện Mai Sơn      |    | 1  | 14.07. 00065 | D380101 | 1.75 | 4.00 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 955 | LPH.A 01523 | Dương Trung    | Kiên   | 10/09/95  |      | Huyện Mai Sơn      |    | 1  | 14.07. 00066 | D380107 | 4.50 | 5.50 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 956 | LPH.A 01524 | Nguyễn Văn     | Cường  | 14/08/95  |      | Huyện Sông Mã      |    | 1  | 14.09. 00137 | D380101 | 4.50 | 5.00 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 957 | LPH.A 01525 | Sông A         | Nên    | 01/01/95  |      | Huyện Sông Mã      | 01 | 1  | 14.09. 00059 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 2.25 | 5.25  | 5.50  |        |
| 958 | LPH.A 01526 | Lường Văn      | Oai    | 12/11/94  |      | Huyện Sông Mã      | 01 | 1  | 14.09. 00064 | D380101 | 0.75 | 3.25 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 959 | LPH.A 01527 | Dương Thị Thảo | Vy     | 17/11/95  | Nữ   | Huyện Sông Mã      |    | 2  | 14.09. 00069 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 960 | LPH.A 01528 | Trần Thị Vân   | Anh    | 18/05/95  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.10. 00089 | D380101 | 4.00 | 3.50 | 2.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 961 | LPH.A 01529 | Lữ Thị Thùy    | Dung   | 30/08/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.11. 00365 | D380101 | 6.00 | 4.75 | 4.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 962 | LPH.A 01530 | Nguyễn Huy     | Hoàng  | 22/08/96  |      | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.11. 00368 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 963 | LPH.A 01532 | Nguyễn Nam     | Phương | 07/04/96  |      | Huyện Yên Châu     |    | 1  | 14.11. 00370 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 964 | LPH.A 01533 | Đặng Hoàng     | Sơn    | 23/05/96  |      | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.11. 00371 | D380107 | 5.00 | 4.00 | 2.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 965 | LPH.A 01534 | Vân Thị        | Thảo   | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.11. 00367 | D380101 | 0.00 | 3.25 | 2.75 | 6.00  | 6.00  |        |
| 966 | LPH.A 01536 | Nguyễn Thị Vân | Anh    | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Vân Hồ       |    | 1  | 14.12. 00347 | D380101 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 967 | LPH.A 01537 | Nguyễn Hồng    | Sơn    | 29/08/96  |      | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.12. 00102 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 3.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 968 | LPH.A 01538 | Nguyễn Đà      | Giang  | 20/11/96  |      | Thành phố Sơn La   | 01 | 1  | 14.14. 00048 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 6.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 969 | LPH.A 01540 | Đỗ Xuân        | Thành  | 21/01/96  |      | Thành phố Sơn La   |    | 1  | 14.14. 00242 | D380101 | 2.25 | 3.50 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 970 | LPH.A 01541 | Lò Văn         | Diệp   | 28/12/96  |      | Huyện Thuận Châu   | 06 | 1  | 14.15. 00326 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 971 | LPH.A 01543 | Lò Văn         | Hưng   | 02/08/96  |      | Huyện Thuận Châu   | 06 | 1  | 14.15. 00266 | D380107 | 0.00 | 2.50 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 972 | LPH.A 01544 | Lò Văn         | Khánh  | 15/11/96  |      | Huyện Thuận Châu   | 06 | 1  | 14.15. 00268 | D380101 | 0.25 | 2.75 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 973 | LPH.A 01545 | Nguyễn Công    | Toàn   | 03/08/96  |      | Huyện Thuận Châu |    | 1  | 14.15. 00265 | D380101 | 6.50 | 2.50 | 3.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 974 | LPH.A 01546 | Nguyễn ánh     | Dương  | 15/08/96  |      | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00185 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 2.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 975 | LPH.A 01547 | Cầm Minh       | Hòa    | 05/06/96  |      | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00186 | D380101 | 0.00 | 3.50 | 3.25 | 6.75  | 7.00  |        |
| 976 | LPH.A 01548 | Lê Việt        | Trình  | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    |    | 1  | 14.16. 00187 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 3.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 977 | LPH.A 01550 | Đào Thị Thanh  | Huyền  | 14/12/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.17. 00152 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 978 | LPH.A 01551 | Hà Kiều        | Mi     | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    | 01 | 1  | 14.17. 00262 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 3.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 979 | LPH.A 01553 | Nguyễn Lâm     | Sơn    | 01/10/96  |      | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.17. 00186 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 980 | LPH.A 01554 | Lò Thị         | Trang  | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.18. 00120 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 3.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 981 | LPH.A 01555 | Lò Thị         | Xuân   | 09/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.18. 00119 | D380101 | 2.75 | 4.50 | 3.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 982 | LPH.A 01556 | Phan Hải       | Anh    | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00423 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 5.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 983 | LPH.A 01557 | Quảng Mai      | Chi    | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00239 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 1.75 | 5.50  | 5.50  |        |
| 984 | LPH.A 01558 | Phạm Tân       | Long   | 28/09/96  |      | Huyện Sông Mã    |    | 1  | 14.19. 00221 | D380107 | 0.50 | 2.00 | .    | 2.50  | 2.50  |        |
| 985 | LPH.A 01560 | Nguyễn Đức     | Dũng   | 22/10/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00400 | D380107 | 7.00 | 4.50 | 3.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 986 | LPH.A 01561 | Vũ Anh         | Dũng   | 20/01/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00401 | D380107 | 1.00 | 3.00 | 2.75 | 6.75  | 7.00  |        |
| 987 | LPH.A 01562 | Nguyễn Thị Thu | Hiền   | 10/10/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00396 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 8.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 988 | LPH.A 01563 | Nguyễn Đăng    | Hoàng  | 07/04/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00399 | D380107 | 0.00 | 3.25 | 3.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 989 | LPH.A 01564 | Phạm Quốc Minh | Hoàng  | 18/06/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00393 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 5.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 990 | LPH.A 01565 | Phạm Thị Thu   | Hương  | 22/03/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00403 | D380107 | 3.50 | 5.25 | 3.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 991 | LPH.A 01566 | Phan Thảo      | Linh   | 03/05/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00390 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 992 | LPH.A 01567 | Trần Thị Mỹ    | Nhật   | 01/12/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00398 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 8.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 993 | LPH.A 01569 | Nguyễn Trần    | Phương | 05/02/96  |      | Huyện Yên Châu   |    | 1  | 14.21. 00389 | D380101 | 1.50 | 4.50 | 4.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 994 | LPH.A 01570 | Nguyễn Tiến    | Thành  | 07/10/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00391 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 4.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 995 | LPH.A 01571 | Cao Thị Thu    | Thảo   | 26/10/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00402 | D380107 | 8.25 | 7.50 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 996 | LPH.A 01572 | Bùi Trung      | Thị    | 07/04/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00394 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 997 | LPH.A 01573 | Cà Thị         | Thủy   | 27/01/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00392 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 3.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 998 | LPH.A 01574 | Vừ A           | Si     | 02/12/96  |      | Huyện Mai Sơn    | 01 | 1  | 14.22. 00010 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 3.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 999 | LPH.A 01575 | Vàng A         | Cầu    | 20/02/96  |      | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.24. 00060 | D380101 | 2.50 | 2.50 | 3.25 | 8.25  | 8.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1000 | LPH.A 01576 | Lò Thị            | Khuyên | 09/10/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Nhai   | 01 | 1  | 14.26. 00129 | D380101 | 1.25 | 4.25 | 3.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1001 | LPH.A 01577 | Lù Văn            | Phái   | 25/08/96  |      | Huyện Quỳnh Nhai   | 01 | 1  | 14.26. 00130 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1002 | LPH.A 01579 | Mùa Thị           | Dua    | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Bắc Yên      | 01 | 1  | 14.28. 00352 | D380101 | 2.75 | 4.50 | 3.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1003 | LPH.A 01580 | Mùa A             | Phống  | 05/06/96  |      | Huyện Bắc Yên      | 01 | 1  | 14.28. 00354 | D380101 | 3.50 | 4.75 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1004 | LPH.A 01581 | Đinh Thị          | Sang   | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Bắc Yên      | 01 | 1  | 14.28. 00353 | D380101 | 0.50 | 3.50 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1005 | LPH.A 01582 | Đinh Công         | Thành  | 01/10/96  |      | Huyện Thuận Châu   |    | 1  | 14.29. 00020 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1006 | LPH.A 01583 | Đinh Tiến         | Thành  | 05/05/96  |      | Huyện Thuận Châu   |    | 1  | 14.29. 00001 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 3.25 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1007 | LPH.A 01584 | Cầm Đức           | Chính  | 02/08/96  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.31. 00035 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 3.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1008 | LPH.A 01586 | Dương Ngọc        | Anh    | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn      |    | 1  | 14.34. 00067 | D380101 | 1.00 | 3.75 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1009 | LPH.A 01592 | Trương Văn        | Đồng   | 24/08/96  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.51. 00000 | D380101 | 3.50 | 4.00 | 3.75 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1010 | LPH.A 01593 | Hà Thị            | Súng   | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.51. 00000 | D380101 | 0.25 | 3.25 | 3.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1011 | LPH.A 01594 | Thào A            | Sênh   | 16/06/96  |      | Huyện Thuận Châu   | 06 | 1  | 14.52. 00047 | D380101 | 0.00 | 2.00 | 2.75 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1012 | LPH.A 01596 | Lê Thị Thu        | Hiền   | 28/06/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê      | 01 | 1  | 15.00. 08022 | D380107 | 5.75 | 4.75 | 4.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1013 | LPH.A 01599 | Hoàng Tú          | Quyên  | 09/12/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 15.00. 08021 | D380101 | 4.75 | 5.75 | 5.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1014 | LPH.A 01601 | Lê Ngọc           | Toàn   | 22/10/96  |      | Thị xã Phú Thọ     |    | 2  | 15.00. 08017 | D380101 | 7.75 | 8.50 | 5.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1015 | LPH.A 01607 | Bùi Mạnh          | Hưng   | 14/10/96  |      | Huyện Phù Ninh     |    | 2  | 15.01. 08030 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 5.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1016 | LPH.A 01612 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 08/01/96  | Nữ   | Huyện Đoan Hùng    |    | 2  | 15.01. 08027 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1017 | LPH.A 01613 | Nguyễn Phương     | Thảo   | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 2  | 15.01. 08031 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 4.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1018 | LPH.A 01616 | Vũ Thục           | Chi    | 11/11/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08039 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1019 | LPH.A 01617 | Nguyễn Thị ánh    | Tuyết  | 10/10/96  | Nữ   | Thị xã Phú Thọ     |    | 2  | 15.02. 08038 | D380107 | 8.50 | 7.75 | 8.75 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1020 | LPH.A 01620 | Phan Thị Yến      | Chi    | 09/04/96  | Nữ   | Thị xã Phú Thọ     |    | 2  | 15.10. 08044 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 7.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1021 | LPH.A 01621 | Cù Thị Thanh      | Huyền  | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 2  | 15.10. 08043 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1022 | LPH.A 01622 | Ngô Thị Thu       | Ngân   | 20/10/96  | Nữ   | Thị xã Phú Thọ     |    | 2  | 15.10. 08042 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 2.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1023 | LPH.A 01625 | Nguyễn Đức        | Hoàng  | 20/11/96  |      | Huyện Cẩm Khê      |    | 1  | 15.27. 08047 | D380101 | 5.00 | 7.25 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1024 | LPH.A 01627 | Trần Minh         | Trí    | 09/09/95  |      | Huyện Cẩm Khê      |    | 1  | 15.30. 08049 | D380101 | 2.50 | 4.75 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1025 | LPH.A 01628 | Hoàng Kiều        | Diễm   | 11/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Lập      | 06 | 1  | 15.31. 08052 | D380101 | 3.25 | 3.25 | 4.25 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1026 | LPH.A 01629 | Phùng Thị Mỹ      | Hoa    | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Lập      | 01 | 1  | 15.31. 08050 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 2.75 | 12.75 | 13.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1027 | LPH.A 01630 | Phan Đăng       | Lưu   | 01/09/96  |      | Huyện Yên Lập      |    | 1   | 15.31. 08051 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1028 | LPH.A 01631 | Đoàn Ngọc       | Mạnh  | 21/09/96  |      | Huyện Tân Sơn      |    | 1   | 15.36. 08054 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 4.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1029 | LPH.A 01632 | Hà Trung        | Quân  | 30/05/96  |      | Huyện Thanh Sơn    | 01 | 1   | 15.36. 08053 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 2.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1030 | LPH.A 01633 | Nguyễn Thị      | Lan   | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 1   | 15.37. 08055 | D380101 | 2.50 | 5.50 | 5.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1031 | LPH.A 01634 | Nguyễn Thị Kim  | Cúc   | 04/08/96  | Nữ   | Thị xã Phú Thọ     |    | 1   | 15.39. 08056 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1032 | LPH.A 01635 | Trần Đại        | Hải   | 29/09/96  |      | Huyện Phù Ninh     |    | 2NT | 15.40. 08057 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 2.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1033 | LPH.A 01636 | Nguyễn Thị Thu  | Hằng  | 16/11/96  | Nữ   | Huyện Lâm Thao     |    | 2NT | 15.44. 08059 | D380101 | 8.00 | 7.75 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1034 | LPH.A 01637 | Bùi Đức         | Long  | 04/05/96  |      | Huyện Lâm Thao     |    | 2NT | 15.44. 08058 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 8.25 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1035 | LPH.A 01638 | Đặng Thị        | Tú    | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Lâm Thao     |    | 2NT | 15.44. 08060 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 7.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1036 | LPH.A 01640 | Trần Thị Thanh  | Tâm   | 09/10/96  | Nữ   | Huyện Lâm Thao     |    | 1   | 15.45. 08062 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1037 | LPH.A 01641 | Nguyễn Thị      | Thanh | 02/09/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 1   | 15.45. 08063 | D380101 | 3.00 | 4.50 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1038 | LPH.A 01642 | Nguyễn Đức      | Tài   | 22/10/95  |      | Huyện Lâm Thao     |    | 2NT | 15.47. 08064 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1039 | LPH.A 01644 | Phùng Duy       | Tiến  | 03/05/96  |      | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 15.50. 08066 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1040 | LPH.A 01645 | Đieu Trung      | Văn   | 01/10/96  |      | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 15.50. 08067 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1041 | LPH.A 01646 | Phan Vinh       | Quang | 17/04/96  |      | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 15.51. 08068 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 4.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1042 | LPH.A 01647 | Ngô Duy         | Khánh | 04/11/95  |      | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 15.52. 08069 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1043 | LPH.A 01648 | Nguyễn Ngọc     | Duy   | 13/03/96  |      | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08070 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1044 | LPH.A 01652 | Nguyễn Thị Ngọc | ánh   | 08/10/95  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      |    | 1   | 16.01. 00296 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1045 | LPH.A 01653 | Trần Thị Việt   | Chinh | 20/08/95  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      |    | 1   | 16.01. 00294 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1046 | LPH.A 01654 | Nguyễn Hữu      | Hậu   | 08/03/95  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.01. 00291 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 4.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1047 | LPH.A 01656 | Khổng Hoài      | Nam   | 20/09/95  |      | Huyện Sông Lô      |    | 1   | 16.01. 00292 | D380107 | 5.50 | 6.75 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1048 | LPH.A 01657 | Chu Hồng        | Phi   | 10/04/95  |      | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.01. 00295 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 3.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1049 | LPH.A 01659 | Nguyễn Tiến     | Thành | 17/11/95  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.01. 00298 | D380101 | 1.00 | .    | .    | 1.00  | 1.00  |        |
| 1050 | LPH.A 01660 | Phạm Thị Liên   | Thảo  | 15/11/94  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 1   | 16.01. 00290 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 5.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1051 | LPH.A 01669 | Nguyễn Ngọc     | Bích  | 11/06/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.12. 00350 | D380107 | 9.00 | 7.50 | 9.00 | 25.50 | 25.50 |        |
| 1052 | LPH.A 01670 | Nguyễn Thị      | Duyên | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2   | 16.12. 00347 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 8.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1053 | LPH.A 01671 | Vũ Thị          | Huyền | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Sông Lô      |    | 2   | 16.12. 00348 | D380101 | 8.50 | 7.25 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1054 | LPH.A 01672 | Phùng Thị       | Nga   | 25/02/96  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.12. 00351 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 9.25 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1055 | LPH.A 01673 | Đặng Thị Hương  | Nhi   | 28/09/96  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.12. 00346 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1056 | LPH.A 01674 | Trần Thị Cẩm    | Nhung | 16/09/96  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.12. 00345 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 8.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1057 | LPH.A 01676 | Nguyễn Thanh    | Tâm   | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.12. 00352 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1058 | LPH.A 01678 | Nguyễn Công     | Thành | 28/02/96  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2   | 16.14. 00041 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1059 | LPH.A 01680 | Nguyễn Thị      | Mai   | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 1   | 16.21. 00473 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 8.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1060 | LPH.A 01681 | Nguyễn Thị Diệu | Như   | 27/03/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2NT | 16.21. 00475 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1061 | LPH.A 01682 | Nguyễn Thị      | Thúy  | 03/12/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2NT | 16.21. 00482 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1062 | LPH.A 01685 | Trần Thị Tôn    | Lữ    | 28/10/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    | 06 | 1   | 16.31. 00324 | D380107 | 6.75 | 6.25 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1063 | LPH.A 01688 | Nguyễn Hồng     | Nhung | 13/04/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 2NT | 16.34. 00153 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 4.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1064 | LPH.A 01689 | Đặng Thị Thu    | Hà    | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.41. 00628 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 5.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1065 | LPH.A 01692 | Phùng Vĩnh      | Phúc  | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.41. 00559 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1066 | LPH.A 01694 | Vũ Thị Hồng     | Yến   | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.43. 00149 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1067 | LPH.A 01695 | Vũ Đăng         | Khoa  | 04/03/96  |      | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.45. 00141 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1068 | LPH.A 01696 | Nguyễn Thị Hồng | Giang | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2NT | 16.51. 00804 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1069 | LPH.A 01697 | Đỗ Tuấn         | Linh  | 03/12/96  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.51. 00803 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1070 | LPH.A 01699 | Hoàng Văn       | Sự    | 04/08/96  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.52. 00013 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1071 | LPH.A 01701 | Phạm Văn        | Hòa   | 20/05/96  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.55. 00152 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1072 | LPH.A 01702 | Trần Thị        | Ban   | 09/01/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2NT | 16.61. 00063 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1073 | LPH.A 01703 | Quách Thu       | Hiền  | 09/01/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2NT | 16.61. 00136 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1074 | LPH.A 01704 | Lỗ Thị Kiều     | Linh  | 25/10/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh      |    | 2   | 16.82. 00275 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1075 | LPH.A 01706 | Phạm Hải        | Chi   | 24/05/95  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2   | 17.00. 00009 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 3.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1076 | LPH.A 01707 | Đỗ Khánh        | Dương | 28/11/95  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.00. 00007 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1077 | LPH.A 01709 | Vũ Hương        | Giang | 02/09/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.00. 00008 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 3.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1078 | LPH.A 01711 | Vũ Thị Thu      | Hiền  | 13/05/95  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.00. 00003 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1079 | LPH.A 01713 | Hà Thị Thu      | Trang | 10/10/95  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.00. 00006 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1080 | LPH.A 01714 | Hoàng Thanh     | Tú    | 29/12/96  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.00. 00001 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 4.00 | 15.00 | 15.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1081 | LPH.A 01718 | Vũ Thị Cẩm        | Hà    | 30/11/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.01. 00004 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 5.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1082 | LPH.A 01722 | Phạm Thị Thanh    | Nga   | 17/06/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.01. 00008 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1083 | LPH.A 01724 | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 28/01/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 1  | 17.01. 00010 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1084 | LPH.A 01725 | Nguyễn Hải        | Thịnh | 28/10/96  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.01. 00011 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 5.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1085 | LPH.A 01726 | Vũ Thị            | Thủy  | 03/07/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.01. 00012 | D380107 | 8.50 | 4.25 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1086 | LPH.A 01727 | Nguyễn Ngọc       | Anh   | 14/10/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00006 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1087 | LPH.A 01730 | Nguyễn Phương     | Thảo  | 11/07/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00002 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1088 | LPH.A 01734 | Bùi Đức           | Cường | 06/03/96  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.05. 00002 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 5.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1089 | LPH.A 01735 | Trương Thị Khánh  | Ly    | 18/04/96  | Nữ   | Huyện Ba Chẽ       | 01 | 1  | 17.05. 00001 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 7.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1090 | LPH.A 01736 | Lê Nguyễn Hương   | Giang | 16/05/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.06. 00001 | D380107 | 3.25 | 3.25 | 2.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1091 | LPH.A 01738 | Nguyễn Thị        | Huệ   | 21/08/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.07. 00001 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1092 | LPH.A 01739 | Trần Thị Xuân     | Thu   | 19/02/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.07. 00002 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 5.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1093 | LPH.A 01740 | Nguyễn Song       | An    | 01/12/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00001 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 6.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1094 | LPH.A 01741 | Nguyễn Nghĩa      | Hiệp  | 08/11/96  |      | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00002 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1095 | LPH.A 01743 | Vũ Minh           | Ngọc  | 08/05/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00004 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1096 | LPH.A 01744 | Nguyễn Trọng      | Thái  | 02/09/95  |      | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00005 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1097 | LPH.A 01745 | Bùi Thị Tô        | Thành | 05/12/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00006 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 6.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1098 | LPH.A 01750 | Hoàng Đức         | Chung | 27/04/96  |      | Thành phố Uông Bí  |    | 2  | 17.24. 00007 | D380107 | 6.75 | 6.25 | 8.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1099 | LPH.A 01752 | Phùng Thị Hạnh    | Dung  | 25/02/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 1  | 17.24. 00003 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1100 | LPH.A 01753 | Dương Thu         | Giang | 11/08/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 2  | 17.24. 00013 | D380101 | 6.50 | 7.25 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1101 | LPH.A 01755 | Hà Thuý           | Hằng  | 03/02/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 2  | 17.24. 00010 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 5.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1102 | LPH.A 01756 | Mạc Thị           | Lệ    | 31/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách     |    | 2  | 17.24. 00006 | D380101 | 5.25 | 2.50 | 4.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1103 | LPH.A 01760 | Dương Tùng        | Son   | 10/03/96  |      | Thành phố Uông Bí  |    | 2  | 17.24. 00011 | D380107 | 4.75 | 7.50 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1104 | LPH.A 01762 | Vũ Thị Hồng       | Uyên  | 30/09/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 1  | 17.24. 00004 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 2.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1105 | LPH.A 01763 | Vũ Thị Hồng       | Yến   | 30/09/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 1  | 17.24. 00005 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 4.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1106 | LPH.A 01764 | Bùi Thị           | Hoa   | 12/10/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 1  | 17.25. 00002 | D380101 | 3.25 | 4.50 | 3.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1107 | LPH.A 01769 | Trần Thị          | Lệ    | 10/09/96  | Nữ   | Thành phố Móng Cái |    | 1  | 17.32. 00001 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1108 | LPH.A 01770 | Vũ Tùng          | Dương | 17/02/95  |      | Thành phố Móng Cái |    | 2   | 17.35. 00001 | D380101 | 2.25 | 4.50 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1109 | LPH.A 01771 | Vũ Thị Kim       | Cúc   | 27/03/96  | Nữ   | Huyện Bình Liêu    | 01 | 1   | 17.37. 00001 | D380101 | 1.25 | 3.50 | 4.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1110 | LPH.A 01772 | Lương Thị        | Hường | 15/02/96  | Nữ   | Huyện Bình Liêu    | 01 | 1   | 17.37. 00002 | D380101 | 4.50 | 6.25 | 7.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1111 | LPH.A 01774 | Hoàng Anh        | Biển  | 21/10/96  |      | Huyện Đầm Hà       |    | 2NT | 17.40. 00002 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1112 | LPH.A 01775 | Lê Thị Thu       | Hiền  | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Đầm Hà       |    | 2NT | 17.40. 00001 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1113 | LPH.A 01776 | Nguyễn Thu       | Thảo  | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Đầm Hà       |    | 1   | 17.40. 00003 | D380107 | 7.00 | 7.00 | 8.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1114 | LPH.A 01777 | Phạm Tiến        | Dũng  | 18/05/96  |      | Huyện Hải Hà       |    | 2NT | 17.44. 00002 | D380101 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 1115 | LPH.A 01778 | Lê Thị           | Trình | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Hải Hà       |    | 2NT | 17.44. 00001 | D380107 | 6.25 | 6.75 | 4.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1116 | LPH.A 01779 | Lương Thị Hà     | Uyên  | 05/09/95  | Nữ   | Huyện Hải Hà       |    | 2NT | 17.44. 00003 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1117 | LPH.A 01780 | Trần Thị         | Oanh  | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Ba Chẽ       | 01 | 1   | 17.53. 00001 | D380101 | 0.00 | 1.75 | 1.25 | 3.00  | 3.00  |        |
| 1118 | LPH.A 01781 | Nguyễn Tuấn      | Anh   | 06/05/96  |      | Huyện Đông Triều   |    | 2NT | 17.56. 00521 | D380101 | 9.00 | 7.50 | 8.50 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1119 | LPH.A 01784 | Vương Thị        | Hiền  | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 2NT | 17.56. 00518 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1120 | LPH.A 01785 | Nguyễn Đăng      | Linh  | 21/06/96  |      | Huyện Đông Triều   |    | 2NT | 17.56. 00522 | D380107 | 4.00 | 4.00 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1121 | LPH.A 01786 | Lưu Thành        | Nam   | 12/12/95  |      | Huyện Đông Triều   |    | 2NT | 17.56. 00517 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1122 | LPH.A 01787 | Nguyễn Hồng      | Dương | 06/03/96  |      | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.57. 00005 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1123 | LPH.A 01788 | Tô Minh          | Đạt   | 05/08/96  |      | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.57. 00002 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1124 | LPH.A 01791 | Nguyễn Thị Thu   | Nga   | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.57. 00003 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1125 | LPH.A 01794 | Nguyễn Thị Ngọc  | Mai   | 16/06/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.59. 00001 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1126 | LPH.A 01795 | Nguyễn Thị Khánh | Hòa   | 31/05/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.60. 00001 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1127 | LPH.A 01796 | Nguyễn Đức       | Sự    | 07/11/96  |      | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.61. 00001 | D380101 | 0.00 | 2.25 | 1.50 | 3.75  | 4.00  |        |
| 1128 | LPH.A 01797 | Vũ Duy           | Dũng  | 17/08/96  |      | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00002 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1129 | LPH.A 01798 | Đinh Thị Thu     | Huyền | 30/09/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00001 | D380107 | 0.75 | 2.50 | 3.25 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1130 | LPH.A 01799 | Đinh Thị         | Minh  | 03/11/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00008 | D380101 | 2.25 | 4.75 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1131 | LPH.A 01801 | Vũ Thị Mai       | Oanh  | 01/12/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00010 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 5.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1132 | LPH.A 01802 | Vũ Thị Kim       | Thanh | 19/12/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00009 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1133 | LPH.A 01803 | Nguyễn Thị       | Thu   | 31/01/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00007 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 6.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1134 | LPH.A 01804 | Nguyễn Thị Mai   | Trang | 24/06/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00005 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1135 | LPH.A 01805 | Nguyễn Thị Cẩm    | Tú     | 29/11/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.66. 00004 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 2.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1136 | LPH.A 01806 | Phạm Thị Thu      | Uyên   | 06/11/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.66. 00006 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1137 | LPH.A 01809 | Dương Thị         | Hòa    | 24/07/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00008 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1138 | LPH.A 01810 | Bùi Thị           | Hường  | 17/05/95  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00006 | D380101 | 5.00 | 6.25 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1139 | LPH.A 01812 | Nguyễn Thị        | Nguyệt | 23/12/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00005 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1140 | LPH.A 01813 | Đặng Thị          | Phương | 18/11/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00001 | D380101 | 2.25 | 2.25 | 3.75 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1141 | LPH.A 01814 | Vũ Thị            | Thảo   | 10/08/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00002 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1142 | LPH.A 01815 | Bùi Thị           | Thương | 20/05/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00007 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 5.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1143 | LPH.A 01816 | Nguyễn Thị Mỹ     | Linh   | 30/04/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 1   | 17.68. 00001 | D380107 | 0.25 | 2.75 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1144 | LPH.A 01817 | Trần Thị Thanh    | Hậu    | 02/02/95  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.73. 00001 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 6.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1145 | LPH.A 01818 | Trần Thị          | Hậu    | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Hoàn Kiếm     |    | 2NT | 17.75. 00003 | D380101 | 8.75 | 6.50 | 6.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1146 | LPH.A 01819 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hoa    | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Hoàn Kiếm     |    | 2NT | 17.75. 00002 | D380101 | 4.00 | 4.25 | 2.75 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1147 | LPH.A 01822 | Đinh Mai          | Ngọc   | 05/02/96  |      | Huyện Văn Điển      |    | 1   | 17.80. 00005 | D380101 | 0.00 | 1.75 | 2.75 | 4.50  | 4.50  |        |
| 1148 | LPH.A 01823 | Nguyễn Thị Ngọc   | Quỳnh  | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Điển      | 06 | 1   | 17.80. 00004 | D380107 | 3.75 | 4.00 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1149 | LPH.A 01824 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Điển      | 01 | 1   | 17.80. 00003 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 5.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1150 | LPH.A 01825 | Lê Thị            | Xuân   | 30/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Điển      |    | 1   | 17.80. 00001 | D380101 | 5.50 | 6.75 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1151 | LPH.A 01827 | Nguyễn Văn        | Biển   | 18/01/95  |      | Huyện Lạng Giang    |    | 1   | 18.00. 00002 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 3.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1152 | LPH.A 01829 | Nguyễn Thị        | Hạ     | 20/09/95  | Nữ   | Huyện Yên Dũng      |    | 1   | 18.00. 00008 | D380101 | 5.00 | 3.75 | 7.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1153 | LPH.A 01830 | Trần Đức          | Lâm    | 16/06/95  |      | Huyện Lạng Giang    | 01 | 1   | 18.00. 00001 | D380101 | 4.50 | 4.75 | 4.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1154 | LPH.A 01831 | Giáp Thị          | Nguyên | 14/12/95  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.00. 00004 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 8.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1155 | LPH.A 01833 | Nguyễn Thị Như    | Quỳnh  | 28/02/95  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.00. 00087 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1156 | LPH.A 01835 | Đỗ Văn            | Thụ    | 12/11/92  |      | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.00. 00005 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1157 | LPH.A 01836 | Đỗ Thu            | Trang  | 21/10/95  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 2   | 18.00. 00010 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1158 | LPH.A 01838 | Bùi Thị           | Hoa    | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Thế       | 01 | 1   | 18.02. 00030 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 3.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1159 | LPH.A 01839 | Vy Công           | Sang   | 28/03/96  |      | Huyện Sơn Động      | 01 | 1   | 18.04. 00042 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 4.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1160 | LPH.A 01840 | Nguyễn Văn        | Thuận  | 05/10/94  |      | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.05. 00045 | D380101 | 0.25 | 3.50 | 2.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1161 | LPH.A 01841 | Đỗ Phương         | Thảo   | 12/11/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.06. 00059 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 3.25 | 8.75  | 9.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1162 | LPH.A 01842 | Giáp Thị        | Thảo   | 05/08/95  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.06. 00060 | D380101 | 2.25 | 3.75 | 3.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1163 | LPH.A 01843 | Hà Thị          | Hậu    | 25/09/95  | Nữ   | Huyện Việt Yên      |    | 2NT | 18.09. 00078 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1164 | LPH.A 01844 | Trương Ngọc     | Anh    | 07/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang | 01 | 2   | 18.11. 00013 | D380101 | 7.25 | 5.75 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1165 | LPH.A 01845 | Lê Đình         | Duy    | 22/08/96  |      | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.11. 00016 | D380101 | 7.50 | 6.75 | 8.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1166 | LPH.A 01847 | Ong Thị Thuỳ    | Dương  | 09/06/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.11. 00011 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1167 | LPH.A 01848 | Nguyễn Thị      | Hạnh   | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Phong     |    | 2   | 18.11. 00020 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1168 | LPH.A 01849 | Trần Thị Thu    | Hằng   | 22/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.11. 00015 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1169 | LPH.A 01851 | Nguyễn Vũ Thu   | Phương | 28/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.11. 00018 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1170 | LPH.A 01853 | Lê Doãn         | Tuấn   | 06/11/96  |      | Thành phố Bắc Giang | 06 | 2   | 18.11. 00014 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1171 | LPH.A 01854 | Vũ Ngọc         | Tú     | 26/08/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.11. 00012 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1172 | LPH.A 01858 | Chu Thị Thu     | Hà     | 08/01/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên      |    | 2   | 18.12. 00091 | D380107 | 8.50 | 4.50 | 8.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1173 | LPH.A 01862 | Nguyễn Văn      | Kha    | 09/01/96  |      | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.12. 00090 | D380107 | 6.25 | 5.75 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1174 | LPH.A 01863 | Ngô Minh        | Khánh  | 06/01/96  |      | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.12. 00093 | D380107 | 6.00 | 3.25 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1175 | LPH.A 01865 | Trần Cảnh       | Thăng  | 18/02/96  |      | Huyện Lạng Giang    |    | 2   | 18.12. 00024 | D380101 | 7.50 | 3.25 | 8.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1176 | LPH.A 01869 | Đỗ Thuỷ         | Trang  | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.14. 00095 | D380107 | 6.75 | 4.75 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1177 | LPH.A 01871 | Vũ Công         | Chiến  | 30/07/96  |      | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 18.16. 00033 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1178 | LPH.A 01872 | Nguyễn Thị Kim  | Dung   | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 18.16. 00041 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1179 | LPH.A 01874 | Nguyễn Thị      | Hà     | 16/08/95  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 18.16. 00036 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1180 | LPH.A 01875 | Mạc Thị         | Hằng   | 30/04/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 18.16. 00037 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 4.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1181 | LPH.A 01876 | Trương Văn      | Hiếu   | 27/06/96  |      | Huyện Lục Ngạn      | 01 | 1   | 18.16. 00034 | D380101 | 3.50 | 5.00 | 4.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1182 | LPH.A 01879 | Mạc Thị         | Thanh  | 23/12/95  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 18.16. 00035 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 7.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1183 | LPH.A 01880 | Phạm Lan        | Vy     | 07/08/95  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 18.16. 00040 | D380101 | 8.50 | 4.50 | 8.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1184 | LPH.A 01881 | Hồng Thị        | Châm   | 09/07/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.19. 00044 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 8.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1185 | LPH.A 01882 | Phạm Văn        | Khuông | 04/09/96  |      | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.19. 00096 | D380107 | 7.50 | 6.75 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1186 | LPH.A 01883 | Nguyễn Đỗ Ngọc  | Oanh   | 18/01/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.19. 00043 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 6.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1187 | LPH.A 01884 | Phạm Thuỳ       | Linh   | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.20. 00097 | D380107 | 1.25 | 4.50 | 2.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1188 | LPH.A 01885 | Nguyễn Thị Ngọc | Bích   | 09/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.21. 00098 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |

Đăng ký dự thi

## LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1189 | LPH.A 01886 | Đông Thị Thu    | Huệ    | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam    |    | 1   | 18.22. 00099 | D380107 | 3.25 | 5.25 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1190 | LPH.A 01887 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh    | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00048 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1191 | LPH.A 01888 | Hoàng Thị       | Bính   | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00054 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1192 | LPH.A 01889 | Trần Thị Việt   | Chinh  | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00052 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1193 | LPH.A 01890 | Vũ Thị          | Diễm   | 01/07/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00051 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 2.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1194 | LPH.A 01891 | Nguyễn Mạnh     | Hiệp   | 11/02/96  |      | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00050 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1195 | LPH.A 01892 | Nguyễn Thị      | Hiên   | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00046 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 8.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1196 | LPH.A 01893 | Mai Thị         | Hoa    | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00056 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 4.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1197 | LPH.A 01894 | Nguyễn Thị Ngọc | Lan    | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00053 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1198 | LPH.A 01895 | Dương Thị       | Lành   | 27/02/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00047 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1199 | LPH.A 01896 | Nguyễn Thị Lệ   | Quyên  | 28/11/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00055 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1200 | LPH.A 01897 | Nguyễn Thị      | Thanh  | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.23. 00049 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1201 | LPH.A 01898 | Lê Thị Hồng     | Ân     | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.24. 00057 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 6.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1202 | LPH.A 01900 | Nguyễn Thị      | Mận    | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên    |    | 1   | 18.24. 00058 | D380101 | 4.75 | 5.25 | 3.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1203 | LPH.A 01901 | Đặng Thị Bích   | Hồng   | 13/01/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà   |    | 2NT | 18.26. 00103 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1204 | LPH.A 01903 | Nguyễn Thị      | Yên    | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà   |    | 1   | 18.26. 00065 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1205 | LPH.A 01904 | Ngô Văn         | Chung  | 15/09/96  |      | Huyện Hiệp Hoà   |    | 1   | 18.27. 00062 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 3.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1206 | LPH.A 01905 | Nguyễn Thị      | Giang  | 30/09/95  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà   | 06 | 2NT | 18.27. 00102 | D380107 | 4.75 | 5.50 | 5.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1207 | LPH.A 01907 | Ngô Thị Phương  | Oanh   | 02/04/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà   |    | 2NT | 18.27. 00101 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 4.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1208 | LPH.A 01908 | Chu Thị Thu     | Uyên   | 07/09/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà   |    | 1   | 18.27. 00064 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1209 | LPH.A 01910 | Nguyễn Thu      | Hà     | 25/12/96  | Nữ   | Huyện Lạng Giang |    | 1   | 18.29. 00066 | D380101 | 7.50 | 6.75 | 9.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1210 | LPH.A 01914 | Vũ Thị Minh     | Nguyệt | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Lạng Giang | 06 | 1   | 18.31. 00068 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 2.75 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1211 | LPH.A 01915 | Hoàng Thị Ngọc  | Anh    | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên   |    | 2NT | 18.32. 00070 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1212 | LPH.A 01919 | Phùng Thị       | Duyên  | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên   |    | 2NT | 18.32. 00069 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 2.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1213 | LPH.A 01921 | Nguyễn Anh      | Hiếu   | 25/06/96  |      | Huyện Việt Yên   |    | 2NT | 18.32. 00071 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1214 | LPH.A 01922 | Nguyễn Thị      | Hiên   | 13/06/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên   |    | 2NT | 18.32. 00076 | D380101 | 3.50 | 2.25 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1215 | LPH.A 01923 | Nguyễn Thị      | Hoa    | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên   |    | 2NT | 18.32. 00075 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1216 | LPH.A 01924 | Thân Thị         | Hoa    | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên     |    | 2NT | 18.32. 00111 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1217 | LPH.A 01925 | Dương Thị Thanh  | Hương  | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên     |    | 1   | 18.32. 00110 | D380107 | 6.50 | 6.25 | 8.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1218 | LPH.A 01926 | Nguyễn Thị Thanh | Thủy   | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên     |    | 2NT | 18.32. 00074 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1219 | LPH.A 01927 | Lê Thị Hà        | Trang  | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên     |    | 2NT | 18.32. 00072 | D380101 | 8.50 | 6.50 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1220 | LPH.A 01928 | Lê Thị Vân       | Anh    | 03/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     | 06 | 1   | 18.35. 00117 | D380107 | 8.00 | 8.00 | 9.50 | 25.50 | 25.50 |        |
| 1221 | LPH.A 01930 | Ngô Thị          | Hiên   | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00114 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1222 | LPH.A 01931 | Thân Ngọc        | Huyền  | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00113 | D380107 | 4.75 | 4.00 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1223 | LPH.A 01932 | Nguyễn Minh      | Hương  | 11/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00116 | D380107 | 7.00 | 4.50 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1224 | LPH.A 01933 | Nguyễn Thị       | Phương | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00115 | D380107 | 5.75 | 6.25 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1225 | LPH.A 01934 | Hoàng Văn        | Quang  | 20/12/96  |      | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00085 | D380101 | 2.75 | 6.50 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1226 | LPH.A 01935 | Hoàng Thị        | Quỳnh  | 31/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00084 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1227 | LPH.A 01936 | Lê Đình          | Chuyên | 06/09/96  |      | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.36. 00083 | D380101 | 3.25 | 5.50 | 4.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1228 | LPH.A 01937 | Nguy Thị Linh    | Chúc   | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.36. 00080 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1229 | LPH.A 01938 | Hoàng Văn        | Hải    | 25/12/96  |      | Huyện Lạng Giang   |    | 1   | 18.36. 00079 | D380101 | 1.50 | 3.50 | 3.25 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1230 | LPH.A 01939 | Nguyễn Thị       | Minh   | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.36. 00082 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1231 | LPH.A 01940 | Lê Đình          | Nam    | 20/11/95  |      | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.36. 00081 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1232 | LPH.A 01942 | Nguyễn Thị       | Thủy   | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên      |    | 1   | 18.38. 00061 | D380101 | 4.50 | 6.00 | 6.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1233 | LPH.A 01946 | Nguyễn Quốc      | Toàn   | 05/11/95  |      | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 19.05. 00096 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1234 | LPH.A 01947 | Nguyễn Văn       | Phượng | 21/11/94  |      | Huyện Lương Tài    |    | 2NT | 19.08. 00080 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 4.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1235 | LPH.A 01948 | Nguyễn Sỹ        | Cường  | 28/06/96  |      | Huyện Tiên Du      |    | 2   | 19.09. 00303 | D380101 | 5.00 | 6.00 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1236 | LPH.A 01950 | Nguyễn Nhật      | Nam    | 03/07/96  |      | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 19.09. 00306 | D380101 | 4.00 | 4.25 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1237 | LPH.A 01951 | Nguyễn Thảo      | Nguyên | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.09. 00305 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1238 | LPH.A 01952 | Nguyễn Thị       | Diệp   | 23/12/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 19.11. 00583 | D380107 | 9.00 | 7.00 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1239 | LPH.A 01954 | Phan Thị Thanh   | Thảo   | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 19.11. 00585 | D380107 | 8.75 | 7.50 | 8.75 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1240 | LPH.A 01958 | Đình Thị         | Trang  | 29/04/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 19.11. 00584 | D380101 | 8.25 | 7.00 | 9.50 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1241 | LPH.A 01959 | Nguyễn Thu       | Trang  | 05/07/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 19.11. 00586 | D380101 | 8.75 | 6.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1242 | LPH.A 01963 | Nguyễn Thị Thu   | Trang  | 30/06/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.13. 00616 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1243 | LPH.A 01964 | Nguyễn Tô        | Dung   | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Lương Tài     |    | 2NT | 19.14. 00766 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1244 | LPH.A 01965 | Trịnh Thị        | Hạnh   | 11/12/96  | Nữ   | Huyện Lương Tài     |    | 2NT | 19.14. 00764 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 4.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1245 | LPH.A 01966 | Vũ Thị Ngọc      | Huyền  | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Lương Tài     |    | 2NT | 19.14. 00765 | D380101 | 9.00 | 7.50 | 8.50 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1246 | LPH.A 01967 | Đỗ Thị           | Phượng | 08/01/96  | Nữ   | Huyện Lương Tài     |    | 2NT | 19.14. 00767 | D380107 | 8.25 | 7.25 | 9.50 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1247 | LPH.A 01971 | Nguyễn Thị Ngọc  | Hảo    | 02/10/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 19.16. 00796 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1248 | LPH.A 01972 | Nguyễn Thị Thu   | Hiên   | 05/11/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 19.16. 00794 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 4.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1249 | LPH.A 01975 | Trần Thị Hồng    | Hạnh   | 06/07/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 19.17. 00325 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 4.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1250 | LPH.A 01976 | Nguyễn Thị       | Quyên  | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Quế Võ        |    | 2NT | 19.18. 00728 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 3.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1251 | LPH.A 01977 | Nguyễn Văn       | Tùng   | 12/04/96  |      | Huyện Quế Võ        |    | 2NT | 19.19. 00278 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 4.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1252 | LPH.A 01978 | Nguyễn Văn       | ảnh    | 10/09/96  |      | Huyện Quế Võ        |    | 2NT | 19.21. 00113 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 5.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1253 | LPH.A 01980 | Vũ Thị           | Nguyên | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Thuận Thành   |    | 2NT | 19.21. 01211 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 6.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1254 | LPH.A 01984 | Phạm Thị         | Mơ     | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Tiên Du       |    | 2NT | 19.24. 00430 | D380107 | 7.75 | 6.25 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1255 | LPH.A 01986 | Vũ Thị           | Chung  | 04/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Phong     |    | 2NT | 19.26. 00960 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1256 | LPH.A 01987 | Nguyễn Thị       | Thơm   | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Phong     |    | 2NT | 19.26. 00962 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1257 | LPH.A 01988 | Nguyễn Thị       | Thủy   | 27/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Phong     |    | 2NT | 19.26. 00963 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1258 | LPH.A 01990 | Ngô Thị          | Xuân   | 23/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Phong     |    | 2NT | 19.26. 00964 | D380107 | 8.75 | 4.50 | 9.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1259 | LPH.A 01991 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 31/12/96  | Nữ   | Huyện Tiên Du       |    | 2NT | 19.48. 00714 | D380107 | 9.00 | 6.75 | 5.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1260 | LPH.A 01992 | Nguyễn Thị Mỹ    | Lệ     | 04/06/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh  |    | 2   | 19.50. 00083 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1261 | LPH.A 01993 | Nguyễn Hồng      | Hạnh   | 15/10/95  | Nữ   | Huyện Thuận Thành   |    | 2NT | 19.54. 00026 | D380107 | 0.00 | 2.50 | 4.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1262 | LPH.A 01994 | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh    | 08/08/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng     |    | 2   | 21.00. 00005 | D380107 | 5.00 | 6.25 | 6.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1263 | LPH.A 01996 | Ngô Văn          | Đại    | 25/10/95  |      | Huyện Thanh Hà      |    | 2NT | 21.00. 00003 | D380101 | 2.00 | 4.50 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1264 | LPH.A 01997 | Lê Thị           | Tinh   | 14/08/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.00. 00002 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1265 | LPH.A 01999 | Lưu Trần Trọng   | Vinh   | 24/10/95  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.00. 00001 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 6.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1266 | LPH.A 02001 | Trần Trọng       | Hữu    | 21/11/95  |      | Huyện Kinh Môn      |    | 2NT | 21.04. 00001 | D380107 | 4.25 | 4.25 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1267 | LPH.A 02002 | Hà Thị           | Thuỳ   | 25/06/95  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ         |    | 2NT | 21.06. 00001 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1268 | LPH.A 02004 | Lê Xuân Việt     | Anh    | 10/04/96  |      | Huyện Bình Giang    |    | 2   | 21.13. 00006 | D380107 | 8.25 | 5.75 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1269 | LPH.A 02008 | Phạm Hoàng       | Thanh  | 25/11/96  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00001 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1270 | LPH.A 02009 | Mai Thị         | Thu    | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng     |    | 2   | 21.13. 00004 | D380101 | 8.75 | 6.75 | 8.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1271 | LPH.A 02010 | Vương Thu       | Trang  | 20/06/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00002 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1272 | LPH.A 02013 | Đoàn Thị Phương | Hoa    | 20/12/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00007 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1273 | LPH.A 02016 | Nguyễn Khánh    | Ly     | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ         |    | 2   | 21.14. 00004 | D380101 | 5.25 | 5.00 | 4.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1274 | LPH.A 02017 | Phạm Minh       | Quang  | 23/11/96  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00003 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1275 | LPH.A 02022 | Trần Thị Ngọc   | Anh    | 13/06/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00015 | D380107 | 8.50 | 7.50 | 9.50 | 25.50 | 25.50 |        |
| 1276 | LPH.A 02024 | Hoàng Yến       | Chi    | 24/01/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00014 | D380107 | 7.75 | 5.50 | 4.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1277 | LPH.A 02025 | Nguyễn Thị      | Gấm    | 25/06/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00016 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1278 | LPH.A 02027 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh   | 05/10/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00001 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1279 | LPH.A 02028 | Nguyễn Hoàng    | Hiệp   | 18/12/96  |      | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00009 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1280 | LPH.A 02030 | Nguyễn Việt     | Hoàng  | 23/09/96  |      | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00008 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1281 | LPH.A 02031 | Nguyễn Việt     | Hùng   | 26/08/96  |      | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00004 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1282 | LPH.A 02032 | Nguyễn Thị      | Liên   | 20/07/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00006 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1283 | LPH.A 02033 | Vũ Hà           | Linh   | 28/10/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00003 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 3.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1284 | LPH.A 02034 | Đỗ Thị          | Miền   | 17/08/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00007 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1285 | LPH.A 02035 | Mai Hồng        | Sơn    | 02/10/96  |      | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00005 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1286 | LPH.A 02036 | Nguyễn Thị Thu  | Thảo   | 12/05/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00011 | D380101 | 3.25 | 3.25 | 3.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1287 | LPH.A 02041 | Bùi Ngọc        | Mai    | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách      |    | 2NT | 21.20. 00003 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 3.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1288 | LPH.A 02043 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh    | 26/04/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà      |    | 2NT | 21.22. 00005 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1289 | LPH.A 02044 | Nguyễn Khắc     | Chiến  | 29/07/96  |      | Huyện Thanh Hà      |    | 2NT | 21.22. 00003 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1290 | LPH.A 02047 | Lê Thị Thu      | Thủy   | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà      |    | 2NT | 21.22. 00001 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 4.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1291 | LPH.A 02050 | Bùi Thị Minh    | Phương | 27/08/96  | Nữ   | Huyện Kim Thành     |    | 2NT | 21.25. 00002 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1292 | LPH.A 02052 | Nguyễn Thị      | Hiền   | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Kim Thành     |    | 2NT | 21.26. 00002 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 5.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1293 | LPH.A 02054 | Phạm Thị        | Thoa   | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Thành     |    | 2NT | 21.26. 00001 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1294 | LPH.A 02055 | Trần Thăng      | Long   | 21/02/97  |      | Huyện Kinh Môn      |    | 2NT | 21.27. 00001 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1295 | LPH.A 02057 | Lê Thị Thảo     | Trang  | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn      |    | 2NT | 21.27. 00002 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1296 | LPH.A 02059 | Nguyễn Trung    | Nghĩa  | 12/01/96  |      | Huyện Kinh Môn      |    | 2NT | 21.28. 00002 | D380107 | 6.00 | 4.00 | 4.00 | 14.00 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên              | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1297 | LPH.A 02061 | Nguyễn Thị Hằng        | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn   |    | 2NT | 21.29. 00004 | D380107 | 5.25 | 4.50 | 3.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1298 | LPH.A 02063 | Phạm Thị Mai           | 19/08/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn   |    | 2NT | 21.29. 00002 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1299 | LPH.A 02064 | Hoàng Thị Nhung        | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn   |    | 2NT | 21.29. 00001 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 7.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1300 | LPH.A 02065 | Nguyễn Thị Nhung       | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn   |    | 2NT | 21.29. 00003 | D380101 | 7.75 | 7.25 | 5.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1301 | LPH.A 02067 | Trần Thị Thanh Hằng    | 03/06/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ      |    | 2NT | 21.30. 00005 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1302 | LPH.A 02068 | Nguyễn Thị Mai Hương   | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ      |    | 2NT | 21.30. 00007 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1303 | LPH.A 02070 | Trần Thị Lý            | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ      |    | 2NT | 21.30. 00006 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 3.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1304 | LPH.A 02071 | Trần Thị Thu           | 09/08/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ      |    | 2NT | 21.30. 00002 | D380101 | 7.75 | 5.50 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1305 | LPH.A 02073 | Đỗ Thị Thanh Xuân      | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ      |    | 2NT | 21.30. 00008 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 4.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1306 | LPH.A 02076 | Phạm Phương Quỳnh      | 21/01/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc    |    | 2NT | 21.32. 00004 | D380107 | 7.25 | 4.25 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1307 | LPH.A 02077 | Hà Thu Thủy            | 16/11/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc    |    | 2NT | 21.32. 00001 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1308 | LPH.A 02078 | Lê Thị Huyền           | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ      |    | 2NT | 21.34. 00002 | D380107 | 5.50 | 5.25 | 3.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1309 | LPH.A 02079 | Nguyễn Quỳnh Mỹ        | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Ninh Giang |    | 2NT | 21.34. 00001 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1310 | LPH.A 02080 | Nguyễn Thị Đào         | 08/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện |    | 2NT | 21.35. 00001 | D380107 | 1.50 | 4.50 | 3.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1311 | LPH.A 02084 | Nguyễn Thị Thoa        | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc    |    | 2NT | 21.36. 00001 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1312 | LPH.A 02085 | Vũ Thị Tuyết           | 04/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện |    | 2NT | 21.36. 00003 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 6.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1313 | LPH.A 02086 | Nguyễn Thị Diễm        | 24/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện |    | 2NT | 21.37. 00003 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1314 | LPH.A 02088 | Nguyễn Hồng Nhung      | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện |    | 2NT | 21.37. 00001 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1315 | LPH.A 02090 | Lê Thị Nga             | 27/07/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng  |    | 2NT | 21.38. 00002 | D380101 | 2.00 | 4.50 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1316 | LPH.A 02093 | Phạm Thị Kỳ Duyên      | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Bình Giang |    | 2NT | 21.39. 00006 | D380107 | 6.75 | 3.50 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1317 | LPH.A 02095 | Dương Thị Ngọc Hà      | 18/01/96  | Nữ   | Huyện Bình Giang |    | 2NT | 21.39. 00003 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 4.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1318 | LPH.A 02097 | Phạm Thị Thủy          | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Giang |    | 2NT | 21.39. 00005 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1319 | LPH.A 02099 | Nguyễn Thị Ngọc Liên   | 21/06/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng  |    | 2NT | 21.42. 00003 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 8.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1320 | LPH.A 02100 | Đặng Thị Kim Oanh      | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng  |    | 2NT | 21.42. 00002 | D380107 | 5.50 | 5.75 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1321 | LPH.A 02101 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng  |    | 2NT | 21.42. 00001 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1322 | LPH.A 02104 | Ngô Thị Gấm            | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà   |    | 2NT | 21.48. 00001 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1323 | LPH.A 02109 | Nguyễn Thị Trang       | 30/03/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh  |    | 2NT | 21.74. 00002 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 5.25 | 13.75 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1324 | LPH.A 02110 | Đào Đình          | Hùng   | 18/12/96  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.81. 00001 | D380107 | 7.25 | 6.75 | 5.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1325 | LPH.A 02111 | Nguyễn Thị Quỳnh  | Chi    | 18/12/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân     |    | 2   | 21.C1. 00001 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1326 | LPH.A 02113 | Trương Hồng       | Đức    | 08/11/96  |      | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.11. 00049 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 7.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1327 | LPH.A 02114 | Trần Nam          | Giang  | 17/06/96  |      | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.11. 00046 | D380101 | 6.00 | 7.50 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1328 | LPH.A 02115 | Trần Thị Ngọc     | Hà     | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi        |    | 2   | 22.11. 00045 | D380107 | 8.50 | 7.50 | 8.50 | 24.50 | 24.50 |        |
| 1329 | LPH.A 02116 | Trần Hữu          | Hiếu   | 12/09/96  |      | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.11. 00048 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1330 | LPH.A 02120 | Phan Thị Huyền    | Ninh   | 21/11/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.11. 00041 | D380107 | 8.50 | 7.50 | 9.75 | 25.75 | 26.00 |        |
| 1331 | LPH.A 02122 | Lã Thị            | Tâm    | 18/12/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.11. 00040 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 8.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1332 | LPH.A 02124 | Nguyễn Hữu Tiến   | Anh    | 09/04/96  |      | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.12. 00054 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 8.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1333 | LPH.A 02126 | Đỗ Khắc           | Tiến   | 14/10/96  |      | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.12. 00055 | D380107 | 6.50 | 6.00 | 4.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1334 | LPH.A 02130 | Nguyễn Thị        | Hồng   | 04/07/95  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 22.14. 00063 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1335 | LPH.A 02134 | Nguyễn Thị        | Huế    | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Kim Động      |    | 2NT | 22.16. 00070 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1336 | LPH.A 02135 | Đào Thị Thanh     | Nga    | 05/04/96  | Nữ   | Huyện Kim Động      |    | 2NT | 22.16. 00073 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1337 | LPH.A 02137 | Lê Linh           | Hạnh   | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Kim Động      |    | 2NT | 22.17. 00079 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1338 | LPH.A 02141 | Nguyễn Thị Nhật   | Linh   | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi        |    | 2NT | 22.20. 00086 | D380101 | 9.00 | 5.50 | 9.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1339 | LPH.A 02142 | Nguyễn Thị        | Hường  | 24/04/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi        |    | 2NT | 22.21. 00092 | D380101 | 8.75 | 7.25 | 8.25 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1340 | LPH.A 02146 | Nguyễn Thị        | Huệ    | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 22.27. 00108 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1341 | LPH.A 02147 | Vũ Thị            | Khương | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 22.27. 00110 | D380107 | 8.00 | 6.75 | 8.75 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1342 | LPH.A 02148 | Hoàng Huệ         | Minh   | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 22.27. 00109 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 5.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1343 | LPH.A 02152 | Lê Văn            | Minh   | 28/04/96  |      | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 22.28. 00126 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1344 | LPH.A 02153 | Nguyễn Thị Nguyệt | Nga    | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 22.28. 00125 | D380107 | 7.25 | 6.75 | 5.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1345 | LPH.A 02156 | Nguyễn Thị        | ánh    | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 22.32. 00136 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1346 | LPH.A 02157 | Nguyễn Thanh      | Hương  | 12/07/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 22.32. 00133 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1347 | LPH.A 02161 | Trương Đình       | Huy    | 23/08/96  |      | Huyện Yên Mỹ        |    | 2NT | 22.34. 00142 | D380101 | 0.25 | 7.25 | 2.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1348 | LPH.A 02162 | Đặng Bích         | Ngọc   | 17/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ        |    | 2NT | 22.34. 00144 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1349 | LPH.A 02163 | Dương Thị         | Nhài   | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ        |    | 2NT | 22.34. 00141 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1350 | LPH.A 02164 | Vũ Thị            | Phương | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ        |    | 2NT | 22.34. 00143 | D380101 | 8.75 | 7.00 | 8.75 | 24.50 | 24.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1351 | LPH.A 02166 | Hoàng Thị       | Hiền   | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.35. 00152 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1352 | LPH.A 02170 | Phạm Thị        | Nhấn   | 08/03/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2NT | 22.39. 00159 | D380101 | 3.25 | 3.25 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1353 | LPH.A 02171 | Trần Thị        | Quyên  | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.39. 00164 | D380107 | 8.25 | 7.00 | 9.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1354 | LPH.A 02172 | Trần Thị Thủy   | Tiên   | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.39. 00163 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 6.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1355 | LPH.A 02177 | Cao Thị         | Hoài   | 03/05/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.40. 00180 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1356 | LPH.A 02179 | Trần Thị Minh   | Trang  | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.40. 00178 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 6.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1357 | LPH.A 02181 | Trần Xuân       | Tùng   | 26/08/96  |      | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.40. 00176 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1358 | LPH.A 02182 | Phạm Thị        | Quỳnh  | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.41. 00182 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1359 | LPH.A 02184 | Trịnh Tuấn      | Linh   | 16/05/95  |      | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.44. 00187 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1360 | LPH.A 02185 | Nguyễn Thị Thuý | Nhường | 29/05/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.44. 00186 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 3.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1361 | LPH.A 02186 | Nguyễn Thị      | Oanh   | 15/12/96  | Nữ   | Huyện Phù Cừ       |    | 2NT | 22.45. 00191 | D380101 | 8.50 | 6.50 | 9.00 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1362 | LPH.A 02188 | Nguyễn Ngọc     | Thái   | 12/04/95  |      | Huyện Phù Cừ       |    | 2NT | 22.48. 00198 | D380107 | 3.75 | 3.00 | 2.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1363 | LPH.A 02189 | Phạm Thị        | Huế    | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00205 | D380107 | 5.25 | 5.50 | 5.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1364 | LPH.A 02191 | Vũ Minh         | Nghĩa  | 01/12/96  |      | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00204 | D380101 | 1.75 | 4.50 | 3.75 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1365 | LPH.A 02192 | Đặng Thị Bích   | Ngọc   | 23/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.49. 00209 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 9.00 | 24.50 | 24.50 |        |
| 1366 | LPH.A 02195 | Nguyễn Thị      | Phượng | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Văn Lâm      |    | 2NT | 22.49. 00221 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 5.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1367 | LPH.A 02196 | Nguyễn Thuý     | Quỳnh  | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00208 | D380107 | 9.00 | 7.00 | 8.75 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1368 | LPH.A 02199 | Nguyễn Thị Thu  | Trang  | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00201 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1369 | LPH.A 02200 | Phạm Văn        | Tuân   | 15/10/96  |      | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00203 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 6.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1370 | LPH.A 02203 | Phạm Thị Thu    | Trang  | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.50. 00222 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1371 | LPH.A 02205 | Vũ Thị          | Hương  | 19/04/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.52. 00226 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 2.75 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1372 | LPH.A 02206 | Nguyễn Minh     | Khang  | 04/11/88  |      | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.52. 00228 | D380107 | 5.25 | 5.75 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1373 | LPH.A 02207 | Nguyễn Ngọc     | Tân    | 08/02/96  |      | Huyện Văn Lâm      |    | 2NT | 22.53. 00229 | D380107 | 9.00 | 7.25 | 8.75 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1374 | LPH.A 02208 | Dương Thị Ngọc  | ánh    | 21/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Lâm      |    | 2NT | 22.54. 00235 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1375 | LPH.A 02209 | Lê Đức          | Hạnh   | 08/11/96  |      | Huyện Văn Lâm      | 06 | 2NT | 22.54. 00233 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1376 | LPH.A 02210 | Nguyễn Quang    | Huy    | 13/09/96  |      | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.54. 00232 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 4.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1377 | LPH.A 02213 | Đỗ Nam          | Quyên  | 03/05/96  |      | Huyện Văn Lâm      |    | 2NT | 22.54. 00237 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 8.25 | 22.00 | 22.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1378 | LPH.A 02214 | Cao Anh          | Tuấn   | 19/05/96  |      | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.57. 00243 | D380101 | 5.75 | 7.50 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1379 | LPH.A 02215 | Nguyễn Thị Thu   | Hường  | 21/12/95  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.59. 00250 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1380 | LPH.A 02216 | Nguyễn Thành     | Nghiệp | 06/12/95  |      | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.59. 00249 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 8.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1381 | LPH.A 02217 | Đào Thị          | Chinh  | 12/09/95  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.60. 00259 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1382 | LPH.A 02220 | Đoàn Khánh       | Ly     | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.60. 00256 | D380107 | 7.50 | 7.75 | 6.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1383 | LPH.A 02221 | Hoàng Hà         | Phan   | 20/07/96  |      | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.60. 00261 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1384 | LPH.A 02224 | Nguyễn Thị Thanh | Vân    | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.60. 00254 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1385 | LPH.A 02225 | Nguyễn Thanh     | Sơn    | 06/10/96  |      | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.73. 00265 | D380101 | 3.00 | 4.75 | 3.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1386 | LPH.A 02227 | Phạm Duy         | Trung  | 28/11/96  |      | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.79. 00273 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1387 | LPH.A 02228 | Nguyễn Thị       | Hoà    | 26/02/95  | Nữ   | Huyện Văn Lâm      |    | 2NT | 22.81. 00274 | D380101 | 1.25 | 2.75 | 3.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1388 | LPH.A 02229 | Lê Thị Thúy      | Hằng   | 19/08/95  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.01. 00001 | D380101 | 3.75 | 3.75 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1389 | LPH.A 02231 | Phạm Tùng        | Sơn    | 10/04/95  |      | Huyện Lạc Sơn      |    | 1   | 23.05. 00009 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 4.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1390 | LPH.A 02232 | Đào Khánh        | Ngọc   | 05/08/95  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy     | 01 | 1   | 23.09. 00216 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 3.25 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1391 | LPH.A 02233 | Nguyễn Thị Thu   | Huyền  | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Cao Phong    |    | 1   | 23.11. 00019 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1392 | LPH.A 02234 | Phạm Mỹ Nhật     | Anh    | 25/06/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình | 01 | 1   | 23.12. 00021 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1393 | LPH.A 02235 | Phạm Thảo        | Dương  | 25/09/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.12. 00026 | D380107 | 6.75 | 3.00 | 2.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1394 | LPH.A 02236 | Bùi Thanh        | Hà     | 25/07/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn       | 01 | 1   | 23.12. 00028 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1395 | LPH.A 02237 | Lương Khánh      | Huyền  | 19/05/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.12. 00025 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1396 | LPH.A 02239 | Mai Thanh        | Loan   | 10/12/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      |    | 1   | 23.12. 00022 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1397 | LPH.A 02241 | Phạm Hoàng       | Nhật   | 25/06/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.12. 00020 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 5.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1398 | LPH.A 02243 | Nguyễn Thị Hải   | Anh    | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn       |    | 1   | 23.15. 00074 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 4.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1399 | LPH.A 02244 | Vương Thị        | Yến    | 01/07/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      |    | 1   | 23.15. 00075 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1400 | LPH.A 02245 | Nguyễn Thị       | Huyền  | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn       | 01 | 1   | 23.16. 00081 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 6.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1401 | LPH.A 02247 | Xa Thị           | Liều   | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Đà Bắc       | 01 | 1   | 23.16. 00084 | D380107 | 7.25 | 5.50 | 8.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1402 | LPH.A 02249 | Khà Việt         | Hùng   | 25/12/96  |      | Huyện Mai Châu     | 01 | 1   | 23.20. 00111 | D380101 | 1.25 | 5.25 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1403 | LPH.A 02250 | Bùi Mỹ           | Linh   | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Tân Lạc      | 01 | 1   | 23.22. 00119 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1404 | LPH.A 02253 | Bùi Thị Mai      | Loan   | 25/07/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn      | 01 | 1   | 23.25. 00124 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1405 | LPH.A 02254 | Vũ Thị Chà Ly        | 30/03/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn  |    | 1   | 23.30. 00140 | D380107 | 7.00 | 7.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1406 | LPH.A 02255 | Lê Thị Thu Mai       | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn  |    | 1   | 23.30. 00139 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1407 | LPH.A 02258 | Lê Phương Anh        | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi    |    | 1   | 23.34. 00153 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1408 | LPH.A 02260 | Nguyễn Thị Thu Huyền | 12/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi    |    | 1   | 23.34. 00156 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1409 | LPH.A 02261 | Trần Lê Thanh Thanh  | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi    |    | 1   | 23.34. 00158 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 2.75 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1410 | LPH.A 02263 | Bùi Thanh Tiệp       | 22/05/96  |      | Huyện Kim Bôi    | 01 | 1   | 23.34. 00159 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1411 | LPH.A 02264 | Hoàng Thanh Tùng     | 24/02/96  |      | Huyện Kim Bôi    |    | 1   | 23.34. 00154 | D380101 | 0.00 | 4.50 | 4.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1412 | LPH.A 02265 | Nguyễn Phương Thảo   | 09/08/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy   |    | 1   | 23.37. 00177 | D380107 | 8.75 | 5.25 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1413 | LPH.A 02266 | Đỗ Thị Tường Vy      | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy   |    | 1   | 23.37. 00176 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1414 | LPH.A 02268 | Đào Hồng Quân        | 11/10/96  |      | Huyện Lạc Thủy   |    | 1   | 23.38. 00180 | D380107 | 8.00 | 7.75 | 6.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1415 | LPH.A 02270 | Quách Thảo Nhung     | 06/08/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy   | 01 | 1   | 23.39. 00185 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 4.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1416 | LPH.A 02272 | Hoàng Thị Ngọc Hương | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy   |    | 1   | 23.40. 00192 | D380101 | 1.75 | 2.50 | 3.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1417 | LPH.A 02273 | Bùi Minh Hằng        | 13/01/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.00. 15051 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1418 | LPH.A 02276 | Hoàng Thị Oanh       | 16/09/95  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.01. 14862 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 6.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1419 | LPH.A 02277 | Đỗ Thị Thơm          | 09/12/95  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.01. 14863 | D380107 | 4.25 | 4.75 | 3.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1420 | LPH.A 02278 | Hoàng Thị Anh        | 09/12/95  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 1   | 24.03. 09786 | D380101 | 4.25 | 3.75 | 4.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1421 | LPH.A 02279 | Lê Thị Hoài          | 04/01/95  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 2NT | 24.03. 09788 | D380107 | 5.75 | 3.50 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1422 | LPH.A 02280 | Vũ Thị Lý            | 02/08/95  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 2NT | 24.03. 09787 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 3.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1423 | LPH.A 02281 | Dương Đức Hiếu       | 23/11/95  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.04. 07434 | D380101 | 3.25 | 5.75 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1424 | LPH.A 02283 | Trần Văn Toàn        | 02/04/95  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.04. 07433 | D380101 | 4.25 | 4.75 | 5.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1425 | LPH.A 02284 | Nguyễn Thị Yến       | 02/05/95  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.04. 07432 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 5.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1426 | LPH.A 02285 | Phạm Thị Thanh Huyền | 16/11/94  | Nữ   | Huyện Bình Lục   |    | 2NT | 24.06. 02442 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1427 | LPH.A 02287 | Bùi Ngọc Hải         | 17/04/96  |      | Huyện Kim Bảng   |    | 2   | 24.11. 14069 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 9.25 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1428 | LPH.A 02288 | Nguyễn Thị Thu Hiền  | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục   |    | 2   | 24.11. 14079 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1429 | LPH.A 02291 | Nguyễn Thị Trà My    | 30/07/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.11. 14080 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1430 | LPH.A 02294 | Đỗ Hồng Trang        | 01/04/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.11. 14075 | D380101 | 9.00 | 5.75 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1431 | LPH.A 02298 | Nguyễn Thị Trung Anh | 14/09/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.12. 13384 | D380107 | 4.00 | 3.50 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|-------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1432 | LPH.A 02300 | Nguyễn Hải     | Đường | 22/02/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.12. 13381 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 4.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1433 | LPH.A 02301 | Nguyễn Thị Thu | Hà    | 31/08/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.12. 13379 | D380101 | 4.25 | 4.25 | 5.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1434 | LPH.A 02302 | Dương Hà Quỳnh | Trang | 31/05/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.12. 13377 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1435 | LPH.A 02304 | Vũ Anh         | Tuấn  | 25/12/96  |      | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.12. 13378 | D380101 | 8.25 | 7.25 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1436 | LPH.A 02307 | Trần Thị       | Dung  | 30/09/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.13. 12550 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1437 | LPH.A 02309 | Phạm Thị Hải   | Yến   | 02/12/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.13. 12549 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 3.25 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1438 | LPH.A 02310 | Nguyễn Thị     | Hằng  | 22/12/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2NT | 24.17. 11965 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1439 | LPH.A 02311 | Nguyễn Văn     | Thắng | 16/01/95  |      | Thành phố Phủ Lý |    | 2NT | 24.17. 11964 | D380101 | 4.25 | 4.25 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1440 | LPH.A 02312 | Nguyễn Thu     | Anh   | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên   |    | 2NT | 24.22. 10559 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 4.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1441 | LPH.A 02315 | Nguyễn Thị     | Huyền | 03/05/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên   |    | 2NT | 24.22. 10561 | D380107 | 7.50 | 4.50 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1442 | LPH.A 02317 | Cao Thị        | Nhàn  | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên   |    | 2NT | 24.22. 10560 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1443 | LPH.A 02318 | Vũ Thị Hồng    | Nghĩa | 08/09/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2NT | 24.31. 09364 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 3.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1444 | LPH.A 02320 | Trần Tiến      | Anh   | 03/10/96  |      | Huyện Kim Bảng   | 06 | 1   | 24.32. 08869 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 5.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1445 | LPH.A 02321 | Nguyễn Thị     | Ngọc  | 20/03/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 1   | 24.32. 08870 | D380107 | 6.50 | 6.00 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1446 | LPH.A 02322 | Ngô Phương     | Thảo  | 11/01/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 1   | 24.32. 08871 | D380107 | 4.75 | 5.50 | 2.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1447 | LPH.A 02323 | Vũ Hồng        | Dân   | 06/05/96  |      | Huyện Duy Tiên   |    | 2NT | 24.33. 08365 | D380101 | 4.25 | 4.25 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1448 | LPH.A 02324 | Dương Văn      | Đức   | 28/01/96  |      | Huyện Kim Bảng   |    | 2NT | 24.33. 08367 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1449 | LPH.A 02325 | Nguyễn Thu     | Hằng  | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên   |    | 2NT | 24.33. 08366 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1450 | LPH.A 02326 | Lê Thị         | Hương | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.41. 06754 | D380107 | 6.75 | 6.75 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1451 | LPH.A 02328 | Nguyễn Thị     | Thảo  | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.41. 06755 | D380107 | 4.50 | 4.50 | 5.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1452 | LPH.A 02329 | Phạm Đức       | Tuấn  | 16/11/96  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.41. 06752 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1453 | LPH.A 02330 | Trần Văn       | Văn   | 16/08/95  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.41. 06751 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1454 | LPH.A 02331 | Nguyễn Tuấn    | Vũ    | 25/09/96  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.41. 06753 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1455 | LPH.A 02333 | Vũ Thị Thanh   | Liệu  | 27/05/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.42. 06038 | D380101 | 5.25 | 4.25 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1456 | LPH.A 02336 | Nguyễn Thị     | Thắm  | 09/04/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.45. 04950 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1457 | LPH.A 02338 | Hà Đức         | Doanh | 24/03/96  |      | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.51. 04238 | D380101 | 9.00 | 8.50 | 7.75 | 25.25 | 25.50 |        |
| 1458 | LPH.A 02339 | Nguyễn Thùy    | Linh  | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.51. 04239 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1459 | LPH.A 02342 | Nguyễn Thị      | Nhâm   | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.51. 04240 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 8.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1460 | LPH.A 02343 | Nguyễn Thuỳ     | Dương  | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.52. 03573 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 4.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1461 | LPH.A 02345 | Lê Thị Ngọc     | Huyền  | 17/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.52. 03575 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1462 | LPH.A 02346 | Trần Thảo       | Huyền  | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   | 06 | 2NT | 24.52. 03572 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1463 | LPH.A 02348 | Tăng Thị Thúy   | Hằng   | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 1   | 24.55. 03029 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1464 | LPH.A 02350 | Nguyễn Anh      | Đức    | 12/02/96  |      | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.56. 02732 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1465 | LPH.A 02351 | Nguyễn Thị Lan  | Anh    | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.61. 01932 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 4.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1466 | LPH.A 02352 | Nguyễn Thị Kim  | Cúc    | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.61. 01933 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1467 | LPH.A 02353 | Nguyễn Thị Mai  | Dung   | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.61. 01931 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1468 | LPH.A 02354 | Vũ Khải         | Hưng   | 23/10/96  |      | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.61. 01937 | D380107 | 8.00 | 7.00 | 8.25 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1469 | LPH.A 02358 | Vũ Quốc         | Tuyên  | 16/12/96  |      | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.61. 01934 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1470 | LPH.A 02359 | Nguyễn Thị Thu  | Phương | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.62. 01192 | D380107 | 6.50 | 6.00 | 6.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1471 | LPH.A 02360 | Nguyễn Phương   | Thảo   | 31/01/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.62. 01191 | D380101 | 5.00 | 4.25 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1472 | LPH.A 02361 | Đoàn Thị Phương | Thảo   | 06/07/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý   |    | 2NT | 24.63. 00555 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 9.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1473 | LPH.A 02363 | Vũ Thị Minh     | Phương | 07/03/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Lộc       |    | 2   | 25.00. 00135 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1474 | LPH.A 02364 | Trương Đình     | Đức    | 19/12/91  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.01. 00462 | D380107 | 4.75 | 5.50 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1475 | LPH.A 02366 | Cao Thị Tô      | Nường  | 04/08/95  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.01. 00321 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1476 | LPH.A 02368 | Đỗ Quang        | Thắng  | 23/07/95  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.01. 00189 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1477 | LPH.A 02370 | Nguyễn Xuân     | Việt   | 20/04/95  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.01. 00192 | D380101 | 3.50 | 6.25 | 4.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1478 | LPH.A 02372 | Hoàng Lan       | Anh    | 10/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02309 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 8.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1479 | LPH.A 02375 | Ngô Cảnh        | Duy    | 07/04/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02317 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1480 | LPH.A 02376 | Nguyễn Thị Minh | Hà     | 02/01/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02311 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1481 | LPH.A 02377 | Nguyễn Thị      | Huệ    | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2   | 25.02. 02324 | D380107 | 7.25 | 7.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1482 | LPH.A 02379 | Phạm Thị Thảo   | Linh   | 21/09/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02321 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1483 | LPH.A 02380 | Lê Thị Phương   | Ngân   | 20/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02316 | D380101 | 8.50 | 7.75 | 5.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1484 | LPH.A 02385 | Đinh Thị Phương | Thảo   | 14/06/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02318 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1485 | LPH.A 02388 | Phạm Hương      | Trang  | 18/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02312 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 3.00 | 15.50 | 15.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1486 | LPH.A 02390 | Vũ Trung         | Dũng   | 01/11/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.03. 03750 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1487 | LPH.A 02393 | Nguyễn Hoài      | Sơn    | 10/08/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.03. 03754 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 5.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1488 | LPH.A 02394 | Đinh Thị Thanh   | Tâm    | 16/07/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.03. 03753 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1489 | LPH.A 02397 | Ngô Thị Thu      | Thảo   | 23/11/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.03. 03747 | D380107 | 6.50 | 6.25 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1490 | LPH.A 02398 | Trần Thanh       | Thảo   | 21/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.03. 03746 | D380107 | 5.25 | 6.50 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1491 | LPH.A 02400 | Vũ Tú            | Uyên   | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực     |    | 2   | 25.03. 03757 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 9.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1492 | LPH.A 02401 | Bùi Đức          | Anh    | 12/02/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.04. 01260 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 4.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1493 | LPH.A 02402 | Nguyễn Anh       | Dũng   | 01/03/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.04. 01261 | D380107 | 6.25 | 5.50 | 4.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1494 | LPH.A 02404 | Bùi Thị Thanh    | Huyền  | 10/01/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.04. 01251 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 8.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1495 | LPH.A 02407 | Trần Minh        | Nguyệt | 05/01/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.04. 01252 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 7.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1496 | LPH.A 02408 | Đặng Thị Trúc    | Quỳnh  | 07/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.04. 01256 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1497 | LPH.A 02414 | Nguyễn Thị Ngọc  | ánh    | 03/04/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2   | 25.06. 04992 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1498 | LPH.A 02415 | Vũ Thị Thùy      | Dương  | 05/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.06. 04990 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1499 | LPH.A 02418 | Trần Đức         | Nam    | 08/08/96  |      | Huyện Mỹ Lộc       |    | 2NT | 25.16. 00486 | D380107 | 0.00 | 3.50 | 2.25 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1500 | LPH.A 02419 | Phạm Hải         | Anh    | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.20. 01460 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1501 | LPH.A 02423 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.20. 01457 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 6.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1502 | LPH.A 02425 | Nguyễn Thị       | Thùy   | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.20. 01456 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 5.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1503 | LPH.A 02427 | Nguyễn Thị Vân   | Anh    | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.21. 01465 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 7.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1504 | LPH.A 02430 | Phạm Thị         | Thùy   | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.21. 01462 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1505 | LPH.A 02431 | Đỗ Thị Hà        | Trang  | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.21. 01463 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1506 | LPH.A 02432 | Nguyễn Thị Hồng  | Hải    | 08/08/95  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.26. 01920 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 3.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1507 | LPH.A 02434 | Cao Thị Phương   | Hoa    | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01925 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1508 | LPH.A 02436 | Vũ Thị Thùy      | Ngân   | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01921 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1509 | LPH.A 02438 | Phạm Hanh        | Thông  | 01/06/96  |      | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01926 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1510 | LPH.A 02439 | Nguyễn Thị       | Thu    | 22/04/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01928 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1511 | LPH.A 02440 | Lại Thị Thu      | Trang  | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01924 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 5.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1512 | LPH.A 02441 | Nguyễn Kiều      | Trình  | 29/04/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01923 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1513 | LPH.A 02444 | Đào Thị          | Huyền  | 01/07/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.28. 01932 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 5.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1514 | LPH.A 02446 | Đoàn Nguyễn Thị  | Thương | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.28. 01936 | D380107 | 6.00 | 5.50 | 5.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1515 | LPH.A 02448 | Phạm Thu         | Trang  | 15/12/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.28. 01933 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1516 | LPH.A 02450 | Phạm Thị Hồng    | Gấm    | 11/02/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.29. 01941 | D380107 | 8.00 | 5.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1517 | LPH.A 02451 | Phạm Thị         | Quyên  | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.29. 01939 | D380101 | 3.25 | .    | .    | 3.25  | 3.50  |        |
| 1518 | LPH.A 02453 | Trần Quốc        | Việt   | 14/04/96  |      | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.29. 01940 | D380101 | 5.50 | 6.50 | 5.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1519 | LPH.A 02454 | Trần Minh        | Nhật   | 28/06/96  |      | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.30. 01942 | D380101 | 4.00 | 4.25 | 3.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1520 | LPH.A 02455 | Cao Thị          | Huyền  | 16/07/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.31. 01943 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 4.25 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1521 | LPH.A 02456 | Trịnh Thị        | Hoài   | 14/08/95  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.33. 02239 | D380107 | 6.25 | 4.75 | 4.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1522 | LPH.A 02457 | Hoàng Văn        | Tá     | 06/03/94  |      | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.33. 02238 | D380101 | 7.25 | 1.25 | 7.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1523 | LPH.A 02458 | Mai Thị Thuý     | Hà     | 12/02/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.34. 02244 | D380101 | 4.50 | 6.50 | 6.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1524 | LPH.A 02459 | Nguyễn Thị       | Hà     | 04/02/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.34. 02245 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 9.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1525 | LPH.A 02460 | Nguyễn Thị Thuý  | Hàng   | 18/10/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.34. 02242 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1526 | LPH.A 02463 | Đỗ Thị Thuý      | Linh   | 25/03/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.34. 02240 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 5.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1527 | LPH.A 02464 | Vũ Thị           | Mơ     | 22/09/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.34. 02241 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 8.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1528 | LPH.A 02467 | Đinh Thị         | Hạnh   | 11/06/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.35. 02252 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1529 | LPH.A 02468 | Nguyễn Thị       | Hàng   | 13/10/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.35. 02251 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 3.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1530 | LPH.A 02469 | Đỗ Khánh         | Huyền  | 16/05/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.35. 02249 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 9.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1531 | LPH.A 02471 | Lê Minh          | Đức    | 06/02/96  |      | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.36. 02254 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 6.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1532 | LPH.A 02472 | Nguyễn Thị Thanh | Hiền   | 12/05/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.36. 02255 | D380107 | 7.50 | 7.25 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1533 | LPH.A 02473 | Nguyễn Anh       | Tín    | 25/12/96  |      | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.36. 02253 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1534 | LPH.A 02475 | Bùi Thị          | Bình   | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    | 06 | 2NT | 25.43. 01024 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1535 | LPH.A 02476 | Phạm Thị         | Trang  | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.43. 01025 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1536 | LPH.A 02477 | Trần Thị         | Hoa    | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.44. 01027 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 5.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1537 | LPH.A 02478 | Nguyễn Thị Thu   | Hoài   | 03/05/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.44. 01028 | D380101 | 4.25 | 6.25 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1538 | LPH.A 02479 | Nguyễn Thị Bích  | Loan   | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.44. 01026 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1539 | LPH.A 02480 | Phạm Thị         | Dung   | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.45. 01029 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 3.75 | 17.25 | 17.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1540 | LPH.A 02481 | Vũ Trung        | Hiếu   | 10/10/96  |      | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.46. 01031 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1541 | LPH.A 02482 | Đào Thị Bích    | Phượng | 23/11/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.46. 01030 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1542 | LPH.A 02484 | Trần Thị        | Dung   | 12/04/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.49. 03360 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1543 | LPH.A 02485 | Vũ Thị          | Huệ    | 19/08/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.49. 03358 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 4.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1544 | LPH.A 02486 | Đoàn Thị        | Thảo   | 11/02/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.49. 03356 | D380101 | 4.00 | 3.50 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1545 | LPH.A 02487 | Nguyễn Quang    | Vinh   | 15/07/95  |      | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.49. 03359 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1546 | LPH.A 02488 | Vũ Văn          | Đô     | 20/10/96  |      | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.50. 01839 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 9.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1547 | LPH.A 02490 | Ngô Thị Lan     | Anh    | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00448 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 3.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1548 | LPH.A 02492 | Lưu Thị Hồng    | Hạnh   | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00443 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1549 | LPH.A 02495 | Trần Thị        | Ngát   | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00447 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1550 | LPH.A 02496 | Phạm Trần       | Phan   | 08/05/96  |      | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00439 | D380107 | 7.75 | 7.00 | 9.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1551 | LPH.A 02497 | Đặng Thị Thanh  | Phượng | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00444 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1552 | LPH.A 02498 | Đinh Thị Hồng   | Phượng | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00446 | D380107 | 7.50 | 5.50 | 4.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1553 | LPH.A 02499 | Tạ Thị          | Thảo   | 27/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00441 | D380101 | 8.25 | 7.50 | 9.00 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1554 | LPH.A 02502 | Nguyễn Thị      | Mai    | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.55. 02825 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 2.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1555 | LPH.A 02503 | Đỗ Thị          | Nga    | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.55. 02822 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1556 | LPH.A 02504 | Nguyễn Thị      | Phượng | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.55. 02824 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1557 | LPH.A 02505 | Đỗ Thu          | Trang  | 30/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.55. 02823 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1558 | LPH.A 02507 | Mai Thị Ngọc    | ánh    | 17/07/95  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.58. 03457 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 5.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1559 | LPH.A 02509 | Nguyễn Thị      | Quyên  | 09/08/95  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.58. 03458 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1560 | LPH.A 02513 | Nguyễn Thị Ngọc | Phượng | 24/04/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.59. 00571 | D380107 | 5.00 | 6.50 | 5.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1561 | LPH.A 02514 | Triệu Văn       | Hình   | 01/06/96  |      | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.60. 02938 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1562 | LPH.A 02516 | Ninh Ngọc       | Trúc   | 17/09/96  |      | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.60. 02941 | D380107 | 1.00 | 2.25 | .    | 3.25  | 3.50  |        |
| 1563 | LPH.A 02517 | Phạm Thị Cẩm    | Vân    | 06/06/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.60. 02940 | D380107 | 7.00 | 4.50 | 5.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1564 | LPH.A 02519 | Phạm Thị Hồng   | Ngân   | 24/03/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.61. 01389 | D380101 | 2.00 | 3.25 | 3.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1565 | LPH.A 02520 | Nguyễn Thị Lan  | Anh    | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.62. 02089 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1566 | LPH.A 02523 | Nguyễn Hồng     | Ngọc   | 21/10/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.62. 02090 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 5.25 | 18.50 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1567 | LPH.A 02524 | Vũ Thị          | Hằng   | 11/11/95  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.66. 00046 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 2.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1568 | LPH.A 02525 | Trần Thị        | Len    | 26/06/95  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng | 06 | 2NT | 25.66. 00039 | D380107 | 6.25 | 6.25 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1569 | LPH.A 02526 | Trần Xuân       | Quảng  | 08/08/91  |      | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.66. 00141 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1570 | LPH.A 02527 | Phạm Thu        | Thảo   | 05/04/95  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.66. 00218 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1571 | LPH.A 02529 | Vũ Thu          | Dung   | 09/06/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.67. 00683 | D380107 | 7.00 | 7.00 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1572 | LPH.A 02530 | Trần Thị Thanh  | Huyền  | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.67. 01085 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1573 | LPH.A 02532 | Vũ Thị          | Ngọc   | 12/11/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.67. 00186 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1574 | LPH.A 02533 | Đới Thị         | Thơm   | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.67. 00188 | D380107 | 7.25 | 5.75 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1575 | LPH.A 02534 | Nguyễn Thị      | Duyên  | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00443 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 5.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1576 | LPH.A 02535 | Ngô Thị Thanh   | Nam    | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00444 | D380107 | 6.75 | 6.25 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1577 | LPH.A 02538 | Hà Anh          | Tuấn   | 07/05/96  |      | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00441 | D380101 | 3.00 | 4.75 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1578 | LPH.A 02540 | Kim Thị         | Tuyết  | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.69. 00290 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1579 | LPH.A 02541 | Nguyễn Thị Ngọc | Diệp   | 27/06/95  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.74. 00151 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1580 | LPH.A 02544 | Nguyễn Thị Ngọc | Diệu   | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02337 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1581 | LPH.A 02546 | Phạm Thị Hồng   | Hạnh   | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02340 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1582 | LPH.A 02547 | Trần Thị Thuý   | Hiên   | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02342 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 8.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1583 | LPH.A 02548 | Phạm Phương     | Hoa    | 11/12/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02346 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 5.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1584 | LPH.A 02549 | Phạm Thị Tố     | Linh   | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02338 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1585 | LPH.A 02551 | Trịnh Thị ánh   | Ngọc   | 09/04/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02344 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 8.75 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1586 | LPH.A 02552 | Nguyễn Thu      | Phương | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02341 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 6.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1587 | LPH.A 02553 | Đỗ Xuân         | Tú     | 28/01/96  |      | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02336 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1588 | LPH.A 02554 | Phạm Hải        | Yến    | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.75. 02347 | D380101 | 8.25 | 7.25 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1589 | LPH.A 02555 | Đỗ Thị          | Hoài   | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.76. 04877 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 7.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1590 | LPH.A 02556 | Nguyễn Đại      | Long   | 28/01/96  |      | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.76. 04879 | D380101 | 7.75 | 8.25 | 8.25 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1591 | LPH.A 02557 | Trần Thị        | Mai    | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.76. 04880 | D380107 | 7.00 | 7.00 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1592 | LPH.A 02558 | Trần Thị Bích   | Phượng | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.76. 04878 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 6.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1593 | LPH.A 02559 | Trần Thị        | Nhung  | 21/10/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.77. 04270 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1594 | LPH.A 02560 | Phạm Quốc        | Vượng  | 03/10/96  |      | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.79. 03793 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 6.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1595 | LPH.A 02561 | Vũ Thị           | Hường  | 27/03/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.85. 00172 | D380101 | 5.75 | 7.25 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1596 | LPH.A 02562 | Vũ Thị           | Thảo   | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.85. 00173 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1597 | LPH.A 02565 | Đinh Thị         | Thủy   | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Vũ Thư     |    | 2NT | 25.C5. 00083 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1598 | LPH.A 02566 | Quách Tiến       | Bình   | 02/02/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00021 | D380107 | 4.00 | 3.50 | 2.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1599 | LPH.A 02567 | Nguyễn Thị       | Gấm    | 09/02/95  | Nữ   |                  |    | 2NT | 26.00. 00002 | D380101 | 6.00 | 7.00 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1600 | LPH.A 02569 | Nguyễn Thành     | Hiếu   | 22/08/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00004 | D380107 | 6.50 | 6.25 | 6.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1601 | LPH.A 02570 | Nguyễn Xuân      | Phong  | 07/08/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00019 | D380101 | 0.25 | .    | .    | 0.25  | 0.50  |        |
| 1602 | LPH.A 02571 | Trần Đức         | Quyền  | 01/01/96  |      |                  |    | 2   | 26.00. 00005 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 3.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1603 | LPH.A 02572 | Nguyễn Kim       | Thắng  | 03/12/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00020 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1604 | LPH.A 02573 | Hoàng Thị        | Thu    | 07/10/95  | Nữ   |                  |    | 2NT | 26.00. 00001 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1605 | LPH.A 02579 | Phạm Linh        | Chi    | 29/03/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00045 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1606 | LPH.A 02580 | Nguyễn Mạnh      | Cường  | 15/10/96  |      |                  |    | 2   | 26.02. 00049 | D380101 | 9.00 | 8.00 | 8.75 | 25.75 | 26.00 |        |
| 1607 | LPH.A 02582 | Lê Thị Ngọc      | Hà     | 29/11/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00056 | D380107 | 8.25 | 8.00 | 8.50 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1608 | LPH.A 02583 | Nguyễn Hoàng     | Hải    | 26/04/96  |      |                  |    | 2   | 26.02. 00058 | D380107 | 7.75 | 7.75 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1609 | LPH.A 02584 | Vũ Thị Mai       | Hoa    | 19/12/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00039 | D380101 | 8.50 | 4.50 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1610 | LPH.A 02588 | Nguyễn Thị Khánh | Linh   | 04/06/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00052 | D380107 | 9.00 | 6.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1611 | LPH.A 02589 | Phạm Nhật        | Linh   | 26/11/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00041 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1612 | LPH.A 02590 | Nguyễn Hoàng     | Minh   | 23/02/96  |      |                  |    | 2   | 26.02. 00062 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 8.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1613 | LPH.A 02592 | Phạm Thị Hồng    | Ngoan  | 20/08/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00060 | D380107 | 8.00 | 8.00 | 7.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1614 | LPH.A 02594 | Bùi Thị Nhã      | Phương | 25/05/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00048 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1615 | LPH.A 02597 | Phạm Thị Thu     | Trang  | 27/08/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00061 | D380107 | 7.25 | 6.25 | 5.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1616 | LPH.A 02599 | Trần Anh         | Tuấn   | 26/09/96  |      |                  |    | 2   | 26.02. 00044 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1617 | LPH.A 02602 | Vũ Thu           | Hằng   | 02/03/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.03. 00108 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 3.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1618 | LPH.A 02603 | Nguyễn Thị       | Quỳnh  | 26/05/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.03. 00109 | D380101 | 4.75 | 6.25 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1619 | LPH.A 02607 | Lương Ngọc       | Hà     | 13/06/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.04. 00120 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1620 | LPH.A 02608 | Vũ Thị           | Hằng   | 19/08/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.04. 00121 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1621 | LPH.A 02610 | Nguyễn Thị Phương | Liên   | 16/04/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.04. 00123 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1622 | LPH.A 02613 | Phạm Bích         | Ngọc   | 26/10/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.04. 00126 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 6.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1623 | LPH.A 02616 | Trần Thị Ngọc     | Thúy   | 01/05/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.04. 00128 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1624 | LPH.A 02617 | Nguyễn Thị Diệu   | My     | 17/01/95  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.08. 00142 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 6.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1625 | LPH.A 02618 | Đỗ Hoà            | An     | 09/04/96  |      |         |    | 2NT | 26.09. 00150 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1626 | LPH.A 02619 | Phạm Thị          | Hiên   | 23/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00151 | D380101 | 7.50 | 6.25 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1627 | LPH.A 02621 | Đinh Thị          | Loan   | 15/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00148 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 3.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1628 | LPH.A 02622 | Bùi Thị           | Lụa    | 10/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00149 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 5.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1629 | LPH.A 02623 | Đỗ Thị            | Lương  | 31/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00146 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1630 | LPH.A 02624 | Đào Thị Phương    | Thảo   | 02/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00147 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1631 | LPH.A 02626 | Phạm Huy          | Trường | 27/09/96  |      |         |    | 2NT | 26.09. 00152 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 5.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1632 | LPH.A 02627 | Trương Thị        | Yến    | 19/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00144 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 3.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1633 | LPH.A 02628 | Phạm Thị          | Hằng   | 25/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.10. 00164 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1634 | LPH.A 02631 | Nguyễn Thị        | Thu    | 28/04/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00176 | D380107 | 4.50 | 3.75 | 6.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1635 | LPH.A 02632 | Vũ Xuân           | Đo     | 04/12/96  |      |         |    | 2NT | 26.11. 00175 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1636 | LPH.A 02633 | Lương Thị Thu     | Hà     | 21/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00171 | D380101 | 0.00 | 3.25 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1637 | LPH.A 02634 | Phạm Thị Hồng     | Nhung  | 20/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00174 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1638 | LPH.A 02635 | Bùi Thị           | Thắm   | 04/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00177 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 9.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1639 | LPH.A 02637 | Phạm Văn          | Vương  | 27/03/96  |      |         |    | 2NT | 26.11. 00172 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1640 | LPH.A 02641 | Trần Văn          | Quảng  | 13/04/96  |      |         |    | 2NT | 26.17. 00193 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1641 | LPH.A 02642 | Phạm Ngọc         | Quỳnh  | 15/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.17. 00195 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1642 | LPH.A 02643 | Khúc Thị          | Thu    | 21/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.17. 00194 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1643 | LPH.A 02647 | Nguyễn Hoàng      | Lâm    | 18/07/96  |      |         |    | 2NT | 26.18. 00206 | D380107 | 6.50 | 6.00 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1644 | LPH.A 02651 | Bùi Thị           | Dương  | 16/04/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.19. 00218 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1645 | LPH.A 02652 | Nguyễn Thị        | Nhung  | 04/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.19. 00217 | D380101 | 5.25 | 6.75 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1646 | LPH.A 02654 | Ngô Thị Kiều      | Oanh   | 18/06/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.19. 00222 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 8.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1647 | LPH.A 02656 | Bùi Thanh         | Trung  | 02/05/96  |      |         |    | 2NT | 26.19. 00223 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1648 | LPH.A 02659 | Vũ Hải            | Anh    | 12/07/95  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.23. 00237 | D380107 | 6.75 | 5.25 | 8.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1649 | LPH.A 02660 | Đào Thị           | Thủy   | 01/02/95  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.23. 00236 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 2.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1650 | LPH.A 02663 | Nguyễn Thị Linh   | Mai    | 09/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00242 | D380107 | 6.50 | 6.75 | 8.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1651 | LPH.A 02664 | Phạm Thị Phương   | Thảo   | 09/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00241 | D380107 | 6.25 | 5.00 | 3.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1652 | LPH.A 02665 | Nguyễn Lê Phương  | Anh    | 10/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00251 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1653 | LPH.A 02666 | Nguyễn Thị Vân    | Anh    | 24/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00252 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1654 | LPH.A 02668 | Lại Thị Mỹ        | Dung   | 23/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00253 | D380107 | 5.75 | 6.00 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1655 | LPH.A 02670 | Phạm Thị          | Thu    | 30/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00249 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 9.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1656 | LPH.A 02671 | Phạm Thanh        | Dung   | 14/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00268 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 5.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1657 | LPH.A 02673 | Đặng Thị          | Hà     | 06/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00266 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1658 | LPH.A 02674 | Đặng Thị Thanh    | Huyền  | 29/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00270 | D380107 | 5.50 | 6.00 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1659 | LPH.A 02676 | Phạm Thị          | Mai    | 16/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00263 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1660 | LPH.A 02677 | Quách Thị Quỳnh   | Mai    | 28/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00264 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1661 | LPH.A 02679 | Bùi Thị           | Thảo   | 28/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00265 | D380101 | 2.00 | 3.25 | 2.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1662 | LPH.A 02680 | Nguyễn Thanh      | Huyền  | 27/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.27. 00276 | D380101 | 6.00 | 2.50 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1663 | LPH.A 02682 | Phạm Thị Vân      | Anh    | 13/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.28. 00280 | D380101 | 3.75 | 4.50 | 5.75 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1664 | LPH.A 02683 | Phạm Thị          | Mai    | 06/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.28. 00281 | D380101 | 2.00 | 2.75 | 2.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1665 | LPH.A 02685 | Nguyễn Thị        | Hoa    | 22/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00293 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1666 | LPH.A 02686 | Nguyễn Thị        | Hoài   | 06/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00291 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1667 | LPH.A 02687 | Trần Thị          | Huế    | 22/04/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00284 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1668 | LPH.A 02688 | Nguyễn Thị Thương | Huyền  | 20/06/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00290 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 3.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1669 | LPH.A 02691 | Trần Thị Hằng     | Nga    | 07/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00295 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 8.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1670 | LPH.A 02693 | Hoàng Thị         | Thuỷ   | 09/04/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00296 | D380107 | 8.50 | 6.25 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1671 | LPH.A 02697 | Nguyễn Xuân       | Trường | 25/08/96  |      |         |    | 2NT | 26.32. 00297 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 8.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1672 | LPH.A 02701 | Bùi Thị Hồng      | Nhung  | 15/06/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.33. 00315 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1673 | LPH.A 02703 | Ngô Thị           | Nhật   | 31/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.34. 00328 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1674 | LPH.A 02704 | Phan Thị Phương   | Thảo   | 22/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.34. 00329 | D380107 | 4.00 | 5.50 | 3.25 | 12.75 | 13.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1675 | LPH.A 02708 | Phan Thị Thuỳ   | Linh   | 06/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.39. 00335 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 5.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1676 | LPH.A 02710 | Nguyễn Thị Vân  | Anh    | 15/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.40. 00350 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 5.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1677 | LPH.A 02711 | Vũ Thị Thanh    | Bình   | 10/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.40. 00348 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1678 | LPH.A 02714 | Hà Thị Diệu     | Nhung  | 03/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.40. 00347 | D380101 | 8.25 | 7.50 | 6.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1679 | LPH.A 02716 | Phạm Thị Anh    | Đào    | 20/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.46. 00366 | D380107 | 9.00 | 7.75 | 9.00 | 25.75 | 26.00 |        |
| 1680 | LPH.A 02717 | Trần Thị        | Hằng   | 22/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.46. 00362 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1681 | LPH.A 02719 | Nguyễn Lan      | Phương | 27/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.46. 00365 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 8.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1682 | LPH.A 02720 | Lưu Như         | Quỳnh  | 14/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.46. 00364 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1683 | LPH.A 02721 | Đỗ Thị          | Thái   | 20/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.46. 00360 | D380101 | 7.50 | 6.25 | 4.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1684 | LPH.A 02722 | Lê Quỳnh        | Trang  | 18/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.46. 00363 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1685 | LPH.A 02723 | Đỗ Thị Kim      | Thuỳ   | 23/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.47. 00368 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1686 | LPH.A 02724 | Phạm Bạch       | Tuyết  | 13/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.47. 00369 | D380101 | 7.75 | 7.25 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1687 | LPH.A 02725 | Nguyễn Thị      | Uyên   | 17/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.48. 00373 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 4.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1688 | LPH.A 02727 | Phạm Hoàng      | Hải    | 18/09/91  |      |         |    | 2NT | 26.51. 00376 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1689 | LPH.A 02729 | Đồng Thị Hồng   | Nhung  | 30/03/95  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.51. 00375 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 3.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1690 | LPH.A 02730 | Vũ Thị Quỳnh    | Anh    | 21/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.52. 00380 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 3.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1691 | LPH.A 02731 | Đào Thuỳ        | Hương  | 02/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.52. 00379 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 4.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1692 | LPH.A 02733 | Lê Thị Thuỳ     | Linh   | 21/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.52. 00382 | D380101 | 8.00 | 7.75 | 6.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1693 | LPH.A 02734 | Nguyễn Thị      | Quỳnh  | 18/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.52. 00383 | D380101 | 6.25 | 7.25 | 5.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1694 | LPH.A 02735 | Đỗ Thị          | Bích   | 13/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00390 |         | 2.50 | 2.00 | 1.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1695 | LPH.A 02736 | Đàm Ngọc        | Huyền  | 27/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00393 | D380101 | 7.75 | 8.50 | 8.50 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1696 | LPH.A 02737 | Phạm Thị Thanh  | Huyền  | 17/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00391 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1697 | LPH.A 02738 | Nguyễn Thị Nhật | Lệ     | 25/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00394 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1698 | LPH.A 02739 | Bùi Thị         | Lý     | 12/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00395 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1699 | LPH.A 02741 | Nguyễn Thị      | Thủy   | 23/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00392 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1700 | LPH.A 02742 | Vũ Thị          | Duyên  | 24/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.54. 00401 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 5.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1701 | LPH.A 02744 | Nguyễn Thị      | Ninh   | 24/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.54. 00403 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 3.50 | 14.25 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1702 | LPH.A 02746 | Mai Thị       | Dinh  | 22/04/96  | Nữ   |                     |    | 2NT | 26.56. 00414 | D380107 | 5.25 | 4.50 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1703 | LPH.A 02748 | Tổng Thanh    | Bình  | 24/11/95  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.01. 00002 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1704 | LPH.A 02750 | Hứa Ngọc      | Anh   | 09/04/94  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.03. 00010 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1705 | LPH.A 02751 | Phạm Việt     | Linh  | 07/02/92  |      | Huyện Hoa Lư        |    | 2NT | 27.05. 00020 | D380101 | 5.75 | 4.50 | .    | 10.25 | 10.50 |        |
| 1706 | LPH.A 02753 | Nguyễn Văn    | Hùng  | 04/01/95  |      | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.06. 00027 | D380107 | 5.00 | 5.00 | 5.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1707 | LPH.A 02755 | Vũ Thị Hương  | Quỳnh | 02/07/95  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 2   | 27.06. 00026 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1708 | LPH.A 02758 | Phạm Văn      | Đô    | 24/04/95  |      | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.08. 00037 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1709 | LPH.A 02760 | Tạ Thị        | Ngọc  | 05/09/95  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.08. 00035 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1710 | LPH.A 02768 | Hà Thu        | Hiền  | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        |    | 2   | 27.11. 00041 | D380101 | 8.25 | 7.25 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1711 | LPH.A 02769 | Tô Thị Phương | Liên  | 20/10/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00054 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1712 | LPH.A 02774 | Phạm Ngọc     | Quang | 29/09/96  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00050 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 5.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1713 | LPH.A 02779 | Nguyễn Thị    | Duyên | 09/11/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình | 06 | 2   | 27.12. 00106 | D380107 | 6.50 | 6.75 | 5.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1714 | LPH.A 02780 | Nguyễn Thu    | Hiền  | 16/09/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình | 06 | 2   | 27.12. 00108 | D380107 | 7.25 | 7.25 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1715 | LPH.A 02782 | Phạm Thùy     | Linh  | 22/12/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00107 | D380107 | 1.25 | 4.25 | 4.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1716 | LPH.A 02785 | Lê Thị Tố     | Uyên  | 25/11/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00104 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 6.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1717 | LPH.A 02786 | Bùi Xuân      | Vượng | 20/12/96  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00109 | D380107 | 4.00 | 4.00 | 4.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1718 | LPH.A 02788 | Trịnh Văn     | Hùng  | 29/03/96  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.13. 00120 | D380101 | 3.25 | 4.00 | 4.25 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1719 | LPH.A 02794 | Nguyễn Tuấn   | Thành | 17/01/96  |      | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00138 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1720 | LPH.A 02797 | Nguyễn Đăng   | Khoa  | 29/02/96  |      | Huyện Nho Quan      | 01 | 1   | 27.32. 00157 | D380101 | 2.25 | 5.00 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1721 | LPH.A 02798 | Chu Thị       | Tám   | 06/06/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.32. 00159 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1722 | LPH.A 02799 | Bùi Thị       | Thực  | 27/06/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.32. 00158 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 4.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1723 | LPH.A 02801 | Mai Thị Hoa   | Xuân  | 09/07/96  | Nữ   | Huyện Gia Viễn      |    | 1   | 27.41. 00174 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 4.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1724 | LPH.A 02805 | Ngô Hương     | Giang | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2NT | 27.51. 00185 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 6.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1725 | LPH.A 02809 | Trần Thanh    | Loan  | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00198 | D380107 | 7.00 | 5.25 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1726 | LPH.A 02810 | Lê Hữu        | Lộc   | 05/04/96  |      | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00197 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 4.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1727 | LPH.A 02812 | Hoàng Thị Kim | Nhung | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.62. 00210 | D380107 | 8.50 | 6.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1728 | LPH.A 02813 | Ngô Phương    | Anh   | 30/03/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.71. 00216 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1729 | LPH.A 02814 | Nguyễn Thị      | Huyền  | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.71. 00220 | D380107 | 6.25 | 7.25 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1730 | LPH.A 02817 | Phan Thị        | Thắm   | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.71. 00218 | D380107 | 8.75 | 6.75 | 6.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1731 | LPH.A 02818 | Nguyễn Thị Thu  | Hiên   | 25/12/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.72. 00224 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 3.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1732 | LPH.A 02820 | Phạm Hải Hà     | Anh    | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 1   | 27.73. 00233 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 6.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1733 | LPH.A 02822 | Đào Thị Thu     | Hà     | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.81. 00246 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 6.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1734 | LPH.A 02824 | Phạm Thị        | Hoài   | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.81. 00240 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1735 | LPH.A 02826 | Dương Thị       | Mừng   | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.81. 00243 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1736 | LPH.A 02830 | Bùi Phạm Chí    | Trung  | 23/05/96  |      | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.81. 00247 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 6.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1737 | LPH.A 02831 | Phan Thị        | Huệ    | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.82. 00253 | D380107 | 3.00 | 3.75 | 3.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1738 | LPH.A 02832 | Đình Tuấn       | Anh    | 10/09/95  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 3   | 27.83. 00257 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 1.75 | 5.25  | 5.50  |        |
| 1739 | LPH.A 02834 | Cao Đức         | Hoàng  | 03/12/95  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.01. 00017 | D380101 | 0.25 | 2.25 | 2.25 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1740 | LPH.A 02835 | Lê Viết         | Hội    | 20/02/95  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.01. 00003 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1741 | LPH.A 02836 | Nguyễn Trong    | Huy    | 20/08/95  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.01. 00004 | D380107 | 3.75 | 6.00 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1742 | LPH.A 02837 | Nguyễn Quang    | Huy    | 23/04/95  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.01. 00015 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1743 | LPH.A 02838 | Phạm Văn        | Tài    | 03/11/94  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.01. 00005 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 6.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1744 | LPH.A 02841 | Nguyễn Thị Lan  | Anh    | 01/12/96  | Nữ   | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2   | 28.03. 00023 | D380107 | 2.50 | 3.00 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1745 | LPH.A 02843 | Trương Thị      | Hào    | 22/02/96  | Nữ   | Thị xã Sầm Sơn      |    | 1   | 28.03. 00021 | D380107 | 2.00 | 3.50 | 1.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1746 | LPH.A 02844 | Lê Thị          | Thúy   | 02/09/96  | Nữ   | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2   | 28.03. 00019 | D380101 | 4.25 | 2.50 | 4.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1747 | LPH.A 02845 | Văn Thị         | Tuyết  | 17/12/96  | Nữ   | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2   | 28.03. 00020 | D380101 | 8.75 | 7.25 | 6.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1748 | LPH.A 02846 | Vũ Hà           | Phương | 09/02/95  | Nữ   | Huyện Quan Hoá      |    | 1   | 28.04. 00034 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1749 | LPH.A 02847 | Hoàng Thị Thanh | Tâm    | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Quan Hoá      | 01 | 1   | 28.04. 00029 | D380101 | 3.75 | 3.75 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1750 | LPH.A 02850 | Đỗ Chí          | Minh   | 19/10/95  |      | Huyện Thường Xuân   |    | 1   | 28.08. 00045 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 6.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1751 | LPH.A 02851 | Nguyễn Hà       | Thu    | 08/04/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân      |    | 1   | 28.09. 00075 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1752 | LPH.A 02853 | Nguyễn Thị      | Hương  | 09/07/94  | Nữ   | Huyện Như Thanh     |    | 1   | 28.10. 00077 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 5.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1753 | LPH.A 02856 | Lê Nguyên Tuấn  | Anh    | 19/07/95  |      | Huyện Cẩm Thủy      | 01 | 1   | 28.14. 00110 | D380107 | 6.00 | 5.75 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1754 | LPH.A 02857 | Phan Văn        | Anh    | 24/09/89  |      | Huyện Cẩm Thủy      |    | 1   | 28.14. 00109 | D380107 | 6.25 | 6.75 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1755 | LPH.A 02858 | Bùi Quang       | Đông   | 28/04/94  |      | Huyện Cẩm Thủy      | 01 | 1   | 28.14. 00111 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1756 | LPH.A 02859 | Nguyễn Thị      | Hải    | 01/07/95  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.15. 00115 | D380101 | 9.00 | 5.00 | 9.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1757 | LPH.A 02860 | Trịnh Thị       | Nga    | 10/01/95  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.15. 00116 | D380101 | 7.75 | 3.50 | 4.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1758 | LPH.A 02862 | Nguyễn Bích     | Phuong | 26/05/95  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.17. 00127 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1759 | LPH.A 02863 | Nguyễn Thị      | Hương  | 14/03/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00139 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1760 | LPH.A 02864 | Lê Thị          | Nga    | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00135 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1761 | LPH.A 02865 | Lê Thị Ngọc     | Anh    | 20/11/95  | Nữ   | Huyện Nông Cống   |    | 2NT | 28.19. 00153 | D380107 | 5.25 | 5.50 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1762 | LPH.A 02866 | Lê Văn          | Hòa    | 06/08/95  |      | Huyện Nông Cống   |    | 2NT | 28.19. 00155 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1763 | LPH.A 02868 | Chu Thị         | Thảo   | 05/06/95  | Nữ   | Huyện Hà Trung    |    | 2NT | 28.21. 00164 | D380107 | 6.25 | 5.50 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1764 | LPH.A 02871 | Lê Thị          | Hường  | 13/04/93  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.22. 00173 | D380107 | 5.25 | 5.50 | 5.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1765 | LPH.A 02872 | Nguyễn Thị      | Thảo   | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.22. 00169 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1766 | LPH.A 02873 | Nguyễn Nhật     | Thủy   | 19/11/95  | Nữ   | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.23. 00177 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 4.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1767 | LPH.A 02876 | Tăng Thị        | Hằng   | 20/05/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 1   | 28.24. 00188 | D380107 | 5.75 | 4.75 | 3.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1768 | LPH.A 02877 | Lê Thị          | Hoa    | 10/06/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     | 06 | 2NT | 28.24. 00187 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 4.25 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1769 | LPH.A 02878 | Nguyễn Thị      | Hòa    | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 1   | 28.24. 00182 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1770 | LPH.A 02882 | Bùi ái          | Việt   | 05/02/96  |      | Huyện Hậu Lộc     |    | 1   | 28.24. 00183 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 4.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1771 | LPH.A 02884 | Lê Thị          | Hà     | 05/09/95  | Nữ   | Huyện Quảng Xương |    | 2NT | 28.25. 00208 | D380107 | 5.50 | 7.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1772 | LPH.A 02885 | Trịnh Thị Hồng  | Phú    | 16/06/95  | Nữ   | Huyện Quảng Xương | 06 | 2NT | 28.25. 00212 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 4.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1773 | LPH.A 02886 | Lê Thị          | Trang  | 29/11/95  | Nữ   | Huyện Quảng Xương |    | 2NT | 28.25. 00205 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1774 | LPH.A 02887 | Lê Nhật         | Giang  | 02/06/94  |      | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00216 | D380101 | 1.50 | 3.25 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1775 | LPH.A 02888 | Nguyễn Thị ánh  | Hồng   | 25/07/95  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00219 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1776 | LPH.A 02889 | Nguyễn Thị      | Nga    | 24/04/95  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia    |    | 1   | 28.26. 00217 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 4.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1777 | LPH.A 02890 | Nguyễn Thị Hải  | Nguyên | 25/06/95  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00215 | D380101 | 7.75 | 5.25 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1778 | LPH.A 02892 | Nguyễn Thế Nhật | Quang  | 25/05/95  |      | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00220 | D380107 | 5.00 | 5.00 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1779 | LPH.A 02893 | Dương Thị       | Thắm   | 03/01/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00214 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 3.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1780 | LPH.A 02894 | Lê Thị          | Hồng   | 23/08/95  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.27. 00228 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 4.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1781 | LPH.A 02895 | Lê Thị          | Huyền  | 10/10/95  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.27. 00227 | D380101 | 6.00 | 4.75 | 4.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1782 | LPH.A 02896 | Lục Thị Anh     | Đào    | 13/12/96  | Nữ   | Huyện Bá Thước    | 01 | 1   | 28.28. 00241 | D380101 | 0.75 | 4.25 | 1.50 | 6.50  | 6.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1783 | LPH.A 02897 | Trương Thị Thu   | Hiền   | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Định      | 01 | 1  | 28.28. 00239 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 4.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1784 | LPH.A 02898 | Lang Thị         | Lan    | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Thường Xuân   | 01 | 1  | 28.28. 00240 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 4.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1785 | LPH.A 02904 | Nguyễn Anh       | Liêm   | 18/08/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.29. 00252 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1786 | LPH.A 02905 | Phạm Hà          | Linh   | 08/05/96  | Nữ   | Thị xã Bỉm Sơn      |    | 2  | 28.29. 00260 | D380107 | 6.50 | 7.00 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1787 | LPH.A 02906 | Nguyễn Thị Ngọc  | Mai    | 25/06/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.29. 00255 | D380107 | 5.75 | 5.50 | 8.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1788 | LPH.A 02907 | Hồ Khắc          | Minh   | 19/06/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.29. 00258 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1789 | LPH.A 02909 | Doãn Thị Tú      | Oanh   | 25/01/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.29. 00259 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 9.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1790 | LPH.A 02910 | Trịnh Thị        | Phương | 23/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.29. 00250 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 3.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1791 | LPH.A 02913 | Đặng Sơn         | Hải    | 19/03/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00307 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1792 | LPH.A 02915 | Lê Thị           | Hiền   | 14/03/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00312 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1793 | LPH.A 02919 | Nguyễn Thị Khánh | Linh   | 15/02/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00314 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1794 | LPH.A 02920 | Mai Quỳnh        | Mai    | 20/05/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00303 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1795 | LPH.A 02922 | Lê Thị Thu       | Ngân   | 09/09/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00311 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1796 | LPH.A 02927 | Đỗ Thị           | Thịnh  | 25/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00313 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 5.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1797 | LPH.A 02929 | Đinh Thị         | Thùy   | 29/06/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2  | 28.30. 00316 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 4.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1798 | LPH.A 02930 | Nguyễn Thị Mai   | Trang  | 03/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00309 | D380101 | 2.00 | 3.25 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1799 | LPH.A 02931 | Mai Thị Hải      | Vân    | 18/06/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.30. 00310 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1800 | LPH.A 02934 | Nguyễn Văn       | An     | 05/09/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.31. 00332 | D380101 | 5.75 | 6.25 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1801 | LPH.A 02938 | Nguyễn Thị Thu   | Hồng   | 08/05/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.31. 00369 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1802 | LPH.A 02939 | Mai Ngọc         | Huyền  | 22/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.31. 00346 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 7.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1803 | LPH.A 02941 | Nguyễn Văn       | Khánh  | 18/10/96  |      | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2  | 28.31. 00334 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 5.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1804 | LPH.A 02942 | Lê Thị Mai       | Lê     | 21/11/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.31. 00347 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1805 | LPH.A 02944 | Đỗ Anh           | Minh   | 31/01/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.31. 00337 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1806 | LPH.A 02946 | Trần Đăng        | Quang  | 18/12/96  |      | Huyện Thọ Xuân      |    | 2  | 28.31. 00342 | D380107 | 4.75 | 5.50 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1807 | LPH.A 02947 | Lê Hồng          | Thái   | 10/05/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.31. 00338 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1808 | LPH.A 02952 | Trịnh Quỳnh      | Trang  | 14/11/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2  | 28.31. 00335 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1809 | LPH.A 02959 | Nguyễn Ngọc      | Thảo   | 21/10/96  | Nữ   | Thị xã Bỉm Sơn      |    | 2  | 28.34. 00376 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1810 | LPH.A 02960 | Hoàng Thị Thanh  | Huyền | 03/08/96  | Nữ   | Thị xã Bím Sơn      |    | 2   | 28.35. 00387 | D380107 | 4.75 | 3.75 | 3.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1811 | LPH.A 02963 | Bùi Thị          | Hà    | 20/07/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh     |    | 1   | 28.40. 00409 | D380107 | 6.50 | 6.25 | 4.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1812 | LPH.A 02964 | Nguyễn Thị       | Xuân  | 17/10/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh     | 01 | 1   | 28.40. 00411 | D380107 | 5.50 | 4.25 | 4.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1813 | LPH.A 02965 | Lê Thị Huệ       | Minh  | 17/10/96  | Nữ   | Huyện Lang Chánh    | 01 | 1   | 28.41. 00417 | D380107 | 4.50 | 3.75 | 6.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1814 | LPH.A 02966 | Nguyễn Thị Thúy  | Quỳnh | 08/02/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc      |    | 1   | 28.42. 00420 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 9.00 | 24.50 | 24.50 |        |
| 1815 | LPH.A 02967 | Nguyễn Thị       | Quỳnh | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc      |    | 1   | 28.42. 00424 | D380101 | 4.75 | 3.75 | 4.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1816 | LPH.A 02968 | Bùi Đức          | Minh  | 10/09/96  |      | Huyện Ngọc Lặc      | 01 | 1   | 28.43. 00442 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 3.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1817 | LPH.A 02969 | Bùi Thị Thu      | Hà    | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành   | 01 | 1   | 28.44. 00449 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1818 | LPH.A 02971 | Trương Thị       | Hường | 20/07/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành   | 01 | 1   | 28.44. 00447 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 6.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1819 | LPH.A 02972 | Lê Hà            | Mai   | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành   |    | 1   | 28.44. 00448 | D380101 | 4.75 | 5.75 | 3.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1820 | LPH.A 02973 | Nguyễn Thị Lan   | Anh   | 12/02/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành   |    | 1   | 28.45. 00462 |         | 6.25 | 4.50 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1821 | LPH.A 02974 | Nguyễn Thị Ngọc  | ánh   | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy      |    | 1   | 28.46. 00470 | D380107 | 4.00 | 4.00 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1822 | LPH.A 02976 | Phạm Thị         | Sinh  | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy      | 01 | 1   | 28.46. 00469 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1823 | LPH.A 02977 | Nguyễn Văn       | Tùng  | 11/10/96  |      | Huyện Cẩm Thủy      |    | 1   | 28.46. 00467 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1824 | LPH.A 02978 | Trịnh Thị Vân    | Anh   | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy      |    | 1   | 28.47. 00482 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 4.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1825 | LPH.A 02979 | Phạm Thị         | Lan   | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy      |    | 1   | 28.47. 00484 | D380101 | 8.50 | 3.50 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1826 | LPH.A 02980 | Đặng Văn         | Sơn   | 06/07/96  |      | Huyện Cẩm Thủy      |    | 1   | 28.47. 00478 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 2.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1827 | LPH.A 02981 | Trần Thị         | Trang | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy      |    | 1   | 28.47. 00483 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1828 | LPH.A 02984 | Đỗ Thị Hồng      | Nhị   | 28/05/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.48. 00486 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1829 | LPH.A 02985 | Lê Đức           | Tú    | 10/10/96  |      | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.48. 00491 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 4.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1830 | LPH.A 02986 | Nguyễn Thị       | Hoa   | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.49. 00492 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 3.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1831 | LPH.A 02988 | Phạm Văn         | Đại   | 12/10/96  |      | Huyện Vĩnh Lộc      |    | 2NT | 28.53. 00510 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1832 | LPH.A 02992 | Nguyễn Văn       | Hiệp  | 30/03/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.57. 00523 | D380107 | 6.00 | 5.00 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1833 | LPH.A 02994 | Lê Thị           | Hương | 09/10/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá     |    | 2NT | 28.58. 00532 | D380107 | 1.00 | 2.50 | 2.75 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1834 | LPH.A 02995 | Đỗ Thị Thu       | Trang | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá     |    | 2NT | 28.58. 00533 | D380107 | 1.25 | 3.50 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1835 | LPH.A 02997 | Trần Ngọc        | Đức   | 17/11/96  |      | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.59. 00539 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1836 | LPH.A 02998 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.59. 00541 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên    |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|--------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1837 | LPH.A 02999 | Lê Thị Quỳnh | Anh    | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.62. 00551 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 7.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1838 | LPH.A 03003 | Trịnh Thị    | Bông   | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.63. 00560 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1839 | LPH.A 03006 | Nguyễn Thị   | Trang  | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.63. 00559 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1840 | LPH.A 03009 | Lường Nhật   | Lê     | 21/05/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.64. 00570 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1841 | LPH.A 03010 | Đặng Thị     | Phượng | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.64. 00566 | D380107 | 5.75 | 7.25 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1842 | LPH.A 03014 | Lê Thị       | Oanh   | 29/11/95  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.68. 00578 | D380107 | 5.00 | 6.25 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1843 | LPH.A 03015 | Phạm Tuấn    | Thành  | 18/04/96  |      | Huyện Đông Sơn      |    | 2NT | 28.68. 00574 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1844 | LPH.A 03016 | Lê Thị Thu   | Diễm   | 26/05/96  | Nữ   | Huyện Hà Trung      |    | 2NT | 28.70. 00597 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 2.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1845 | LPH.A 03017 | Lê Trọng     | Hiền   | 17/06/96  |      | Huyện Hà Trung      |    | 2NT | 28.70. 00598 | D380101 | 8.25 | 7.00 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1846 | LPH.A 03018 | Nguyễn Văn   | Lương  | 06/07/96  |      | Huyện Hà Trung      |    | 2NT | 28.70. 00599 | D380107 | 7.25 | 7.50 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1847 | LPH.A 03020 | Đồng Thị Thu | Trang  | 08/07/96  | Nữ   | Huyện Hà Trung      | 07 | 2NT | 28.71. 00606 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 5.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1848 | LPH.A 03021 | Lê Trần Tuấn | Anh    | 26/12/96  |      | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.73. 00613 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1849 | LPH.A 03024 | Nguyễn Thị   | Hằng   | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.73. 00608 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 9.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1850 | LPH.A 03027 | Nguyễn Sỹ    | Sơn    | 08/07/96  |      | Thành phố Sơn La    |    | 2NT | 28.73. 00618 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1851 | LPH.A 03029 | Nguyễn Mạnh  | Hùng   | 03/09/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.74. 00622 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 6.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1852 | LPH.A 03031 | Nguyễn Thị   | Loan   | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.74. 00624 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 5.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1853 | LPH.A 03032 | Lê Thị Hương | Ly     | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.74. 00619 | D380101 | 8.25 | 5.75 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1854 | LPH.A 03033 | Hoàng Đức    | Mạnh   | 10/05/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.74. 00620 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1855 | LPH.A 03034 | Lê Thị       | Nhi    | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.74. 00621 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1856 | LPH.A 03035 | Phạm Thị     | Quỳnh  | 20/03/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.74. 00626 | D380107 | 6.50 | 5.25 | 3.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1857 | LPH.A 03036 | Phạm Như     | Quỳnh  | 22/12/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.74. 00623 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1858 | LPH.A 03037 | Trần Thị     | ánh    | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     | 01 | 2NT | 28.75. 00636 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 3.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1859 | LPH.A 03038 | Lê Thị Thùy  | Dung   | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.75. 00628 | D380107 | 1.75 | 4.00 | 5.25 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1860 | LPH.A 03039 | Trương Thị   | Hồng   | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.75. 00631 | D380107 | 5.75 | 6.00 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1861 | LPH.A 03040 | Nguyễn Hoài  | Nam    | 25/02/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     | 01 | 2NT | 28.75. 00632 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1862 | LPH.A 03041 | Phạm Thị     | Phượng | 10/03/95  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.75. 00634 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1863 | LPH.A 03042 | Hắc Nguyễn   | Tuấn   | 01/07/96  |      | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.75. 00635 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 6.25 | 15.75 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1864 | LPH.A 03043 | Nguyễn Thị Lan | Anh   | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.76. 00639 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1865 | LPH.A 03047 | Nguyễn Thị     | Thúy  | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.76. 00644 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 2.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1866 | LPH.A 03049 | Lê Thị         | Trang | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.76. 00649 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1867 | LPH.A 03052 | Hoàng Ngọc     | Anh   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn       |    | 2NT | 28.78. 00651 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 4.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1868 | LPH.A 03053 | Nguyễn Thanh   | Hằng  | 23/12/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn       |    | 2NT | 28.78. 00652 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1869 | LPH.A 03054 | Nguyễn Thanh   | Hằng  | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn       |    | 2NT | 28.78. 00655 | D380107 | 8.50 | 9.25 | 9.50 | 27.25 | 27.50 |        |
| 1870 | LPH.A 03056 | Mai Thị        | Thủy  | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn       |    | 2NT | 28.78. 00654 | D380107 | 7.50 | 4.75 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1871 | LPH.A 03058 | Phạm Thị       | Nương | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn       |    | 2NT | 28.79. 00662 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1872 | LPH.A 03060 | Lê Thị Thu     | Hiền  | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.81. 00667 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1873 | LPH.A 03061 | Nguyễn Văn     | Tài   | 20/08/96  |      | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.81. 00668 | D380107 | 7.50 | 6.00 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1874 | LPH.A 03062 | Nguyễn Quỳnh   | Anh   | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Quan Sơn      |    | 2NT | 28.82. 00681 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1875 | LPH.A 03063 | Trần Văn       | Anh   | 30/09/96  |      | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.82. 00679 | D380107 | 7.25 | 5.75 | 4.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1876 | LPH.A 03070 | Đỗ Thị         | Mi    | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.83. 00695 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 4.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1877 | LPH.A 03071 | Bùi Thị        | Thúy  | 11/03/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.83. 00696 | D380101 | 0.25 | 3.75 | 3.25 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1878 | LPH.A 03074 | Lê Thị         | Hiền  | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.84. 00700 | D380107 | 7.00 | 6.25 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1879 | LPH.A 03075 | Phạm Thị Thanh | Huyền | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.84. 00701 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1880 | LPH.A 03077 | Hoàng Thị Thùy | Linh  | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.84. 00702 | D380107 | 9.00 | 6.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1881 | LPH.A 03081 | Nguyễn Văn     | Tú    | 17/10/96  |      | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.85. 00709 | D380107 | 1.75 | 3.50 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1882 | LPH.A 03082 | Nguyễn Thị Lan | Anh   | 21/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.86. 00714 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1883 | LPH.A 03083 | Nguyễn Huy     | Đức   | 08/11/96  |      | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.86. 00713 | D380101 | 0.00 | 5.75 | 3.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1884 | LPH.A 03084 | Trịnh Thăng    | Khánh | 29/06/96  |      | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.86. 00716 | D380107 | 7.50 | 6.00 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1885 | LPH.A 03087 | Nguyễn Thị Thu | Thủy  | 26/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.86. 00718 | D380107 | 7.50 | 5.50 | 6.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1886 | LPH.A 03088 | Lê Thị         | Trình | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.86. 00715 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 3.75 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1887 | LPH.A 03090 | Lê Thị         | Lệ    | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.88. 00726 | D380107 | 5.75 | 4.75 | 3.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1888 | LPH.A 03095 | Trần Thị       | Hương | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia      |    | 2NT | 28.91. 00750 | D380101 | 5.75 | 6.25 | 4.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1889 | LPH.A 03097 | Lê Quỳnh       | Nga   | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Định      |    | 2NT | 28.94. 00757 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 9.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1890 | LPH.A 03098 | Lưu Bảo        | Ngọc  | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Định      |    | 2NT | 28.94. 00771 | D380107 | 4.50 | 2.75 | 4.75 | 12.00 | 12.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1891 | LPH.A 03100 | Ngô Thị          | Trang  | 17/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Định     |    | 2NT | 28.94. 00759 | D380107 | 8.75 | 4.50 | 5.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1892 | LPH.A 03101 | Phạm Thị Như     | Trang  | 11/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Định     |    | 2NT | 28.95. 00774 | D380107 | 7.25 | 7.50 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1893 | LPH.A 03102 | Đỗ Thị           | Trang  | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Định     |    | 2NT | 28.96. 00776 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 9.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1894 | LPH.A 03104 | Nguyễn Thị Thu   | Hiền   | 12/04/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.00. 00596 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1895 | LPH.A 03107 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trâm   | 04/11/95  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.01. 00236 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 3.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1896 | LPH.A 03108 | Nguyễn Thị Thùy  | Dung   | 02/09/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.02. 00834 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 8.25 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1897 | LPH.A 03109 | Nguyễn Thị Ngân  | Giang  | 12/09/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     | 06 | 2   | 29.02. 00840 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1898 | LPH.A 03111 | Trần Phùng       | Hiếu   | 15/12/96  |      | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.02. 00829 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1899 | LPH.A 03113 | Nguyễn Thị Khánh | Ly     | 14/09/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.02. 00828 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1900 | LPH.A 03114 | Nguyễn Thúy      | Nga    | 17/10/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.02. 00839 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 8.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1901 | LPH.A 03116 | Nguyễn Thị Hà    | Phuong | 23/10/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.02. 00832 | D380101 | 6.00 | 7.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1902 | LPH.A 03117 | Hà Nguyên        | Sự     | 05/08/96  |      | Huyện Thanh Chương | 06 | 2   | 29.02. 00830 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1903 | LPH.A 03120 | Đinh Thị Huyền   | Trang  | 22/02/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.02. 00837 | D380107 | 8.00 | 7.75 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1904 | LPH.A 03121 | Nguyễn Thị Thùy  | Trang  | 30/05/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     | 06 | 2   | 29.02. 00838 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1905 | LPH.A 03125 | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 21/03/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.03. 00003 | D380107 | 6.75 | 6.75 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1906 | LPH.A 03126 | Nguyễn Đức       | Anh    | 05/04/96  |      | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.04. 00819 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1907 | LPH.A 03128 | Trần Phan Khánh  | Vân    | 16/04/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 29.04. 00820 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 4.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1908 | LPH.A 03130 | Hoàng Thuỳ       | Dung   | 12/11/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa    |    | 2   | 29.06. 00504 | D380107 | 8.00 | 5.75 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1909 | LPH.A 03133 | Cao Thị Kim      | Anh    | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân    |    | 2   | 29.07. 00960 | D380107 | 9.00 | 7.50 | 8.75 | 25.25 | 25.50 |        |
| 1910 | LPH.A 03139 | Nguyễn Việt      | Hưng   | 06/11/96  |      | Huyện Nghi Xuân    |    | 2   | 29.07. 00917 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1911 | LPH.A 03140 | Trương Thị Khánh | Ly     | 11/09/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2   | 29.07. 00266 | D380107 | 8.00 | 6.75 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1912 | LPH.A 03145 | Lê Thị           | Chi    | 09/06/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Châu   | 01 | 1   | 29.08. 00185 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1913 | LPH.A 03148 | Hũn Vi Ngọc      | Lệ     | 25/03/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Châu   | 01 | 1   | 29.08. 00180 | D380101 | 2.75 | 4.25 | 3.75 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1914 | LPH.A 03151 | Hoàng Thị        | Hương  | 20/10/96  | Nữ   | Thị xã Cửa Lò      |    | 2   | 29.14. 00231 | D380107 | 7.00 | 7.25 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1915 | LPH.A 03152 | Nguyễn Minh      | Phuong | 21/02/96  | Nữ   | Thị xã Cửa Lò      |    | 2   | 29.14. 00233 | D380107 | 8.25 | 7.00 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1916 | LPH.A 03153 | Đậu Thị Hoài     | Thương | 06/04/96  | Nữ   | Thị xã Cửa Lò      |    | 2   | 29.14. 00234 | D380107 | 7.75 | 7.00 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1917 | LPH.A 03157 | Trương Thị       | Hiếu   | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Hợp    | 01 | 1   | 29.18. 00017 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1918 | LPH.A 03161 | Nguyễn Thị      | Lan   | 10/09/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa |    | 1   | 29.21. 00103 | D380107 | 6.00 | 7.25 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1919 | LPH.A 03163 | Phạm Minh       | Quý   | 12/11/96  |      | Thị Xã Thái Hòa |    | 1   | 29.21. 00235 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1920 | LPH.A 03165 | Lê Tuấn         | Anh   | 14/01/97  |      | Thị Xã Thái Hòa |    | 2NT | 29.23. 00623 | D380107 | 8.00 | 5.75 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1921 | LPH.A 03166 | Nguyễn Thị Thảo | Anh   | 20/10/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa |    | 2NT | 29.23. 00615 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1922 | LPH.A 03167 | Nguyễn Minh     | Diệp  | 04/07/96  |      | Thị Xã Thái Hòa |    | 2NT | 29.23. 00616 | D380101 | 8.00 | 2.50 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1923 | LPH.A 03169 | Nguyễn Bích     | Ngọc  | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Đàn |    | 2NT | 29.23. 00622 | D380101 | 1.25 | 5.75 | 8.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1924 | LPH.A 03170 | Phạm Bảo        | Ngọc  | 15/03/96  |      | Huyện Nghĩa Đàn |    | 2NT | 29.23. 00619 | D380107 | 6.50 | 6.75 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1925 | LPH.A 03173 | Trần Huyền      | Trang | 09/11/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa |    | 2NT | 29.23. 00614 | D380107 | 4.75 | 5.00 | 5.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1926 | LPH.A 03176 | Chu Thị Khánh   | Huyền | 18/09/95  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.28. 00584 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1927 | LPH.A 03178 | Nguyễn Thị      | Ngọc  | 03/12/95  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.28. 00600 | D380101 | 7.50 | 6.25 | 7.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1928 | LPH.A 03179 | Trần Thị        | Quỳnh | 04/10/95  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.28. 00400 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 5.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1929 | LPH.A 03180 | Hồ Hồng         | Đức   | 26/08/96  |      | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.29. 00304 | D380107 | 5.50 | 5.25 | 4.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1930 | LPH.A 03182 | Hồ Thành        | Lộc   | 14/08/96  |      | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.29. 00303 | D380107 | 8.25 | 8.50 | 9.25 | 26.00 | 26.00 |        |
| 1931 | LPH.A 03184 | Nguyễn Thị Thu  | Uyen  | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.29. 00307 | D380101 | 7.50 | 4.50 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1932 | LPH.A 03185 | Lý Thị          | Xuân  | 28/04/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.29. 00305 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 1.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1933 | LPH.A 03186 | Nguyễn Thị      | Thảo  | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu | 06 | 1   | 29.32. 00073 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 5.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1934 | LPH.A 03187 | Thái Doãn       | Thiệu | 24/03/96  |      | Huyện Quỳnh Lưu |    | 1   | 29.32. 00475 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1935 | LPH.A 03195 | Cao Văn         | Hùng  | 06/08/95  |      | Huyện Tân Kỳ    |    | 1   | 29.46. 00147 | D380101 | 0.50 | 5.00 | .    | 5.50  | 5.50  |        |
| 1936 | LPH.A 03196 | Nguyễn Thị Mỹ   | Hằng  | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.48. 00307 | D380107 | 8.00 | 7.25 | 6.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1937 | LPH.A 03198 | Nguyễn Thị      | Thi   | 21/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.49. 00591 | D380107 | 3.50 | 3.50 | 2.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1938 | LPH.A 03200 | Nguyễn Thị      | Liên  | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 1   | 29.50. 00349 | D380101 | 8.50 | 3.00 | 8.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1939 | LPH.A 03202 | Phạm Thị        | Trình | 02/07/95  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.53. 00468 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 8.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1940 | LPH.A 03204 | Võ Văn          | Đại   | 06/08/95  |      | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.54. 00484 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1941 | LPH.A 03205 | Hoàng Thị       | Nhung | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn    |    | 2NT | 29.54. 00490 | D380107 | 9.00 | 5.75 | 9.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1942 | LPH.A 03206 | Nguyễn Thị      | Quý   | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.54. 00489 | D380107 | 7.50 | 5.25 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1943 | LPH.A 03207 | Đường Hải       | Thiện | 01/09/96  |      | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.54. 00487 | D380101 | 7.50 | 4.25 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1944 | LPH.A 03208 | Hoàng Thị       | Thuỷ  | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.54. 00486 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1945 | LPH.A 03209 | Hồ Thị           | Trang  | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành    |    | 2NT | 29.54. 00488 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 9.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1946 | LPH.A 03215 | Ngô Hồng         | Đức    | 26/02/96  |      | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.56. 00265 | D380101 | 7.00 | 8.00 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1947 | LPH.A 03216 | Ngô Thị          | Hằng   | 16/03/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.56. 00267 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 4.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1948 | LPH.A 03217 | Cao Tư           | Pháp   | 02/02/96  |      | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.56. 00268 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1949 | LPH.A 03218 | Nguyễn Thị       | Quỳnh  | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.56. 00264 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 5.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1950 | LPH.A 03221 | Phạm Đức         | Tĩnh   | 17/09/96  |      | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.57. 00252 | D380101 | 1.25 | 2.75 | 5.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1951 | LPH.A 03223 | Hoàng Thị Bích   | Diệp   | 17/06/95  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.60. 00602 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 5.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1952 | LPH.A 03224 | Thái Thị         | Hội    | 25/08/95  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.60. 00795 | D380107 | 4.75 | 4.00 | 3.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1953 | LPH.A 03225 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 25/09/95  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.60. 00696 | D380107 | 6.00 | 7.00 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1954 | LPH.A 03226 | Nguyễn Thị       | Trình  | 11/08/95  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.60. 00064 | D380101 | 4.50 | 5.00 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1955 | LPH.A 03228 | Hoàng Thị        | Phương | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.61. 00425 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1956 | LPH.A 03229 | Cao Thị          | Hương  | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.62. 00530 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 3.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1957 | LPH.A 03231 | Trần Thị         | Hảo    | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Anh Sơn      |    | 1   | 29.64. 00376 | D380101 | 2.75 | 4.50 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1958 | LPH.A 03234 | Nguyễn Thị Thúy  | Quỳnh  | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Anh Sơn      |    | 1   | 29.65. 00009 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1959 | LPH.A 03235 | Giản Thị Phương  | Anh    | 25/08/95  | Nữ   | Huyện Anh Sơn      |    | 1   | 29.66. 00288 | D380107 | 7.00 | 8.25 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1960 | LPH.A 03237 | Đinh Thị         | Thuý   | 07/09/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.67. 00266 | D380101 | 7.75 | 5.75 | 5.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1961 | LPH.A 03240 | Bùi Thị          | Trang  | 11/09/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.68. 00553 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 5.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1962 | LPH.A 03241 | Trần ánh         | Tuyết  | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.68. 00552 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1963 | LPH.A 03244 | Lê Thị           | Nga    | 28/10/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 1   | 29.69. 00044 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1964 | LPH.A 03245 | Nguyễn Bá        | Thìn   | 23/03/96  |      | Huyện Đô Lương     |    | 1   | 29.69. 00302 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1965 | LPH.A 03246 | Lê Thị Quỳnh     | Anh    | 27/06/95  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.70. 00274 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 5.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1966 | LPH.A 03248 | Nguyễn Thị       | Hoài   | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 29.75. 00116 | D380107 | 7.75 | 5.00 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1967 | LPH.A 03253 | Phạm Đức         | Quang  | 20/11/96  |      | Huyện Thanh Chương | 06 | 2NT | 29.79. 00567 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1968 | LPH.A 03254 | Nguyễn Thị Thùy  | Dương  | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.81. 00634 | D380101 | 7.50 | 7.75 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1969 | LPH.A 03255 | Đinh Thị Thúy    | Hằng   | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc     | 06 | 2NT | 29.81. 00637 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1970 | LPH.A 03256 | Đinh Xuân        | Nhật   | 24/09/96  |      | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.81. 00633 | D380101 | 7.75 | 8.50 | 9.25 | 25.50 | 25.50 |        |
| 1971 | LPH.A 03257 | Nguyễn Thị       | Cảnh   | 24/02/96  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.85. 00067 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 8.50 | 22.75 | 23.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1972 | LPH.A 03258 | Nguyễn Thị Thùy | Linh  | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Nam Đàn     |    | 2NT | 29.87. 00251 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1973 | LPH.A 03259 | Nguyễn Phương   | Thủy  | 02/04/96  | Nữ   | Huyện Nam Đàn     |    | 2NT | 29.87. 00250 | D380101 | 8.25 | 7.50 | 6.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1974 | LPH.A 03260 | Trần Thị        | Hà    | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Nam Đàn     |    | 2NT | 29.88. 00072 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1975 | LPH.A 03263 | Hoàng Thị Hoàng | Anh   | 11/12/96  | Nữ   | Huyện Nam Đàn     |    | 2NT | 29.89. 00325 | D380107 | 5.25 | 5.50 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1976 | LPH.A 03264 | Trần Khánh      | Linh  | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Nam Đàn     |    | 2NT | 29.89. 00324 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1977 | LPH.A 03266 | Nguyễn Thị      | Lịch  | 04/08/96  | Nữ   | Huyện Hưng Nguyên |    | 2NT | 29.92. 00057 | D380101 | 3.75 | 7.00 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1978 | LPH.A 03267 | Bùi Mạnh        | Tuấn  | 21/08/95  |      | Huyện Kỳ Anh      |    | 1   | 30.01. 00060 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1979 | LPH.A 03268 | Nguyễn Thị Cẩm  | Chi   | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh      |    | 1   | 30.02. 00183 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1980 | LPH.A 03269 | Đào Thị Thúy    | Hằng  | 04/08/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh      |    | 1   | 30.02. 00182 | D380101 | 6.00 | 7.00 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1981 | LPH.A 03270 | Hoàng Anh       | Thơ   | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh      |    | 1   | 30.02. 00184 | D380107 | 7.00 | 7.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1982 | LPH.A 03271 | Nguyễn Thị      | Hà    | 01/05/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên   |    | 2NT | 30.05. 00085 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 6.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1983 | LPH.A 03273 | Trần Thị        | Thủy  | 20/10/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên   |    | 2NT | 30.05. 00084 | D380107 | 6.00 | 5.50 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1984 | LPH.A 03274 | Nguyễn Thị      | An    | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên   | 06 | 1   | 30.08. 00109 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1985 | LPH.A 03278 | Nguyễn Thị Thu  | Dung  | 01/05/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2   | 30.10. 00468 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1986 | LPH.A 03279 | Đặng Thị        | Mỹ    | 13/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2   | 30.10. 00460 | D380101 | 8.75 | 6.50 | 7.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1987 | LPH.A 03280 | Hồ Thị Bảo      | Ngọc  | 09/04/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.10. 00459 | D380101 | 8.25 | 7.00 | 8.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1988 | LPH.A 03283 | Hoàng Huyền     | Trang | 26/11/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.10. 00464 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1989 | LPH.A 03287 | Nguyễn Thị      | Thảo  | 01/05/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    | 06 | 2NT | 30.13. 00193 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 3.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1990 | LPH.A 03288 | Nguyễn Thị      | Vân   | 20/07/95  | Nữ   | Huyện Can Lộc     |    | 2NT | 30.15. 00112 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1991 | LPH.A 03289 | Võ Thị          | Thắm  | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc     |    | 1   | 30.17. 00107 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1992 | LPH.A 03290 | Nguyễn Thị      | Trang | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà      |    | 2NT | 30.19. 00130 | D380107 | 7.75 | 7.75 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1993 | LPH.A 03292 | Lê Thị Hồng     | Nhung | 10/03/96  | Nữ   | Huyện Hương Khê   |    | 1   | 30.21. 00118 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1994 | LPH.A 03293 | Phạm Khánh      | Ly    | 16/01/95  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.24. 00083 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 4.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1995 | LPH.A 03295 | Đoàn Thị Nhật   | Linh  | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.26. 00158 | D380107 | 8.25 | 7.00 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1996 | LPH.A 03296 | Nguyễn Thị      | Yến   | 18/05/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.26. 00159 | D380107 | 8.75 | 8.50 | 6.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1997 | LPH.A 03297 | Nguyễn Thị      | Nga   | 12/04/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.27. 00122 | D380107 | 6.00 | 6.00 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1998 | LPH.A 03298 | Nguyễn Thị      | Quyên | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.27. 00123 | D380107 | 8.50 | 6.75 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1999 | LPH.A 03299 | Văn Đình         | Thông | 01/05/96  |      | Huyện Hương Sơn    |    | 1   | 30.27. 00124 | D380107 | 8.00 | 7.00 | 8.25 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2000 | LPH.A 03300 | Nguyễn Thị Thanh | Bình  | 28/11/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn    |    | 1   | 30.29. 00085 | D380101 | 4.25 | 4.25 | 3.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2001 | LPH.A 03309 | Kiều Thúy        | Quỳnh | 11/11/95  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh   |    | 2   | 30.35. 00034 | D380101 | 0.00 | 5.50 | 3.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2002 | LPH.A 03310 | Tôn Quang        | Anh   | 26/09/96  |      | Thị xã Hồng Lĩnh   | 06 | 2   | 30.36. 00316 | D380107 | 8.25 | 7.50 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2003 | LPH.A 03317 | Võ Thanh         | Hoàng | 28/02/95  |      | Huyện Nghi Xuân    |    | 2   | 30.37. 00074 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2004 | LPH.A 03318 | Đậu Thị Mai      | Hiên  | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân    |    | 1   | 30.38. 00144 | D380107 | 7.75 | 4.50 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2005 | LPH.A 03319 | Trần Thị         | Oanh  | 21/06/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân    |    | 2NT | 30.38. 00143 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2006 | LPH.A 03320 | Nguyễn Thị Thu   | Ba    | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân    |    | 2NT | 30.39. 00056 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 4.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 2007 | LPH.A 03321 | Lê Trần Linh     | Chi   | 01/04/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc      |    | 2   | 30.40. 00278 | D380107 | 6.00 | 7.00 | 6.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2008 | LPH.A 03323 | Phan Thị Thùy    | Dung  | 26/04/96  | Nữ   | Huyện Hương Khê    |    | 2   | 30.40. 00274 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2009 | LPH.A 03324 | Nguyễn Thị Hương | Giang | 28/04/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh  |    | 2   | 30.40. 00282 | D380107 | 8.50 | 7.75 | 8.50 | 24.75 | 25.00 |        |
| 2010 | LPH.A 03328 | Ngô Diễm         | Quỳnh | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên    |    | 2   | 30.40. 00283 | D380107 | 6.00 | 5.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2011 | LPH.A 03331 | Dương Thị        | Sang  | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà     |    | 2NT | 30.41. 00088 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2012 | LPH.A 03332 | Bùi Thị          | Thắm  | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà     |    | 2NT | 30.41. 00089 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2013 | LPH.A 03333 | Phạm Bá Ngọc     | Hoàng | 29/02/96  |      | Huyện Lộc Hà       |    | 1   | 30.45. 00080 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 8.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 2014 | LPH.A 03334 | Trương Thị       | Trình | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà       |    | 2NT | 30.45. 00079 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 8.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2015 | LPH.A 03335 | Nguyễn Thị Mỹ    | Hạnh  | 17/01/96  | Nữ   | Huyện Vũ Quang     |    | 1   | 30.46. 00024 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2016 | LPH.A 03337 | Phan Đình        | Hoàn  | 12/10/96  |      | Huyện Nghi Xuân    |    | 1   | 30.50. 00029 | D380107 | 7.50 | 8.50 | 8.25 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2017 | LPH.A 03339 | Võ Tuấn          | Anh   | 11/07/94  |      | Huyện Lộc Hà       |    | 1   | 30.62. 00057 | D380101 | 5.00 | 5.25 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2018 | LPH.A 03340 | Nguyễn Trang     | Linh  | 28/08/95  | Nữ   | Thành phố Đồng Hới |    | 2   | 31.01. 00317 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2019 | LPH.A 03342 | Hoàng Ngọc       | Thùy  | 11/07/96  | Nữ   | Huyện Quảng Trạch  |    | 2   | 31.04. 00428 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2020 | LPH.A 03343 | Nguyễn Tú        | Uyên  | 23/04/96  | Nữ   | Thành phố Đồng Hới |    | 2   | 31.04. 00429 | D380107 | 5.50 | 5.75 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2021 | LPH.A 03346 | Trần Huy         | Hoàng | 28/02/96  |      | Huyện Quảng Trạch  |    | 2NT | 31.19. 00742 | D380107 | 8.00 | 7.25 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 2022 | LPH.A 03347 | Hoàng Tiểu       | Thiên | 15/12/95  |      | Huyện Bố Trạch     |    | 2   | 31.24. 00280 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 9.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2023 | LPH.A 03349 | Nguyễn Thị Thanh | Bình  | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Lệ Thủy      |    | 1   | 31.39. 00356 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2024 | LPH.A 03350 | Nguyễn Thị Thúy  | Hằng  | 01/04/96  | Nữ   | Huyện Lệ Thủy      |    | 1   | 31.39. 00357 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 6.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2025 | LPH.A 03351 | Cao Thị Thu      | Hiên  | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Minh Hoá     |    | 1   | 31.46. 00099 | D380107 | 1.00 | 3.25 | 2.00 | 6.25  | 6.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu               | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|-----------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2026 | LPH.A 03354 | Đỗ Thị           | Thủy   | 07/02/96  | Nữ   | Huyện Kon Rẫy         |    | 1  | 36.35. 00001 | D380107 | 2.50 | 3.00 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2027 | LPH.A 03356 | Nguyễn Thị Diễm  | ái     | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Mang Yang       |    | 1  | 38.16. 00290 | D380107 | 0.50 | 2.25 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 2028 | LPH.A 03357 | Trần Thị Mỹ      | Duyên  | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Krông Pắc       |    | 1  | 40.08. 00023 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2029 | LPH.A 03358 | Nguyễn Thị       | Hương  | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Lâm Hà          |    | 1  | 42.43. 00001 | D380101 | 4.50 | 4.75 | 3.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2030 | LPH.A 03360 | Phạm Anh         | Tuấn   | 09/05/95  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.00. 03881 | D380101 | 4.50 | 4.75 | 6.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2031 | LPH.A 03361 | Đặng Hải         | Biên   | 04/09/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03884 | D380101 | 4.00 | 1.75 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2032 | LPH.A 03362 | Trần Công        | Định   | 28/10/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03883 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2033 | LPH.A 03363 | Đặng Duy         | Hiếu   | 31/12/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1  | 62.01. 03885 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 3.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2034 | LPH.A 03364 | Nguyễn Thị       | Huyền  | 29/03/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.01. 03887 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2035 | LPH.A 03365 | Vũ Thị Thu       | Hương  | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo       |    | 1  | 62.01. 03886 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 4.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2036 | LPH.A 03366 | Nguyễn Khánh     | Linh   | 16/10/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03888 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2037 | LPH.A 03367 | Phạm Bảo         | Linh   | 01/12/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03893 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 4.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2038 | LPH.A 03368 | Trịnh Tuấn       | Linh   | 25/12/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03889 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 3.25 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2039 | LPH.A 03369 | Đoàn Quỳnh Mai   | Ngọc   | 18/12/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03891 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2040 | LPH.A 03371 | Quàng Phương     | Thùy   | 08/03/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1  | 62.01. 03890 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 2.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2041 | LPH.A 03373 | Đặng Thị Ngọc    | Anh    | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.02. 03895 | D380101 | 4.50 | 4.75 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2042 | LPH.A 03379 | Bùi Thị Thùy     | Dương  | 30/05/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03902 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2043 | LPH.A 03380 | Trần Thị Thùy    | Dương  | 05/10/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03896 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2044 | LPH.A 03381 | Phạm Thị         | Hà     | 14/11/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03914 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2045 | LPH.A 03382 | Nguyễn Tuấn      | Hải    | 10/05/96  |      | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.02. 03899 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 5.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2046 | LPH.A 03386 | Lê Thùy          | Linh   | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.02. 03915 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2047 | LPH.A 03388 | Vũ Thị Thùy      | Linh   | 07/06/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03898 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2048 | LPH.A 03390 | Khúc Ngọc        | Mạnh   | 10/03/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03908 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 6.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2049 | LPH.A 03392 | Nguyễn Thị Tuyết | Minh   | 18/03/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.02. 03909 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2050 | LPH.A 03393 | Nguyễn Thị Bích  | Ngọc   | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Mường ăng       |    | 1  | 62.02. 03905 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 4.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2051 | LPH.A 03394 | Bùi Thị Bích     | Phương | 26/11/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03926 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 8.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2052 | LPH.A 03395 | Lò Hoàng         | Quyên  | 29/01/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1  | 62.02. 03911 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu               | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|-----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2053 | LPH.A 03398 | Nguyễn Thị Thu | Thảo   | 14/05/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 03903 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2054 | LPH.A 03400 | Dương Quang    | Thắng  | 15/06/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 03897 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 6.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2055 | LPH.A 03401 | Phạm Thị       | Thủy   | 19/01/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.02. 03919 | D380107 | 8.75 | 6.00 | 9.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 2056 | LPH.A 03405 | Giàng Thị      | Chùa   | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       | 01 | 1   | 62.03. 03928 | D380101 | 2.75 | 3.25 | 2.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2057 | LPH.A 03406 | Trần Lê Ngọc   | Hải    | 25/07/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.03. 03931 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2058 | LPH.A 03408 | Trần Thị Diệu  | Linh   | 19/08/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.03. 03927 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2059 | LPH.A 03409 | Hù Thị         | Mé     | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       | 01 | 1   | 62.03. 03930 | D380101 | 2.00 | 4.00 | 3.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2060 | LPH.A 03410 | Giàng A        | Lâu    | 23/03/96  |      | Huyện Mường Nhé       | 01 | 1   | 62.04. 03933 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2061 | LPH.A 03412 | Quàng Văn      | Công   | 05/05/96  |      | Huyện Điện Biên       | 01 | 1   | 62.09. 03940 | D380101 | 1.25 | 3.25 | 3.25 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2062 | LPH.A 03413 | Đoàn Văn       | Hùng   | 06/04/96  |      | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.09. 03934 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 3.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2063 | LPH.A 03414 | Lò Xuân        | Quý    | 16/02/96  |      | Huyện Điện Biên       | 01 | 1   | 62.09. 03939 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 2.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2064 | LPH.A 03416 | Nguyễn Thị Thu | Thảo   | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.09. 03936 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 3.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2065 | LPH.A 03417 | Hoàng Thị      | Thúy   | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       | 01 | 1   | 62.09. 03937 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 6.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2066 | LPH.A 03418 | Trần Ngọc      | Trung  | 28/09/96  |      | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.09. 03938 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 2067 | LPH.A 03420 | Phạm Văn       | Hoàng  | 25/09/96  |      | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.10. 03941 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 2.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2068 | LPH.A 03421 | Trần Thị       | Quỳnh  | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.10. 03942 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2069 | LPH.A 03423 | Sùng A         | Đại    | 15/02/96  |      | Huyện Mường Chà       | 01 | 1   | 62.15. 03945 | D380101 | 4.25 | 4.25 | 3.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2070 | LPH.A 03426 | Vũ Hoàng       | Long   | 17/08/95  |      | Huyện Mường Chà       |    | 1   | 62.16. 03948 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2071 | LPH.A 03427 | Vàng A         | Tính   | 08/04/96  |      | Huyện Tủa Chùa        | 01 | 1   | 62.17. 03949 | D380101 | 2.00 | 4.25 | 3.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2072 | LPH.A 03428 | Lầu A          | Thếnh  | 13/01/94  |      | Huyện Điện Biên Đông  | 01 | 1   | 62.19. 03951 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 3.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2073 | LPH.A 03429 | Vàng Bả        | Tú     | 06/10/96  |      | Huyện Điện Biên Đông  | 01 | 1   | 62.19. 03950 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 3.25 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2074 | LPH.A 03435 | Lò Thị Kim     | Hằng   | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Mường ằng       | 01 | 1   | 62.42. 03958 | D380101 | 1.75 | 2.50 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2075 | LPH.A 03436 | Lò Thị         | Chương | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       | 01 | 1   | 62.46. 03959 | D380101 | 1.25 | 3.50 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2076 | LPH.A 03437 | Hà Thanh       | Thiện  | 10/11/95  |      | Quận Hoàn Kiếm        |    | 3   | 96.96. 00001 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2077 | LPH.A 03438 | Đình Văn       | Diệu   | 06/07/95  |      | Huyện Lương Tài       |    | 2   | 98.98. 00001 | D380101 | 4.75 | 6.25 | 6.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2078 | LPH.A 03439 | Bỳ Thị Vân     | Anh    | 26/08/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào          |    | 2NT | 99.99. 00024 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2079 | LPH.A 03441 | Hà Thị Kim     | Anh    | 21/03/95  | Nữ   | Huyện Tam Dương       |    | 2NT | 99.99. 00177 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2080 | LPH.A 03442 | Hoàng Thị Ngọc    | Anh   | 21/06/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà     |    | 2   | 99.99. 00273 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2081 | LPH.A 03447 | Nguyễn Mỹ Tuấn    | Anh   | 08/05/93  |      | Huyện Kỳ Sơn      | 06 | 1   | 99.99. 00158 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 3.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2082 | LPH.A 03448 | Nguyễn Thị Phương | Anh   | 12/11/95  | Nữ   | Huyện Khoái Châu  |    | 2NT | 99.99. 00109 | D380107 | 7.00 | 6.25 | 5.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2083 | LPH.A 03449 | Nguyễn Thị Ngọc   | Anh   | 19/12/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn     |    | 2   | 99.99. 00175 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 2.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2084 | LPH.A 03451 | Nguyễn Tuấn       | Anh   | 27/01/96  |      | Huyện Quỳnh Phụ   |    | 2NT | 99.99. 00272 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 3.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2085 | LPH.A 03452 | Nguyễn Mai        | Anh   | 31/01/95  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3   | 99.99. 00286 | D380107 | 3.75 | 5.00 | 4.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2086 | LPH.A 03453 | Hoàng Văn         | An    | 12/11/95  |      | Thành phố Lào Cai |    | 1   | 99.99. 00083 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 3.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2087 | LPH.A 03454 | Phạm Lê Hoài      | Anh   | 30/11/95  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu   |    | 2NT | 99.99. 00141 | D380107 | 5.75 | 5.75 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2088 | LPH.A 03455 | Phạm Ngọc         | Anh   | 31/03/95  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3   | 99.99. 00099 | D380107 | 5.25 | 6.50 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2089 | LPH.A 03456 | Tạ Thị Kim        | Anh   | 29/12/95  | Nữ   | Huyện Thanh Oai   |    | 2   | 99.99. 00243 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 2.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2090 | LPH.A 03458 | Vũ Thị Ngọc       | Anh   | 24/04/95  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3   | 99.99. 00008 | D380107 | 8.25 | 6.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2091 | LPH.A 03460 | Lê Thị            | An    | 04/04/95  | Nữ   | Huyện An Dương    |    | 2   | 99.99. 00199 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2092 | LPH.A 03463 | Đặng Thị Ngọc     | ánh   | 05/10/95  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý  |    | 2   | 99.99. 00110 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2093 | LPH.A 03464 | Hoàng Ngọc        | ánh   | 28/08/95  | Nữ   | Huyện Yên Sơn     |    | 1   | 99.99. 00043 | D380107 | 6.25 | 6.50 | 9.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2094 | LPH.A 03465 | Nguyễn Thị Ngọc   | ánh   | 05/02/95  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý  |    | 2   | 99.99. 00146 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2095 | LPH.A 03466 | Nguyễn Thị Ngọc   | ánh   | 08/09/95  | Nữ   | Huyện Quang Bình  |    | 1   | 99.99. 00229 | D380107 | 5.25 | 4.75 | 4.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2096 | LPH.A 03467 | Phạm Hải          | Bình  | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 2   | 99.99. 00032 | D380101 | 7.75 | 7.25 | 6.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2097 | LPH.A 03468 | Nguyễn Văn        | Cảnh  | 05/05/94  |      | Huyện Thanh Oai   |    | 3   | 99.99. 00094 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2098 | LPH.A 03469 | Nguyễn Đức        | Cảnh  | 20/02/95  |      | Huyện Nam Trực    |    | 3   | 99.99. 00067 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2099 | LPH.A 03470 | Trần Quỳnh        | Chi   | 25/11/95  | Nữ   | Quận Hồng Bàng    |    | 3   | 99.99. 00014 | D380107 | 6.75 | 4.50 | 8.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2100 | LPH.A 03471 | Đinh Thị          | Chính | 29/10/94  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng  |    | 2NT | 99.99. 00015 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 4.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2101 | LPH.A 03472 | Cao Minh          | Công  | 02/10/90  |      | Huyện Cẩm Thủy    | 01 | 1   | 99.99. 00239 | D380107 | 6.00 | 5.75 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2102 | LPH.A 03475 | Hoàng Mạnh        | Cường | 23/08/95  |      | Huyện Cao Lộc     | 01 | 1   | 99.99. 00126 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 2103 | LPH.A 03476 | Nguyễn Hùng       | Cường | 17/06/96  |      | Huyện Tiên Du     |    | 2NT | 99.99. 00227 | D380101 | 2.25 | 5.00 | 3.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2104 | LPH.A 03478 | Triệu Viết        | Cường | 20/04/84  |      | Huyện Lập Thạch   |    | 1   | 99.99. 00216 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2105 | LPH.A 03481 | Nguyễn Xuân       | Duy   | 06/07/95  |      | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 99.99. 00193 | D380107 | 0.25 | 2.75 | 4.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2106 | LPH.A 03483 | Vũ Thị            | Duy   | 23/05/95  | Nữ   | Huyện Tủa Chùa    |    | 1   | 99.99. 00134 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2107 | LPH.A 03484 | Luyện Ngọc      | Dũng  | 07/01/95  |      | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 99.99. 00264 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 5.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2108 | LPH.A 03485 | Ngô Minh        | Dũng  | 10/01/92  |      | Huyện Đông Hỷ      |    | 2   | 99.99. 00206 | D380107 | 5.50 | 5.00 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2109 | LPH.A 03486 | Nguyễn Ngọc     | Dũng  | 05/12/95  |      | Huyện Nghi Xuân    |    | 2NT | 99.99. 00022 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 3.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2110 | LPH.A 03490 | Lại Hồng        | Dương | 31/03/95  |      | Huyện Sơn Dương    | 01 | 1   | 99.99. 00051 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2111 | LPH.A 03491 | Nguyễn Trọng    | Dương | 09/12/95  |      | Quận Tây Hồ        |    | 2   | 99.99. 00093 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2112 | LPH.A 03492 | Nguyễn Đại      | Dương | 13/04/95  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 99.99. 00240 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2113 | LPH.A 03493 | Bùi Bảo         | Đại   | 19/02/95  |      | Huyện Tân Lạc      | 06 | 1   | 99.99. 00082 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 5.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2114 | LPH.A 03496 | Hoàng Hữu       | Đạo   | 15/05/95  |      | Huyện Việt Yên     |    | 2NT | 99.99. 00194 | D380107 | 4.25 | 3.50 | 4.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2115 | LPH.A 03499 | Lâm Hải         | Đăng  | 16/12/95  |      | Huyện Hàm Yên      |    | 1   | 99.99. 00005 | D380101 | 3.25 | 5.50 | 2.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2116 | LPH.A 03500 | Nguyễn Tiến     | Điệp  | 27/06/95  |      | Huyện Kiến Xương   |    | 2NT | 99.99. 00063 | D380107 | 0.75 | 2.50 | 1.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 2117 | LPH.A 03501 | Nguyễn Văn      | Đĩnh  | 13/10/86  |      | Quận Hoàng Mai     |    | 2NT | 99.99. 00267 | D380107 | 8.75 | 7.50 | 7.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 2118 | LPH.A 03503 | Mã Trường       | Đông  | 11/02/94  |      | Huyện Chợ Mới      |    | 2   | 99.99. 00100 | D380101 | 0.25 | 2.75 | 4.25 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2119 | LPH.A 03504 | Đặng Minh       | Đức   | 07/07/94  |      | Thành phố Phủ Lý   |    | 2   | 99.99. 00271 | D380107 | 1.50 | 4.25 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2120 | LPH.A 03505 | Nguyễn Mạnh     | Đức   | 05/10/95  |      | Thành phố Phủ Lý   |    | 1   | 99.99. 00041 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 4.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2121 | LPH.A 03506 | Nguyễn Bá       | Đức   | 30/06/87  |      | Huyện Quảng Xương  |    | 2NT | 99.99. 00167 | D380101 | 5.25 | 4.25 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2122 | LPH.A 03507 | Phạm Minh       | Đức   | 18/03/94  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 99.99. 00198 | D380101 | 8.00 | 8.00 | 7.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2123 | LPH.A 03508 | Cao Ngân        | Giang | 14/05/96  | Nữ   | Thành phố Vinh     |    | 2   | 99.99. 00140 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 8.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2124 | LPH.A 03509 | Đinh Hương      | Giang | 24/08/95  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1   | 99.99. 00059 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 4.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2125 | LPH.A 03511 | Trần Thanh      | Giang | 15/06/95  |      | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 99.99. 00115 | D380107 | 5.25 | 5.75 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2126 | LPH.A 03512 | Dương Thị Thu   | Hà    | 27/03/95  | Nữ   | Huyện Kim Sơn      |    | 2NT | 99.99. 00212 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 6.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2127 | LPH.A 03515 | Nguyễn Thị Ngọc | Hà    | 21/11/95  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 99.99. 00080 | D380101 | 4.25 | 3.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2128 | LPH.A 03516 | Nguyễn Thị      | Hà    | 02/02/94  | Nữ   | Thị xã Chí Linh    |    | 2NT | 99.99. 00118 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 5.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2129 | LPH.A 03519 | Trần Phương     | Hà    | 22/07/95  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 99.99. 00234 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2130 | LPH.A 03520 | Dư Hồng         | Hạnh  | 30/06/95  | Nữ   | Huyện Duy Tiên     |    | 2NT | 99.99. 00010 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2131 | LPH.A 03522 | Trần Thị        | Hậu   | 01/10/95  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 99.99. 00048 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2132 | LPH.A 03523 | Đinh Thị        | Hằng  | 28/12/95  | Nữ   | Huyện Yên Khánh    |    | 2NT | 99.99. 00053 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2133 | LPH.A 03524 | Nguyễn Thị Minh | Hằng  | 23/06/95  | Nữ   | Huyện Tiên Hải     |    | 2NT | 99.99. 00004 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2134 | LPH.A 03525 | Nguyễn Thị Minh   | Hằng  | 03/12/95  | Nữ   | Huyện Ninh Giang    |    | 2   | 99.99. 00200 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2135 | LPH.A 03526 | Phạm Thị Thúy     | Hằng  | 11/11/95  | Nữ   | Huyện Trực Ninh     |    | 2NT | 99.99. 00111 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2136 | LPH.A 03527 | Phạm Thị          | Hằng  | 25/06/95  | Nữ   | Huyện Vũ Thư        |    | 2NT | 99.99. 00223 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2137 | LPH.A 03528 | Trần Thị          | Hằng  | 02/01/95  | Nữ   | Huyện ý Yên         |    | 2NT | 99.99. 00016 | D380107 | 3.75 | 4.75 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2138 | LPH.A 03529 | Bùi Minh          | Hiếu  | 25/12/96  |      | Huyện Chương Mỹ     |    | 2   | 99.99. 00208 | D380107 | 0.00 | 1.75 | 3.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 2139 | LPH.A 03530 | Nguyễn Văn        | Hiếu  | 02/01/94  |      | Huyện Sóc Sơn       |    | 2   | 99.99. 00026 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2140 | LPH.A 03531 | Nguyễn Văn        | Hiếu  | 08/08/95  |      | Huyện Đông Anh      |    | 2   | 99.99. 00222 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2141 | LPH.A 03532 | Nguyễn Phương     | Hiếu  | 21/10/96  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 3   | 99.99. 00006 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 8.25 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2142 | LPH.A 03533 | Nguyễn Đức        | Hiệp  | 16/10/95  |      | Huyện Từ Liêm       |    | 2   | 99.99. 00076 | D380101 | 8.25 | 8.00 | 8.50 | 24.75 | 25.00 |        |
| 2143 | LPH.A 03534 | Nguyễn Tiến       | Hiệu  | 06/02/89  |      | Huyện Mỹ Đức        |    | 2   | 99.99. 00047 | D380101 | 3.25 | 3.75 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2144 | LPH.A 03535 | Nguyễn Thị Thu    | Hiền  | 10/06/95  | Nữ   | Huyện Kinh Môn      |    | 2NT | 99.99. 00135 | D380101 | 3.50 | 3.75 | .    | 7.25  | 7.50  |        |
| 2145 | LPH.A 03536 | Nguyễn Thị Thu    | Hiền  | 01/12/95  | Nữ   | Huyện Gia Lâm       |    | 3   | 99.99. 00185 | D380107 | 5.75 | 6.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2146 | LPH.A 03538 | Vũ Thị            | Hiền  | 10/11/95  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ     |    | 2   | 99.99. 00147 | D380101 | 2.50 | 4.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2147 | LPH.A 03539 | Nguyễn Thị Phương | Hoa   | 05/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh  |    | 2   | 99.99. 00121 | D380101 | 5.75 | 3.25 | 2.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2148 | LPH.A 03540 | Nguyễn Thị        | Hoài  | 17/08/95  | Nữ   | Huyện Thanh Oai     |    | 2   | 99.99. 00217 | D380107 | 5.50 | 3.75 | 3.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2149 | LPH.A 03544 | Tào Tiểu          | Hoàng | 19/09/95  |      | Huyện Chương Mỹ     |    | 2   | 99.99. 00211 | D380101 | 1.50 | 3.25 | 3.25 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2150 | LPH.A 03545 | Lừu Thị           | Hòa   | 25/08/95  | Nữ   | Huyện Tủa Chùa      | 01 | 1   | 99.99. 00183 | D380101 | 1.25 | 3.25 | 2.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2151 | LPH.A 03546 | Đồng Thị          | Hồng  | 08/01/94  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên  |    | 2NT | 99.99. 00116 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2152 | LPH.A 03547 | Ngô Thị           | Hồng  | 30/03/95  | Nữ   | Huyện Hải Hậu       |    | 2NT | 99.99. 00253 |         | 6.50 | 2.50 | 4.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2153 | LPH.A 03548 | Nguyễn Thị        | Hồng  | 01/10/95  | Nữ   | Huyện Kiến Xương    |    | 2NT | 99.99. 00077 | D380101 | 4.75 | 4.75 | 7.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2154 | LPH.A 03549 | Nguyễn Thị        | Huế   | 04/07/95  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 99.99. 00280 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2155 | LPH.A 03550 | Bùi Thị           | Huệ   | 01/11/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực      |    | 2NT | 99.99. 00151 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2156 | LPH.A 03552 | Ngô Văn           | Huy   | 26/02/95  |      | Huyện Lương Tài     |    | 2NT | 99.99. 00101 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2157 | LPH.A 03554 | Hoàng Thu         | Huyền | 17/01/95  | Nữ   | Quận Hà Đông        |    | 2   | 99.99. 00237 | D380107 | 0.25 | 2.25 | .    | 2.50  | 2.50  |        |
| 2158 | LPH.A 03555 | Nguyễn Thị        | Huyền | 01/07/95  | Nữ   | Huyện Xuân Trường   |    | 2NT | 99.99. 00269 | D380107 | 7.00 | 4.75 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2159 | LPH.A 03556 | Tào Quốc          | Huy   | 09/02/96  |      | Huyện Thạch Thành   |    | 1   | 99.99. 00085 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2160 | LPH.A 03557 | Phí Tiến          | Hùng  | 18/07/87  |      | Huyện Hà Trung      |    | 2NT | 99.99. 00088 | D380101 | 4.75 | 6.00 | 3.25 | 14.00 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2161 | LPH.A 03559 | Phạm Ngọc     | Hùng  | 05/07/91  |      | Huyện Quỳnh Lưu     |    | 2NT | 99.99. 00149 | D380107 | 1.50 | 4.25 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2162 | LPH.A 03560 | Phạm Duy      | Hùng  | 18/02/95  |      | Huyện Thường Tín    |    | 2   | 99.99. 00180 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 4.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2163 | LPH.A 03561 | Cao Thanh     | Hương | 27/04/93  | Nữ   | Huyện Đông Anh      |    | 2   | 99.99. 00078 | D380101 | 3.50 | 4.50 | 3.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2164 | LPH.A 03563 | Nguyễn Thị    | Hương | 14/10/95  | Nữ   | Huyện Mê Linh       |    | 2   | 99.99. 00056 | D380107 | 5.00 | 5.50 | 3.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2165 | LPH.A 03564 | Nguyễn Thị    | Hương | 28/03/95  | Nữ   | Huyện Kinh Môn      |    | 2NT | 99.99. 00214 | D380101 | 5.00 | 5.25 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2166 | LPH.A 03565 | Lương Hoàng   | Khánh | 02/11/95  |      | Quận Ngõ Quyền      |    | 3   | 99.99. 00079 | D380101 | 5.25 | 5.00 | 4.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2167 | LPH.A 03566 | Trịnh Minh    | Khánh | 13/09/95  |      | Huyện Yên Mỹ        |    | 2NT | 99.99. 00178 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2168 | LPH.A 03567 | Nguyễn Đăng   | Khoa  | 13/11/96  |      | Huyện Hải Hậu       |    | 2NT | 99.99. 00275 | D380107 | 6.00 | 6.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2169 | LPH.A 03571 | Nguyễn Thị    | Lan   | 11/11/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên     |    | 2   | 99.99. 00179 | D380101 | 3.00 | 3.25 | 3.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2170 | LPH.A 03572 | Phan Tùng     | Lâm   | 12/04/95  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 99.99. 00203 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 3.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2171 | LPH.A 03573 | Nguyễn Tiến   | Lân   | 22/08/91  |      | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2NT | 99.99. 00287 | D380101 | 3.00 | 3.75 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2172 | LPH.A 03574 | Đinh Ngọc     | Liêm  | 13/09/95  |      | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00027 | D380101 | 8.25 | 5.00 | 9.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2173 | LPH.A 03575 | Nguyễn Thị    | Liên  | 03/11/95  | Nữ   | Huyện Thái Thụy     |    | 2NT | 99.99. 00040 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2174 | LPH.A 03576 | Trần Thị      | Liên  | 15/07/95  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 2NT | 99.99. 00154 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 6.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2175 | LPH.A 03577 | Phạm Thị      | Liễu  | 03/11/94  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 2NT | 99.99. 00170 | D380107 | 6.75 | 5.00 | 5.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2176 | LPH.A 03578 | Lê Thị        | Linh  | 08/04/94  | Nữ   | Huyện Yên Định      |    | 2NT | 99.99. 00148 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2177 | LPH.A 03579 | Ngô Mỹ        | Linh  | 05/06/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00138 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 5.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2178 | LPH.A 03580 | Nguyễn Thùy   | Linh  | 06/01/95  | Nữ   | Huyện Thanh Oai     |    | 2   | 99.99. 00262 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 4.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2179 | LPH.A 03581 | Nguyễn Khánh  | Linh  | 11/06/95  | Nữ   | Huyện Thái Thụy     |    | 2NT | 99.99. 00153 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2180 | LPH.A 03582 | Nguyễn Khánh  | Linh  | 14/10/96  | Nữ   | Quận Hà Đông        |    | 3   | 99.99. 00103 | D380101 | 3.25 | 3.75 | 2.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2181 | LPH.A 03584 | Trần Thùy     | Linh  | 26/04/95  | Nữ   | Huyện Lý Nhân       |    | 2   | 99.99. 00130 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2182 | LPH.A 03585 | Vũ Thị Thúy   | Linh  | 29/12/94  | Nữ   | Thành phố Nam Định  |    | 2   | 99.99. 00095 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2183 | LPH.A 03587 | Trịnh Thanh   | Loan  | 19/11/95  | Nữ   | Huyện Yên Thế       |    | 1   | 99.99. 00165 | D380107 | 6.25 | 5.50 | 3.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2184 | LPH.A 03588 | Vương Đắc Thị | Loan  | 20/01/95  | Nữ   | Huyện Quốc Oai      |    | 2   | 99.99. 00176 | D380107 | 4.00 | 6.00 | 5.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2185 | LPH.A 03590 | Phạm Thanh    | Long  | 23/06/95  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 3   | 99.99. 00021 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 6.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2186 | LPH.A 03591 | Trần Hoàng    | Long  | 18/09/94  |      | Thành phố Vinh      |    | 2   | 99.99. 00171 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 0.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2187 | LPH.A 03592 | Nguyễn Thành  | Luân  | 22/10/88  |      | Huyện Kim Thành     |    | 2NT | 99.99. 00276 | D380107 | 6.75 | 5.00 | 4.25 | 16.00 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2188 | LPH.A 03597 | Nguyễn Thị Lý        | 27/11/94  | Nữ   | Huyện Trục Ninh    |    | 2NT | 99.99. 00205 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2189 | LPH.A 03598 | Trần Ngọc Mai        | 17/12/95  | Nữ   | Quận Ba Đình       |    | 3   | 99.99. 00128 | D380101 | 0.00 | 1.50 | 3.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2190 | LPH.A 03599 | Vũ Thị Thanh Mai     | 12/11/95  | Nữ   | Huyện Gia Viễn     |    | 2NT | 99.99. 00215 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 4.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2191 | LPH.A 03600 | Lưu Tiến Mạnh        | 13/01/96  |      | Huyện Từ Liêm      |    | 2   | 99.99. 00086 | D380107 | 8.25 | 7.50 | 8.25 | 24.00 | 24.00 |        |
| 2192 | LPH.A 03601 | Bùi Quang Minh       | 01/10/92  |      | Huyện Đông Anh     |    | 2   | 99.99. 00210 | D380107 | 5.00 | 5.50 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2193 | LPH.A 03602 | Hoàng Ngọc Minh      | 08/06/90  |      | Huyện Đoài Lương   |    | 2NT | 99.99. 00163 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 4.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2194 | LPH.A 03603 | Lục Văn Minh         | 21/09/93  |      | Huyện Thanh Trì    |    | 3   | 99.99. 00025 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2195 | LPH.A 03606 | Hoàng Thị Mừng       | 02/02/95  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 99.99. 00136 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 5.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2196 | LPH.A 03607 | Hoàng Thị Hằng My    | 05/07/95  | Nữ   | Huyện Thạch Thất   |    | 2   | 99.99. 00108 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 3.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2197 | LPH.A 03608 | Nguyễn Thị Trà My    | 03/02/95  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2   | 99.99. 00250 | D380101 | 3.50 | 5.00 | 3.25 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2198 | LPH.A 03609 | Nguyễn Trà My        | 29/07/95  | Nữ   | Thành phố Sơn La   |    | 1   | 99.99. 00238 | D380107 | 2.00 | 3.00 | 2.75 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2199 | LPH.A 03610 | Trần Thị Trà My      | 31/12/95  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 99.99. 00097 | D380107 | 7.25 | 5.75 | 4.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2200 | LPH.A 03611 | Lê Hữu My            | 08/09/95  |      | Huyện Hương Khê    |    | 1   | 99.99. 00072 | D380101 | 6.00 | 4.75 | 4.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2201 | LPH.A 03613 | Đào Nguyễn Thành Nam | 24/10/94  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2   | 99.99. 00017 | D380107 | 5.75 | 6.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2202 | LPH.A 03615 | Lã Ngọc Nam          | 11/12/95  |      | Huyện Cẩm Khê      |    | 2NT | 99.99. 00069 | D380107 | 7.00 | 7.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2203 | LPH.A 03618 | Nguyễn Thị Nga       | 04/01/94  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên    |    | 2   | 99.99. 00133 | D380101 | 2.50 | 2.25 | 2.75 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2204 | LPH.A 03619 | Nguyễn Quỳnh Nga     | 19/05/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng  |    | 3   | 99.99. 00057 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2205 | LPH.A 03620 | Vũ Thị Nga           | 27/09/94  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng   |    | 2NT | 99.99. 00104 | D380107 | 6.50 | 3.25 | 5.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2206 | LPH.A 03621 | Đặng Trung Nghĩa     | 14/09/96  |      | Quận Hai Bà Trưng  |    | 3   | 99.99. 00160 | D380101 | 5.00 | 6.50 | 8.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2207 | LPH.A 03622 | Đặng Thị Ngọc        | 20/10/95  | Nữ   | Huyện Chi Lăng     | 06 | 1   | 99.99. 00181 | D380107 | 6.25 | 4.00 | 3.75 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2208 | LPH.A 03623 | Trần Thị Ngọc        | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 99.99. 00106 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2209 | LPH.A 03624 | Đoàn Thanh Nhân      | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 99.99. 00244 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 3.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2210 | LPH.A 03625 | Nguyễn Quang Nhật    | 02/08/94  |      | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 99.99. 00120 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2211 | LPH.A 03626 | Bùi Thị Nhung        | 22/04/94  | Nữ   | Huyện Tân Yên      |    | 1   | 99.99. 00074 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2212 | LPH.A 03627 | Dương Thị Quỳnh Như  | 07/04/95  | Nữ   | Huyện Sông Lô      |    | 1   | 99.99. 00054 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 4.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2213 | LPH.A 03628 | Nguyễn Thị Nữ        | 03/07/94  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 99.99. 00087 | D380107 | 3.50 | 2.75 | 2.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2214 | LPH.A 03630 | Phạm Vũ Hà Phan      | 15/04/95  |      | Huyện Thanh Oai    |    | 2   | 99.99. 00172 | D380101 | 4.50 | 5.25 | 4.50 | 14.25 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2215 | LPH.A 03631 | Nguyễn Như       | Phong  | 13/08/95  |      | Huyện Bắc Quang     |    | 1   | 99.99. 00061 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 3.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2216 | LPH.A 03632 | Lê Hồng          | Phú    | 09/02/90  |      | Huyện ý Yên         |    | 2NT | 99.99. 00071 | D380107 | 3.50 | 5.00 | 3.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2217 | LPH.A 03633 | Bùi Bích         | Phương | 20/12/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1   | 99.99. 00113 | D380101 | 4.50 | 5.75 | 3.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2218 | LPH.A 03634 | Đỗ Hà            | Phương | 23/07/95  | Nữ   | Quận Cầu Giấy       |    | 3   | 99.99. 00020 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 3.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2219 | LPH.A 03635 | Hà Thị Ngân      | Phương | 22/12/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê       |    | 2NT | 99.99. 00204 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2220 | LPH.A 03636 | Hoàng Anh        | Phương | 22/02/92  | Nữ   | Huyện Gia Lâm       |    | 2   | 99.99. 00284 | D380101 | 4.75 | 3.75 | 5.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2221 | LPH.A 03637 | Lê Thị Thanh     | Phương | 07/09/95  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 99.99. 00249 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2222 | LPH.A 03638 | Nguyễn Thị       | Phương | 19/09/95  | Nữ   | Huyện Tiên Du       |    | 2NT | 99.99. 00081 | D380107 | 6.00 | 5.50 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2223 | LPH.A 03639 | Nguyễn Hà        | Phương | 15/06/95  | Nữ   | Huyện Tam Nông      |    | 2   | 99.99. 00152 | D380107 | 6.25 | 5.50 | 5.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2224 | LPH.A 03641 | Nguyễn Thị       | Phượng | 21/01/95  | Nữ   | Huyện Kim Động      |    | 2NT | 99.99. 00168 | D380101 | 8.75 | 6.50 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 2225 | LPH.A 03644 | Hoàng Văn        | Quyên  | 24/07/94  |      | Huyện Bảo Lạc       | 06 | 1   | 99.99. 00248 | D380101 | 0.00 | 1.75 | 2.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 2226 | LPH.A 03645 | Nguyễn Thúy      | Quỳnh  | 16/10/95  | Nữ   | Huyện Nam Sách      | 06 | 2NT | 99.99. 00117 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 4.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2227 | LPH.A 03646 | Nguyễn Hoàng     | Sâm    | 14/09/94  |      | Huyện Lạng Giang    |    | 1   | 99.99. 00028 | D380107 | 5.25 | 6.00 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2228 | LPH.A 03647 | Nguyễn Văn       | Sơn    | 12/12/95  |      | Huyện Trục Ninh     |    | 2NT | 99.99. 00007 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2229 | LPH.A 03648 | Trần Ngọc        | Sơn    | 09/02/94  |      | Huyện Bình Lục      |    | 2NT | 99.99. 00073 | D380107 | 0.25 | 1.75 | 2.25 | 4.25  | 4.50  |        |
| 2230 | LPH.A 03649 | Hoàng Anh        | Tài    | 10/08/95  |      | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00282 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2231 | LPH.A 03650 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | 17/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì     |    | 3   | 99.99. 00258 | D380107 | 6.00 | 8.25 | 8.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2232 | LPH.A 03651 | Lê Đình          | Tân    | 15/03/92  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 99.99. 00084 | D380101 | 4.00 | 5.25 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2233 | LPH.A 03652 | Nguyễn Minh      | Tân    | 02/09/87  |      | Huyện Tiên Lãng     |    | 2   | 99.99. 00270 | D380107 | 6.25 | 5.50 | 5.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2234 | LPH.A 03653 | Nguyễn Thị       | Thanh  | 05/04/95  | Nữ   | Huyện Thanh Oai     |    | 2   | 99.99. 00182 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 5.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2235 | LPH.A 03657 | Trần Hoàng       | Thái   | 26/08/95  |      | Quận Thanh Xuân     |    | 2   | 99.99. 00034 | D380107 | 5.25 | 5.50 | 4.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2236 | LPH.A 03658 | Bùi Công         | Thành  | 15/08/95  |      | Quận Ba Đình        |    | 3   | 99.99. 00049 | D380101 | 6.00 | 7.25 | 4.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2237 | LPH.A 03660 | Lã Ngọc          | Thảo   | 15/03/95  |      | Huyện Mai Sơn       |    | 1   | 99.99. 00102 | D380101 | 2.50 | 5.25 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2238 | LPH.A 03661 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo   | 30/09/95  | Nữ   | Huyện Văn Lâm       |    | 2NT | 99.99. 00266 | D380101 | 2.50 | 3.50 | 3.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2239 | LPH.A 03662 | Phạm Thị         | Thảo   | 15/10/95  | Nữ   | Huyện Gia Bình      |    | 2NT | 99.99. 00219 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2240 | LPH.A 03663 | Trần Thị Phương  | Thảo   | 23/07/95  | Nữ   | Huyện Vũ Thư        |    | 2NT | 99.99. 00143 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2241 | LPH.A 03664 | Vũ Đỗ            | Thảo   | 03/10/95  |      | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00011 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên             | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2242 | LPH.A 03666 | Hà Văn Thắng          | 19/11/94  |      | Huyện Hiệp Hoà      |    | 2NT | 99.99. 00139 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 4.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2243 | LPH.A 03667 | Nguyễn Văn Thắng      | 26/06/95  |      | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 99.99. 00279 | D380101 | 7.25 | 3.50 | 7.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2244 | LPH.A 03669 | Vũ Thắng              | 12/09/94  |      | Quận Tây Hồ         |    | 3   | 99.99. 00236 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2245 | LPH.A 03670 | Nguyễn Đức Thiện      | 16/08/88  |      | Quận Thanh Xuân     |    | 3   | 99.99. 00142 | D380101 | 3.50 | 4.75 | 4.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2246 | LPH.A 03671 | Trần Văn Thiệu        | 01/10/94  |      | Huyện Tiên Hải      |    | 2NT | 99.99. 00058 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2247 | LPH.A 03672 | Trần Đình Thi         | 20/04/92  |      | Huyện Thanh Liêm    |    | 1   | 99.99. 00070 | D380107 | 6.00 | 4.75 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2248 | LPH.A 03673 | Trần Phan Thị Thuận   | 29/11/94  | Nữ   | Huyện Can Lộc       | 06 | 2NT | 99.99. 00228 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2249 | LPH.A 03675 | Phùng Hữu Thu         | 09/10/91  |      | Huyện Ba Vì         |    | 2   | 99.99. 00190 | D380101 | 5.50 | 5.50 | .    | 11.00 | 11.00 |        |
| 2250 | LPH.A 03676 | Trịnh Thị Thu         | 26/06/94  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 99.99. 00157 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 3.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2251 | LPH.A 03679 | Trần Viết Thùy        | 29/04/93  |      | Huyện Chương Mỹ     |    | 2   | 99.99. 00012 | D380101 | 0.25 | 3.50 | 2.25 | 6.00  | 6.00  |        |
| 2252 | LPH.A 03680 | Đặng Thị Kim Thủy     | 13/03/95  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 99.99. 00029 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2253 | LPH.A 03682 | Kiều Văn Tiến         | 27/12/86  |      | Huyện Thạch Thất    |    | 2   | 99.99. 00169 | D380101 | 5.00 | 5.25 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2254 | LPH.A 03685 | Đỗ Xuân Toàn          | 19/10/95  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 99.99. 00189 | D380101 | 8.25 | 5.50 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2255 | LPH.A 03686 | Đoàn Thị Trang        | 10/10/95  | Nữ   | Huyện Trục Ninh     |    | 2NT | 99.99. 00037 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2256 | LPH.A 03687 | Đoàn Thị Trang        | 12/08/95  | Nữ   | Huyện Việt Yên      |    | 2NT | 99.99. 00002 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 4.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2257 | LPH.A 03688 | Hà Trần Thu Trang     | 04/12/94  | Nữ   | Huyện Mai Sơn       | 01 | 1   | 99.99. 00192 | D380101 | 0.25 | 2.75 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 2258 | LPH.A 03689 | Hoàng Thị Trang       | 11/10/95  | Nữ   | Quận Ba Đình        |    | 3   | 99.99. 00125 | D380101 | 3.50 | 4.25 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2259 | LPH.A 03690 | Lê Thị Thu Trang      | 04/05/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 99.99. 00187 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 5.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2260 | LPH.A 03694 | Nguyễn Thị Đoan Trang | 10/05/95  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên     |    | 2   | 99.99. 00166 | D380107 | 7.00 | 5.25 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2261 | LPH.A 03695 | Nguyễn Thị Trang      | 05/04/95  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 2NT | 99.99. 00218 | D380107 | 6.50 | 4.75 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2262 | LPH.A 03696 | Nguyễn Thu Trang      | 29/04/95  | Nữ   | Huyện Hoài Đức      |    | 2   | 99.99. 00112 | D380101 | 6.50 | 3.25 | 3.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2263 | LPH.A 03697 | Phạm Thu Trang        | 18/09/95  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 99.99. 00156 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 5.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2264 | LPH.A 03698 | Tạ Kiều Trang         | 21/08/95  | Nữ   | Huyện Duy Tiên      |    | 2NT | 99.99. 00009 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2265 | LPH.A 03704 | Nguyễn Đức Tuấn       | 09/10/95  |      | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 99.99. 00235 | D380107 | 2.50 | 5.25 | 3.25 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2266 | LPH.A 03705 | Nguyễn Khắc Tuấn      | 15/04/95  |      | Huyện Mai Châu      | 01 | 1   | 99.99. 00226 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 1.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2267 | LPH.A 03706 | Tạ Minh Tuấn          | 02/10/92  |      | Huyện Từ Liêm       |    | 2   | 99.99. 00207 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 4.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2268 | LPH.A 03708 | Trần Văn Tuấn         | 29/09/96  |      | Huyện Phổ Yên       |    | 2NT | 99.99. 00285 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 2.75 | 9.00  | 9.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH A Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2269 | LPH.A 03710 | Nguyễn Tuấn    | Tú    | 03/12/93  |      | Thành phố Thái     |    | 2   | 99.99. 00114 | D380107 | 7.75 | 7.00 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2270 | LPH.A 03711 | Nguyễn Anh     | Tú    | 12/01/96  |      | Huyện Gia Lâm      |    | 2   | 99.99. 00278 | D380107 | 8.25 | 7.25 | 7.25 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2271 | LPH.A 03712 | Đặng Hoàng     | Tùng  | 22/03/95  |      | Huyện Mỹ Lộc       |    | 2NT | 99.99. 00013 | D380107 | 6.50 | 7.25 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2272 | LPH.A 03713 | Hoàng Mạnh     | Tùng  | 04/10/90  |      | Thành phố Lạng Sơn | 06 | 1   | 99.99. 00201 | D380107 | 2.00 | 4.75 | .    | 6.75  | 7.00  |        |
| 2273 | LPH.A 03714 | Lê Anh         | Tùng  | 16/02/95  |      | Quận Đống Đa       |    | 3   | 99.99. 00075 | D380107 | 8.00 | 5.25 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2274 | LPH.A 03715 | Nguyễn Tiến    | Tùng  | 04/07/95  |      | Huyện Trục Ninh    |    | 2NT | 99.99. 00001 | D380101 | 1.75 | 4.75 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 2275 | LPH.A 03716 | Nguyễn Thanh   | Tùng  | 11/08/95  |      | Huyện Mai Sơn      |    | 1   | 99.99. 00031 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 2.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2276 | LPH.A 03717 | Hoàng Thị      | Tươi  | 01/08/95  | Nữ   | Huyện Đan Phượng   |    | 2   | 99.99. 00045 | D380107 | 6.25 | 4.25 | 5.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2277 | LPH.A 03718 | Nguyễn Tú      | Uyên  | 25/09/95  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3   | 99.99. 00144 | D380101 | 1.75 | 4.25 | 3.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2278 | LPH.A 03721 | Hồ Duy         | Võ    | 05/08/94  |      | Huyện Nam Sách     |    | 2NT | 99.99. 00123 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2279 | LPH.A 03722 | Chu Quỳnh      | Vương | 27/02/95  |      | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 99.99. 00064 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2280 | LPH.A 03724 | Nguyễn Văn     | Xuân  | 13/10/96  |      | Huyện Yên Phong    |    | 2NT | 99.99. 00155 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2281 | LPH.A 03725 | Nguyễn Thị Hải | Yến   | 26/08/95  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     |    | 1   | 99.99. 00089 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 4.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2282 | LPH.A 20001 | Nguyễn Thành   | Trung | 01/09/96  |      | Huyện Quốc Oai     |    | 2   | 1B.28. 01054 | D380107 | 7.00 | 7.75 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |

CỘNG TRƯỞNG LPHA : 2282 THÍ SINH

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1   | LPH.C03728  | Lê Thị Thảo       | Linh   | 22/05/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.01. 00914 |         | 2.00 | 3.50 | 3.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2   | LPH.C03731  | Nguyễn Huy        | Tú     | 03/05/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.01. 00913 | D380107 | 8.50 | 7.00 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 3   | LPH.C03735  | Bùi Bích          | Ngọc   | 07/01/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.07. 00884 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 4   | LPH.C03736  | Trần Hồng         | Ngọc   | 10/10/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.07. 00883 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 5   | LPH.C03738  | Ngô Ngọc          | Diệp   | 16/06/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.09. 00934 |         | 4.00 | 3.75 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 6   | LPH.C03742  | Đặng Xuân         | Trường | 22/05/96  |      | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.09. 00947 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 7   | LPH.C03744  | Đặng Ngọc         | Hà     | 14/09/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.11. 00862 | D380101 | 5.00 | 2.50 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 8   | LPH.C03748  | Cao Khánh         | Linh   | 24/10/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01169 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 9   | LPH.C03749  | Kiều Thị Khánh    | Ly     | 09/02/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.13. 01168 | D380101 | 3.25 | 2.00 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 10  | LPH.C03752  | Nguyễn Thành      | Công   | 10/06/96  |      | Huyện Hoài Đức    |    | 3  | 1A.20. 01024 | D380107 | 8.25 | 6.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 11  | LPH.C03753  | Vũ Thu            | Hà     | 05/05/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.20. 01023 | D380107 | 1.25 | 5.00 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 12  | LPH.C03754  | Nguyễn Thị Phương | Hoa    | 14/06/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.20. 01022 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 5.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 13  | LPH.C03755  | Đặng Ngọc         | Huyền  | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.20. 01021 | D380101 | 7.50 | 2.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 14  | LPH.C03756  | Trần Châu         | Bách   | 04/08/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.21. 00568 | D380101 | 8.25 | 6.75 | 8.25 | 23.25 | 23.50 |        |
| 15  | LPH.C03758  | Nguyễn Quỳnh      | Anh    | 17/09/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00891 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 16  | LPH.C03759  | Phạm              | Duy    | 29/11/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00890 | D380101 | 1.75 | 6.25 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 17  | LPH.C03760  | Nguyễn Tuấn       | Đạt    | 29/01/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00889 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 18  | LPH.C03761  | Nguyễn Thảo       | Linh   | 09/07/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.24. 00888 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 19  | LPH.C03763  | Ngô Duy           | Ninh   | 05/10/96  |      | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.24. 00886 | D380101 | 8.50 | 5.25 | 6.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 20  | LPH.C03764  | Phạm Thùy         | Trang  | 05/06/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00887 | D380101 | 7.00 | 4.00 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 21  | LPH.C03767  | Phương Tuấn       | Tú     | 14/07/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.26. 00155 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 6.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 22  | LPH.C03768  | Lê Đức            | Anh    | 10/12/96  |      | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.28. 00628 | D380101 | 8.25 | 6.25 | 6.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 23  | LPH.C03771  | Vũ Đức            | Hiếu   | 20/09/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.28. 00633 | D380101 | 9.25 | 6.25 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 24  | LPH.C03772  | Nguyễn Nhung Mỹ   | Huyền  | 08/01/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.28. 00635 | D380107 | 8.50 | 3.75 | 8.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 25  | LPH.C03782  | Hoàng Thị Lệ      | Quyên  | 19/09/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.30. 01244 | D380101 | 8.75 | 6.00 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 26  | LPH.C03783  | Nguyễn Thị Thanh  | Huyền  | 01/01/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà     |    | 3  | 1A.31. 00805 | D380107 | 8.00 | 4.00 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 27  | LPH.C03784  | Nguyễn Mạnh       | Hưng   | 09/03/96  |      | Thành phố Đà Lạt  |    | 3  | 1A.31. 00802 | D380101 | 1.50 | 1.25 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên              |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 28  | LPH.C03787  | Trần Huyền             | Trang  | 06/10/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.31. 00804 | D380101 | 5.75 | .    | .    | 5.75  | 6.00  | VPQC   |
| 29  | LPH.C03791  | Bùi Hoàng              | Lâm    | 14/11/95  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.35. 00704 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 3.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 30  | LPH.C03792  | Nguyễn Hoài            | Linh   | 26/10/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.35. 00708 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 31  | LPH.C03793  | Nguyễn Hoài            | Nam    | 11/08/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.35. 00706 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 32  | LPH.C03796  | Ngô Quỳnh              | Trang  | 30/11/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long |    | 3  | 1A.35. 00705 | D380101 | 5.00 | 1.25 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 33  | LPH.C03798  | Ngô Thu                | Phương | 11/02/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.36. 00723 | D380101 | 5.00 | 1.25 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 34  | LPH.C03800  | Đào Quỳnh              | Mai    | 18/09/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.37. 00768 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 35  | LPH.C03801  | Nguyễn Hồng            | Ngọc   | 18/05/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.42. 00124 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 36  | LPH.C03802  | Nguyễn Hương           | Thảo   | 15/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.44. 00782 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 37  | LPH.C03804  | Lê Quang               | Cường  | 21/03/95  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.47. 00184 | D380101 | 6.25 | 2.25 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 38  | LPH.C03805  | Lê Mạnh                | Đức    | 19/09/95  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 2  | 1A.47. 00185 | D380101 | 4.50 | 1.50 | 5.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 39  | LPH.C03809  | Phạm Ngọc              | Thắng  | 06/09/96  |      | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.48. 01130 | D380101 | 7.00 | 4.25 | 4.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 40  | LPH.C03810  | Nguyễn Đức             | Mạnh   | 12/06/96  |      | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.49. 00663 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 41  | LPH.C03811  | Nguyễn Minh Hoàng Thuỷ | Tiên   | 20/11/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.49. 00664 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 42  | LPH.C03813  | Đào Phương             | Linh   | 10/09/95  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 2  | 1A.51. 00224 | D380101 | 4.75 | 5.75 | 6.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 43  | LPH.C03814  | Đinh Văn               | Mai    | 07/07/96  |      | Huyện ứng Hoà     |    | 3  | 1A.51. 00280 | D380101 | 1.00 | 0.50 | 2.75 | 4.25  | 4.50  |        |
| 44  | LPH.C03815  | Tạ Phương              | Thảo   | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 2  | 1A.52. 00854 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 45  | LPH.C03816  | Trần Sơn               | Tùng   | 02/11/96  |      | Huyện Đông Anh    |    | 2  | 1A.52. 00855 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 46  | LPH.C03819  | Nguyễn Trần Tiến       | Anh    | 08/09/96  |      | Huyện Từ Liêm     |    | 2  | 1A.56. 00224 | D380101 | 1.00 | 2.25 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 47  | LPH.C03820  | Đinh Đức               | Công   | 14/12/96  |      | Quận Tây Hồ       | 06 | 2  | 1A.56. 00094 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 48  | LPH.C03821  | Phạm Thị Trung         | Anh    | 14/01/96  | Nữ   | Huyện Văn Lâm     |    | 2  | 1A.62. 00418 | D380107 | 6.00 | 5.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 49  | LPH.C03824  | Nguyễn Thanh           | Hải    | 06/07/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 2  | 1A.65. 00271 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 50  | LPH.C03825  | Thái Minh              | Hoàng  | 30/01/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 2  | 1A.65. 00272 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 51  | LPH.C03827  | Vũ Minh                | Anh    | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì   |    | 2  | 1A.66. 00620 | D380101 | 1.25 | 3.50 | 5.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 52  | LPH.C03828  | Vũ Ngọc                | Linh   | 21/08/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 2  | 1A.67. 00269 | D380101 | 1.25 | 1.25 | 2.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 53  | LPH.C03829  | Tạ Thị Phương          | Quỳnh  | 17/11/95  | Nữ   | Huyện Thanh Trì   |    | 2  | 1A.67. 00270 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 54  | LPH.C03831  | Nguyễn Thu             | Hoài   | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm     |    | 2  | 1A.69. 00311 | D380101 | 2.50 | 1.75 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 55  | LPH.C03833  | Nguyễn Thị Thảo | Phuong | 02/07/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00312 |         | 6.25 | 1.75 | 6.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 56  | LPH.C03834  | Nguyễn Thị      | Trang  | 01/05/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.70. 00540 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 57  | LPH.C03835  | Nguyễn Thị      | Tâm    | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00063 | D380107 | 5.25 | 3.00 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 58  | LPH.C03836  | Nguyễn Thanh    | Trang  | 29/02/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00064 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 59  | LPH.C03838  | Đào Thu         | Hương  | 28/03/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.74. 00102 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 60  | LPH.C03839  | Nguyễn Thị Mai  | Phuong | 29/03/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01097 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 61  | LPH.C03840  | Đào Thị         | Sinh   | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01096 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 7.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 62  | LPH.C03843  | Lê Thị          | Lan    | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.78. 00780 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 63  | LPH.C03844  | Bùi Thị Thúy    | Hoa    | 30/01/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.79. 00572 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 64  | LPH.C03847  | Nguyễn Thanh    | Bình   | 06/12/96  |      | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.81. 00115 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 3.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 65  | LPH.C03848  | Nguyễn Tiến     | Thành  | 10/01/96  |      | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.84. 00332 | D380107 | 1.25 | 1.50 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 66  | LPH.C03849  | Nguyễn Thị Kiều | Anh    | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00723 | D380101 | 5.50 | 2.75 | 7.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 67  | LPH.C03850  | Vương Quốc      | Anh    | 22/01/96  |      | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00724 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 68  | LPH.C03851  | Nguyễn Đông     | Đức    | 14/10/96  |      | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00725 | D380101 | 1.50 | 2.50 | 3.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 69  | LPH.C03852  | Trần Văn        | Ninh   | 01/03/96  |      | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00726 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 3.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 70  | LPH.C03853  | Trần Trung      | Sơn    | 12/05/96  |      | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00727 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 71  | LPH.C03854  | Hoàng Thị Thúy  | Hiền   | 29/03/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.86. 00808 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 72  | LPH.C03855  | Phạm Anh        | Tú     | 23/07/96  |      | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.87. 00812 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 73  | LPH.C03857  | Lê Ngọc         | Hòe    | 10/03/96  |      | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.89. 00318 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 74  | LPH.C03858  | Nguyễn Văn      | Hạnh   | 15/04/95  |      | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.93. 00193 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 75  | LPH.C03861  | Đỗ Thị Mai      | Lan    | 22/01/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.01. 00489 | D380107 | 1.25 | 1.25 | 4.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 76  | LPH.C03863  | Nguyễn Văn      | Anh    | 30/03/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01014 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 7.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 77  | LPH.C03864  | Trần Thị Hương  | Giang  | 23/06/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai |    | 3  | 1B.02. 01019 | D380107 | 6.50 | 8.00 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 78  | LPH.C03865  | Nguyễn Văn      | Hiếu   | 02/05/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01013 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 79  | LPH.C03867  | Nguyễn Hoàng    | Sơn    | 24/09/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01016 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 5.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 80  | LPH.C03868  | Nguyễn Kim      | Thanh  | 21/09/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01017 | D380101 | 7.75 | 7.75 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 81  | LPH.C03870  | Trịnh Văn       | Trung  | 27/06/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.02. 01012 | D380101 | 6.25 | 7.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 82  | LPH.C03871  | Đỗ Mạnh         | Huy    | 13/10/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01325 | D380101 | 4.00 | 1.00 | 4.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 83  | LPH.C03872  | Nguyễn Nam      | Khánh  | 22/10/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01326 | D380101 | 1.75 | 0.75 | 4.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 84  | LPH.C03874  | Từ Mỹ           | Linh   | 01/11/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.03. 01324 | D380101 | 5.25 | 2.75 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 85  | LPH.C03877  | Trịnh Tuấn      | Hung   | 10/06/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.04. 00931 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 4.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 86  | LPH.C03878  | Nguyễn Thị Minh | Phuong | 04/10/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.04. 00930 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 87  | LPH.C03879  | Trần Ngọc       | Đại    | 17/02/96  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.05. 00394 | D380107 | 3.75 | 1.25 | 3.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 88  | LPH.C03880  | Trương Khôi     | Nguyên | 28/08/96  |      | Quận Thanh Xuân |    | 3  | 1B.05. 00393 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 7.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 89  | LPH.C03882  | Nguyễn Thục     | Chinh  | 10/11/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 00873 | D380101 | 7.75 | 3.00 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 90  | LPH.C03884  | Trương Mỹ       | Hoa    | 23/08/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 01348 | D380107 | 7.50 | 4.00 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 91  | LPH.C03888  | Phùng Thị       | Hậu    | 30/12/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.09. 00145 | D380101 | 4.00 | 1.50 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 92  | LPH.C03889  | Lưu Văn         | Khanh  | 04/09/96  |      | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.10. 00191 | D380107 | 5.25 | 1.75 | 0.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 93  | LPH.C03890  | Nguyễn Hữu      | Trung  | 04/11/96  |      | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.10. 00190 | D380101 | 3.50 | 2.75 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 94  | LPH.C03895  | Đinh Thị        | Hào    | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Tân Lạc   | 01 | 1  | 1B.11. 00426 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 95  | LPH.C03896  | Phạm Thị        | Huệ    | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc  | 01 | 1  | 1B.11. 00422 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 96  | LPH.C03897  | Nguyễn Thị Thu  | Hương  | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên  | 01 | 1  | 1B.11. 00436 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 97  | LPH.C03898  | Triệu Thị       | Hương  | 14/11/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh  | 01 | 1  | 1B.11. 00443 | D380101 | 2.50 | 4.50 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 98  | LPH.C03901  | Cao Phương      | Linh   | 15/09/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn  | 01 | 1  | 1B.11. 00429 | D380101 | 3.75 | 5.50 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 99  | LPH.C03902  | Hoàng Thị       | Lịch   | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm   | 01 | 1  | 1B.11. 00421 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 100 | LPH.C03903  | Quách Công      | Luận   | 03/10/96  |      | Huyện Cao Phong | 01 | 1  | 1B.11. 00442 | D380107 | 7.00 | 4.75 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 101 | LPH.C03904  | Đinh Duy        | Lực    | 13/09/96  |      | Huyện Na Rì     | 01 | 1  | 1B.11. 00439 | D380101 | 5.00 | 3.75 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 102 | LPH.C03905  | Triệu Khánh     | Ly     | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn | 01 | 1  | 1B.11. 00435 | D380101 | 1.25 | 2.00 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 103 | LPH.C03907  | Trương Minh     | Phuong | 22/06/96  |      | Huyện Tam Đảo   | 01 | 1  | 1B.11. 00424 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 7.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 104 | LPH.C03908  | Nông Sơn        | Thái   | 16/05/96  |      | Huyện Chợ Đồn   | 01 | 1  | 1B.11. 00445 | D380101 | 3.25 | 2.25 | 6.25 | 11.75 | 12.00 |        |
| 105 | LPH.C03909  | Bùi Thị         | Thu    | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Cao Phong | 01 | 1  | 1B.11. 00428 | D380101 | 7.75 | 5.00 | 6.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 106 | LPH.C03911  | Vương Thị       | Thúy   | 18/05/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng | 01 | 1  | 1B.11. 00425 | D380101 | 8.25 | 6.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 107 | LPH.C03912  | Nguyễn Thị Thu  | Trang  | 20/11/95  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.11. 00420 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 108 | LPH.C03913  | Lô Anh          | Tuấn   | 18/05/96  |      | Huyện Na Rì     | 01 | 1  | 1B.11. 00438 | D380101 | 1.50 | 5.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 109 | LPH.C03915  | Hà Thị            | Tuyền  | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể    | 01 | 1  | 1B.11. 00427 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 110 | LPH.C03916  | Vàng A            | Tú     | 22/12/96  |      | Huyện Mộc Châu | 01 | 1  | 1B.11. 00434 | D380107 | 7.00 | 5.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 111 | LPH.C03918  | Lê Thị Kiều       | Anh    | 29/08/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00223 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 112 | LPH.C03920  | Ngô Thảo          | Anh    | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00229 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 6.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 113 | LPH.C03921  | Nguyễn Thị Linh   | Chi    | 29/08/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00231 | D380107 | 3.25 | 2.00 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 114 | LPH.C03922  | Ngô Thị           | Huệ    | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00227 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 115 | LPH.C03924  | Đặng Xuân         | Mạnh   | 19/04/96  |      | Quận Hà Đông   |    | 1  | 1B.12. 00225 | D380101 | 3.75 | 1.75 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 116 | LPH.C03926  | Nguyễn Thị        | Nga    | 03/05/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00230 | D380101 | 7.75 | 5.50 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 117 | LPH.C03927  | Đặng Thị          | Thương | 09/02/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 1  | 1B.12. 00224 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 118 | LPH.C03929  | Nguyễn Thị        | Mai    | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00698 | D380101 | 4.75 | 2.75 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 119 | LPH.C03930  | Phùng Thị         | Mỹ     | 13/05/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00699 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 120 | LPH.C03932  | Trần Đình         | Thắng  | 26/12/96  |      | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.13. 00701 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 121 | LPH.C03934  | Vũ Văn            | Đức    | 03/01/96  |      | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.14. 00217 | D380107 | 1.00 | 1.25 | 1.00 | 3.25  | 3.50  |        |
| 122 | LPH.C03935  | Trần Tiểu         | Linh   | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.14. 00216 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 5.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 123 | LPH.C03936  | Lê Thành          | Đạt    | 25/08/96  |      | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01056 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 2.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 124 | LPH.C03937  | Nguyễn Minh       | Nguyệt | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01057 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 125 | LPH.C03938  | Lê Thị Bích       | Thảo   | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01050 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 4.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 126 | LPH.C03939  | Nguyễn Thị Phương | Uyên   | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01178 | D380101 | 8.75 | 5.25 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 127 | LPH.C03940  | Phùng Thị Ngọc    | Yến    | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.15. 01058 | D380101 | 7.75 | 5.75 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 128 | LPH.C03941  | Nguyễn Xuân       | Hiệp   | 12/04/96  |      | Huyện Ba Vì    | 01 | 1  | 1B.17. 00281 |         | 5.00 | 2.50 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 129 | LPH.C03942  | Chu Quang         | Ngọc   | 05/11/96  |      | Huyện Ba Vì    |    | 2  | 1B.17. 00282 | D380101 | 3.00 | 0.50 | 0.25 | 3.75  | 4.00  |        |
| 130 | LPH.C03943  | Phan Hải          | Trang  | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì    | 01 | 1  | 1B.17. 00283 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 8.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 131 | LPH.C03944  | Nguyễn Thị        | Hoa    | 19/12/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00641 | D380107 | 7.25 | 2.00 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 132 | LPH.C03945  | Cao Văn           | Huỳnh  | 10/06/96  |      | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00637 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 4.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 133 | LPH.C03946  | Khuất Thanh       | Liêm   | 24/02/96  |      | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00638 | D380101 | 1.00 | 2.25 | 1.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 134 | LPH.C03947  | Phan Đăng         | Mạnh   | 20/12/96  |      | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00639 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 135 | LPH.C03948  | Nguyễn Kiều       | Oanh   | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ |    | 2  | 1B.18. 00640 | D380101 | 4.75 | 1.00 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 136 | LPH.C03949  | Khuất Anh       | Quân   | 19/12/96  |      | Huyện Phúc Thọ      |    | 2  | 1B.18. 00635 | D380101 | 0.00 | 0.50 | 2.50 | 3.00  | 3.00  |        |
| 137 | LPH.C03950  | Nguyễn Hồng     | Sơn    | 05/06/96  |      | Th. phố Thủ Dầu Một |    | 2  | 1B.18. 00642 | D380107 | 5.00 | 2.25 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 138 | LPH.C03954  | Hà Thị Kim      | ánh    | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Mai Châu      | 01 | 1  | 1B.21. 00454 | D380101 | 5.25 | 2.50 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 139 | LPH.C03956  | Bàn Thị         | Chung  | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Hoàn Bồ       | 01 | 1  | 1B.21. 00459 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 140 | LPH.C03957  | Quách Việt      | Cường  | 09/11/96  |      | Huyện Yên Thủy      |    | 1  | 1B.21. 00450 | D380101 | 3.50 | 2.25 | 6.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 141 | LPH.C03958  | Giàng Thị       | Dua    | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Sĩ Ma Cai     | 01 | 1  | 1B.21. 00467 | D380107 | 5.00 | 3.50 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 142 | LPH.C03959  | Lý Thị          | Đoàn   | 24/09/95  | Nữ   | Huyện Cao Lộc       | 01 | 1  | 1B.21. 00449 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 143 | LPH.C03960  | Lường Văn       | Đức    | 07/09/96  |      | Huyện Ba Bể         | 01 | 1  | 1B.21. 00468 | D380107 | 8.25 | 4.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 144 | LPH.C03961  | Xa Thị Thanh    | Hà     | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Đà Bắc        | 01 | 1  | 1B.21. 00455 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 3.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 145 | LPH.C03963  | Hồ Thanh        | Hoài   | 27/08/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Su Phì  |    | 1  | 1B.21. 00465 | D380107 | 8.50 | 7.75 | 8.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 146 | LPH.C03966  | Đinh Thị        | Lúa    | 09/08/96  | Nữ   | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 1B.21. 00453 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 147 | LPH.C03967  | Đặng Thị        | Ngọc   | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên       | 01 | 1  | 1B.21. 00448 | D380101 | 3.25 | 2.00 | 7.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 148 | LPH.C03968  | Tần Mỹ          | Phấy   | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Sơn Hồ        | 01 | 1  | 1B.21. 00456 | D380101 | 6.50 | 2.50 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 149 | LPH.C03969  | Dương Thị Thu   | Phương | 19/10/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông    | 01 | 1  | 1B.21. 00457 | D380101 | 6.25 | 3.00 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 150 | LPH.C03970  | Hà Thanh        | Thanh  | 28/12/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 1B.21. 00458 | D380101 | 7.50 | 3.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 151 | LPH.C03973  | Nguyễn Thu      | Trà    | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng      | 01 | 1  | 1B.21. 00462 | D380107 | 6.25 | 4.75 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 152 | LPH.C03974  | Triệu Thị       | Xuân   | 17/02/95  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ       | 01 | 1  | 1B.21. 00461 | D380107 | 5.00 | 5.75 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 153 | LPH.C03976  | Nguyễn Thị Thùy | Dung   | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    |    | 1  | 1B.22. 00783 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 154 | LPH.C03977  | Đỗ Hữu          | Điền   | 10/08/96  |      | Huyện Thạch Thất    |    | 2  | 1B.22. 00786 | D380101 | 4.50 | 2.25 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 155 | LPH.C03980  | Vương Quỳnh     | Phương | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    |    | 2  | 1B.22. 00787 |         | 5.00 | 2.75 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 156 | LPH.C03982  | Cần Thị         | Trang  | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    |    | 2  | 1B.22. 00780 | D380101 | 1.00 | 0.50 | 3.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 157 | LPH.C03983  | Nguyễn Thị      | Huyền  | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    |    | 2  | 1B.23. 01112 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 7.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 158 | LPH.C03986  | Đặng Quang      | Sơn    | 15/12/96  |      | Huyện Thạch Thất    |    | 2  | 1B.23. 01115 | D380107 | 2.50 | 1.00 | 2.75 | 6.25  | 6.50  |        |
| 159 | LPH.C03987  | Nguyễn Ngọc     | ánh    | 22/12/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    | 01 | 1  | 1B.26. 00151 | D380101 | 2.00 | 5.25 | 7.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 160 | LPH.C03988  | Nguyễn Anh      | Tuấn   | 29/08/96  |      | Huyện Thạch Thất    |    | 1  | 1B.26. 00150 | D380101 | 0.75 | 0.50 | 1.00 | 2.25  | 2.50  |        |
| 161 | LPH.C03989  | Đặng Tuấn       | Anh    | 21/03/95  |      | Huyện Thạch Thất    |    | 2  | 1B.27. 00041 | D380101 | 5.25 | 2.00 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 162 | LPH.C03991  | Kiều Mạnh       | Thắng  | 06/01/95  |      | Huyện Thạch Thất    |    | 2  | 1B.27. 00181 | D380101 | 0.50 | 1.50 | 1.00 | 3.00  | 3.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 163 | LPH.C03992  | Nguyễn Thị Trinh     | 13/07/94  | Nữ   | Huyện Thạch Thất   |    | 2  | 1B.27. 00019 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 164 | LPH.C03993  | Nguyễn Lan Anh       | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01060 | D380101 | 6.00 | 0.50 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 165 | LPH.C03994  | Đoàn Thị Hợi         | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01059 | D380101 | 2.75 | 1.25 | 3.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 166 | LPH.C03995  | Nguyễn Thị Mỹ Linh   | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01058 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 167 | LPH.C03996  | Nguyễn Thạch Thảo    | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.28. 01062 | D380101 | 7.50 | 3.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 168 | LPH.C04000  | Nguyễn Thị Yến       | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.29. 00644 | D380101 | 4.25 | 2.75 | 3.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 169 | LPH.C04001  | Nguyễn Khánh Vinh    | 25/03/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.30. 00216 | D380107 | 1.00 | 2.75 | 4.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 170 | LPH.C04002  | Phạm Thị Linh        | 22/01/95  | Nữ   | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.31. 00429 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 171 | LPH.C04003  | Nguyễn Phi Sơn       | 04/02/95  |      | Huyện Quốc Oai     |    | 3  | 1B.31. 00430 | D380101 | 8.50 | 4.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 172 | LPH.C04004  | Dương Văn Thản       | 23/12/95  |      | Huyện Quốc Oai     |    | 2  | 1B.31. 00428 | D380101 | 2.75 | 3.00 | 6.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 173 | LPH.C04009  | Lê Ngọc Ly           | 04/08/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.33. 00307 | D380101 | 3.00 | 0.75 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 174 | LPH.C04010  | Lê Văn Nam           | 02/03/96  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.33. 00308 | D380107 | 2.75 | 1.25 | 3.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 175 | LPH.C04013  | Phùng Thị Huế        | 22/12/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.34. 00443 |         | 6.00 | 2.00 | 6.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 176 | LPH.C04014  | Nguyễn Văn Sơn       | 12/05/96  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.34. 00442 | D380101 | 4.75 | 1.00 | 1.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 177 | LPH.C04015  | Vũ Thị Thắm          | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.34. 00439 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 178 | LPH.C04016  | Nguyễn Kiều Loan     | 15/05/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình | 02 | 2  | 1B.35. 00587 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 179 | LPH.C04017  | Nguyễn Thị Ngọc      | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.35. 00586 | D380101 | 4.25 | 1.00 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 180 | LPH.C04019  | Phạm Văn Phương      | 22/09/96  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.36. 00092 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 2.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 181 | LPH.C04021  | Lê Thị Đào           | 09/05/93  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.37. 00187 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 182 | LPH.C04022  | Đặng Xuân Đạt        | 08/12/95  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.37. 00196 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 2.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 183 | LPH.C04023  | Nông Văn Hợp         | 22/03/96  |      | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 1B.37. 00193 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 184 | LPH.C04025  | Nguyễn Văn Mạnh      | 18/08/95  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.37. 00182 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 185 | LPH.C04026  | Nguyễn Ngọc Ninh     | 02/02/93  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2  | 1B.37. 00186 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 186 | LPH.C04030  | Nguyễn Thị Hoài Thu  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng   |    | 2  | 1B.38. 00774 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 187 | LPH.C04032  | Nguyễn Thị Thu Hằng  | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng   |    | 2  | 1B.39. 00609 | D380107 | 5.00 | 2.50 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 188 | LPH.C04033  | Nguyễn Thị Huyền     | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng   |    | 2  | 1B.39. 00607 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 4.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 189 | LPH.C04035  | Nguyễn Thị Thu Trang | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng   |    | 2  | 1B.39. 00605 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 3.50 | 5.75  | 6.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 190 | LPH.C04036  | Đỗ Thị Xuân     | Hương  | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.42. 00994 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 191 | LPH.C04040  | Lương Thị Thu   | Hoài   | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.44. 00065 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 192 | LPH.C04042  | Phùng Kim       | Quân   | 08/12/96  |      | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.44. 00415 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 193 | LPH.C04043  | Trịnh Tuấn      | Đạt    | 14/02/95  |      | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.46. 00487 | D380101 | 0.25 | 1.00 | 1.00 | 2.25  | 2.50  |        |
| 194 | LPH.C04044  | Kiến Thị        | Hường  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.46. 00488 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 195 | LPH.C04046  | Phạm Quang      | Trọng  | 25/10/96  |      | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.46. 00489 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 2.25 | 5.25  | 5.50  |        |
| 196 | LPH.C04047  | Nguyễn Kiến     | Trường | 18/06/92  |      | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.46. 00490 | D380101 | 3.50 | 2.25 | 3.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 197 | LPH.C04048  | Nguyễn Chính    | Nhất   | 04/10/96  |      | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.47. 00616 | D380107 | 2.50 | 2.25 | 5.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 198 | LPH.C04049  | Đào Huy         | Quân   | 14/03/95  |      | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.47. 00614 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 199 | LPH.C04050  | Nguyễn Thị      | Thu    | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.47. 00615 | D380101 | 8.25 | 6.25 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 200 | LPH.C04052  | Nguyễn Chính    | Tuấn   | 14/04/96  |      | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.48. 00737 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 3.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 201 | LPH.C04053  | Nguyễn Tiến     | Ngọc   | 28/10/96  |      | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.49. 00782 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 202 | LPH.C04054  | Quách Thị       | Oanh   | 17/06/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.49. 00783 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 203 | LPH.C04056  | Nguyễn Thị      | Pha    | 29/05/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.51. 00820 | D380107 | 6.00 | 8.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 204 | LPH.C04058  | Nguyễn Thị      | Thắm   | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.51. 00819 | D380107 | 9.50 | 8.00 | 7.50 | 25.00 | 25.00 |        |
| 205 | LPH.C04059  | Trần Thị Thanh  | Thư    | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     | 01 | 1  | 1B.51. 00817 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 206 | LPH.C04061  | Trương Thị      | Xuân   | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00663 | D380101 | 8.50 | 6.25 | 7.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 207 | LPH.C04062  | Nguyễn Chí      | Tùng   | 22/01/96  |      | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.54. 00338 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 208 | LPH.C04067  | Nguyễn Thị      | Lan    | 30/10/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    | 06 | 2  | 1B.56. 00695 | D380101 | 2.25 | 4.00 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 209 | LPH.C04069  | Nguyễn Thị Ngọc | Tuyết  | 25/11/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.56. 00693 | D380101 | 6.50 | 7.25 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 210 | LPH.C04070  | Nguyễn Thị      | Hoa    | 24/11/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.58. 00667 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 211 | LPH.C04071  | Đỗ Thị Liên     | Thảo   | 05/09/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.58. 00669 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 212 | LPH.C04074  | Nguyễn Thu      | Hà     | 29/04/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.60. 00260 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 5.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 213 | LPH.C04076  | Nguyễn Thị      | Viên   | 22/08/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.60. 00262 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 214 | LPH.C04077  | Dương Hoàng     | Anh    | 04/08/94  |      | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.61. 00219 | D380101 | 4.00 | 4.50 | 5.25 | 13.75 | 14.00 |        |
| 215 | LPH.C04078  | Lê Thị          | Dự     | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01028 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 216 | LPH.C04079  | Từ Khánh        | Ly     | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01026 | D380101 | 3.25 | 2.00 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 217 | LPH.C04082  | Nguyễn Văn      | Chiến | 28/05/96  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.63. 00443 | D380101 | 1.25 | 2.00 | 2.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 218 | LPH.C04083  | Vũ Thị thanh    | Hoà   | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.63. 00444 | D380101 | 7.75 | 5.25 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 219 | LPH.C04086  | Trần Viết       | Vương | 22/12/95  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.63. 00447 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 3.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 220 | LPH.C04087  | Tô Thị Thanh    | Vân   | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.64. 00549 |         | 0.00 | 1.00 | 3.00 | 4.00  | 4.00  |        |
| 221 | LPH.C04088  | Lê Đức          | Duy   | 17/03/96  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.66. 00189 | D380107 | 0.50 | 0.50 | 0.50 | 1.50  | 1.50  |        |
| 222 | LPH.C04089  | Đỗ Huy          | Hưng  | 03/10/96  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.66. 00190 | D380101 | 0.50 | 2.25 | 4.75 | 7.50  | 7.50  |        |
| 223 | LPH.C04090  | Trương Văn      | Long  | 05/07/95  |      | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.67. 00143 | D380101 | 7.00 | 4.25 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 224 | LPH.C04092  | Nguyễn Thị      | Hướng | 21/01/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.68. 00879 | D380101 | 2.75 | 5.00 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 225 | LPH.C04093  | Đặng Thị Diễm   | Lệ    | 24/03/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.68. 00880 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 226 | LPH.C04094  | Nguyễn Ngọc     | Anh   | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.69. 00596 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 8.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 227 | LPH.C04095  | Phạm Thị Kim    | Oanh  | 06/10/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.69. 00598 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 228 | LPH.C04097  | Lê Văn          | úy    | 17/09/96  |      | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.69. 00595 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 4.25 | 6.50  | 6.50  |        |
| 229 | LPH.C04099  | Nguyễn Thị Lan  | Anh   | 11/12/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2  | 1B.71. 00624 | D380107 | 4.75 | 2.25 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 230 | LPH.C04100  | Đào Văn         | Tấn   | 15/02/96  |      | Huyện Phú Xuyên   |    | 2  | 1B.71. 00622 | D380101 | 5.50 | 1.75 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 231 | LPH.C04102  | Hoàng Thị Mai   | Loan  | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.75. 00155 | D380107 | 0.50 | 1.50 | 4.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 232 | LPH.C04103  | Trần Thùy       | Dương | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.76. 00604 | D380107 | 5.25 | 5.00 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 233 | LPH.C04104  | Đặng Thị        | Hà    | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.76. 00603 | D380107 | 5.00 | 4.00 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 234 | LPH.C04105  | Nguyễn Thị      | Nhung | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.76. 00602 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 235 | LPH.C04107  | Nguyễn Đức      | Hiệp  | 01/09/96  |      | Huyện Đông Anh    |    | 2  | 1B.77. 00127 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 3.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 236 | LPH.C04108  | Kiều Thị Kim    | Oanh  | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2  | 1B.78. 00677 | D380107 | 4.75 | 3.00 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 237 | LPH.C04110  | Phạm Thị Phương | Thảo  | 11/06/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng    |    | 3  | 03.01. 00361 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 7.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 238 | LPH.C04111  | Đỗ Thị Thu      | Trang | 16/09/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng    |    | 3  | 03.02. 00444 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 239 | LPH.C04112  | Phạm Bích       | Vân   | 07/10/96  | Nữ   | Quận Lê Chân      |    | 3  | 03.08. 00644 | D380107 | 4.00 | .    | .    | 4.00  | 4.00  |        |
| 240 | LPH.C04113  | Nguyễn Thị Xuân | Hương | 10/08/95  | Nữ   | Quận Lê Chân      |    | 3  | 03.12. 00099 | D380101 | 7.25 | 3.75 | 7.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 241 | LPH.C04117  | Đặng Thị Thu    | Trang | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 3  | 03.13. 00680 | D380101 | 6.25 | 8.00 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 242 | LPH.C04118  | Nguyễn Anh      | Hùng  | 01/12/96  |      | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.14. 00958 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 243 | LPH.C04119  | Bùi Bích        | Ngọc  | 16/02/96  | Nữ   | Quận Lê Chân      |    | 3  | 03.14. 00957 | D380101 | 4.75 | 7.75 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên             | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 244 | LPH.C04120  | Nguyễn Trường         | 05/02/96  |      | Quận Ngõ Quyền    |    | 3  | 03.15. 00354 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 5.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 245 | LPH.C04121  | Nguyễn Thị Lệ Thu     | 17/05/94  | Nữ   | Quận Ngõ Quyền    |    | 3  | 03.22. 00072 | D380107 | 5.75 | 3.75 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 246 | LPH.C04122  | Nguyễn Tiến Đạt       | 29/10/94  |      | Quận Kiến An      | 06 | 3  | 03.27. 00074 | D380101 | 8.00 | 5.25 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 247 | LPH.C04123  | Trần Huy Thành        | 31/10/94  |      | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.27. 00076 | D380107 | 6.00 | 5.00 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 248 | LPH.C04124  | Phạm Thị Thu Thảo     | 05/12/94  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.27. 00075 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 249 | LPH.C04125  | Lê Thị Hải Yến        | 16/07/96  | Nữ   | Quận Hải An       |    | 3  | 03.28. 00779 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 250 | LPH.C04126  | Đoàn Thu Phương       | 01/08/96  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.36. 00316 | D380107 | 5.50 | 5.50 | 8.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 251 | LPH.C04127  | Đào Thị Thảo          | 08/05/96  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.36. 00315 | D380107 | 5.25 | 4.25 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 252 | LPH.C04128  | Đàm Xuân Dũng         | 04/08/96  |      | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.37. 00166 | D380101 | 1.25 | 3.25 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 253 | LPH.C04129  | Trần Thị Duyên        | 15/12/95  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.41. 00050 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 254 | LPH.C04130  | Hoàng Thị Hường       | 29/08/95  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.41. 00049 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 6.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 255 | LPH.C04132  | Hoàng Thị Vân Anh     | 25/08/96  | Nữ   | Quận Dương Kinh   |    | 2  | 03.42. 00322 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 256 | LPH.C04133  | Đỗ Thị Hà             | 12/02/95  | Nữ   | Huyện Kiến Thụy   |    | 2  | 03.42. 00321 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 5.25 | 8.25  | 8.50  |        |
| 257 | LPH.C04134  | Đào Xuân Linh         | 04/09/96  |      | Huyện Kiến Thụy   |    | 2  | 03.42. 00323 | D380101 | 3.75 | 1.00 | 3.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 258 | LPH.C04135  | Vũ Nguyễn Thanh Lương | 30/11/96  | Nữ   | Quận Dương Kinh   |    | 3  | 03.44. 00329 | D380101 | 8.00 | 7.75 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 259 | LPH.C04137  | Đinh Thị Loan         | 24/06/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.48. 00270 | D380107 | 2.00 | 2.25 | 6.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 260 | LPH.C04138  | Nguyễn Tiến Đức       | 06/11/96  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.49. 00262 | D380101 | 1.25 | 2.00 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 261 | LPH.C04139  | Phạm Thị Hòa          | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.50. 00281 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 262 | LPH.C04140  | Hoàng Thị Lan         | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên | 06 | 2  | 03.50. 00279 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 263 | LPH.C04143  | Đỗ Thị Thúy           | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.50. 00280 | D380101 | 8.00 | 5.00 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 264 | LPH.C04144  | Nguyễn Thị Bích Lan   | 17/03/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.51. 00184 | D380107 | 5.00 | 2.50 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 265 | LPH.C04146  | Vũ Thị Quỳnh Liên     | 10/12/95  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.52. 00136 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 266 | LPH.C04152  | Vũ Ngọc Hưng          | 30/10/96  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.54. 00027 | D380101 | 4.00 | 1.75 | 6.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 267 | LPH.C04153  | Lê Thị Lan Anh        | 14/01/95  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.57. 00124 | D380101 | 4.00 | 1.75 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 268 | LPH.C04154  | Trần Bình Dương       | 26/06/95  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.57. 00129 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 269 | LPH.C04155  | Đỗ Thị Hương          | 03/05/95  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.57. 00127 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 270 | LPH.C04156  | Trần Thị Lan          | 02/08/95  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.57. 00128 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên          | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|--------------------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 271 | LPH.C04158  | Đỗ Văn Thiện       | 18/02/94  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.57. 00125 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 272 | LPH.C04159  | Đinh Hữu Thuận     | 16/08/95  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.57. 00130 | D380101 | 4.50 | 2.75 | 6.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 273 | LPH.C04160  | Vũ Văn Tĩnh        | 08/05/93  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.57. 00131 | D380107 | 3.50 | 4.25 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 274 | LPH.C04163  | Lê Thị Ngọc Lan    | 01/10/96  | Nữ   | Huyện An Dương    |    | 2  | 03.58. 00284 | D380101 | 8.25 | 7.75 | 8.00 | 24.00 | 24.00 |        |
| 275 | LPH.C04165  | Phạm Thị Minh Thu  | 16/11/96  | Nữ   | Quận Lê Chân      |    | 2  | 03.59. 00394 | D380107 | 3.25 | 1.00 | 6.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 276 | LPH.C04166  | Phạm Đức Thuận     | 05/09/96  |      | Huyện An Dương    |    | 2  | 03.61. 00056 | D380101 | 3.25 | 0.00 | 0.00 | 3.25  | 3.50  |        |
| 277 | LPH.C04167  | Lương Thị Huệ      | 18/01/95  | Nữ   | Huyện An Dương    |    | 2  | 03.63. 00075 | D380107 | 6.25 | 2.25 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 278 | LPH.C04168  | Nguyễn Thuỳ Dung   | 27/03/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00305 | D380101 | 6.00 | .    | .    | 6.00  | 6.00  | VPQC   |
| 279 | LPH.C04169  | Trần Thị Hải       | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00306 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 280 | LPH.C04170  | Phạm Thị Nhung     | 11/02/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00307 | D380101 | 7.75 | 5.25 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 281 | LPH.C04171  | Nguyễn Văn Thành   | 10/11/96  |      | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.65. 00141 | D380101 | 5.25 | 2.50 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 282 | LPH.C04173  | Vũ Thị Thúy Nga    | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.66. 00107 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 283 | LPH.C04174  | Nguyễn Thị Tâm     | 31/12/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.66. 00108 | D380101 | 7.00 | 3.75 | 3.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 284 | LPH.C04176  | Nguyễn Thị Hải Anh | 06/07/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00089 | D380101 | 2.25 | 0.75 | 5.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 285 | LPH.C04178  | Nguyễn Thị Liên    | 10/02/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00091 | D380101 | 5.00 | 5.75 | 7.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 286 | LPH.C04179  | Vũ Hải Phong       | 09/11/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00090 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 287 | LPH.C04180  | Bùi Thị Hà Trang   | 07/05/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00093 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 5.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 288 | LPH.C04181  | Nguyễn Thanh Tùng  | 03/06/94  |      | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00092 | D380101 | 5.75 | 6.25 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 289 | LPH.C04182  | Đỗ Đức Anh         | 01/08/96  |      | Huyện Vĩnh Bảo    |    | 2  | 03.70. 00316 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 290 | LPH.C04183  | Nguyễn Hoàng Thành | 03/02/96  |      | Huyện Vĩnh Bảo    | 04 | 2  | 03.70. 00318 | D380107 | 5.25 | 3.00 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 291 | LPH.C04185  | Trần Công Hùng     | 10/06/96  |      | Huyện Vĩnh Bảo    |    | 2  | 03.72. 00403 | D380101 | 3.00 | 1.25 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 292 | LPH.C04186  | Trần Thị Thái Vân  | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo    |    | 2  | 03.72. 00404 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 7.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 293 | LPH.C04187  | Lê Thị Hoàng Yến   | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo    |    | 2  | 03.73. 00131 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 294 | LPH.C04188  | Nguyễn Thị Huệ     | 25/11/94  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo    |    | 2  | 03.76. 00105 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 295 | LPH.C04189  | Hoàng Minh Đức     | 27/06/96  |      | Huyện Cát Hải     |    | 1  | 03.77. 00044 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 4.25 | 10.75 | 11.00 |        |
| 296 | LPH.C04191  | Đặng Thị Thu Hằng  | 29/10/95  | Nữ   | Huyện Cát Hải     |    | 1  | 03.80. 00008 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 297 | LPH.C04192  | Đinh Thị Thu Hường | 21/12/95  | Nữ   | Quận Dương Kinh   |    | 3  | 03.88. 00025 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 298 | LPH.C04194  | Trần Thị Trị Thái | Bình   | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ       |    | 3  | 03.A2. 00004 | D380107 | 4.00 | 5.25 | .    | 9.25  | 9.50  | VPQC   |
| 299 | LPH.C04200  | Vàng Mí           | Say    | 06/10/93  |      | Huyện Đông Văn      | 01 | 1  | 05.02. 00922 | D380101 | 0.25 | 0.50 | 2.50 | 3.25  | 3.50  |        |
| 300 | LPH.C04202  | Thào Mí           | Dà     | 10/05/88  |      | Huyện Quán Bạ       | 01 | 1  | 05.05. 00895 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 4.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 301 | LPH.C04203  | Cháng Mí          | Lử     | 15/09/93  |      | Huyện Quán Bạ       | 01 | 1  | 05.05. 00892 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 2.25 | 3.75  | 4.00  |        |
| 302 | LPH.C04205  | Thào Mí           | Sùng   | 15/01/91  |      | Huyện Quán Bạ       | 01 | 1  | 05.05. 00893 | D380101 | 2.25 | 1.00 | 4.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 303 | LPH.C04207  | Lý Tạ             | Tóng   | 08/04/89  |      | Huyện Quán Bạ       | 01 | 1  | 05.05. 00894 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 2.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 304 | LPH.C04208  | Trần Văn          | Nam    | 14/09/95  |      | Huyện Vị Xuyên      |    | 1  | 05.06. 00786 | D380101 | 0.25 | 0.75 | 2.00 | 3.00  | 3.00  |        |
| 305 | LPH.C04214  | Hoàng Thị         | Mai    | 19/12/95  | Nữ   | Huyện Bắc Quang     | 01 | 1  | 05.10. 00861 | D380107 | 6.75 | 4.75 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 306 | LPH.C04215  | Lý Thị            | Nái    | 24/02/95  | Nữ   | Huyện Bắc Quang     | 01 | 1  | 05.10. 00862 | D380101 | 2.00 | 1.25 | 3.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 307 | LPH.C04216  | Triệu Thị Xuân    | Quỳnh  | 06/01/94  | Nữ   | Huyện Bắc Quang     | 01 | 1  | 05.10. 00858 | D380101 | 0.25 | 1.75 | 4.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 308 | LPH.C04217  | Đinh Trọng        | Suất   | 26/05/91  |      | Huyện Bắc Quang     | 01 | 1  | 05.10. 00860 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 309 | LPH.C04219  | Hoàng Xuân        | Lý     | 27/09/95  |      | Huyện Quang Bình    | 01 | 1  | 05.11. 00811 | D380101 | 5.25 | 1.50 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 310 | LPH.C04220  | Hoàng Văn         | Vũ     | 20/10/94  |      | Huyện Quang Bình    | 01 | 1  | 05.11. 00812 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 3.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 311 | LPH.C04221  | Đỗ Thị Phương     | Anh    | 02/11/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.12. 00731 | D380101 | 7.50 | 2.50 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 312 | LPH.C04222  | Cần Thị Phương    | Dung   | 08/09/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  | 01 | 1  | 05.12. 00733 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 7.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 313 | LPH.C04223  | Hoàng Hải         | Hằng   | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình    | 01 | 1  | 05.12. 00736 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 314 | LPH.C04224  | Hoàng Lưu         | Ly     | 18/05/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.12. 00734 | D380101 | 4.00 | 7.00 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 315 | LPH.C04225  | Nguyễn Thị Bích   | Phương | 13/01/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  | 01 | 1  | 05.12. 00735 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 316 | LPH.C04226  | Sùng Thị Minh     | Thảo   | 06/08/96  | Nữ   | Huyện Mèo Vạc       | 01 | 1  | 05.12. 00732 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 317 | LPH.C04227  | Nguyễn Kiều       | Diễm   | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên      | 01 | 1  | 05.13. 00823 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 318 | LPH.C04228  | Nguyễn Khánh      | Duy    | 04/07/96  |      | Thành phố Hà Giang  | 01 | 1  | 05.13. 00828 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 319 | LPH.C04229  | Hoàng Thùy        | Dương  | 13/08/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  | 01 | 1  | 05.13. 00822 | D380101 | 1.75 | 4.75 | 8.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 320 | LPH.C04230  | Ngô Duy           | Hiệp   | 30/10/96  |      | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.13. 00829 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 1.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 321 | LPH.C04231  | Lê Thị Hồng       | Nhung  | 23/09/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.13. 00824 | D380101 | 1.75 | 0.50 | 4.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 322 | LPH.C04232  | Nguyễn Thị        | Thu    | 15/11/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang  |    | 1  | 05.13. 00831 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 6.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 323 | LPH.C04233  | Nguyễn Minh       | Thúy   | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Đông Văn      |    | 1  | 05.13. 00827 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 5.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 324 | LPH.C04234  | Vũ Thị Thu        | Thủy   | 19/08/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 05.13. 00825 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 6.50 | 10.75 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên         | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 325 | LPH.C04236  | Dương Thị Vân     | 01/10/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.13. 00826 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 326 | LPH.C04237  | Sùng Thị Hải Yến  | 10/11/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang | 01 | 1  | 05.13. 00821 | D380101 | 0.25 | 1.00 | 5.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 327 | LPH.C04238  | Nguyễn Phương Anh | 07/09/95  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.14. 00910 | D380101 | 3.50 | 1.25 | 5.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 328 | LPH.C04240  | Đỗ Thị Thu Phương | 09/02/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     |    | 1  | 05.14. 00911 | D380107 | 6.50 | 3.50 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 329 | LPH.C04241  | Nông Bình Tùng    | 06/08/96  |      | Thành phố Hà Giang | 01 | 1  | 05.14. 00908 | D380101 | 3.25 | 1.25 | 2.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 330 | LPH.C04242  | Chấn Thị Chinh    | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.15. 00844 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 331 | LPH.C04243  | Chương Thị Hương  | 15/12/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.15. 00846 | D380107 | 6.00 | 4.75 | 7.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 332 | LPH.C04244  | Dào Thu Hương     | 05/04/96  | Nữ   | Huyện Đồng Văn     | 01 | 1  | 05.15. 00843 | D380107 | 5.25 | 3.00 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 333 | LPH.C04245  | Đỗ Thị Liên       | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Mèo Vạc      | 01 | 1  | 05.15. 00839 | D380107 | 1.75 | 3.00 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 334 | LPH.C04246  | Sùng Seo Lữ       | 01/08/96  |      | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.15. 00841 | D380101 | 0.75 | 3.50 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 335 | LPH.C04247  | Sin Thị Nguyên    | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.15. 00840 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 336 | LPH.C04248  | Sùng Mí Pó        | 25/03/95  |      | Huyện Đồng Văn     | 01 | 1  | 05.15. 00842 | D380107 | 3.50 | 1.00 | 5.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 337 | LPH.C04249  | Viên Thành Quang  | 18/02/96  |      | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.15. 00837 | D380107 | 4.50 | 2.25 | 6.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 338 | LPH.C04251  | Liu Văn Thắng     | 12/09/96  |      | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.15. 00836 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 339 | LPH.C04252  | Vương Văn Thương  | 07/07/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Su Phì | 01 | 1  | 05.15. 00838 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 2.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 340 | LPH.C04253  | Nông Tư Vị        | 08/08/95  |      | Huyện Yên Minh     | 01 | 1  | 05.15. 00845 | D380101 | 3.00 | 3.75 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 341 | LPH.C04254  | Lương Văn ánh     | 10/04/96  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.16. 00937 | D380101 | 3.50 | 1.00 | 5.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 342 | LPH.C04255  | Vũ Thị Chang      | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.16. 00931 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 343 | LPH.C04256  | Nguyễn Thùy Dung  | 04/12/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.16. 00942 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 344 | LPH.C04257  | Nguyễn Hồng Hạnh  | 29/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.16. 00927 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 7.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 345 | LPH.C04258  | Nguyễn Thị Hằng   | 28/11/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.16. 00939 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 346 | LPH.C04261  | Phan Thị Lành     | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình   | 01 | 1  | 05.16. 00933 | D380101 | 4.00 | 3.00 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 347 | LPH.C04262  | Đỗ Hoàng Linh     | 25/12/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.16. 00934 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 348 | LPH.C04264  | Đỗ Văn Sóng       | 10/10/95  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.16. 00928 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 349 | LPH.C04265  | Hoàng Văn Thuyền  | 10/06/94  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.16. 00938 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 350 | LPH.C04266  | Phạm Thu Thương   | 19/08/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình   |    | 1  | 05.16. 00936 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 351 | LPH.C04268  | Nông Tiến Tuyết   | 03/10/96  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.16. 00935 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên    |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|--------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 352 | LPH.C04269  | Nông Thị     | Tươi   | 21/07/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.16. 00932 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 7.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 353 | LPH.C04270  | Lục Văn      | Việt   | 08/10/96  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.16. 00941 | D380101 | 5.25 | 2.75 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 354 | LPH.C04271  | Nông Quốc    | Hưng   | 28/09/96  |      | Huyện Mèo Vạc      | 01 | 1  | 05.17. 00724 | D380101 | 2.25 | 1.50 | 3.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 355 | LPH.C04274  | Dương Ngọc   | Phúc   | 27/10/95  |      | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.19. 00807 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 2.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 356 | LPH.C04275  | Vương Phát   | Quang  | 06/12/96  |      | Huyện Quản Bạ      | 01 | 1  | 05.19. 00808 | D380101 | 0.00 | 1.00 | 2.00 | 3.00  | 3.00  |        |
| 357 | LPH.C04276  | Đinh Thu     | Trang  | 04/02/95  | Nữ   | Huyện Quản Bạ      |    | 1  | 05.19. 00806 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 358 | LPH.C04278  | Hoàng Văn    | Khu    | 24/10/96  |      | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.20. 00799 | D380101 | 0.50 | 1.50 | 4.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 359 | LPH.C04279  | Trần Thùy    | Linh   | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     |    | 1  | 05.20. 00801 | D380101 | 5.00 | 2.00 | 3.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 360 | LPH.C04281  | Đào Thị Thu  | Thảo   | 13/05/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     |    | 1  | 05.20. 00802 | D380101 | 3.25 | 1.25 | 5.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 361 | LPH.C04283  | Hồ Thanh     | Thúy   | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     |    | 1  | 05.21. 00762 | D380101 | 5.00 | 4.25 | 4.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 362 | LPH.C04284  | Nguyễn Văn   | Huấn   | 15/01/96  |      | Huyện Bắc Mê       | 01 | 1  | 05.22. 00775 | D380101 | 3.50 | 0.50 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 363 | LPH.C04285  | Trương Ngọc  | Huyền  | 24/10/96  | Nữ   | Huyện Bắc Mê       | 01 | 1  | 05.22. 00777 | D380101 | 7.50 | 3.50 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 364 | LPH.C04286  | Lã Thanh     | Tùng   | 15/11/96  |      | Huyện Bắc Mê       | 01 | 1  | 05.22. 00776 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 2.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 365 | LPH.C04287  | Chấu Thị     | Oanh   | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Su Phì |    | 1  | 05.23. 00721 | D380107 | 5.00 | 1.50 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 366 | LPH.C04288  | Long Đình    | Trung  | 17/11/95  |      | Huyện Hoàng Su Phì |    | 1  | 05.23. 00720 | D380101 | 2.75 | 1.00 | 1.75 | 5.50  | 5.50  |        |
| 367 | LPH.C04289  | Vương Thị    | Ngui   | 16/03/96  | Nữ   | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.24. 00866 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 6.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 368 | LPH.C04290  | Xin Đức      | Phúc   | 22/03/96  |      | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.24. 00867 | D380101 | 1.25 | 2.00 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 369 | LPH.C04291  | Thên Văn     | Sàng   | 12/07/95  |      | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.24. 00870 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 370 | LPH.C04292  | Lù Duy       | Tân    | 24/06/96  |      | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.24. 00871 | D380101 | 0.75 | .    | .    | 0.75  | 1.00  |        |
| 371 | LPH.C04294  | Lù Sco       | Thức   | 05/04/95  |      | Huyện Xín Mần      | 01 | 1  | 05.24. 00868 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 2.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 372 | LPH.C04295  | Nguyễn Quỳnh | Anh    | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.25. 00789 | D380101 | 2.75 | 0.50 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 373 | LPH.C04297  | Hoàng Thị    | Lan    | 23/07/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.25. 00790 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 4.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 374 | LPH.C04298  | Mua Mí       | Say    | 25/07/96  |      | Huyện Đông Văn     | 01 | 1  | 05.26. 00771 | D380101 | 1.75 | 2.25 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 375 | LPH.C04299  | Thào Mí      | Súng   | 05/06/96  |      | Huyện Đông Văn     | 01 | 1  | 05.26. 00770 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 6.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 376 | LPH.C04300  | Bùi Thị Lan  | Anh    | 14/12/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình   |    | 1  | 05.27. 00726 | D380107 | 0.50 | 1.00 | 4.75 | 6.25  | 6.50  |        |
| 377 | LPH.C04301  | Hoàng Thị    | Nghiệp | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình   | 01 | 1  | 05.27. 00728 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 378 | LPH.C04303  | Chu Thị      | Tiếp   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình   | 01 | 1  | 05.27. 00725 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 4.00 | 8.25  | 8.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 379 | LPH.C04305  | Vũ Thị Hà        | Anh    | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.28. 00879 | D380101 | 2.75 | 1.50 | 6.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 380 | LPH.C04306  | Vương Thanh      | Hằng   | 28/03/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.28. 00880 | D380107 | 4.75 | 5.25 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 381 | LPH.C04307  | Phạm Thùy        | Linh   | 26/02/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.28. 00881 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 382 | LPH.C04308  | Chu Văn          | Quyến  | 23/11/95  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.28. 00882 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 6.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 383 | LPH.C04309  | Hoàng Thị Minh   | Tân    | 09/09/95  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.28. 00877 | D380101 | 4.25 | 4.25 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 384 | LPH.C04310  | Nguyễn Thị       | Hoài   | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.29. 00912 | D380101 | 5.75 | 7.25 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 385 | LPH.C04311  | Nông Văn         | Hội    | 22/02/95  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.29. 00913 | D380101 | 2.50 | 1.00 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 386 | LPH.C04312  | Mai Thị          | Huệ    | 26/01/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.29. 00916 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 387 | LPH.C04313  | Đặng Văn         | Huy    | 16/11/94  |      | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.29. 00914 | D380101 | 1.00 | 0.50 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 388 | LPH.C04314  | Tĩnh Thu         | Huyền  | 23/02/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.29. 00917 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 389 | LPH.C04315  | Mai Thị          | Ngân   | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.29. 00915 | D380101 | 2.75 | 1.00 | 3.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 390 | LPH.C04317  | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung  | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.30. 00850 | D380101 | 6.75 | 2.25 | 4.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 391 | LPH.C04319  | Bùi Thúy         | Hiền   | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình   |    | 1  | 05.44. 00813 | D380101 | 1.25 | 3.00 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 392 | LPH.C04320  | Hoàng Thị        | Hồng   | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Quang Bình   | 01 | 1  | 05.44. 00814 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 393 | LPH.C04321  | Nông Đức         | Hoàng  | 19/09/95  |      | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.48. 02058 | D380101 | 3.50 | 0.75 | 1.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 394 | LPH.C04322  | Nguyễn Thị       | Sen    | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.48. 02059 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 6.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 395 | LPH.C04323  | Nguyễn Văn       | Thuận  | 25/05/96  |      | Huyện Yên Minh     | 01 | 1  | 05.51. 00873 | D380107 | 0.50 | 1.00 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 396 | LPH.C04324  | Nguyễn Thị       | Huyền  | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.52. 00904 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 4.25 | 6.50  | 6.50  |        |
| 397 | LPH.C04325  | Nguyễn Tổ        | Như    | 21/05/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.52. 00902 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 398 | LPH.C04326  | Nguyễn Thị       | Oanh   | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.52. 00903 | D380101 | 0.25 | 0.75 | 2.00 | 3.00  | 3.00  |        |
| 399 | LPH.C04327  | Lý Thị           | Sen    | 25/04/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.52. 00901 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 5.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 400 | LPH.C04332  | Đàm Thị          | Hồng   | 23/05/95  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh     | 01 | 1  | 06.00. 04578 | D380107 | 5.75 | 2.50 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 401 | LPH.C04333  | Nông Phan Trung  | Đức    | 09/10/95  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.01. 04584 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 402 | LPH.C04335  | Lê Thị Thu       | Hương  | 10/08/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.01. 04589 | D380107 | 7.00 | 5.25 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 403 | LPH.C04336  | Nông Quốc        | Khánh  | 12/10/95  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.01. 04581 | D380101 | 1.50 | 0.50 | 2.50 | 4.50  | 4.50  |        |
| 404 | LPH.C04339  | Nguyễn Văn       | Nghiệp | 13/04/95  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.01. 04582 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 2.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 405 | LPH.C04341  | Phạm Hoài        | Thu    | 08/11/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.01. 04583 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 406 | LPH.C04342  | Trần Thị Lệ    | Thu    | 30/08/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng |    | 1  | 06.01. 04585 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 6.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 407 | LPH.C04343  | Chu Thị Thanh  | Thùy   | 07/03/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.01. 04588 | D380107 | 6.50 | 4.00 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 408 | LPH.C04344  | Hoàng Thị      | Châm   | 26/01/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.02. 04598 |         | 2.25 | 1.50 | 5.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 409 | LPH.C04346  | Trần Thị Bảo   | Châm   | 18/04/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.02. 04621 | D380101 | 8.50 | 5.75 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 410 | LPH.C04347  | Nông Văn       | Chuyên | 17/11/96  |      | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.02. 04608 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 5.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 411 | LPH.C04349  | Hoàng Thị      | Cúc    | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.02. 04622 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 412 | LPH.C04350  | Bàn Thị        | Dung   | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.02. 04610 | D380101 | 2.00 | 5.50 | 7.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 413 | LPH.C04352  | Chu Thị        | Duyên  | 13/05/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.02. 04615 | D380101 | 2.75 | 4.50 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 414 | LPH.C04353  | Hà Thị         | Điệp   | 26/07/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.02. 04601 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 415 | LPH.C04354  | Hoàng Thị Thu  | Hiền   | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.02. 04606 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 416 | LPH.C04356  | Nông Thị Vân   | Hoa    | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.02. 04613 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 5.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 417 | LPH.C04358  | Nông Thị       | Hòa    | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.02. 04623 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 418 | LPH.C04360  | Nguyễn Thị     | Huệ    | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.02. 04616 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 419 | LPH.C04362  | Nông Thị Ngọc  | Lan    | 08/05/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.02. 04611 | D380101 | 2.00 | 4.00 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 420 | LPH.C04364  | Nông Thị       | Nghiêm | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.02. 04620 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 421 | LPH.C04366  | Lục Thị        | Nhinh  | 21/05/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.02. 04612 | D380101 | 4.75 | 5.00 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 422 | LPH.C04368  | Ngọc Thị       | Nội    | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.02. 04624 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 423 | LPH.C04369  | Giàng A        | Sùng   | 13/09/95  |      | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.02. 04597 |         | 0.75 | 2.25 | 5.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 424 | LPH.C04370  | Nông Văn       | Thần   | 29/05/96  |      | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.02. 04614 | D380101 | 2.50 | 3.75 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 425 | LPH.C04371  | Nguyễn Thị     | Thuý   | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.02. 04605 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 6.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 426 | LPH.C04372  | Hoàng Thu      | Thủy   | 14/11/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.02. 04619 | D380101 | 8.00 | 4.75 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 427 | LPH.C04373  | Đàm Thị Huyền  | Trần   | 13/12/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.02. 04607 | D380101 | 6.00 | 3.50 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 428 | LPH.C04374  | Hà Thị         | Trung  | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.02. 04602 | D380101 | 5.00 | 6.25 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 429 | LPH.C04375  | Lục Thị        | Vân    | 14/03/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh     | 01 | 1  | 06.02. 04603 | D380101 | 4.75 | 5.00 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 430 | LPH.C04377  | Dương Thị      | Xuyến  | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.02. 04609 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 431 | LPH.C04378  | Đinh Lê Ngọc   | Anh    | 18/10/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04639 | D380101 | 3.00 | 1.25 | 7.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 432 | LPH.C04379  | Nguyễn Thị Thu | An     | 27/07/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.03. 04629 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 6.25 | 14.25 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 433 | LPH.C04380  | Trần Huy        | Cường  | 20/03/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04627 | D380101 | 4.00 | 0.50 | 3.75 | 8.25  | 8.50  |        |
| 434 | LPH.C04381  | Lục Thị Bích    | Diệp   | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.03. 04637 | D380101 | 5.00 | 1.50 | 3.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 435 | LPH.C04382  | Đàm Trung       | Đức    | 19/06/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04635 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 3.25 | 9.50  | 9.50  |        |
| 436 | LPH.C04383  | Hoàng Thu       | Hà     | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.03. 04631 | D380101 | 4.25 | 1.25 | 6.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 437 | LPH.C04385  | Hứa Thúy        | Hòa    | 26/09/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04643 | D380101 | 4.50 | 0.50 | 3.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 438 | LPH.C04386  | Nguyễn Thu      | Huyền  | 21/08/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04636 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 439 | LPH.C04387  | Bùi Thị Phương  | Loan   | 17/02/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng |    | 1  | 06.03. 04628 | D380101 | 4.50 | 2.25 | 6.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 440 | LPH.C04389  | Đàm Thúy        | Nga    | 15/03/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04625 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 4.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 441 | LPH.C04390  | Mông Thị        | Nga    | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.03. 04633 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 442 | LPH.C04391  | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc   | 12/08/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04632 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 443 | LPH.C04392  | Chu Thị Bích    | Phương | 20/10/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04645 | D380107 | 4.00 | 1.00 | 2.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 444 | LPH.C04395  | Mông Cao        | Thăng  | 22/08/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04638 | D380101 | 1.25 | 0.50 | 1.50 | 3.25  | 3.50  |        |
| 445 | LPH.C04396  | Trần Quang      | Thắng  | 18/08/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04646 | D380107 | 0.25 | 2.00 | 4.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 446 | LPH.C04398  | Bế Thị          | Thúy   | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.03. 04630 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 447 | LPH.C04399  | La Huyền        | Trang  | 03/10/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04642 | D380101 | 3.50 | 1.00 | 2.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 448 | LPH.C04400  | Đàm Thế         | Vũ     | 05/02/95  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04641 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 2.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 449 | LPH.C04401  | Trần Tuấn       | Anh    | 01/08/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04655 | D380107 | 6.00 | 2.00 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 450 | LPH.C04402  | Triệu Hoàng     | ánh    | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.04. 04652 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 451 | LPH.C04403  | Lê Thị Thùy     | Dương  | 23/04/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04654 | D380107 | 3.75 | 5.00 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 452 | LPH.C04405  | Lục Thu         | Hồng   | 03/12/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04651 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 453 | LPH.C04406  | Lê Thị Hương    | Ly     | 20/02/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng |    | 1  | 06.04. 04649 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 5.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 454 | LPH.C04409  | Phan Hùng       | Phong  | 14/07/96  |      | Thành phố Cao Bằng |    | 1  | 06.04. 04653 | D380107 | 5.00 | 4.00 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 455 | LPH.C04411  | Hoàng Thị       | Kinh   | 25/08/93  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.07. 04658 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 456 | LPH.C04412  | Long Thị        | Tiềm   | 04/05/95  | Nữ   |                    | 01 | 1  | 06.07. 04659 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 2.50 | 3.50  | 3.50  |        |
| 457 | LPH.C04413  | Nội Thị         | Tuyết  | 02/09/95  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.07. 04657 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 5.75 | 8.50  | 8.50  |        |
| 458 | LPH.C04414  | Lý Hoàng        | ám     | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04668 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 3.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 459 | LPH.C04415  | Hoàng Thị       | Hạnh   | 12/05/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1  | 06.08. 04664 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 2.00 | 4.50  | 4.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 460 | LPH.C04416  | Nông Thị       | Nhung  | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc    | 01 | 1  | 06.08. 04667 | D380101 | 2.75 | 2.75 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 461 | LPH.C04417  | Nông Thị       | Phương | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc    | 01 | 1  | 06.08. 04663 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 462 | LPH.C04418  | Nông Thị       | Thủy   | 27/01/95  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc    | 01 | 1  | 06.08. 04665 | D380101 | 1.75 | 2.25 | 3.75 | 7.75  | 8.00  |        |
| 463 | LPH.C04419  | Hoàng Minh     | Thư    | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc    | 01 | 1  | 06.08. 04662 | D380101 | 3.00 | 1.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 464 | LPH.C04421  | Quan Thanh     | Tùng   | 19/05/96  |      | Huyện Bảo Lạc    | 01 | 1  | 06.08. 04666 | D380101 | 2.50 | 2.50 | 4.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 465 | LPH.C04422  | Hoàng Long Như | Mây    | 02/08/95  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.09. 04671 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 4.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 466 | LPH.C04425  | Hoàng Quyền    | Anh    | 22/02/96  |      | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04677 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 1.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 467 | LPH.C04426  | Long Tiến      | Dũng   | 14/10/96  |      | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04686 | D380107 | 1.00 | 1.00 | 2.25 | 4.25  | 4.50  |        |
| 468 | LPH.C04427  | Lục Thị        | Đội    | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04682 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 469 | LPH.C04428  | Lý Thị         | Hoa    | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04683 | D380101 | 7.00 | 3.00 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 470 | LPH.C04429  | Triệu Khánh    | Hòa    | 09/05/96  |      | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04681 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 2.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 471 | LPH.C04430  | Vương Thị      | Liêm   | 29/05/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04674 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 5.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 472 | LPH.C04431  | Lý Thị         | Nga    | 23/06/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04680 | D380101 | 4.75 | 2.50 | 2.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 473 | LPH.C04432  | Hoàng Thị      | Nhung  | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04685 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 474 | LPH.C04433  | Hoàng Thị      | Như    | 12/05/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04676 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 475 | LPH.C04434  | Nông Thị Ngọc  | Quỳnh  | 23/07/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04678 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 476 | LPH.C04435  | Chung Thị      | Thảo   | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04679 | D380101 | 4.25 | 2.75 | 5.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 477 | LPH.C04436  | Nguyễn Chí     | Trung  | 27/12/96  |      | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04672 | D380101 | 3.75 | 2.75 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 478 | LPH.C04437  | Triệu Ngọc     | Tú     | 09/08/96  |      | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04675 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 3.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 479 | LPH.C04438  | Lương Thị      | Vân    | 09/09/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04673 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 4.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 480 | LPH.C04439  | Nông Thụy      | Xuyến  | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông | 01 | 1  | 06.10. 04684 | D380101 | 5.00 | 2.50 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 481 | LPH.C04440  | Hoàng Thị      | Duyên  | 13/03/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng   | 01 | 1  | 06.11. 04691 | D380101 | 3.75 | 4.50 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 482 | LPH.C04442  | Hoàng Văn      | Hợp    | 19/06/92  |      | Huyện Hà Quảng   | 01 | 1  | 06.11. 04696 | D380101 | 7.00 | 3.00 | 3.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 483 | LPH.C04443  | Nông Thị       | Huyền  | 02/08/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng   | 01 | 1  | 06.11. 04698 | D380101 | 1.50 | 3.75 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 484 | LPH.C04444  | Trương Thị     | Huyền  | 17/09/95  | Nữ   |                  | 01 | 1  | 06.11. 04697 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 485 | LPH.C04445  | Hoàng Văn      | Khiêm  | 22/06/95  |      | Huyện Hà Quảng   | 01 | 1  | 06.11. 04694 | D380101 | 0.25 | 0.50 | 1.00 | 1.75  | 2.00  |        |
| 486 | LPH.C04447  | Đàm Thị        | Lan    | 20/05/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng   | 01 | 1  | 06.11. 04693 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 487 | LPH.C04448  | Phan Thị       | Nhâm   | 07/03/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.11. 04692 | D380101 | 3.25 | 4.00 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 488 | LPH.C04449  | Trần Văn       | Thuật  | 17/07/95  |      | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.11. 04688 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 489 | LPH.C04450  | Hà Thị         | Thường | 08/08/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.11. 04687 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 490 | LPH.C04451  | Mã Thị         | Tuyến  | 30/06/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.11. 04690 | D380101 | 3.75 | 4.50 | 7.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 491 | LPH.C04452  | Nông Văn       | Chung  | 26/05/96  |      | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04699 | D380101 | 2.25 | 2.75 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 492 | LPH.C04453  | Lăng Thị       | Chuyên | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04700 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 6.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 493 | LPH.C04454  | Hoàng Thị      | Cúc    | 05/11/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04701 | D380101 | 1.25 | 0.25 | 1.50 | 3.00  | 3.00  |        |
| 494 | LPH.C04455  | Nông Văn       | Hào    | 10/06/94  |      | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04702 | D380101 | 1.50 | 0.75 | 0.50 | 2.75  | 3.00  |        |
| 495 | LPH.C04456  | Hoàng Thị      | Hương  | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04703 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 4.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 496 | LPH.C04458  | Hoàng Thị      | Loan   | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04705 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 3.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 497 | LPH.C04459  | Lương Thị      | Lưu    | 03/08/95  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04706 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 3.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 498 | LPH.C04460  | Nông Thị       | Mai    | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04707 | D380101 | 1.50 | 0.75 | 5.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 499 | LPH.C04461  | Nông Thị       | Như    | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Hà Quảng | 01 | 1  | 06.12. 04704 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 3.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 500 | LPH.C04463  | Ma Thị         | Dung   | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Hoà An   | 01 | 1  | 06.13. 04710 | D380101 | 5.25 | 2.00 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 501 | LPH.C04465  | Triệu Thị      | Hoài   | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An   | 01 | 1  | 06.13. 04718 | D380107 | 7.00 | 2.00 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 502 | LPH.C04466  | Hoàng Thị      | Tấm    | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Hoà An   | 01 | 1  | 06.13. 04712 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 503 | LPH.C04467  | Vi Thị         | Thoa   | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An   | 01 | 1  | 06.13. 04713 | D380101 | 4.00 | 2.75 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 504 | LPH.C04469  | Chu Thị        | Tư     | 14/03/96  | Nữ   | Huyện Hoà An   | 01 | 1  | 06.13. 04715 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 505 | LPH.C04471  | Nguyễn Thịnh   | Vượng  | 05/04/95  |      | Huyện Hoà An   | 01 | 1  | 06.13. 04717 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 506 | LPH.C04473  | Nguyễn Thị     | Điểm   | 16/06/94  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.14. 04723 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 4.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 507 | LPH.C04474  | Đặng Thị       | Mến    | 04/09/95  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.14. 04720 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 508 | LPH.C04475  | Nông Thị Tuyết | Nga    | 28/07/95  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.14. 04721 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 7.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 509 | LPH.C04476  | Hoàng Thị Kim  | Oanh   | 16/03/95  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.14. 04719 | D380101 | 1.75 | 2.00 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 510 | LPH.C04478  | Nguyễn Thị     | Bích   | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.15. 04726 | D380101 | 3.00 | 2.25 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 511 | LPH.C04479  | Nại Văn        | Diện   | 06/10/96  |      | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.15. 04734 | D380101 | 2.25 | 1.50 | 2.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 512 | LPH.C04480  | Nông Thị       | Duyên  | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.15. 04744 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 513 | LPH.C04481  | Vi Thị         | Hiếu   | 16/07/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh | 01 | 1  | 06.15. 04748 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 514 | LPH.C04483  | Nguyễn Thị       | Huế    | 27/10/95  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04741 | D380101 | 5.00 | 2.25 | 3.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 515 | LPH.C04485  | Mông Thị         | Hương  | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04742 | D380101 | 1.50 | 3.00 | 4.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 516 | LPH.C04486  | Lục Thị          | Khuyên | 30/08/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04507 | D380101 | 1.50 | 1.75 | 3.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 517 | LPH.C04488  | Hoàng Thị        | Lâm    | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04728 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 4.25 | 6.50  | 6.50  |        |
| 518 | LPH.C04489  | Phan Thị         | Linh   | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04730 | D380101 | 0.75 | 0.75 | 4.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 519 | LPH.C04491  | Bế Thị Kiều      | Nhi    | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04746 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 4.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 520 | LPH.C04492  | Đàm Văn          | Ninh   | 22/11/95  |      | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04729 | D380101 | 4.50 | 1.50 | 2.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 521 | LPH.C04493  | Lê Kiều          | Oanh   | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04737 | D380101 | 0.75 | 0.75 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 522 | LPH.C04494  | Bế Thị           | Quyên  | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04727 | D380101 | 5.00 | 2.00 | 2.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 523 | LPH.C04495  | Hoàng Thị Phương | Thảo   | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04733 | D380101 | 1.25 | 1.25 | 3.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 524 | LPH.C04496  | Lê Thị           | Thảo   | 25/03/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04735 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 1.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 525 | LPH.C04497  | Phan Thu         | Thảo   | 23/01/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04747 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 6.25 | 10.75 | 11.00 |        |
| 526 | LPH.C04498  | Hoàng Thị        | Thời   | 24/10/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04739 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 6.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 527 | LPH.C04499  | Hoàng Ngọc       | Trung  | 23/08/96  |      | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04745 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 528 | LPH.C04500  | Bế Văn           | Tuyền  | 07/03/96  |      | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04738 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 3.25 | 5.25  | 5.50  |        |
| 529 | LPH.C04502  | Hà Thị Huyền     | Vi     | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.15. 04731 | D380101 | 4.50 | 2.75 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 530 | LPH.C04503  | Phùng Thị        | Hoa    | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.16. 04752 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 531 | LPH.C04504  | Nông Đình        | Tuyển  | 27/06/96  |      | Huyện Trà Lĩnh    | 01 | 1  | 06.16. 04753 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 5.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 532 | LPH.C04505  | Nông Thị         | Tuyển  | 29/10/95  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.16. 04750 | D380101 | 2.25 | 2.25 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 533 | LPH.C04506  | Nông Văn         | Tuyền  | 10/10/96  |      | Huyện Quảng Uyên  | 01 | 1  | 06.16. 04751 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 534 | LPH.C04510  | Nông Lê          | Quế    | 15/08/95  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.17. 04756 | D380101 | 6.25 | 1.50 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 535 | LPH.C04511  | Đàm Thị          | Vui    | 15/02/95  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.17. 04757 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 536 | LPH.C04512  | Vương Thị Kim    | Cúc    | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04762 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 537 | LPH.C04513  | Nông Văn         | Đạt    | 11/04/96  |      | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04769 | D380101 | 4.00 | 1.00 | 2.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 538 | LPH.C04514  | Chu Thị          | Lan    | 17/01/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04766 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 4.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 539 | LPH.C04515  | Hoàng Thu        | Lệ     | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04758 |         | 4.50 | 1.00 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 540 | LPH.C04516  | Hoàng Thị        | Liên   | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04760 | D380101 | 6.00 | 1.25 | 6.00 | 13.25 | 13.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 541 | LPH.C04518  | Hoàng Văn      | Quỳnh  | 23/04/96  |      | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04767 | D380101 | 5.00 | 2.00 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 542 | LPH.C04519  | Triệu Văn      | Thành  | 19/10/96  |      | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04768 | D380101 | 1.75 | 2.00 | 2.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 543 | LPH.C04520  | Nông Thị Hoài  | Thu    | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04761 | D380101 | 7.50 | 1.75 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 544 | LPH.C04521  | Hoàng Thị      | Trang  | 12/11/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04759 | D380101 | 3.50 | 4.00 | 6.25 | 13.75 | 14.00 |        |
| 545 | LPH.C04522  | Nông Vi        | Tuyền  | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04765 | D380101 | 2.75 | 3.50 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 546 | LPH.C04523  | Hoàng Thị      | Yến    | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.18. 04764 | D380101 | 2.75 | 1.00 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 547 | LPH.C04524  | Lục Thị        | Hậu    | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.19. 04776 | D380101 | 4.25 | 1.00 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 548 | LPH.C04525  | Mạc Ngọc       | Hiếu   | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.19. 04772 | D380101 | 3.00 | 3.50 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 549 | LPH.C04526  | Nông Văn       | Hoàng  | 24/02/96  |      | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.19. 04771 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 1.50 | 3.75  | 4.00  |        |
| 550 | LPH.C04527  | Mạc Thị        | Khương | 01/04/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.19. 04773 | D380101 | 4.00 | 5.25 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 551 | LPH.C04529  | Nông Thị       | Lập    | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.19. 04774 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 6.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 552 | LPH.C04530  | Nông Thị       | Thảo   | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.19. 04775 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 2.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 553 | LPH.C04531  | Mông Thị       | Hường  | 25/12/95  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.20. 04777 | D380101 | 0.50 | 1.25 | 3.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 554 | LPH.C04532  | Trương Kim     | Thúy   | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.20. 04778 | D380101 | 6.50 | 1.00 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 555 | LPH.C04533  | Lục Thị Dung   | Chi    | 18/05/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.21. 04779 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 6.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 556 | LPH.C04534  | Hoàng Thị      | Thủy   | 30/06/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.21. 04781 | D380107 | 1.00 | 0.75 | 4.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 557 | LPH.C04535  | Triệu Thị      | Tươi   | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh | 01 | 1  | 06.21. 04780 | D380107 | 0.25 | 1.50 | 6.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 558 | LPH.C04536  | Lưu Thùy       | Dương  | 21/10/95  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.22. 04783 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 559 | LPH.C04538  | Nông Thị Hương | Quỳnh  | 02/02/95  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.22. 04784 | D380101 | 7.00 | 4.25 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 560 | LPH.C04539  | Đặng Văn       | Ba     | 11/08/96  |      | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04785 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 561 | LPH.C04540  | Ma Thị         | Bay    | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04795 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 562 | LPH.C04541  | Triệu Tồn      | Đại    | 05/06/95  |      | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04790 | D380101 | 3.25 | 1.00 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 563 | LPH.C04542  | Bàn Thị        | Hà     | 03/05/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04788 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 564 | LPH.C04543  | Vũ Thu         | Hà     | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04803 | D380107 | 1.50 | 1.50 | 4.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 565 | LPH.C04544  | Nông Thị       | Hoài   | 10/03/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04787 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 566 | LPH.C04546  | Lục Chàn       | Mình   | 26/12/96  |      | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04796 | D380101 | 3.00 | 1.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 567 | LPH.C04547  | Hoàng Mùi      | Nhạy   | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04786 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 5.75 | 14.75 | 15.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 568 | LPH.C04548  | Triệu Thị       | Phượng | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 02 | 1  | 06.23. 04801 | D380101 | 2.50 | 2.00 | 5.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 569 | LPH.C04550  | Đặng Phúc       | Quân   | 29/08/95  |      | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04800 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 570 | LPH.C04551  | Nông Thị Thúy   | Quỳnh  | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04802 | D380101 | 6.50 | 1.50 | 7.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 571 | LPH.C04552  | Lục Chồi        | Sang   | 28/08/96  |      | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04797 | D380101 | 4.00 | 1.25 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 572 | LPH.C04553  | Phạm Thị        | Thiêm  | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04791 | D380101 | 3.75 | 1.25 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 573 | LPH.C04554  | Trần Trọng      | Thức   | 30/08/96  |      | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04793 | D380101 | 3.50 | 0.50 | 1.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 574 | LPH.C04555  | Hoàng Thị       | Thứ    | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04794 | D380101 | 4.75 | 2.00 | 4.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 575 | LPH.C04557  | Hoàng Thị       | Uyên   | 01/04/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.23. 04789 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 5.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 576 | LPH.C04559  | Hoàng Thị       | Diệp   | 11/09/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.25. 04808 | D380101 | 5.75 | 2.00 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 577 | LPH.C04560  | Lục Thị         | Hậu    | 17/01/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.25. 04810 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 578 | LPH.C04561  | Lương Thị       | Huê    | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.25. 04806 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 4.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 579 | LPH.C04562  | Ngô Thị         | Nga    | 03/06/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình | 01 | 1  | 06.25. 04807 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 580 | LPH.C04567  | Hoàng Thị       | Liên   | 10/09/95  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.26. 04811 | D380101 | 4.75 | 1.25 | 5.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 581 | LPH.C04568  | Lê Thuỳ         | Linh   | 18/12/95  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.26. 04816 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 6.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 582 | LPH.C04569  | Vương Thị       | Phường | 20/02/95  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.26. 04813 | D380101 | 2.00 | 3.75 | 4.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 583 | LPH.C04570  | Bế Hồng         | Thuý   | 05/11/95  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.26. 04812 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 584 | LPH.C04571  | Nguyễn Ngọc     | Tiếp   | 19/03/95  |      | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.26. 04815 | D380101 | 5.00 | 1.50 | 2.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 585 | LPH.C04572  | Trương Lý       | Chinh  | 28/12/96  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04826 | D380101 | 6.00 | 1.50 | 5.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 586 | LPH.C04573  | Lý Quang        | Diệu   | 28/11/96  |      | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04821 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 2.25 | 5.25  | 5.50  |        |
| 587 | LPH.C04574  | Hoàng Hải       | Hiệp   | 06/06/96  |      | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04819 | D380101 | 2.75 | 2.00 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 588 | LPH.C04575  | Đoàn Việt       | Huân   | 16/04/96  |      | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04818 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 0.50 | 3.25  | 3.50  |        |
| 589 | LPH.C04576  | Nguyễn Thị Minh | Huệ    | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04825 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 4.75 | 7.50  | 7.50  |        |
| 590 | LPH.C04577  | Trương Lý       | Hương  | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04824 | D380101 | 4.50 | 1.50 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 591 | LPH.C04578  | Từ Thị          | Hương  | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04822 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 4.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 592 | LPH.C04579  | Nông Thị Thùy   | Linh   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04823 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 4.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 593 | LPH.C04580  | Mã Thị Hà       | Phượng | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04831 | D380107 | 3.50 | 0.75 | 4.75 | 9.00  | 9.00  |        |
| 594 | LPH.C04581  | Lô Hồng         | Quân   | 03/10/96  |      | Huyện Hoà An      | 01 | 1  | 06.27. 04829 | D380107 | 1.75 | 1.25 | 2.00 | 5.00  | 5.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 595 | LPH.C04582  | Lục Thị         | Tâm    | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04832 | D380107 | 1.00 | 2.00 | 3.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 596 | LPH.C04583  | Lý Thiên        | Thanh  | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh     | 01 | 1  | 06.27. 04827 | D380101 | 4.25 | 3.75 | 4.75 | 12.75 | 13.00 |        |
| 597 | LPH.C04584  | Nông Nguyễn     | Thịnh  | 19/03/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04828 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 2.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 598 | LPH.C04585  | Lương Thanh     | Tùng   | 08/06/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04830 | D380107 | 2.75 | 1.00 | 1.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 599 | LPH.C04586  | Hoàng Thị       | Vân    | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04820 | D380101 | 3.00 | 1.50 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 600 | LPH.C04587  | Lê Quang        | Chiến  | 28/12/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04846 | D380107 | 0.50 | 1.50 | 2.50 | 4.50  | 4.50  |        |
| 601 | LPH.C04588  | Trương Thị      | Duyên  | 25/02/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04847 | D380107 | 5.25 | 3.75 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 602 | LPH.C04589  | Vì Văn          | Dương  | 28/02/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.28. 04844 | D380101 | 4.25 | 1.00 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 603 | LPH.C04590  | Trịnh Văn       | Đạt    | 29/09/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.28. 04843 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 2.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 604 | LPH.C04591  | Chu Thị         | Đôi    | 12/03/94  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.28. 04833 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 605 | LPH.C04592  | Nguyễn Thị      | Hảo    | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.28. 04839 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 606 | LPH.C04593  | Đoàn Thị Hồng   | Hạnh   | 26/11/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04849 | D380107 | 1.25 | 1.00 | 5.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 607 | LPH.C04594  | Trần Đại        | Hiệp   | 06/08/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.28. 04845 | D380101 | 2.25 | 2.25 | 2.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 608 | LPH.C04595  | Nguyễn Ngọc     | Huy    | 02/02/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04848 | D380107 | 6.25 | 3.50 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 609 | LPH.C04596  | Nông Thị        | Huyền  | 23/06/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04836 | D380101 | 8.00 | 4.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 610 | LPH.C04597  | Đoàn Trọng      | Hữu    | 06/01/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04840 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 611 | LPH.C04598  | Lương Thị Hương | Ly     | 09/09/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04835 | D380101 | 2.25 | 4.25 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 612 | LPH.C04599  | Hoàng Thu       | Phương | 20/08/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04837 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 613 | LPH.C04600  | Hoàng Hương     | Quỳnh  | 11/02/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04838 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 614 | LPH.C04601  | Lương Văn       | Thuởng | 05/08/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.28. 04842 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 2.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 615 | LPH.C04602  | Nông Thế        | Vinh   | 11/08/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04841 | D380101 | 0.50 | 1.50 | 2.50 | 4.50  | 4.50  |        |
| 616 | LPH.C04603  | Nông Thị Hạ     | Vy     | 05/04/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 04834 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 617 | LPH.C04604  | Hoàng Thị       | Diễm   | 19/05/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 04853 | D380101 | 5.00 | 1.00 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 618 | LPH.C04605  | Nông Thị        | Diệu   | 20/08/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 04854 | D380101 | 1.75 | 2.00 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 619 | LPH.C04607  | Hoàng Văn       | Đông   | 22/06/93  |      | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 04857 | D380107 | 3.00 | 2.75 | 2.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 620 | LPH.C04608  | Ma Thị          | Hằng   | 28/08/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 04851 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 7.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 621 | LPH.C04609  | Ma Thị          | Nguyệt | 24/06/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 04852 | D380101 | 7.00 | 3.75 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên           | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 622 | LPH.C04611  | Trịnh Tố Uyên       | 28/07/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.30. 04856 | D380101 | 2.75 | 3.00 | 8.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 623 | LPH.C04613  | Mã Thị Yến Chi      | 13/03/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04877 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 624 | LPH.C04614  | Đàm Thúy Chinh      | 11/01/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh   | 01 | 1  | 06.31. 04865 | D380101 | 2.25 | 0.75 | 5.25 | 8.25  | 8.50  |        |
| 625 | LPH.C04615  | Lục Huy Du          | 14/11/96  |      | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04878 | D380107 | 5.00 | 3.00 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 626 | LPH.C04616  | Triệu Thị Duyên     | 17/02/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04874 | D380101 | 6.25 | 3.00 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 627 | LPH.C04617  | Nông Thị Đào        | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04873 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 628 | LPH.C04618  | Bế Ngọc Hân         | 29/02/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04860 | D380101 | 6.25 | 2.00 | 3.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 629 | LPH.C04619  | Nông Thị Hoa        | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04871 | D380101 | 4.75 | 1.25 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 630 | LPH.C04620  | Mạc Thị Huyền       | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04867 | D380101 | 4.75 | 4.00 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 631 | LPH.C04621  | Nông Thị Diễm Hương | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04872 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 632 | LPH.C04622  | Lương Thị Lâm       | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04866 | D380101 | 3.25 | 2.75 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 633 | LPH.C04623  | Nông Thị Lệ         | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04863 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 634 | LPH.C04624  | Lục Thị Liễu        | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04870 | D380101 | 6.25 | 3.00 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 635 | LPH.C04625  | Tống Thị Loan       | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04862 | D380101 | 3.00 | 4.00 | 6.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 636 | LPH.C04626  | Nông Đức Luân       | 24/10/96  |      | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04861 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 2.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 637 | LPH.C04627  | Lương Thị Phương    | 28/06/95  | Nữ   | Huyện Phục Hoà   | 01 | 1  | 06.31. 04869 | D380101 | 0.50 | 2.00 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 638 | LPH.C04628  | Hoàng Thị Quỳnh     | 15/04/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04868 | D380101 | 4.00 | 3.50 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 639 | LPH.C04630  | Nông Thị Mai Trâm   | 22/09/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04879 | D380107 | 8.00 | 4.75 | 4.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 640 | LPH.C04631  | Mông Thị Vinh       | 19/11/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04859 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 641 | LPH.C04632  | Nông Thị Vui        | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.31. 04876 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 642 | LPH.C04633  | Đàm Thị Xuân        | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà   | 01 | 1  | 06.31. 04864 | D380101 | 0.50 | 2.00 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 643 | LPH.C04634  | Vi Văn Dưỡng        | 01/01/96  |      | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04881 | D380101 | 4.00 | 1.50 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 644 | LPH.C04635  | La Thị Hiền         | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04885 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 645 | LPH.C04636  | Hoàng Thị Hòa       | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04882 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 646 | LPH.C04637  | Đàm Thị Kiều        | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04886 | D380101 | 2.00 | 3.75 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 647 | LPH.C04638  | Lục Thị Nhớ         | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04887 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 4.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 648 | LPH.C04639  | Phạm Thị Phượng     | 16/06/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04884 | D380101 | 1.00 | 0.75 | 0.50 | 2.25  | 2.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 649 | LPH.C04640  | Lục Thị       | Tấm    | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04888 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 650 | LPH.C04641  | Vi Thị        | Thạo   | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04883 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 3.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 651 | LPH.C04642  | Hà Thị        | Uyên   | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên | 01 | 1  | 06.32. 04880 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 652 | LPH.C04643  | Trần Ngọc     | ánh    | 24/02/95  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.34. 04889 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 4.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 653 | LPH.C04644  | Nông Đức      | Đoan   | 04/12/95  |      | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.34. 04890 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 654 | LPH.C04645  | Trần Phạm Đức | Duy    | 23/11/96  |      | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04899 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 4.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 655 | LPH.C04646  | Đinh Thuỳ     | Dương  | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04905 | D380107 | 2.00 | 1.00 | 6.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 656 | LPH.C04647  | Nông Thị      | Hiên   | 11/01/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04894 | D380101 | 5.25 | 1.50 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 657 | LPH.C04648  | Hoàng Thị     | Hồng   | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04901 | D380107 | 5.00 | 1.50 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 658 | LPH.C04649  | Nông Thị Thu  | Huyền  | 30/04/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04897 | D380101 | 6.25 | 1.25 | 4.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 659 | LPH.C04650  | Trần Quốc     | Khánh  | 19/04/96  |      | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04898 | D380101 | 5.00 | 0.50 | 1.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 660 | LPH.C04652  | Nông Thị      | Kiều   | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04902 | D380107 | 4.25 | 0.50 | 6.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 661 | LPH.C04653  | Ngạc Thoại    | Miêu   | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04903 | D380107 | 1.75 | 1.00 | 4.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 662 | LPH.C04655  | Hà Bảo        | Ngọc   | 03/03/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04893 | D380101 | 5.75 | 2.00 | 3.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 663 | LPH.C04656  | Trần Thị Hoài | Thanh  | 26/05/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04900 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 664 | LPH.C04657  | Lý Văn        | Thượng | 19/07/96  |      | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04891 | D380101 | 1.50 | 0.50 | 2.25 | 4.25  | 4.50  |        |
| 665 | LPH.C04658  | Lương Thị     | Trang  | 29/02/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04904 | D380107 | 4.50 | 1.50 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 666 | LPH.C04659  | Lương Thị Hải | Yến    | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.35. 04896 | D380101 | 6.25 | 2.25 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 667 | LPH.C04661  | Lô Kiều       | Ngân   | 14/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.36. 04910 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 5.75 | 12.75 | 13.00 |        |
| 668 | LPH.C04663  | Nguyễn Thị    | Thoan  | 08/01/96  | Nữ   | Huyện Thạch An   | 01 | 1  | 06.36. 04906 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 6.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 669 | LPH.C04666  | Bế Văn        | Đạt    | 20/05/95  |      | Huyện Hạ Lang    | 01 | 1  | 06.37. 04914 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 4.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 670 | LPH.C04668  | Triệu Thu     | Huyền  | 18/07/95  | Nữ   | Huyện Hạ Lang    | 01 | 1  | 06.37. 04916 | D380101 | 2.50 | 4.00 | 4.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 671 | LPH.C04670  | Lục Minh      | Quyên  | 01/03/95  |      | Huyện Hạ Lang    | 01 | 1  | 06.37. 04912 | D380101 | 1.75 | 1.25 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 672 | LPH.C04671  | Chu Thị Kim   | Dung   | 02/11/95  | Nữ   | Huyện Hạ Lang    | 01 | 1  | 06.38. 04925 | D380101 | 5.75 | 2.00 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 673 | LPH.C04672  | Hà Văn        | Duy    | 08/03/96  |      | Huyện Hạ Lang    | 01 | 1  | 06.38. 04923 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 674 | LPH.C04674  | Hoàng Thị     | Huyền  | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang    | 01 | 1  | 06.38. 04924 | D380101 | 3.75 | 1.75 | 5.25 | 10.75 | 11.00 |        |
| 675 | LPH.C04676  | Triệu Thị     | Linh   | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang    | 01 | 1  | 06.38. 04921 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 4.50 | 10.25 | 10.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên   |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 676 | LPH.C04677  | Lý Thị      | Thảo   | 08/04/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.38. 04918 | D380101 | 5.75 | 3.00 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 677 | LPH.C04678  | Thắm Đức    | Thi    | 29/08/96  |      | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.38. 04920 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 678 | LPH.C04679  | Triệu Công  | Tư     | 19/04/96  |      | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.38. 04919 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 6.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 679 | LPH.C04680  | Mã Thị      | Hạnh   | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.39. 04927 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 680 | LPH.C04681  | Nông Thị    | Ngọc   | 06/08/96  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 06.39. 04926 | D380101 | 5.25 | 1.00 | 3.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 681 | LPH.C04683  | Lý Thị      | Lan    | 19/12/95  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.40. 04928 | D380101 | 3.75 | 2.50 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 682 | LPH.C04684  | Dương Thị   | Duyên  | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04930 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 683 | LPH.C04685  | Hoàng Thị   | Hạnh   | 24/12/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04933 | D380101 | 2.75 | 4.25 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 684 | LPH.C04686  | Hoàng Văn   | Lương  | 10/10/96  |      | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04937 | D380101 | 1.75 | 2.00 | 3.75 | 7.50  | 7.50  |        |
| 685 | LPH.C04689  | Phan Phương | Thảo   | 16/08/94  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04935 | D380101 | 1.00 | 2.25 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 686 | LPH.C04690  | Mã Thị      | Thời   | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04932 | D380101 | 2.75 | 1.00 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 687 | LPH.C04691  | Ma Thị      | Yến    | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1  | 06.41. 04931 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 5.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 688 | LPH.C04692  | Bế Thị      | Hoài   | 11/05/95  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.42. 04939 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 689 | LPH.C04693  | Long Quốc   | Huấn   | 17/02/95  |      | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.42. 04938 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 690 | LPH.C04694  | Bùi Xuân    | Thái   | 27/11/95  |      | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.42. 04940 | D380107 | 6.00 | 4.25 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 691 | LPH.C04696  | Nông Thị    | Hệ     | 17/02/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04949 | D380101 | 1.75 | 0.75 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 692 | LPH.C04698  | Đinh Thị    | Phương | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04942 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 6.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 693 | LPH.C04700  | Nông Thị    | Sâm    | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.43. 04948 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 694 | LPH.C04702  | Đinh Thị    | The    | 02/04/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 04950 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 695 | LPH.C04703  | Ngạc Thị    | Thơ    | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.43. 04945 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 696 | LPH.C04705  | Phạm Thị    | Thủy   | 12/08/95  | Nữ   | Huyện Đan Phượng   |    | 1  | 06.43. 04951 | D380101 | 0.25 | 1.00 | 3.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 697 | LPH.C04706  | Nguyễn Thị  | Hiền   | 20/03/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.44. 04952 |         | 4.25 | 1.50 | 6.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 698 | LPH.C04708  | Nông Văn    | Nam    | 22/03/95  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.44. 04954 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 2.75 | 6.00  | 6.00  |        |
| 699 | LPH.C04709  | Thạch Minh  | Quyên  | 21/11/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.44. 04953 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 6.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 700 | LPH.C04713  | Hoàng Văn   | Nhi    | 04/04/96  |      | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1  | 06.47. 04959 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 2.00 | 3.00  | 3.00  |        |
| 701 | LPH.C04714  | Lý Thị      | Len    | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.49. 04960 | D380101 | 3.00 | 1.25 | 2.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 702 | LPH.C04716  | Hoàng Thị   | Liêm   | 16/01/95  | Nữ   | Huyện Trung Khánh  | 01 | 1  | 06.51. 04963 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên           |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 703 | LPH.C04717  | Nông Thị Hoài       | Thương | 02/12/95  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1   | 06.51. 04961 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 1.50 | 3.00  | 3.00  |        |
| 704 | LPH.C04720  | Hoàng Văn           | Đông   | 09/03/96  |      | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1   | 06.54. 04966 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 3.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 705 | LPH.C04721  | Lục Văn             | Nhất   | 17/05/95  |      | Huyện Hà Quảng     | 01 | 1   | 06.54. 04967 | D380101 | 0.25 | 1.00 | 1.50 | 2.75  | 3.00  |        |
| 706 | LPH.C04722  | Quan Văn            | Tấn    | 24/01/95  |      | Huyện Bảo Lạc      | 01 | 1   | 06.55. 04968 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 3.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 707 | LPH.C04723  | Nông Văn            | Cương  | 11/11/95  |      | Huyện Bảo Lâm      | 01 | 1   | 06.57. 04969 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 708 | LPH.C04725  | Trần Thị            | Nhi    | 06/07/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng |    | 1   | 06.A5. 04971 | D380101 | 7.50 | 3.50 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 709 | LPH.C04726  | Lê Minh             | Tiến   | 30/04/96  |      | Huyện Bạch Thông   | 01 | 1   | 06.A5. 04972 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 2.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 710 | LPH.C04727  | Đoàn Thị Minh       | Huyền  | 06/09/95  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1   | 07.00. 01881 | D380107 | 6.00 | 4.00 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 711 | LPH.C04728  | Phạm Thị            | Linh   | 06/11/95  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1   | 07.00. 01879 | D380101 | 2.50 | 2.00 | 5.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 712 | LPH.C04729  | Đỗ Thị Mai          | Loan   | 10/09/95  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 2NT | 07.00. 01878 | D380101 | 4.75 | 1.00 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 713 | LPH.C04730  | Nguyễn Triệu Phương | Thảo   | 15/12/95  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1   | 07.00. 01880 | D380101 | 2.75 | 3.00 | 5.25 | 11.00 | 11.00 |        |
| 714 | LPH.C04731  | Nguyễn Thị Lâm      | Anh    | 12/04/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1   | 07.01. 01882 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 715 | LPH.C04732  | Bùi Khánh           | Linh   | 10/11/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1   | 07.01. 01883 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 716 | LPH.C04733  | Chu Tố              | Uyên   | 28/10/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1   | 07.01. 01884 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 717 | LPH.C04734  | Đỗ Thị Thùy         | Dương  | 26/03/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1   | 07.02. 01885 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 5.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 718 | LPH.C04735  | Vàng Thị            | Hiệu   | 21/09/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu | 01 | 1   | 07.02. 01886 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 719 | LPH.C04736  | Trần Thị            | Nhi    | 25/06/96  | Nữ   | Huyện Tam Đường    | 01 | 1   | 07.02. 01887 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 4.75 | 8.25  | 8.50  |        |
| 720 | LPH.C04738  | Sùng A              | Giáo   | 07/06/96  |      | Huyện Phong Thổ    | 01 | 1   | 07.03. 01893 | D380101 | 0.50 | 1.75 | 6.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 721 | LPH.C04740  | Tẩn Khé             | Quản   | 04/01/96  | Nữ   | Huyện Phong Thổ    | 01 | 1   | 07.03. 01894 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 722 | LPH.C04741  | Giàng A             | Sinh   | 19/02/96  |      | Huyện Phong Thổ    | 01 | 1   | 07.03. 01891 |         | 5.00 | 2.25 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 723 | LPH.C04744  | Lê Thị              | Thu    | 15/08/96  | Nữ   | Thành Phố Lai Châu |    | 1   | 07.03. 01895 | D380101 | 2.50 | 1.25 | 6.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 724 | LPH.C04746  | Lò Thị              | Biển   | 08/05/96  | Nữ   | Huyện Sin Hồ       | 01 | 1   | 07.04. 01897 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 725 | LPH.C04747  | Lành Thị            | Cúc    | 15/02/96  | Nữ   | Huyện Phong Thổ    | 01 | 1   | 07.04. 01898 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 2.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 726 | LPH.C04748  | Hà Thị              | Hằng   | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    | 01 | 1   | 07.04. 01900 | D380101 | 5.50 | 3.75 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 727 | LPH.C04749  | Lù Thị              | Hữu    | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Tam Đường    | 01 | 1   | 07.04. 01899 | D380101 | 2.75 | 2.50 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 728 | LPH.C04750  | Tòng Thị            | Minh   | 07/12/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    | 01 | 1   | 07.04. 01903 | D380101 | 3.25 | 3.75 | 7.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 729 | LPH.C04751  | Hà Trọng            | Nghiêm | 07/08/96  |      | Huyện Than Uyên    | 01 | 1   | 07.04. 01901 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 730 | LPH.C04754  | Nguyễn Thị      | Hảo   | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Tam Đường    |    | 1  | 07.07. 01905 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 5.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 731 | LPH.C04755  | Lò Thị          | Hằng  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Tam Đường    | 01 | 1  | 07.07. 01906 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 732 | LPH.C04756  | Tần Chín        | Hùng  | 23/08/93  |      | Huyện Phong Thổ    | 01 | 1  | 07.10. 01907 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 3.25 | 7.50  | 7.50  |        |
| 733 | LPH.C04757  | Đèo Văn         | Mùng  | 29/11/96  |      | Huyện Phong Thổ    | 01 | 1  | 07.11. 01908 | D380101 | 1.50 | 0.00 | 2.50 | 4.00  | 4.00  |        |
| 734 | LPH.C04759  | Tần Sun         | Mấy   | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Sìn Hồ       | 01 | 1  | 07.13. 01911 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 735 | LPH.C04761  | Giàng A         | Phái  | 05/06/96  |      | Huyện Sìn Hồ       | 01 | 1  | 07.13. 01912 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 4.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 736 | LPH.C04763  | Vàng Văn        | Hào   | 25/05/96  |      | Huyện Mường Tè     | 01 | 1  | 07.16. 01914 | D380101 | 1.00 | .    | .    | 1.00  | 1.00  |        |
| 737 | LPH.C04765  | Lý Sỳ           | Po    | 19/08/96  |      | Huyện Mường Tè     | 01 | 1  | 07.16. 01917 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 738 | LPH.C04768  | Nguyễn Việt     | Hà    | 27/06/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    |    | 1  | 07.19. 01923 | D380101 | 7.50 | 3.50 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 739 | LPH.C04769  | Hồ Thị Minh     | Huyền | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    |    | 1  | 07.19. 01924 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 740 | LPH.C04770  | Lường Duy       | Khánh | 08/03/96  |      | Huyện Than Uyên    | 01 | 1  | 07.19. 01920 | D380101 | 1.00 | 2.25 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 741 | LPH.C04771  | Cầm Thị         | Sâm   | 26/01/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    | 01 | 1  | 07.19. 01925 | D380107 | 4.50 | 5.25 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 742 | LPH.C04772  | Hoàng Thị       | Thìn  | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên    | 01 | 1  | 07.19. 01922 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 743 | LPH.C04775  | Hà Văn          | Xuyến | 16/07/95  |      | Huyện Than Uyên    | 01 | 1  | 07.22. 01927 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 4.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 744 | LPH.C04776  | Lò Thị          | Hằng  | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên     | 01 | 1  | 07.23. 01928 | D380101 | 2.75 | 4.00 | 7.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 745 | LPH.C04777  | Nguyễn Thị      | Liều  | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên     |    | 1  | 07.23. 01930 | D380101 | 7.50 | 3.00 | 7.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 746 | LPH.C04778  | Nguyễn Bảo      | Ngọc  | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên     |    | 1  | 07.23. 01929 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 747 | LPH.C04779  | Phan Thị        | Tâm   | 06/07/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên     | 01 | 1  | 07.23. 01932 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 748 | LPH.C04780  | Trần Thị Thu    | Thủy  | 07/07/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên     |    | 1  | 07.23. 01931 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 6.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 749 | LPH.C04781  | Trịnh Hạ        | Vy    | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Tân Uyên     |    | 1  | 07.23. 01933 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 750 | LPH.C04785  | Nguyễn Thị Hồng | Ngát  | 13/02/95  | Nữ   | Huyện Văn Bàn      | 01 | 1  | 08.06. 05631 | D380101 | 3.00 | 3.25 | 5.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 751 | LPH.C04786  | Hoàng Đức       | Khánh | 30/12/93  |      | Huyện Mường Khương | 01 | 1  | 08.09. 05633 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 752 | LPH.C04787  | Nguyễn Duy      | Tân   | 11/05/95  |      | Huyện Mường Khương |    | 1  | 08.09. 05632 | D380101 | 4.50 | 4.75 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 753 | LPH.C04789  | Lê Thị          | Hiền  | 03/08/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05634 | D380101 | 5.75 | 7.50 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 754 | LPH.C04791  | Nguyễn Hoài     | Thu   | 19/02/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05637 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 755 | LPH.C04792  | Bùi Thị Thanh   | Thúy  | 13/08/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai  |    | 1  | 08.10. 05636 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 756 | LPH.C04793  | Hoàng Thị       | Thủy  | 17/06/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng    | 01 | 1  | 08.10. 05640 | D380107 | 8.50 | 8.25 | 8.00 | 24.75 | 25.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 757 | LPH.C04797  | Phạm Thị Ngọc   | Bích   | 06/09/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 08.11. 05647 | D380101 | 3.50 | 1.00 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 758 | LPH.C04800  | Nguyễn Diệu     | Hồng   | 19/08/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 08.11. 05646 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 759 | LPH.C04802  | Nguyễn Thị Hải  | Linh   | 18/05/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai | 01 | 1  | 08.11. 05644 | D380101 | 4.75 | 4.00 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 760 | LPH.C04803  | Vũ Thị          | Nga    | 14/03/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai | 01 | 1  | 08.11. 05649 | D380101 | 5.00 | 4.25 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 761 | LPH.C04805  | Phạm Thu        | Hằng   | 13/07/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 08.12. 05651 | D380101 | 4.25 | 3.25 | 6.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 762 | LPH.C04806  | Phạm Thị Mai    | Hương  | 23/09/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 08.12. 05652 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 763 | LPH.C04807  | Nguyễn Thị      | Khánh  | 10/10/94  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 08.12. 05653 | D380101 | 4.75 | 1.75 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 764 | LPH.C04808  | Đào Hoàng Khánh | Huyền  | 13/10/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai | 01 | 1  | 08.13. 05655 | D380101 | 7.00 | 2.25 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 765 | LPH.C04810  | Nguyễn Thị Hải  | Yến    | 03/10/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 08.13. 05654 | D380101 | 5.25 | 2.50 | 6.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 766 | LPH.C04811  | Phan Thị        | Dung   | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng   | 01 | 1  | 08.15. 05658 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 767 | LPH.C04812  | Dương Thị       | Đức    | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Bàn     | 01 | 1  | 08.15. 05664 | D380101 | 8.75 | 7.00 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 768 | LPH.C04813  | Lý Thu          | Hà     | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Bát Xát     | 01 | 1  | 08.15. 05660 | D380101 | 6.50 | 2.00 | 5.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 769 | LPH.C04814  | Dương Thị       | Nhài   | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Bát Xát     | 01 | 1  | 08.15. 05659 | D380101 | 8.00 | 4.25 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 770 | LPH.C04816  | Lưu Thị         | Páo    | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên     | 01 | 1  | 08.15. 05661 | D380101 | 7.25 | 3.25 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 771 | LPH.C04818  | Ly Thó          | Sớ     | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Bát Xát     | 01 | 1  | 08.15. 05662 | D380101 | 8.00 | 2.00 | 5.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 772 | LPH.C04820  | Hoàng Văn       | Dũng   | 08/12/94  |      | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 08.16. 05666 | D380107 | 4.25 | 1.75 | 4.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 773 | LPH.C04821  | Lù Văn          | Hùng   | 08/02/96  |      | Huyện Si Ma Cai   | 01 | 1  | 08.17. 05668 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 3.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 774 | LPH.C04822  | Hà Thanh        | Nguyệt | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Si Ma Cai   |    | 1  | 08.17. 05667 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 3.00 | 4.00  | 4.00  |        |
| 775 | LPH.C04824  | Lý Văn          | Dũng   | 01/02/95  |      | Huyện Bát Xát     | 01 | 1  | 08.18. 05671 | D380101 | 3.50 | 1.00 | 2.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 776 | LPH.C04827  | Đặng Thị        | Thắm   | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Bát Xát     |    | 1  | 08.18. 05672 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 4.75 | 7.25  | 7.50  |        |
| 777 | LPH.C04828  | Lương Tuấn      | Anh    | 17/07/96  |      | Huyện Bảo Thắng   |    | 1  | 08.19. 05678 | D380107 | 2.25 | 1.25 | 4.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 778 | LPH.C04829  | Hoàng Cao       | Khải   | 12/08/95  |      | Huyện Bảo Thắng   |    | 1  | 08.19. 05675 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 5.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 779 | LPH.C04831  | Lại Thị         | Ngoan  | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng   | 01 | 1  | 08.19. 05677 | D380107 | 5.50 | 3.25 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 780 | LPH.C04832  | Vàng Thị        | Thúy   | 25/03/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng   | 01 | 1  | 08.19. 05676 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 4.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 781 | LPH.C04833  | Phạm Thị Lệ     | Giang  | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng   |    | 1  | 08.20. 05679 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 6.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 782 | LPH.C04834  | Trần Khánh      | Huyền  | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Sa Pa       |    | 1  | 08.22. 05680 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 783 | LPH.C04835  | Hà Tiến         | Thiện  | 08/02/96  |      | Huyện Sa Pa       |    | 1  | 08.22. 05681 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 784 | LPH.C04837  | Lê Phương       | Anh    | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Văn Bàn       |    | 1  | 08.23. 05684 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 785 | LPH.C04838  | Hồ Chí          | Cường  | 12/09/96  |      | Huyện Văn Bàn       |    | 1  | 08.23. 05686 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 786 | LPH.C04839  | Chu Tùng        | Dương  | 14/08/96  |      | Huyện Văn Bàn       | 01 | 1  | 08.23. 05687 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 787 | LPH.C04840  | Phạm Như        | Hoa    | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Văn Bàn       | 01 | 1  | 08.23. 05685 | D380101 | 2.50 | 2.00 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 788 | LPH.C04841  | Hoàng Quang     | Khải   | 24/06/96  |      | Huyện Văn Bàn       | 01 | 1  | 08.23. 05688 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 789 | LPH.C04842  | Hoàng Thị       | Thúy   | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Bàn       | 01 | 1  | 08.23. 05683 | D380101 | 4.75 | 1.75 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 790 | LPH.C04844  | Vũ Thị          | Hằng   | 07/05/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       |    | 1  | 08.25. 05692 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 7.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 791 | LPH.C04845  | Nguyễn Thùy     | Linh   | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       |    | 1  | 08.25. 05690 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 8.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 792 | LPH.C04846  | Hoàng Thị Thảo  | Thúy   | 24/06/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       | 01 | 1  | 08.25. 05689 | D380101 | 1.75 | 1.25 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 793 | LPH.C04848  | Tạ Thị          | Thắm   | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Bắc Hà        |    | 1  | 08.27. 05694 | D380101 | 7.50 | 4.75 | 5.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 794 | LPH.C04849  | Hầu Seo         | Thắng  | 05/10/96  |      | Huyện Bắc Hà        | 01 | 1  | 08.27. 05695 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 795 | LPH.C04850  | Nguyễn Thị Minh | Thu    | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Hà        |    | 1  | 08.27. 05697 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 7.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 796 | LPH.C04851  | Giăng Seo       | Tùa    | 05/07/96  |      | Huyện Bắc Hà        | 01 | 1  | 08.27. 05696 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 4.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 797 | LPH.C04852  | Sùng            | Cường  | 01/01/96  |      | Huyện Mường Khương  | 01 | 1  | 08.28. 05698 | D380101 | 4.50 | 1.50 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 798 | LPH.C04853  | Sùng            | Sú     | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Mường Khương  | 01 | 1  | 08.28. 05699 | D380107 | 2.25 | 2.00 | 6.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 799 | LPH.C04855  | Pờ Thị          | Kiều   | 08/06/96  | Nữ   | Huyện Mường Khương  | 01 | 1  | 08.29. 05701 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 800 | LPH.C04856  | Phản Thị        | Liên   | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Mường Khương  | 01 | 1  | 08.29. 05702 | D380101 | 3.00 | 1.75 | 4.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 801 | LPH.C04857  | Hoàng Thị Hải   | Vân    | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Mường Khương  | 01 | 1  | 08.29. 05703 | D380101 | 3.75 | 4.00 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 802 | LPH.C04858  | Sì Quốc         | Minh   | 25/10/96  |      | Huyện Bảo Thắng     | 01 | 1  | 08.31. 05705 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 803 | LPH.C04859  | Phạm Thị Hoài   | Thương | 11/07/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng     | 01 | 1  | 08.31. 05704 | D380101 | 4.00 | 5.50 | 6.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 804 | LPH.C04862  | Trần Thanh      | Tùng   | 24/09/90  |      | Huyện Bảo Thắng     |    | 1  | 08.32. 05706 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 805 | LPH.C04863  | Nguyễn Ngọc     | Duy    | 13/08/96  |      | Huyện Bắc Hà        |    | 1  | 08.40. 05709 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 3.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 806 | LPH.C04866  | Lô Seo          | Chúng  | 14/07/96  |      | Huyện Si Ma Cai     | 01 | 1  | 08.47. 05712 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 5.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 807 | LPH.C04867  | Nguyễn Quang    | Thái   | 18/07/96  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.00. 00718 | D380101 | 0.00 | 0.75 | 3.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 808 | LPH.C04870  | Đường Phương    | Linh   | 04/06/95  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.01. 00088 | D380101 | 4.75 | 2.75 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 809 | LPH.C04871  | Lý Hương        | Linh   | 02/06/95  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.01. 00082 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 810 | LPH.C04874  | Phùng Thị Kim   | Nhung  | 18/08/95  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.01. 00057 | D380101 | 5.25 | 5.00 | 3.50 | 13.75 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 811 | LPH.C04875  | Nguyễn Thanh Sơn     | 07/06/94  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.01. 00079 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 4.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 812 | LPH.C04876  | Trần Thu Trang       | 15/10/95  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.01. 00123 | D380101 | 4.50 | 5.00 | 3.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 813 | LPH.C04877  | Hoàng Thị Lan        | 22/10/95  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.03. 00003 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 814 | LPH.C04878  | Nguyễn Hoàng Long    | 27/03/93  |      | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.03. 00055 | D380101 | 4.00 | 1.75 | 2.75 | 8.50  | 8.50  |        |
| 815 | LPH.C04879  | Hoàng Minh Thơ       | 18/10/95  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.03. 00005 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 816 | LPH.C04880  | Trịnh Thị Thương     | 10/09/95  | Nữ   | Huyện Na Hang       |    | 1  | 09.03. 00004 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 817 | LPH.C04881  | Mạc Văn Tòng         | 28/01/95  |      | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.03. 00006 | D380101 | 2.00 | 1.25 | 3.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 818 | LPH.C04883  | Ma Thị Dung          | 22/09/95  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.04. 00110 | D380101 | 4.00 | 4.00 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 819 | LPH.C04891  | Đoàn Ngọc Hôi        | 21/08/94  |      | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.06. 00053 | D380101 | 6.75 | 2.50 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 820 | LPH.C04892  | Lý Thị Hảo           | 06/07/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.07. 00117 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 821 | LPH.C04893  | Nguyễn Thu Hiền      | 07/09/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.07. 00113 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 822 | LPH.C04894  | Nguyễn Xuân Tường    | 25/06/95  |      | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.07. 00114 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 823 | LPH.C04895  | Lâm Thị Kiều Diễm    | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.08. 00105 | D380101 | 3.75 | 4.75 | 7.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 824 | LPH.C04896  | Đào Thị Hồng Hạnh    | 03/08/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.08. 00108 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 7.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 825 | LPH.C04897  | Chu Thúy Hiền        | 19/10/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên       | 01 | 1  | 09.08. 00122 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 826 | LPH.C04898  | Hoàng Thị Hoa        | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Lâm Bình      | 01 | 1  | 09.08. 00123 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 827 | LPH.C04899  | Tạ Thị Thúy Hoa      | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.08. 00120 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 7.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 828 | LPH.C04900  | Phan Thị Huyền       | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.08. 00107 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 829 | LPH.C04901  | Phùng Thị Bích Huyền | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.08. 00104 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 830 | LPH.C04902  | Phan Thùy Linh       | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.08. 00118 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 8.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 831 | LPH.C04903  | Trần Thị Luyến       | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên       | 01 | 1  | 09.08. 00110 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 5.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 832 | LPH.C04905  | Hà Thị Hồng Ngọc     | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên       | 01 | 1  | 09.08. 00114 | D380101 | 6.00 | 2.25 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 833 | LPH.C04906  | Trần Văn Sử          | 01/05/96  |      | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1  | 09.08. 00117 | D380101 | 4.25 | 7.00 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 834 | LPH.C04907  | Phùng Văn Tùng       | 03/02/96  |      | Huyện Lâm Bình      | 01 | 1  | 09.08. 00106 | D380101 | 3.75 | 2.25 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 835 | LPH.C04908  | Lý Văn ú             | 06/05/96  |      | Huyện Lâm Bình      | 01 | 1  | 09.08. 00191 | D380107 | 4.75 | 3.75 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 836 | LPH.C04909  | Lộc Quang Vũ         | 19/05/96  |      | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.08. 00115 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 837 | LPH.C04910  | Đoàn Thị Mai Anh     | 26/05/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00092 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 3.75 | 16.25 | 16.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên           |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 838 | LPH.C04911  | Lê Hoàng            | Anh   | 24/10/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.09. 00087 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 839 | LPH.C04912  | Nguyễn Hoàng Phương | Anh   | 17/08/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00103 | D380101 | 7.50 | 6.75 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 840 | LPH.C04913  | Nguyễn Thị Ngọc     | Anh   | 26/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.09. 00088 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 841 | LPH.C04915  | Trần Thị Ngọc       | ánh   | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.09. 00104 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 842 | LPH.C04916  | Lã Thị Ngọc         | Bích  | 21/01/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00095 | D380107 | 7.50 | 7.50 | 6.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 843 | LPH.C04918  | Lê Phương           | Hoa   | 07/02/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00107 | D380101 | 8.25 | 8.25 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 844 | LPH.C04919  | Giáp Khánh          | Huyền | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.09. 00099 | D380107 | 7.75 | 6.75 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 845 | LPH.C04920  | Nguyễn Thị Thanh    | Huyền | 24/12/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 06 | 1  | 09.09. 00094 | D380101 | 7.25 | 7.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 846 | LPH.C04921  | Ngô Thị Thu         | Hương | 03/06/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00086 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 847 | LPH.C04923  | Lê Thị Mỹ           | Linh  | 12/01/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00106 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 848 | LPH.C04924  | Nguyễn Thùy         | Linh  | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.09. 00091 | D380101 | 8.25 | 6.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 849 | LPH.C04925  | Vũ Thủy             | Linh  | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.09. 00085 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 850 | LPH.C04926  | Đặng Thị            | Luyến | 05/07/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên       |    | 1  | 09.09. 00090 | D380101 | 4.50 | 6.50 | 7.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 851 | LPH.C04927  | Đỗ Thị Hồng         | Nhung | 14/01/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00109 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 852 | LPH.C04929  | Hoàng Vũ Anh        | Thư   | 25/09/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00102 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 853 | LPH.C04931  | Tạ Thị Thu          | Trà   | 30/09/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.09. 00101 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 854 | LPH.C04933  | Vi Thị Hải          | Yến   | 21/11/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang | 01 | 1  | 09.09. 00084 | D380107 | 5.50 | 5.25 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 855 | LPH.C04935  | Hoàng Thu           | Huyền | 20/04/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.10. 00329 | D380101 | 3.75 | 2.75 | 7.25 | 13.75 | 14.00 |        |
| 856 | LPH.C04936  | Trần Khánh          | Huyền | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.10. 00332 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 7.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 857 | LPH.C04937  | Trần Thị Thuý       | Lệ    | 17/05/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.10. 00333 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 858 | LPH.C04939  | Nguyễn Thị Như      | Quỳnh | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.10. 00328 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 859 | LPH.C04940  | Phạm Thị            | Thanh | 12/05/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.10. 00331 | D380101 | 4.00 | 1.75 | 4.25 | 10.00 | 10.00 |        |
| 860 | LPH.C04942  | Hà Thị              | Chinh | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.11. 00101 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 5.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 861 | LPH.C04943  | Đặng Việt           | Hà    | 28/11/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.11. 00102 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 862 | LPH.C04944  | Phạm Thị Lê         | Hương | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.11. 00105 | D380101 | 6.50 | 2.50 | 7.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 863 | LPH.C04945  | Đỗ Hoài             | Nam   | 05/03/95  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.11. 00106 | D380101 | 3.25 | 0.50 | 0.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 864 | LPH.C04946  | Nguyễn Hồng         | Sơn   | 26/12/96  |      | Huyện Yên Sơn       | 01 | 1  | 09.11. 00104 | D380101 | 9.00 | 6.25 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 865 | LPH.C04947  | Vũ Thị Phương    | Thảo   | 17/05/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.11. 00107 | D380101 | 5.25 | 2.25 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 866 | LPH.C04948  | Trần Lệ          | Trình  | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.11. 00103 | D380101 | 2.50 | 1.00 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 867 | LPH.C04950  | Nguyễn Thị       | Linh   | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.12. 00204 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 5.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 868 | LPH.C04952  | Nguyễn Thị Như   | Quỳnh  | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.12. 00205 | D380101 | 2.00 | 2.75 | 6.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 869 | LPH.C04954  | Bàn Thị          | Hương  | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.16. 00062 | D380101 | 5.25 | 5.00 | 6.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 870 | LPH.C04955  | Duy Thị Thanh    | Niềm   | 13/06/96  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.16. 00064 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 5.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 871 | LPH.C04956  | Nguyễn Thị       | Hiên   | 16/11/96  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.17. 00116 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 872 | LPH.C04957  | Sầm Văn          | Tôn    | 29/12/96  |      | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.17. 00117 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 5.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 873 | LPH.C04958  | Vi Thị           | Trang  | 14/11/96  | Nữ   | Huyện Na Hang       | 01 | 1  | 09.17. 00118 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 874 | LPH.C04959  | Triệu Thị        | Diễn   | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00099 | D380107 | 6.50 | 6.50 | 7.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 875 | LPH.C04960  | Nguyễn Thành     | Đạt    | 07/01/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00104 | D380101 | 6.00 | 1.50 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 876 | LPH.C04961  | Triệu Văn        | Giang  | 09/05/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00111 | D380101 | 4.00 | 1.50 | 3.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 877 | LPH.C04962  | Mã Thị Bích      | Hậu    | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00106 | D380101 | 2.00 | 0.50 | 4.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 878 | LPH.C04963  | Hà Thị           | Hằng   | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00101 | D380107 | 2.25 | 3.75 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 879 | LPH.C04964  | Ma Thị Diệu      | Hồng   | 19/10/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00112 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 880 | LPH.C04965  | Triệu Thị        | Huyền  | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00103 | D380107 | 6.75 | 2.25 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 881 | LPH.C04966  | Đỗ Đức Tùng      | Lâm    | 02/09/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     |    | 1  | 09.18. 00098 | D380107 | 7.75 | 5.75 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 882 | LPH.C04967  | Hoàng Khánh      | Lâm    | 11/12/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00100 | D380107 | 6.25 | 4.00 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 883 | LPH.C04968  | Ngô Thị Thảo     | Liên   | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00110 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 6.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 884 | LPH.C04970  | Hà Duy           | Lục    | 26/03/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00109 | D380101 | 0.50 | 1.50 | 2.50 | 4.50  | 4.50  |        |
| 885 | LPH.C04971  | Hoàng Minh       | Phương | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     |    | 1  | 09.18. 00102 | D380107 | 6.50 | 5.00 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 886 | LPH.C04972  | Triệu Huy        | Thục   | 29/10/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00113 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 3.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 887 | LPH.C04973  | Lê Thùy          | Trang  | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     |    | 1  | 09.18. 00107 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 888 | LPH.C04974  | Ma Thị           | Yến    | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.18. 00108 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 889 | LPH.C04976  | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 09/07/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.19. 00009 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 890 | LPH.C04977  | Ma Thị           | Trang  | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.19. 00062 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 7.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 891 | LPH.C04978  | Trương Ngọc      | Vũ     | 26/02/96  |      | Huyện Chiêm Hoá     | 01 | 1  | 09.19. 00008 | D380101 | 8.00 | 5.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|---------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 892 | LPH.C04980  | Hà Thị Kim    | Yến    | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.19. 00061 | D380101 | 1.50 | 1.75 | 7.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 893 | LPH.C04981  | Lý Tài        | Hiếu   | 04/07/96  |      | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.20. 00120 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 894 | LPH.C04982  | Quan Thị      | Hiên   | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.21. 00106 | D380107 | 3.75 | 3.00 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 895 | LPH.C04983  | Hoàng Thị     | Huế    | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.21. 00104 | D380107 | 5.00 | 3.25 | 7.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 896 | LPH.C04985  | Hoàng Thị     | Yến    | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.21. 00105 | D380107 | 6.50 | 8.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 897 | LPH.C04986  | Ma Văn        | Chính  | 29/11/96  |      | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.22. 00077 | D380107 | 5.50 | 4.50 | 7.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 898 | LPH.C04987  | Hà Văn        | Phú    | 24/07/96  |      | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.22. 00076 | D380107 | 2.50 | 2.00 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 899 | LPH.C04988  | Ma Phúc       | Việt   | 04/07/96  |      | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.22. 00078 | D380101 | 7.25 | 3.00 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 900 | LPH.C04989  | Hà Đức        | Cương  | 06/10/94  |      | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.23. 00002 | D380101 | 5.00 | 1.50 | 2.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 901 | LPH.C04991  | Ma Đình       | Hiệp   | 14/10/96  |      | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.23. 00011 | D380101 | 0.50 | 1.50 | 2.00 | 4.00  | 4.00  |        |
| 902 | LPH.C04992  | Ma Thị        | Mai    | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá | 01 | 1  | 09.23. 00008 | D380101 | 3.75 | 1.00 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 903 | LPH.C04994  | Nguyễn Thị    | Xuyên  | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Chiêm Hoá |    | 1  | 09.23. 00012 | D380107 | 3.75 | 3.25 | 5.75 | 12.75 | 13.00 |        |
| 904 | LPH.C04996  | Bàn Văn       | Chuyên | 07/03/95  |      | Huyện Hàm Yên   | 01 | 1  | 09.24. 00022 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 905 | LPH.C04998  | Nguyễn Văn    | Hưng   | 07/12/96  |      | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.24. 00028 | D380107 | 1.50 | 3.75 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 906 | LPH.C04999  | Trần Mai      | Hương  | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.24. 00021 | D380101 | 7.75 | 3.75 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 907 | LPH.C05000  | Vũ Phương     | Thảo   | 26/02/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.24. 00024 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 7.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 908 | LPH.C05001  | Nguyễn Đức    | Thiện  | 06/12/96  |      | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.24. 00020 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 909 | LPH.C05002  | Vũ Việt Hà    | Trình  | 25/07/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.24. 00023 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 910 | LPH.C05003  | Bàn Thị       | Yến    | 24/07/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   | 01 | 1  | 09.24. 00026 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 4.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 911 | LPH.C05005  | Leo Văn       | Hiếu   | 07/08/96  |      | Huyện Hàm Yên   | 01 | 1  | 09.25. 00082 | D380101 | 1.75 | 2.50 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 912 | LPH.C05006  | Nông Thị Thu  | Huyền  | 17/01/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   | 01 | 1  | 09.25. 00078 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 3.75 | 9.00  | 9.00  |        |
| 913 | LPH.C05007  | Vũ Thu        | Huyền  | 20/05/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.25. 00081 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 6.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 914 | LPH.C05008  | Vi Văn        | Ly     | 02/01/96  |      | Huyện Hàm Yên   | 01 | 1  | 09.25. 00079 | D380101 | 4.50 | 1.75 | 4.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 915 | LPH.C05009  | Lã Văn        | Nghĩa  | 01/11/95  |      | Huyện Hàm Yên   | 01 | 1  | 09.25. 00085 | D380107 | 1.25 | 1.00 | 2.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 916 | LPH.C05012  | Phạm Minh     | Nguyệt | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.26. 00154 | D380101 | 2.75 | 3.50 | 6.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 917 | LPH.C05013  | Đình Thị Hồng | Thu    | 11/07/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   |    | 1  | 09.26. 00151 | D380107 | 1.75 | 1.75 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 918 | LPH.C05014  | Trần Huyền    | Trang  | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên   | 01 | 1  | 09.26. 00152 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 919 | LPH.C05015  | Lưu Thị         | Trâm   | 26/01/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên      |    | 1  | 09.26. 00153 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 920 | LPH.C05016  | Vũ Thủy         | Anh    | 30/11/96  |      | Huyện Yên Sơn      |    | 1  | 09.27. 00100 | D380107 | 4.00 | 2.75 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 921 | LPH.C05017  | Nguyễn Thị Tiểu | Phuong | 07/07/95  | Nữ   | Huyện Yên Sơn      |    | 1  | 09.27. 00098 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 922 | LPH.C05018  | Lâm Văn         | Thọ    | 17/11/96  |      | Huyện Yên Sơn      | 01 | 1  | 09.27. 00099 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 923 | LPH.C05020  | Phạm Thị        | Nga    | 20/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn      |    | 1  | 09.30. 00064 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 924 | LPH.C05021  | Vũ Thị          | Ngọc   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn      |    | 1  | 09.30. 00063 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 925 | LPH.C05023  | Triệu Khánh     | Huyền  | 26/02/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    | 01 | 1  | 09.31. 00206 | D380107 | 7.50 | 2.25 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 926 | LPH.C05024  | Trần Ngọc       | Lệ     | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.31. 00202 | D380101 | 5.25 | 1.75 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 927 | LPH.C05025  | Hà Khánh        | Linh   | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    | 01 | 1  | 09.31. 00205 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 1.50 | 4.00  | 4.00  |        |
| 928 | LPH.C05026  | Nguyễn Thị Nhật | Linh   | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    | 01 | 1  | 09.31. 00208 | D380107 | 1.50 | 0.50 | 1.00 | 3.00  | 3.00  |        |
| 929 | LPH.C05027  | Nguyễn Thị Thu  | Thảo   | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.31. 00204 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 5.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 930 | LPH.C05028  | Đinh Thị        | Thắm   | 10/12/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.31. 00209 | D380107 | 3.75 | 1.00 | 5.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 931 | LPH.C05030  | Lê Trung        | Kiên   | 05/07/96  |      | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.32. 00248 | D380107 | 5.75 | 2.50 | 2.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 932 | LPH.C05031  | Đỗ Trà          | Mi     | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.32. 00107 | D380101 | 4.25 | 2.50 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 933 | LPH.C05032  | Triệu Thị       | Huyền  | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    | 01 | 1  | 09.35. 00034 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 4.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 934 | LPH.C05033  | Đinh Thị        | Thu    | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.35. 00036 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 935 | LPH.C05034  | Lưu Tiến        | Long   | 22/06/96  |      | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.36. 00061 | D380101 | 0.75 | 2.25 | 3.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 936 | LPH.C05035  | Nguyễn Thị      | Nhung  | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    |    | 1  | 09.36. 00060 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 937 | LPH.C05036  | Phùng Thị Tuyết | Xương  | 19/12/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương    | 01 | 1  | 09.36. 00059 | D380101 | 3.50 | 1.25 | 4.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 938 | LPH.C05037  | Nguyễn Hoàng    | Anh    | 04/06/93  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.00. 06323 | D380101 | 4.75 | 1.00 | 1.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 939 | LPH.C05041  | Mai Trung       | Hải    | 11/12/93  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.00. 06324 | D380101 | 6.75 | 2.75 | 3.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 940 | LPH.C05042  | Hà Thanh        | Hằng   | 09/09/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.00. 06330 | D380101 | 7.75 | 5.00 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 941 | LPH.C05044  | Lý Thị Diệu     | Hồng   | 18/06/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.00. 06320 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 5.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 942 | LPH.C05046  | Nguyễn Trúc     | Quỳnh  | 10/08/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.00. 06322 | D380101 | 0.25 | 1.50 | 1.00 | 2.75  | 3.00  |        |
| 943 | LPH.C05047  | Hà Bích         | Thảo   | 13/08/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.00. 06327 | D380101 | 3.25 | 4.00 | 4.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 944 | LPH.C05048  | Nông Bích       | Thùy   | 11/11/95  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.00. 06329 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 945 | LPH.C05049  | Lương Huyền     | Trang  | 12/05/95  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.00. 06325 | D380101 | 5.75 | 3.00 | 3.00 | 11.75 | 12.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 946 | LPH.C05050  | Hồ Ngọc         | Anh    | 09/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06367 | D380107 | 4.50 | 1.50 | 2.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 947 | LPH.C05053  | Nguyễn Thị Kim  | Chi    | 02/05/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06342 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 7.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 948 | LPH.C05054  | Nguyễn Văn      | Công   | 14/01/95  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06350 | D380101 | 2.00 | 0.25 | 3.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 949 | LPH.C05059  | Hoàng Thị Nhật  | Hoan   | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng     | 01 | 1  | 10.01. 06345 | D380101 | 6.00 | 1.50 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 950 | LPH.C05060  | Lương Việt      | Hoàng  | 19/06/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06372 | D380107 | 0.75 | 2.75 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 951 | LPH.C05061  | Vi Thị          | Hồng   | 26/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06347 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 952 | LPH.C05063  | Nguyễn Quốc     | Huy    | 27/03/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06365 | D380101 | 0.75 | 0.75 | 3.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 953 | LPH.C05064  | Đình Thanh      | Huyền  | 03/04/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06334 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 6.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 954 | LPH.C05065  | Nguyễn Thị      | Huyền  | 13/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06354 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 4.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 955 | LPH.C05066  | Phan Thuỳ       | Linh   | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.01. 06343 | D380101 | 6.00 | 1.50 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 956 | LPH.C05067  | Vũ Thị Khánh    | Linh   | 08/08/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06346 | D380101 | 2.25 | 1.50 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 957 | LPH.C05068  | Vy Thùy         | Linh   | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06360 | D380101 | 3.25 | 1.00 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 958 | LPH.C05069  | Hoàng Kiều      | Loan   | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.01. 06369 | D380107 | 2.50 | 1.00 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 959 | LPH.C05070  | Lộc Thị Bích    | Ly     | 30/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06340 | D380101 | 7.50 | 3.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 960 | LPH.C05071  | Hoàng Thị Thanh | Mai    | 31/05/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.01. 06366 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 961 | LPH.C05074  | Chu Minh        | Nguyệt | 20/09/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06355 | D380101 | 5.50 | 2.25 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 962 | LPH.C05075  | Phạm Thu        | Phương | 23/06/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 1  | 10.01. 06364 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 2.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 963 | LPH.C05076  | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh  | 25/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06374 | D380107 | 3.50 | 2.00 | 6.25 | 11.75 | 12.00 |        |
| 964 | LPH.C05077  | Vũ Ngọc         | Tám    | 17/06/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06351 | D380101 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 965 | LPH.C05078  | Vi Phương       | Thanh  | 10/07/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06362 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 3.75 | 6.50  | 6.50  |        |
| 966 | LPH.C05079  | Đỗ Thị Trung    | Thảo   | 10/02/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06353 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 3.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 967 | LPH.C05080  | Lương Thị       | Thùy   | 22/05/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06361 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 4.25 | 12.25 | 12.50 |        |
| 968 | LPH.C05081  | Hoàng Thị Anh   | Thư    | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.01. 06341 | D380101 | 1.50 | 0.50 | 4.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 969 | LPH.C05082  | Lê Quỳnh        | Trang  | 25/01/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06338 | D380101 | 2.75 | 0.50 | 3.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 970 | LPH.C05083  | Vương Thị       | Trang  | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.01. 06359 | D380101 | 2.25 | 3.75 | 4.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 971 | LPH.C05085  | Phạm Duy        | Tùng   | 14/01/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06352 | D380101 | 4.50 | 1.75 | 3.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 972 | LPH.C05086  | Trần Mạnh       | Tường  | 05/05/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06339 | D380101 | 2.50 | 1.25 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|-------------|----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 973 | LPH.C05087  | Hà Thị Hồng    | Vân   | 27/04/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06336 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 974 | LPH.C05088  | Lương Y        | Vân   | 05/03/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06335 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 975 | LPH.C05089  | Trần Tường     | Vy    | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập     |    | 1  | 10.01. 06337 | D380101 | 6.25 | 3.00 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 976 | LPH.C05090  | Đàm Thị        | Yến   | 09/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.01. 06348 | D380101 | 7.25 | 2.75 | 7.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 977 | LPH.C05091  | Lục Minh       | Yến   | 18/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.01. 06358 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 5.25 | 11.75 | 12.00 |        |
| 978 | LPH.C05092  | Vi Bạch        | Chinh | 21/02/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06378 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 979 | LPH.C05093  | Nguyễn Thị Thu | Hà    | 19/07/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06379 | D380101 | 7.25 | 3.50 | 7.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 980 | LPH.C05094  | Vi Nhật        | Hà    | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.02. 06377 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 981 | LPH.C05095  | Bùi Thị Khánh  | Ly    | 01/09/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06376 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 982 | LPH.C05097  | Lý Hoàng       | Quý   | 01/11/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06383 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 983 | LPH.C05098  | Nguyễn Thu     | Quỳnh | 23/10/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06384 | D380107 | 7.50 | 5.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 984 | LPH.C05099  | Nguyễn Phương  | Thảo  | 24/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06381 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 985 | LPH.C05100  | Đỗ Thị         | Trang | 11/11/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06380 | D380101 | 8.25 | 4.75 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 986 | LPH.C05101  | Trần Linh      | Trang | 06/10/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06382 | D380101 | 8.75 | 5.00 | 7.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 987 | LPH.C05102  | Triệu Thị      | Cao   | 24/12/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.03. 06391 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 988 | LPH.C05103  | Nông Minh      | Chiến | 08/12/96  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.03. 06402 | D380107 | 5.50 | 6.00 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 989 | LPH.C05104  | Lô Thị         | Đào   | 09/09/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.03. 06397 | D380107 | 4.00 | 3.75 | 7.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 990 | LPH.C05105  | Hoàng Thị      | Hằng  | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập     | 01 | 1  | 10.03. 06387 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 991 | LPH.C05106  | Hoàng Thị      | Hòa   | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng     | 01 | 1  | 10.03. 06392 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 992 | LPH.C05107  | Hoàng Thị Minh | Huệ   | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn      | 01 | 1  | 10.03. 06386 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 993 | LPH.C05108  | Mạc Thị        | Huyền | 25/06/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.03. 06389 | D380101 | 3.25 | 4.50 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 994 | LPH.C05109  | Trần Thị       | Huyền | 12/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.03. 06403 | D380107 | 4.50 | 3.00 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 995 | LPH.C05110  | Lương Thị      | Hương | 15/12/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.03. 06388 | D380101 | 7.00 | 1.75 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 996 | LPH.C05111  | Lộc Thị        | Lên   | 22/12/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng     | 01 | 1  | 10.03. 06401 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 997 | LPH.C05112  | Hoàng Kim      | Lực   | 01/10/96  |      | Huyện Bắc Sơn      | 01 | 1  | 10.03. 06394 | D380101 | 2.75 | 5.25 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 998 | LPH.C05113  | Hứa Thị Kim    | Oanh  | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng     | 01 | 1  | 10.03. 06390 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 999 | LPH.C05114  | Chu Thị        | Phong | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập     | 01 | 1  | 10.03. 06400 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1000 | LPH.C05115  | Hoàng Thị      | Phượng | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.03. 06385 | D380101 | 8.00 | 5.00 | 6.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1001 | LPH.C05116  | Lê Thị         | Phượng | 23/03/95  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.03. 06395 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1002 | LPH.C05117  | Nông Thị       | Quyên  | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.03. 06393 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1003 | LPH.C05118  | Hoàng Thị      | Tần    | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.03. 06398 | D380107 | 3.75 | 3.75 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1004 | LPH.C05120  | Hoàng Thị      | Xuyến  | 30/03/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.03. 06399 | D380107 | 7.50 | 4.25 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1005 | LPH.C05122  | Hoàng Thị Hồng | Nhung  | 01/08/92  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.06. 06405 | D380101 | 7.00 | 3.00 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1006 | LPH.C05123  | Đường Thục     | Trình  | 28/01/95  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.08. 06406 | D380101 | 4.25 | 2.75 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1007 | LPH.C05124  | Nông Thị ái    | Vân    | 13/04/95  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.08. 06407 | D380101 | 3.75 | 5.75 | 7.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1008 | LPH.C05125  | Lục Thuý       | An     | 09/09/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06408 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 6.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1009 | LPH.C05127  | Mã Tiến        | Dũng   | 21/11/94  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06416 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 4.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1010 | LPH.C05128  | Bùi Minh       | Giang  | 12/12/95  |      | Huyện Tràng Định   |    | 1  | 10.09. 06420 | D380101 | 2.25 | 1.50 | 3.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1011 | LPH.C05129  | Đường Hồng     | Hạnh   | 24/01/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06414 | D380101 | 3.25 | 1.00 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1012 | LPH.C05130  | Hoàng Thu      | Hoài   | 11/03/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06417 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 5.75 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1013 | LPH.C05131  | La Văn         | Hường  | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06413 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 4.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1014 | LPH.C05132  | Bế Quốc        | Kỳ     | 20/07/96  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06419 | D380101 | 1.25 | 1.25 | 3.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1015 | LPH.C05133  | Nông Thị       | La     | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06415 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 3.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1016 | LPH.C05134  | Chu Văn        | Quang  | 12/08/96  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06410 | D380101 | 2.75 | 1.00 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1017 | LPH.C05135  | Bế Thị         | Thảo   | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06418 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1018 | LPH.C05136  | Lương Hồng     | Thắm   | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06412 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1019 | LPH.C05137  | Bàn Hải        | Yến    | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06411 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 5.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1020 | LPH.C05139  | Nông Minh      | Hiếu   | 27/05/96  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.10. 06421 | D380101 | 0.75 | 0.50 | 2.00 | 3.25  | 3.50  |        |
| 1021 | LPH.C05141  | Nông Văn       | Quỳnh  | 04/08/96  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.10. 06422 | D380101 | 1.75 | 2.50 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1022 | LPH.C05142  | Nông Văn       | Hành   | 07/06/96  |      | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.11. 06425 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1023 | LPH.C05143  | Hứa Thị        | Khuyên | 12/10/95  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.12. 06427 | D380101 | 0.75 | 0.50 | 2.00 | 3.25  | 3.50  |        |
| 1024 | LPH.C05144  | Lãng Thị       | Nga    | 19/09/95  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.12. 06429 | D380101 | 5.00 | 4.25 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1025 | LPH.C05145  | Hoàng Quý      | Nhơn   | 01/04/93  |      | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.12. 06430 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1026 | LPH.C05146  | Triệu Văn      | Tài    | 02/07/95  |      | Huyện Bình Gia     | 03 | 1  | 10.12. 06426 | D380101 | 0.50 | 1.75 | 3.75 | 6.00  | 6.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1027 | LPH.C05147  | Hoàng Thị       | Thiên  | 27/01/95  | Nữ   | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.12. 06428 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1028 | LPH.C05148  | Nguyễn Thị Ngọc | ánh    | 17/12/95  | Nữ   | Huyện Bình Gia |    | 1  | 10.13. 06434 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 6.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1029 | LPH.C05150  | Hoàng Thị       | Hiên   | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.13. 06435 | D380101 | 2.75 | 4.75 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1030 | LPH.C05152  | Lê Văn          | Hùng   | 30/11/94  |      | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.13. 06436 | D380101 | 1.50 | 1.75 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1031 | LPH.C05154  | Mỗ Quang        | Hữu    | 03/10/96  |      | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.13. 06433 | D380101 | 1.75 | 2.00 | 3.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1032 | LPH.C05155  | Nông Thị Mai    | Linh   | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.13. 06438 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 6.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1033 | LPH.C05157  | Hoàng Thị       | Nhung  | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.13. 06431 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 5.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1034 | LPH.C05159  | Hoàng Thị       | Danh   | 22/11/94  | Nữ   | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.14. 06446 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1035 | LPH.C05160  | Trương Mạnh     | Hưởng  | 15/08/96  |      | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.14. 06443 |         | 1.25 | 2.25 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1036 | LPH.C05163  | Hoàng Văn       | Sơn    | 16/01/96  |      | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.14. 06442 |         | 1.25 | 1.25 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 1037 | LPH.C05166  | Hoàng Ngọc      | Khoa   | 27/02/96  |      | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.15. 06449 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 6.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1038 | LPH.C05167  | Hứa Thị         | Nhị    | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia | 01 | 1  | 10.15. 06447 |         | 4.75 | 4.50 | 4.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1039 | LPH.C05170  | Nông Việt       | Hương  | 28/05/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng | 01 | 1  | 10.17. 06456 | D380107 | 8.00 | 4.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1040 | LPH.C05171  | Lộc Thị         | Lê     | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng | 01 | 1  | 10.17. 06453 | D380101 | 3.00 | 2.25 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1041 | LPH.C05173  | Đàm Thị         | Phượng | 12/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng | 01 | 1  | 10.17. 06452 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1042 | LPH.C05175  | Hoàng Thái      | Hà     | 15/09/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.19. 06457 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1043 | LPH.C05176  | Hoàng Thị       | Hoàn   | 06/08/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.19. 06459 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1044 | LPH.C05177  | Hoàng Thị       | Hồng   | 14/01/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.19. 06463 | D380107 | 5.25 | 2.25 | 7.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1045 | LPH.C05178  | Hoàng Thị       | Oanh   | 08/08/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.19. 06460 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1046 | LPH.C05179  | Dương Thị Thúy  | Quyên  | 11/07/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.19. 06462 | D380107 | 7.50 | 5.25 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1047 | LPH.C05180  | Dương Thị       | Thắm   | 11/08/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.19. 06458 | D380101 | 8.25 | 4.50 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1048 | LPH.C05181  | Hoàng Thị       | Cánh   | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.20. 06465 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1049 | LPH.C05182  | Hoàng Hồng      | Hà     | 30/06/96  |      | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.20. 06469 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1050 | LPH.C05183  | Lương Thị Thanh | Hiếu   | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.20. 06467 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 3.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1051 | LPH.C05184  | Nguyễn Thị      | Oanh   | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.20. 06468 | D380101 | 1.75 | 1.25 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1052 | LPH.C05185  | Dương Thị       | Thêu   | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.20. 06466 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 6.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1053 | LPH.C05186  | Hoàng Anh       | Tiến   | 02/11/96  |      | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.20. 06471 | D380101 | 2.75 | 1.75 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1054 | LPH.C05187  | Nguyễn Thị Thuỳ | Trang  | 17/10/96  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  |    | 1  | 10.20. 06464 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 5.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1055 | LPH.C05188  | Chu Văn         | Vượng  | 13/12/96  |      | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.20. 06470 | D380101 | 2.25 | 1.00 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1056 | LPH.C05189  | Dương Thị Quỳnh | Nga    | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn  | 01 | 1  | 10.21. 06472 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 6.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1057 | LPH.C05192  | Hoàng Thị       | Huế    | 17/10/95  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.23. 06474 | D380101 | 7.50 | 4.25 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1058 | LPH.C05193  | Mã Thị          | Liễu   | 16/01/95  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.23. 06479 | D380107 | 6.00 | 2.50 | 4.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1059 | LPH.C05196  | Hà Thị Bích     | Ngọc   | 05/11/95  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.23. 06480 | D380107 | 5.00 | 2.00 | 4.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1060 | LPH.C05198  | Hoàng Thị Linh  | Chi    | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06485 | D380101 | 6.00 | 2.25 | 7.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1061 | LPH.C05199  | Đỗ Thị          | Diệp   | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06496 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1062 | LPH.C05201  | Vi Thị          | Hằng   | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06499 | D380107 | 7.00 | 6.25 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1063 | LPH.C05202  | Nông Thị        | Hương  | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06488 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1064 | LPH.C05203  | Nông Lan        | Hương  | 25/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06486 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 7.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1065 | LPH.C05204  | Vy Trung        | Kiên   | 30/11/96  |      | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06498 | D380107 | 3.25 | 1.50 | 5.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1066 | LPH.C05205  | Hoàng Thị       | Liên   | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06495 | D380101 | 1.25 | 3.50 | 5.25 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1067 | LPH.C05206  | Hoàng Thúy      | Lộc    | 27/08/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06491 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 4.25 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1068 | LPH.C05208  | Vi Thị          | Mai    | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06481 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1069 | LPH.C05209  | Triệu Thị       | Ngoan  | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06492 | D380101 | 5.50 | 1.50 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1070 | LPH.C05210  | Triệu Thị Minh  | Nguyệt | 09/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06494 | D380101 | 4.50 | 1.00 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1071 | LPH.C05212  | Nguyễn Tuấn     | Thành  | 15/06/96  |      | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06483 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 4.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1072 | LPH.C05213  | Hoàng Thị       | Thảo   | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06489 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1073 | LPH.C05215  | Hoàng Văn       | Vui    | 06/07/96  |      | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06497 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 4.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1074 | LPH.C05216  | Hoàng Thị Hải   | Yến    | 08/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.24. 06487 | D380101 | 5.25 | 2.50 | 5.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1075 | LPH.C05218  | Hoàng Thị       | Châm   | 24/08/95  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.25. 06503 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1076 | LPH.C05219  | Nông Thị        | Hậu    | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.25. 06501 | D380101 | 3.00 | 1.75 | 5.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1077 | LPH.C05220  | Hà Thị          | Mến    | 02/01/95  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.25. 06504 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 6.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1078 | LPH.C05221  | Hoàng Thị       | Thùy   | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Quan | 01 | 1  | 10.25. 06502 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1079 | LPH.C05223  | Chu Thị         | Tôn    | 03/10/95  | Nữ   | Huyện Cao Lộc  | 01 | 1  | 10.27. 06506 | D380107 | 3.50 | 1.75 | 2.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1080 | LPH.C05224  | Hoàng Thu       | Huệ    | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc  | 01 | 1  | 10.28. 06508 | D380101 | 3.75 | 2.50 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1081 | LPH.C05225  | Đồng Thị      | Thoa   | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.28. 06507 | D380101 | 4.00 | 0.50 | 3.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1082 | LPH.C05226  | Vi Thị        | Cúc    | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06521 | D380107 | 2.50 | 1.75 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1083 | LPH.C05229  | Lương Quốc    | Đạt    | 11/03/96  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.29. 06520 | D380107 | 4.00 | 1.00 | 1.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1084 | LPH.C05230  | Lương Thị Mỹ  | Huyền  | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06518 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1085 | LPH.C05232  | Luân Thị      | Khuyên | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06510 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1086 | LPH.C05233  | Triệu Thị     | Liên   | 01/05/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.29. 06522 | D380107 | 1.25 | 1.00 | 1.50 | 3.75  | 4.00  |        |
| 1087 | LPH.C05234  | Lăng Thanh    | Lưu    | 23/03/95  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.29. 06514 | D380101 | 2.00 | 0.50 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1088 | LPH.C05235  | Vi Thị Diệu   | Ly     | 15/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.29. 06512 | D380101 | 3.75 | 1.00 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1089 | LPH.C05236  | Tô Văn        | Mạnh   | 20/08/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06515 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1090 | LPH.C05239  | Lành Văn      | Vui    | 13/07/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06516 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1091 | LPH.C05240  | Hoàng Hữu     | Chuyên | 20/05/95  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06530 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 4.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1092 | LPH.C05241  | Lê Thị        | Hạnh   | 15/01/95  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06526 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1093 | LPH.C05242  | Lành Thị      | Huệ    | 05/09/95  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06531 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1094 | LPH.C05243  | Vi Thị        | Huệ    | 23/11/93  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06532 | D380101 | 3.75 | 2.25 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1095 | LPH.C05244  | Chu Lan       | Hương  | 26/07/95  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06525 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 2.25 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1096 | LPH.C05245  | Hoàng Thị     | Nhung  | 16/06/95  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06529 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 3.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1097 | LPH.C05246  | Hoàng Văn     | Tài    | 08/02/92  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06528 | D380101 | 1.00 | 0.50 | .    | 1.50  | 1.50  |        |
| 1098 | LPH.C05247  | Đinh Thị      | Thịnh  | 29/11/95  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06524 | D380101 | 4.75 | 2.00 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1099 | LPH.C05248  | Phan Văn      | Tuấn   | 23/03/95  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06523 | D380101 | 5.25 | 6.25 | 7.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1100 | LPH.C05249  | Hoàng Văn     | Việt   | 13/08/95  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.31. 06527 | D380101 | 6.25 | 2.25 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1101 | LPH.C05250  | Hoàng Thị Vân | Anh    | 28/01/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06538 | D380107 | 2.50 | 4.00 | 6.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1102 | LPH.C05251  | Lâm Thị Vân   | Anh    | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06534 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 6.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1103 | LPH.C05253  | Lành Văn      | Hưng   | 02/01/96  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06540 | D380107 | 6.50 | 4.50 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1104 | LPH.C05254  | Lý Mỹ         | Lệ     | 28/12/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06536 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 5.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1105 | LPH.C05255  | Nông Thị Trúc | Linh   | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06539 | D380107 | 4.25 | 3.50 | 6.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1106 | LPH.C05256  | Vi Mai        | Oanh   | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06535 | D380101 | 7.00 | 1.50 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1107 | LPH.C05257  | Hà Thị        | Thảo   | 29/06/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1  | 10.32. 06537 | D380107 | 7.00 | 3.25 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1108 | LPH.C05259  | Lộc Thị       | Thành  | 04/08/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06542 | D380101 | 3.25 | 2.75 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1109 | LPH.C05260  | Lường Thị     | Thêm   | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06544 | D380107 | 3.50 | 4.00 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1110 | LPH.C05261  | Hoàng Thị     | Vượng  | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.33. 06543 | D380101 | 3.25 | 3.25 | 6.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1111 | LPH.C05262  | Chu Văn       | Lụng   | 04/08/96  |      | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.34. 06545 | D380101 | 3.00 | 3.50 | 5.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1112 | LPH.C05263  | Hoàng Văn     | Minh   | 29/09/95  |      | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.34. 06546 | D380101 | 2.50 | 1.00 | 1.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 1113 | LPH.C05265  | Nông Ngọc     | Diệp   | 02/09/95  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.35. 06553 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1114 | LPH.C05266  | Cáp Thị Thùy  | Duyên  | 10/05/95  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.35. 06556 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1115 | LPH.C05268  | Nguyễn Mỹ     | Linh   | 15/05/95  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.35. 06551 | D380101 | 7.25 | 3.00 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1116 | LPH.C05269  | Trần Thị Thảo | Nguyên | 29/04/95  | Nữ   | Huyện Chi Lăng |    | 1  | 10.35. 06548 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 7.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1117 | LPH.C05271  | Nông Thị Xuân | Thu    | 13/02/95  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.35. 06549 | D380101 | 9.00 | 6.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1118 | LPH.C05274  | Vy Thị Kiều   | Diễm   | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06561 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 7.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1119 | LPH.C05275  | Nông Bích     | Diệp   | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06563 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 7.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1120 | LPH.C05276  | Vi Thị Tâm    | Huyền  | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06564 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1121 | LPH.C05277  | Nguyễn Ngọc   | Hường  | 26/02/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng |    | 1  | 10.36. 06557 | D380101 | 2.00 | 2.50 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1122 | LPH.C05278  | Trịnh Thị     | Liễu   | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06565 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 6.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1123 | LPH.C05279  | Ngọc Quỳnh    | Mai    | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06562 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 6.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1124 | LPH.C05280  | Lý Thị        | Nguyệt | 23/03/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06560 | D380101 | 2.25 | 0.75 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1125 | LPH.C05281  | Chu Thị Bích  | Phượng | 23/02/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06567 | D380101 | 2.00 | 2.00 | 5.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1126 | LPH.C05282  | Cao Huyền     | Tâm    | 16/11/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06558 | D380101 | 2.75 | 2.75 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1127 | LPH.C05283  | Mã Thị        | Thanh  | 12/05/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06559 | D380101 | 6.00 | 2.50 | 4.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1128 | LPH.C05286  | Hà Thị        | Lê     | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.37. 06569 | D380101 | 1.75 | 2.25 | 6.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1129 | LPH.C05287  | Lý Thị Nhật   | Lệ     | 21/01/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.37. 06572 | D380101 | 1.50 | 1.25 | 5.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1130 | LPH.C05288  | Vi Thế        | Lợi    | 12/04/96  |      | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.37. 06570 | D380101 | 4.25 | 2.50 | 3.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1131 | LPH.C05289  | Hoàng Thị     | Thảo   | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.37. 06571 | D380101 | 1.25 | 1.25 | 4.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1132 | LPH.C05290  | Hoàng Văn     | Đồng   | 19/08/89  |      | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.38. 06573 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 4.25 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1133 | LPH.C05295  | Bế Thị        | Định   | 16/01/95  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06577 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 7.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1134 | LPH.C05296  | Nguyễn Thị    | Định   | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06580 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1135 | LPH.C05297  | Hoàng Thị        | Hằng   | 11/05/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06581 | D380101 | 2.00 | 1.25 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1136 | LPH.C05298  | Hoàng Thu        | Hoài   | 06/02/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06586 | D380101 | 8.00 | 4.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1137 | LPH.C05299  | Nguyễn Thị Thanh | Hương  | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06582 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1138 | LPH.C05300  | Nguyễn Thị Mỹ    | Linh   | 02/07/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập |    | 1  | 10.40. 06579 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 5.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1139 | LPH.C05301  | Hoàng Thị        | Phượng | 07/01/97  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06578 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 5.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1140 | LPH.C05303  | Vương Lê         | Xuân   | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06587 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1141 | LPH.C05304  | Triệu Thị Hải    | Yến    | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06585 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1142 | LPH.C05305  | Lý Đình          | Diệp   | 21/03/92  |      | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.41. 06588 | D380107 | 0.25 | 0.25 | 0.50 | 1.00  | 1.00  |        |
| 1143 | LPH.C05308  | Nghiêm Huy       | Hải    | 02/03/96  |      | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06597 | D380101 | 2.75 | 2.50 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1144 | LPH.C05312  | Phạm Thị Tường   | Loan   | 13/12/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06614 | D380107 | 7.25 | 3.00 | 4.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1145 | LPH.C05313  | Hoàng Thị        | Lụa    | 29/04/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06610 | D380101 | 1.75 | 2.25 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1146 | LPH.C05314  | Nông Thị Huyền   | Ngọc   | 29/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06598 | D380101 | 7.00 | 4.25 | 6.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1147 | LPH.C05315  | Lý Thanh         | Nhã    | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06605 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 2.25 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1148 | LPH.C05316  | Nông Thị         | Nhung  | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06606 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1149 | LPH.C05318  | Nguyễn Duy       | Quang  | 08/04/96  |      | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06601 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 2.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1150 | LPH.C05319  | Hoàng Thị        | Quỳnh  | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06594 | D380101 | 1.75 | 4.00 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1151 | LPH.C05320  | Mê Thị           | Quỳnh  | 10/03/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06613 | D380107 | 3.25 | 2.00 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1152 | LPH.C05321  | Nguyễn Thị Mai   | Sao    | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06612 | D380107 | 0.75 | 1.00 | 5.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1153 | LPH.C05322  | Đàm Thanh        | Tâm    | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06600 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 5.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1154 | LPH.C05323  | Dương Thị        | Thoa   | 26/04/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06609 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1155 | LPH.C05324  | Nghiêm Thị       | Thu    | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06611 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1156 | LPH.C05327  | Trần Thu         | Trang  | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06603 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 3.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 1157 | LPH.C05329  | La Quang         | Vũ     | 21/04/96  |      | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06593 | D380101 | 4.00 | 4.25 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1158 | LPH.C05330  | Nguyễn Thị       | Vy     | 19/02/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06595 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1159 | LPH.C05331  | Ngô Thị Hoàng    | Yến    | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06596 | D380101 | 1.75 | 2.50 | 6.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1160 | LPH.C05332  | Nguyễn Bảo       | Anh    | 26/12/93  |      | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.44. 06617 | D380101 | 1.50 | 3.25 | 1.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1161 | LPH.C05334  | Hoàng Thị Thu    | Hương  | 06/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.44. 06618 | D380101 | 2.25 | 3.75 | 7.00 | 13.00 | 13.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên           | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1162 | LPH.C05335  | Dương Thị Lệ        | 28/11/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng   | 01 | 1  | 10.44. 06619 | D380101 | 0.50 | 3.00 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1163 | LPH.C05336  | Hứa Thu Trang       | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng   | 01 | 1  | 10.44. 06616 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1164 | LPH.C05337  | Vi Thị Hạnh         | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng   | 01 | 1  | 10.46. 06620 | D380101 | 1.75 | 0.75 | 4.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1165 | LPH.C05339  | Lành Thị Điềm       | 08/02/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình   | 01 | 1  | 10.47. 06621 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1166 | LPH.C05340  | Chu Lệ Giang        | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình   | 01 | 1  | 10.47. 06622 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1167 | LPH.C05341  | Hoàng Văn Khiêm     | 10/10/95  |      | Huyện Lộc Bình   | 01 | 1  | 10.47. 06624 | D380107 | 6.00 | 3.00 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1168 | LPH.C05342  | Lương Văn Quan      | 15/09/95  |      | Huyện Lộc Bình   | 01 | 1  | 10.47. 06626 | D380107 | 4.25 | 1.00 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1169 | LPH.C05343  | Lành Văn Thanh      | 04/04/96  |      | Huyện Lộc Bình   | 01 | 1  | 10.47. 06625 | D380107 | 2.25 | 2.25 | 7.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1170 | LPH.C05344  | Lành Ngọc Biển      | 24/03/96  |      | Huyện Chi Lăng   | 01 | 1  | 10.48. 06627 | D380101 | 0.75 | 0.75 | 3.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 1171 | LPH.C05347  | Hứa Hoàng Vinh      | 02/06/96  |      | Huyện Chi Lăng   | 01 | 1  | 10.48. 06629 | D380101 | 3.25 | 2.00 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1172 | LPH.C05348  | Hoàng Thị Huế       | 25/12/94  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1  | 11.01. 02967 | D380101 | 7.50 | 3.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1173 | LPH.C05349  | Lâm Bảo Ngọc        | 13/02/94  |      | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.01. 02968 | D380101 | 7.50 | 2.50 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1174 | LPH.C05350  | Triệu Thị ánh       | 18/01/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02977 | D380107 | 4.25 | 2.50 | 7.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1175 | LPH.C05351  | Nguyễn Thu Hiền     | 01/04/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02969 | D380101 | 2.50 | 0.50 | 5.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1176 | LPH.C05352  | Vy Thị Huê          | 30/01/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02970 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1177 | LPH.C05353  | Triệu Thị Huyền     | 24/05/94  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02978 | D380107 | 8.75 | 6.25 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1178 | LPH.C05355  | Nông Thị Lý         | 04/04/94  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02973 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1179 | LPH.C05356  | Triệu Đức Phúc      | 23/09/94  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02971 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 3.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1180 | LPH.C05359  | Lường Thị Kim Tuyết | 10/04/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.02. 02976 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1181 | LPH.C05360  | Nguyễn Dịu Hà       | 25/03/95  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.03. 02983 | D380107 | 8.00 | 5.25 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1182 | LPH.C05361  | Nông Thị Hà         | 15/10/95  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.03. 02979 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1183 | LPH.C05363  | Vương Trịnh Huấn    | 30/10/95  |      | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.03. 02980 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1184 | LPH.C05364  | Nguyễn Huyền Thương | 20/12/95  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.03. 02981 | D380101 | 2.50 | 4.50 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1185 | LPH.C05366  | Nguyễn Việt Nam     | 03/06/92  |      | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.04. 02985 | D380101 | 5.00 | 4.25 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1186 | LPH.C05368  | Lưu Văn Giang       | 03/11/94  |      | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.05. 02988 | D380101 | 2.00 | 1.25 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1187 | LPH.C05369  | Đào Thị My          | 10/10/94  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.05. 02987 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 6.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1188 | LPH.C05370  | Nguyễn Lan Như      | 07/09/94  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.05. 02990 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1189 | LPH.C05371  | Nông Ái          | Quốc  | 05/11/95  |      | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.05. 02989 | D380101 | 7.50 | 4.25 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1190 | LPH.C05372  | Đào Văn          | Nghị  | 05/01/94  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.06. 02995 | D380101 | 2.75 | 3.00 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1191 | LPH.C05373  | Nguyễn Thị       | Tâm   | 02/08/95  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.06. 02992 | D380101 | 4.00 | 2.75 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1192 | LPH.C05374  | Hoàng Văn        | Thuận | 06/12/94  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.06. 02991 | D380101 | 6.00 | 2.00 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1193 | LPH.C05375  | Trương Thị Thanh | Trà   | 10/09/95  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.06. 02994 | D380101 | 3.00 | 3.50 | 5.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1194 | LPH.C05376  | Phùng Văn        | U     | 19/08/95  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.06. 02993 | D380101 | 0.25 | 2.00 | 4.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1195 | LPH.C05379  | Nguyễn Thị Việt  | Anh   | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.09. 03000 | D380101 | 1.75 | 1.25 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1196 | LPH.C05380  | Trần Ngọc        | Anh   | 30/07/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1  | 11.09. 03005 | D380101 | 3.50 | 6.25 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1197 | LPH.C05381  | Nguyễn Thị Hà    | Diễm  | 05/12/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 03002 | D380101 | 2.25 | 5.75 | 4.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1198 | LPH.C05382  | Lường Thùy       | Dung  | 15/03/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 03004 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 6.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1199 | LPH.C05383  | Xương Thị Thanh  | Dung  | 16/04/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 03008 | D380101 | 4.50 | 6.50 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1200 | LPH.C05384  | Khổng Đình       | Duy   | 01/04/96  |      | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1  | 11.09. 03003 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1201 | LPH.C05385  | Nguyễn Xuân      | Hà    | 09/04/95  |      | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.09. 03001 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1202 | LPH.C05386  | Lưu Nhật         | Lệ    | 26/06/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 02998 | D380101 | 5.00 | 8.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1203 | LPH.C05387  | Nguyễn Thị       | Linh  | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.09. 03007 | D380101 | 2.50 | 5.00 | 5.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1204 | LPH.C05388  | Nguyễn Thị       | Mỹ    | 05/07/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 02999 | D380101 | 0.75 | 2.75 | 5.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1205 | LPH.C05389  | Đinh Thị         | Thư   | 08/11/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.09. 03006 | D380101 | 5.00 | 7.25 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1206 | LPH.C05390  | Hoàng Văn        | Hoan  | 26/06/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03017 | D380101 | 4.00 | 2.50 | 4.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1207 | LPH.C05391  | Hoàng Văn        | Hữu   | 18/05/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03015 | D380101 | 2.75 | 2.75 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1208 | LPH.C05392  | Khương Thị Thùy  | Linh  | 11/01/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03016 | D380101 | 2.50 | 0.50 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1209 | LPH.C05393  | Mạch Thị         | Luyến | 12/02/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03012 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1210 | LPH.C05395  | Tô Thị           | Ngân  | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03009 | D380101 | 2.25 | 1.50 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1211 | LPH.C05396  | Hoàng Thị Hồng   | Tâm   | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03011 | D380101 | 5.50 | 1.75 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1212 | LPH.C05397  | Nông Thị Hoài    | Trang | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03010 | D380101 | 3.00 | 1.25 | 1.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1213 | LPH.C05398  | Hoàng Quang      | Trung | 27/11/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.10. 03014 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1214 | LPH.C05399  | Lường Thị        | My    | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Chợ Mới    | 01 | 1  | 11.11. 03018 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 7.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1215 | LPH.C05400  | Đinh Thị Thùy    | Trang | 24/02/96  | Nữ   | Huyện Chợ Mới    | 01 | 1  | 11.11. 03019 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 5.75 | 11.50 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1216 | LPH.C05401  | Phan Thị        | Lan    | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 03022 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 6.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1217 | LPH.C05402  | Tô Hiền         | Thương | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 03023 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1218 | LPH.C05403  | Hoàng Thị Huyền | Trang  | 15/08/95  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 03024 | D380101 | 0.75 | 0.75 | 3.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 1219 | LPH.C05404  | Hoàng Thị       | Uyên   | 21/06/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.12. 03021 | D380101 | 5.25 | 6.25 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1220 | LPH.C05405  | Cao Thị         | Vân    | 27/12/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      |    | 1  | 11.12. 03020 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1221 | LPH.C05406  | Lương Thị       | Lan    | 13/04/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.13. 03026 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1222 | LPH.C05407  | Lường Thị       | Mai    | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.13. 03027 | D380101 | 2.50 | 2.50 | 5.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1223 | LPH.C05408  | Doanh Hồng      | Na     | 03/01/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.13. 03025 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1224 | LPH.C05410  | Phan Thị        | Dung   | 25/04/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.14. 03031 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1225 | LPH.C05411  | Nông Thị Hồng   | Duyên  | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.14. 03035 | D380107 | 6.00 | 5.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1226 | LPH.C05412  | Hoàng Thị       | Hiên   | 26/02/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.14. 03030 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 7.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1227 | LPH.C05413  | Triệu Thị       | Hồng   | 18/05/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.14. 03029 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 6.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1228 | LPH.C05414  | Đàm Triệu       | Huyền  | 16/10/96  |      | Huyện Na Rì      | 01 | 1  | 11.14. 03032 | D380101 | 5.00 | 0.75 | 2.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1229 | LPH.C05415  | Mã Thị          | Ngọc   | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.14. 03036 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1230 | LPH.C05416  | Hoàng Thị       | Thảo   | 27/04/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.14. 03037 | D380107 | 5.00 | 3.00 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1231 | LPH.C05417  | Lôi Thị         | Trâm   | 11/04/96  | Nữ   | Huyện Chợ Mới    | 01 | 1  | 11.14. 03034 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1232 | LPH.C05419  | Lưu Văn         | Công   | 02/06/94  |      | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03049 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 4.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1233 | LPH.C05420  | Nông Thị        | Huế    | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03046 | D380101 | 3.50 | 2.25 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1234 | LPH.C05421  | Lý Thị          | Huyền  | 26/05/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03044 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 6.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1235 | LPH.C05422  | Lý Trung        | Kiên   | 17/02/96  |      | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03042 | D380101 | 3.75 | 4.25 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1236 | LPH.C05423  | Tạ Thị          | Nga    | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03038 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 7.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1237 | LPH.C05424  | Hoàng Trọng     | Nghĩa  | 23/09/91  |      | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03045 | D380101 | 3.75 | 2.25 | 3.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1238 | LPH.C05425  | Chu Thị Phương  | Nhã    | 26/02/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03040 | D380101 | 8.50 | 6.50 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1239 | LPH.C05426  | Lê Bình         | Nhi    | 08/06/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03047 | D380101 | 3.00 | 0.50 | 4.25 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1240 | LPH.C05427  | Long Thị        | Nhung  | 13/01/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03051 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 4.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1241 | LPH.C05428  | Bàn Thị Hoài    | Phương | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03050 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1242 | LPH.C05431  | Ngô Thị         | Thương | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn   |    | 1  | 11.15. 03041 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1243 | LPH.C05432  | Nông Đức       | Tôn    | 09/07/96  |      | Huyện Ngân Sơn   | 01 | 1  | 11.15. 03048 | D380101 | 1.50 | 3.00 | 5.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1244 | LPH.C05433  | Nông Thanh     | Chấn   | 03/06/96  |      | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03061 | D380101 | 2.25 | 2.25 | 5.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1245 | LPH.C05434  | La Thị         | Diễm   | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03053 | D380101 | 3.50 | 5.50 | 6.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1246 | LPH.C05435  | Ma Thị         | Kiều   | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03054 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1247 | LPH.C05437  | Lãnh Thị Mỹ    | Linh   | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03056 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 3.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1248 | LPH.C05438  | Triệu Văn      | Nhậm   | 05/12/96  |      | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03057 | D380101 | 4.75 | 1.00 | 2.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1249 | LPH.C05439  | Diệp Phi       | Sơn    | 24/08/96  |      | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03060 | D380101 | 0.25 | 1.75 | 3.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 1250 | LPH.C05440  | Lý Ban         | Trình  | 24/11/95  |      | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03059 | D380101 | 2.75 | 1.50 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1251 | LPH.C05441  | Hoàng Thị Minh | Tú     | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03052 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 2.75 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1252 | LPH.C05442  | Dương Trần     | Vũ     | 05/09/95  |      | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.16. 03055 | D380101 | 0.75 | 0.50 | 1.50 | 2.75  | 3.00  |        |
| 1253 | LPH.C05443  | Mạc Thị        | Duyên  | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.17. 03066 | D380101 | 6.75 | 2.50 | 6.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1254 | LPH.C05444  | Đàm Văn        | Lục    | 27/02/96  |      | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.17. 03063 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1255 | LPH.C05446  | Phạm Minh      | Tiếp   | 20/05/96  |      | Huyện Bạch Thông |    | 1  | 11.17. 03062 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1256 | LPH.C05447  | Hoàng Thị      | Trà    | 13/02/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.17. 03064 | D380101 | 0.50 | 2.25 | 4.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1257 | LPH.C05448  | Hứa Bảo        | Trung  | 09/01/96  |      | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.17. 03065 | D380101 | 6.00 | 3.50 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1258 | LPH.C05449  | Phùng Kiêm     | Chiêu  | 26/02/93  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.18. 03069 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 5.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1259 | LPH.C05450  | Hoàng Thị      | Chuyên | 16/07/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.18. 03072 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1260 | LPH.C05451  | Nguyễn Thị     | Diễn   | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.18. 03070 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 4.75 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1261 | LPH.C05454  | Cống Thị       | Nghiem | 02/07/96  | Nữ   | Huyện Pác Nặm    | 01 | 1  | 11.18. 03076 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1262 | LPH.C05455  | Triệu Thị      | Nguyệt | 07/09/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.18. 03074 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 3.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1263 | LPH.C05456  | La Thị Bầy     | Nhung  | 27/03/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.18. 03075 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1264 | LPH.C05457  | Thắm Minh      | Thông  | 16/10/95  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.18. 03071 | D380101 | 3.00 | 4.00 | 3.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1265 | LPH.C05458  | Luân Thị       | Thùy   | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.18. 03078 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1266 | LPH.C05459  | Dương Văn      | Trực   | 18/06/96  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1  | 11.18. 03077 | D380101 | 0.50 | 1.00 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 1267 | LPH.C05461  | Hà Thị         | Diễm   | 25/12/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.19. 03092 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1268 | LPH.C05462  | Tống Thị       | Duyên  | 07/02/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1  | 11.19. 03085 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1269 | LPH.C05463  | Hoàng Thị Thu  | Hà     | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.19. 03091 | D380107 | 8.00 | 7.75 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1270 | LPH.C05464  | Triệu Thị       | Hạo    | 11/09/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.19. 03080 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1271 | LPH.C05465  | Nguyễn Diệu     | Hiên   | 18/10/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.19. 03086 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1272 | LPH.C05466  | Trần Thị        | Huế    | 06/11/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1  | 11.19. 03084 | D380101 | 6.25 | 3.50 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1273 | LPH.C05467  | Chu Thúy        | Hường  | 23/11/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.19. 03081 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 5.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1274 | LPH.C05468  | An Kiều         | Loan   | 07/05/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1  | 11.19. 03087 | D380107 | 7.50 | 4.75 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1275 | LPH.C05469  | Hà Thị Như      | Lý     | 13/03/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.19. 03090 | D380107 | 7.75 | 7.00 | 7.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1276 | LPH.C05470  | Nguyễn Minh     | Nguyệt | 04/01/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1  | 11.19. 03079 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 5.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1277 | LPH.C05472  | Hoàng Thị       | Thu    | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.19. 03083 | D380101 | 7.25 | 4.25 | 7.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1278 | LPH.C05473  | Khuông Văn      | Trang  | 25/08/96  |      | Huyện Chợ Đồn    |    | 1  | 11.19. 03089 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 6.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1279 | LPH.C05476  | Bàn Thị         | Nhuận  | 17/08/95  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1  | 11.22. 03093 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 3.50 | 4.50  | 4.50  |        |
| 1280 | LPH.C05478  | Nông Thị        | Diệu   | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.24. 03099 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 2.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1281 | LPH.C05479  | Hoàng Thị       | Duyên  | 29/03/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.24. 03101 | D380101 | 3.25 | 1.75 | 3.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1282 | LPH.C05480  | Triệu ứng       | Đạo    | 06/07/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.24. 03102 | D380107 | 4.50 | 3.25 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1283 | LPH.C05481  | Triệu Thu       | Hương  | 03/11/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.24. 03098 | D380101 | 4.00 | 4.25 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1284 | LPH.C05482  | Mai Diễm        | Linh   | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.24. 03097 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 6.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1285 | LPH.C05483  | Bàn Thị         | Nhung  | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.24. 03100 | D380101 | 3.50 | 0.75 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1286 | LPH.C05484  | Mai Văn         | Dực    | 13/02/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.30. 03103 | D380101 | 0.25 | 1.75 | 2.50 | 4.50  | 4.50  |        |
| 1287 | LPH.C05485  | Mê Thị          | Đẹp    | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.30. 03104 | D380107 | 0.25 | 1.25 | 2.00 | 3.50  | 3.50  |        |
| 1288 | LPH.C05486  | Nông Ngọc       | Trường | 01/04/96  |      | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1  | 11.30. 03105 | D380107 | 1.00 | 1.25 | 2.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 1289 | LPH.C05487  | Nguyễn Ngọc     | ánh    | 13/06/95  | Nữ   | Huyện Định Hoá   | 01 | 2  | 12.00. 00187 | D380101 | 1.50 | 1.75 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1290 | LPH.C05489  | Nông Văn        | Cương  | 19/05/95  |      | Huyện Võ Nhai    |    | 1  | 12.00. 00184 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1291 | LPH.C05492  | Nguyễn Văn      | Đậm    | 19/09/89  |      | Huyện Đại Từ     |    | 1  | 12.00. 00190 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 3.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1292 | LPH.C05493  | Vũ Lê Mỹ        | Hạnh   | 03/05/95  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.00. 00192 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 7.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1293 | LPH.C05495  | Lý Quỳnh        | Hoa    | 20/08/95  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ    | 01 | 2  | 12.00. 00172 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1294 | LPH.C05497  | Đặng Thu        | Huyền  | 17/11/95  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2  | 12.00. 00186 | D380101 | 2.75 | 3.50 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1295 | LPH.C05499  | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền  | 24/12/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 12.00. 00193 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 8.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1296 | LPH.C05500  | Hoàng Thị       | Lam    | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình   |    | 2  | 12.00. 00170 | D380101 | 4.50 | 1.00 | 4.50 | 10.00 | 10.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1297 | LPH.C05501  | Ma Ngọc          | Lan    | 28/04/95  | Nữ   | Huyện Đại Từ     | 01 | 1   | 12.00. 00171 | D380101 | 1.75 | 3.25 | 7.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1298 | LPH.C05502  | Nguyễn Thị       | Lan    | 06/09/95  | Nữ   | Huyện Phú Bình   |    | 2NT | 12.00. 00168 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1299 | LPH.C05503  | Hoàng Thị Tú     | Lệ     | 29/11/95  | Nữ   | Huyện Võ Nhai    | 01 | 1   | 12.00. 00159 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1300 | LPH.C05504  | Nguyễn Thế       | Liêm   | 06/07/96  |      | Huyện Phú Lương  |    | 1   | 12.00. 00883 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 2.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 1301 | LPH.C05506  | Bùi Bích         | Phương | 02/01/95  | Nữ   | Huyện Định Hoá   | 01 | 1   | 12.00. 00179 | D380107 | 5.75 | 3.25 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1302 | LPH.C05507  | Trần Thị         | Phương | 13/03/95  | Nữ   | Huyện Đại Từ     |    | 1   | 12.00. 00182 | D380101 | 4.50 | 1.75 | 6.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1303 | LPH.C05508  | Nguyễn Hương     | Quỳnh  | 15/07/95  | Nữ   | Huyện Phú Bình   |    | 2NT | 12.00. 00166 | D380107 | 6.25 | 5.25 | 4.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1304 | LPH.C05514  | Phạm Huy         | Tuấn   | 08/10/94  |      | Huyện Đại Từ     |    | 1   | 12.00. 00185 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 5.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1305 | LPH.C05516  | Ma Thị           | Yến    | 30/03/95  | Nữ   | Huyện Định Hoá   | 01 | 1   | 12.00. 00181 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1306 | LPH.C05519  | Nguyễn Trung     | Cương  | 29/07/96  |      | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00439 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1307 | LPH.C05520  | Nguyễn Hương     | Giang  | 11/11/96  | Nữ   | Thị xã Sông Công |    | 2   | 12.10. 00440 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 6.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1308 | LPH.C05522  | Lê Mai           | Hoa    | 21/11/96  | Nữ   | Huyện Đồng Hỷ    |    | 2   | 12.10. 00441 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1309 | LPH.C05524  | Đỗ Quỳnh         | Mai    | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ     |    | 2   | 12.10. 00436 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1310 | LPH.C05525  | Nguyễn Ngọc      | Phú    | 30/04/96  |      | Huyện Phú Lương  |    | 2   | 12.10. 00437 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1311 | LPH.C05526  | Ngô Kiều         | Trang  | 01/03/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00444 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 6.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1312 | LPH.C05528  | Nguyễn Thị       | Yến    | 28/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00438 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1313 | LPH.C05529  | Giáp Thị Thảo    | Anh    | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Đồng Hỷ    | 01 | 2   | 12.11. 01161 | D380107 | 8.25 | 6.50 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1314 | LPH.C05531  | Đào Hồng         | Thanh  | 04/05/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.11. 01158 | D380101 | 6.00 | 7.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1315 | LPH.C05532  | Đinh Minh        | Thu    | 24/10/96  | Nữ   | Thành phố Thái   | 06 | 2   | 12.11. 01159 | D380101 | 7.75 | 5.50 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1316 | LPH.C05533  | Nguyễn Thị Ngọc  | ánh    | 28/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.13. 00703 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1317 | LPH.C05536  | Tống Thị         | Thảo   | 24/03/96  | Nữ   | Thành phố Thái   | 06 | 2   | 12.13. 00706 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1318 | LPH.C05539  | Vũ Đặng Đan      | Quỳnh  | 26/07/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.14. 00762 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1319 | LPH.C05540  | Nguyễn Hoàng Quế | Anh    | 14/05/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.15. 00261 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1320 | LPH.C05541  | Vũ Minh          | Thúy   | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương  | 01 | 1   | 12.16. 00464 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1321 | LPH.C05542  | Ma Lưu           | Lai    | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá   | 01 | 1   | 12.17. 00016 | D380101 | 5.25 | 1.50 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1322 | LPH.C05543  | Nguyễn Thị       | Liên   | 23/06/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương  | 01 | 1   | 12.17. 00093 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 7.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1323 | LPH.C05544  | Trương Thuỳ      | Ngân   | 21/05/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.18. 00424 | D380101 | 2.00 | 2.50 | 7.50 | 12.00 | 12.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1324 | LPH.C05545  | Mai Hoàng        | Tiến   | 11/09/95  |      | Thành phố Thái  |    | 2   | 12.18. 00423 | D380101 | 3.00 | 4.75 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1325 | LPH.C05546  | Nông Thị Minh    | Anh    | 02/04/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00517 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1326 | LPH.C05547  | Mai Tất          | Đức    | 24/11/96  |      | Huyện Định Hoá  |    | 1   | 12.21. 00518 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 7.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1327 | LPH.C05548  | Ma Thị           | Hạnh   | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00521 | D380101 | 4.25 | 2.75 | 7.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1328 | LPH.C05549  | Chu Văn          | Hoà    | 06/08/96  |      | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00524 | D380101 | 5.25 | 2.75 | 3.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1329 | LPH.C05550  | Nguyễn Quang     | Hưng   | 31/10/96  |      | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00526 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 5.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1330 | LPH.C05551  | Lưu Tú           | Linh   | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00525 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 7.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1331 | LPH.C05552  | Lý Diệu          | Linh   | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00519 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 6.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1332 | LPH.C05553  | Ma Văn           | Long   | 13/08/96  |      | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00523 | D380101 | 3.75 | 1.75 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1333 | LPH.C05554  | Nguyễn Thành     | Nam    | 27/07/96  |      | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00522 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1334 | LPH.C05555  | Lý Thị           | Thương | 19/01/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.21. 00520 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 6.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1335 | LPH.C05556  | Ma Thị Ngọc      | Chúc   | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá  | 01 | 1   | 12.22. 00259 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 6.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1336 | LPH.C05557  | Nguyễn Lê Quỳnh  | Anh    | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương |    | 1   | 12.23. 00709 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1337 | LPH.C05558  | Nguyễn Thị Thanh | Hải    | 20/02/95  | Nữ   | Huyện Phú Lương | 01 | 1   | 12.23. 00714 | D380101 | 5.00 | 1.00 | 5.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1338 | LPH.C05559  | Phạm Thị Thu     | Hiên   | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương |    | 1   | 12.23. 00710 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1339 | LPH.C05561  | Vũ Thị           | Mây    | 19/02/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương |    | 1   | 12.23. 00711 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 3.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1340 | LPH.C05562  | Đoàn Xuân        | Toàn   | 05/10/96  |      | Huyện Phú Lương | 01 | 1   | 12.23. 00712 | D380101 | 1.50 | 1.75 | 4.25 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1341 | LPH.C05563  | Hà Huệ           | Anh    | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai   | 01 | 1   | 12.24. 00345 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1342 | LPH.C05564  | Lục Mỹ           | Diệp   | 18/01/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai   | 01 | 1   | 12.24. 00344 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 5.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1343 | LPH.C05565  | Bùi Thị Thái     | Hà     | 07/02/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai   | 01 | 1   | 12.24. 00342 | D380101 | 2.25 | 4.25 | 7.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1344 | LPH.C05566  | Lương Thị Hương  | Nhài   | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai   | 01 | 1   | 12.24. 00343 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1345 | LPH.C05567  | Dương Tự         | Phúc   | 07/07/96  |      | Huyện Võ Nhai   | 01 | 1   | 12.24. 00346 | D380107 | 7.50 | 3.25 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1346 | LPH.C05568  | Trần Ngọc        | Anh    | 08/05/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ    |    | 1   | 12.25. 00759 | D380101 | 4.00 | 0.50 | 3.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1347 | LPH.C05569  | Nông Mai         | Hương  | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ    | 01 | 1   | 12.25. 00757 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1348 | LPH.C05570  | Trần Thị         | Thìn   | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ    |    | 1   | 12.25. 00760 | D380101 | 8.25 | 5.00 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1349 | LPH.C05571  | Nguyễn Minh      | Vương  | 08/10/95  |      | Huyện Đại Từ    | 01 | 1   | 12.25. 00758 | D380101 | 1.25 | 4.75 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1350 | LPH.C05572  | Dương Thị Vân    | Anh    | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình  |    | 2NT | 12.28. 00533 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 6.75 | 13.50 | 13.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1351 | LPH.C05573  | Trần Văn         | Duy    | 23/03/96  |      | Huyện Phú Bình     | 01 | 2NT | 12.28. 00537 | D380107 | 2.50 | 1.75 | 4.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1352 | LPH.C05574  | Nguyễn Thị       | Hà     | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình     | 01 | 1   | 12.28. 00525 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1353 | LPH.C05575  | Tạ Văn           | Hiệp   | 25/07/96  |      | Huyện Phú Bình     |    | 2NT | 12.28. 00528 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 5.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1354 | LPH.C05576  | Dương Thị        | Hương  | 21/01/97  | Nữ   | Huyện Phú Bình     |    | 2NT | 12.28. 00526 | D380101 | 7.00 | 2.50 | 4.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1355 | LPH.C05577  | Vũ Khắc          | Lãm    | 18/09/96  |      | Huyện Phú Bình     |    | 1   | 12.28. 00538 | D380107 | 4.50 | 2.50 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1356 | LPH.C05578  | Nguyễn Thị Trà   | My     | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình     |    | 2NT | 12.28. 00530 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1357 | LPH.C05579  | Tạ Văn           | Phúc   | 25/02/96  |      | Huyện Phú Bình     |    | 1   | 12.28. 00540 | D380107 | 5.75 | 2.00 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1358 | LPH.C05580  | Nguyễn Thị Thu   | Phương | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình     |    | 1   | 12.28. 00527 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1359 | LPH.C05585  | Bế Thị Hải       | Yến    | 21/02/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình     | 06 | 2NT | 12.28. 00532 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 6.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1360 | LPH.C05586  | Nguyễn Quốc      | Hiếu   | 24/07/96  |      | Huyện Phổ Yên      |    | 2NT | 12.29. 00966 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 4.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1361 | LPH.C05587  | Phạm Ngọc Trung  | Thuận  | 28/08/96  |      | Huyện Phổ Yên      |    | 2NT | 12.29. 00965 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 3.75 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1362 | LPH.C05588  | Trương Mỹ        | Duyên  | 21/07/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên      | 01 | 1   | 12.30. 00359 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1363 | LPH.C05589  | Vũ Thị           | Dương  | 06/10/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên      |    | 1   | 12.30. 00357 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1364 | LPH.C05591  | Đặng Thị         | Tinh   | 30/01/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ       | 01 | 1   | 12.30. 00361 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1365 | LPH.C05592  | Nguyễn Thị Như   | Trang  | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên      |    | 1   | 12.30. 00358 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 6.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1366 | LPH.C05593  | Đặng Thị Hồng    | ánh    | 22/07/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn      | 01 | 1   | 12.33. 00924 | D380101 | 4.00 | 2.50 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1367 | LPH.C05596  | Lương Hoàng Thảo | Chi    | 02/07/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1   | 12.33. 00923 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1368 | LPH.C05597  | Mai Thị Linh     | Chi    | 22/09/95  | Nữ   | Huyện Định Hóa     | 01 | 1   | 12.33. 00946 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 7.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1369 | LPH.C05598  | Nguyễn Thị Kim   | Chi    | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Chợ Mới      | 01 | 1   | 12.33. 00900 | D380101 | 2.50 | 1.00 | 5.75 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1370 | LPH.C05603  | Hà Thị           | Giang  | 01/07/95  | Nữ   | Huyện Mai Châu     | 01 | 1   | 12.33. 00940 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 6.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1371 | LPH.C05605  | Triệu Văn        | Giang  | 01/12/95  |      | Huyện Thạch An     | 01 | 1   | 12.33. 00915 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 2.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1372 | LPH.C05606  | Đinh Thị Nhật    | Hà     | 07/11/96  | Nữ   | Huyện Na Rì        | 01 | 1   | 12.33. 00925 | D380101 | 7.75 | 4.25 | 8.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1373 | LPH.C05607  | Nguyễn Thu       | Hà     | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Quán Bạ      | 01 | 1   | 12.33. 00926 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1374 | LPH.C05609  | Hầu Thị          | Hoa    | 24/04/96  | Nữ   | Huyện Đông Văn     | 01 | 1   | 12.33. 00911 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1375 | LPH.C05610  | Lương Thị Hạnh   | Hoa    | 29/08/96  | Nữ   | Huyện Bình Liêu    | 01 | 1   | 12.33. 00958 | D380107 | 5.75 | 4.00 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1376 | LPH.C05611  | Bùi Minh         | Hoà    | 01/08/95  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn      | 01 | 1   | 12.33. 00953 | D380101 | 7.50 | 2.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1377 | LPH.C05613  | Nông Thị Thu     | Hường  | 06/07/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1   | 12.33. 00912 | D380101 | 1.75 | 4.00 | 4.50 | 10.25 | 10.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1378 | LPH.C05615  | Lữ Thị           | Lan    | 17/06/96  | Nữ   | Huyện Tương Dương | 01 | 1  | 12.33. 00927 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1379 | LPH.C05616  | Phạm Hoàng       | Linh   | 30/07/96  |      | Huyện Quảng Uyên  | 01 | 1  | 12.33. 00916 | D380101 | 2.25 | 1.75 | 4.25 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1380 | LPH.C05617  | Nguyễn Hồng      | Ly     | 01/05/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng    | 01 | 1  | 12.33. 00928 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 7.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1381 | LPH.C05618  | Lục Thị Diệu     | Mai    | 24/02/96  | Nữ   | Huyện Na Rì       | 01 | 1  | 12.33. 00920 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 7.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1382 | LPH.C05619  | Giàng Thị        | Minh   | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Quản Bạ     | 01 | 1  | 12.33. 00929 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1383 | LPH.C05620  | Nguyễn Việt      | Mỹ     | 11/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn     | 01 | 1  | 12.33. 00901 | D380101 | 1.00 | 0.75 | 5.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1384 | LPH.C05623  | Diệp Thị         | Nguyệt | 12/04/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên     | 01 | 1  | 12.33. 00930 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1385 | LPH.C05624  | Hoàng Thị Hồng   | Nhung  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn    | 01 | 1  | 12.33. 00907 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1386 | LPH.C05626  | Dương Thị        | Oanh   | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể       | 01 | 1  | 12.33. 00932 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 4.75 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1387 | LPH.C05627  | Vi Thị Hoàng     | Phúc   | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương   | 01 | 1  | 12.33. 00921 | D380101 | 7.50 | 3.50 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1388 | LPH.C05628  | Thắm Thị Thu     | Phương | 01/10/95  | Nữ   | Huyện Hạ Lang     | 01 | 1  | 12.33. 00944 | D380101 | 2.75 | 4.00 | 7.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1389 | LPH.C05629  | Ma Thị           | Phượng | 29/09/95  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc     | 01 | 1  | 12.33. 00938 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1390 | LPH.C05630  | Ma Thế           | Quang  | 23/01/96  |      | Huyện Ba Bể       | 01 | 1  | 12.33. 00902 | D380101 | 0.00 | 0.50 | 1.50 | 2.00  | 2.00  |        |
| 1391 | LPH.C05631  | Giàng Thị        | Sua    | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã     | 01 | 1  | 12.33. 00913 | D380101 | 3.25 | 4.75 | 6.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1392 | LPH.C05633  | Bế Nguyễn Phương | Thảo   | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Na Rì       | 01 | 1  | 12.33. 00908 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1393 | LPH.C05636  | Phan Thị         | Thảo   | 11/09/95  | Nữ   | Huyện Ba Bể       | 01 | 1  | 12.33. 00942 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 7.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1394 | LPH.C05637  | Triệu Thị        | Thảo   | 12/03/96  | Nữ   | Huyện Ba Chẽ      | 01 | 1  | 12.33. 00922 | D380101 | 1.50 | 3.50 | 6.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1395 | LPH.C05639  | Lãnh Đức         | Thiện  | 25/05/96  |      | Huyện Bảo Lạc     | 01 | 1  | 12.33. 00933 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1396 | LPH.C05642  | Ma Hoài          | Thương | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương   | 01 | 1  | 12.33. 00959 | D380107 | 4.50 | 4.00 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1397 | LPH.C05643  | Thào Thuỷ        | Tiên   | 13/06/96  | Nữ   | Huyện Mèo Vạc     | 01 | 1  | 12.33. 00910 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1398 | LPH.C05644  | Hoàng Thị Huyền  | Trang  | 13/07/95  | Nữ   | Huyện Hạ Lang     | 01 | 1  | 12.33. 00960 | D380107 | 7.25 | 5.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1399 | LPH.C05645  | Hoàng Ngọc       | Trang  | 26/04/95  | Nữ   | Huyện Mèo Vạc     | 01 | 1  | 12.33. 00948 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 7.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1400 | LPH.C05646  | Lục Thị Huyền    | Trang  | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Na Rì       | 01 | 1  | 12.33. 00934 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 6.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1401 | LPH.C05647  | Lương Thị        | Trang  | 06/12/95  | Nữ   | Huyện Bắc Yên     | 01 | 1  | 12.33. 00961 | D380107 | 5.00 | 1.50 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1402 | LPH.C05648  | Trần Thị Thu     | Trang  | 28/12/95  | Nữ   | Huyện Tiên Yên    | 01 | 1  | 12.33. 00952 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1403 | LPH.C05649  | Nông Thị         | Trung  | 20/07/95  | Nữ   | Huyện Ba Bể       | 01 | 1  | 12.33. 00955 | D380101 | 3.50 | 5.75 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1404 | LPH.C05652  | Đỗ Thu           | Vân    | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn     | 01 | 1  | 12.33. 00914 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|-------|-----------|------|----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1405 | LPH.C05653  | Nông Thị Thuý  | Vân   | 17/06/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể    | 01 | 1   | 12.33. 00906 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1406 | LPH.C05654  | Nông Thị Thanh | Xoan  | 23/11/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc  | 01 | 1   | 12.33. 00935 | D380101 | 4.50 | 1.75 | 6.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1407 | LPH.C05655  | Ma Thị Hải     | Yến   | 09/06/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể    | 01 | 1   | 12.33. 00903 | D380101 | 3.75 | 2.75 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1408 | LPH.C05656  | Lương Văn      | Chiến | 16/06/96  |      | Huyện Đại Từ   | 01 | 1   | 12.35. 00248 | D380107 | 2.25 | 1.00 | 1.75 | 5.00  | 5.00  |        |
| 1409 | LPH.C05658  | Trịnh Thùy     | Dung  | 18/04/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   |    | 1   | 12.35. 00244 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1410 | LPH.C05659  | Lê Thị         | Duyên | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   | 01 | 1   | 12.35. 00239 | D380101 | 3.50 | 2.75 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1411 | LPH.C05660  | Nguyễn Anh     | Dũng  | 25/10/96  |      | Huyện Đại Từ   | 01 | 1   | 12.35. 00240 | D380101 | 4.25 | 1.75 | 7.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1412 | LPH.C05661  | Đàm Thị        | Linh  | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   | 01 | 1   | 12.35. 00247 | D380107 | 4.50 | 2.75 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1413 | LPH.C05662  | Trần Văn       | Luận  | 15/08/96  |      | Huyện Đại Từ   | 01 | 1   | 12.35. 00238 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 6.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1414 | LPH.C05663  | Nguyễn Thị     | Mai   | 22/09/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   |    | 1   | 12.35. 00245 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1415 | LPH.C05664  | Âu Diệu        | Thái  | 02/09/95  | Nữ   | Huyện Đại Từ   | 01 | 1   | 12.35. 00237 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1416 | LPH.C05666  | Nông Thị       | Tuyết | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   | 01 | 1   | 12.35. 00246 | D380101 | 2.50 | 3.75 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1417 | LPH.C05668  | Nguyễn Thị     | Lệ    | 27/04/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình |    | 2NT | 12.36. 00450 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1418 | LPH.C05669  | Nguyễn Thị     | Thảo  | 03/12/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình |    | 2NT | 12.36. 00451 | D380101 | 9.00 | 7.25 | 7.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1419 | LPH.C05670  | Ngô Thị Thanh  | Thủy  | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình |    | 2NT | 12.36. 00449 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1420 | LPH.C05671  | Dương Thị      | Tuyết | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình |    | 2NT | 12.36. 00452 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1421 | LPH.C05673  | Ngô Việt       | Cường | 21/09/96  |      | Huyện Phổ Yên  |    | 2NT | 12.37. 00472 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 6.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1422 | LPH.C05674  | Trần Thị       | Huấn  | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên  |    | 2NT | 12.37. 00470 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1423 | LPH.C05675  | Nguyễn Thị Lan | Hương | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên  |    | 2NT | 12.37. 00473 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 6.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1424 | LPH.C05677  | Triệu Văn      | Ninh  | 14/08/96  |      | Huyện Võ Nhai  | 01 | 1   | 12.53. 00079 | D380101 | 4.00 | 0.50 | 3.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1425 | LPH.C05678  | Hoàng Thuý     | Trang | 07/05/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai  | 01 | 1   | 12.53. 00081 | D380101 | 2.00 | 2.00 | 3.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1426 | LPH.C05679  | Nguyễn Thị     | Anh   | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   |    | 1   | 12.54. 00352 | D380101 | 4.75 | 2.00 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1427 | LPH.C05680  | Lê Thị         | Hậu   | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   |    | 1   | 12.54. 00351 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1428 | LPH.C05681  | Hà Hoàng       | Thanh | 07/08/95  |      | Huyện Đại Từ   |    | 1   | 12.54. 00354 | D380101 | 2.25 | 2.75 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1429 | LPH.C05683  | Ngô Thị        | Trà   | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ   |    | 1   | 12.54. 00353 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 7.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1430 | LPH.C05684  | Nguyễn Thị     | Trang | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai  |    | 1   | 12.55. 00109 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 5.25 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1431 | LPH.C05686  | Dương Tuấn     | Anh   | 24/01/96  |      | Huyện Phú Bình |    | 2NT | 12.58. 00338 | D380107 | 5.75 | 2.00 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1432 | LPH.C05687  | Đặng Văn          | Quân  | 08/01/95  |      | Huyện Phú Bình    |    | 2NT | 12.58. 00339 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1433 | LPH.C05688  | Đồng Xuân         | Cầm   | 27/03/95  |      | Huyện Ngân Sơn    | 01 | 1   | 12.B2. 00161 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 1.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1434 | LPH.C05689  | Đinh Thị          | Chà   | 27/07/95  | Nữ   | Huyện Ngân Sơn    | 01 | 1   | 12.B2. 00160 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1435 | LPH.C05690  | Bùi Thị           | Huyền | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn     | 01 | 1   | 12.B2. 00183 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 6.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1436 | LPH.C05691  | Lê Thị Lan        | Hương | 05/09/95  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà      |    | 1   | 12.B2. 00169 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1437 | LPH.C05692  | Nguyễn Thị        | Hương | 30/03/95  | Nữ   | Huyện Nông Cống   |    | 2NT | 12.B2. 00158 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1438 | LPH.C05693  | Đinh Thiện        | Tùng  | 05/09/95  |      | Huyện Ngân Sơn    | 01 | 1   | 12.B2. 00202 | D380107 | 1.00 | 3.00 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1439 | LPH.C05694  | Hà Thị Kiều       | Loan  | 06/09/95  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1   | 13.00. 00001 | D380101 | 3.25 | 1.25 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1440 | LPH.C05697  | Hà Thị            | Thủy  | 06/11/95  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1   | 13.01. 00004 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 7.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1441 | LPH.C05698  | Nguyễn Thị        | Lê    | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình    |    | 1   | 13.02. 00005 | D380101 | 3.50 | 3.75 | 6.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1442 | LPH.C05699  | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 11/12/95  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    |    | 1   | 13.02. 00006 | D380101 | 4.50 | 5.25 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1443 | LPH.C05701  | Hoàng Thị Phương  | Anh   | 15/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình    |    | 1   | 13.03. 00008 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1444 | LPH.C05702  | Nguyễn Ngọc Linh  | Chi   | 10/08/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.03. 00015 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1445 | LPH.C05703  | Trần Ngọc         | Điệp  | 15/09/96  |      | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.03. 00011 | D380101 | 5.50 | 2.25 | 7.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1446 | LPH.C05704  | Hoàng Thu         | Hà    | 26/02/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.03. 00014 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1447 | LPH.C05706  | Nguyễn Tiến       | Huy   | 05/09/96  |      | Huyện Trấn Yên    | 06 | 1   | 13.03. 00013 | D380101 | 5.50 | 2.00 | 7.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1448 | LPH.C05708  | Nguyễn Thị Kim    | Oanh  | 13/04/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.03. 00009 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1449 | LPH.C05709  | Nguyễn Thu        | Uyên  | 10/08/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái | 01 | 1   | 13.03. 00010 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1450 | LPH.C05710  | Nguyễn Mạnh       | Chí   | 23/01/96  |      | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.04. 00018 | D380101 | 0.00 | 1.50 | 1.50 | 3.00  | 3.00  |        |
| 1451 | LPH.C05711  | Trần Hoài         | Nam   | 21/06/96  |      | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 13.04. 00019 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1452 | LPH.C05714  | Nông Huyền        | Chang | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên     | 01 | 1   | 13.05. 00026 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1453 | LPH.C05715  | Trịnh Thị         | Châm  | 09/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên     | 01 | 1   | 13.05. 00024 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1454 | LPH.C05716  | Hà Việt           | Hằng  | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình    | 01 | 1   | 13.05. 00021 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1455 | LPH.C05717  | Sa Hương          | Ly    | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1   | 13.05. 00025 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1456 | LPH.C05718  | Nông Văn          | Thắng | 12/10/96  |      | Huyện Văn Yên     | 01 | 1   | 13.05. 00022 | D380101 | 3.00 | 3.75 | 3.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1457 | LPH.C05719  | Mã Thị            | Tiên  | 11/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình    | 01 | 1   | 13.05. 00023 | D380101 | 2.50 | 0.75 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1458 | LPH.C05720  | Nguyễn Khánh      | Dư    | 29/05/96  |      | Thị xã Nghĩa Lộ   |    | 1   | 13.09. 00027 | D380101 | 4.00 | 2.50 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1459 | LPH.C05721  | Đinh Thị Thiện    | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     | 01 | 1  | 13.09. 00028 | D380101 | 4.75 | 2.50 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1460 | LPH.C05722  | Tạ Đình Chinh     | 07/03/96  |      | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.10. 00029 | D380101 | 2.50 | 1.75 | 4.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1461 | LPH.C05724  | Nguyễn Thị Tám    | 18/01/94  | Nữ   | Huyện Văn Yên      |    | 1  | 13.11. 00032 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1462 | LPH.C05725  | Trương Văn Thành  | 04/08/91  |      | Huyện Văn Yên      | 01 | 1  | 13.11. 00030 | D380101 | 7.25 | 5.75 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1463 | LPH.C05726  | Nông Thị Linh     | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Yên      | 01 | 1  | 13.12. 00033 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1464 | LPH.C05727  | Hoàng Thị Chi     | 26/09/95  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.14. 00036 | D380101 | 2.50 | 4.00 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1465 | LPH.C05728  | Đỗ Văn Thuận      | 06/02/93  |      | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.14. 00034 | D380107 | 3.50 | .    | .    | 3.50  | 3.50  | VPQC   |
| 1466 | LPH.C05729  | Nguyễn Ngọc Thùy  | 16/08/94  |      | Huyện Yên Bình     | 01 | 1  | 13.14. 00037 | D380101 | 1.00 | 1.50 | .    | 2.50  | 2.50  |        |
| 1467 | LPH.C05730  | Nguyễn Thanh Tùng | 02/01/91  |      | Huyện Yên Bình     | 01 | 1  | 13.14. 00038 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 3.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1468 | LPH.C05734  | Hoàng Thị Tuyết   | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.15. 00045 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 7.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1469 | LPH.C05735  | Hoàng Ngọc Quỳnh  | 21/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     | 01 | 1  | 13.15. 00041 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1470 | LPH.C05736  | Đỗ Thị Thuận      | 21/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.15. 00044 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1471 | LPH.C05737  | Nguyễn Thị Tiên   | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     | 01 | 1  | 13.15. 00039 | D380101 | 4.75 | 1.00 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1472 | LPH.C05738  | Trần Thị Huyền    | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.15. 00043 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1473 | LPH.C05739  | Lưu Ngọc Tuyết    | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.15. 00040 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1474 | LPH.C05742  | Vi Quốc Cường     | 16/10/96  |      | Huyện Yên Bình     | 01 | 1  | 13.17. 00052 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 4.25 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1475 | LPH.C05743  | Trần Thị Thuý     | 27/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.17. 00049 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1476 | LPH.C05745  | Đỗ Thị Thơm       | 13/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.17. 00050 | D380101 | 7.25 | 3.25 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1477 | LPH.C05748  | Trương Thị Hồng   | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.18. 00053 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1478 | LPH.C05749  | Nông Hoàng Sơn    | 08/08/96  |      | Huyện Yên Bình     | 01 | 1  | 13.18. 00054 | D380101 | 2.75 | 5.00 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1479 | LPH.C05750  | Hoàng Thị Vân     | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình     | 01 | 1  | 13.18. 00057 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 7.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1480 | LPH.C05752  | Trịnh Hoài Phương | 15/09/95  | Nữ   | Huyện Mù Cang Chải | 01 | 1  | 13.19. 00059 | D380101 | 8.00 | 6.75 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1481 | LPH.C05754  | Trần Văn Dũng     | 10/03/94  |      | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.21. 00063 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1482 | LPH.C05758  | Mai Thị Dương     | 11/05/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.22. 00067 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1483 | LPH.C05759  | Hoàng Thị Huê     | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.22. 00071 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1484 | LPH.C05760  | Hoàng Thị Huế     | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     | 01 | 1  | 13.22. 00072 | D380107 | 4.50 | 2.25 | 4.25 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1485 | LPH.C05761  | Hà Quang Huy      | 02/10/96  |      | Huyện Văn Chấn     | 01 | 1  | 13.22. 00073 | D380101 | 4.25 | 2.75 | 4.25 | 11.25 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1486 | LPH.C05762  | Khung Thị       | Hương  | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1  | 13.22. 00070 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1487 | LPH.C05763  | Hoàng Thu       | Phương | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1  | 13.22. 00069 | D380107 | 5.75 | 6.75 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1488 | LPH.C05764  | Nguyễn Danh     | Quý    | 23/11/96  |      | Huyện Văn Chấn    |    | 1  | 13.22. 00068 | D380101 | 2.50 | 0.00 | 0.25 | 2.75  | 3.00  |        |
| 1489 | LPH.C05765  | Hà Thị Phương   | Thảo   | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1  | 13.22. 00065 | D380101 | 2.00 | 2.50 | 5.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1490 | LPH.C05766  | Hà Thị          | Thu    | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1  | 13.22. 00066 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1491 | LPH.C05767  | Nguyễn Thị Kiều | Trang  | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    |    | 1  | 13.22. 00074 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1492 | LPH.C05768  | Đặng Thị        | Mai    | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    |    | 1  | 13.23. 00075 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1493 | LPH.C05769  | Sa Phương       | Thảo   | 07/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1  | 13.23. 00076 | D380101 | 4.25 | 2.75 | 6.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1494 | LPH.C05772  | Lương Thị       | Luyên  | 03/08/95  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    | 01 | 1  | 13.24. 00077 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 2.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1495 | LPH.C05773  | Nguyễn Văn      | Phi    | 02/08/95  |      | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.24. 00079 | D380101 | 2.50 | 2.50 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1496 | LPH.C05776  | Dương Thị       | Tuyến  | 24/05/94  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    | 01 | 1  | 13.24. 00083 | D380101 | 2.25 | 5.25 | 8.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1497 | LPH.C05778  | Nguyễn Thị Thu  | Hiền   | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.25. 00088 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 6.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1498 | LPH.C05780  | Đinh Thị Hoa    | Mai    | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    | 06 | 1  | 13.25. 00087 | D380101 | 4.75 | 2.50 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1499 | LPH.C05781  | La Thị Thu      | Thảo   | 01/04/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    | 01 | 1  | 13.25. 00090 | D380101 | 3.50 | 3.75 | 6.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1500 | LPH.C05782  | Nguyễn Thị Thu  | Thảo   | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    | 01 | 1  | 13.25. 00091 | D380101 | 1.00 | 0.50 | 4.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1501 | LPH.C05784  | Hà Thị          | Thùy   | 03/03/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.25. 00085 | D380101 | 5.25 | 1.00 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1502 | LPH.C05785  | Nguyễn Hữu      | Tuấn   | 16/12/96  |      | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.25. 00092 | D380107 | 1.50 | 1.75 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1503 | LPH.C05786  | Nguyễn Thị Thu  | Trang  | 13/02/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.26. 00093 | D380101 | 5.00 | 1.00 | 5.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1504 | LPH.C05787  | Đào Đức         | Hải    | 26/10/96  |      | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.27. 00097 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 3.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1505 | LPH.C05789  | Lương Thị       | Hường  | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.27. 00099 | D380101 | 0.75 | 2.25 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1506 | LPH.C05791  | Hoàng Thị Nhật  | Lệ     | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    | 01 | 1  | 13.27. 00096 | D380101 | 4.75 | 2.75 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1507 | LPH.C05792  | Vũ Trọng        | Nghĩa  | 02/07/96  |      | Huyện Trấn Yên    | 01 | 1  | 13.27. 00098 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 2.00 | 4.00  | 4.00  |        |
| 1508 | LPH.C05793  | Phạm Thị        | Phương | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    | 01 | 1  | 13.27. 00095 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 6.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1509 | LPH.C05794  | Phùng Khánh     | Tân    | 17/09/96  |      | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.27. 00100 | D380101 | 1.50 | 1.75 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1510 | LPH.C05795  | Hà Anh          | Thạch  | 21/01/96  |      | Huyện Trấn Yên    | 01 | 1  | 13.27. 00094 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1511 | LPH.C05799  | Thào A          | Sà     | 07/03/96  |      | Huyện Trạm Tấu    | 01 | 1  | 13.29. 00106 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1512 | LPH.C05800  | Giăng A         | Thành  | 26/04/96  |      | Huyện Trạm Tấu    | 01 | 1  | 13.29. 00105 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu       | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1513 | LPH.C05801  | Âu Văn          | Bình   | 15/12/93  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.30. 00112 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 4.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1514 | LPH.C05802  | Lương Xuân      | Cường  | 19/10/89  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.30. 00109 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 4.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1515 | LPH.C05803  | Hoàng Thị Khánh | Hoàn   | 08/06/95  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.30. 00113 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1516 | LPH.C05804  | Hứa Văn         | Huy    | 14/08/94  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.30. 00108 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 3.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1517 | LPH.C05805  | Sầm Thanh       | Nghĩa  | 18/03/95  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.30. 00111 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1518 | LPH.C05806  | Hoàng Thu       | Phương | 06/08/95  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.30. 00110 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 5.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1519 | LPH.C05808  | Lê Thu          | Trang  | 17/01/95  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.30. 00114 | D380101 | 4.50 | 2.25 | 6.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1520 | LPH.C05809  | Lương Thị       | Chín   | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.31. 00116 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1521 | LPH.C05811  | Hoàng Thị       | Đến    | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.31. 00120 | D380101 | 4.25 | 2.25 | 5.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1522 | LPH.C05812  | Đoàn Văn        | Hải    | 09/06/96  |      | Huyện Lục Yên |    | 1  | 13.31. 00117 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1523 | LPH.C05815  | Triệu Thị       | Thao   | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.31. 00122 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1524 | LPH.C05816  | Lương Văn       | Thieu  | 20/10/96  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.31. 00124 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1525 | LPH.C05817  | Âu Quang        | Trung  | 26/07/96  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.31. 00119 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 1.25 | 3.00  | 3.00  |        |
| 1526 | LPH.C05819  | Vi Quốc         | Bình   | 29/05/96  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00141 | D380101 | 2.75 | 0.50 | 5.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1527 | LPH.C05820  | Nguyễn Thị Kim  | Cúc    | 18/01/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên |    | 1  | 13.32. 00137 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 5.75 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1528 | LPH.C05821  | Hoàng Văn       | Hoan   | 28/10/96  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00142 | D380101 | 2.75 | 1.25 | 6.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1529 | LPH.C05823  | Đỗ Thị          | Huyền  | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên |    | 1  | 13.32. 00129 | D380107 | 1.75 | 2.00 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1530 | LPH.C05824  | Lý Thị Phương   | Lan    | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00134 | D380101 | 5.00 | 2.25 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1531 | LPH.C05825  | Nguyễn Duy      | Linh   | 16/09/96  |      | Huyện Lục Yên |    | 1  | 13.32. 00127 |         | 1.00 | .    | .    | 1.00  | 1.00  |        |
| 1532 | LPH.C05826  | Nông Thị        | Lượt   | 24/02/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00140 | D380101 | 2.00 | 4.00 | 7.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1533 | LPH.C05827  | Hoàng Đức       | Mạnh   | 04/01/96  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00135 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1534 | LPH.C05829  | Hà Thị          | Như    | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00139 | D380101 | 4.00 | 1.50 | 3.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1535 | LPH.C05830  | Nông Văn        | Phong  | 19/09/96  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00131 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1536 | LPH.C05832  | Hoàng Duy       | Thái   | 07/12/96  |      | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00130 | D380107 | 2.75 | 2.00 | 2.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1537 | LPH.C05833  | Nguyễn Thị Thùy | Trang  | 17/09/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên |    | 1  | 13.32. 00128 | D380101 | 6.25 | 3.50 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1538 | LPH.C05834  | Hoàng Thị Thúy  | Vân    | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00136 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 6.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1539 | LPH.C05835  | Lương Hoàng     | Yến    | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên | 01 | 1  | 13.32. 00126 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1540 | LPH.C05836  | Nguyễn Thị Thu    | Hà    | 23/02/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.33. 00143 | D380101 | 4.00 | 1.25 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1541 | LPH.C05837  | Trần Văn          | Duẩn  | 28/07/95  |      | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.42. 00145 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 1.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1542 | LPH.C05840  | Sùng A            | Bàng  | 10/10/95  |      | Huyện Trạm Tấu     | 01 | 1  | 13.43. 00151 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1543 | LPH.C05841  | Hồ A              | Già   | 27/09/96  |      | Huyện Mù Cang Chải | 01 | 1  | 13.43. 00152 | D380101 | 3.75 | 2.75 | 4.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1544 | LPH.C05842  | Lâu Thị Phong     | Lan   | 07/11/96  | Nữ   | Huyện Trạm Tấu     | 01 | 1  | 13.43. 00147 | D380101 | 5.75 | 6.75 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1545 | LPH.C05843  | Lìm Thị           | Luyến | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Mù Cang Chải | 01 | 1  | 13.43. 00153 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 5.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1546 | LPH.C05844  | Thào A            | Mệnh  | 07/12/96  |      | Huyện Mù Cang Chải | 01 | 1  | 13.43. 00148 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1547 | LPH.C05845  | Thào A            | Mông  | 04/11/96  |      | Huyện Trạm Tấu     | 01 | 1  | 13.43. 00149 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1548 | LPH.C05846  | Giàng Pẻ          | Sinh  | 13/12/96  |      | Huyện Trạm Tấu     | 01 | 1  | 13.43. 00150 | D380101 | 2.25 | 2.75 | 4.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1549 | LPH.C05849  | Tạ Thị            | Ly    | 05/07/96  | Nữ   | Huyện Mường La     |    | 1  | 14.27. 00229 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 3.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1550 | LPH.C05851  | Nguyễn Thị        | Hoa   | 23/04/95  | Nữ   | Thành phố Sơn La   |    | 1  | 14.00. 00099 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1551 | LPH.C05852  | Lại Đức           | Huy   | 01/12/92  |      | Thành phố Sơn La   |    | 2  | 14.00. 00102 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 1.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 1552 | LPH.C05855  | Lò Văn            | Kim   | 07/07/95  |      | Huyện Quỳnh Nhai   | 01 | 1  | 14.02. 00001 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 4.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1553 | LPH.C05857  | Quàng Văn         | Nhin  | 24/09/94  |      | Huyện Quỳnh Nhai   | 01 | 1  | 14.02. 00001 | D380101 | 3.25 | 1.00 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1554 | LPH.C05859  | Đoàn Lan          | Hương | 24/03/95  | Nữ   | Huyện Thuận Châu   |    | 1  | 14.04. 00034 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1555 | LPH.C05860  | Lò Duy            | Khánh | 27/07/95  |      | Huyện Thuận Châu   | 06 | 1  | 14.04. 00037 | D380101 | 0.75 | 0.50 | 1.00 | 2.25  | 2.50  |        |
| 1556 | LPH.C05865  | Cầm Văn           | Lâm   | 24/05/95  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.06. 00178 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 3.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1557 | LPH.C05866  | Hà Thanh          | Tùng  | 01/11/94  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.06. 00176 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 4.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1558 | LPH.C05867  | Lò Văn            | Cường | 26/01/94  |      | Huyện Mai Sơn      | 01 | 1  | 14.07. 00068 | D380101 | 4.00 | 4.75 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1559 | LPH.C05868  | Hoàng Văn         | Thắng | 11/06/95  |      | Huyện Mai Sơn      | 01 | 1  | 14.07. 00067 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 5.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1560 | LPH.C05869  | Hà Thị            | Việt  | 18/02/94  | Nữ   | Huyện Yên Châu     | 01 | 1  | 14.08. 00041 | D380101 | 0.25 | 0.50 | 2.75 | 3.50  | 3.50  |        |
| 1561 | LPH.C05870  | Hồ A              | Sự    | 18/05/91  |      | Huyện Sông Mã      | 01 | 1  | 14.09. 00002 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 3.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 1562 | LPH.C05872  | Nguyễn Ngọc Thanh | Duyên | 11/08/95  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     | 01 | 1  | 14.10. 00070 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 4.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1563 | LPH.C05873  | Nguyễn Thuỳ       | Linh  | 14/08/95  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.10. 00078 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1564 | LPH.C05874  | Trần Hồng         | Nhung | 17/03/95  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     |    | 1  | 14.10. 00001 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 7.25 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1565 | LPH.C05875  | Đặng Văn          | Cô    | 08/08/96  |      | Huyện Mộc Châu     | 01 | 1  | 14.11. 00374 | D380101 | 2.00 | 1.25 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1566 | LPH.C05877  | Giàng A           | Hồng  | 15/07/96  |      | Huyện Vân Hồ       | 01 | 1  | 14.11. 00373 | D380101 | 0.75 | 0.50 | 3.00 | 4.25  | 4.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1567 | LPH.C05878  | Phan Thị        | Hường  | 16/07/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.11. 00375 | D380101 | 2.25 | 4.50 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1568 | LPH.C05879  | Phan Thị        | Nhung  | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Phụ  |    | 1  | 14.11. 00372 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 4.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1569 | LPH.C05880  | Trần Thị        | Thảo   | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   | 06 | 1  | 14.11. 00376 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 4.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 1570 | LPH.C05882  | Hoàng Hải       | Hường  | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.12. 00106 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1571 | LPH.C05883  | Trần Duy        | Khánh  | 16/11/96  |      | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.12. 00303 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 1.00 | 3.75  | 4.00  |        |
| 1572 | LPH.C05884  | Phạm Thị        | Thảo   | 03/08/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.12. 00008 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 4.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1573 | LPH.C05886  | Hoàng Anh       | Tuấn   | 09/09/94  |      | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.12. 00268 | D380107 | 0.75 | 0.50 | 2.25 | 3.50  | 3.50  |        |
| 1574 | LPH.C05888  | Nguyễn Tiến     | Tùng   | 27/04/96  |      | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.12. 00258 | D380101 | 2.75 | 1.50 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1575 | LPH.C05889  | Lê Hải          | Anh    | 25/02/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.14. 00301 | D380101 | 2.75 | 1.25 | 2.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1576 | LPH.C05891  | Nguyễn Đức      | Cường  | 30/06/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.14. 00283 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 3.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1577 | LPH.C05892  | Hà Bảo          | Đức    | 04/10/96  |      | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.14. 00064 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 2.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1578 | LPH.C05894  | Trần Trung      | Hiếu   | 23/05/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.14. 00149 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 2.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1579 | LPH.C05896  | Lê Thị          | Hồng   | 16/07/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.14. 00169 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 2.00 | 3.75  | 4.00  |        |
| 1580 | LPH.C05897  | Lù Thảo         | Nguyên | 20/09/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.14. 00083 | D380101 | 6.00 | 2.25 | 6.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1581 | LPH.C05898  | Lường Thị Ngọc  | Quỳnh  | 24/04/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.14. 00199 | D380101 | 4.75 | 1.25 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1582 | LPH.C05899  | Nguyễn Thị Thuý | Quỳnh  | 06/09/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.14. 00229 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1583 | LPH.C05900  | Quàng Thị       | Thu    | 19/11/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.14. 00289 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1584 | LPH.C05901  | Trần Thị Phương | Anh    | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    |    | 1  | 14.16. 00188 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1585 | LPH.C05903  | Lò Đức          | Giang  | 29/03/96  |      | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00189 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1586 | LPH.C05904  | Sa Bích         | Hạnh   | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00197 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1587 | LPH.C05905  | Hà Đoan         | Khang  | 22/06/96  |      | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00190 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 4.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1588 | LPH.C05906  | Đinh Thị        | Mai    | 28/04/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00194 | D380101 | 2.75 | 2.25 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1589 | LPH.C05907  | Bạc Thị         | Minh   | 06/02/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00193 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1590 | LPH.C05908  | Vì Thị          | Thanh  | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00191 | D380101 | 3.50 | 5.25 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1591 | LPH.C05909  | Chu Thị         | Thu    | 11/03/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    |    | 1  | 14.16. 00199 | D380101 | 5.00 | 2.25 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1592 | LPH.C05910  | Hoàng Thị       | Thủy   | 13/04/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    |    | 1  | 14.16. 00195 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1593 | LPH.C05911  | Hoàng Văn       | Tuấn   | 08/02/96  |      | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00196 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 1.50 | 3.25  | 3.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1594 | LPH.C05912  | Nguyễn Thị ánh | Tuyết  | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên    | 01 | 1  | 14.16. 00192 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1595 | LPH.C05913  | Lò Thị         | Cương  | 18/01/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    | 01 | 1  | 14.17. 00407 | D380101 | 3.00 | 1.75 | 5.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1596 | LPH.C05914  | Nguyễn Quang   | Đạo    | 05/02/96  |      | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.17. 00165 | D380101 | 8.00 | 3.25 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1597 | LPH.C05915  | Ngô Diệu       | Hồng   | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.17. 00258 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1598 | LPH.C05916  | Lê Thị Hồng    | Khuyên | 23/12/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.17. 00253 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1599 | LPH.C05917  | Đào Văn        | Sáng   | 23/06/96  |      | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.17. 00250 | D380101 | 6.25 | 2.00 | 5.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1600 | LPH.C05922  | Quảng Huy      | Hoàng  | 20/04/96  |      | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.18. 00232 | D380101 | 0.25 | 2.50 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1601 | LPH.C05923  | Hà Thị         | Hường  | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.18. 00122 | D380101 | 4.00 | 2.50 | 3.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1602 | LPH.C05925  | Hà Diệu        | Linh   | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.18. 00121 | D380101 | 7.50 | 5.25 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1603 | LPH.C05926  | Lữ Văn         | Quyên  | 10/08/96  |      | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.18. 00077 | D380101 | 0.25 | 1.00 | .    | 1.25  | 1.50  |        |
| 1604 | LPH.C05927  | Lò Thị         | Thương | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.18. 00163 | D380101 | 2.75 | 2.50 | 5.75 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1605 | LPH.C05928  | Nguyễn Thị     | Dung   | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ  |    | 1  | 14.19. 00014 | D380101 | 6.00 | 2.00 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1606 | LPH.C05929  | Lường Thị      | Điệp   | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00421 | D380101 | 2.50 | 2.00 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1607 | LPH.C05930  | Nguyễn Thị     | Khúc   | 01/04/95  | Nữ   | Huyện Sông Mã    |    | 1  | 14.19. 00415 | D380107 | 5.75 | 6.25 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1608 | LPH.C05931  | Lò Thị         | Lan    | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Thuận Châu | 01 | 1  | 14.19. 00420 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 6.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1609 | LPH.C05932  | Tòng Thị       | Linh   | 16/03/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00419 | D380101 | 3.25 | 1.00 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1610 | LPH.C05933  | Giàng A        | Nếnh   | 05/10/95  |      | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00418 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1611 | LPH.C05934  | Đèo Văn        | Phú    | 12/04/96  |      | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00290 | D380101 | 5.50 | 2.00 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1612 | LPH.C05935  | Giàng A        | Sai    | 15/09/96  |      | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00416 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 4.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1613 | LPH.C05936  | Hồ Thái        | Sơn    | 15/04/96  |      | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00422 | D380101 | 2.50 | 4.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1614 | LPH.C05937  | Thào A         | Tê     | 04/08/95  |      | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00413 | D380101 | 7.00 | 2.25 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1615 | LPH.C05939  | Trần Thị Kim   | Thư    | 03/04/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã    |    | 1  | 14.19. 00417 | D380101 | 3.00 | 0.50 | 3.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1616 | LPH.C05940  | Mùa A          | Trì    | 17/06/94  |      | Huyện Thuận Châu | 01 | 1  | 14.19. 00296 | D380101 | 2.50 | 3.75 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1617 | LPH.C05942  | Hoàng Quốc     | Việt   | 19/03/96  |      | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.19. 00252 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 3.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1618 | LPH.C05944  | Vũ Thị Thúy    | Hằng   | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.20. 00178 | D380101 | 4.75 | 0.50 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1619 | LPH.C05945  | Nguyễn Hoàng   | Hiệp   | 14/11/96  |      | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.20. 00179 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1620 | LPH.C05946  | Đỗ Xuân        | Trường | 16/09/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.20. 00177 | D380107 | 0.75 | 1.00 | 2.50 | 4.25  | 4.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|-------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1621 | LPH.C05947  | Nguyễn Thanh   | Bình  | 24/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Châu   |    | 1  | 14.21. 00416 | D380107 | 6.00 | 3.00 | 7.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1622 | LPH.C05949  | Lò Minh        | Dũng  | 04/10/96  |      | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00411 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1623 | LPH.C05951  | Nguyễn Thị Mai | Hà    | 19/06/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00415 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1624 | LPH.C05952  | Đỗ Vũ Thu      | Hoài  | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.21. 00408 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1625 | LPH.C05953  | Trần Thị Minh  | Hương | 08/11/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00404 | D380101 | 3.75 | 1.00 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1626 | LPH.C05954  | Vương Thiên    | Hương | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.21. 00407 | D380101 | 6.25 | 3.00 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1627 | LPH.C05955  | Bùi Nhật       | Lệ    | 19/02/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00417 | D380107 | 5.50 | 3.25 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1628 | LPH.C05956  | Đỗ Thị Thùy    | Linh  | 07/05/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00406 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 7.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1629 | LPH.C05957  | Cà Lâm         | Oanh  | 05/10/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00414 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1630 | LPH.C05958  | Nguyễn Ngọc    | Quỳnh | 07/07/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00405 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 6.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1631 | LPH.C05959  | Đặng Vũ        | Tuấn  | 01/12/96  |      | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00412 | D380101 | 4.75 | 2.50 | 3.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1632 | LPH.C05961  | Sông Thị       | Ca    | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Châu   | 01 | 1  | 14.22. 00014 | D380101 | 7.00 | 4.25 | 7.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1633 | LPH.C05962  | Lò Mai         | Hoa   | 10/12/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã    | 01 | 1  | 14.22. 00013 | D380101 | 2.25 | 4.00 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1634 | LPH.C05963  | Bàn Thị Trà    | Mi    | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   | 01 | 1  | 14.22. 00012 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1635 | LPH.C05964  | Vàng A         | Cho   | 12/04/96  |      | huyện Sốp Cộp    | 01 | 1  | 14.24. 00001 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 4.25 | 6.50  | 6.50  |        |
| 1636 | LPH.C05966  | Li A           | Khai  | 07/07/96  |      | huyện Sốp Cộp    | 01 | 1  | 14.24. 00056 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 2.00 | 3.75  | 4.00  |        |
| 1637 | LPH.C05968  | Tông Thị       | Oanh  | 19/04/96  | Nữ   | huyện Sốp Cộp    | 01 | 1  | 14.24. 00066 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1638 | LPH.C05969  | Lò Thị         | Quyển | 09/09/96  | Nữ   | huyện Sốp Cộp    | 01 | 1  | 14.24. 00136 | D380101 | 1.00 | 0.75 | 4.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1639 | LPH.C05970  | Lò Thị         | Thành | 26/08/96  | Nữ   | huyện Sốp Cộp    | 01 | 1  | 14.24. 00021 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 5.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1640 | LPH.C05972  | Quàng Văn      | Vuông | 17/11/95  |      | huyện Sốp Cộp    | 01 | 1  | 14.24. 00084 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1641 | LPH.C05975  | Phạm Khánh     | Huyền | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Nhai | 01 | 1  | 14.26. 00131 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1642 | LPH.C05977  | Mề Thị Kim     | Oanh  | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Nhai | 01 | 1  | 14.26. 00134 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1643 | LPH.C05978  | Tông Việt      | Khánh | 23/09/96  |      | Huyện Mường La   | 01 | 1  | 14.27. 00235 | D380101 | 0.00 | 1.50 | 1.50 | 3.00  | 3.00  |        |
| 1644 | LPH.C05979  | Nguyễn Thị Mai | Lan   | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Mường La   |    | 1  | 14.27. 00161 | D380101 | 2.75 | 3.50 | 6.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1645 | LPH.C05980  | Đặng Tùng      | Sơn   | 16/08/96  |      | Huyện Mường La   |    | 1  | 14.27. 00208 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 3.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 1646 | LPH.C05981  | Đinh Thị Hải   | Anh   | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Bắc Yên    | 01 | 1  | 14.28. 00350 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1647 | LPH.C05983  | Vũ Thị Hồng    | Nhung | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Bắc Yên    | 01 | 1  | 14.28. 00348 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1648 | LPH.C05985  | Bạc Thị       | Mai    | 28/10/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Nhai   | 01 | 1  | 14.29. 00002 | D380107 | 6.00 | 4.75 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1649 | LPH.C05986  | Lương Thị     | Thanh  | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Nhai   | 01 | 1  | 14.29. 00003 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1650 | LPH.C05988  | Hoàng Thị Thu | Hà     | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn      | 01 | 1  | 14.30. 00072 | D380107 | 5.00 | 4.00 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1651 | LPH.C05989  | Lò Thị        | Lan    | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn      | 01 | 1  | 14.30. 00071 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1652 | LPH.C05990  | Vì Thị        | Thi    | 16/03/95  | Nữ   | Huyện Mai Sơn      | 01 | 1  | 14.30. 00069 | D380101 | 1.50 | 3.00 | 5.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1653 | LPH.C05993  | Ngân Thu      | Huyền  | 29/08/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.31. 00034 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1654 | LPH.C05994  | Đinh Thị      | Hưởng  | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên      | 06 | 1  | 14.31. 00033 | D380101 | 4.00 | 2.50 | 6.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1655 | LPH.C05995  | Đinh Thị      | Liều   | 21/07/96  | Nữ   | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.31. 00037 | D380107 | 5.25 | 4.00 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1656 | LPH.C05996  | Đinh Xuân     | Thành  | 22/08/96  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.31. 00039 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 2.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 1657 | LPH.C05997  | Mùi Văn       | Tôn    | 17/11/96  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.31. 00105 | D380101 | 1.00 | 0.75 | 2.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 1658 | LPH.C05998  | Thào A        | Trống  | 20/05/96  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1  | 14.31. 00038 | D380101 | 4.50 | 1.50 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1659 | LPH.C06001  | Lò Thị        | Loan   | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã      | 01 | 1  | 14.33. 00073 | D380101 | 3.00 | 5.00 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1660 | LPH.C06002  | Cà Thị        | Mai    | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Sông Mã      | 01 | 1  | 14.33. 00072 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1661 | LPH.C06003  | Nguyễn Thị    | Phượng | 21/06/93  | Nữ   | Huyện Sông Mã      |    | 1  | 14.33. 00114 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1662 | LPH.C06004  | Vũ Lan        | Anh    | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn      |    | 1  | 14.34. 00001 | D380107 | 3.25 | 1.50 | 5.25 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1663 | LPH.C06005  | Nguyễn Tài    | Nam    | 30/10/96  |      | Huyện Mai Sơn      |    | 1  | 14.34. 00144 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 1.50 | 2.50  | 2.50  |        |
| 1664 | LPH.C06006  | Nguyễn Nhật   | Oanh   | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn      |    | 1  | 14.34. 00066 | D380107 | 0.50 | 0.75 | 3.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1665 | LPH.C06007  | Trần Thùy     | Linh   | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Thuận Châu   |    | 1  | 14.37. 00003 | D380101 | 2.25 | 1.00 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1666 | LPH.C06008  | Hạng A        | Chua   | 06/01/96  |      | Huyện Bắc Yên      | 01 | 1  | 14.41. 00004 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1667 | LPH.C06014  | Sộng A        | Vạ     | 06/10/96  |      | huyện Sốp Cộp      | 01 | 1  | 14.46. 00027 | D380101 | 0.25 | 0.50 | 3.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 1668 | LPH.C06015  | Hầu A         | Tùa    | 01/10/93  |      | Huyện Mộc Châu     | 01 | 1  | 14.47. 00001 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 3.00 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1669 | LPH.C06016  | Lò Thị Thùy   | Dương  | 29/06/96  | Nữ   | Huyện Mường La     | 01 | 1  | 14.49. 00004 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1670 | LPH.C06018  | Lương Văn     | Thức   | 27/03/96  |      | Huyện Sông Mã      | 01 | 1  | 14.50. 00205 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1671 | LPH.C06020  | Đặng Văn      | Hùng   | 24/04/96  |      | Huyện Phù Yên      |    | 1  | 14.51. 00000 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1672 | LPH.C06023  | Lương Thị     | Chi    | 11/08/95  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 15.00. 08075 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 6.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1673 | LPH.C06027  | Trần Nhân     | Đức    | 02/01/95  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.00. 08077 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 5.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1674 | LPH.C06028  | Lê Thị Mai    | Hằng   | 25/10/95  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.00. 08078 | D380101 | 5.25 | 2.00 | 6.75 | 14.00 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1675 | LPH.C06029  | Hoàng Thị Mỹ      | Hoa    | 15/08/95  | Nữ   | Huyện Hạ Lang      | 01 | 1  | 15.00. 08087 | D380107 | 5.25 | 4.50 | 7.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1676 | LPH.C06030  | Ma Seo            | Kí     | 06/04/94  |      | Huyện Bắc Hà       | 01 | 1  | 15.00. 08083 | D380107 | 7.50 | 4.25 | 5.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1677 | LPH.C06032  | Tráng A           | Páo    | 14/03/95  |      | Huyện Vân Hồ       | 01 | 1  | 15.00. 08074 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 5.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1678 | LPH.C06034  | Nguyễn Công       | Thành  | 26/06/95  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.00. 08082 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 3.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1679 | LPH.C06037  | Hoàng             | Anh    | 03/09/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08104 | D380101 | 9.50 | 6.50 | 7.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1680 | LPH.C06039  | Hoàng Hồng        | Diệp   | 07/07/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08099 | D380101 | 8.50 | 6.00 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1681 | LPH.C06040  | Trần Hồng Ngọc    | Diệp   | 17/02/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 2  | 15.01. 08115 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1682 | LPH.C06043  | Tạ Hoàng          | Đăng   | 23/09/96  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08095 | D380101 | 8.75 | 8.50 | 7.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1683 | LPH.C06045  | Phạm Thị Trà      | Giang  | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Tam Nông     |    | 2  | 15.01. 08106 | D380101 | 8.75 | 5.75 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1684 | LPH.C06048  | Nguyễn Thuý       | Hằng   | 23/08/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08091 | D380101 | 7.75 | 7.25 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1685 | LPH.C06051  | Nguyễn Thu        | Hương  | 19/08/96  | Nữ   | Thị xã Phú Thọ     |    | 2  | 15.01. 08120 | D380107 | 9.25 | 6.50 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1686 | LPH.C06052  | Trần Mai          | Hương  | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê      |    | 2  | 15.01. 08105 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1687 | LPH.C06054  | Nguyễn Ngọc       | Khánh  | 12/09/96  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08102 | D380101 | 8.00 | 5.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1688 | LPH.C06056  | Lê Mỹ             | Linh   | 26/05/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08113 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1689 | LPH.C06059  | Tô Đỗ Thảo        | My     | 20/01/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08092 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1690 | LPH.C06061  | Khuất Hồng        | Nhung  | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 2  | 15.01. 08094 | D380101 | 9.00 | 6.50 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1691 | LPH.C06062  | Hoàng Thị         | Oanh   | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Lâm Thao     |    | 2  | 15.01. 08098 | D380101 | 9.00 | 5.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1692 | LPH.C06063  | Lê Thị Thanh      | Phương | 24/02/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08119 | D380107 | 9.25 | 6.25 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1693 | LPH.C06064  | Nguyễn Thị Phương | Thanh  | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê      |    | 2  | 15.01. 08107 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1694 | LPH.C06072  | Phùng Thị         | Hương  | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2  | 15.02. 08129 | D380101 | 5.25 | 2.25 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1695 | LPH.C06076  | Lương Thị         | Sen    | 01/02/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08123 | D380101 | 9.00 | 8.25 | 8.00 | 25.25 | 25.50 |        |
| 1696 | LPH.C06077  | Bùi Thị Phương    | Thảo   | 28/10/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08126 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1697 | LPH.C06078  | Ngô Phương        | Thảo   | 21/02/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08127 | D380101 | 5.25 | 6.50 | 6.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1698 | LPH.C06081  | Nguyễn Thị Thúy   | Hoa    | 07/09/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.05. 08134 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 4.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1699 | LPH.C06082  | Nguyễn Thị Thanh  | Huyền  | 22/10/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.05. 08137 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 3.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1700 | LPH.C06083  | Nguyễn Thu        | Thủy   | 19/11/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.05. 08135 | D380101 | 4.25 | 1.00 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1701 | LPH.C06084  | Đỗ Thanh          | Tuyền  | 22/03/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.05. 08136 | D380101 | 3.25 | 0.25 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1702 | LPH.C06085  | Phùng Thế        | Dương  | 26/10/96  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.06. 08139 | D380101 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 1703 | LPH.C06087  | Ngô Quỳnh        | Anh    | 25/12/96  | Nữ   | Huyện Tam Nông     |    | 2  | 15.10. 08144 | D380101 | 8.25 | 6.25 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1704 | LPH.C06088  | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 2  | 15.10. 08143 | D380101 | 7.50 | 6.75 | 3.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1705 | LPH.C06089  | Trần Thị         | Nga    | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 2  | 15.10. 08142 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1706 | LPH.C06093  | Nguyễn Bảo       | Anh    | 05/05/96  |      | Thị xã Phú Thọ     |    | 2  | 15.12. 08146 | D380101 | 6.50 | 2.50 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1707 | LPH.C06094  | Đào Duy          | Hải    | 07/05/96  |      | Thị xã Phú Thọ     |    | 2  | 15.13. 08147 | D380101 | 5.25 | 2.75 | 3.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1708 | LPH.C06095  | Lê Anh           | Tuấn   | 29/02/96  |      | Huyện Đoan Hùng    |    | 1  | 15.15. 08149 | D380101 | 3.75 | 1.25 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1709 | LPH.C06097  | Phạm Tuấn        | Anh    | 10/07/96  |      | Huyện Đoan Hùng    |    | 1  | 15.17. 08150 | D380101 | 6.25 | 2.50 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1710 | LPH.C06098  | Tạ Văn           | Hoàn   | 23/11/96  |      | Huyện Đoan Hùng    |    | 1  | 15.17. 08151 | D380101 | 7.00 | 4.00 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1711 | LPH.C06099  | Lê Minh          | Huy    | 01/11/96  |      | Huyện Đoan Hùng    |    | 1  | 15.17. 08152 | D380101 | 5.50 | 0.50 | 2.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1712 | LPH.C06100  | Nguyễn Thị       | Thảo   | 04/01/95  | Nữ   | Huyện Đoan Hùng    |    | 1  | 15.18. 08153 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1713 | LPH.C06101  | Mai Trung        | Hiếu   | 14/03/96  |      | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.19. 08157 | D380101 | 8.25 | 4.50 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1714 | LPH.C06102  | Dương Tùng       | Lâm    | 23/07/96  |      | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.19. 08156 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1715 | LPH.C06104  | Nguyễn Thị       | Thanh  | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.19. 08154 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1716 | LPH.C06105  | Hoàng Thị        | Trang  | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.19. 08155 | D380101 | 7.50 | 3.75 | 6.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1717 | LPH.C06106  | Tống Minh        | Trang  | 24/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.19. 08158 | D380101 | 2.50 | 1.00 | 5.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1718 | LPH.C06107  | Vũ Thị           | Nguyên | 17/01/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 1  | 15.22. 08160 | D380101 | 8.00 | 4.50 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1719 | LPH.C06108  | Lê Thị Thùy      | Chi    | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.23. 08161 | D380101 | 6.25 | 2.00 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1720 | LPH.C06109  | Vương Thúy       | Hà     | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 1  | 15.23. 08165 | D380107 | 8.00 | 6.25 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1721 | LPH.C06110  | Phùng Thị        | Hường  | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 1  | 15.23. 08162 | D380101 | 3.25 | 5.00 | 5.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1722 | LPH.C06111  | Nguyễn Thị Ngọc  | Ly     | 01/04/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.23. 08167 | D380107 | 8.25 | 7.25 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1723 | LPH.C06112  | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang  | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 1  | 15.23. 08163 | D380101 | 8.00 | 2.25 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1724 | LPH.C06113  | Nguyễn Thu       | Trang  | 07/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.23. 08166 | D380107 | 8.50 | 7.50 | 6.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1725 | LPH.C06114  | Nguyễn Đàm Anh   | Tú     | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 1  | 15.23. 08164 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1726 | LPH.C06115  | Nguyễn Thị Bích  | Phương | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 1  | 15.24. 08168 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 7.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1727 | LPH.C06117  | Ngô Thị Lan      | Anh    | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê      |    | 1  | 15.27. 08174 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1728 | LPH.C06119  | Hoàng Anh        | Tuấn   | 01/10/96  |      | Huyện Cẩm Khê      |    | 1  | 15.27. 08170 | D380101 | 7.50 | 4.75 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1729 | LPH.C06120  | Nguyễn Xuân       | Tùng   | 25/07/96  |      | Huyện Cẩm Khê      |    | 1   | 15.27. 08171 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 3.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1730 | LPH.C06122  | Trần Thị          | Lộc    | 11/06/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê      |    | 1   | 15.28. 08176 | D380101 | 6.75 | 2.50 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1731 | LPH.C06126  | Nguyễn Thị Thu    | Hà     | 06/01/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê      |    | 2NT | 15.30. 08179 | D380101 | 8.00 | 2.25 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1732 | LPH.C06132  | Đinh Thị Thu      | Huyền  | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Lập      | 01 | 1   | 15.32. 08185 | D380101 | 8.25 | 6.75 | 6.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1733 | LPH.C06133  | Bùi Văn           | Đức    | 18/10/96  |      | Huyện Yên Lập      | 01 | 1   | 15.33. 08186 | D380107 | 5.00 | 4.00 | 3.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1734 | LPH.C06134  | Mai Huy           | Hoàng  | 22/03/93  |      | Huyện Yên Lập      | 01 | 1   | 15.34. 08187 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1735 | LPH.C06135  | Lê Yêu            | Thương | 04/04/95  | Nữ   | Huyện Yên Lập      |    | 1   | 15.34. 08188 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1736 | LPH.C06137  | Nguyễn Thị Thu    | Hà     | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 1   | 15.35. 08190 | D380101 | 3.50 | 1.25 | 7.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1737 | LPH.C06139  | Đặng Thị Mỹ       | Linh   | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 1   | 15.35. 08189 | D380101 | 3.25 | 1.75 | 6.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1738 | LPH.C06140  | Chu Thị Bích      | Ngọc   | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 1   | 15.35. 08192 | D380101 | 3.25 | 6.50 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1739 | LPH.C06143  | Đinh Thị Mĩ       | Duyên  | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    | 01 | 1   | 15.37. 08197 | D380101 | 4.00 | 1.25 | 6.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1740 | LPH.C06144  | Nguyễn Thị Hồng   | Phiến  | 22/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    | 01 | 1   | 15.37. 08196 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1741 | LPH.C06145  | Lê Thị Kim        | Dung   | 09/10/95  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 1   | 15.38. 08199 | D380101 | 3.25 | 4.00 | 6.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1742 | LPH.C06146  | Trần Thuý         | Linh   | 22/09/95  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 1   | 15.38. 08200 | D380107 | 8.00 | 4.75 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1743 | LPH.C06147  | Đặng Thị          | Nhung  | 14/11/95  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    | 01 | 1   | 15.38. 08198 | D380101 | 4.00 | 4.25 | 6.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1744 | LPH.C06148  | Hoàng Mỹ          | Linh   | 04/08/95  | Nữ   | Huyện Phù Ninh     |    | 1   | 15.39. 08202 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 8.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1745 | LPH.C06149  | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 25/10/96  | Nữ   | Huyện Phù Ninh     |    | 1   | 15.39. 08203 | D380107 | 6.75 | 4.50 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1746 | LPH.C06152  | Lê Mạnh           | Tuấn   | 18/12/96  |      | Huyện Phù Ninh     |    | 2NT | 15.40. 08205 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1747 | LPH.C06154  | Tạ Thị Thu        | Thủy   | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Phù Ninh     |    | 1   | 15.41. 08207 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1748 | LPH.C06156  | Bùi Phú           | Hưng   | 13/03/95  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2NT | 15.44. 08210 | D380107 | 7.00 | 5.00 | 8.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1749 | LPH.C06157  | Nguyễn Hà         | Ly     | 05/04/96  | Nữ   | Huyện Lâm Thao     |    | 2NT | 15.44. 08208 | D380101 | 5.50 | 2.75 | 8.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1750 | LPH.C06158  | Nguyễn Đức        | Anh    | 10/09/96  |      | Huyện Lâm Thao     |    | 2NT | 15.46. 08211 | D380101 | 6.00 | 1.75 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1751 | LPH.C06159  | Đào Anh           | Dũng   | 04/03/96  |      | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 15.49. 08212 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1752 | LPH.C06160  | Bùi Thị Bích      | Huệ    | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 15.49. 08213 | D380101 | 6.00 | 1.25 | 5.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1753 | LPH.C06161  | Nguyễn Thị Thu    | Nhàn   | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê      |    | 1   | 15.49. 08214 | D380107 | 6.75 | 6.00 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1754 | LPH.C06162  | Nguyễn Đức        | Hưng   | 04/05/96  |      | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 15.50. 08215 | D380101 | 7.25 | 4.00 | 8.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1755 | LPH.C06165  | Lê Thị            | Hằng   | 21/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08218 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1756 | LPH.C06166  | Lê Thị Thanh    | Hoa    | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08222 | D380107 | 8.75 | 7.25 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1757 | LPH.C06167  | Nguyễn Thị      | Hòa    | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08224 | D380107 | 8.75 | 7.50 | 7.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1758 | LPH.C06168  | Thiều Thị       | Hường  | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08221 | D380107 | 8.50 | 7.50 | 5.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1759 | LPH.C06169  | Bùi Thị         | Lan    | 22/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08225 | D380107 | 8.50 | 6.75 | 6.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1760 | LPH.C06170  | Đào Thị         | Nguyên | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08220 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 7.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1761 | LPH.C06172  | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh  | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08223 | D380107 | 7.75 | 8.00 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1762 | LPH.C06173  | Dương Thu       | Thảo   | 15/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08226 | D380107 | 5.75 | 4.00 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1763 | LPH.C06174  | Hà Hồng         | Hạnh   | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Tân Sơn      | 01 | 1   | 15.57. 08227 | D380101 | 3.75 | 3.75 | 7.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1764 | LPH.C06176  | Nguyễn Thị Bích | Ngọc   | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Tân Sơn      | 01 | 1   | 15.58. 08228 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1765 | LPH.C06177  | Hoàng Quốc      | Trường | 24/04/96  |      | Huyện Tân Sơn      | 01 | 1   | 15.58. 08229 | D380101 | 3.25 | 4.25 | 4.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1766 | LPH.C06178  | Hà Văn          | ích    | 16/09/94  |      | Huyện Tân Sơn      | 01 | 1   | 15.59. 08231 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1767 | LPH.C06181  | Lê Hoàng        | Anh    | 14/01/95  |      | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.01. 00303 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1768 | LPH.C06182  | Lê Thị          | Dung   | 20/08/94  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.01. 00308 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1769 | LPH.C06183  | Nguyễn Khắc     | Duy    | 12/08/96  |      | Quận Thanh Xuân    |    | 2   | 16.01. 00313 | D380107 | 4.25 | 2.00 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1770 | LPH.C06184  | Nguyễn Trọng    | Đại    | 17/10/93  |      | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.01. 00310 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1771 | LPH.C06186  | Dương Thị ánh   | Hồng   | 05/10/94  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.01. 00311 | D380107 | 8.25 | 8.75 | 8.00 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1772 | LPH.C06188  | Nguyễn Văn      | Linh   | 24/07/92  |      | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.01. 00312 | D380107 | 3.75 | 6.50 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1773 | LPH.C06189  | Nguyễn Thùy     | Linh   | 27/11/95  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.01. 00304 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1774 | LPH.C06191  | Phí Văn         | Mỵ     | 16/04/95  |      | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.01. 00306 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1775 | LPH.C06198  | Trần Ngọc       | Bích   | 07/11/96  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên | 06 | 2   | 16.11. 00663 |         | 6.25 | 2.00 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1776 | LPH.C06199  | Vũ Thị          | Hà     | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.11. 00666 | D380101 | 8.50 | 5.50 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1777 | LPH.C06206  | Phạm Hồng       | Anh    | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2   | 16.12. 00369 | D380101 | 9.00 | 7.00 | 8.50 | 24.50 | 24.50 |        |
| 1778 | LPH.C06207  | Phạm Thị        | ánh    | 13/12/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2   | 16.12. 00374 | D380101 | 8.75 | 6.00 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1779 | LPH.C06210  | Lê Thị          | Cúc    | 17/11/96  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.12. 00355 | D380101 | 8.50 | 7.25 | 9.50 | 25.25 | 25.50 |        |
| 1780 | LPH.C06215  | Nguyễn Thị Thuỳ | Linh   | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2   | 16.12. 00376 | D380107 | 9.00 | 7.25 | 8.50 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1781 | LPH.C06217  | Phạm Thị        | Nga    | 12/08/96  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 16.12. 00364 | D380101 | 8.50 | 6.75 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1782 | LPH.C06218  | Lê Thị          | Ngân   | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2   | 16.12. 00357 | D380101 | 9.50 | 7.25 | 7.50 | 24.25 | 24.50 |        |

Đã ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1783 | LPH.C06220  | Nguyễn Thị Hương | Ninh  | 11/03/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.12. 00366 | D380101 | 8.75 | 8.00 | 8.50 | 25.25 | 25.50 |        |
| 1784 | LPH.C06221  | Phùng Thị Kiều   | Oanh  | 30/03/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.12. 00359 | D380101 | 9.00 | 7.25 | 8.50 | 24.75 | 25.00 |        |
| 1785 | LPH.C06223  | Phùng Thị Như    | Quỳnh | 26/06/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.12. 00360 | D380101 | 8.75 | 8.00 | 8.50 | 25.25 | 25.50 |        |
| 1786 | LPH.C06225  | Đào Thị          | Thúy  | 22/03/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.12. 00372 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1787 | LPH.C06232  | Phùng Thị        | Hạnh  | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.14. 00221 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1788 | LPH.C06234  | Phùng Thị        | Thoa  | 15/09/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.14. 00223 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 9.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1789 | LPH.C06235  | Trần Thị         | Thu   | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.14. 00224 | D380101 | 8.00 | 7.75 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1790 | LPH.C06236  | Phạm Thị Kim     | Anh   | 12/04/96  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      | 01 | 1   | 16.15. 00113 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1791 | LPH.C06237  | Trần Thị Kim     | Dung  | 20/03/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    | 01 | 1   | 16.15. 00161 | D380107 | 5.00 | 3.00 | 7.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1792 | LPH.C06238  | Trương Mỹ        | Hạnh  | 08/01/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   | 01 | 1   | 16.15. 00049 | D380101 | 8.25 | 5.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1793 | LPH.C06239  | Phó Thị Phương   | Nga   | 25/02/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên    | 01 | 1   | 16.15. 00059 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1794 | LPH.C06240  | Lục Thị          | Sáu   | 18/11/95  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      | 01 | 1   | 16.15. 00148 | D380107 | 2.00 | 2.75 | 6.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1795 | LPH.C06241  | Diệp Văn         | Trung | 20/09/96  |      | Huyện Tam Đảo      | 01 | 1   | 16.15. 00180 | D380101 | 2.25 | 1.00 | 4.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1796 | LPH.C06243  | Nguyễn Thị       | Hậu   | 23/04/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.16. 00171 | D380107 | 8.00 | 4.50 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1797 | LPH.C06245  | Đỗ Như           | Hảo   | 09/09/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2NT | 16.21. 00479 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1798 | LPH.C06247  | Nguyễn Thị       | Hương | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2NT | 16.21. 00480 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1799 | LPH.C06249  | Trương Thị Huyền | Trang | 14/12/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 2NT | 16.21. 00474 | D380101 | 5.50 | 6.50 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1800 | LPH.C06252  | Đặng Thùy        | Anh   | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.31. 00326 | D380101 | 8.25 | 5.25 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1801 | LPH.C06253  | Nguyễn Thị Thúy  | Hằng  | 12/04/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.31. 00325 | D380101 | 9.25 | 6.00 | 6.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1802 | LPH.C06257  | Lê Thị Bích      | Thúy  | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.32. 00287 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1803 | LPH.C06258  | Lưu Thị Thu      | Hằng  | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 2NT | 16.34. 00154 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 6.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1804 | LPH.C06260  | Nguyễn Thị       | Thủy  | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.42. 00246 | D380101 | 8.50 | 5.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1805 | LPH.C06261  | Lê Thị           | Hà    | 25/02/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.43. 00369 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1806 | LPH.C06262  | Lê Thị           | Hải   | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.43. 00368 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1807 | LPH.C06263  | Lê Thị           | Hồng  | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.43. 00371 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1808 | LPH.C06265  | Lê Thị Mai       | Hương | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.45. 00232 | D380107 | 8.75 | 6.25 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1809 | LPH.C06266  | Lê Thị Ngọc      | Lan   | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.45. 00234 | D380107 | 8.75 | 5.50 | 8.50 | 22.75 | 23.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên             | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1810 | LPH.C06267  | Nguyễn Đức Tài        | 22/06/96  |      | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.45. 00233 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1811 | LPH.C06268  | Lê Thị Hiền           | 28/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.51. 00796 | D380101 | 8.25 | 9.00 | 7.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1812 | LPH.C06270  | Nguyễn Duy Khánh      | 06/07/96  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.51. 00799 | D380101 | 7.75 | 8.00 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1813 | LPH.C06276  | Nguyễn Thị Hằng       | 13/06/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.52. 00057 | D380101 | 3.25 | 6.00 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1814 | LPH.C06277  | Ngô Thị Thu Huyền     | 31/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.52. 00044 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1815 | LPH.C06279  | Nguyễn Mạnh Linh      | 11/05/96  |      | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.52. 00054 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1816 | LPH.C06280  | Nguyễn Thị Vân Oanh   | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2NT | 16.61. 00320 | D380107 | 8.75 | 6.50 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1817 | LPH.C06281  | Bùi Thị Phương        | 25/09/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2NT | 16.61. 00322 | D380101 | 8.75 | 6.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1818 | LPH.C06282  | Lê Thị YẾN            | 12/07/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2NT | 16.61. 00321 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1819 | LPH.C06283  | Vũ Thị Thảo           | 27/05/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 1   | 16.62. 00027 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 4.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1820 | LPH.C06284  | Nguyễn Thị Thư        | 28/11/96  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      |    | 2NT | 16.62. 00026 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1821 | LPH.C06285  | Nguyễn Hồng Nhung     | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Sông Lô      |    | 2NT | 16.71. 00228 | D380101 | 5.50 | 3.75 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1822 | LPH.C06286  | Nguyễn Thị Cành       | 15/02/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên    |    | 2   | 16.81. 00283 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1823 | LPH.C06287  | Dương Khánh Linh      | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      |    | 1   | 16.91. 00168 | D380107 | 6.75 | 6.00 | 8.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1824 | LPH.C06289  | Bạch Thị Hương        | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      |    | 1   | 16.93. 00071 | D380101 | 6.00 | 2.25 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1825 | LPH.C06290  | Phan Thị Hoa          | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      |    | 1   | 16.93. 00072 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1826 | LPH.C06294  | Trần Hồng Xuân        | 22/08/95  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.00. 00001 | D380101 | 0.25 | 2.00 | 2.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 1827 | LPH.C06295  | Hoàng Thị Quỳnh Anh   | 19/10/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.01. 00001 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1828 | LPH.C06299  | Nguyễn Thị Thanh Hằng | 18/05/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.01. 00005 | D380101 | 8.25 | 8.50 | 7.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1829 | LPH.C06301  | Nguyễn Thu Hương      | 30/09/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.01. 00007 | D380101 | 9.25 | 7.75 | 8.00 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1830 | LPH.C06303  | Mạc Thị Hà Linh       | 11/07/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.01. 00013 | D380107 | 8.25 | 7.00 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1831 | LPH.C06304  | Nguyễn Mỹ Linh        | 15/09/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.01. 00014 | D380107 | 8.75 | 7.75 | 7.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1832 | LPH.C06305  | Đỗ Gia Long           | 20/02/96  |      | Huyện Hải Hà       |    | 2   | 17.01. 00008 | D380101 | 9.25 | 7.50 | 7.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1833 | LPH.C06306  | Hoàng Ngọc Minh       | 22/11/96  | Nữ   | Thành phố Móng Cái |    | 2   | 17.01. 00009 | D380101 | 8.50 | 6.25 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1834 | LPH.C06307  | Vương Đức Minh        | 31/01/96  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.01. 00010 | D380101 | 5.50 | 6.75 | 3.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1835 | LPH.C06309  | Vũ Văn Tuấn           | 08/03/96  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2   | 17.01. 00011 | D380101 | 8.50 | 7.25 | 6.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1836 | LPH.C06310  | Đặng Xuân Hùng        | 27/10/96  |      | Huyện Hoành Bồ     | 01 | 1   | 17.03. 00004 | D380101 | 0.50 | 0.75 | 5.00 | 6.25  | 6.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1837 | LPH.C06311  | Tạ Thị          | Nga   | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Vân Đồn       | 01 | 1  | 17.03. 00002 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1838 | LPH.C06313  | Bàn Thị         | Thảo  | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Hoành Bồ      | 01 | 1  | 17.03. 00003 | D380101 | 5.75 | 3.00 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1839 | LPH.C06314  | Vi Thị          | Vân   | 12/09/95  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả   | 01 | 1  | 17.03. 00001 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1840 | LPH.C06316  | Phạm Thu        | Hằng  | 26/08/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long   |    | 2  | 17.04. 00002 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1841 | LPH.C06319  | Nguyễn Thế      | Vinh  | 24/03/96  |      | Huyện Ba Chẽ        |    | 1  | 17.05. 00002 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1842 | LPH.C06320  | Lại Minh        | Trọng | 06/10/95  |      | Thành phố Hạ Long   |    | 1  | 17.06. 00002 | D380101 | 2.25 | 1.00 | 5.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1843 | LPH.C06321  | Đỗ Quỳnh        | Anh   | 03/12/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long   |    | 2  | 17.07. 00002 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1844 | LPH.C06322  | Đinh Phương     | Nga   | 10/06/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long   |    | 2  | 17.07. 00003 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 1.00 | 2.00  | 2.00  |        |
| 1845 | LPH.C06323  | Nguyễn Duy      | Tuấn  | 04/12/96  |      | Thành phố Hạ Long   |    | 2  | 17.07. 00001 | D380101 | 8.25 | 5.75 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1846 | LPH.C06324  | Lê Thị          | Hằng  | 29/08/95  | Nữ   | Thành phố Hạ Long   |    | 2  | 17.11. 00002 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1847 | LPH.C06325  | Vũ Thị Thu      | Hương | 05/05/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2  | 17.11. 00001 | D380101 | 8.00 | 4.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1848 | LPH.C06326  | Nguyễn Nguyệt   | Nga   | 27/02/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long   |    | 2  | 17.11. 00003 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 5.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1849 | LPH.C06327  | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 29/01/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long   |    | 2  | 17.11. 00004 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1850 | LPH.C06328  | Vũ Thị Kim      | Khánh | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Đông Hưng     |    | 2  | 17.14. 00001 | D380101 | 7.75 | 5.75 | 5.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1851 | LPH.C06330  | Phạm Hồng       | Nhung | 12/05/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.14. 00003 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 6.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1852 | LPH.C06331  | Phạm Thị Như    | Quỳnh | 15/10/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.14. 00004 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1853 | LPH.C06332  | Đỗ Thị          | Thu   | 15/09/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.14. 00005 | D380101 | 8.25 | 6.75 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1854 | LPH.C06334  | Khổng Thị       | Yến   | 01/04/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.15. 00001 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1855 | LPH.C06335  | Nguyễn Ngọc     | Huyền | 18/06/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.16. 00001 | D380101 | 7.50 | 2.25 | 5.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1856 | LPH.C06339  | Lê Đức          | Thắng | 21/11/96  |      | Thành phố Cẩm Phả   |    | 1  | 17.17. 00003 | D380101 | 8.50 | 5.25 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1857 | LPH.C06340  | Nguyễn Phú      | Sơn   | 13/03/95  |      | Thành phố Cẩm Phả   |    | 1  | 17.18. 00001 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1858 | LPH.C06341  | Đinh Hồng       | Anh   | 23/03/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.19. 00001 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 6.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1859 | LPH.C06342  | Nguyễn Sĩ       | Hiếu  | 23/08/96  |      | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.19. 00002 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 5.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1860 | LPH.C06343  | Phạm Minh       | Hội   | 12/01/96  |      | Thành phố Cẩm Phả   |    | 2  | 17.19. 00003 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 4.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1861 | LPH.C06345  | Lưu Thị Thuỳ    | Dung  | 04/02/95  | Nữ   | Thành phố Uông Bí   |    | 1  | 17.24. 00004 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 7.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1862 | LPH.C06347  | Phạm Thuỳ       | Ninh  | 30/05/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí   |    | 2  | 17.24. 00001 | D380101 | 8.50 | 6.50 | 7.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1863 | LPH.C06348  | Nguyễn Thị Ngọc | Giang | 06/04/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí   |    | 1  | 17.25. 00003 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1864 | LPH.C06349  | Nguyễn Thị       | Hạ     | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn     |    | 1   | 17.25. 00004 | D380101 | 4.00 | 2.75 | 6.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1865 | LPH.C06350  | Đinh Thị Thu     | Huyền  | 18/09/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 1   | 17.25. 00002 | D380101 | 4.25 | 2.25 | 3.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1866 | LPH.C06351  | Nguyễn Hoàng     | Tùng   | 10/01/96  |      | Thành phố Uông Bí  |    | 1   | 17.25. 00001 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 6.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1867 | LPH.C06353  | Nguyễn Đức       | Quý    | 27/06/95  |      | Thành phố Uông Bí  |    | 2   | 17.27. 00001 | D380101 | 2.75 | 3.25 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1868 | LPH.C06358  | Bùi Quang        | Thức   | 13/09/95  |      | Thành phố Móng Cái |    | 2   | 17.31. 00003 | D380101 | 4.75 | 0.75 | 4.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1869 | LPH.C06359  | Nguyễn Nhật      | Lệ     | 22/11/96  | Nữ   | Thành phố Móng Cái |    | 1   | 17.32. 00001 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1870 | LPH.C06362  | Lô Thị           | Thu    | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Bình Liêu    | 01 | 1   | 17.37. 00002 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 6.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1871 | LPH.C06363  | La Tiến          | Trưởng | 29/12/94  |      | Huyện Bình Liêu    | 01 | 1   | 17.37. 00003 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1872 | LPH.C06364  | Hoàng Thị Lan    | Vi     | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Bình Liêu    | 01 | 1   | 17.37. 00001 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 4.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1873 | LPH.C06366  | Đinh Tùng        | Dương  | 19/09/96  |      | Huyện Hải Hà       |    | 2NT | 17.44. 00004 | D380101 | 3.25 | 2.25 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1874 | LPH.C06367  | Nguyễn Thị Thu   | Hà     | 17/10/96  | Nữ   | Huyện Hải Hà       |    | 2NT | 17.44. 00002 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1875 | LPH.C06368  | Lâm Nhật         | Minh   | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Hải Hà       |    | 1   | 17.44. 00003 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1876 | LPH.C06369  | Nguyễn Thị       | Xuân   | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Hải Hà       |    | 1   | 17.44. 00003 | D380101 | 3.25 | 5.00 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1877 | LPH.C06370  | Đinh ái          | Mến    | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Tiên Yên     |    | 2NT | 17.48. 00001 | D380101 | 8.00 | 3.75 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1878 | LPH.C06371  | Hoàng Thị        | Phượng | 07/05/96  | Nữ   | Huyện Ba Chẽ       |    | 1   | 17.53. 00002 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1879 | LPH.C06372  | Nịnh Văn         | Thành  | 01/06/96  |      | Huyện Ba Chẽ       | 01 | 1   | 17.53. 00003 | D380107 | 4.25 | 2.25 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1880 | LPH.C06373  | Tạ Thị Thuỳ      | Trang  | 19/10/96  | Nữ   | Huyện Ba Chẽ       |    | 1   | 17.53. 00001 | D380101 | 2.25 | 3.25 | 3.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1881 | LPH.C06374  | Phạm Hồng        | Ngọc   | 27/06/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.56. 00523 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1882 | LPH.C06375  | Nguyễn Gia       | Huy    | 01/06/95  |      | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.57. 00001 | D380107 | 5.50 | 5.25 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1883 | LPH.C06376  | Thân Thị Ngọc    | Huyền  | 17/09/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   | 06 | 1   | 17.57. 00002 | D380107 | 5.00 | 4.00 | 4.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1884 | LPH.C06378  | Lê Thị           | Lan    | 07/11/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.58. 00003 | D380101 | 4.75 | 5.75 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1885 | LPH.C06379  | Đỗ Văn           | Nam    | 22/06/96  |      | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.58. 00004 | D380101 | 2.50 | 4.00 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1886 | LPH.C06380  | Nguyễn Thị Thanh | Thứ    | 05/10/95  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.58. 00002 | D380107 | 4.00 | 6.25 | 5.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1887 | LPH.C06382  | Dương Hồng       | Hạnh   | 27/06/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.59. 00001 | D380107 | 8.50 | 6.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1888 | LPH.C06383  | Quách Hồng       | Sơn    | 25/07/96  |      | Huyện Đông Triều   |    | 1   | 17.60. 00001 | D380107 | 6.50 | 2.50 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1889 | LPH.C06385  | Đinh Thị Mai     | Anh    | 25/09/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00002 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1890 | LPH.C06386  | Đinh Thị Thu     | Huyền  | 30/09/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên   |    | 2NT | 17.66. 00001 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1891 | LPH.C06388  | Lê Thị Thanh  | Phuong | 30/08/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.66. 00005 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1892 | LPH.C06389  | Bùi Ngọc      | Thao   | 13/08/96  |      | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.66. 00003 | D380101 | 3.50 | 1.25 | 2.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 1893 | LPH.C06391  | Lê Thị        | Hoa    | 27/09/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00001 | D380101 | 3.00 | 2.25 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1894 | LPH.C06392  | Hà Thị Thanh  | Huế    | 10/01/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00008 | D380107 | 3.75 | 1.75 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1895 | LPH.C06393  | Lưu Thúy      | Hường  | 10/05/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00007 | D380101 | 7.75 | 5.00 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1896 | LPH.C06394  | Nguyễn Nhật   | Hữu    | 24/09/96  |      | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00004 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 5.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1897 | LPH.C06395  | Vũ Thị        | Thảo   | 10/08/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00006 | D380101 | 5.00 | 2.00 | 4.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1898 | LPH.C06396  | Nguyễn Thị    | Trang  | 18/01/95  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00002 | D380101 | 4.50 | 1.00 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1899 | LPH.C06397  | Dương Thị Thu | Yến    | 01/12/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00005 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1900 | LPH.C06399  | Bùi Huy       | Dũng   | 20/10/95  |      | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.69. 00002 | D380101 | 4.75 | 1.75 | 1.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1901 | LPH.C06400  | Nguyễn Tiến   | Đạt    | 20/07/96  |      | Thị xã Quảng Yên    | 06 | 2NT | 17.69. 00003 | D380107 | 0.75 | 1.50 | 4.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 1902 | LPH.C06402  | Đoàn Ngọc     | Bính   | 26/07/96  |      | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.72. 00001 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 1903 | LPH.C06404  | Hoàng Thanh   | Sơn    | 08/08/96  |      | Huyện Hoàn Bô       | 01 | 1   | 17.75. 00001 | D380101 | 5.25 | 1.75 | 3.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1904 | LPH.C06405  | Nguyễn Ngọc   | Toàn   | 27/11/96  |      | Huyện Hoàn Bô       |    | 2NT | 17.75. 00002 | D380101 | 3.75 | 3.25 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1905 | LPH.C06406  | Đặng Thị      | Hằng   | 13/06/96  | Nữ   | Huyện Hoàn Bô       | 01 | 1   | 17.76. 00001 | D380101 | 5.50 | 1.00 | 4.75 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1906 | LPH.C06408  | Chu Thị       | Hương  | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Văn Đồn       |    | 2NT | 17.80. 00001 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1907 | LPH.C06410  | Vũ Thị        | Anh    | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Đồn       | 01 | 1   | 17.83. 00001 | D380101 | 1.50 | 1.00 | 6.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 1908 | LPH.C06413  | Vy Thạch      | Anh    | 20/08/95  |      | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.00. 00118 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1909 | LPH.C06414  | Nguyễn Trung  | Đông   | 05/10/95  |      | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1   | 18.00. 00122 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1910 | LPH.C06416  | Cao Thị Khánh | Ly     | 05/06/95  | Nữ   | Huyện Yên Dũng      |    | 1   | 18.00. 00121 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1911 | LPH.C06417  | Nguyễn Thị    | Thanh  | 05/04/95  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.00. 00120 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1912 | LPH.C06419  | Hà Văn        | Phong  | 10/06/94  |      | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.01. 00128 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1913 | LPH.C06420  | Hoàng Thị     | Yến    | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Sơn Động      | 01 | 1   | 18.01. 00129 | D380101 | 4.75 | 2.00 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1914 | LPH.C06421  | Đỗ Thị Thu    | Hương  | 10/04/95  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.02. 00138 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 7.25 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1915 | LPH.C06423  | Hứa Văn       | Quỳnh  | 03/02/95  |      | Huyện Yên Thế       | 01 | 1   | 18.02. 00136 | D380101 | 2.00 | 1.25 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1916 | LPH.C06424  | Lê Thị        | Chi    | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 18.03. 00152 | D380101 | 1.25 | 1.00 | 6.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1917 | LPH.C06426  | Linh Thị      | Chinh  | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Hoàn Bô       | 01 | 1   | 18.04. 00157 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1918 | LPH.C06427  | Hoàng Thị       | Liên  | 23/09/95  | Nữ   | Huyện Sơn Động      | 01 | 1  | 18.04. 00264 | D380107 | 5.25 | 6.00 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1919 | LPH.C06428  | Vi Thị Hồng     | Liên  | 25/06/96  | Nữ   | Huyện Sơn Động      | 01 | 1  | 18.04. 00159 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 6.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1920 | LPH.C06430  | Nguyễn Thị      | Nhân  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Sơn Động      |    | 1  | 18.04. 00156 | D380101 | 6.25 | 1.50 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1921 | LPH.C06431  | Bế Thị          | Sơn   | 28/03/96  | Nữ   | Huyện Sơn Động      | 01 | 1  | 18.04. 00158 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1922 | LPH.C06434  | Hoàng Minh      | Chiến | 10/09/96  |      | Huyện Lục Nam       |    | 1  | 18.05. 00172 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 4.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1923 | LPH.C06435  | Nguyễn Văn      | Thuận | 05/10/94  |      | Huyện Lục Nam       |    | 1  | 18.05. 00171 | D380101 | 1.75 | 0.50 | 1.50 | 3.75  | 4.00  |        |
| 1924 | LPH.C06436  | Nguyễn Thị      | Trang | 18/02/95  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1  | 18.06. 00182 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1925 | LPH.C06438  | Nguyễn Văn      | Thắng | 07/07/96  |      | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1  | 18.07. 00184 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1926 | LPH.C06439  | Nguyễn Thị      | Trang | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1  | 18.07. 00185 | D380101 | 3.00 | 1.00 | 5.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1927 | LPH.C06440  | Trần Diệu       | Linh  | 24/12/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2  | 18.12. 00125 | D380101 | 4.50 | 2.25 | 3.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1928 | LPH.C06441  | Trịnh Hải       | Ngân  | 10/11/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2  | 18.12. 00124 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1929 | LPH.C06442  | Lê Thị Thanh    | Huyền | 04/04/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2  | 18.13. 00127 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1930 | LPH.C06444  | Nguyễn Thị Thuý | Hường | 21/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2  | 18.13. 00126 | D380101 | 3.75 | 2.50 | 7.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1931 | LPH.C06445  | Đặng Phụng      | Nhi   | 21/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2  | 18.13. 00208 | D380107 | 8.25 | 4.75 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1932 | LPH.C06446  | Thân Thị        | Nhung | 24/11/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 1  | 18.13. 00209 | D380107 | 8.00 | 5.75 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1933 | LPH.C06447  | Nguyễn Thị      | Thu   | 16/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 1  | 18.13. 00210 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1934 | LPH.C06448  | Bùi Thị Thu     | Trang | 29/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2  | 18.13. 00211 | D380107 | 7.50 | 3.75 | 6.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1935 | LPH.C06449  | Mã Thị          | Hằng  | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Thế       | 01 | 1  | 18.14. 00135 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1936 | LPH.C06450  | Lý Thị          | Huyền | 12/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Thế       | 01 | 1  | 18.14. 00134 | D380101 | 8.00 | 8.00 | 8.00 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1937 | LPH.C06451  | Hoàng Thị       | Khanh | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Thế       | 01 | 1  | 18.14. 00131 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1938 | LPH.C06452  | Lê Thị Ngọc     | Mai   | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Thế       | 01 | 1  | 18.14. 00132 | D380101 | 5.50 | 1.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1939 | LPH.C06453  | Hà Thành        | Ngọc  | 19/07/96  |      | Huyện Tân Yên       |    | 1  | 18.14. 00133 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1940 | LPH.C06454  | Nguyễn Thị      | Đoan  | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1  | 18.16. 00144 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 4.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1941 | LPH.C06455  | Chu Thị         | Hạnh  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1  | 18.16. 00212 | D380107 | 7.25 | 2.50 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1942 | LPH.C06456  | Đinh Thị        | Hằng  | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1  | 18.16. 00143 | D380101 | 7.50 | 4.00 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1943 | LPH.C06458  | Đông Khánh      | Khiêm | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1  | 18.16. 00147 | D380101 | 6.50 | 2.00 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1944 | LPH.C06459  | Nguyễn Thị      | Ly    | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1  | 18.16. 00146 | D380101 | 8.75 | 5.50 | 6.75 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------------|-----------|------|----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1945 | LPH.C06461  | Trần Thu Thủy        | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn |    | 1   | 18.16. 00145 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1946 | LPH.C06462  | Trần Thị Thủy        | 27/02/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn | 01 | 1   | 18.16. 00151 | D380101 | 4.50 | 1.50 | 7.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1947 | LPH.C06465  | Lưu Thị Việt Mỹ      | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn |    | 1   | 18.18. 00140 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1948 | LPH.C06466  | Thân Thị Tắm         | 09/04/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn |    | 1   | 18.18. 00139 | D380101 | 8.00 | 5.00 | 4.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1949 | LPH.C06467  | Từ Thị Tú Vân        | 27/05/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn | 01 | 1   | 18.18. 00141 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1950 | LPH.C06468  | Nguyễn Văn Cơn       | 26/07/96  |      | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.20. 00214 | D380107 | 6.00 | 4.50 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1951 | LPH.C06469  | Phạm Thị Cúc         | 13/03/95  | Nữ   | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.20. 00164 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 5.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1952 | LPH.C06470  | Nguyễn Văn Hiệp      | 02/09/95  |      | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.20. 00163 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1953 | LPH.C06471  | Nguyễn Thị Thanh Huệ | 22/12/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.20. 00167 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1954 | LPH.C06472  | Phạm Thị Huệ         | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.20. 00168 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 6.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1955 | LPH.C06473  | Nguyễn Thị Lệ        | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.20. 00165 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1956 | LPH.C06474  | Tống Thị Phương      | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.20. 00166 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1957 | LPH.C06476  | Đoàn Thị Duyên       | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.21. 00213 | D380107 | 5.50 | 4.25 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1958 | LPH.C06477  | Hoàng Thị Lương      | 20/07/95  | Nữ   | Huyện Lục Nam  |    | 1   | 18.21. 00170 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1959 | LPH.C06479  | Đường Ngọc Thái      | 22/09/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam  | 01 | 1   | 18.22. 00161 | D380101 | 5.25 | 7.25 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1960 | LPH.C06482  | Trần Thanh Hà        | 25/07/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên  |    | 1   | 18.24. 00179 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1961 | LPH.C06483  | Phạm Thị Hảo         | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên  |    | 1   | 18.24. 00177 | D380101 | 5.00 | 1.00 | 5.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1962 | LPH.C06484  | Hà Thị Thanh         | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên  |    | 1   | 18.24. 00174 | D380101 | 3.50 | 2.25 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1963 | LPH.C06485  | Hoàng Thị Thơm       | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên  |    | 1   | 18.24. 00176 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 5.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1964 | LPH.C06488  | Vi Thị Thuỳ Dương    | 24/10/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên  |    | 1   | 18.25. 00181 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 3.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1965 | LPH.C06489  | Nguyễn Thị Ngọc Anh  | 13/03/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà |    | 2NT | 18.26. 00195 | D380101 | 7.75 | 5.50 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1966 | LPH.C06490  | Chu Nam Phương       | 07/05/95  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà |    | 2NT | 18.26. 00216 | D380107 | 3.75 | 2.50 | 6.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1967 | LPH.C06492  | Ngô Văn Điệp         | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà |    | 2NT | 18.27. 00194 | D380101 | 6.50 | 2.25 | 7.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1968 | LPH.C06493  | Đỗ Thị Huệ           | 07/05/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà |    | 2NT | 18.27. 00215 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1969 | LPH.C06494  | Nguyễn Thị Huệ       | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà |    | 2NT | 18.27. 00193 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1970 | LPH.C06495  | Nguyễn Thị Bích Hằng | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà |    | 1   | 18.28. 00192 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 3.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1971 | LPH.C06496  | Trịnh Văn Khánh      | 16/08/96  |      | Huyện Hiệp Hoà |    | 1   | 18.28. 00191 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1972 | LPH.C06498  | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1   | 18.28. 00190 | D380101 | 7.50 | 5.25 | 4.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1973 | LPH.C06499  | Tạ Thị            | Tuyết  | 06/01/95  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1   | 18.28. 00189 | D380101 | 8.75 | 6.75 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1974 | LPH.C06500  | Nguyễn Văn        | Nghiên | 12/08/91  |      | Huyện Lạng Giang    |    | 1   | 18.29. 00197 | D380101 | 3.00 | 3.00 | .    | 6.00  | 6.00  |        |
| 1975 | LPH.C06501  | Nguyễn Hồng       | Nhung  | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Lạng Giang    |    | 1   | 18.29. 00199 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1976 | LPH.C06502  | Đồng Thị          | Thảo   | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Lạng Giang    |    | 1   | 18.29. 00198 | D380101 | 7.75 | 3.75 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1977 | LPH.C06503  | Nguyễn Hương      | Giang  | 10/03/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.31. 00201 | D380101 | 6.50 | 1.75 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1978 | LPH.C06504  | Giáp Thị          | Luyến  | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.31. 00217 | D380107 | 5.00 | 4.25 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1979 | LPH.C06506  | Trần Anh          | Đức    | 25/12/96  |      | Huyện Việt Yên      |    | 2NT | 18.32. 00202 | D380101 | 5.25 | 2.25 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1980 | LPH.C06507  | Thân Thị          | Vân    | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên      |    | 2NT | 18.32. 00203 | D380101 | 1.50 | 3.50 | 7.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1981 | LPH.C06508  | Đào Thị           | Thuý   | 27/05/95  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 1   | 18.35. 00205 | D380101 | 4.75 | 4.00 | 6.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1982 | LPH.C06511  | Nguyễn Thị        | Hương  | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1   | 18.38. 00186 | D380101 | 7.25 | 4.25 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1983 | LPH.C06513  | Hoàng Lan         | Hương  | 26/05/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2NT | 18.39. 00130 | D380101 | 7.25 | 4.00 | 4.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1984 | LPH.C06515  | Trần Thị          | Hà     | 27/05/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình      |    | 2   | 19.09. 00308 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1985 | LPH.C06517  | Trịnh Thị Kim     | Tuyến  | 17/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh  |    | 2   | 19.12. 00109 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1986 | LPH.C06519  | Nguyễn Hương      | Lan    | 25/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh  | 06 | 2   | 19.13. 00621 | D380107 | 8.50 | 6.00 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1987 | LPH.C06520  | Lê Thu            | Thủy   | 19/12/96  | Nữ   | Huyện Lương Tài     |    | 2NT | 19.14. 00761 | D380107 | 6.75 | 4.00 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1988 | LPH.C06522  | Hà Bảo            | Trần   | 15/04/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 19.16. 00799 | D380101 | 4.25 | 5.00 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1989 | LPH.C06523  | Dương Xuân        | Dũng   | 17/12/96  |      | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 19.17. 00589 | D380107 | 6.00 | 5.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1990 | LPH.C06526  | Lê Thị            | Thi    | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Quế Võ        |    | 2NT | 19.18. 00328 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1991 | LPH.C06527  | Lê Thị            | ánh    | 21/05/96  | Nữ   | Huyện Thuận Thành   |    | 2NT | 19.21. 01214 | D380101 | 8.00 | 5.25 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1992 | LPH.C06528  | Đặng Việt         | Hà     | 06/12/96  |      | Huyện Thuận Thành   |    | 2NT | 19.21. 01216 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 6.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1993 | LPH.C06530  | Nguyễn Thị        | Hiển   | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Thuận Thành   |    | 2NT | 19.22. 00477 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1994 | LPH.C06532  | Hoàng Thị         | Xuân   | 13/04/96  | Nữ   | Huyện Thuận Thành   |    | 2NT | 19.22. 00475 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 4.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1995 | LPH.C06533  | Hoàng Thị         | Yến    | 26/07/96  | Nữ   | Huyện Thuận Thành   |    | 2NT | 19.22. 00476 | D380101 | 8.00 | 3.00 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1996 | LPH.C06534  | Phan Thị          | Bằng   | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Tiên Du       |    | 2NT | 19.23. 00312 | D380101 | 8.50 | 7.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1997 | LPH.C06535  | Nguyễn Thị        | Trang  | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Quế Võ        |    | 2NT | 19.23. 00313 | D380107 | 5.75 | 5.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1998 | LPH.C06537  | Phạm Huy          | Thuyết | 09/02/96  |      | Thành phố Bắc Ninh  |    | 2   | 19.27. 00022 | D380107 | 8.50 | 6.50 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1999 | LPH.C06538  | Nguyễn Tiến      | Hướng  | 16/11/96  |      | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 19.36. 00067 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 1.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 2000 | LPH.C06539  | Hoàng Thị        | Phúc   | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 2NT | 19.49. 00266 | D380107 | 7.75 | 4.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2001 | LPH.C06542  | Phạm Thị         | Hường  | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc       |    | 2NT | 21.00. 00004 | D380101 | 9.25 | 5.25 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2002 | LPH.C06545  | Nguyễn Thị       | Thảo   | 07/07/95  | Nữ   | Huyện Ninh Giang    |    | 2NT | 21.00. 00005 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2003 | LPH.C06546  | Vũ Thị           | Thu    | 17/08/95  | Nữ   | Huyện Kim Thành     |    | 2NT | 21.00. 00003 | D380101 | 7.75 | 3.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2004 | LPH.C06549  | Đỗ Ngọc          | Diệp   | 19/09/95  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.01. 00001 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 8.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2005 | LPH.C06550  | Hà Ngọc          | Giang  | 17/02/95  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.01. 00003 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2006 | LPH.C06552  | Phan Thị         | Duyên  | 13/06/95  | Nữ   | Huyện Nam Sách      |    | 2NT | 21.03. 00001 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2007 | LPH.C06556  | Nguyễn Thị       | Thiện  | 27/02/95  | Nữ   | Huyện Thanh Hà      |    | 2NT | 21.10. 00002 | D380107 | 5.75 | 3.00 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2008 | LPH.C06558  | Đỗ Thị Thu       | Trang  | 17/08/95  | Nữ   | Huyện Kim Thành     |    | 2NT | 21.11. 00001 | D380101 | 2.00 | 5.25 | 6.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2009 | LPH.C06560  | Vũ Đức           | Anh    | 18/05/96  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00012 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2010 | LPH.C06561  | Nguyễn Ngọc      | ánh    | 07/08/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00010 | D380101 | 7.50 | 4.25 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2011 | LPH.C06565  | Chu Thị Thanh    | Hiền   | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00005 | D380101 | 9.00 | 7.75 | 8.00 | 24.75 | 25.00 |        |
| 2012 | LPH.C06567  | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 15/05/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00017 | D380107 | 8.75 | 6.75 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2013 | LPH.C06568  | Ninh Thị Thanh   | Huyền  | 21/11/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00022 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 6.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2014 | LPH.C06569  | Đặng Thị Thanh   | Hương  | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Giang    |    | 2   | 21.13. 00025 | D380107 | 7.00 | 8.00 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2015 | LPH.C06570  | Phạm Thị         | Hương  | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Ninh Giang    |    | 2   | 21.13. 00013 | D380101 | 6.25 | 7.25 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2016 | LPH.C06572  | Vũ Thanh         | Hương  | 19/08/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00001 | D380101 | 6.50 | 7.50 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2017 | LPH.C06576  | Lưu Quỳnh        | Mai    | 21/10/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00003 | D380101 | 7.75 | 7.75 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2018 | LPH.C06578  | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 14/12/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00011 | D380101 | 8.25 | 5.00 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2019 | LPH.C06579  | Nguyễn Thị Thúy  | Quỳnh  | 09/02/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng     |    | 2   | 21.13. 00009 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2020 | LPH.C06581  | Nguyễn Phương    | Thảo   | 25/02/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00002 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2021 | LPH.C06582  | Vũ Thị           | Thương | 03/11/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng     |    | 2   | 21.13. 00026 | D380107 | 8.00 | 7.25 | 6.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2022 | LPH.C06583  | Hoàng Thị Lệ     | Xuân   | 06/09/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00020 | D380107 | 6.25 | 5.75 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2023 | LPH.C06588  | Nguyễn Công      | Đức    | 10/10/96  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.17. 00001 | D380101 | 2.50 | 1.75 | 6.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2024 | LPH.C06589  | Nguyễn Thị Thúy  | Quỳnh  | 25/02/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.17. 00002 | D380101 | 4.50 | 5.00 | 5.25 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2025 | LPH.C06590  | Dương Thị        | Huệ    | 08/04/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00001 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2026 | LPH.C06592  | Hoàng Phương     | Mai    | 12/04/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh  |    | 2NT | 21.18. 00005 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2027 | LPH.C06593  | Vũ Như           | Quỳnh  | 24/12/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh  |    | 2NT | 21.18. 00006 | D380101 | 8.50 | 6.25 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2028 | LPH.C06595  | Vũ Thị           | Yến    | 02/06/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh  |    | 2NT | 21.18. 00002 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 8.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2029 | LPH.C06596  | Nguyễn Thị Thu   | Uyên   | 12/03/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh  |    | 2NT | 21.19. 00001 | D380101 | 8.75 | 7.50 | 7.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 2030 | LPH.C06598  | Triệu Thị        | Cảnh   | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.20. 00004 | D380101 | 5.50 | 7.25 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2031 | LPH.C06600  | Vương Thị Hồng   | Hạnh   | 28/03/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.20. 00002 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2032 | LPH.C06601  | Lê Thị Mai       | Hương  | 09/10/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.20. 00006 | D380107 | 8.50 | 7.25 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2033 | LPH.C06602  | Nguyễn Thùy      | Linh   | 30/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.20. 00003 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 6.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2034 | LPH.C06603  | Nguyễn Thị Bảo   | Ngọc   | 09/06/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.20. 00008 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2035 | LPH.C06604  | Mạc Thị          | Trang  | 03/01/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.20. 00007 | D380107 | 5.25 | 4.25 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2036 | LPH.C06607  | Lê Thị Yến       | Phượng | 27/05/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.21. 00004 | D380101 | 6.00 | 3.50 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2037 | LPH.C06608  | Đồng Thị         | Trang  | 27/05/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.21. 00005 | D380107 | 8.00 | 7.00 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2038 | LPH.C06610  | Lương Thị Hải    | Yến    | 08/02/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách   |    | 2NT | 21.21. 00002 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 6.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2039 | LPH.C06611  | Phạm Thị         | Dịu    | 28/05/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà   |    | 2NT | 21.22. 00001 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2040 | LPH.C06612  | Mạc Thị          | Nụ     | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà   |    | 2NT | 21.22. 00002 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2041 | LPH.C06613  | Tăng Thị         | Hương  | 28/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà   |    | 2NT | 21.24. 00002 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2042 | LPH.C06614  | Nguyễn Thị       | Loan   | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà   |    | 2NT | 21.24. 00001 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2043 | LPH.C06615  | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh    | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Thành  |    | 2NT | 21.25. 00001 | D380101 | 4.25 | 2.50 | 7.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2044 | LPH.C06618  | Đỗ Thị Ngọc      | Chinh  | 29/09/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn   |    | 2NT | 21.29. 00002 | D380107 | 7.50 | 6.50 | 8.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2045 | LPH.C06620  | Vũ Thị           | Thúy   | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn   |    | 2NT | 21.29. 00001 | D380107 | 5.75 | 1.75 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2046 | LPH.C06622  | Nguyễn Thị Quỳnh | Châm   | 30/08/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc    |    | 2NT | 21.32. 00001 | D380101 | 7.00 | 7.75 | 8.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2047 | LPH.C06623  | Đào Thị Quỳnh    | Chi    | 23/12/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc    |    | 2NT | 21.32. 00003 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2048 | LPH.C06624  | Vũ Thị           | Trang  | 21/02/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc    |    | 2NT | 21.32. 00002 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2049 | LPH.C06626  | Vũ Thị           | Yến    | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc    |    | 2NT | 21.32. 00004 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2050 | LPH.C06630  | Nguyễn Thị       | Huế    | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Ninh Giang |    | 2NT | 21.34. 00001 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2051 | LPH.C06632  | Lê Thị Hải       | Yến    | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Ninh Giang |    | 2NT | 21.34. 00003 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2052 | LPH.C06634  | Nguyễn Thị       | Thường | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện | 04 | 2NT | 21.36. 00001 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2053 | LPH.C06636  | Nguyễn Thị Lâm    | Oanh  | 04/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện   |    | 2NT | 21.37. 00002 | D380107 | 3.00 | 4.00 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2054 | LPH.C06638  | Đào Thị Ngọc      | ánh   | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng    |    | 2NT | 21.42. 00002 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2055 | LPH.C06639  | Nguyễn Thị        | Như   | 14/04/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng    |    | 2NT | 21.42. 00001 | D380101 | 5.50 | 6.75 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2056 | LPH.C06640  | Nguyễn Thị Lan    | Hương | 07/02/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh    |    | 2NT | 21.43. 00001 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 5.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2057 | LPH.C06642  | Đỗ Thị            | Dung  | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Ninh Giang   |    | 2NT | 21.45. 00001 | D380107 | 6.75 | 4.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2058 | LPH.C06643  | Mạc Đức           | Cường | 28/01/96  |      | Huyện Nam Sách     |    | 2NT | 21.46. 00001 | D380107 | 5.75 | 6.25 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2059 | LPH.C06647  | Đoàn Thị          | Yến   | 21/10/96  |      | Huyện Gia Lộc      |    | 2NT | 21.47. 00003 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2060 | LPH.C06648  | Trần Thị          | Hạnh  | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.48. 00001 | D380101 | 7.25 | 2.25 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2061 | LPH.C06649  | Trịnh Văn         | Quyết | 09/11/96  |      | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.48. 00004 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 3.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2062 | LPH.C06650  | Đào Thị           | Thanh | 14/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.48. 00003 | D380101 | 2.50 | 6.50 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2063 | LPH.C06651  | Nguyễn Thị        | Vân   | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.48. 00002 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2064 | LPH.C06652  | Nguyễn Thị        | Hiên  | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Kim Thành    |    | 2NT | 21.49. 00001 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2065 | LPH.C06653  | Huỳnh Thị Kim     | Thanh | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn     |    | 2NT | 21.51. 00001 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 6.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2066 | LPH.C06654  | Vũ Thị            | Huế   | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Ninh Giang   |    | 2NT | 21.52. 00001 | D380101 | 4.50 | 1.00 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2067 | LPH.C06655  | Đỗ Thị            | Chinh | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng    |    | 2NT | 21.53. 00002 | D380107 | 0.50 | 0.50 | 5.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 2068 | LPH.C06657  | Lương Thị         | Thu   | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ        |    | 2NT | 21.72. 00001 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2069 | LPH.C06658  | Tạ Thị            | Huyền | 26/11/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh    | 01 | 2NT | 21.74. 00001 | D380107 | 7.50 | 4.50 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2070 | LPH.C06661  | Nguyễn Vũ Hồng    | Mai   | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Trần Yên     | 01 | 2   | 21.C1. 00002 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 2.25 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2071 | LPH.C06663  | Nguyễn Thị Phương | Thanh | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Đak Đoa      |    | 2NT | 21.C1. 00001 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2072 | LPH.C06664  | Trần Tiến         | Chúng | 25/11/89  |      | Thành phố Hưng Yên | 05 | 2NT | 22.00. 00005 | D380101 | 1.50 | 4.00 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2073 | LPH.C06665  | Đỗ Văn            | Dũng  | 11/01/94  |      | Huyện Phù Cừ       |    | 2NT | 22.00. 00003 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 4.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 2074 | LPH.C06666  | Lương Thị Thu     | Thủy  | 06/02/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn      | 01 | 2NT | 22.00. 00004 | D380107 | 6.00 | 4.50 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2075 | LPH.C06667  | Nguyễn Hoàng      | Anh   | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2   | 22.11. 00019 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2076 | LPH.C06671  | Vũ Quốc           | Đại   | 25/07/96  |      | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00027 | D380107 | 3.75 | 4.75 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2077 | LPH.C06674  | Nguyễn Thị        | Hải   | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2   | 22.11. 00028 | D380107 | 7.75 | 7.25 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2078 | LPH.C06676  | Lê Thanh          | Hoài  | 02/06/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00016 | D380101 | 8.25 | 6.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2079 | LPH.C06678  | Lê Khánh          | Huyền | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2   | 22.11. 00015 | D380101 | 9.00 | 8.00 | 7.50 | 24.50 | 24.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2080 | LPH.C06679  | Trần Thị Thu     | Hương  | 13/09/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00014 | D380101 | 8.25 | 7.50 | 7.75 | 23.50 | 23.50 |        |
| 2081 | LPH.C06681  | Lê Thị           | Linh   | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2   | 22.11. 00030 | D380107 | 7.75 | 6.75 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2082 | LPH.C06682  | Trần Thị Diệu    | Linh   | 19/04/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2   | 22.11. 00013 | D380107 | 8.25 | 7.50 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2083 | LPH.C06683  | Dương Thị Trà    | My     | 06/03/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00012 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2084 | LPH.C06684  | Phạm ái          | Ninh   | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2   | 22.11. 00011 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2085 | LPH.C06686  | Chu Thị          | Thảo   | 31/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2   | 22.11. 00009 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2086 | LPH.C06687  | Nguyễn Hà Hiền   | Thảo   | 29/10/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00008 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2087 | LPH.C06689  | Nguyễn Thị Thu   | Trang  | 28/04/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2   | 22.11. 00007 | D380107 | 8.00 | 8.00 | 8.50 | 24.50 | 24.50 |        |
| 2088 | LPH.C06690  | Nguyễn Thu       | Trang  | 29/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2   | 22.11. 00029 | D380107 | 8.25 | 6.00 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2089 | LPH.C06691  | Nguyễn Thị Việt  | Trinh  | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2   | 22.11. 00006 | D380107 | 8.50 | 7.50 | 8.50 | 24.50 | 24.50 |        |
| 2090 | LPH.C06692  | Trần Thị         | Hiên   | 04/03/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.12. 00058 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2091 | LPH.C06694  | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 11/09/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.12. 00060 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2092 | LPH.C06695  | Nguyễn Thị Minh  | Phụng  | 17/09/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.12. 00057 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2093 | LPH.C06697  | Hoàng Thu        | Uyên   | 20/10/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.12. 00061 | D380107 | 4.00 | 1.00 | 5.75 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2094 | LPH.C06698  | Nguyễn Thị       | Chang  | 14/02/95  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.14. 00066 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2095 | LPH.C06699  | Bùi Bích         | Phương | 01/09/95  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2NT | 22.14. 00065 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 8.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2096 | LPH.C06702  | Nguyễn Thị       | Đào    | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.16. 00075 | D380101 | 8.50 | 8.00 | 8.00 | 24.50 | 24.50 |        |
| 2097 | LPH.C06703  | Lê Thị Mỹ        | Linh   | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.16. 00078 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 6.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2098 | LPH.C06705  | Tạ Thị           | Dung   | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.17. 00082 | D380107 | 8.00 | 7.00 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2099 | LPH.C06707  | Bùi Thị          | Ly     | 15/09/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.17. 00084 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2100 | LPH.C06708  | Nguyễn Văn       | Phương | 09/12/96  |      | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.17. 00085 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 4.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2101 | LPH.C06709  | Trương Thị Tuyết | Tuyết  | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.20. 00087 | D380101 | 3.75 | 7.00 | 8.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2102 | LPH.C06710  | Vũ Thị Lan       | Anh    | 04/01/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.21. 00094 | D380101 | 5.25 | 0.25 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2103 | LPH.C06711  | Nguyễn Thị       | Huyền  | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.21. 00098 | D380107 | 7.75 | 4.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2104 | LPH.C06712  | Nguyễn Thị       | Hường  | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.21. 00095 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 7.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2105 | LPH.C06714  | Nguyễn Thị       | Thương | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.21. 00099 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2106 | LPH.C06715  | Đoàn Thị Thu     | Trang  | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.21. 00097 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2107 | LPH.C06718  | Nguyễn Văn       | Quang  | 11/05/96  |      | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.26. 00106 | D380101 | 2.00 | 5.00 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2108 | LPH.C06719  | Nguyễn Thị       | Yến    | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.26. 00105 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 8.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2109 | LPH.C06721  | Nguyễn Thị       | Vinh   | 25/02/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.27. 00120 | D380101 | 8.75 | 7.00 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2110 | LPH.C06722  | Đỗ Thị           | Yến    | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.27. 00114 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 7.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2111 | LPH.C06723  | Hoàng Thị Như    | ý      | 27/12/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.27. 00116 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 7.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2112 | LPH.C06726  | Đào Thị          | Yến    | 26/07/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.28. 00129 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 7.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2113 | LPH.C06728  | Đàm Thị          | Huyền  | 24/10/94  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.31. 00132 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2114 | LPH.C06729  | Vũ Thị           | Huyền  | 30/10/95  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.31. 00131 | D380107 | 5.00 | 4.25 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2115 | LPH.C06730  | Nguyễn Thị       | Quỳnh  | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.32. 00139 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2116 | LPH.C06731  | Nguyễn Thị       | Thương | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.32. 00138 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2117 | LPH.C06732  | Trịnh Thị        | Hiên   | 25/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.34. 00145 | D380101 | 4.75 | 2.00 | 4.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2118 | LPH.C06733  | Nguyễn Thị Trà   | My     | 22/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.34. 00146 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2119 | LPH.C06734  | Lê Văn           | Cương  | 22/08/96  |      | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.35. 00154 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 7.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2120 | LPH.C06735  | Trần Thủy        | Oanh   | 26/05/96  | Nữ   | Huyện Mùong La     |    | 2NT | 22.38. 00158 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2121 | LPH.C06737  | Nguyễn Văn       | Hùng   | 21/07/96  |      | Thành phố Hưng Yên |    | 2NT | 22.39. 00169 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 4.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2122 | LPH.C06738  | Lương Thị        | Nhinh  | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.39. 00167 | D380101 | 8.50 | 4.50 | 7.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2123 | LPH.C06739  | Lương Thị        | Tinh   | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.39. 00166 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 2124 | LPH.C06740  | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 06/05/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.39. 00168 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2125 | LPH.C06741  | Bùi Thị Thu      | Thảo   | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.41. 00184 | D380107 | 8.25 | 7.00 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2126 | LPH.C06742  | Hoàng Thu        | Thảo   | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.41. 00183 | D380107 | 8.00 | 6.75 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2127 | LPH.C06743  | Trần Thị         | Nhung  | 03/09/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.44. 00189 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2128 | LPH.C06745  | Bùi Anh          | Thư    | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Phù Cừ       |    | 2NT | 22.45. 00196 | D380101 | 8.50 | 7.25 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2129 | LPH.C06746  | Trần Văn         | Tùng   | 24/08/96  |      | Huyện Đăk Glei     |    | 1   | 22.46. 00197 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2130 | LPH.C06748  | Trần Vũ          | Huy    | 07/12/96  |      | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.49. 00220 | D380101 | 0.75 | 0.50 | 3.25 | 4.50  | 4.50  |        |
| 2131 | LPH.C06750  | Trần Tuyết       | Mai    | 09/09/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00212 | D380101 | 4.50 | 5.25 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2132 | LPH.C06752  | Vũ Minh          | Nghĩa  | 01/12/96  |      | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00214 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 5.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2133 | LPH.C06753  | Nguyễn Phương    | Thảo   | 14/07/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00211 | D380101 | 4.25 | 1.00 | 5.75 | 11.00 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2134 | LPH.C06754  | Phạm Thị Vân    | Anh    | 31/08/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.50. 00225 | D380107 | 7.50 | 5.00 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2135 | LPH.C06759  | Chu Thị Kim     | Huệ    | 31/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.57. 00244 | D380101 | 9.00 | 8.50 | 8.00 | 25.50 | 25.50 |        |
| 2136 | LPH.C06760  | Chu Thị Hồng    | Nhung  | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.57. 00246 | D380107 | 2.00 | 1.00 | 5.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2137 | LPH.C06761  | Cao Thị         | Yến    | 29/08/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.57. 00245 | D380101 | 2.50 | 2.00 | 6.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2138 | LPH.C06762  | Lưu Minh        | Đức    | 28/10/95  |      | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.59. 00251 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2139 | LPH.C06765  | Lê Thị          | Hiên   | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Phù Cừ       |    | 2NT | 22.75. 00266 | D380101 | 6.75 | 2.75 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2140 | LPH.C06766  | Luyện Minh      | Việt   | 07/07/96  |      | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.76. 00267 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2141 | LPH.C06767  | Nguyễn Hữu      | Duy    | 26/01/96  |      | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.79. 00269 | D380101 | 1.75 | 1.75 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2142 | LPH.C06768  | Trần Thuý       | Huệ    | 12/02/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.79. 00270 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 3.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2143 | LPH.C06769  | Đào Thanh       | Luyến  | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.79. 00271 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 6.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2144 | LPH.C06770  | Phan Thị        | Thu    | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.79. 00272 | D380101 | 1.50 | 1.75 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2145 | LPH.C06771  | Vũ Thị Mai      | Phương | 23/11/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.00. 00218 | D380101 | 7.50 | 4.25 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2146 | LPH.C06772  | Nguyễn Thị      | Bình   | 22/12/95  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình | 01 | 1   | 23.01. 00003 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2147 | LPH.C06773  | Nguyễn Trung    | Hiếu   | 03/01/92  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.01. 00005 | D380107 | 6.00 | 4.50 | 5.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2148 | LPH.C06775  | Trần Anh        | Tuấn   | 10/08/95  |      | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.01. 00002 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2149 | LPH.C06776  | Vì Thị          | Quỳnh  | 30/08/95  | Nữ   | Huyện Mai Châu     | 01 | 1   | 23.03. 00213 | D380101 | 6.75 | 1.50 | 4.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2150 | LPH.C06777  | Đỗ Thị Thanh    | Thủy   | 12/12/95  | Nữ   | Huyện Tân Lạc      | 01 | 1   | 23.04. 00008 | D380101 | 4.75 | 2.25 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2151 | LPH.C06778  | Bùi Thị Nguyệt  | Linh   | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn      | 01 | 1   | 23.05. 00011 | D380101 | 4.00 | 1.00 | 3.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2152 | LPH.C06780  | Bùi Thị Hồng    | Ngoan  | 23/10/95  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      | 01 | 1   | 23.08. 00012 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 2.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2153 | LPH.C06781  | Bùi Văn         | Sính   | 15/03/95  |      | Huyện Kim Bôi      | 01 | 1   | 23.08. 00013 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 2.75 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2154 | LPH.C06784  | Quách Văn       | Chấn   | 09/09/90  |      | Huyện Yên Thủy     | 01 | 1   | 23.10. 00017 | D380107 | 6.50 | 2.50 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2155 | LPH.C06785  | Vũ Thị Thúy     | Diệu   | 31/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Thủy     |    | 2   | 23.10. 00018 | D380107 | 2.00 | 1.00 | 4.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2156 | LPH.C06788  | Nguyễn Thị Ngọc | Anh    | 02/03/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.12. 00044 | D380101 | 7.75 | 6.75 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2157 | LPH.C06791  | Bùi Thị Bảo     | Chi    | 06/09/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình | 01 | 1   | 23.12. 00034 | D380101 | 7.50 | 4.75 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2158 | LPH.C06792  | Phạm Thị Linh   | Đan    | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Mai Châu     |    | 1   | 23.12. 00032 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2159 | LPH.C06796  | Đặng Thị Lan    | Hương  | 09/12/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.12. 00052 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2160 | LPH.C06798  | Trần Hương      | Liên   | 26/09/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1   | 23.12. 00031 | D380101 | 8.25 | 4.50 | 6.75 | 19.50 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2161 | LPH.C06801  | Trần Thị Phương  | Linh   | 31/12/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00058 | D380107 | 9.00 | 4.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2162 | LPH.C06802  | Phạm Văn         | Lực    | 09/02/96  |      | Huyện Kỳ Sơn       |    | 1  | 23.12. 00060 | D380107 | 7.25 | 4.75 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2163 | LPH.C06804  | Cần Thị Thúy     | Nga    | 28/04/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00037 | D380101 | 8.00 | 5.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2164 | LPH.C06810  | Ngô Duy Hồng     | Quân   | 28/05/96  |      | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00046 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2165 | LPH.C06814  | Nguyễn Thanh     | Thảo   | 07/02/96  | Nữ   | Huyện Đà Bắc       |    | 1  | 23.12. 00048 | D380101 | 9.00 | 5.75 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2166 | LPH.C06817  | Đỗ Minh          | Thu    | 08/10/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00056 | D380101 | 8.25 | 8.00 | 7.75 | 24.00 | 24.00 |        |
| 2167 | LPH.C06819  | Nguyễn Thị Việt  | Hà     | 02/04/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.13. 00210 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2168 | LPH.C06820  | Lê Hồng          | Phúc   | 15/07/96  |      | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.13. 00211 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 5.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2169 | LPH.C06821  | Nguyễn Ngọc      | Linh   | 12/10/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.15. 00076 | D380101 | 8.50 | 5.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2170 | LPH.C06822  | Lê Thị           | Tâm    | 24/09/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.15. 00078 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2171 | LPH.C06823  | Đỗ Thị Thủy      | Tiên   | 23/02/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      | 01 | 1  | 23.15. 00077 | D380101 | 5.25 | 2.75 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2172 | LPH.C06824  | Bùi Thị          | Điều   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn      | 01 | 1  | 23.16. 00098 | D380107 | 6.50 | 4.75 | 6.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2173 | LPH.C06826  | Thái Thị         | Dung   | 01/04/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn      | 01 | 1  | 23.16. 00094 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2174 | LPH.C06828  | Đinh Hồng        | Hạnh   | 10/01/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình | 01 | 1  | 23.16. 00100 | D380107 | 7.75 | 4.00 | 6.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2175 | LPH.C06830  | Bùi Thị          | Khoa   | 11/04/96  | Nữ   | Huyện Đà Bắc       | 01 | 1  | 23.16. 00097 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2176 | LPH.C06831  | Bùi Thị          | Lê     | 18/04/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn      | 01 | 1  | 23.16. 00095 | D380107 | 6.00 | 3.25 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2177 | LPH.C06832  | Hoàng Thị Hoa    | Lệ     | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn       |    | 1  | 23.16. 00093 | D380101 | 5.25 | 6.00 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2178 | LPH.C06833  | Bùi Khánh        | Linh   | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Thủy     | 01 | 1  | 23.16. 00090 | D380101 | 4.00 | 2.75 | 3.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2179 | LPH.C06834  | Xa Diệu          | Linh   | 17/06/96  | Nữ   | Huyện Đà Bắc       | 01 | 1  | 23.16. 00092 | D380101 | 7.75 | 4.25 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2180 | LPH.C06837  | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn       | 01 | 1  | 23.16. 00096 | D380107 | 8.75 | 5.50 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2181 | LPH.C06840  | Bùi Thị Lệ       | Thủy   | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn      | 01 | 1  | 23.16. 00099 | D380107 | 6.75 | 4.50 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2182 | LPH.C06841  | Nguyễn Thị       | Thương | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn       | 01 | 1  | 23.16. 00089 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2183 | LPH.C06843  | Đinh Lệ          | Hà     | 04/11/96  | Nữ   | Huyện Đà Bắc       | 01 | 1  | 23.18. 00108 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2184 | LPH.C06845  | Ngô Phương       | Thảo   | 25/10/96  | Nữ   | Huyện Đà Bắc       | 01 | 1  | 23.18. 00110 | D380101 | 7.25 | 2.50 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2185 | LPH.C06846  | Hoàng Thị Vân    | Anh    | 24/10/95  | Nữ   | Huyện Mai Châu     |    | 1  | 23.20. 00112 | D380101 | 5.50 | 2.75 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2186 | LPH.C06848  | Nguyễn Thị       | Hương  | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Mai Châu     |    | 1  | 23.20. 00113 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2187 | LPH.C06849  | Hoàng Nam        | Phương | 27/08/96  |      | Huyện Mai Châu     |    | 1  | 23.20. 00116 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 6.50 | 11.00 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2188 | LPH.C06850  | Trần Bạch Minh | Thắng  | 09/03/96  |      | Huyện Mai Châu  |    | 1  | 23.20. 00114 | D380101 | 0.75 | 1.75 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 2189 | LPH.C06852  | Bùi Thị        | Nhớ    | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Tân Lạc   | 01 | 1  | 23.24. 00123 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 4.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2190 | LPH.C06853  | Bùi Thị Hải    | Đường  | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn   | 01 | 1  | 23.25. 00125 | D380101 | 5.50 | 2.50 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2191 | LPH.C06855  | Bùi Thị        | Lụa    | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn   | 01 | 1  | 23.25. 00126 | D380101 | 3.25 | 2.75 | 7.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2192 | LPH.C06856  | Bùi Thị Hiền   | Lương  | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn   | 01 | 1  | 23.25. 00131 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2193 | LPH.C06857  | Bùi Thị        | Mai    | 11/05/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn   | 01 | 1  | 23.25. 00129 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2194 | LPH.C06859  | Kim Thị Thu    | Trang  | 19/04/96  | Nữ   | Huyện Lạc Sơn   |    | 1  | 23.25. 00130 | D380107 | 5.75 | 4.50 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2195 | LPH.C06860  | Trần Trọng     | Hùng   | 01/01/96  |      | Huyện Kỳ Sơn    |    | 1  | 23.28. 00133 | D380107 | 3.50 | 1.25 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2196 | LPH.C06862  | Phạm Thị Như   | Quỳnh  | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn    |    | 1  | 23.29. 00136 | D380107 | 5.25 | 5.25 | 8.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2197 | LPH.C06863  | Đinh Quỳnh     | Anh    | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn |    | 1  | 23.30. 00142 | D380101 | 8.25 | 1.75 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2198 | LPH.C06864  | Trần Thanh     | Nhàn   | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn |    | 1  | 23.30. 00141 | D380101 | 5.75 | 1.00 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2199 | LPH.C06865  | Phạm Thanh     | Thương | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn |    | 1  | 23.30. 00143 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 2.50 | 5.50  | 5.50  |        |
| 2200 | LPH.C06866  | Bùi Thị Kiều   | Trang  | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn | 01 | 1  | 23.31. 00147 | D380101 | 4.50 | 2.25 | 5.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2201 | LPH.C06867  | Quách Thị      | Chung  | 06/02/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn | 01 | 1  | 23.33. 00150 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2202 | LPH.C06868  | Bùi Thị        | Hảo    | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn | 01 | 1  | 23.33. 00152 | D380101 | 0.50 | 2.25 | 6.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2203 | LPH.C06870  | Trần Thị       | Nhung  | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức    |    | 1  | 23.33. 00149 | D380101 | 0.50 | 1.75 | 4.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 2204 | LPH.C06872  | Đào Thu        | Hằng   | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi   | 01 | 1  | 23.34. 00165 | D380107 | 7.75 | 8.00 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2205 | LPH.C06875  | Bùi Thị        | Nhung  | 13/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi   | 01 | 1  | 23.34. 00162 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2206 | LPH.C06877  | Quách Trọng    | Sơn    | 16/11/96  |      | Huyện Kim Bôi   | 01 | 1  | 23.34. 00161 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 4.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2207 | LPH.C06880  | Bùi Mạnh       | Cường  | 04/06/96  |      | Huyện Kim Bôi   | 01 | 1  | 23.35. 00189 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2208 | LPH.C06881  | Bùi Văn        | Cường  | 21/10/96  |      | Huyện Kim Bôi   | 01 | 1  | 23.35. 00190 | D380107 | 4.00 | 4.50 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2209 | LPH.C06882  | Phạm Đàm Mỹ    | Duyên  | 30/05/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn | 01 | 1  | 23.36. 00175 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2210 | LPH.C06886  | Đỗ Thị         | Ngà    | 27/07/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn | 01 | 1  | 23.36. 00172 | D380101 | 5.75 | 2.00 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2211 | LPH.C06887  | Vũ Thị Y       | Lan    | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy  | 01 | 1  | 23.38. 00183 | D380107 | 8.00 | 5.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2212 | LPH.C06888  | Bùi Vương ái   | Linh   | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy  | 01 | 1  | 23.38. 00182 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2213 | LPH.C06889  | Nguyễn Thúy    | Ngân   | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy  |    | 1  | 23.38. 00181 | D380101 | 4.25 | 2.50 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2214 | LPH.C06890  | Mẫn Thúy       | Hoa    | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy  |    | 1  | 23.39. 00186 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 5.50 | 7.75  | 8.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|-------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2215 | LPH.C06892  | Vũ Thị         | Hà    | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy   |    | 1   | 23.40. 00193 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 5.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2216 | LPH.C06896  | Bùi Phương     | Nam   | 12/06/96  |      | Huyện Yên Thủy   | 01 | 1   | 23.41. 00200 | D380107 | 1.00 | 1.00 | 3.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2217 | LPH.C06899  | Bùi Dương Diệu | Trang | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Thủy   |    | 1   | 23.41. 00199 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2218 | LPH.C06900  | Bùi Văn        | Dũng  | 26/11/96  |      | Huyện Yên Thủy   | 01 | 1   | 23.42. 00205 | D380107 | 1.50 | 1.00 | 5.25 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2219 | LPH.C06901  | Bùi Thị        | Hoan  | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Thủy   | 01 | 1   | 23.42. 00203 | D380101 | 0.25 | 0.50 | 1.50 | 2.25  | 2.50  |        |
| 2220 | LPH.C06903  | Quách Thị      | Tươi  | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Thủy   | 01 | 1   | 23.42. 00204 | D380101 | 1.75 | 1.75 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2221 | LPH.C06904  | Bùi Thị Thanh  | Huệ   | 24/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Thủy   | 01 | 1   | 23.47. 00207 | D380107 | 6.50 | 2.75 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2222 | LPH.C06905  | Bùi Thị        | Lan   | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Cao Phong  | 01 | 1   | 23.49. 00208 | D380107 | 5.00 | 1.50 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2223 | LPH.C06906  | Đặng Thị       | Yến   | 09/01/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi    |    | 1   | 23.51. 00209 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 5.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2224 | LPH.C06908  | Mai Đắc        | Nghị  | 07/03/95  |      | Thành phố Phủ Lý |    | 2NT | 24.01. 14867 | D380107 | 9.50 | 7.50 | 8.75 | 25.75 | 26.00 |        |
| 2225 | LPH.C06911  | Nguyễn Thị     | Hoa   | 24/10/95  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 2NT | 24.03. 09790 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 6.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2226 | LPH.C06913  | Trần Thị       | Hòa   | 14/12/95  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 2NT | 24.03. 09789 | D380101 | 4.00 | 3.50 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2227 | LPH.C06914  | Nguyễn Văn     | Dũng  | 06/11/96  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.04. 07440 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2228 | LPH.C06915  | Trần Trung     | Kiên  | 30/09/96  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.04. 07437 | D380101 | 2.00 | 2.00 | 3.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2229 | LPH.C06916  | Nguyễn Thành   | Long  | 10/11/96  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.04. 07435 | D380101 | 1.25 | 2.00 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2230 | LPH.C06917  | Trần Thị Thanh | Nhàn  | 20/10/95  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.04. 07436 | D380101 | 6.00 | 2.50 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2231 | LPH.C06920  | Nguyễn Văn     | Nam   | 05/03/95  |      | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.05. 04633 | D380101 | 8.00 | 4.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2232 | LPH.C06921  | Nguyễn Thị     | Yến   | 13/08/95  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 1   | 24.05. 04632 | D380101 | 4.00 | 1.50 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2233 | LPH.C06922  | Trần Thị       | Huế   | 07/06/95  | Nữ   | Huyện Bình Lục   |    | 2NT | 24.06. 02443 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 4.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2234 | LPH.C06924  | Trần Thị Bích  | An    | 29/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 2   | 24.11. 14086 | D380107 | 8.75 | 6.25 | 7.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2235 | LPH.C06925  | Phạm Thuý      | Hà    | 12/08/95  | Nữ   | Huyện Bình Lục   |    | 2   | 24.11. 14085 | D380107 | 8.75 | 7.75 | 7.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 2236 | LPH.C06927  | Đỗ Thị         | Hiền  | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên   |    | 2   | 24.11. 14084 | D380107 | 9.50 | 8.00 | 8.00 | 25.50 | 25.50 |        |
| 2237 | LPH.C06929  | Ngô Khánh      | Hoà   | 14/03/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.11. 14092 | D380107 | 8.25 | 7.25 | 6.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2238 | LPH.C06930  | Nguyễn Thị Trà | My    | 01/10/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.11. 14091 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 8.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2239 | LPH.C06931  | Nguyễn Thị     | Nhung | 09/07/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.11. 14083 | D380107 | 8.25 | 7.50 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2240 | LPH.C06933  | Lê Thị         | Thoa  | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 2   | 24.11. 14087 | D380107 | 9.00 | 8.25 | 9.00 | 26.25 | 26.50 |        |
| 2241 | LPH.C06934  | Lại Lệ         | Thu   | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 2   | 24.11. 14088 | D380101 | 7.50 | 8.00 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2242 | LPH.C06936  | Phạm Văn       | Luân   | 10/08/95  |      | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.13. 12554 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2243 | LPH.C06937  | Phạm Văn       | Quý    | 04/03/96  |      | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 24.13. 12553 | D380101 | 2.00 | 2.00 | 5.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2244 | LPH.C06938  | Nguyễn Thị     | Hiên   | 22/08/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2NT | 24.17. 11966 | D380101 | 1.50 | 2.75 | 5.75 | 10.00 | 10.00 |        |
| 2245 | LPH.C06940  | Vũ Đình        | Hiệu   | 28/10/96  |      | Huyện Duy Tiên   |    | 2NT | 24.21. 11275 | D380101 | 8.50 | 4.50 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2246 | LPH.C06942  | Bùi Long       | Vũ     | 08/02/96  |      | Huyện Duy Tiên   |    | 2NT | 24.22. 10565 | D380101 | 1.00 | 2.25 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2247 | LPH.C06943  | Đình Lữ Nguyệt | Anh    | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 1   | 24.32. 08873 | D380107 | 4.25 | 1.50 | 4.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2248 | LPH.C06944  | Trần Thị Lan   | Anh    | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 1   | 24.32. 08872 | D380107 | 7.50 | 5.75 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2249 | LPH.C06945  | Phạm Thị       | Tú     | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng   |    | 2NT | 24.33. 08368 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 3.25 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2250 | LPH.C06947  | Lê Minh        | Đức    | 21/08/96  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.41. 06758 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2251 | LPH.C06948  | Đặng Thị       | Huyền  | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.42. 06042 | D380101 | 6.50 | 3.25 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2252 | LPH.C06950  | Trần Thị Mỹ    | Linh   | 30/06/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.42. 06040 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 5.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2253 | LPH.C06951  | Trần Thị Hà    | Phương | 10/03/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.42. 06044 | D380107 | 7.00 | 4.25 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2254 | LPH.C06952  | Trần Đức       | Thanh  | 17/11/96  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.42. 06039 | D380101 | 5.50 | 2.00 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2255 | LPH.C06953  | Phạm Thị       | Thúy   | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.42. 06043 | D380107 | 8.50 | 6.75 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2256 | LPH.C06955  | Trương Thị Thu | Hường  | 07/01/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.43. 05372 | D380107 | 6.50 | 3.50 | 6.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2257 | LPH.C06956  | Trần Thị       | Mỹ     | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.43. 05371 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2258 | LPH.C06957  | Đỗ Văn         | Ngọc   | 02/11/95  |      | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.43. 05370 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 2.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 2259 | LPH.C06958  | Quách Thùy     | Giang  | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân    |    | 2NT | 24.45. 04951 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2260 | LPH.C06960  | Nguyễn Đức     | Hạnh   | 02/07/96  |      | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.51. 04244 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2261 | LPH.C06961  | Trịnh Thị      | Mơ     | 11/01/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.51. 04245 | D380107 | 3.75 | 1.50 | 4.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2262 | LPH.C06962  | Nguyễn Văn     | Đăng   | 02/05/96  |      | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.52. 03577 | D380107 | 4.50 | 3.00 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2263 | LPH.C06964  | Phạm Thị       | Nhung  | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.52. 03576 | D380107 | 3.00 | 2.75 | 6.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2264 | LPH.C06965  | Nguyễn Hồng    | Phong  | 02/07/96  |      | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.52. 03578 | D380107 | 3.25 | 1.50 | 5.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2265 | LPH.C06966  | Vũ Thị         | Chinh  | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 1   | 24.55. 03033 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 3.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 2266 | LPH.C06967  | Phạm Mạnh      | Hùng   | 11/12/95  |      | Huyện Thanh Liêm |    | 1   | 24.55. 03035 | D380107 | 3.00 | 2.25 | 2.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2267 | LPH.C06969  | Nguyễn Thị     | Xuân   | 10/09/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 1   | 24.55. 03034 | D380101 | 5.00 | 2.00 | 6.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2268 | LPH.C06970  | Hoàng Thị      | Trang  | 05/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm |    | 2NT | 24.56. 02733 | D380107 | 5.50 | 3.50 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2269 | LPH.C06971  | Trần Thị         | Huệ    | 26/07/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.61. 01938 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2270 | LPH.C06973  | Trần Thị ánh     | Tuyết  | 14/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.62. 01193 | D380107 | 6.00 | 5.50 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2271 | LPH.C06974  | Nguyễn Thị Thanh | Hà     | 03/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.66. 00167 | D380101 | 5.50 | 2.25 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2272 | LPH.C06975  | Đào Thúy         | Liều   | 21/06/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.66. 00165 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2273 | LPH.C06976  | Trần Đức         | Long   | 13/06/96  |      | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.66. 00166 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2274 | LPH.C06977  | Hàn Đức          | Trung  | 22/01/96  |      | Huyện Bình Lục     | 06 | 2NT | 24.66. 00168 | D380101 | 5.75 | 7.75 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2275 | LPH.C06978  | Vũ Thị Hải       | Yến    | 03/08/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.66. 00164 | D380101 | 4.75 | 1.75 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2276 | LPH.C06979  | Lê Văn           | Dầu    | 13/05/87  |      | Huyện Nam Trực     |    | 2NT | 25.00. 00137 | D380107 | 8.00 | 5.25 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2277 | LPH.C06981  | Phạm Thị Cẩm     | Vân    | 11/08/95  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.01. 00266 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2278 | LPH.C06983  | Vũ Thị Hồng      | Hạnh   | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2   | 25.02. 02328 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2279 | LPH.C06984  | Phạm Nguyệt      | Hằng   | 17/06/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02329 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2280 | LPH.C06986  | Nguyễn Mỹ        | Linh   | 18/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02337 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2281 | LPH.C06987  | Trần Thị Ngọc    | Linh   | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2   | 25.02. 02331 | D380107 | 8.75 | 8.25 | 6.25 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2282 | LPH.C06988  | Hoàng Đức        | Phong  | 05/06/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02338 | D380101 | 8.75 | 5.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2283 | LPH.C06990  | Vũ Thị Minh      | Thu    | 22/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định | 04 | 2   | 25.02. 02334 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2284 | LPH.C06991  | Trần Phương      | Thúy   | 01/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.02. 02333 | D380107 | 9.00 | 7.50 | 7.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 2285 | LPH.C06992  | Vũ Thị Thùy      | Trang  | 21/05/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2   | 25.02. 02336 | D380107 | 9.00 | 8.00 | 7.50 | 24.50 | 24.50 |        |
| 2286 | LPH.C06993  | Vũ Thị           | Trang  | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng   |    | 2   | 25.02. 02335 | D380107 | 8.50 | 8.00 | 6.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2287 | LPH.C07000  | Phạm Mai         | Phương | 16/08/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.05. 00445 | D380107 | 6.25 | 3.00 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2288 | LPH.C07001  | Đặng Minh        | Thuận  | 22/05/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.05. 00444 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2289 | LPH.C07005  | Trần Nhật        | Hưng   | 30/04/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2NT | 25.16. 00487 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 4.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2290 | LPH.C07006  | Vũ Thị Hoài      | Linh   | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Lộc       |    | 2NT | 25.17. 00488 | D380101 | 5.25 | 4.25 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2291 | LPH.C07007  | Lưu Thị Minh     | Trang  | 12/03/95  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.19. 01469 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2292 | LPH.C07008  | Ngô Văn          | Tường  | 28/09/95  |      | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.19. 01468 | D380101 | 1.75 | .    | .    | 1.75  | 2.00  |        |
| 2293 | LPH.C07011  | Trần Thị         | Phương | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.24. 00201 | D380101 | 6.25 | 1.50 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2294 | LPH.C07013  | Hoàng Thị        | Luyến  | 24/10/95  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.26. 01944 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2295 | LPH.C07015  | Doãn Thị Thúy    | Lan    | 27/02/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01948 | D380101 | 8.25 | 6.25 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2296 | LPH.C07018  | Phạm Ngọc        | Chiến  | 03/04/96  |      | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.28. 01950 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 6.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2297 | LPH.C07019  | Nguyễn Thị       | Uyên   | 09/01/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.28. 01951 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2298 | LPH.C07020  | Nguyễn Thị       | Nhài   | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.29. 01953 | D380107 | 6.00 | 3.75 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2299 | LPH.C07021  | Phạm Thị         | Quyên  | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy |    | 2NT | 25.29. 01952 | D380101 | 8.50 | 5.75 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2300 | LPH.C07027  | Dương Thị        | Hoà    | 04/09/96  | Nữ   | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.38. 02261 | D380101 | 7.50 | 4.50 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2301 | LPH.C07028  | Trần Văn         | Hùng   | 29/02/96  |      | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.38. 02262 | D380101 | 1.50 | 2.75 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2302 | LPH.C07029  | Đoàn Xuân        | Chỉnh  | 28/10/95  |      | Huyện ý Yên     |    | 2NT | 25.40. 02263 | D380101 | 1.00 | 1.50 | 2.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 2303 | LPH.C07030  | Vũ Thị           | Lan    | 22/08/94  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.42. 01032 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2304 | LPH.C07031  | Đồng Văn         | Mạnh   | 08/09/95  |      | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.42. 01033 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2305 | LPH.C07033  | Nguyễn Thị       | Cúc    | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.43. 01036 |         | 4.50 | 1.50 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2306 | LPH.C07034  | Trần Minh        | Hoà    | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.43. 01034 | D380101 | 7.75 | 5.25 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2307 | LPH.C07036  | Bùi Văn          | Đạt    | 09/11/96  |      | Huyện Mỹ Lộc    |    | 2NT | 25.45. 01041 | D380101 | 8.25 | 8.00 | 8.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2308 | LPH.C07037  | Lương Thị Thu    | Hà     | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.45. 01039 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2309 | LPH.C07038  | Trần Thị         | Hằng   | 27/04/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.45. 01043 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2310 | LPH.C07039  | Trần Xuân        | Hưng   | 06/10/96  |      | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.45. 01040 | D380101 | 4.25 | 5.00 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2311 | LPH.C07040  | Phạm Văn         | Thông  | 20/06/96  |      | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.45. 01038 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2312 | LPH.C07041  | Nguyễn Thị Hương | Xim    | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.45. 01042 | D380101 | 7.25 | 3.00 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2313 | LPH.C07042  | Trần Thế         | Anh    | 17/01/96  |      | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.46. 01045 | D380101 | 4.25 | 2.25 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2314 | LPH.C07043  | Vương Thị        | Huyền  | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản    |    | 2NT | 25.46. 01044 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2315 | LPH.C07044  | Bùi Hoàng        | Anh    | 04/09/96  |      | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.50. 01838 | D380107 | 5.75 | 1.00 | 6.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2316 | LPH.C07046  | Nguyễn Thị Thu   | Thủy   | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.51. 00449 | D380107 | 6.25 | 5.75 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2317 | LPH.C07047  | Vũ Thị           | Huyền  | 17/03/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.52. 01185 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2318 | LPH.C07048  | Tạ Thị Minh      | Ngọc   | 07/05/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.52. 01186 | D380101 | 1.75 | 3.75 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2319 | LPH.C07049  | Phạm Trung       | Anh    | 14/12/96  |      | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.53. 03176 | D380101 | 0.75 | 2.25 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2320 | LPH.C07050  | Nông Thị         | Liên   | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.54. 02446 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2321 | LPH.C07051  | Cao Xuân         | Quyết  | 29/10/95  |      | Huyện Nam Trực  |    | 2NT | 25.54. 02447 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 3.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2322 | LPH.C07052  | Trần Thị Bích    | Phương | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh |    | 2NT | 25.59. 00575 | D380101 | 9.00 | 6.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2323 | LPH.C07053  | Đinh Thị         | Quỳnh | 25/07/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.59. 00576 | D380101 | 4.00 | 1.75 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2324 | LPH.C07054  | Mai Thị          | Anh   | 27/03/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.60. 02942 | D380101 | 4.00 | 2.25 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2325 | LPH.C07055  | Phạm Thị         | Hương | 14/06/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.60. 02943 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 6.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2326 | LPH.C07056  | Ngô Đình         | Nhật  | 02/01/96  |      | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.61. 01391 | D380101 | 0.00 | 0.50 | 1.50 | 2.00  | 2.00  |        |
| 2327 | LPH.C07057  | Lê Ước           | Thế   | 11/03/96  |      | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.62. 02093 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2328 | LPH.C07059  | Vũ Thị           | Vân   | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00446 | D380107 | 6.00 | 4.75 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2329 | LPH.C07061  | Nguyễn Văn       | Minh  | 28/04/95  |      | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.74. 00171 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2330 | LPH.C07062  | Nguyễn Mạnh      | Đạt   | 05/09/96  |      | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.76. 04881 | D380107 | 6.75 | 4.50 | 5.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2331 | LPH.C07063  | Nguyễn Văn       | Thực  | 21/05/96  |      | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.76. 04882 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2332 | LPH.C07065  | Nguyễn Quang     | Huấn  | 12/10/96  |      | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.78. 00581 | D380101 | 3.00 | 2.25 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2333 | LPH.C07066  | Nguyễn Thị       | Huyền | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.78. 00582 | D380101 | 7.00 | 4.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2334 | LPH.C07070  | Khương Thị       | Liên  | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.85. 00175 | D380107 | 5.75 | 5.00 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2335 | LPH.C07071  | Bùi Thị Lan      | Hương | 29/07/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý |    | 2   | 25.C5. 00084 | D380107 | 7.75 | 7.25 | 7.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2336 | LPH.C07073  | Phạm Thị Quỳnh   | Anh   | 13/10/95  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.00. 00009 | D380107 | 7.25 | 6.75 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2337 | LPH.C07074  | Trần Văn         | Công  | 04/04/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00008 | D380101 | 7.50 | 8.00 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2338 | LPH.C07075  | Phạm Đình        | Đông  | 20/04/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00010 | D380107 | 4.50 | 1.50 | 5.25 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2339 | LPH.C07076  | Lê Minh          | Đức   | 01/06/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00026 | D380107 | 1.75 | 0.75 | 2.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 2340 | LPH.C07077  | Phạm Đình        | Hà    | 09/10/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00007 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2341 | LPH.C07080  | Lê Thanh         | Long  | 12/08/95  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00024 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2342 | LPH.C07081  | Đặng Văn         | Thành | 02/02/94  |      |                  |    | 2NT | 26.00. 00023 | D380101 | 7.50 | 6.25 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2343 | LPH.C07083  | Nguyễn Minh      | Tuấn  | 01/06/95  |      |                  |    | 2   | 26.01. 00037 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2344 | LPH.C07085  | Phạm Thị Lâm     | Anh   | 11/08/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00081 | D380107 | 8.25 | 6.25 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2345 | LPH.C07086  | Vũ Thế           | Đức   | 07/05/96  |      |                  |    | 2   | 26.02. 00072 | D380101 | 3.25 | 0.50 | 1.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 2346 | LPH.C07088  | Phạm Thị Minh    | Huệ   | 27/07/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00064 | D380101 | 8.25 | 7.00 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2347 | LPH.C07090  | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 18/08/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00071 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2348 | LPH.C07091  | Nguyễn Thu       | Huyền | 16/08/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00070 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2349 | LPH.C07092  | Lưu Khánh        | Linh  | 19/07/96  | Nữ   |                  |    | 2   | 26.02. 00069 | D380101 | 8.50 | 5.00 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2350 | LPH.C07093  | Nguyễn Thị       | Loan   | 22/02/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.02. 00078 | D380101 | 8.50 | 7.75 | 8.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2351 | LPH.C07095  | Bùi Thị Ngọc     | Oanh   | 13/03/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.02. 00068 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2352 | LPH.C07096  | Phạm Minh        | Phuong | 17/09/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.02. 00067 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2353 | LPH.C07101  | Nguyễn Thị       | Yến    | 16/03/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.02. 00074 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2354 | LPH.C07102  | Nguyễn Thị       | Huệ    | 01/07/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.03. 00113 | D380101 | 6.00 | 3.50 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2355 | LPH.C07103  | Bùi Nhật         | Tuấn   | 27/07/96  |      |         |    | 2   | 26.03. 00112 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 4.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 2356 | LPH.C07104  | Đặng Trương Đức  | Anh    | 21/11/96  |      |         |    | 2   | 26.04. 00130 | D380101 | 0.00 | .    | .    | 0.00  | 0.00  |        |
| 2357 | LPH.C07106  | Đặng Ngọc        | Phuong | 02/11/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.05. 00140 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 7.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2358 | LPH.C07107  | Nguyễn Văn       | Thế    | 16/12/93  |      |         |    | 2NT | 26.08. 00143 | D380107 | 7.25 | 6.25 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2359 | LPH.C07108  | Trần Thị Thuỳ    | Dung   | 22/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00159 | D380107 | 4.25 | 3.50 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2360 | LPH.C07109  | Nguyễn Quý       | Đô     | 10/07/96  |      |         |    | 2NT | 26.09. 00156 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2361 | LPH.C07110  | Trần Thị Ngọc    | Huyền  | 13/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00160 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2362 | LPH.C07111  | Nguyễn Thị Thuỳ  | Linh   | 25/12/96  | Nữ   |         | 06 | 2NT | 26.09. 00157 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2363 | LPH.C07112  | Phạm Thị         | Oanh   | 04/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00158 | D380107 | 4.75 | 2.75 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2364 | LPH.C07113  | Nguyễn Thị Anh   | Phuong | 03/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00154 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2365 | LPH.C07114  | Hoàng Thị        | Thuý   | 20/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00155 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 5.25 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2366 | LPH.C07117  | Phạm Văn         | Mạnh   | 06/09/96  |      |         |    | 2NT | 26.10. 00168 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2367 | LPH.C07118  | Lê Duy           | Chiến  | 04/10/96  |      |         |    | 2NT | 26.11. 00180 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2368 | LPH.C07119  | Phạm Xuân        | Đức    | 04/03/96  |      |         |    | 2NT | 26.11. 00179 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2369 | LPH.C07120  | Nguyễn Thị Thùy  | Linh   | 04/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00182 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2370 | LPH.C07121  | Nguyễn Thị       | Thúy   | 27/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00183 | D380107 | 4.25 | 3.00 | 7.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2371 | LPH.C07122  | Nguyễn Thị Tường | Vân    | 11/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00181 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2372 | LPH.C07125  | Nguyễn Thị       | Xinh   | 13/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.15. 00189 | D380101 | 1.00 | 0.50 | 3.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2373 | LPH.C07126  | Nguyễn Thị       | Thảo   | 02/01/95  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.16. 00191 | D380107 | 1.75 | 4.50 | 6.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2374 | LPH.C07128  | Lê Thị           | Liên   | 20/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.17. 00201 | D380107 | 6.50 | 2.00 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2375 | LPH.C07130  | Hoàng Thị Thu    | Trang  | 05/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.17. 00197 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 7.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2376 | LPH.C07131  | Khúc Thị         | Vân    | 01/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.17. 00199 | D380101 | 5.25 | 1.25 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2377 | LPH.C07132  | Trần Lưu Phương | Thảo   | 29/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.18. 00208 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 8.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2378 | LPH.C07134  | Hà Ngọc         | Anh    | 12/05/96  |      |         |    | 2NT | 26.20. 00232 | D380107 | 3.50 | 1.00 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2379 | LPH.C07135  | Nguyễn Thị Vân  | Anh    | 18/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.20. 00231 | D380101 | 2.50 | 5.50 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2380 | LPH.C07136  | Nguyễn Thị      | Ngoan  | 28/05/95  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.20. 00230 | D380107 | 6.50 | 4.75 | 4.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2381 | LPH.C07137  | Vũ Đình         | Trưởng | 29/11/96  |      |         |    | 2NT | 26.20. 00233 | D380101 | 8.25 | 5.75 | 4.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2382 | LPH.C07139  | Đỗ Thị          | Huệ    | 02/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.22. 00235 | D380101 | 1.00 | 1.00 | 4.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 2383 | LPH.C07140  | Nguyễn Thị      | Nhung  | 06/06/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00243 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2384 | LPH.C07141  | Phạm Thị Hồng   | Tú     | 20/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00244 | D380101 | 3.50 | 2.75 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2385 | LPH.C07142  | Nhâm Thị        | Liên   | 05/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00256 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2386 | LPH.C07143  | Nguyễn Thị      | Miền   | 16/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00255 | D380101 | 5.25 | 1.50 | 6.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2387 | LPH.C07144  | Hoàng Thị       | Sâm    | 12/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00257 | D380101 | 6.50 | 1.25 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2388 | LPH.C07145  | Phạm Công       | Nam    | 13/11/96  |      |         |    | 2NT | 26.26. 00271 |         | 1.25 | 2.50 | 5.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2389 | LPH.C07146  | Vũ Thị Bích     | Ngọc   | 05/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00273 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2390 | LPH.C07147  | Khổng Văn       | Sơn    | 18/08/93  |      |         |    | 2NT | 26.26. 00272 | D380101 | 3.75 | 2.50 | 3.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2391 | LPH.C07149  | Bùi Công        | Duy    | 10/12/96  |      |         |    | 2NT | 26.28. 00282 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 2.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2392 | LPH.C07152  | Ngô Thị         | Chuyên | 10/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00302 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2393 | LPH.C07153  | Hạ Thị          | Hà     | 15/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00303 | D380101 | 7.75 | 5.00 | 8.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2394 | LPH.C07155  | Nguyễn Thị      | Sim    | 02/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00305 | D380107 | 6.00 | 4.50 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2395 | LPH.C07156  | Phùng Thị       | Thoan  | 07/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00304 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2396 | LPH.C07157  | Lê Anh          | Tuấn   | 29/01/96  |      |         |    | 2NT | 26.32. 00298 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2397 | LPH.C07158  | Lại Phương      | Uyên   | 26/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00301 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2398 | LPH.C07159  | Vũ Thị Ngọc     | Hân    | 05/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.33. 00319 | D380101 | 4.00 | 1.25 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2399 | LPH.C07161  | Hồ Thị          | Oanh   | 03/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.33. 00322 | D380107 | 6.50 | 4.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2400 | LPH.C07162  | Phạm Thị        | Phượng | 08/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.33. 00320 | D380101 | 6.00 | 2.25 | 7.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2401 | LPH.C07163  | Vũ Thị Hồng     | Hạnh   | 20/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.34. 00331 | D380101 | 4.00 | 1.00 | 5.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2402 | LPH.C07164  | Nguyễn Thị Thu  | Hiên   | 16/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.34. 00330 | D380101 | 2.50 | 2.00 | 6.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2403 | LPH.C07166  | Phạm Bá         | Lin    | 26/02/96  |      |         |    | 2NT | 26.35. 00332 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2404 | LPH.C07168  | Đỗ Thị Thanh    | Huyền  | 19/01/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ   |    | 2NT | 26.39. 00341 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 8.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2405 | LPH.C07170  | Vũ Thị          | Tươi   | 25/04/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.39. 00342 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2406 | LPH.C07172  | Bùi Tuấn        | Anh    | 27/02/96  |      |                 |    | 2NT | 26.41. 00357 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 3.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2407 | LPH.C07174  | Nguyễn Thị Thuỳ | Linh   | 09/11/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.41. 00355 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 6.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2408 | LPH.C07176  | Lê Việt         | Linh   | 26/12/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.43. 00358 | D380101 | 0.25 | 1.00 | 3.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 2409 | LPH.C07177  | Nguyễn Mạnh     | Trường | 14/05/96  |      |                 |    | 2NT | 26.43. 00359 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 2.75 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2410 | LPH.C07179  | Đào Thị Hải     | Yến    | 24/03/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.47. 00371 | D380107 | 6.75 | 4.25 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2411 | LPH.C07180  | Nguyễn Thị      | Duyên  | 15/11/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.49. 00374 | D380101 | 1.50 | 3.75 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2412 | LPH.C07181  | Vũ Thị          | Hằng   | 04/10/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.52. 00384 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2413 | LPH.C07182  | Trịnh Hoàng     | Phương | 22/09/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.53. 00397 | D380107 | 4.25 | 3.25 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2414 | LPH.C07183  | Phạm Thị        | Thơ    | 07/11/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.53. 00398 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2415 | LPH.C07184  | Uông Thị Hải    | Anh    | 02/10/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.54. 00405 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 5.25 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2416 | LPH.C07185  | Phạm Văn        | Định   | 04/02/96  |      |                 |    | 2NT | 26.54. 00406 | D380107 | 5.75 | 2.75 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2417 | LPH.C07186  | Dương Thị       | Ngọc   | 02/08/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.54. 00404 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2418 | LPH.C07187  | Nguyễn Thị Thu  | Hà     | 18/05/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.55. 00408 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2419 | LPH.C07188  | Trương Nguyệt   | Hà     | 05/10/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.55. 00411 | D380101 | 2.50 | 4.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2420 | LPH.C07189  | Bùi Thị         | Liên   | 22/09/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.55. 00409 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2421 | LPH.C07190  | Phạm Thị        | Trang  | 29/02/96  | Nữ   |                 |    | 2NT | 26.55. 00410 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2422 | LPH.C07195  | Bùi Thị Diệu    | Hương  | 19/10/95  | Nữ   | Huyện Nho Quan  | 01 | 1   | 27.03. 00016 | D380101 | 4.25 | 6.00 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2423 | LPH.C07196  | Nguyễn Thị Thùy | Linh   | 14/01/95  | Nữ   | Huyện Nho Quan  |    | 1   | 27.03. 00012 | D380101 | 6.25 | 2.50 | 6.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2424 | LPH.C07197  | Phạm Long       | Nhật   | 16/09/95  |      | Huyện Nho Quan  |    | 1   | 27.03. 00011 | D380101 | 6.00 | 3.50 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2425 | LPH.C07198  | Đinh Thị Vân    | Oanh   | 20/08/95  | Nữ   | Huyện Nho Quan  |    | 1   | 27.03. 00015 | D380101 | 8.25 | 4.00 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2426 | LPH.C07199  | Hoàng Thị       | Thanh  | 20/09/95  | Nữ   | Huyện Nho Quan  |    | 1   | 27.03. 00014 | D380101 | 8.00 | 4.25 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2427 | LPH.C07201  | Phạm Thị ánh    | Tuyết  | 25/01/95  | Nữ   | Huyện Gia Viễn  |    | 2NT | 27.04. 00019 | D380101 | 5.00 | 6.00 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2428 | LPH.C07202  | Hoàng Thị       | Lan    | 15/02/95  | Nữ   | Huyện Hoa Lư    |    | 2   | 27.05. 00021 | D380107 | 7.75 | 5.50 | 6.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2429 | LPH.C07204  | Vũ Thị Thuỳ     | Linh   | 07/02/95  | Nữ   | Huyện Yên Mô    |    | 1   | 27.06. 00028 | D380101 | 6.25 | 2.75 | 6.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2430 | LPH.C07207  | Phạm Thanh      | Huyền  | 12/08/95  | Nữ   | Huyện Yên Khánh |    | 2NT | 27.08. 00038 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2431 | LPH.C07209  | Giang Thuỳ      | Dung   | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        |    | 2   | 27.11. 00058 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2432 | LPH.C07212  | Nguyễn Ngọc     | Hoa    | 15/02/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00068 | D380101 | 4.75 | 5.25 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2433 | LPH.C07213  | Bùi Thị Bích    | Huyền  | 01/04/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00067 | D380101 | 7.50 | 3.00 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2434 | LPH.C07216  | Bùi Thị Thùy    | Linh   | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2   | 27.11. 00074 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 6.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2435 | LPH.C07218  | Trần Mai        | Linh   | 08/02/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00065 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2436 | LPH.C07220  | Nguyễn Như      | Quỳnh  | 31/07/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00066 | D380101 | 7.25 | 2.50 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2437 | LPH.C07221  | Trần Thị Phương | Thảo   | 18/07/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00060 | D380101 | 8.50 | 6.50 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2438 | LPH.C07223  | Phạm Diệu       | Thuý   | 08/06/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00064 | D380101 | 6.75 | 2.75 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2439 | LPH.C07225  | Bùi Thị Thanh   | Thủy   | 05/03/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00077 | D380107 | 4.00 | 4.50 | 4.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2440 | LPH.C07227  | Bùi Thị Hải     | Yến    | 26/10/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00059 | D380101 | 8.25 | 6.25 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2441 | LPH.C07228  | Nguyễn Thị Thu  | Hương  | 23/09/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00111 | D380101 | 2.00 | 4.75 | 6.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2442 | LPH.C07229  | Phạm Lương      | Đức    | 22/01/96  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.13. 00124 | D380101 | 2.75 | 0.50 | 3.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2443 | LPH.C07231  | Nguyễn Huy      | Hợp    | 26/09/96  |      | Huyện Hoa Lư        |    | 2   | 27.14. 00135 | D380101 | 0.50 | 1.50 | 3.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2444 | LPH.C07232  | Phạm Đức        | Tài    | 13/08/95  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.14. 00133 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2445 | LPH.C07234  | Lê Thị          | Quỳnh  | 17/12/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.22. 00152 | D380101 | 7.50 | 1.50 | 6.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2446 | LPH.C07235  | Lương Thị       | Hoa    | 03/11/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.31. 00156 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 4.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2447 | LPH.C07236  | Vũ Thị          | Liên   | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      | 01 | 1   | 27.31. 00154 | D380101 | 6.25 | 1.00 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2448 | LPH.C07237  | Nguyễn Thị Minh | Phương | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.31. 00155 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2449 | LPH.C07238  | Đồng Tuấn       | Anh    | 14/12/96  |      | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.32. 00160 | D380101 | 2.75 | 1.00 | 3.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 2450 | LPH.C07241  | Nguyễn Thị Ngọc | Yến    | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.32. 00162 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2451 | LPH.C07242  | Bùi Xuân        | Cảnh   | 09/02/94  |      | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.34. 00169 | D380101 | 4.25 | 1.00 | 4.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2452 | LPH.C07244  | Nguyễn Thị      | Nhung  | 17/03/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.35. 00170 | D380101 | 7.75 | 4.00 | 7.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2453 | LPH.C07245  | Đinh Thị Thu    | Trang  | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.35. 00171 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2454 | LPH.C07246  | Phạm Hoàng      | Anh    | 10/11/96  |      | Huyện Gia Viễn      |    | 1   | 27.41. 00176 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2455 | LPH.C07247  | Nguyễn Xuân     | Cường  | 18/04/96  |      | Huyện Gia Viễn      |    | 2NT | 27.42. 00179 | D380101 | 3.75 | 6.50 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2456 | LPH.C07250  | Vũ Thị Mỹ       | Huyền  | 14/03/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        |    | 1   | 27.51. 00189 | D380101 | 9.00 | 7.50 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 2457 | LPH.C07253  | An Thị Kim      | Anh    | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00200 |         | 6.25 | 2.25 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên            | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2458 | LPH.C07254  | Tống Văn Đức         | 21/08/96  |      | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00203 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2459 | LPH.C07255  | Phạm Thị Hạnh        | 07/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00202 | D380101 | 7.75 | 3.75 | 5.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2460 | LPH.C07256  | Nguyễn Thị Hồng      | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00201 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2461 | LPH.C07257  | Đỗ Thị Diễm          | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.62. 00213 | D380107 | 6.75 | 6.00 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2462 | LPH.C07258  | Phạm Đông Hồ         | 11/11/96  |      | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.62. 00211 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2463 | LPH.C07259  | Trần Thị Kiều        | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.62. 00212 | D380107 | 7.25 | 4.25 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2464 | LPH.C07261  | Nguyễn Văn Hoàn      | 24/09/96  |      | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.71. 00223 | D380107 | 7.50 | 5.50 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2465 | LPH.C07262  | Mai Thị Thu Hương    | 27/06/95  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.71. 00222 | D380107 | 3.50 | 3.00 | 6.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2466 | LPH.C07263  | Đặng Văn Anh         | 24/01/96  |      | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.72. 00229 | D380107 | 2.75 | 1.25 | 5.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2467 | LPH.C07264  | Nguyễn Đức Duy       | 30/12/96  |      | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.72. 00230 | D380107 | 6.25 | 3.75 | 4.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2468 | LPH.C07266  | Phạm Thị Hải My      | 22/12/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.72. 00227 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 5.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2469 | LPH.C07268  | Nguyễn Thị Xuân      | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 1   | 27.73. 00235 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 3.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2470 | LPH.C07269  | Phạm Bích Liên       | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.75. 00237 | D380101 | 4.00 | 2.00 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2471 | LPH.C07270  | Trần Thị Mỹ          | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.75. 00239 | D380101 | 8.00 | 5.25 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2472 | LPH.C07271  | Nguyễn Thị Thủy      | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.75. 00238 | D380101 | 7.50 | 4.50 | 5.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2473 | LPH.C07272  | Nguyễn Thị Quyên     | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.81. 00249 | D380101 | 6.50 | 2.25 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2474 | LPH.C07273  | Hoàng Thị Thanh Thảo | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.81. 00250 | D380101 | 9.25 | 7.00 | 7.75 | 24.00 | 24.00 |        |
| 2475 | LPH.C07274  | Hoàng Thị Thu Huyền  | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.82. 00255 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 7.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2476 | LPH.C07275  | Tạ Ngọc Tuấn         | 29/04/96  |      | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.82. 00254 | D380101 | 3.25 | 1.00 | 2.75 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2477 | LPH.C07277  | Hoàng Việt Tùng      | 15/10/96  |      | Huyện Ngọc Lặc      | 01 | 1   | 28.00. 00001 | D380101 | 0.25 | 0.50 | 2.25 | 3.00  | 3.00  |        |
| 2478 | LPH.C07278  | Lê Thị Mai Linh      | 13/08/95  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.01. 00007 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2479 | LPH.C07284  | Hoàng Kỳ Anh         | 04/06/96  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 28.03. 00024 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2480 | LPH.C07285  | Nguyễn Thị Đào       | 15/08/96  | Nữ   | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2   | 28.03. 00025 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2481 | LPH.C07286  | Cao Thị Thuận        | 03/08/96  | Nữ   | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2   | 28.03. 00026 | D380101 | 3.75 | 2.25 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2482 | LPH.C07287  | Cao Văn Tú           | 16/05/93  |      | Thị xã Sầm Sơn      |    | 2   | 28.03. 00027 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2483 | LPH.C07288  | Nguyễn Thùy Dương    | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Quan Hoá      |    | 1   | 28.04. 00035 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 7.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2484 | LPH.C07289  | Nguyễn Thị Dương     | 19/10/96  | Nữ   | Huyện Quan Hoá      |    | 1   | 28.04. 00030 | D380107 | 9.25 | 4.75 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2485 | LPH.C07290  | Phạm Bá       | Đạt   | 05/08/96  |      | Huyện Quan Hoá    | 01 | 1  | 28.04. 00032 | D380107 | 7.25 | 2.00 | 6.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2486 | LPH.C07292  | Lò Thị        | Nụ    | 04/07/95  | Nữ   | Huyện Quan Hoá    | 01 | 1  | 28.04. 00039 | D380107 | 6.00 | 4.75 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2487 | LPH.C07293  | Lương Minh    | Phúc  | 20/07/96  |      | Huyện Quan Hoá    | 01 | 1  | 28.04. 00037 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2488 | LPH.C07294  | Lương Văn     | Tám   | 03/02/96  |      | Huyện Quan Hoá    | 01 | 1  | 28.04. 00033 | D380107 | 5.00 | 5.75 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2489 | LPH.C07295  | Hà Linh       | Trang | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Quan Hoá    | 01 | 1  | 28.04. 00031 | D380107 | 6.50 | 2.00 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2490 | LPH.C07297  | Lương Thị     | Lâm   | 03/07/93  | Nữ   | Huyện Quan Sơn    | 01 | 1  | 28.05. 00040 | D380101 | 6.25 | 3.00 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2491 | LPH.C07302  | Ngân Văn      | Cường | 17/10/96  |      | Huyện Thường Xuân | 01 | 1  | 28.08. 00051 | D380107 | 7.50 | 5.25 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2492 | LPH.C07303  | Lê Thị        | Lân   | 10/11/94  | Nữ   | Huyện Thường Xuân |    | 1  | 28.08. 00048 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.25 | 22.75 | 23.00 |        |
| 2493 | LPH.C07306  | Nguyễn Tuấn   | Anh   | 22/06/96  |      | Huyện Như Xuân    |    | 1  | 28.09. 00056 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 2494 | LPH.C07307  | Hoàng Xuân    | Cảnh  | 17/12/96  |      | Huyện Như Xuân    |    | 1  | 28.09. 00067 | D380101 | 2.50 | 2.50 | 6.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2495 | LPH.C07309  | Lê Thị        | Hạnh  | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00064 | D380101 | 2.00 | 2.75 | 5.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2496 | LPH.C07310  | Nguyễn Thị    | Hằng  | 14/03/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    |    | 1  | 28.09. 00063 | D380107 | 2.00 | 1.00 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2497 | LPH.C07311  | Bùi Thị       | Huê   | 16/07/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00070 | D380107 | 2.75 | 2.25 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2498 | LPH.C07313  | Phạm Thị Việt | Hương | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    |    | 1  | 28.09. 00066 | D380107 | 8.50 | 7.75 | 8.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2499 | LPH.C07314  | Lê Thị        | Lan   | 06/06/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00071 | D380101 | 8.50 | 5.75 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2500 | LPH.C07315  | Bùi Huyền     | Linh  | 15/02/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00057 | D380101 | 3.75 | 0.50 | 4.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2501 | LPH.C07316  | Lê Thị        | Minh  | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    |    | 1  | 28.09. 00061 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2502 | LPH.C07317  | Lê Thị        | Minh  | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    |    | 1  | 28.09. 00072 | D380101 | 8.00 | 3.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2503 | LPH.C07318  | Lê Trung      | Nghĩa | 26/10/96  |      | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00073 | D380101 | 1.25 | 0.75 | 2.00 | 4.00  | 4.00  |        |
| 2504 | LPH.C07320  | Lê Thị        | Quỳnh | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00058 | D380107 | 6.75 | 5.25 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2505 | LPH.C07322  | Bùi Thị       | Thanh | 16/06/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân    |    | 1  | 28.09. 00062 | D380107 | 6.50 | 2.50 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2506 | LPH.C07323  | Hà Văn        | Tĩnh  | 16/03/96  |      | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00074 | D380101 | 2.50 | 1.25 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2507 | LPH.C07325  | Lê Công       | Văn   | 08/09/96  |      | Huyện Như Xuân    | 01 | 1  | 28.09. 00053 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2508 | LPH.C07330  | Hoàng Thị     | Trang | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh   |    | 1  | 28.10. 00079 | D380101 | 8.25 | 5.75 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2509 | LPH.C07331  | Lê Bá         | Trí   | 26/03/95  |      | Huyện Như Thanh   |    | 1  | 28.10. 00081 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 7.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2510 | LPH.C07332  | Nguyễn Thị    | Hà    | 11/08/95  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.12. 00084 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2511 | LPH.C07337  | Lê Thị        | Trang | 25/12/95  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.12. 00089 | D380107 | 1.00 | 1.50 | 1.50 | 4.00  | 4.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên          | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|--------------------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2512 | LPH.C07338  | Bùi Thị Tuyết      | 23/03/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1   | 28.12. 00088 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 6.25 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2513 | LPH.C07339  | Nguyễn Đình Cầu    | 06/08/95  |      | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.13. 00102 | D380107 | 4.00 | 1.75 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2514 | LPH.C07340  | Tào Văn Duyên      | 13/03/94  |      | Huyện Thạch Thành |    | 1   | 28.13. 00105 | D380101 | 3.00 | 3.50 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2515 | LPH.C07341  | Nguyễn Thị Hà      | 22/08/95  | Nữ   | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.13. 00098 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 7.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2516 | LPH.C07343  | Bùi Văn Hân        | 03/02/96  |      | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.13. 00103 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2517 | LPH.C07344  | Quách Thị Hiền     | 14/09/95  | Nữ   | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.13. 00096 | D380101 | 8.75 | 5.25 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2518 | LPH.C07346  | Bùi Thị Hương      | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.13. 00095 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 8.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2519 | LPH.C07347  | Lê Duy Khánh       | 08/02/96  |      | Huyện Thạch Thành |    | 1   | 28.13. 00097 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2520 | LPH.C07350  | Quách Thị Thảo     | 06/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.13. 00099 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2521 | LPH.C07351  | Bùi Minh Thiên     | 04/04/93  |      | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.13. 00100 | D380107 | 3.75 | 3.50 | 4.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2522 | LPH.C07354  | Trịnh Thanh Loan   | 21/02/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    | 01 | 1   | 28.14. 00112 | D380101 | 1.00 | 4.50 | 7.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2523 | LPH.C07358  | Đỗ Thị Kim Giang   | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.15. 00120 | D380107 | 6.25 | 5.25 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2524 | LPH.C07359  | An Thị Quỳnh       | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.15. 00122 | D380107 | 3.25 | 2.25 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2525 | LPH.C07360  | Nguyễn Ngọc Trang  | 18/10/93  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.15. 00123 | D380107 | 5.50 | 4.75 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2526 | LPH.C07361  | Nguyễn Thị Thu Trà | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.15. 00117 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2527 | LPH.C07364  | Lê Thị Hường       | 20/10/95  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.17. 00128 | D380101 | 8.75 | 5.75 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2528 | LPH.C07366  | Nguyễn Thúc Anh    | 15/11/94  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00143 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2529 | LPH.C07367  | Nguyễn Thị Châu    | 08/05/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00138 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2530 | LPH.C07368  | Mai Thị Dung       | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00148 | D380107 | 1.75 | 2.50 | 6.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2531 | LPH.C07370  | Đào Thị Hương      | 18/11/94  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00147 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2532 | LPH.C07371  | Nguyễn Văn Khương  | 01/05/96  |      | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00132 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2533 | LPH.C07372  | Lê Thị Lan         | 23/01/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00137 | D380101 | 7.50 | 6.50 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2534 | LPH.C07373  | Nguyễn Thị Loan    | 05/05/95  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00145 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 6.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2535 | LPH.C07375  | Lê Công Quý        | 25/10/95  |      | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00142 | D380107 | 1.00 | 1.25 | 4.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 2536 | LPH.C07377  | Lê Sỹ Thanh        | 15/02/95  |      | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00133 | D380107 | 1.25 | 0.75 | 2.50 | 4.50  | 4.50  |        |
| 2537 | LPH.C07379  | Vũ Thị Thủy        | 02/03/95  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.18. 00150 | D380107 | 8.00 | 4.75 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2538 | LPH.C07381  | Dương Thị Tú       | 07/07/94  | Nữ   | Huyện Nông Cống   |    | 2NT | 28.19. 00151 | D380107 | 3.75 | 3.50 | 5.75 | 13.00 | 13.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|---------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2539 | LPH.C07384  | Nguyễn Xuân   | Phương | 13/03/94  |      | Huyện Hà Trung    |    | 2NT | 28.21. 00162 | D380107 | 2.50 | 2.75 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2540 | LPH.C07385  | Vũ Xuân       | Sang   | 01/10/90  |      | Huyện Hà Trung    |    | 2NT | 28.21. 00161 | D380107 | 3.00 | 1.75 | 5.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2541 | LPH.C07386  | Nguyễn Xuân   | Tiến   | 18/01/96  |      | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.21. 00160 | D380101 | 4.75 | 2.25 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2542 | LPH.C07388  | Trần Thị Thuỳ | Dương  | 10/05/95  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.22. 00170 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2543 | LPH.C07389  | Lê Thị        | Hội    | 03/03/95  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.22. 00171 |         | 4.00 | 5.00 | 8.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2544 | LPH.C07390  | Nguyễn Thị    | Huyền  | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.22. 00165 | D380101 | 1.50 | 3.50 | 5.75 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2545 | LPH.C07392  | Chu Hoài      | Thương | 22/03/95  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.22. 00172 | D380101 | 8.00 | 7.00 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2546 | LPH.C07393  | Trần Hữu      | Tiến   | 03/08/96  |      | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.22. 00174 | D380101 | 0.75 | 1.25 | 3.00 | 5.00  | 5.00  |        |
| 2547 | LPH.C07394  | Dương Thị Vân | Anh    | 10/08/95  | Nữ   | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.23. 00175 | D380101 | 6.00 | 3.50 | 7.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2548 | LPH.C07395  | Trần Văn      | Duy    | 21/06/96  |      | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.23. 00181 | D380107 | 1.75 | 1.50 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2549 | LPH.C07396  | Nguyễn Văn    | Hiếu   | 12/06/95  |      | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.23. 00178 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 4.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 2550 | LPH.C07397  | Mai Thị       | Trang  | 10/12/95  | Nữ   | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.23. 00176 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2551 | LPH.C07398  | Đỗ Thị        | Bình   | 03/02/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00190 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2552 | LPH.C07400  | Trần Thị      | Hương  | 24/05/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00197 | D380107 | 1.00 | 2.00 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2553 | LPH.C07401  | Trần Nhật     | Lệ     | 15/01/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00194 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 5.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2554 | LPH.C07402  | Nguyễn Thị    | Liên   | 23/03/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00191 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2555 | LPH.C07403  | Đỗ Thị        | Lụa    | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00192 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 7.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2556 | LPH.C07404  | Nguyễn Thị    | Phương | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00195 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2557 | LPH.C07405  | Ngô Thị       | Thùy   | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00196 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 7.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2558 | LPH.C07406  | Nguyễn Thị    | Xuân   | 25/06/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.24. 00193 | D380101 | 7.00 | 6.50 | 7.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2559 | LPH.C07407  | Phạm Thị      | Diện   | 16/08/95  | Nữ   | Huyện Quảng Xương |    | 2NT | 28.25. 00211 | D380107 | 4.25 | 4.00 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2560 | LPH.C07408  | Trần Trọng    | Đức    | 20/06/94  |      | Huyện Quảng Xương |    | 2NT | 28.25. 00213 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 3.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2561 | LPH.C07411  | Lê Thị        | Chiến  | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00222 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 5.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2562 | LPH.C07412  | Hoàng Anh     | Dũng   | 27/12/93  |      | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00221 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2563 | LPH.C07413  | Lê Nhật       | Giang  | 02/06/94  |      | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.26. 00223 | D380101 | 2.75 | 1.75 | 5.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 2564 | LPH.C07414  | Quách Thị     | Dung   | 04/01/95  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 06 | 2NT | 28.27. 00236 | D380107 | 1.25 | 2.50 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2565 | LPH.C07415  | Nguyễn Thị    | Huyền  | 07/08/95  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.27. 00229 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2566 | LPH.C07416  | Nguyễn Thị     | Lâm    | 09/02/95  | Nữ   | Huyện Yên Định      |    | 2NT | 28.27. 00235 | D380107 | 4.25 | 5.25 | 7.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2567 | LPH.C07417  | Nguyễn Thị     | Nường  | 25/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Định      |    | 2NT | 28.27. 00232 | D380101 | 1.25 | 1.25 | 3.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 2568 | LPH.C07419  | Hoàng Thị      | Quỳnh  | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc      |    | 2NT | 28.27. 00230 | D380101 | 2.75 | 6.25 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2569 | LPH.C07420  | Đoàn Thị       | Thúy   | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc      |    | 2NT | 28.27. 00233 | D380101 | 9.25 | 6.50 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 2570 | LPH.C07422  | Trương Diệu    | Liên   | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh     | 01 | 1   | 28.28. 00242 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2571 | LPH.C07424  | Trương Phương  | Thảo   | 02/07/96  | Nữ   | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.28. 00243 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 6.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2572 | LPH.C07425  | Hà Thị Tuyết   | Trình  | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Quan Sơn      | 01 | 1   | 28.28. 00244 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2573 | LPH.C07426  | Lò Thị         | Tuyết  | 29/03/96  | Nữ   | Huyện Lang Chánh    | 01 | 1   | 28.28. 00246 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2574 | LPH.C07436  | Vũ Khánh       | Ly     | 11/01/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00268 | D380101 | 6.25 | 3.50 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2575 | LPH.C07437  | Đỗ Kiều        | Nga    | 03/07/95  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá     |    | 2   | 28.29. 00272 | D380107 | 5.75 | 7.25 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2576 | LPH.C07438  | Phạm Thu       | Ngân   | 04/01/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00263 | D380101 | 6.50 | .    | .    | 6.50  | 6.50  | VPQC   |
| 2577 | LPH.C07443  | Đỗ Thị Mai     | Chi    | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.30. 00322 | D380101 | 7.25 | 5.75 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2578 | LPH.C07445  | Trương Thị     | Chuyên | 16/02/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá | 06 | 2   | 28.31. 00368 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2579 | LPH.C07446  | Ngô Duy        | Hùng   | 19/06/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.31. 00350 | D380101 | 8.75 | 6.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2580 | LPH.C07447  | Lê Huyền       | Trang  | 14/09/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.31. 00366 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2581 | LPH.C07449  | Nguyễn Thị Yến | Nhi    | 12/06/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.32. 00371 | D380101 | 1.25 | 2.75 | 7.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2582 | LPH.C07450  | Nguyễn Thị     | Phương | 22/09/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.33. 00373 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 7.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2583 | LPH.C07451  | Trịnh Thị Thu  | Phương | 15/02/95  | Nữ   | Thị xã Bỉm Sơn      |    | 2   | 28.35. 00388 | D380107 | 8.50 | 5.75 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2584 | LPH.C07452  | Trương Hà      | Nam    | 05/11/96  |      | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.36. 00389 | D380101 | 5.00 | 1.75 | 4.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2585 | LPH.C07453  | Bùi Thuỷ       | Tuyên  | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.36. 00390 | D380107 | 3.25 | 1.50 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2586 | LPH.C07454  | Bùi Thị        | Xuân   | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.36. 00391 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2587 | LPH.C07455  | Bùi Thị Ngọc   | Anh    | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.37. 00398 | D380107 | 0.75 | 2.50 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2588 | LPH.C07456  | Nguyễn Thị     | Hương  | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.37. 00396 | D380101 | 0.25 | 1.50 | 3.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 2589 | LPH.C07457  | Phạm Thị       | Nga    | 07/12/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy      | 01 | 1   | 28.37. 00393 | D380101 | 3.50 | 4.50 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2590 | LPH.C07459  | Bùi Thị        | Thanh  | 06/11/96  | Nữ   | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.37. 00394 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 5.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2591 | LPH.C07460  | Bùi Thị        | Tuyến  | 08/10/95  | Nữ   | Huyện Bá Thước      | 01 | 1   | 28.37. 00397 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2592 | LPH.C07461  | Lê Thị         | Dung   | 06/06/95  | Nữ   | Huyện Thường Xuân   |    | 1   | 28.38. 00399 | D380101 | 2.00 | 2.75 | 7.00 | 11.75 | 12.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên  |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2593 | LPH.C07462  | Nguyễn Văn | Đức   | 20/07/96  |      | Huyện Thường Xuân |    | 1  | 28.38. 00406 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2594 | LPH.C07463  | Cầm Thị    | Hạnh  | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Thường Xuân | 01 | 1  | 28.38. 00401 | D380101 | 2.00 | 1.00 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2595 | LPH.C07465  | Lê Thị     | Quyên | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Thường Xuân |    | 1  | 28.38. 00404 | D380101 | 6.50 | 3.25 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2596 | LPH.C07466  | Lê Thị     | Thanh | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Thường Xuân |    | 1  | 28.38. 00400 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2597 | LPH.C07469  | Bùi Thị    | Hoài  | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh   | 01 | 1  | 28.40. 00410 | D380107 | 5.50 | 5.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2598 | LPH.C07470  | Lê Thị     | Sen   | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh   |    | 1  | 28.40. 00415 | D380107 | 7.00 | 4.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2599 | LPH.C07471  | Nguyễn Thị | Thảo  | 09/12/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh   |    | 1  | 28.40. 00413 | D380107 | 4.00 | 3.50 | 6.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2600 | LPH.C07473  | Hà Thị     | Trang | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh   | 01 | 1  | 28.40. 00412 | D380107 | 4.75 | 2.00 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2601 | LPH.C07474  | Đoàn Thị   | Tuyết | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh   |    | 1  | 28.40. 00414 | D380107 | 4.00 | 3.50 | 6.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2602 | LPH.C07478  | Phạm Văn   | Chiểu | 09/09/96  |      | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.42. 00439 | D380101 | 0.50 | 0.50 | 1.00 | 2.00  | 2.00  |        |
| 2603 | LPH.C07481  | Phạm Văn   | Hoàn  | 06/10/96  |      | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.42. 00427 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2604 | LPH.C07482  | Hà Thị     | Hường | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.42. 00436 | D380107 | 6.00 | 5.75 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2605 | LPH.C07483  | Dương Thị  | Ngân  | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.42. 00432 | D380107 | 5.00 | 3.00 | 7.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2606 | LPH.C07484  | Lê Văn     | Oanh  | 18/02/93  |      | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.42. 00421 | D380101 | 2.00 | 2.50 | 4.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2607 | LPH.C07488  | Ngô Thị Hà | Thu   | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.42. 00426 | D380101 | 3.25 | 2.25 | 4.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 2608 | LPH.C07490  | Lê Sỹ      | Tùng  | 07/07/96  |      | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.42. 00428 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 4.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2609 | LPH.C07491  | Mai Thị Hà | Vi    | 06/09/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.42. 00434 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2610 | LPH.C07492  | Hà Thị     | Xinh  | 11/05/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.42. 00438 | D380107 | 2.00 | 1.25 | 4.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2611 | LPH.C07493  | Nguyễn Hải | Yến   | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.42. 00429 | D380107 | 4.50 | 2.50 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2612 | LPH.C07494  | Lê Thị     | Duyên | 23/11/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.43. 00446 | D380101 | 5.75 | 6.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2613 | LPH.C07495  | Bùi Thị    | Học   | 10/11/95  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.43. 00443 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2614 | LPH.C07496  | Phạm Thị   | Ly    | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    | 01 | 1  | 28.43. 00445 | D380101 | 7.25 | 4.00 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2615 | LPH.C07497  | Đỗ Như     | Quỳnh | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc    |    | 1  | 28.43. 00444 | D380101 | 1.75 | 4.00 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2616 | LPH.C07498  | Bùi Văn    | Bính  | 03/01/96  |      | Huyện Thạch Thành | 01 | 1  | 28.44. 00452 | D380101 | 6.00 | 2.50 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2617 | LPH.C07499  | Bùi Thị Mỹ | Duyên | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành | 01 | 1  | 28.44. 00453 | D380101 | 7.25 | 2.75 | 6.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2618 | LPH.C07501  | Nguyễn Thị | Hằng  | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành |    | 1  | 28.44. 00451 | D380101 | 7.00 | 4.00 | 7.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2619 | LPH.C07502  | Đinh Thị   | Hồng  | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành |    | 1  | 28.44. 00456 | D380107 | 7.00 | 2.25 | 7.25 | 16.50 | 16.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2620 | LPH.C07504  | Bùi Thị          | Lương  | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành | 01 | 1   | 28.44. 00461 | D380107 | 7.25 | 4.50 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2621 | LPH.C07505  | Hoàng Thị        | Sen    | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành |    | 1   | 28.44. 00460 | D380107 | 7.25 | 5.25 | 5.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2622 | LPH.C07508  | Trương Mỹ        | Hạnh   | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành |    | 1   | 28.45. 00463 | D380101 | 2.50 | 1.50 | 5.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2623 | LPH.C07509  | Lê Thị           | Trang  | 08/11/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành |    | 1   | 28.45. 00466 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2624 | LPH.C07511  | Nguyễn Thị Kiều  | Anh    | 06/09/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    |    | 1   | 28.46. 00475 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2625 | LPH.C07512  | Lê Thị Lam       | Chiều  | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    | 01 | 1   | 28.46. 00472 | D380101 | 5.25 | 2.00 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2626 | LPH.C07513  | Quách Thị        | Dung   | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    | 01 | 1   | 28.46. 00474 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 7.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2627 | LPH.C07514  | Phạm Thị         | Hoan   | 19/02/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    | 01 | 1   | 28.46. 00473 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 7.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2628 | LPH.C07516  | Đông Thị Hà      | My     | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    |    | 1   | 28.46. 00476 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2629 | LPH.C07519  | Trương Thị       | Phương | 18/08/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    | 01 | 1   | 28.47. 00479 | D380101 | 2.00 | 1.75 | 5.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2630 | LPH.C07520  | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 30/05/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    | 01 | 1   | 28.47. 00481 | D380101 | 4.50 | 2.50 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2631 | LPH.C07521  | Lê Thị Phương    | Thảo   | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.48. 00487 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2632 | LPH.C07523  | Trịnh Thị Ngọc   | Anh    | 09/03/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.49. 00494 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 4.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2633 | LPH.C07525  | Lưu Xuân         | Ngọc   | 09/12/96  |      | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.49. 00496 | D380107 | 4.25 | 2.25 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2634 | LPH.C07528  | Phan Thảo        | Linh   | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 28.50. 00500 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 7.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2635 | LPH.C07531  | Lê Thị Bích      | Đào    | 03/08/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Lộc    |    | 2NT | 28.52. 00507 | D380107 | 6.00 | 3.75 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2636 | LPH.C07533  | Lê Thị           | Thắng  | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Lộc    |    | 2NT | 28.52. 00508 | D380107 | 7.00 | 4.25 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2637 | LPH.C07535  | Nguyễn Thị       | Hương  | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.55. 00514 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 3.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2638 | LPH.C07536  | Phùng Thu        | Thủy   | 07/07/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.55. 00515 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2639 | LPH.C07537  | Nguyễn Thị       | Oanh   | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.56. 00522 | D380101 | 2.00 | 1.50 | 6.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2640 | LPH.C07538  | Bùi Thị          | Hạnh   | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.57. 00526 | D380101 | 7.00 | 1.50 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2641 | LPH.C07539  | Tống Thị         | Hằng   | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.57. 00529 | D380101 | 7.75 | 3.25 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2642 | LPH.C07540  | Lê Thị           | Hương  | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Đông Sơn    |    | 2NT | 28.57. 00525 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 8.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2643 | LPH.C07542  | Lê Thị           | Oanh   | 08/10/95  | Nữ   | Huyện Đông Sơn    |    | 2NT | 28.57. 00530 | D380107 | 8.50 | 5.50 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2644 | LPH.C07543  | Lê Thị           | Trang  | 28/04/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.57. 00527 | D380101 | 9.25 | 7.50 | 8.50 | 25.25 | 25.50 |        |
| 2645 | LPH.C07545  | Lê Văn           | Hưng   | 08/05/96  |      | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.58. 00534 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2646 | LPH.C07546  | Nguyễn Thị       | Yến    | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.58. 00536 | D380107 | 2.50 | 4.00 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2647 | LPH.C07548  | Lê Thị         | Hảo    | 25/04/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.59. 00540 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 5.25 | 10.25 | 10.50 |        |
| 2648 | LPH.C07552  | Trịnh Thị      | Lài    | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.61. 00546 | D380101 | 9.25 | 6.50 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2649 | LPH.C07553  | Lê Thị         | Vân    | 19/08/96  | Nữ   | Huyện Như Thanh     |    | 2NT | 28.61. 00547 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2650 | LPH.C07554  | Hà Thị Linh    | Chi    | 08/05/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     | 06 | 2NT | 28.62. 00555 | D380101 | 7.50 | 4.25 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2651 | LPH.C07555  | Nguyễn Thị     | Dung   | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.62. 00552 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2652 | LPH.C07556  | Trần Thị Thanh | Ngân   | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.62. 00549 | D380101 | 7.25 | 4.00 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2653 | LPH.C07557  | Lê Thị Thu     | Phương | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.62. 00554 | D380107 | 7.25 | 4.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2654 | LPH.C07559  | Ngô Thị        | Huệ    | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.63. 00562 | D380101 | 8.25 | 6.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2655 | LPH.C07560  | Đỗ Thị         | Nhài   | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     | 06 | 2NT | 28.63. 00564 | D380107 | 5.75 | 3.50 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2656 | LPH.C07561  | Lê Thị Quỳnh   | Như    | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.63. 00563 | D380101 | 5.50 | 7.00 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2657 | LPH.C07562  | Nguyễn Thị     | Trang  | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.64. 00568 | D380101 | 4.25 | 1.25 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2658 | LPH.C07563  | Nguyễn Văn     | Bình   | 03/05/96  |      | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.65. 00571 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2659 | LPH.C07564  | Lê Thị         | Hà     | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.65. 00572 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2660 | LPH.C07565  | Trần Thị       | Phượng | 23/03/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.66. 00573 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2661 | LPH.C07570  | Lê Thị         | Trang  | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Đông Sơn      |    | 2NT | 28.68. 00581 | D380101 | 4.25 | 2.25 | 6.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2662 | LPH.C07573  | Trần Thùy      | Giang  | 12/05/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.69. 00595 | D380101 | 5.50 | 5.50 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2663 | LPH.C07574  | Lê Thị         | Hiền   | 08/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.69. 00593 | D380107 | 3.25 | 1.00 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2664 | LPH.C07575  | Phạm Thị       | Hường  | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Đông Sơn      |    | 2NT | 28.69. 00594 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 7.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2665 | LPH.C07576  | Lê Thị         | Thủy   | 08/06/95  | Nữ   | Huyện Đông Sơn      |    | 2NT | 28.69. 00592 | D380101 | 4.75 | 2.50 | 6.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2666 | LPH.C07577  | Tạ Thị Thu     | Hiền   | 06/02/96  | Nữ   | Huyện Hà Trung      |    | 1   | 28.70. 00600 | D380101 | 2.25 | 3.25 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2667 | LPH.C07579  | Hà Vi          | Loan   | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Hà Trung      |    | 2NT | 28.70. 00596 | D380101 | 8.00 | 4.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2668 | LPH.C07583  | Tô Văn         | Tư     | 18/09/96  |      | Huyện Hà Trung      |    | 2NT | 28.72. 00607 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 3.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2669 | LPH.C07587  | Lê Thị         | Dung   | 16/03/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.75. 00629 | D380101 | 0.75 | 1.00 | 3.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 2670 | LPH.C07589  | Trần Phú       | Tuấn   | 20/06/96  |      | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.75. 00630 | D380107 | 3.00 | 1.00 | 4.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2671 | LPH.C07590  | Lê Thị         | Hằng   | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.76. 00642 | D380107 | 6.25 | 5.00 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2672 | LPH.C07591  | Nguyễn Thị     | Hằng   | 15/01/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.76. 00643 | D380107 | 6.25 | 3.50 | 6.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2673 | LPH.C07592  | Nguyễn Thị     | Tĩnh   | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá     |    | 2NT | 28.76. 00645 | D380101 | 4.00 | 1.25 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2674 | LPH.C07594  | Mai Thị         | Nam   | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn       |    | 2NT | 28.78. 00656 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 6.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2675 | LPH.C07595  | Trần Thị Thu    | Giang | 08/04/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.81. 00674 | D380101 | 7.25 | 3.75 | 8.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2676 | LPH.C07598  | Lê Thị          | Nhung | 25/10/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.81. 00677 | D380107 | 7.25 | 5.50 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2677 | LPH.C07599  | Đinh Thị Vân    | Quỳnh | 10/12/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.81. 00673 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2678 | LPH.C07600  | Mai Thị         | Thư   | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.81. 00675 | D380101 | 6.00 | 7.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2679 | LPH.C07603  | Phạm Thị        | Tuyến | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.81. 00676 | D380107 | 7.50 | 4.50 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2680 | LPH.C07604  | Nguyễn Thị Thuỳ | Dung  | 03/10/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.82. 00688 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 4.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2681 | LPH.C07605  | Trương Mỹ       | Hạnh  | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.82. 00689 | D380101 | 7.00 | 1.00 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2682 | LPH.C07606  | Mai Thị         | Nam   | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.82. 00692 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2683 | LPH.C07609  | Trương Thanh    | Quỳnh | 23/10/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.82. 00687 | D380107 | 7.00 | 4.50 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2684 | LPH.C07611  | Trương Thị ánh  | Tuyết | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       | 04 | 2NT | 28.82. 00691 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2685 | LPH.C07612  | Hoàng Thị       | Linh  | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.83. 00697 | D380101 | 7.25 | 4.00 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2686 | LPH.C07613  | Phạm Diệu       | Linh  | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.84. 00708 | D380107 | 5.75 | 5.75 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2687 | LPH.C07614  | Phạm Thị        | Vân   | 24/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.84. 00707 | D380107 | 6.75 | 4.00 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2688 | LPH.C07616  | Lê Văn          | Dương | 18/02/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.86. 00719 | D380101 | 0.75 | 2.00 | 4.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2689 | LPH.C07617  | Lê Thị          | Hương | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.86. 00722 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 7.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2690 | LPH.C07618  | Đào Thị         | Linh  | 05/10/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.86. 00721 | D380101 | 1.50 | 2.75 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2691 | LPH.C07619  | Nguyễn Thị      | Thảo  | 09/10/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2NT | 28.86. 00723 | D380107 | 8.25 | 7.25 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2692 | LPH.C07620  | Lê Quỳnh        | Trang | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.86. 00720 | D380101 | 1.00 | 1.75 | 6.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2693 | LPH.C07621  | Lê Văn          | Đức   | 20/12/96  |      | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.88. 00727 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 7.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2694 | LPH.C07622  | Nguyễn Thị      | Hà    | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.88. 00729 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 7.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2695 | LPH.C07623  | Trần Thị        | Hoá   | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.88. 00728 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 8.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2696 | LPH.C07624  | Đậu Thị         | Diệu  | 29/08/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia      |    | 2NT | 28.90. 00734 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 7.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2697 | LPH.C07626  | Lê Thị          | Quyên | 01/05/95  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia      |    | 1   | 28.90. 00733 | D380101 | 4.75 | 1.75 | 7.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2698 | LPH.C07627  | Phạm Thị        | Quỳnh | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia      |    | 2NT | 28.90. 00736 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2699 | LPH.C07628  | Hoàng Thị       | Thúy  | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá     |    | 2NT | 28.90. 00735 | D380107 | 5.50 | 2.50 | 7.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2700 | LPH.C07629  | Nguyễn Văn      | Anh   | 05/12/95  |      | Huyện Tĩnh Gia      |    | 2NT | 28.91. 00744 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2701 | LPH.C07631  | Hoàng Thị        | Hồng   | 20/07/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.91. 00745 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2702 | LPH.C07632  | Lê Thị           | Hương  | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.91. 00747 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2703 | LPH.C07633  | Lê Thị           | Nhung  | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.91. 00749 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2704 | LPH.C07634  | Hoàng Thị        | Phương | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.91. 00743 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 7.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2705 | LPH.C07635  | Lê Thị           | Thảo   | 30/07/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.91. 00742 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2706 | LPH.C07636  | Trần Thị Kim     | Xuyến  | 08/02/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.91. 00748 | D380101 | 7.50 | 7.00 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2707 | LPH.C07637  | Nguyễn Thành     | Đạt    | 07/09/96  |      | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.92. 00751 | D380101 | 3.00 | 4.00 | 6.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2708 | LPH.C07638  | Lê Thị           | Huế    | 19/05/95  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.92. 00752 | D380107 | 6.00 | 3.50 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2709 | LPH.C07639  | Lê Thị           | Ngân   | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.93. 00754 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 4.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2710 | LPH.C07640  | Nguyễn Thị       | Thi    | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia |    | 2NT | 28.93. 00755 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 6.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2711 | LPH.C07643  | Nguyễn Thị       | Dương  | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Định |    | 2NT | 28.94. 00761 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2712 | LPH.C07645  | Trương Thị Bích  | Hồng   | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Định |    | 2NT | 28.94. 00765 | D380107 | 7.75 | 5.50 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2713 | LPH.C07646  | Lê Thị           | Thùy   | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Định |    | 2NT | 28.94. 00764 | D380107 | 8.50 | 8.00 | 8.00 | 24.50 | 24.50 |        |
| 2714 | LPH.C07647  | Lê Thị Thu       | Hà     | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Định |    | 2NT | 28.95. 00773 | D380101 | 8.50 | 4.00 | 7.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2715 | LPH.C07648  | Lê Huy           | Chung  | 24/02/96  |      | Huyện Yên Định |    | 2NT | 28.97. 00779 | D380101 | 1.00 | 1.25 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 2716 | LPH.C07649  | Lê Thị           | Dung   | 08/10/95  | Nữ   | Huyện Yên Định |    | 2NT | 28.97. 00778 | D380101 | 2.25 | 1.50 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2717 | LPH.C07651  | Nguyễn Khắc      | Hải    | 31/05/96  |      | Huyện Yên Định |    | 2NT | 28.97. 00782 | D380101 | 1.25 | 2.00 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2718 | LPH.C07655  | Nguyễn Thị Thảo  | Nguyên | 04/06/95  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc |    | 2NT | 29.01. 00238 | D380107 | 8.75 | 5.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2719 | LPH.C07662  | Nguyễn Thị Hoài  | Thu    | 04/07/96  | Nữ   | Thành phố Vinh |    | 2   | 29.02. 00843 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2720 | LPH.C07663  | Lê Thị Thùy      | Dung   | 15/07/96  | Nữ   | Thành phố Vinh |    | 2   | 29.03. 00006 | D380101 | 9.00 | 6.00 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2721 | LPH.C07664  | Nguyễn Duy       | Hùng   | 05/03/96  |      | Thành phố Vinh |    | 2   | 29.03. 00005 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 5.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2722 | LPH.C07665  | Nguyễn Thị Khánh | Ly     | 16/12/96  | Nữ   | Thành phố Vinh |    | 2   | 29.03. 00008 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2723 | LPH.C07666  | Nguyễn Thị Hồng  | Thơm   | 08/01/96  | Nữ   | Thành phố Vinh |    | 2   | 29.03. 00007 | D380107 | 6.00 | 4.00 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2724 | LPH.C07669  | Hồ Thị Lê        | Dung   | 27/12/96  | Nữ   | Thành phố Vinh | 06 | 2   | 29.06. 00507 | D380107 | 6.75 | 8.50 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2725 | LPH.C07670  | Chu Thị Khánh    | Huyền  | 08/11/96  | Nữ   | Thành phố Vinh |    | 2   | 29.06. 00514 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2726 | LPH.C07675  | Hoàng Thị        | Thịnh  | 11/03/96  | Nữ   | Thành phố Vinh | 06 | 2   | 29.06. 00509 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 7.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2727 | LPH.C07677  | Nguyễn Mạnh      | Tú     | 19/08/95  |      | Thành phố Vinh |    | 2   | 29.09. 00106 | D380107 | 0.50 | 1.00 | 2.50 | 4.00  | 4.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2728 | LPH.C07678  | Phạm Thuỳ        | Linh   | 05/10/96  | Nữ   | Thành phố Vinh   |    | 2   | 29.11. 00157 | D380101 | 5.00 | 6.00 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2729 | LPH.C07679  | Nguyễn Cao       | Huy    | 09/02/95  |      | Thị xã Cửa Lò    |    | 2   | 29.13. 00001 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2730 | LPH.C07680  | Phùng Thị        | Giang  | 25/06/96  | Nữ   | Thị xã Cửa Lò    |    | 2   | 29.14. 00235 | D380101 | 5.00 | 6.25 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2731 | LPH.C07681  | Nguyễn Phú       | Mỹ     | 20/12/96  |      | Thị xã Cửa Lò    |    | 2   | 29.14. 00236 | D380101 | 2.75 | 2.50 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2732 | LPH.C07682  | Nguyễn Thị       | Quỳnh  | 16/06/96  | Nữ   | Thị xã Cửa Lò    |    | 2   | 29.14. 00237 | D380107 | 3.50 | 2.00 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2733 | LPH.C07683  | Đặng Văn         | Mùng   | 20/01/96  |      | Huyện Quỳnh Châu |    | 1   | 29.16. 00003 | D380101 | 4.25 | 4.25 | 4.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2734 | LPH.C07685  | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | 29/06/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Châu |    | 1   | 29.16. 00001 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 6.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2735 | LPH.C07687  | Nguyễn Thị       | Nghĩa  | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Hợp  |    | 1   | 29.17. 00195 | D380101 | 4.00 | 3.00 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 2736 | LPH.C07688  | Vi Văn           | Hiệp   | 25/12/96  |      | Huyện Quỳnh Hợp  | 01 | 1   | 29.18. 00016 | D380107 | 5.00 | 2.00 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2737 | LPH.C07689  | Cao Văn          | Trung  | 21/03/96  |      | Huyện Quỳnh Hợp  | 01 | 1   | 29.18. 00018 | D380101 | 3.75 | 2.50 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2738 | LPH.C07690  | Hà Văn           | Cảnh   | 15/02/95  |      | Huyện Quỳnh Hợp  | 01 | 1   | 29.19. 00231 | D380101 | 4.25 | 1.25 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2739 | LPH.C07692  | Cao Thị          | Thương | 10/01/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa  |    | 1   | 29.21. 00215 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2740 | LPH.C07694  | Lê Thị           | Xuân   | 24/01/95  | Nữ   | Huyện Nghĩa Đàn  | 01 | 1   | 29.22. 00073 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2741 | LPH.C07695  | Võ Thị Hồng      | Nhung  | 21/10/95  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa  |    | 1   | 29.23. 00104 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2742 | LPH.C07696  | Hồ Thị           | Nhung  | 25/06/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Đàn  |    | 1   | 29.24. 00223 | D380101 | 3.75 | 4.25 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2743 | LPH.C07698  | Nguyễn Sỹ Quang  | Trung  | 10/04/96  |      | Huyện Nghĩa Đàn  |    | 1   | 29.24. 00178 | D380101 | 5.50 | 2.00 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2744 | LPH.C07700  | Vũ Thị Hồng      | Gấm    | 25/12/95  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu  |    | 2NT | 29.28. 00468 | D380101 | 9.00 | 6.25 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 2745 | LPH.C07701  | Đậu Thị          | Hoa    | 17/03/95  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu  |    | 2NT | 29.28. 00165 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2746 | LPH.C07702  | Phạm Thị         | Thắm   | 20/03/95  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu  |    | 2NT | 29.28. 00465 | D380101 | 4.75 | 5.00 | 4.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2747 | LPH.C07703  | Hồ Hữu           | Thắng  | 02/09/95  |      | Thị Xã Hoàng Mai |    | 2NT | 29.28. 00845 | D380107 | 5.75 | 3.00 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2748 | LPH.C07704  | Trần Thị         | Hồng   | 06/02/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu  | 06 | 2NT | 29.29. 00309 | D380107 | 7.75 | 6.75 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2749 | LPH.C07705  | Nguyễn Thị Thùy  | Linh   | 18/01/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu  |    | 2NT | 29.29. 00308 | D380107 | 5.50 | 3.75 | 5.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2750 | LPH.C07706  | Hồ Thị           | Huệ    | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu  |    | 2NT | 29.31. 00513 | D380107 | 4.50 | 4.50 | 4.75 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2751 | LPH.C07707  | Hồ Thị           | Ngân   | 06/05/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu  |    | 2NT | 29.31. 00612 | D380101 | 8.25 | 6.25 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2752 | LPH.C07709  | Nguyễn Thị       | Mến    | 28/02/96  | Nữ   | Thị Xã Hoàng Mai |    | 2NT | 29.34. 00262 | D380107 | 1.75 | 6.00 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2753 | LPH.C07710  | Hoàng Thị Hồng   | Ngọc   | 09/08/96  | Nữ   | Thị Xã Hoàng Mai |    | 2NT | 29.34. 00263 | D380107 | 8.25 | 6.00 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2754 | LPH.C07711  | Bùi Duy          | Bắc    | 18/04/95  |      | Huyện Quỳnh Lưu  |    | 2NT | 29.35. 00064 | D380107 | 3.50 | 3.50 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2755 | LPH.C07712  | Nguyễn Thị Mai  | Uyên   | 27/06/93  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu |    | 2NT | 29.35. 00015 | D380107 | 2.25 | 4.00 | 7.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2756 | LPH.C07714  | Tống Khánh      | Linh   | 13/03/96  | Nữ   | Huyện Con Cuông |    | 1   | 29.42. 00331 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2757 | LPH.C07716  | Nguyễn Thị Hoài | Thương | 04/08/96  | Nữ   | Huyện Con Cuông |    | 1   | 29.42. 00332 | D380101 | 6.75 | 8.00 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2758 | LPH.C07717  | Trương Thị      | Uyên   | 15/02/96  | Nữ   | Huyện Con Cuông |    | 1   | 29.42. 00337 | D380101 | 8.50 | 5.50 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2759 | LPH.C07719  | Nguyễn Thị      | Công   | 15/09/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ    |    | 1   | 29.44. 00283 | D380107 | 8.00 | 7.50 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2760 | LPH.C07720  | Nguyễn Thị      | Thảo   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ    | 06 | 1   | 29.44. 00284 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 6.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2761 | LPH.C07721  | Trần Thị        | Oanh   | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ    |    | 1   | 29.45. 00241 | D380101 | 4.75 | 5.00 | 8.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2762 | LPH.C07722  | Phan Thị Hà     | Phương | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ    |    | 1   | 29.45. 00522 | D380101 | 1.75 | 2.50 | 7.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2763 | LPH.C07723  | Hà Văn          | Đạt    | 16/07/95  |      | Huyện Tân Kỳ    |    | 1   | 29.46. 00149 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 5.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2764 | LPH.C07725  | Nguyễn Thị      | Mơ     | 15/10/95  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ    | 04 | 1   | 29.46. 00151 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2765 | LPH.C07727  | Nguyễn Thị      | Thanh  | 18/06/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ    |    | 1   | 29.47. 00118 | D380101 | 8.00 | 4.75 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2766 | LPH.C07728  | Nguyễn Thị      | Thảo   | 18/06/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ    |    | 1   | 29.47. 00145 | D380101 | 8.75 | 4.00 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2767 | LPH.C07730  | Doãn Thanh Thùy | Duyên  | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.48. 00447 | D380101 | 8.75 | 6.25 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2768 | LPH.C07732  | Nguyễn Thị      | Hòa    | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.48. 00457 | D380107 | 7.25 | 5.00 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2769 | LPH.C07734  | Nguyễn Thị      | Nhung  | 05/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.48. 00156 | D380101 | 8.25 | 5.00 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2770 | LPH.C07735  | Đặng Thị        | Quý    | 30/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.48. 00406 | D380107 | 7.50 | 5.25 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2771 | LPH.C07738  | Nguyễn Thị      | Nhâm   | 09/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.49. 00587 | D380107 | 4.25 | 1.00 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2772 | LPH.C07739  | Nguyễn Thị      | Tâm    | 22/05/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.49. 00369 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2773 | LPH.C07740  | Cù Minh         | Lưu    | 20/04/95  |      | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.51. 00260 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2774 | LPH.C07741  | Trần Thị        | Lương  | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 1   | 29.52. 00166 | D380107 | 8.75 | 4.75 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2775 | LPH.C07742  | Nguyễn Thị      | Thương | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 1   | 29.52. 00165 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2776 | LPH.C07743  | Phạm Thanh      | Huyền  | 25/04/95  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 2NT | 29.53. 00386 | D380101 | 3.75 | 2.25 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2777 | LPH.C07744  | Đặng Thị        | Lộc    | 09/08/95  | Nữ   | Huyện Yên Thành |    | 1   | 29.53. 00388 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2778 | LPH.C07745  | Trần Văn        | Trường | 07/08/94  |      | Huyện Yên Thành |    | 1   | 29.53. 00387 | D380101 | 3.75 | 2.50 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2779 | LPH.C07749  | Nguyễn Thị Diệu | Linh   | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu |    | 2NT | 29.55. 00004 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2780 | LPH.C07750  | Đậu Phương      | Nam    | 06/11/96  |      | Huyện Diễn Châu |    | 2NT | 29.55. 00072 | D380101 | 4.00 | 1.00 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2781 | LPH.C07751  | Nguyễn Công     | Giang  | 21/05/96  |      | Huyện Diễn Châu |    | 2NT | 29.56. 00269 | D380107 | 5.75 | 6.50 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2782 | LPH.C07753  | Đặng Minh        | Vương | 27/10/95  |      | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.59. 00074 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2783 | LPH.C07754  | Lê Thị           | Đông  | 04/05/95  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.60. 00062 | D380101 | 2.00 | 2.00 | 6.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2784 | LPH.C07755  | Nguyễn Lê Phương | Thảo  | 21/04/94  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.60. 00776 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2785 | LPH.C07757  | Đinh Thị Thục    | Hiên  | 03/07/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.61. 00426 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2786 | LPH.C07758  | Trần Thị Hà      | Sương | 27/11/96  | Nữ   | Huyện Anh Sơn      |    | 1   | 29.64. 00563 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 6.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2787 | LPH.C07759  | Nguyễn Thị       | Thảo  | 02/03/93  | Nữ   | Huyện Anh Sơn      |    | 1   | 29.66. 00289 | D380107 | 8.50 | 7.75 | 7.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 2788 | LPH.C07760  | Nguyễn Thuỳ      | Dương | 22/07/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.67. 00268 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2789 | LPH.C07761  | Nguyễn Thị       | Lý    | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.67. 00267 | D380101 | 7.25 | 2.50 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2790 | LPH.C07764  | Nguyễn Thị       | Dung  | 08/01/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.68. 00561 | D380101 | 8.25 | 7.25 | 6.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 2791 | LPH.C07765  | Nguyễn Thị       | Đào   | 18/03/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.68. 00558 | D380101 | 6.50 | 7.25 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2792 | LPH.C07767  | Võ Thị           | Nga   | 12/01/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.68. 00559 | D380101 | 4.00 | 4.75 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2793 | LPH.C07768  | Hoàng Tú         | Quyên | 25/10/96  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.68. 00555 | D380101 | 3.00 | 2.75 | 7.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2794 | LPH.C07770  | Đặng Thị         | Hải   | 20/04/95  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.70. 00278 | D380107 | 6.25 | 5.75 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2795 | LPH.C07771  | Nguyễn Thị       | Hằng  | 15/09/95  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.70. 00276 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 8.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2796 | LPH.C07772  | Trương Văn       | Hiếu  | 01/10/95  |      | Huyện Đô Lương     |    | 1   | 29.70. 00277 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2797 | LPH.C07774  | Lương Hà         | Trang | 08/09/95  | Nữ   | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.70. 00279 | D380107 | 6.75 | 6.25 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2798 | LPH.C07775  | Lương Hành       | Dây   | 15/12/95  |      | Huyện Thanh Chương | 01 | 1   | 29.73. 00079 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2799 | LPH.C07778  | Hà Thị           | Linh  | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 29.73. 10142 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 7.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2800 | LPH.C07779  | Nguyễn Thị       | Thủy  | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 29.73. 10627 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2801 | LPH.C07782  | Nguyễn Thị       | Thủy  | 09/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 29.74. 00479 | D380101 | 5.00 | 3.75 | 6.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2802 | LPH.C07783  | Bạch Thị Huyền   | Trang | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 29.74. 00413 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2803 | LPH.C07785  | Bùi Diệu         | Linh  | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 29.75. 00323 | D380107 | 9.00 | 6.25 | 6.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2804 | LPH.C07786  | Phan Thị Huệ     | Quỳnh | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 29.75. 00324 | D380107 | 8.25 | 5.50 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2805 | LPH.C07787  | Nguyễn Thị Hằng  | Nga   | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 2NT | 29.76. 00111 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2806 | LPH.C07788  | Lê Văn           | Cường | 17/11/95  |      | Huyện Thanh Chương |    | 2NT | 29.77. 00109 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 6.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2807 | LPH.C07791  | Phan Sỹ          | Trình | 27/08/93  |      | Huyện Thanh Chương |    | 2NT | 29.77. 00107 | D380101 | 3.75 | 3.75 | 2.25 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2808 | LPH.C07794  | Trần Thị         | Thanh | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 2NT | 29.78. 00627 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 4.75 | 14.00 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2809 | LPH.C07795  | Hà Thị Như      | Yến   | 16/09/95  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 2NT | 29.79. 00496 | D380107 | 7.50 | 3.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 2810 | LPH.C07797  | Hoàng Thị       | Thủy  | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.80. 00163 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 7.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 2811 | LPH.C07798  | Võ Minh         | Hải   | 24/10/96  |      | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.81. 00635 | D380101 | 1.50 | 3.50 | 7.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2812 | LPH.C07799  | Ngô Thị         | Nhung | 14/04/95  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.83. 00280 | D380101 | 6.50 | 2.50 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2813 | LPH.C07801  | Phạm Thị        | Chi   | 02/08/95  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.84. 00002 | D380101 | 3.00 | 1.25 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2814 | LPH.C07802  | Nguyễn Minh     | Hiếu  | 10/08/96  |      | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.84. 00083 | D380101 | 5.75 | 1.75 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2815 | LPH.C07805  | Võ Thị Trà      | My    | 22/05/95  | Nữ   | Huyện Nam Đàn      |    | 2   | 29.86. 00388 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2816 | LPH.C07807  | Đinh Xuân Lâm   | Anh   | 09/03/96  |      | Huyện Nam Đàn      |    | 2NT | 29.87. 00252 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 6.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2817 | LPH.C07808  | Nguyễn Hữu      | Đông  | 17/01/96  |      | Huyện Nam Đàn      |    | 2NT | 29.90. 00166 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 3.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 2818 | LPH.C07809  | Cao Minh        | Đức   | 21/08/96  |      | Huyện Hưng Nguyên  |    | 2NT | 29.92. 00056 | D380107 | 9.00 | 4.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2819 | LPH.C07811  | Hồ Nguyên       | Hồng  | 07/01/96  |      | Huyện Hưng Nguyên  |    | 2NT | 29.94. 00318 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2820 | LPH.C07812  | Đoàn Thị        | Nga   | 24/02/96  | Nữ   | Huyện Hưng Nguyên  |    | 2NT | 29.94. 00317 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2821 | LPH.C07819  | Trần Thị Phương | Thảo  | 16/11/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh       |    | 1   | 30.03. 00078 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2822 | LPH.C07820  | Hoàng Thị       | Trình | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh       |    | 1   | 30.03. 00079 | D380101 | 5.75 | 7.00 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 2823 | LPH.C07821  | Trần Thị        | Vân   | 17/12/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh       |    | 1   | 30.03. 00080 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2824 | LPH.C07822  | Trần Thị        | Sáng  | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh       |    | 1   | 30.04. 00046 | D380101 | 4.75 | 4.75 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2825 | LPH.C07823  | Trương Thị      | Quỳnh | 12/01/95  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên    |    | 2NT | 30.05. 00086 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 6.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2826 | LPH.C07825  | Đặng Thị        | Thịnh | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên    |    | 2NT | 30.06. 00201 | D380107 | 9.00 | 6.00 | 8.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 2827 | LPH.C07826  | Nguyễn Thị      | Duyên | 24/02/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên    |    | 2NT | 30.07. 00090 | D380101 | 7.75 | 5.25 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2828 | LPH.C07827  | Lê Nguyễn Khánh | Diệp  | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên    | 06 | 1   | 30.08. 00110 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2829 | LPH.C07828  | Lê Thị          | Giang | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên    |    | 1   | 30.08. 00111 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2830 | LPH.C07829  | Nguyễn Thị      | Hoa   | 25/07/95  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh  |    | 2   | 30.09. 00068 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2831 | LPH.C07831  | Lê Thị Kiều     | Hoa   | 25/02/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh  |    | 2   | 30.10. 00471 | D380101 | 7.75 | 5.00 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2832 | LPH.C07835  | Nguyễn Thị Thu  | Thảo  | 09/02/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh  |    | 2   | 30.10. 00470 | D380101 | 2.75 | 1.25 | 4.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 2833 | LPH.C07836  | Bùi Thị         | Dương | 01/11/95  | Nữ   | Huyện Thạch Hà     |    | 2NT | 30.12. 00123 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2834 | LPH.C07837  | Lê Thị          | Huyền | 20/09/95  | Nữ   | Huyện Thạch Hà     |    | 2NT | 30.12. 00122 | D380101 | 8.00 | 6.50 | 6.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2835 | LPH.C07839  | Trần Thị Hạnh   | Ngân  | 29/10/95  | Nữ   | Huyện Thạch Hà     |    | 2NT | 30.12. 00124 | D380107 | 5.00 | 6.50 | 8.50 | 20.00 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2836 | LPH.C07840  | Lê Thị Quỳnh      | Như    | 03/11/95  | Nữ   | Huyện Thạch Hà  |    | 2NT | 30.12. 00120 | D380101 | 4.00 | 4.75 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 2837 | LPH.C07842  | Trần Thị          | Linh   | 18/03/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà  |    | 2NT | 30.13. 00194 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2838 | LPH.C07843  | Nguyễn Thị Nguyệt | Nga    | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà  |    | 2NT | 30.13. 00197 | D380107 | 7.50 | 4.50 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2839 | LPH.C07844  | Nguyễn Thị Quỳnh  | Như    | 20/01/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà  |    | 2NT | 30.13. 00196 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2840 | LPH.C07845  | Đậu Thị           | Bé     | 26/11/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà  |    | 1   | 30.14. 00087 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2841 | LPH.C07846  | Nguyễn Thị        | Lam    | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà  |    | 1   | 30.14. 00086 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2842 | LPH.C07847  | Hồ Thị            | Phượng | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà  |    | 1   | 30.14. 00088 | D380107 | 7.50 | 6.25 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2843 | LPH.C07850  | Nguyễn Thị        | Oanh   | 28/04/95  | Nữ   | Huyện Can Lộc   | 06 | 2NT | 30.15. 00113 | D380107 | 8.75 | 5.25 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2844 | LPH.C07851  | Đặng Thị Phương   | Anh    | 18/03/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc   |    | 1   | 30.17. 00112 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2845 | LPH.C07852  | Nguyễn Hữu        | Kích   | 08/10/96  |      | Huyện Can Lộc   |    | 1   | 30.17. 00108 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2846 | LPH.C07853  | Lê Thị            | Luyến  | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc   |    | 1   | 30.17. 00110 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 6.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2847 | LPH.C07854  | Đặng Thị          | Tâm    | 06/10/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc   |    | 1   | 30.17. 00109 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2848 | LPH.C07856  | Nguyễn Thị        | Thảo   | 06/06/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc   |    | 1   | 30.17. 00111 | D380101 | 5.25 | 2.75 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2849 | LPH.C07860  | Nguyễn Thị Hoàng  | Lâm    | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc   |    | 2NT | 30.18. 00120 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2850 | LPH.C07861  | Lê Thị Quỳnh      | Trang  | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà    |    | 2NT | 30.19. 00131 | D380101 | 6.75 | 3.00 | 5.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2851 | LPH.C07862  | Lê Thị            | Linh   | 20/02/94  | Nữ   | Huyện Hương Khê |    | 1   | 30.20. 00061 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 6.25 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2852 | LPH.C07864  | Nguyễn Thị Ngọc   | Anh    | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Hương Khê |    | 1   | 30.21. 00122 | D380107 | 5.00 | 4.75 | 6.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2853 | LPH.C07865  | Hoàng Thị Khánh   | Huyền  | 11/02/96  | Nữ   | Huyện Hương Khê |    | 1   | 30.21. 00121 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2854 | LPH.C07868  | Nguyễn Thị Thùy   | Dung   | 13/01/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn |    | 1   | 30.26. 00167 | D380107 | 6.50 | 8.00 | 6.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2855 | LPH.C07869  | Nguyễn Thị        | Duyên  | 15/04/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn |    | 1   | 30.26. 00160 | D380101 | 7.25 | 3.50 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2856 | LPH.C07870  | Nguyễn Thị        | Giang  | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn |    | 1   | 30.26. 00161 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 7.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 2857 | LPH.C07871  | Phan Nguyên       | Mừng   | 15/01/96  |      | Huyện Hương Sơn |    | 1   | 30.26. 00162 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2858 | LPH.C07872  | Lê Thị            | Oanh   | 06/12/95  | Nữ   | Huyện Hương Sơn |    | 1   | 30.26. 00168 | D380107 | 7.50 | 5.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2859 | LPH.C07875  | Lê Thị Phương     | Thảo   | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn |    | 1   | 30.26. 00165 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2860 | LPH.C07876  | Trần Thị Phương   | Thùy   | 19/04/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn |    | 1   | 30.26. 00166 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2861 | LPH.C07880  | Trần Thị Tuyết    | Nương  | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ   |    | 2NT | 30.32. 00230 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2862 | LPH.C07881  | Phan Thị          | Yến    | 15/09/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ   |    | 2NT | 30.32. 00231 | D380101 | 8.25 | 7.50 | 5.25 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2863 | LPH.C07882  | Hoàng Thị Thùy  | Trang  | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ     |    | 2NT | 30.33. 00241 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2864 | LPH.C07883  | Phạm Thị        | Yến    | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ     |    | 2NT | 30.33. 00240 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2865 | LPH.C07885  | Lê Thị Hồng     | Nhung  | 06/12/94  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh  |    | 2   | 30.35. 00036 | D380107 | 5.25 | 5.75 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2866 | LPH.C07886  | Trần Thị Thu    | Hà     | 02/10/96  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh  | 06 | 2   | 30.36. 00320 | D380101 | 3.00 | 6.25 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2867 | LPH.C07888  | Kiều Thị        | Mơ     | 16/04/96  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh  |    | 2   | 30.36. 00321 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2868 | LPH.C07889  | Nguyễn Thị      | Ngân   | 09/06/96  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh  |    | 2   | 30.36. 00323 | D380107 | 5.00 | 3.25 | 5.75 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2869 | LPH.C07892  | Phan Thị Thu    | Huệ    | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân   |    | 1   | 30.38. 00148 | D380107 | 8.00 | 6.25 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2870 | LPH.C07893  | Trần Quốc       | Hưng   | 03/10/96  |      | Huyện Nghi Xuân   |    | 2NT | 30.38. 00146 | D380101 | 9.50 | 6.25 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2871 | LPH.C07894  | Hoàng Trà       | Ly     | 12/08/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân   |    | 2NT | 30.38. 00145 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2872 | LPH.C07896  | Đặng Thị        | Thắm   | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân   |    | 2NT | 30.39. 00057 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 6.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2873 | LPH.C07897  | Dương Nguyễn Hà | Anh    | 04/05/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00297 | D380107 | 7.75 | 6.75 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2874 | LPH.C07899  | Nguyễn Thị Vân  | Anh    | 01/05/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2   | 30.40. 00301 | D380107 | 8.75 | 7.75 | 7.75 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2875 | LPH.C07901  | Phan Thị Bảo    | Anh    | 20/11/96  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh  |    | 2   | 30.40. 00299 | D380107 | 8.50 | 7.75 | 8.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 2876 | LPH.C07902  | Lê Thị          | Hằng   | 16/10/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00290 | D380107 | 7.50 | 7.00 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 2877 | LPH.C07905  | Phan Thị        | Huyền  | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Xuyên   |    | 2   | 30.40. 00300 | D380107 | 8.50 | 5.75 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2878 | LPH.C07908  | Lê Thị Hà       | My     | 24/07/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00296 | D380107 | 8.25 | 6.75 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2879 | LPH.C07909  | Trần Tuyết      | Như    | 31/12/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00284 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 2880 | LPH.C07910  | Phạm Thị        | Phương | 08/02/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 2   | 30.40. 00292 | D380107 | 8.25 | 6.25 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2881 | LPH.C07911  | Hồ Thị Hồng     | Quý    | 18/03/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00293 | D380107 | 9.00 | 7.25 | 7.75 | 24.00 | 24.00 |        |
| 2882 | LPH.C07913  | Nguyễn Thị Cẩm  | Tú     | 03/09/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00298 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 2883 | LPH.C07914  | Trần Lê Phương  | Uyên   | 12/05/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00285 | D380101 | 7.50 | 3.50 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2884 | LPH.C07915  | Văn Thị Tố      | Uyên   | 05/03/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00294 | D380107 | 9.00 | 7.50 | 8.50 | 25.00 | 25.00 |        |
| 2885 | LPH.C07916  | Nguyễn Văn      | Toán   | 07/11/96  |      | Huyện Thạch Hà    |    | 2NT | 30.41. 00090 | D380101 | 4.25 | 2.50 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2886 | LPH.C07917  | Nguyễn Thị      | Cúc    | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà      |    | 1   | 30.45. 00081 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 2887 | LPH.C07918  | Nguyễn Quốc     | Cường  | 13/10/96  |      | Huyện Lộc Hà      |    | 2NT | 30.45. 00083 | D380107 | 8.00 | 5.25 | 6.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 2888 | LPH.C07919  | Đào Thị         | Diện   | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà      |    | 1   | 30.45. 00084 | D380107 | 8.00 | 6.25 | 8.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 2889 | LPH.C07920  | Lê Thị Kiều     | Loan   | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà      |    | 1   | 30.45. 00086 | D380107 | 7.25 | 6.75 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|-------|-----------|------|----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2890 | LPH.C07921  | Nguyễn Thị       | Loan  | 19/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà         |    | 1   | 30.45. 00085 | D380107 | 5.25 | 7.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 2891 | LPH.C07922  | Phạm Thị         | Thúy  | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà         |    | 2NT | 30.45. 00082 | D380101 | 8.00 | 4.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 2892 | LPH.C07925  | Nguyễn Thị       | Thu   | 22/09/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc        |    | 2NT | 30.48. 00021 | D380107 | 2.75 | 2.25 | 7.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2893 | LPH.C07927  | Nguyễn Thị       | Hiên  | 05/04/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân      |    | 1   | 30.50. 00030 | D380101 | 7.50 | 4.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2894 | LPH.C07928  | Trần Thị         | Tâm   | 03/05/95  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh    | 06 | 2   | 30.52. 00092 | D380107 | 8.00 | 6.50 | 7.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2895 | LPH.C07931  | Hoàng Thị        | Hội   | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Anh         |    | 1   | 30.54. 00037 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 2896 | LPH.C07934  | Trần Thị Minh    | Thủy  | 11/10/93  | Nữ   | Thành phố Đồng Hới   |    | 2   | 31.01. 00318 | D380101 | 8.25 | 7.00 | 5.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 2897 | LPH.C07938  | Phan Diệu        | Linh  | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Bố Trạch       |    | 2   | 31.04. 00434 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 2898 | LPH.C07940  | Trần Thị Tuyết   | Mai   | 09/02/96  | Nữ   | Thành phố Đồng Hới   |    | 2   | 31.04. 00430 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2899 | LPH.C07943  | Phạm Thị Ngọc    | Trâm  | 17/12/96  | Nữ   | Thành phố Đồng Hới   |    | 2   | 31.04. 00432 | D380101 | 7.75 | 4.75 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2900 | LPH.C07945  | Nguyễn Thị       | Lan   | 20/02/95  | Nữ   | Huyện Tuyên Hoá      |    | 1   | 31.08. 00243 | D380101 | 8.25 | 6.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2901 | LPH.C07946  | Lê Thị Thanh     | Phú   | 07/12/96  | Nữ   | Huyện Tuyên Hoá      |    | 1   | 31.10. 00427 | D380107 | 2.50 | 1.75 | 5.25 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2902 | LPH.C07947  | Trương Thị       | Đông  | 22/02/96  | Nữ   | Huyện Minh Hoá       |    | 1   | 31.15. 00207 | D380101 | 1.50 | 4.00 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2903 | LPH.C07949  | Đinh Công        | Tuấn  | 02/07/96  |      | Huyện Quảng Trạch    |    | 2NT | 31.20. 00535 | D380101 | 3.00 | 5.00 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2904 | LPH.C07953  | Đỗ Thị Quỳnh     | Như   | 22/09/96  | Nữ   |                      |    | 2   | 32.27. 00077 | D380101 | 1.75 | 0.50 | 1.50 | 3.75  | 4.00  |        |
| 2905 | LPH.C07954  | Nguyễn Thị Xuân  | Hương | 22/02/95  | Nữ   | Thành phố Tam Kỳ     |    | 2   | 34.00. 00001 | D380101 | 5.00 | 1.75 | 5.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2906 | LPH.C07955  | Đỗ Thị Minh      | Châu  | 24/04/96  | Nữ   | Huyện Bình Sơn       |    | 2   | 35.50. 00002 | D380101 | 7.50 | 4.00 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2907 | LPH.C07956  | Trần Vũ Khanh    | Tuyền | 16/11/96  | Nữ   | Thành phố Quảng Ngãi |    | 2   | 35.50. 00003 | D380107 | 6.00 | 5.00 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2908 | LPH.C07961  | Lê Đình          | Sơn   | 22/08/96  |      | Huyện Mang Yang      |    | 1   | 38.16. 00305 | D380101 | 3.25 | 1.00 | 3.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2909 | LPH.C07962  | Nguyễn Văn       | Cường | 11/09/96  |      | Huyện Chư Prông      |    | 1   | 38.32. 00137 | D380101 | 5.50 | 3.75 | 2.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2910 | LPH.C07963  | Nguyễn Thị       | Luận  | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Chư Prông      |    | 1   | 38.32. 00349 | D380101 | 5.00 | 2.50 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 2911 | LPH.C07964  | Trịnh Thị Thuý   | Nga   | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Chư Prông      |    | 1   | 38.32. 00136 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 2912 | LPH.C07965  | Rơ Ô H'          | Yút   | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Krông Pa       | 01 | 1   | 38.42. 00415 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 3.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2913 | LPH.C07966  | Châu Hoàng Quyên | Quyên | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Tây Hòa        |    | 2   | 39.05. 00001 | D380101 | 8.25 | 5.50 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2914 | LPH.C07968  | Trần Thị         | Nhung | 10/10/93  | Nữ   | Huyện Krông Pắc      |    | 2   | 40.08. 00221 | D380101 | 4.75 | 5.00 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2915 | LPH.C07969  | Nguyễn Thị       | Tâm   | 23/03/96  | Nữ   | Huyện Cư Mgar        |    | 1   | 40.11. 00657 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 3.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2916 | LPH.C07974  | Vũ Thị Thu       | Hường | 14/04/96  | Nữ   | Thành phố Bảo Lộc    |    | 1   | 42.26. 00003 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu               | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|--------|-----------|------|-----------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2917 | LPH.C07980  | Vũ Thị         | Hà     | 02/03/95  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.00. 03965 | D380101 | 5.50 | 2.50 | .    | 8.00  | 8.00  |        |
| 2918 | LPH.C07981  | Nguyễn Thị     | Hương  | 04/10/95  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.00. 03962 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2919 | LPH.C07982  | Hà Minh        | Tâm    | 22/10/95  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.00. 03960 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 7.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2920 | LPH.C07984  | Phạm Tân       | Trang  | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.00. 03970 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2921 | LPH.C07986  | Phạm Anh       | Tuấn   | 09/05/95  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.00. 03963 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 4.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2922 | LPH.C07987  | Bùi Thế        | Anh    | 02/08/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1  | 62.01. 03972 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 2923 | LPH.C07988  | Phạm Thị Ngọc  | Anh    | 29/11/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03971 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 7.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2924 | LPH.C07989  | Hoàng Tùng     | Dương  | 01/10/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03973 | D380101 | 1.75 | 2.50 | 3.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 2925 | LPH.C07990  | Hoàng Thị      | Hương  | 18/09/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03974 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 6.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2926 | LPH.C07991  | Lò Ngọc        | Mai    | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       | 01 | 1  | 62.01. 03980 | D380101 | 4.00 | 0.50 | 5.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2927 | LPH.C07992  | Lò Văn         | Nam    | 11/09/96  |      | Huyện Điện Biên       | 01 | 1  | 62.01. 03976 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2928 | LPH.C07994  | Trịnh Thị Việt | Ngân   | 08/01/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03975 | D380101 | 4.75 | 2.50 | 6.25 | 13.50 | 13.50 |        |
| 2929 | LPH.C07995  | Lê Thị         | Nhung  | 06/07/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03978 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2930 | LPH.C07996  | Lò Thị         | Oanh   | 25/06/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1  | 62.01. 03979 | D380101 | 6.50 | 2.75 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 2931 | LPH.C07998  | Đinh Hương     | Thảo   | 01/04/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1  | 62.01. 03981 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 2932 | LPH.C08001  | Nguyễn Hương   | Trang  | 30/09/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.01. 03982 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 5.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2933 | LPH.C08002  | Phạm Thị Thanh | Hằng   | 30/01/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       | 01 | 1  | 62.02. 03997 | D380107 | 6.50 | 7.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2934 | LPH.C08004  | Đào Văn        | Hung   | 20/10/96  |      | Huyện Điện Biên       | 06 | 1  | 62.02. 03986 | D380101 | 7.50 | 4.00 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2935 | LPH.C08005  | Trần Hoàng Mỹ  | Linh   | 04/02/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03994 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 2936 | LPH.C08007  | Trần Thị Lệ    | Mỹ     | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.02. 03989 | D380101 | 7.00 | 4.50 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 2937 | LPH.C08008  | Bùi Tuyết      | Ngọc   | 11/12/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03995 | D380101 | 8.50 | 5.25 | 6.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 2938 | LPH.C08009  | Nguyễn Như     | Phương | 25/03/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.02. 03992 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 4.50 | 9.50  | 9.50  | VPQC   |
| 2939 | LPH.C08011  | Nguyễn Hoài    | Thương | 20/01/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1  | 62.02. 03988 | D380101 | 7.25 | 4.25 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2940 | LPH.C08013  | Trần Thị Quỳnh | Trang  | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1  | 62.02. 03990 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 2941 | LPH.C08014  | Sùng A         | Dơ     | 07/10/96  |      | Huyện Điện Biên Đông  | 01 | 1  | 62.03. 04005 | D380101 | 5.00 | 2.00 | 5.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 2942 | LPH.C08017  | Nguyễn Duy     | Hung   | 25/07/96  |      | Huyện Hà Trung        |    | 1  | 62.03. 04000 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2943 | LPH.C08019  | Giăng A        | Phịa   | 09/01/96  |      | Huyện Điện Biên       | 01 | 1  | 62.03. 04002 | D380101 | 3.50 | 1.00 | 1.00 | 5.50  | 5.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|----------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2944 | LPH.C08024  | Lò Xuân         | Hảo    | 01/02/96  |      | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.04. 04022 | D380101 | 3.75 | 1.25 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 2945 | LPH.C08027  | Hạng A          | Lữ     | 04/02/94  |      | Huyện Tủa Chùa       | 01 | 1  | 62.04. 04017 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 2946 | LPH.C08028  | Giàng A         | Nù     | 16/07/95  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.04. 04009 | D380101 | 6.75 | 1.50 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2947 | LPH.C08029  | Giàng A         | Páo    | 20/01/95  |      | Huyện Tủa Chùa       | 01 | 1  | 62.04. 04013 | D380101 | 0.50 | 1.25 | 3.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 2948 | LPH.C08030  | Ma Thị          | Pằng   | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.04. 04021 | D380107 | 8.25 | 3.00 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2949 | LPH.C08031  | Lò Thị          | Quý    | 17/07/95  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.04. 04007 | D380101 | 9.25 | 5.00 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 2950 | LPH.C08033  | Lường Văn       | Thái   | 10/12/96  |      | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.04. 04011 | D380101 | 8.25 | 4.25 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 2951 | LPH.C08034  | Lò Thị          | Tiến   | 25/09/95  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.04. 04008 | D380101 | 4.00 | 1.50 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2952 | LPH.C08035  | Sùng A          | Tú     | 06/09/95  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.04. 04020 | D380101 | 5.50 | 1.50 | 3.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2953 | LPH.C08036  | Thào Thị        | Tùng   | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.04. 04018 | D380101 | 4.25 | 4.75 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 2954 | LPH.C08039  | Đieu Thị        | Hạnh   | 12/11/96  | Nữ   | Thị xã Mường Lay     | 01 | 1  | 62.07. 04023 | D380101 | 5.25 | 2.00 | 6.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 2955 | LPH.C08040  | Lò Thị          | Ngân   | 15/06/96  | Nữ   | Thị xã Mường Lay     | 01 | 1  | 62.07. 04024 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 6.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 2956 | LPH.C08041  | Quàng Văn       | Minh   | 04/08/95  |      | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.09. 04025 | D380101 | 1.75 | 3.25 | 4.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 2957 | LPH.C08042  | Nguyễn Thị Hằng | Phương | 19/02/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên      |    | 1  | 62.09. 04027 | D380101 | 1.75 | 1.50 | 6.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 2958 | LPH.C08043  | Lò Thị          | Thủy   | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.09. 04028 | D380101 | 4.75 | 1.75 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 2959 | LPH.C08044  | Lò Thị          | Tinh   | 31/01/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.09. 04026 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 4.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2960 | LPH.C08045  | Nguyễn Thị      | Nhung  | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên      |    | 1  | 62.10. 04029 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2961 | LPH.C08046  | Trịnh Thị Hồng  | Nhung  | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên      |    | 1  | 62.10. 04030 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 8.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2962 | LPH.C08047  | Lò Thị          | Hằng   | 28/06/95  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.12. 04031 | D380101 | 3.00 | 1.75 | 7.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2963 | LPH.C08048  | Bạc Thị         | Huế    | 10/02/96  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.12. 04032 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2964 | LPH.C08049  | Nguyễn Văn      | Chung  | 23/08/96  |      | Huyện Mường Chà      |    | 1  | 62.15. 04033 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 1.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 2965 | LPH.C08050  | Khoảng Thị      | Huệ    | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Mường Chà      | 01 | 1  | 62.15. 04034 | D380101 | 3.50 | 5.00 | 4.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2966 | LPH.C08051  | Xa Thị          | Huyền  | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Mường Chà      | 01 | 1  | 62.15. 04035 | D380101 | 5.75 | 3.00 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 2967 | LPH.C08052  | Mạch Văn        | Luật   | 10/04/96  |      | Huyện Nậm Pồ         |    | 1  | 62.15. 04038 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 2.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2968 | LPH.C08053  | Hạng A          | Minh   | 19/05/96  |      | Huyện Mường Chà      | 01 | 1  | 62.15. 04036 | D380101 | 0.75 | 1.50 | 3.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 2969 | LPH.C08054  | Vàng A          | Mú     | 23/04/96  |      | Huyện Mường Chà      | 01 | 1  | 62.15. 04037 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 2970 | LPH.C08055  | Chảo A          | Sú     | 10/10/96  |      | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.15. 04039 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 5.25 | 10.50 | 10.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu              | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------|--------|-----------|------|----------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2971 | LPH.C08059  | Thào A    | Dính   | 07/09/95  |      | Huyện Tủa Chùa       | 01 | 1  | 62.17. 04043 | D380101 | 3.75 | 1.50 | 3.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 2972 | LPH.C08060  | Sùng A    | Chính  | 04/10/96  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.19. 04045 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 4.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 2973 | LPH.C08063  | Đặng Xuân | Nam    | 20/07/96  |      | Huyện Điện Biên Đông |    | 1  | 62.19. 04044 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 5.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 2974 | LPH.C08065  | Phan Đắc  | Song   | 13/12/95  |      | Huyện Điện Biên Đông |    | 1  | 62.19. 04049 | D380101 | 0.50 | 2.25 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 2975 | LPH.C08066  | Ly A      | Sú     | 31/05/96  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.19. 04050 | D380107 | 2.00 | 0.75 | 4.25 | 7.00  | 7.00  |        |
| 2976 | LPH.C08067  | Sùng A    | Thò    | 07/08/96  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.19. 04047 | D380107 | 2.00 | 3.75 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2977 | LPH.C08071  | Lò Văn    | Ngân   | 27/06/95  |      | Huyện Mường ằng      | 01 | 1  | 62.25. 04055 | D380101 | 4.75 | 2.00 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 2978 | LPH.C08072  | Vừ A      | Chua   | 30/12/96  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.26. 04056 | D380101 | 0.50 | 1.25 | 3.50 | 5.25  | 5.50  |        |
| 2979 | LPH.C08073  | Quảng Văn | Hướng  | 27/08/93  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.26. 04057 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 2980 | LPH.C08074  | Lò Văn    | Chính  | 21/04/93  |      | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.27. 04058 | D380101 | 2.00 | 1.25 | 5.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 2981 | LPH.C08075  | Vừ Thị    | Mái    | 23/11/96  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.30. 04061 | D380101 | 2.25 | 2.75 | 4.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2982 | LPH.C08079  | Vừ A      | Nénh   | 08/12/95  |      | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.33. 04062 | D380101 | 0.25 | 1.25 | 3.00 | 4.50  | 4.50  |        |
| 2983 | LPH.C08081  | Giàng A   | Hạnh   | 12/06/95  |      | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.35. 04066 | D380101 | 0.25 | 0.75 | 2.50 | 3.50  | 3.50  |        |
| 2984 | LPH.C08082  | Lèng Thị  | Thanh  | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.35. 04065 | D380101 | 3.50 | 1.75 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 2985 | LPH.C08083  | Giàng A   | Thê    | 02/11/96  |      | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.35. 04064 | D380101 | 4.75 | 6.00 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2986 | LPH.C08084  | Chá A     | Đồng   | 27/06/95  |      | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.39. 04067 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 6.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 2987 | LPH.C08087  | Lường Thị | Tĩnh   | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên      | 01 | 1  | 62.39. 04070 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 6.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2988 | LPH.C08088  | Lò Thị    | Mai    | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.40. 04071 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 2989 | LPH.C08089  | Tòng Thị  | Thảo   | 06/03/96  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.40. 04074 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 2990 | LPH.C08091  | Lò Văn    | Thịnh  | 10/06/96  |      | Huyện Tuần Giáo      | 01 | 1  | 62.40. 04072 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 2991 | LPH.C08092  | Cà Văn    | Chung  | 15/11/96  |      | Huyện Mường ằng      | 01 | 1  | 62.42. 04075 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 4.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 2992 | LPH.C08093  | Lường Thị | Hồng   | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Mường ằng      | 01 | 1  | 62.42. 04076 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 2993 | LPH.C08097  | Vừ A      | Dia    | 30/10/96  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.44. 04081 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 2994 | LPH.C08098  | Vàng A    | Thịnh  | 15/07/96  |      | Huyện Điện Biên Đông | 01 | 1  | 62.44. 04080 | D380101 | 1.50 | 2.50 | 6.75 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2995 | LPH.C08099  | Vàng Thị  | Dếnh   | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.45. 04086 | D380101 | 2.00 | 4.25 | 7.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 2996 | LPH.C08100  | Giàng Thị | Giang  | 03/06/96  | Nữ   | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.45. 04084 | D380101 | 4.75 | 1.50 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 2997 | LPH.C08102  | Thàng Seo | Khoáng | 09/03/94  |      | Huyện Nậm Pồ         | 01 | 1  | 62.45. 04087 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 2998 | LPH.C08104  | Hồ A              | Lù     | 18/08/96  |      | Huyện Mường Chà     | 01 | 1   | 62.45. 04083 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 2999 | LPH.C08105  | Vừ A              | Nếnh   | 20/04/95  |      | Huyện Mường Chà     | 01 | 1   | 62.45. 04085 | D380101 | 2.75 | 2.50 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 3000 | LPH.C08107  | Kháng A           | Tỷ     | 18/01/96  |      | Huyện Mường Chà     | 01 | 1   | 62.45. 04082 | D380101 | 1.75 | 4.50 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 3001 | LPH.C08108  | Lường Thị         | Hà     | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên     | 01 | 1   | 62.46. 04092 | D380107 | 4.75 | 1.00 | 6.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 3002 | LPH.C08109  | Lò Thị            | Loan   | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên     | 01 | 1   | 62.46. 04093 | D380107 | 5.00 | 3.00 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 3003 | LPH.C08110  | Lò Thị            | Mai    | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên     | 01 | 1   | 62.46. 04091 | D380107 | 5.00 | 2.75 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 3004 | LPH.C08112  | Lường Thị         | Tú     | 14/01/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên     | 01 | 1   | 62.46. 04094 | D380107 | 3.75 | 1.00 | 6.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 3005 | LPH.C08113  | Lò Thị            | Hoàn   | 30/04/94  | Nữ   | Huyện Nậm Pồ        | 01 | 1   | 62.47. 04096 | D380101 | 3.75 | 0.50 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 3006 | LPH.C08114  | Triệu Mùi         | Sao    | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Krông Nô      | 01 | 1   | 63.09. 03544 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 3007 | LPH.C08115  | Nguyễn Thị        | Oanh   | 06/06/94  | Nữ   | Huyện Đăk Mil       |    | 1   | 63.15. 03545 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 3008 | LPH.C08121  | Đinh Thị Ngọc     | Anh    | 10/03/95  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 1   | 99.99. 00138 | D380101 | 7.50 | 5.25 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 3009 | LPH.C08122  | Đinh Quỳnh        | Anh    | 20/07/95  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường    |    | 2NT | 99.99. 00080 | D380101 | 7.50 | 6.75 | 7.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 3010 | LPH.C08123  | Khuất Thị Quỳnh   | Anh    | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ      |    | 2   | 99.99. 00333 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 3011 | LPH.C08124  | Lê Thị Ngọc       | Anh    | 15/08/93  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 99.99. 00254 | D380101 | 7.00 | 2.00 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 3012 | LPH.C08125  | Lê Tuấn           | Anh    | 14/11/92  |      | Huyện Yên Định      |    | 2NT | 99.99. 00340 | D380101 | 2.25 | 1.50 | 4.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 3013 | LPH.C08128  | Nguyễn Khắc Hoàng | Anh    | 14/10/95  |      | Thành phố Cẩm Phả   |    | 1   | 99.99. 00260 | D380107 | 3.50 | 2.00 | 2.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 3014 | LPH.C08129  | Nguyễn Thị Lan    | Anh    | 08/03/95  | Nữ   | Huyện Yên Dũng      |    | 1   | 99.99. 00068 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 3015 | LPH.C08132  | Nguyễn Thị        | Anh    | 30/01/95  | Nữ   | Huyện Phù Ninh      |    | 2   | 99.99. 00084 | D380107 | 7.25 | 1.75 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 3016 | LPH.C08133  | Nguyễn Thế        | Anh    | 30/06/95  |      | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1   | 99.99. 00036 | D380101 | 3.25 | 1.50 | 4.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 3017 | LPH.C08134  | Thân Thị Ngọc     | Anh    | 14/09/95  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 99.99. 00072 | D380107 | 4.50 | 2.50 | 4.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 3018 | LPH.C08135  | Trần Vũ Phương    | Anh    | 05/04/95  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1   | 99.99. 00308 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 3019 | LPH.C08137  | Nguyễn Hải        | An     | 30/07/94  |      | Quận Kiến An        |    | 3   | 99.99. 00299 | D380101 | 3.50 | 4.25 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 3020 | LPH.C08140  | Đặng Văn          | Bách   | 07/01/95  |      | Huyện Vũ Thư        |    | 2NT | 99.99. 00195 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 5.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 3021 | LPH.C08141  | Nguyễn Thị        | Bích   | 03/01/95  | Nữ   | Huyện Tam Dương     |    | 2NT | 99.99. 00338 | D380101 | 1.75 | 3.75 | 7.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3022 | LPH.C08146  | Nguyễn Thị Lan    | Chi    | 04/08/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên     |    | 2   | 99.99. 00115 | D380107 | 0.50 | 0.50 | 2.50 | 3.50  | 3.50  |        |
| 3023 | LPH.C08147  | Nguyễn Thị        | Chi    | 20/08/95  | Nữ   | Huyện Đoan Hùng     |    | 1   | 99.99. 00172 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 3024 | LPH.C08150  | Ma Thị            | Chuyên | 16/02/94  | Nữ   | Huyện Lâm Bình      | 01 | 1   | 99.99. 00160 | D380101 | 5.00 | 5.75 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên      |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|----------------|-------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3025 | LPH.C08151  | Bàn Văn        | Chúc  | 09/07/93  |      | Huyện Lục Yên     | 01 | 1   | 99.99. 00345 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 5.25 | 8.25  | 8.50  |        |
| 3026 | LPH.C08152  | Nguyễn Bá      | Chức  | 25/02/94  |      | Huyện Đông Hưng   |    | 2NT | 99.99. 00102 | D380107 | 3.50 | 3.50 | 6.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 3027 | LPH.C08153  | Nguyễn Văn     | Công  | 16/12/93  |      | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 99.99. 00342 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 3028 | LPH.C08155  | Hoàng Thị      | Cư    | 02/10/94  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên  | 01 | 1   | 99.99. 00177 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 3029 | LPH.C08156  | Dương Mạnh     | Cương | 13/10/95  |      | Huyện Đông Triều  |    | 1   | 99.99. 00213 | D380101 | 4.00 | 1.25 | 3.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 3030 | LPH.C08159  | Nguyễn Hữu     | Cường | 23/07/95  |      | Huyện Quốc Oai    |    | 2   | 99.99. 00055 | D380101 | 3.50 | 3.75 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 3031 | LPH.C08160  | Nguyễn Viết    | Cường | 27/12/91  |      | Huyện Mê Linh     |    | 2   | 99.99. 00304 | D380107 | 0.75 | 1.25 | 4.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 3032 | LPH.C08162  | Đỗ Ngọc        | Diệp  | 26/05/95  |      | Huyện Phù Cừ      |    | 2NT | 99.99. 00099 | D380101 | 2.25 | 2.25 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 3033 | LPH.C08163  | Nguyễn Văn     | Duân  | 23/09/95  |      | Huyện Thái Thụy   |    | 2NT | 99.99. 00343 | D380107 | 5.75 | 2.25 | 3.25 | 11.25 | 11.50 |        |
| 3034 | LPH.C08164  | Đỗ Phương      | Dung  | 11/02/95  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2   | 99.99. 00110 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 3035 | LPH.C08165  | Nguyễn Thị Kim | Dung  | 25/03/95  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ    |    | 2   | 99.99. 00233 | D380101 | 7.75 | 6.25 | 5.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 3036 | LPH.C08166  | Nguyễn Thị     | Dung  | 30/11/90  | Nữ   | Huyện Mê Linh     |    | 2   | 99.99. 00093 | D380101 | 2.75 | 3.25 | 5.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 3037 | LPH.C08168  | Nguyễn Thị     | Duyên | 02/03/95  | Nữ   | Huyện Hưng Hà     |    | 2NT | 99.99. 00152 | D380107 | 7.25 | 6.00 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 3038 | LPH.C08169  | Nguyễn Thị     | Duyên | 10/03/95  | Nữ   | Huyện Hải Hậu     |    | 2NT | 99.99. 00137 | D380101 | 2.50 | 4.75 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 3039 | LPH.C08170  | Nguyễn Quang   | Duy   | 06/02/96  |      | Huyện Lục Yên     |    | 1   | 99.99. 00125 |         | 5.75 | 1.00 | 3.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 3040 | LPH.C08172  | Nguyễn Chí     | Dũng  | 20/01/94  |      | Huyện Mỹ Đức      |    | 1   | 99.99. 00318 | D380107 | 8.50 | 6.00 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 3041 | LPH.C08173  | Tạ Văn         | Dũng  | 25/12/92  |      | Huyện Phú Bình    |    | 2NT | 99.99. 00212 | D380107 | 4.50 | 4.00 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 3042 | LPH.C08174  | An Văn         | Dương | 09/10/94  |      | Huyện Thọ Xuân    |    | 2NT | 99.99. 00109 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3043 | LPH.C08175  | Đình Đắc       | Dương | 19/11/95  |      | Huyện Gia Viễn    |    | 2NT | 99.99. 00088 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 3044 | LPH.C08180  | Hoàng Hữu      | Đạo   | 15/05/95  |      | Huyện Việt Yên    |    | 2NT | 99.99. 00219 | D380107 | 2.75 | 1.75 | 4.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 3045 | LPH.C08183  | Đặng Xuân      | Đoàn  | 18/12/87  |      | Huyện Khoái Châu  |    | 2NT | 99.99. 00306 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 3046 | LPH.C08184  | Nghiêm Văn     | Đông  | 21/05/94  |      | Quận Thanh Xuân   | 03 | 2   | 99.99. 00053 | D380107 | 5.25 | 2.75 | 4.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3047 | LPH.C08185  | Nguyễn Danh    | Đức   | 29/07/94  |      | Huyện Quảng Xương |    | 2NT | 99.99. 00009 | D380101 | 6.25 | 2.50 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 3048 | LPH.C08186  | Phạm Trung     | Đức   | 09/04/94  |      | Quận Đống Đa      |    | 2   | 99.99. 00320 | D380101 | 1.50 | 3.50 | 2.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 3049 | LPH.C08187  | Phạm Quang     | Đức   | 17/03/95  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 2   | 99.99. 00048 | D380101 | 8.50 | 4.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 3050 | LPH.C08189  | Đào Thị Thu    | Giang | 30/09/95  | Nữ   | Huyện Khoái Châu  |    | 2NT | 99.99. 00243 | D380107 | 6.00 | 4.00 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3051 | LPH.C08190  | Đình Lệ        | Giang | 26/05/94  |      | Huyện Chương Mỹ   |    | 2   | 99.99. 00188 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3052 | LPH.C08191  | Ma Văn          | Giang | 16/07/93  |      | Huyện Định Hoá      | 01 | 1   | 99.99. 00100 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 7.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 3053 | LPH.C08192  | Ngô Hương       | Giang | 30/08/94  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2   | 99.99. 00183 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3054 | LPH.C08195  | Đinh Thị Thuý   | Hà    | 11/10/95  | Nữ   | Huyện Mê Linh       |    | 2   | 99.99. 00004 | D380101 | 7.75 | 4.25 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 3055 | LPH.C08197  | Lục Thu         | Hà    | 23/02/95  | Nữ   | Huyện Văn Quan      | 01 | 1   | 99.99. 00076 | D380107 | 3.25 | 3.00 | 6.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 3056 | LPH.C08198  | Trần Thị Thu    | Hà    | 03/06/95  | Nữ   | Quận Long Biên      |    | 3   | 99.99. 00240 | D380107 | 8.75 | 3.50 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 3057 | LPH.C08201  | Lô Thị          | Hải   | 07/05/95  | Nữ   | Huyện Quế Phong     | 01 | 1   | 99.99. 00078 | D380101 | 3.75 | 2.00 | 5.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 3058 | LPH.C08204  | Phạm Thượng     | Hải   | 23/11/93  |      | Huyện Chi Lăng      | 01 | 1   | 99.99. 00253 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 3059 | LPH.C08205  | Lê Thị Hồng     | Hạnh  | 20/12/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 99.99. 00276 | D380101 | 3.25 | 1.75 | 4.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 3060 | LPH.C08207  | Nguyễn Đức      | Hạnh  | 22/03/95  |      | Huyện Bình Giang    |    | 2NT | 99.99. 00154 | D380101 | 7.00 | 2.25 | 3.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 3061 | LPH.C08208  | Thắm Thị        | Hạnh  | 24/08/95  | Nữ   | Huyện Hạ Lang       | 01 | 1   | 99.99. 00230 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 6.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 3062 | LPH.C08210  | Lê Thu          | Hàng  | 10/05/94  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 99.99. 00196 | D380107 | 5.00 | 1.75 | 6.25 | 13.00 | 13.00 |        |
| 3063 | LPH.C08213  | Phạm Thu        | Hàng  | 03/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn     |    | 1   | 99.99. 00120 | D380101 | 6.25 | 2.50 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 3064 | LPH.C08214  | Nguyễn Quang    | Hiếu  | 31/12/93  |      | Quận Hoàng Mai      |    | 3   | 99.99. 00280 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 3065 | LPH.C08215  | Vũ Quốc         | Hiển  | 12/04/95  |      | Thành phố Cẩm Phả   |    | 1   | 99.99. 00259 | D380107 | 6.50 | 5.25 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3066 | LPH.C08216  | Hoàng Thị       | Hiền  | 01/06/95  | Nữ   | Huyện Phong Thổ     | 01 | 1   | 99.99. 00205 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 5.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 3067 | LPH.C08217  | Hồ Duy          | Hiền  | 10/04/95  |      | Huyện Quỳnh Lưu     |    | 2NT | 99.99. 00181 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 3068 | LPH.C08219  | Mai Thị         | Hiền  | 06/07/95  | Nữ   | Huyện Vĩnh Lộc      |    | 2NT | 99.99. 00050 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 7.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3069 | LPH.C08221  | Nguyễn Thị      | Hiền  | 13/08/95  | Nữ   | Huyện Yên Lạc       |    | 2NT | 99.99. 00107 | D380101 | 3.25 | 6.00 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 3070 | LPH.C08222  | Trần Thị Mai    | Hiền  | 13/04/95  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 99.99. 00005 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 3071 | LPH.C08224  | Hoàng Thị       | Hoa   | 14/12/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1   | 99.99. 00307 | D380107 | 8.25 | 3.75 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 3072 | LPH.C08226  | Nguyễn Thị      | Hoài  | 26/06/93  | Nữ   | Huyện Mộc Châu      |    | 1   | 99.99. 00131 | D380107 | 3.75 | 3.25 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3073 | LPH.C08227  | Nguyễn Tiến     | Hoàng | 17/08/94  |      | Thị xã Mường Lay    |    | 1   | 99.99. 00066 | D380101 | 1.25 | 4.00 | 7.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 3074 | LPH.C08228  | Phạm Huy        | Hoàng | 13/12/95  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 3   | 99.99. 00295 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 5.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 3075 | LPH.C08229  | Phạm Đức        | Hoàng | 20/10/93  |      | Thành phố Thái Bình | 06 | 2NT | 99.99. 00023 | D380101 | 7.75 | 4.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 3076 | LPH.C08230  | Nguyễn Thị Thuý | Hoà   | 18/07/93  | Nữ   | Huyện ứng Hoà       |    | 2   | 99.99. 00252 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 7.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 3077 | LPH.C08231  | Nguyễn Văn      | Hoà   | 17/10/95  |      | Huyện Yên Lập       | 01 | 1   | 99.99. 00150 | D380101 | 7.50 | 4.25 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 3078 | LPH.C08233  | Vương Xuân      | Hoà   | 08/12/95  |      | Huyện Ngân Sơn      | 01 | 1   | 99.99. 00271 | D380101 | 0.50 | 2.00 | .    | 2.50  | 2.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3079 | LPH.C08234  | Đặng Thị         | Hồng   | 30/08/95  | Nữ   | Huyện Bảo Yên      | 01 | 1   | 99.99. 00242 | D380101 | 5.00 | 3.75 | 3.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 3080 | LPH.C08235  | Hà Thị Hai       | Huế    | 05/05/94  | Nữ   | Thị xã Phú Thọ     |    | 1   | 99.99. 00026 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 5.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 3081 | LPH.C08236  | Nguyễn Thị       | Huế    | 18/10/94  | Nữ   | Huyện Văn Yên      |    | 1   | 99.99. 00042 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 3082 | LPH.C08237  | Hoàng Thị        | Huế    | 18/11/95  | Nữ   | Huyện Quang Bình   | 01 | 1   | 99.99. 00129 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 5.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 3083 | LPH.C08239  | Đào Thị Ngọc     | Huyện  | 10/10/95  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân    |    | 1   | 99.99. 00204 | D380101 | 4.25 | 1.50 | 6.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3084 | LPH.C08241  | Nguyễn Thị Khánh | Huyện  | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn    | 01 | 1   | 99.99. 00291 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 3085 | LPH.C08244  | Nguyễn Thị       | Huyện  | 31/07/95  | Nữ   | Huyện Văn Lâm      |    | 2NT | 99.99. 00008 | D380101 | 5.00 | 6.00 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3086 | LPH.C08245  | Phạm Thị Thu     | Huyện  | 26/09/95  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 99.99. 00106 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 3087 | LPH.C08246  | Phùng Thảo       | Huyện  | 21/02/95  | Nữ   | Quận Lê Chân       |    | 3   | 99.99. 00035 | D380107 | 7.75 | 6.75 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 3088 | LPH.C08247  | Trần Thị         | Huyện  | 28/07/93  | Nữ   | Thị xã Chí Linh    |    | 2NT | 99.99. 00265 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 3.25 | 8.50  | 8.50  |        |
| 3089 | LPH.C08248  | Vũ Thị           | Huyện  | 24/09/94  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2NT | 99.99. 00047 | D380101 | 2.75 | 3.75 | 6.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 3090 | LPH.C08249  | Đào Văn          | Hùng   | 12/10/96  |      | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 99.99. 00096 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 3091 | LPH.C08251  | Phạm Thế         | Hùng   | 24/04/92  |      | Thị xã Nghĩa Lộ    |    | 1   | 99.99. 00336 | D380101 | 2.75 | 2.50 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 3092 | LPH.C08252  | Lưu Tiến         | Hưng   | 17/08/91  |      | Thành phố Thái     | 01 | 2   | 99.99. 00011 | D380101 | 7.50 | 6.25 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 3093 | LPH.C08253  | Nguyễn Tiến      | Hưng   | 18/10/94  |      | Huyện Thạch Thất   |    | 2   | 99.99. 00289 | D380101 | 1.75 | 1.00 | 3.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 3094 | LPH.C08254  | Lê Thị           | Hương  | 07/05/94  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ      | 01 | 1   | 99.99. 00156 | D380101 | 2.75 | 3.50 | 7.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 3095 | LPH.C08256  | Nguyễn Thị       | Hương  | 29/10/95  | Nữ   | Huyện Vĩnh Lộc     |    | 2NT | 99.99. 00060 | D380101 | 3.75 | 4.50 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 3096 | LPH.C08258  | Phạm Thiên       | Hương  | 15/05/95  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 1   | 99.99. 00040 | D380101 | 7.50 | 5.00 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 3097 | LPH.C08260  | Bùi Thị Thu      | Hường  | 09/07/94  | Nữ   | Huyện An Lão       |    | 2   | 99.99. 00249 | D380107 | 2.25 | 2.50 | 5.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 3098 | LPH.C08261  | Đinh Thị         | Hường  | 05/02/94  | Nữ   | Huyện Yên Lập      | 01 | 1   | 99.99. 00082 | D380107 | 6.50 | 2.00 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 3099 | LPH.C08262  | La Thu           | Hường  | 15/09/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1   | 99.99. 00157 | D380101 | 6.25 | 2.25 | 3.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 3100 | LPH.C08263  | Nguyễn Thị       | Hường  | 02/05/95  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    | 01 | 1   | 99.99. 00145 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 3101 | LPH.C08264  | Nguyễn Thị       | Hường  | 27/09/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn      |    | 2NT | 99.99. 00168 | D380107 | 3.75 | 1.00 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 3102 | LPH.C08267  | Bành Bảo         | Khanh  | 28/07/95  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1   | 99.99. 00312 | D380107 | 4.00 | 1.25 | 1.50 | 6.75  | 7.00  |        |
| 3103 | LPH.C08269  | Bùi Minh         | Khánh  | 18/05/96  |      | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00328 | D380107 | 2.00 | 1.25 | 4.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 3104 | LPH.C08270  | Phan Thị Vân     | Khánh  | 25/04/95  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 99.99. 00158 | D380107 | 6.50 | 5.00 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 3105 | LPH.C08271  | Nguyễn Duy       | Khương | 07/12/95  |      | Huyện Phú Xuyên    |    | 1   | 99.99. 00113 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 6.50 | 10.75 | 11.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3106 | LPH.C08272  | Trần Anh         | Khương | 19/05/95  |      | Huyện Mỹ Đức        |    | 2   | 99.99. 00037 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 6.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 3107 | LPH.C08273  | Lò Trung         | Kiên   | 29/11/90  |      | Thành phố Sơn La    | 01 | 1   | 99.99. 00038 | D380101 | 4.00 | 4.75 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 3108 | LPH.C08274  | Trần Ngọc        | Kiên   | 15/11/94  |      | Huyện Đông Anh      |    | 2   | 99.99. 00045 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3109 | LPH.C08276  | Nguyễn Thị       | Kiều   | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ       |    | 2NT | 99.99. 00202 | D380101 | 4.50 | 6.50 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3110 | LPH.C08277  | Đặng Thị         | Lan    | 25/12/94  | Nữ   | Huyện Tam Dương     |    | 2   | 99.99. 00278 | D380107 | 8.00 | 8.00 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 3111 | LPH.C08278  | Nguyễn Thị       | Lan    | 23/04/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức        |    | 2   | 99.99. 00142 | D380101 | 4.75 | 6.50 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 3112 | LPH.C08279  | Bùi Tùng         | Lâm    | 20/01/95  |      | Quận Long Biên      |    | 3   | 99.99. 00284 | D380107 | 2.50 | 3.00 | 6.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 3113 | LPH.C08280  | Đỗ Công          | Lâm    | 30/04/94  |      | Huyện Đông Hưng     |    | 2NT | 99.99. 00331 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 3114 | LPH.C08281  | Nguyễn Huy       | Lâm    | 22/07/93  |      | Huyện Yên Châu      |    | 1   | 99.99. 00223 | D380107 | 7.00 | 5.00 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 3115 | LPH.C08282  | Loan Xuân        | Lầu    | 04/07/90  |      | Huyện Hải Hà        | 01 | 2NT | 99.99. 00079 | D380101 | 4.75 | 5.00 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 3116 | LPH.C08283  | Phạm Đình        | Lập    | 28/01/95  |      | Huyện An Dương      |    | 2   | 99.99. 00019 | D380101 | 9.00 | 6.50 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 3117 | LPH.C08285  | Mai Thị Bích     | Liên   | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Bình      |    | 1   | 99.99. 00210 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 3118 | LPH.C08286  | Bùi Diệu         | Linh   | 02/07/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia      |    | 2NT | 99.99. 00238 | D380107 | 5.50 | 6.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 3119 | LPH.C08287  | Cần Thị Mỹ       | Linh   | 29/09/95  | Nữ   | Huyện Thạch Thất    | 06 | 2   | 99.99. 00170 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 6.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 3120 | LPH.C08292  | Nguyễn Phương    | Linh   | 09/05/95  | Nữ   | Quận Hoàng Mai      |    | 3   | 99.99. 00166 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 3121 | LPH.C08295  | Vũ Văn           | Linh   | 12/02/92  |      | Huyện Phúc Thọ      |    | 2   | 99.99. 00231 | D380107 | 4.75 | 4.75 | 7.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 3122 | LPH.C08296  | Bùi Văn          | Long   | 26/06/93  |      | Huyện Duy Tiên      |    | 2NT | 99.99. 00062 | D380101 | 7.75 | 7.00 | 3.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3123 | LPH.C08298  | Trần Xuân        | Lương  | 01/10/91  |      | Huyện Mê Linh       |    | 2   | 99.99. 00303 |         | 2.00 | 2.00 | 4.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 3124 | LPH.C08299  | Vàng Ngọc        | Lương  | 14/11/96  |      | Huyện Mù Cang Chải  | 01 | 1   | 99.99. 00269 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 3125 | LPH.C08301  | Nguyễn Thị       | Lựu    | 04/04/95  | Nữ   | Huyện Than Uyên     |    | 1   | 99.99. 00024 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 3126 | LPH.C08302  | Nguyễn Thị Khánh | Ly     | 25/03/95  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       |    | 1   | 99.99. 00074 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 5.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 3127 | LPH.C08303  | Nguyễn Hương     | Ly     | 26/01/94  | Nữ   | Huyện Văn Yên       |    | 1   | 99.99. 00022 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 7.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 3128 | LPH.C08305  | Lê Thị Quỳnh     | Mai    | 05/03/95  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy    |    | 1   | 99.99. 00105 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3129 | LPH.C08308  | Nguyễn Đức       | Mạnh   | 02/11/96  |      | Quận Thanh Xuân     |    | 3   | 99.99. 00174 | D380101 | 0.50 | 1.25 | 2.50 | 4.25  | 4.50  |        |
| 3130 | LPH.C08310  | Nguyễn Thị Tố    | Minh   | 09/08/95  | Nữ   | Huyện Khoái Châu    |    | 2NT | 99.99. 00051 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 4.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 3131 | LPH.C08311  | Đặng Thị Hải     | My     | 02/09/95  | Nữ   | Huyện Lập Thạch     |    | 1   | 99.99. 00039 | D380101 | 5.25 | 1.50 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 3132 | LPH.C08312  | Đỗ Hà            | My     | 20/06/94  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 99.99. 00199 | D380107 | 2.25 | 2.00 | 0.00 | 4.25  | 4.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3133 | LPH.C08314  | Trần Hà         | My     | 17/10/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên    |    | 1   | 99.99. 00250 | D380107 | 4.75 | 2.50 | 6.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 3134 | LPH.C08318  | Bùi Thị Thanh   | Nga    | 19/06/95  | Nữ   | Huyện Tứ Kỳ        | 06 | 2NT | 99.99. 00046 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 7.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 3135 | LPH.C08319  | Đinh Thị        | Nga    | 02/11/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức       |    | 2   | 99.99. 00033 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 7.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 3136 | LPH.C08321  | Nguyễn Thanh    | Nga    | 06/09/95  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1   | 99.99. 00132 | D380101 | 6.00 | 2.50 | 6.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 3137 | LPH.C08322  | Nguyễn Thị      | Nga    | 20/07/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc      |    | 2NT | 99.99. 00017 | D380107 | 6.00 | 6.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 3138 | LPH.C08323  | Nguyễn Thị Ngọc | Ngà    | 20/02/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn      |    | 1   | 99.99. 00279 | D380101 | 4.75 | 2.50 | 7.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 3139 | LPH.C08324  | Lăng Thanh      | Ngân   | 18/10/95  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn      | 01 | 1   | 99.99. 00297 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 3140 | LPH.C08326  | Mạc Thị Kim     | Ngân   | 18/11/95  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân     |    | 2   | 99.99. 00270 | D380107 | 1.00 | .    | .    | 1.00  | 1.00  | VPQC   |
| 3141 | LPH.C08329  | Nguyễn Thế      | Nghĩa  | 12/11/89  |      | Thành phố Phủ Lý   |    | 2   | 99.99. 00348 | D380107 | 0.50 | .    | .    | 0.50  | 0.50  |        |
| 3142 | LPH.C08330  | Lâm Thị         | Ngọc   | 18/02/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực     |    | 2NT | 99.99. 00162 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 3143 | LPH.C08331  | Nguyễn ánh      | Ngọc   | 03/06/95  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2   | 99.99. 00025 | D380101 | 7.25 | 4.00 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3144 | LPH.C08332  | Phạm Thị Bích   | Ngọc   | 03/10/94  | Nữ   | Huyện Lý Nhân      | 06 | 2NT | 99.99. 00065 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 3145 | LPH.C08333  | Trần Thị        | Ngọc   | 25/05/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc      |    | 2NT | 99.99. 00116 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 3146 | LPH.C08334  | Trần Minh       | Ngọc   | 26/05/95  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2NT | 99.99. 00135 | D380107 | 6.50 | 3.75 | 8.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3147 | LPH.C08341  | Trương Thị      | Nhung  | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực     |    | 2NT | 99.99. 00006 | D380101 | 5.25 | 4.50 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 3148 | LPH.C08345  | Phạm Kiều       | Oanh   | 11/05/95  | Nữ   | Huyện Đông Hưng    |    | 2NT | 99.99. 00241 | D380101 | 6.75 | 2.75 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 3149 | LPH.C08346  | Đặng Đại        | Oánh   | 11/10/94  |      | Huyện Tam Nông     |    | 1   | 99.99. 00211 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 3150 | LPH.C08347  | Đặng Thị Hồng   | Ồn     | 05/09/94  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng     |    | 1   | 99.99. 00325 | D380101 | 7.50 | 4.50 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3151 | LPH.C08348  | Lê Quang        | Phi    | 01/07/95  |      | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 99.99. 00290 | D380101 | 3.50 | 1.50 | 4.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 3152 | LPH.C08350  | Hoàng Hữu       | Phúc   | 01/07/95  |      | Huyện Thanh Trì    |    | 2   | 99.99. 00245 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 3.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 3153 | LPH.C08352  | Đỗ Thị Bích     | Phương | 25/09/95  | Nữ   | Huyện Lương Sơn    | 01 | 1   | 99.99. 00302 | D380107 | 6.00 | 5.50 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3154 | LPH.C08353  | Hoàng Thị Hồng  | Phương | 16/03/95  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     | 01 | 1   | 99.99. 00161 | D380107 | 1.75 | 4.00 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 3155 | LPH.C08354  | Nguyễn Thị Thu  | Phương | 06/10/95  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình | 01 | 1   | 99.99. 00028 | D380101 | 4.00 | 2.25 | 5.50 | 11.75 | 12.00 | VPQC   |
| 3156 | LPH.C08355  | Nguyễn Văn      | Phương | 25/12/95  |      | Huyện Lục Nam      |    | 1   | 99.99. 00057 | D380107 | 8.50 | 6.25 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 3157 | LPH.C08358  | Vũ Thị          | Phương | 08/02/95  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá    |    | 2NT | 99.99. 00119 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 3158 | LPH.C08361  | Trần Minh       | Quang  | 08/03/95  |      | Huyện Bắc Quang    |    | 1   | 99.99. 00061 |         | 1.50 | 3.25 | 6.75 | 11.50 | 11.50 |        |
| 3159 | LPH.C08362  | Lã Tuấn Anh     | Quân   | 25/10/95  |      | Huyện Thanh Oai    | 04 | 2   | 99.99. 00010 | D380107 | 6.50 | 3.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3160 | LPH.C08364  | Nguyễn Thị Hồng   | Quyên | 06/10/95  | Nữ   | Thành phố Nam Định  |    | 2   | 99.99. 00031 | D380107 | 5.75 | 2.00 | 5.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 3161 | LPH.C08367  | Bùi Thị Hương     | Quỳnh | 02/06/95  | Nữ   | Huyện Yên Lập       | 01 | 1   | 99.99. 00149 | D380101 | 6.50 | 1.75 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 3162 | LPH.C08368  | Đỗ Như            | Quỳnh | 22/03/95  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1   | 99.99. 00029 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 3163 | LPH.C08369  | Hoàng Thị Như     | Quỳnh | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường    |    | 2NT | 99.99. 00191 | D380101 | 7.75 | 5.00 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 3164 | LPH.C08371  | Tòng Văn          | Quỳnh | 03/01/92  |      | Huyện Than Uyên     | 01 | 1   | 99.99. 00258 | D380101 | 1.50 | 1.25 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 3165 | LPH.C08372  | Vũ Thị Như        | Quỳnh | 20/09/95  | Nữ   | Huyện Tam Nông      |    | 1   | 99.99. 00021 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 3166 | LPH.C08375  | Trần Thị út       | Sáu   | 15/02/94  | Nữ   | Huyện Văn Yên       |    | 1   | 99.99. 00222 | D380101 | 1.50 | 1.50 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 3167 | LPH.C08376  | Nông Chí          | Sinh  | 27/07/94  |      | Huyện Hàm Yên       | 01 | 1   | 99.99. 00101 | D380101 | 0.25 | 0.50 | 1.50 | 2.25  | 2.50  |        |
| 3168 | LPH.C08377  | Hứa Thị           | Sơn   | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá      | 01 | 1   | 99.99. 00189 | D380107 | 1.25 | 2.25 | 7.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 3169 | LPH.C08378  | Đặng Vũ Thái      | Sơn   | 01/03/94  |      | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00067 | D380101 | 2.75 | 5.00 | 4.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3170 | LPH.C08379  | Lê Ninh           | Sơn   | 30/10/95  |      | Huyện Văn Lâm       |    | 2NT | 99.99. 00020 | D380107 | 6.50 | 5.00 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3171 | LPH.C08380  | Nguyễn Xuân       | Sơn   | 21/08/96  |      | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 99.99. 00018 | D380101 | 1.00 | .    | .    | 1.00  | 1.00  | VPQC   |
| 3172 | LPH.C08381  | Nông Văn          | Sơn   | 20/04/94  |      | Huyện Chợ Đồn       | 01 | 1   | 99.99. 00317 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 3173 | LPH.C08382  | Sùng A            | Súa   | 16/08/93  |      | Huyện Tủa Chùa      | 01 | 1   | 99.99. 00300 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 3174 | LPH.C08383  | Nguyễn Thị Thanh  | Tâm   | 12/08/94  | Nữ   | Huyện Mường La      |    | 2   | 99.99. 00192 | D380101 | 9.00 | 5.25 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 3175 | LPH.C08384  | Nguyễn Quyết      | Tâm   | 21/03/95  |      | Huyện Xuân Trường   |    | 2NT | 99.99. 00159 | D380101 | 6.00 | 3.50 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 3176 | LPH.C08386  | Đoàn Thị          | Thanh | 03/03/96  | Nữ   | Huyện Tam Nông      |    | 2NT | 99.99. 00090 | D380101 | 1.75 | 0.50 | 3.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 3177 | LPH.C08387  | Hà Thị            | Thanh | 26/11/90  | Nữ   | Huyện Thường Tín    |    | 2   | 99.99. 00014 | D380101 | 3.25 | 4.75 | 6.25 | 14.25 | 14.50 |        |
| 3178 | LPH.C08389  | Đặng Bảo          | Thái  | 08/06/95  |      | Quận Hà Đông        |    | 3   | 99.99. 00185 | D380101 | 1.25 | 2.75 | 5.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 3179 | LPH.C08390  | Ngô Văn           | Thành | 08/06/91  |      | Huyện Cẩm Giàng     |    | 2NT | 99.99. 00056 | D380101 | 2.50 | 4.00 | 4.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 3180 | LPH.C08391  | Dương Thu         | Thảo  | 28/01/95  | Nữ   | Quận Long Biên      |    | 3   | 99.99. 00190 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 3181 | LPH.C08393  | Đào Thị           | Thảo  | 10/11/95  | Nữ   | Huyện Phú Bình      |    | 2NT | 99.99. 00184 | D380101 | 8.00 | 6.00 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 3182 | LPH.C08394  | Hoàng Thị Thu     | Thảo  | 05/12/95  | Nữ   | Huyện ý Yên         |    | 2NT | 99.99. 00197 | D380107 | 3.00 | 1.25 | .    | 4.25  | 4.50  |        |
| 3183 | LPH.C08396  | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 01/03/95  | Nữ   | Huyện ứng Hoà       |    | 2NT | 99.99. 00215 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 3184 | LPH.C08397  | Nguyễn Thị        | Thảo  | 12/07/95  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 99.99. 00292 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 4.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 3185 | LPH.C08399  | Trần Thị          | Thảo  | 14/02/95  | Nữ   | Huyện Trục Ninh     |    | 2NT | 99.99. 00092 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 3186 | LPH.C08400  | Nguyễn Công       | Thạch | 24/08/91  |      | Huyện Đông Hưng     |    | 2NT | 99.99. 00064 | D380101 | 2.00 | 1.50 | .    | 3.50  | 3.50  |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3187 | LPH.C08401  | Hà Văn           | Thân   | 22/03/94  |      | Huyện Phù Yên      | 01 | 1   | 99.99. 00103 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 3188 | LPH.C08402  | Nguyễn Duy       | Thắng  | 20/10/91  |      | Huyện Trấn Yên     |    | 1   | 99.99. 00285 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 3189 | LPH.C08403  | Hoàng Việt       | Thắng  | 06/09/95  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2   | 99.99. 00128 | D380101 | 8.50 | 5.75 | 6.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 3190 | LPH.C08404  | Nguyễn Hồng      | Thịnh  | 09/03/90  |      | Huyện Hạ Hoà       | 03 | 1   | 99.99. 00208 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 1.00 | 7.00  | 7.00  |        |
| 3191 | LPH.C08407  | Bùi Thị          | Thu    | 24/08/94  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc      |    | 2NT | 99.99. 00002 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 7.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 3192 | LPH.C08408  | Mê Thị           | Thu    | 09/12/94  | Nữ   | Huyện Yên Châu     | 01 | 2   | 99.99. 00070 | D380101 | 1.75 | 2.75 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 3193 | LPH.C08410  | Phạm Thị         | Thu    | 20/06/94  | Nữ   | Huyện Hải Hậu      |    | 2NT | 99.99. 00275 | D380107 | 7.25 | 7.25 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 3194 | LPH.C08411  | Đặng Thị         | Thúy   | 16/03/95  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 99.99. 00095 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 3195 | LPH.C08412  | Nguyễn Thị       | Thùy   | 27/05/95  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 2   | 99.99. 00273 | D380101 | 4.25 | 2.75 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3196 | LPH.C08414  | Nguyễn Thị Thu   | Thủy   | 02/07/94  | Nữ   | Huyện Kiến Xương   |    | 2NT | 99.99. 00165 | D380101 | 4.75 | 4.50 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 3197 | LPH.C08415  | Nguyễn Văn       | Thủy   | 29/04/91  |      | Huyện Chương Mỹ    |    | 2   | 99.99. 00298 | D380101 | 3.75 | 6.00 | 5.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 3198 | LPH.C08416  | Chu Thị          | Thư    | 20/06/95  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1   | 99.99. 00203 | D380107 | 7.75 | 4.00 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 3199 | LPH.C08419  | Hoàng Văn        | Tiếp   | 16/05/95  |      | Huyện Chợ Đồn      | 01 | 1   | 99.99. 00071 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 3200 | LPH.C08420  | Lê Văn           | Tiền   | 23/03/95  |      | Huyện Duy Tiên     |    | 2NT | 99.99. 00272 | D380101 | 6.25 | 3.50 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 3201 | LPH.C08421  | Lành Thế         | Toàn   | 30/03/95  |      | Huyện Lộc Bình     | 01 | 1   | 99.99. 00227 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 3.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 3202 | LPH.C08422  | Phạm Khánh       | Toàn   | 23/03/95  |      | Thành phố Uông Bí  |    | 2   | 99.99. 00094 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 3203 | LPH.C08424  | Nguyễn Thị Minh  | Trang  | 23/10/95  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1   | 99.99. 00032 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 3204 | LPH.C08425  | Nguyễn Thị Mai   | Trang  | 22/07/92  | Nữ   | Huyện ứng Hoà      |    | 2   | 99.99. 00123 | D380107 | 6.00 | 5.25 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 3205 | LPH.C08426  | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang  | 08/12/95  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý   |    | 2   | 99.99. 00251 | D380101 | 0.75 | 2.75 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 3206 | LPH.C08427  | Nguyễn Thảo      | Trang  | 03/09/95  | Nữ   | Huyện Hoài Đức     |    | 2   | 99.99. 00013 | D380101 | 5.50 | 6.50 | 6.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 3207 | LPH.C08429  | Nguyễn Thị       | Trang  | 28/02/95  | Nữ   | Huyện Ba Vì        |    | 2   | 99.99. 00034 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 3208 | LPH.C08430  | Nguyễn Thu       | Trang  | 27/05/95  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên  |    | 2   | 99.99. 00282 | D380101 | 7.75 | 2.75 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 3209 | LPH.C08431  | Phùng Thị Huyền  | Trang  | 14/09/95  | Nữ   | Thành phố Yên Bái  |    | 1   | 99.99. 00085 | D380101 | 4.75 | 3.75 | 7.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 3210 | LPH.C08432  | Vũ Thị           | Trang  | 30/09/95  | Nữ   | Huyện Trục Ninh    |    | 2NT | 99.99. 00001 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 3211 | LPH.C08436  | Nguyễn Tiến      | Trung  | 14/02/91  |      | Huyện ứng Hoà      | 03 | 2   | 99.99. 00098 | D380107 | 3.50 | 4.25 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 3212 | LPH.C08438  | Nông Mạnh        | Trường | 19/08/95  |      | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1   | 99.99. 00256 | D380101 | 0.75 | 3.75 | 6.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 3213 | LPH.C08439  | Hoàng Quốc       | Tuấn   | 11/10/96  |      | Huyện Tiên Yên     | 01 | 2NT | 99.99. 00287 | D380101 | 6.75 | 1.75 | 5.50 | 14.00 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH C Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|-------------|-----------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 3214 | LPH.C08441  | Nguyễn Anh      | Tuấn  | 08/05/96  |      | Huyện Chợ Đồn       | 06 | 2   | 99.99. 00351 | D380107 | 7.00 | 5.25 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 3215 | LPH.C08442  | Quách Minh      | Tuấn  | 14/08/95  |      | Huyện Như Thanh     | 01 | 1   | 99.99. 00344 | D380107 | 4.50 | 3.50 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 3216 | LPH.C08443  | Trần Văn        | Tuấn  | 28/03/95  |      | Huyện Trực Ninh     |    | 2NT | 99.99. 00237 | D380101 | 6.00 | 2.50 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 3217 | LPH.C08444  | Vũ Ngọc         | Tuấn  | 04/06/92  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 99.99. 00179 | D380101 | 5.75 | 3.00 | 5.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 3218 | LPH.C08445  | Lê Thị Minh     | Tuyến | 05/09/95  | Nữ   | Huyện Điện Biên     |    | 1   | 99.99. 00075 | D380101 | 3.00 | 2.00 | 3.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 3219 | LPH.C08446  | Sa Thị ánh      | Tuyết | 28/04/95  | Nữ   | Huyện Văn Chấn      | 01 | 1   | 99.99. 00220 | D380101 | 1.50 | 2.00 | 6.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 3220 | LPH.C08448  | Nguyễn Ly       | Tuyền | 01/05/92  |      | Huyện Văn Lãng      |    | 1   | 99.99. 00089 | D380101 | 6.00 | 4.75 | 5.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 3221 | LPH.C08449  | Nguyễn Văn      | Tú    | 19/09/95  |      | Huyện Phú Lương     |    | 1   | 99.99. 00122 | D380107 | 3.00 | 1.25 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 3222 | LPH.C08452  | Nguyễn Phúc     | Tùng  | 21/04/95  |      | Huyện Kiến Thụy     |    | 2NT | 99.99. 00281 | D380101 | 2.50 | 3.50 | 3.25 | 9.25  | 9.50  |        |
| 3223 | LPH.C08454  | Nguyễn Thị Hồng | Uyen  | 23/10/95  | Nữ   | Thành phố Việt Trì  |    | 2   | 99.99. 00073 | D380107 | 7.75 | 4.00 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 3224 | LPH.C08455  | Tráng A         | Vảng  | 14/07/95  |      | Huyện Văn Yên       | 01 | 1   | 99.99. 00193 | D380101 | 6.00 | 5.00 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 3225 | LPH.C08456  | Hoàng Thị Cẩm   | Vân   | 03/06/94  | Nữ   | Huyện Lương Sơn     | 01 | 1   | 99.99. 00187 | D380101 | 4.50 | 2.25 | 7.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 3226 | LPH.C08458  | Dương Kim       | Vinh  | 05/09/94  |      | Huyện Văn Chấn      | 01 | 1   | 99.99. 00309 | D380101 | 1.00 | .    | .    | 1.00  | 1.00  |        |
| 3227 | LPH.C08460  | Nguyễn Quang    | Vũ    | 18/04/95  |      | Huyện Hạ Hoà        |    | 1   | 99.99. 00151 | D380101 | 4.75 | 5.25 | 6.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 3228 | LPH.C08461  | Nguyễn Tuấn     | Vũ    | 25/04/93  |      | Huyện Mộc Châu      |    | 1   | 99.99. 00130 | D380101 | 4.75 | 5.25 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 3229 | LPH.C08462  | Phùng Thị       | Xuyến | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     | 01 | 1   | 99.99. 00155 | D380101 | 3.00 | 4.00 | 4.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 3230 | LPH.C08463  | Lỗ Thị          | Yên   | 12/08/95  | Nữ   | Huyện Mê Linh       |    | 2   | 99.99. 00255 | D380101 | 1.50 | .    | .    | 1.50  | 1.50  |        |
| 3231 | LPH.C08467  | Nguyễn Hải      | Yến   | 01/11/95  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà        |    | 1   | 99.99. 00209 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 3232 | LPH.C08468  | Phan Như        | ý     | 19/08/95  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh  |    | 2   | 99.99. 00324 | D380101 | 6.50 | 1.50 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 3233 | LPH.C30002  | Nguyễn Văn      | Thành | 20/10/94  |      | Huyện Chương Mỹ     |    | 2   | 1B.37. 00183 | D380107 | 6.00 | 6.75 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |

CỘNG TRƯỜNG LPHC : 3233 THÍ SINH

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1   | LPH.D1 08469 | Chu Minh         | Anh    | 11/06/96  | Nữ   | Quận Đống Đa     |    | 3  | 1A.00. 01264 | D110101 | 5.25 | 6.75 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 2   | LPH.D1 08470 | Lê Minh          | Anh    | 18/07/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ      |    | 3  | 1A.00. 01267 | D110101 | 5.75 | 6.00 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 3   | LPH.D1 08473 | Phan Thị Mỹ      | Anh    | 29/10/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01277 | D110101 | 7.00 | 6.50 | 7.25 | 20.75 | 21.00 |        |
| 4   | LPH.D1 08474 | Phạm Tuấn        | Anh    | 22/01/96  |      | Quận Hoàn Kiếm   |    | 3  | 1A.00. 01266 | D110101 | 5.50 | 7.75 | 5.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 5   | LPH.D1 08478 | Nguyễn Thu       | Hà     | 29/11/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm   |    | 3  | 1A.00. 01265 | D110101 | 5.75 | 6.00 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 6   | LPH.D1 08479 | Chu Thị Ngọc     | Hạnh   | 30/07/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ      |    | 3  | 1A.00. 01285 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 7   | LPH.D1 08480 | Đặng Mỹ          | Hạnh   | 24/04/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01271 | D110101 | 6.75 | 7.50 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 8   | LPH.D1 08482 | Nguyễn Thế       | Hiển   | 13/03/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01276 | D110101 | 7.25 | 8.50 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 9   | LPH.D1 08486 | Nguyễn Xuân      | Khánh  | 30/11/96  |      | Quận Đống Đa     |    | 3  | 1A.00. 01293 | D380107 | 6.75 | 6.25 | 2.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 10  | LPH.D1 08487 | Bùi Công Duy     | Linh   | 27/03/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01273 | D110101 | 6.25 | 9.50 | 8.25 | 24.00 | 24.00 |        |
| 11  | LPH.D1 08488 | Bùi Kiều         | Linh   | 13/10/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01281 | D110101 | 6.75 | 8.50 | 6.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 12  | LPH.D1 08490 | Văn Hoàng        | Minh   | 29/10/96  |      | Quận Tây Hồ      |    | 3  | 1A.00. 01287 | D380101 | 4.75 | 4.75 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 13  | LPH.D1 08491 | Nguyễn Hoàng     | Nam    | 27/12/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01286 | D380101 | 5.75 | 8.75 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 14  | LPH.D1 08492 | Hoàng Bảo        | Ngọc   | 05/05/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01291 | D380107 | 5.75 | 8.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 15  | LPH.D1 08495 | Lê Vũ Phương     | Thảo   | 06/07/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ      |    | 3  | 1A.00. 01279 | D110101 | 5.25 | 3.75 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 16  | LPH.D1 08496 | Nguyễn Quỳnh Anh | Thơ    | 14/12/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01288 | D380101 | 3.25 | 8.50 | 8.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 17  | LPH.D1 08497 | Lê Thanh         | Thủy   | 19/03/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01269 | D110101 | 7.75 | 8.25 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 18  | LPH.D1 08498 | Nguyễn Anh       | Thư    | 25/08/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm   |    | 3  | 1A.00. 01329 |         | 6.25 | 8.00 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 19  | LPH.D1 08501 | Đỗ Minh          | Trang  | 17/07/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.00. 01292 | D380107 | 7.00 | 7.00 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 20  | LPH.D1 08503 | Hồ Sỹ            | Dũng   | 18/11/96  |      | Quận Hoàn Kiếm   |    | 3  | 1A.01. 00919 | D380101 | 6.25 | 8.00 | 2.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 21  | LPH.D1 08512 | Đào Hoàng Việt   | Đức    | 23/04/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.02. 00119 | D110101 | 4.50 | 5.75 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 22  | LPH.D1 08513 | Nguyễn Minh      | Hà     | 01/09/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất |    | 3  | 1A.02. 00124 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 23  | LPH.D1 08514 | Tạ Minh          | Hòa    | 22/01/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.02. 00123 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 24  | LPH.D1 08515 | Phạm Trang       | Linh   | 19/04/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ      |    | 3  | 1A.02. 00117 | D110101 | 6.50 | 6.75 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 25  | LPH.D1 08517 | Văn Kim          | Ngân   | 01/09/96  | Nữ   | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.02. 00129 |         | 6.50 | 7.00 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 26  | LPH.D1 08518 | Nguyễn Hải       | Ninh   | 16/10/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.02. 00126 | D380107 | 7.25 | 8.25 | 4.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 27  | LPH.D1 08519 | Lê Hoàng         | Phương | 11/04/96  |      | Quận Ba Đình     |    | 3  | 1A.02. 00125 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 3.50 | 15.25 | 15.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 28  | LPH.D1 08521 | Phạm Hương        | Thảo  | 24/10/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      | 06 | 3  | 1A.02. 00120 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 29  | LPH.D1 08523 | Trần Thanh        | Tùng  | 28/10/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.03. 00204 | D380107 | 5.50 | 4.00 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 30  | LPH.D1 08524 | Nguyễn Đức Tuấn   | Anh   | 05/12/94  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.06. 00062 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 4.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 31  | LPH.D1 08526 | Nguyễn Phương     | Thảo  | 08/08/95  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.06. 00061 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 32  | LPH.D1 08528 | Nguyễn Diên       | Anh   | 06/12/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.07. 00877 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 8.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 33  | LPH.D1 08529 | Nguyễn Quốc       | Anh   | 29/02/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.07. 00870 | D380101 | 5.75 | 7.50 | 3.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 34  | LPH.D1 08532 | Ngô Thị Ngân      | Hà    | 25/02/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.07. 00867 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 8.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 35  | LPH.D1 08534 | Bùi Minh          | Hiếu  | 16/01/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.07. 00878 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 36  | LPH.D1 08539 | Đặng Kiều         | My    | 27/06/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.07. 00866 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 3.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 37  | LPH.D1 08540 | Nguyễn ánh        | Ngọc  | 30/04/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.07. 00865 | D380101 | 6.50 | 7.25 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 38  | LPH.D1 08543 | Nguyễn Anh        | Quân  | 23/12/96  |      | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.07. 00869 | D380101 | 3.50 | 6.00 | 4.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 39  | LPH.D1 08546 | Hà Văn            | Anh   | 22/05/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.08. 01466 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 40  | LPH.D1 08547 | Lê Quỳnh          | Anh   | 20/01/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01453 | D110101 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 41  | LPH.D1 08548 | Lê Xuân           | Anh   | 21/01/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01484 | D380101 | 6.75 | 8.25 | 6.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 42  | LPH.D1 08552 | Nghiêm Hoàng Yến  | Chi   | 12/10/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01461 | D380107 | 6.75 | 8.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 43  | LPH.D1 08559 | Nguyễn Lê Minh    | Hà    | 18/01/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.08. 01454 | D110101 | 6.00 | 7.00 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 44  | LPH.D1 08560 | Bùi Nguyễn Minh   | Hằng  | 12/03/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01476 | D380101 | 6.50 | 8.25 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 45  | LPH.D1 08561 | Trần Thị Minh     | Hằng  | 07/12/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01480 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 6.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 46  | LPH.D1 08562 | Nguyễn Trung      | Hung  | 17/01/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.08. 01479 | D380101 | 5.50 | 7.25 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 47  | LPH.D1 08565 | Nguyễn Hương      | Ly    | 01/08/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01470 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 48  | LPH.D1 08566 | Nguyễn Tô         | Minh  | 07/12/96  |      | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01483 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 2.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 49  | LPH.D1 08568 | Trần Hoàng        | My    | 21/12/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01475 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 50  | LPH.D1 08569 | Lê Thị Hương      | Nhi   | 23/09/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01471 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 51  | LPH.D1 08570 | Trương Yến        | Nhi   | 27/03/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.08. 01474 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 52  | LPH.D1 08572 | Nguyễn Viêt Hoàng | Sơn   | 22/06/96  |      | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01482 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 53  | LPH.D1 08573 | Lê Nghĩa          | Tâm   | 20/07/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 02214 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 7.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 54  | LPH.D1 08575 | Chu Thuỳ          | Trang | 21/10/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01478 | D380101 | 6.25 | 3.00 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 55  | LPH.D1 08577 | Nguyễn Chí        | Trung | 05/05/96  |      | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.08. 01463 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 7.75 | 23.50 | 23.50 |        |
| 56  | LPH.D1 08581 | Đỗ Thị Vân        | Anh   | 10/09/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.09. 00941 | D380101 | 2.00 | 2.75 | 4.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 57  | LPH.D1 08583 | Nguyễn Thị Hải    | Anh   | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Hàm Yên     |    | 1  | 1A.09. 00936 | D380101 | 4.25 | 3.25 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 58  | LPH.D1 08585 | Phạm Huy          | Hoàng | 23/10/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.09. 01161 |         | 5.00 | 3.50 | 4.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 59  | LPH.D1 08588 | Đỗ Minh           | Nghĩa | 19/04/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.09. 00940 | D380107 | 5.50 | 4.75 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 60  | LPH.D1 08589 | Lê Hải            | Sơn   | 06/05/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.09. 00937 | D380101 | 2.00 | 2.50 | 5.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 61  | LPH.D1 08591 | Dương Thị         | Thu   | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên    |    | 3  | 1A.09. 00938 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 62  | LPH.D1 08593 | Nguyễn Hồng       | Loan  | 06/09/95  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.10. 00182 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 6.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 63  | LPH.D1 08595 | Nguyễn Khắc       | Lam   | 16/07/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.11. 00864 | D110101 | 3.25 | 4.75 | 6.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 64  | LPH.D1 08597 | Nguyễn Xuân Trà   | My    | 25/05/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.11. 00868 | D380101 | 3.00 | 5.50 | 0.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 65  | LPH.D1 08601 | Lỗ Thanh          | Tú    | 05/09/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.11. 00863 | D110101 | 4.50 | 5.50 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 66  | LPH.D1 08603 | Hà Kiều           | Anh   | 24/08/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.12. 00224 | D380101 | 4.50 | 7.50 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 67  | LPH.D1 08604 | Nguyễn Hoàng Ngọc | Diệp  | 11/07/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.12. 00219 | D110101 | 6.25 | 7.75 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 68  | LPH.D1 08607 | Nguyễn Diệu       | Thùy  | 16/10/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.12. 00228 | D380107 | 6.50 | 7.25 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 69  | LPH.D1 08608 | Vương Thiên       | Trang | 12/10/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.12. 00220 | D110101 | 6.75 | 5.00 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 70  | LPH.D1 08609 | Trần Nguyên       | Tuệ   | 07/03/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.12. 00221 | D110101 | 4.25 | 6.25 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 71  | LPH.D1 08610 | Ngô Thu           | Uyên  | 06/02/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.12. 00226 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 72  | LPH.D1 08612 | Hoàng Nam         | Anh   | 27/11/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01189 | D380101 | 7.75 | 5.50 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 73  | LPH.D1 08613 | Phạm Thị Quỳnh    | Anh   | 28/05/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01174 | D110101 | 7.00 | 8.75 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 74  | LPH.D1 08615 | Nguyễn Hồng       | Châm  | 04/10/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.13. 01181 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 75  | LPH.D1 08617 | Lê Đăng           | Huy   | 10/03/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01180 | D380101 | 4.50 | 4.75 | 6.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 76  | LPH.D1 08621 | Nguyễn Thanh      | Hương | 17/11/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.13. 01194 | D380107 | 6.25 | 8.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 77  | LPH.D1 08623 | Hoàng Mỹ          | Linh  | 30/11/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01185 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 78  | LPH.D1 08624 | Nguyễn Mỹ         | Linh  | 17/09/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.13. 01176 | D110101 | 5.25 | 5.75 | 7.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 79  | LPH.D1 08628 | Đặng Hồng         | Nhung | 04/08/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01177 | D110101 | 6.75 | 8.00 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 80  | LPH.D1 08631 | Trần Thị Thúy     | Quỳnh | 25/05/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.13. 01171 | D110101 | 1.75 | 4.00 | 8.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 81  | LPH.D1 08632 | Trần Quốc         | Thái  | 17/01/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01187 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 82  | LPH.D1 08633 | Mai Thị Phương   | Thảo   | 20/09/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.13. 01186 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 83  | LPH.D1 08634 | Nguyễn Phương    | Thảo   | 20/11/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.13. 01172 | D110101 | 6.75 | 7.25 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 84  | LPH.D1 08638 | Phạm Ngọc        | Khuê   | 25/06/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.16. 00408 | D380101 | 0.75 | 3.25 | 2.75 | 6.75  | 7.00  |        |
| 85  | LPH.D1 08640 | Trịnh Duy        | Anh    | 25/02/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.17. 00909 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 86  | LPH.D1 08641 | Đặng Văn         | Dũng   | 27/12/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.17. 00911 | D380101 | 7.00 | 8.00 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 87  | LPH.D1 08642 | Nguyễn Trí       | Đức    | 15/10/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.17. 00914 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 3.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 88  | LPH.D1 08644 | Dương Tùng       | Lâm    | 26/11/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.17. 00913 | D380101 | 7.50 | 8.00 | 5.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 89  | LPH.D1 08646 | Lương Kiều       | Oanh   | 02/07/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.17. 00907 | D110101 | 4.00 | 3.00 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 90  | LPH.D1 08650 | Nguyễn Hoàng     | Anh    | 01/06/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.18. 01305 | D380107 | 6.50 | 8.25 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 91  | LPH.D1 08652 | Nguyễn Đức       | Anh    | 30/01/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01273 | D110101 | 6.75 | 6.50 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 92  | LPH.D1 08656 | Trần Linh        | Chi    | 01/01/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01287 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 93  | LPH.D1 08658 | Ngô Thị Ngân     | Giang  | 21/06/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01299 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 94  | LPH.D1 08659 | Nguyễn Thị Hương | Giang  | 04/08/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01296 | D380107 | 6.75 | 8.50 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 95  | LPH.D1 08660 | Nguyễn Bằng      | Giang  | 22/07/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01300 | D380107 | 5.25 | 6.50 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 96  | LPH.D1 08661 | Trần Hương       | Giang  | 16/08/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01302 | D380107 | 6.75 | 7.50 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 97  | LPH.D1 08662 | Phạm Hồng        | Hạnh   | 14/05/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01279 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 98  | LPH.D1 08663 | Vũ Minh          | Hằng   | 07/10/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.18. 01286 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 99  | LPH.D1 08664 | Dương Minh       | Hiếu   | 02/02/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.18. 01307 | D380107 | 6.75 | 4.00 | 3.25 | 14.00 | 14.00 |        |
| 100 | LPH.D1 08666 | Nguyễn Huy       | Khánh  | 12/10/96  |      | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.18. 01301 | D380107 | 7.50 | 8.75 | 8.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 101 | LPH.D1 08667 | Phạm Minh        | Khuê   | 15/12/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01264 | D110101 | 7.75 | 8.75 | 5.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 102 | LPH.D1 08669 | Lê Bảo           | Linh   | 09/02/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01282 | D380101 | 7.50 | 7.50 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 103 | LPH.D1 08670 | Nguyễn Khánh     | Linh   | 15/06/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01269 | D110101 | 6.25 | 5.00 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 104 | LPH.D1 08673 | Nguyễn Đỗ Cẩm    | Nhung  | 09/03/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01271 | D110101 | 6.00 | 8.75 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 105 | LPH.D1 08674 | Đặng Bích        | Phương | 09/10/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01267 | D110101 | 7.25 | 8.25 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 106 | LPH.D1 08675 | Nguyễn Minh      | Phương | 24/06/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      | 06 | 3  | 1A.18. 01290 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 8.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 107 | LPH.D1 08676 | Nguyễn Hà        | Phương | 07/11/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01293 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 3.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 108 | LPH.D1 08677 | Nguyễn Gia       | Quân   | 05/03/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.18. 01278 | D380101 | 5.75 | 6.25 | 0.50 | 12.50 | 12.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 109 | LPH.D1 08680 | Đỗ Trần           | Thành | 30/10/96  |      | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.18. 01297 | D380107 | 6.75 | 8.75 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 110 | LPH.D1 08682 | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 05/10/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.18. 01285 | D380101 | 7.25 | 9.50 | 8.00 | 24.75 | 25.00 |        |
| 111 | LPH.D1 08683 | Đỗ Đức            | Thiện | 15/06/96  |      | Quận Thanh Xuân     |    | 3  | 1A.18. 01280 | D380101 | 7.25 | 3.25 | 1.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 112 | LPH.D1 08684 | Hà Phương         | Thu   | 25/06/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân     |    | 3  | 1A.18. 01303 | D380107 | 8.50 | 5.75 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 113 | LPH.D1 08688 | Nguyễn Minh       | Trang | 25/12/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.18. 01270 | D110101 | 6.25 | 6.75 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 114 | LPH.D1 08691 | Nguyễn Thị Hồng   | Việt  | 07/03/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai      |    | 3  | 1A.18. 01276 | D380101 | 6.75 | 8.50 | 7.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 115 | LPH.D1 08693 | Đỗ Thị Trung      | Anh   | 26/08/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.19. 01218 | D380101 | 6.75 | 8.00 | 5.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 116 | LPH.D1 08695 | Nguyễn Linh       | Chi   | 13/10/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.19. 01222 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 117 | LPH.D1 08696 | Lê Tuấn           | Dũng  | 29/09/96  |      | Quận Hoàn Kiếm      |    | 3  | 1A.19. 01219 | D380101 | 6.75 | 8.00 | 5.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 118 | LPH.D1 08697 | Ngô Thanh         | Giang | 12/08/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân     |    | 3  | 1A.19. 01229 | D380107 | 6.75 | 7.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 119 | LPH.D1 08699 | Trần Hương        | Giang | 03/07/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.19. 01211 | D110101 | 7.25 | 7.75 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 120 | LPH.D1 08703 | Trần Trung        | Kiên  | 02/11/96  |      | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.19. 01217 | D380101 | 6.00 | 8.00 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 121 | LPH.D1 08704 | Doãn Hồng         | Linh  | 03/02/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.19. 01214 | D110101 | 6.75 | 7.75 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 122 | LPH.D1 08705 | Ngô Thảo          | Linh  | 07/09/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân     |    | 3  | 1A.19. 01212 | D110101 | 8.00 | 8.75 | 6.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 123 | LPH.D1 08710 | Vũ Bảo            | Trâm  | 23/08/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.19. 01223 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 124 | LPH.D1 08713 | Nguyễn Thu        | Uyên  | 01/10/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.19. 01216 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 125 | LPH.D1 08716 | Nguyễn Đăng       | Khoa  | 21/10/96  |      | Quận Thanh Xuân     |    | 3  | 1A.20. 01029 | D380101 | 7.25 | 8.75 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 126 | LPH.D1 08717 | Võ Ngọc Phương    | Linh  | 06/01/96  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.20. 01030 | D380101 | 5.75 | 8.00 | 7.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 127 | LPH.D1 08719 | Hoàng Hương       | Ly    | 31/12/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai      |    | 3  | 1A.20. 01025 | D110101 | 6.75 | 8.25 | 6.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 128 | LPH.D1 08721 | Lương Đăng        | Phúc  | 26/02/96  |      | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.20. 01034 | D380107 | 6.50 | 7.00 | 5.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 129 | LPH.D1 08722 | Bùi Thị Như       | Quỳnh | 12/01/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai      |    | 3  | 1A.20. 01031 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 130 | LPH.D1 08725 | Nguyễn Đức        | Thiện | 24/09/96  |      | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.21. 00570 | D380107 | 2.00 | 2.50 | 7.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 131 | LPH.D1 08726 | Bùi Minh          | Đức   | 21/10/96  |      | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.22. 00808 | D380101 | 4.25 | 6.00 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 132 | LPH.D1 08727 | Vũ Huy            | Hoàng | 05/12/96  |      | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.22. 00809 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 133 | LPH.D1 08729 | Đoàn Hải          | Tuyên | 27/02/96  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 3  | 1A.22. 00810 | D380101 | 4.00 | 6.25 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 134 | LPH.D1 08730 | Trần Thành        | Đạt   | 21/09/96  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 3  | 1A.23. 00499 | D380101 | 1.50 | 2.75 | 4.75 | 9.00  | 9.00  |        |
| 135 | LPH.D1 08732 | Nguyễn Hà         | Quang | 01/11/95  |      | Quận Đống Đa        |    | 3  | 1A.23. 00500 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 136 | LPH.D1 08740 | Công Ngọc         | Chi    | 02/06/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00904 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 137 | LPH.D1 08741 | Đỗ Thái           | Dương  | 18/11/96  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.24. 00919 | D380107 | 6.75 | 5.00 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 138 | LPH.D1 08743 | Nguyễn Thùy       | Dương  | 25/05/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00923 | D380107 | 6.25 | 7.75 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 139 | LPH.D1 08748 | Trần Nhật         | Hạ     | 03/05/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00926 | D380107 | 7.75 | 9.00 | 8.50 | 25.25 | 25.50 |        |
| 140 | LPH.D1 08749 | Vương Trung       | Hiếu   | 17/02/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00893 | D110101 | 7.25 | 7.00 | 3.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 141 | LPH.D1 08754 | Nguyễn Phương     | Mai    | 26/08/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.24. 00910 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 142 | LPH.D1 08758 | Vũ Hà             | My     | 16/06/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00920 | D380107 | 7.25 | 9.00 | 7.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 143 | LPH.D1 08759 | Trần Thành        | Nam    | 14/10/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00917 | D380107 | 7.75 | 8.50 | 5.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 144 | LPH.D1 08760 | Hoàng Linh        | Phuong | 02/11/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.24. 00913 | D380101 | 7.25 | 9.00 | 7.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 145 | LPH.D1 08761 | Trương Anh        | Quân   | 09/12/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00894 | D110101 | 7.25 | 7.75 | 6.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 146 | LPH.D1 08762 | Hoàng Thu         | Trang  | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.24. 00924 | D380107 | 6.75 | 8.75 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 147 | LPH.D1 08763 | Lương Thị Kiều    | Trang  | 23/01/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00912 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 148 | LPH.D1 08765 | Phạm Quỳnh        | Trang  | 30/04/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00911 | D380101 | 7.00 | 8.50 | 7.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 149 | LPH.D1 08766 | Chu Quốc          | Việt   | 15/02/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.24. 00909 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 150 | LPH.D1 08767 | Chu Thế           | Vinh   | 29/03/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.24. 00914 | D380101 | 5.75 | 7.00 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 151 | LPH.D1 08768 | Vũ Thục           | Anh    | 17/04/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.25. 00750 | D380107 | 5.75 | 5.25 | 6.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 152 | LPH.D1 08769 | Tạ Thu            | Hoài   | 12/08/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.25. 00749 | D380107 | 5.75 | 6.25 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 153 | LPH.D1 08770 | Phạm Minh         | Tâm    | 19/05/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.25. 00747 | D110101 | 4.00 | 4.25 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 154 | LPH.D1 08771 | Trần Minh         | Trang  | 28/07/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.25. 00748 | D110101 | 6.75 | 6.75 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 155 | LPH.D1 08773 | Nguyễn Sơn Việt   | Anh    | 22/01/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.28. 00665 | D380107 | 6.75 | 8.25 | 7.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 156 | LPH.D1 08776 | Lê Minh           | Đức    | 07/03/96  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.28. 00666 | D380107 | 7.25 | 8.75 | 4.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 157 | LPH.D1 08777 | Nguyễn Thu        | Giang  | 19/01/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.28. 00653 | D380101 | 7.50 | 9.00 | 6.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 158 | LPH.D1 08779 | Phùng Huy         | Hiệu   | 01/12/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.28. 00655 | D380101 | 7.25 | 7.75 | 6.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 159 | LPH.D1 08784 | Dương Ngọc        | Khánh  | 09/01/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.28. 00661 | D380107 | 8.00 | 6.00 | 4.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 160 | LPH.D1 08785 | Phạm              | Khôi   | 15/02/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.28. 00657 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 6.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 161 | LPH.D1 08787 | Nguyễn Ngọc Khánh | Linh   | 27/01/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.28. 00651 | D380101 | 6.50 | 8.75 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 162 | LPH.D1 08788 | Nguyễn Thị Diệu   | Linh   | 06/04/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.28. 00646 | D110101 | 6.75 | 8.50 | 6.75 | 22.00 | 22.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 163 | LPH.D1 08794 | Đỗ Nữ Hà       | Phuong | 16/06/96  | Nữ   | Quận Hà Đông       |    | 3  | 1A.28. 00660 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 8.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 164 | LPH.D1 08795 | Ngô Hữu        | Quân   | 08/01/96  |      | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.28. 00650 | D380101 | 1.25 | 8.25 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 165 | LPH.D1 08798 | Đinh Thu       | Thủy   | 25/08/96  | Nữ   | Quận Ba Đình       |    | 3  | 1A.28. 00642 | D110101 | 7.00 | 8.75 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 166 | LPH.D1 08801 | Nguyễn Đài     | Trang  | 19/08/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng  |    | 3  | 1A.28. 00649 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 167 | LPH.D1 08802 | Nguyễn Anh     | Tú     | 06/11/96  |      | Quận Hai Bà Trưng  |    | 3  | 1A.28. 00654 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 168 | LPH.D1 08803 | Ngô Chu        | Anh    | 04/01/95  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00952 | D380101 | 6.75 | 8.75 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 169 | LPH.D1 08804 | Nguyễn Mai     | Anh    | 25/02/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00956 | D380101 | 4.00 | 6.00 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 170 | LPH.D1 08808 | Trương Khánh   | Đạt    | 13/11/96  |      | Huyện Từ Liêm      |    | 3  | 1A.29. 00949 | D380101 | 5.00 | 6.50 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 171 | LPH.D1 08811 | Phạm Thanh     | Hương  | 08/11/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ        |    | 3  | 1A.29. 00963 | D110101 | 6.00 | 7.50 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 172 | LPH.D1 08812 | Đỗ Phương      | Khánh  | 09/12/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00948 | D380101 | 6.00 | 7.25 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 173 | LPH.D1 08814 | Mai Thùy       | Linh   | 03/08/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00947 | D380101 | 7.25 | 7.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 174 | LPH.D1 08815 | Nguyễn Phạm Mỹ | Linh   | 05/07/96  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.29. 00964 | D110101 | 6.50 | 8.50 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 175 | LPH.D1 08816 | Đỗ Thị Thanh   | Mai    | 02/07/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 3  | 1A.29. 00950 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 176 | LPH.D1 08820 | Đoàn Thanh     | Nga    | 03/01/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân    |    | 3  | 1A.29. 00953 | D380101 | 8.75 | 8.50 | 6.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 177 | LPH.D1 08821 | Mai Kim        | Ngân   | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 3  | 1A.29. 00958 | D380107 | 6.75 | 8.00 | 7.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 178 | LPH.D1 08823 | Lê Mai         | Phuong | 28/12/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00965 | D110101 | 7.25 | 7.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 179 | LPH.D1 08824 | Đặng Võ Anh    | Quang  | 14/02/96  |      | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00946 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 4.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 180 | LPH.D1 08825 | Nguyễn Phương  | Thảo   | 20/01/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00954 | D380101 | 5.75 | 7.50 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 181 | LPH.D1 08826 | Nguyễn Huy     | Thắng  | 06/07/96  |      | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.29. 00943 | D380101 | 7.25 | 3.00 | 3.75 | 14.00 | 14.00 |        |
| 182 | LPH.D1 08827 | Nguyễn Anh     | Thư    | 26/12/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.29. 00944 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 6.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 183 | LPH.D1 08830 | Lê Quỳnh       | Anh    | 24/06/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 3  | 1A.30. 01269 | D380101 | 7.25 | 8.75 | 6.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 184 | LPH.D1 08835 | Phan Thu       | Hà     | 02/10/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ        |    | 3  | 1A.30. 01261 | D380101 | 7.75 | 8.25 | 8.50 | 24.50 | 24.50 |        |
| 185 | LPH.D1 08840 | Vũ Thị Thảo    | Khuê   | 07/02/96  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.30. 01271 | D380101 | 8.00 | 4.25 | 8.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 186 | LPH.D1 08844 | Nguyễn Văn     | Long   | 14/09/96  |      | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.30. 01262 | D380101 | 7.25 | 8.50 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 187 | LPH.D1 08845 | Đỗ Trà         | My     | 31/07/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.30. 01255 | D380101 | 7.25 | 8.50 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 188 | LPH.D1 08847 | Nguyễn Thị ánh | Nguyệt | 23/07/96  | Nữ   | Thành phố Móng Cái |    | 3  | 1A.30. 01266 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 189 | LPH.D1 08849 | Lại Nhật       | Quang  | 13/03/96  |      | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.30. 01272 | D380107 | 6.50 | 7.25 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|---------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 190 | LPH.D1 08850 | Nguyễn Minh   | Quân   | 06/01/96  |      | Huyện Từ Liêm      |    | 3  | 1A.30. 01253 | D380101 | 7.25 | 9.25 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 191 | LPH.D1 08854 | Nguyễn Đức    | Thuận  | 05/01/96  |      | Quận Tây Hồ        |    | 3  | 1A.30. 01274 | D380107 | 7.25 | 8.75 | 8.00 | 24.00 | 24.00 |        |
| 192 | LPH.D1 08855 | Lại Thị Diệu  | Thùy   | 18/03/96  | Nữ   | Huyện Thuận Châu   |    | 3  | 1A.30. 01260 | D380101 | 8.50 | 7.25 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 193 | LPH.D1 08857 | Khuất Linh    | Trang  | 15/02/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây     |    | 3  | 1A.30. 01276 | D380107 | 6.25 | 7.75 | 8.25 | 22.25 | 22.50 |        |
| 194 | LPH.D1 08858 | Phạm Minh     | Tuấn   | 08/05/96  |      | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.30. 01278 | D380107 | 6.00 | 7.25 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 195 | LPH.D1 08860 | Nguyễn Thu    | Vân    | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh     |    | 3  | 1A.30. 01264 | D380101 | 5.75 | 6.25 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 196 | LPH.D1 08862 | Chung Khánh   | Linh   | 19/03/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 3  | 1A.31. 00810 | D380101 | 4.50 | 5.00 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 197 | LPH.D1 08863 | Hoàng Triều   | Nam    | 07/10/96  |      | Quận Ba Đình       |    | 3  | 1A.31. 00811 |         | 8.00 | 7.50 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 198 | LPH.D1 08864 | Trịnh Thị     | Quyên  | 12/02/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức       |    | 3  | 1A.31. 01177 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 199 | LPH.D1 08866 | Ngô Dương Huệ | Anh    | 19/08/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.32. 00654 | D380107 | 7.50 | 5.50 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 200 | LPH.D1 08868 | Nguyễn Lan    | Chi    | 27/11/96  | Nữ   | Quận Ba Đình       |    | 3  | 1A.32. 00651 | D380101 | 7.00 | 9.50 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 201 | LPH.D1 08869 | Trần Anh      | Duy    | 17/11/96  |      | Quận Hồng Bàng     |    | 3  | 1A.32. 00653 | D380107 | 8.00 | 8.75 | 2.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 202 | LPH.D1 08875 | Vũ Nhật       | Hoàng  | 18/06/96  |      | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.32. 00639 | D110101 | 6.75 | 7.00 | 1.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 203 | LPH.D1 08879 | Nguyễn Ngọc   | Mai    | 17/01/96  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.32. 00656 | D380107 | 8.25 | 7.00 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 204 | LPH.D1 08881 | Lê Bích       | Ngà    | 02/12/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng  |    | 3  | 1A.32. 00646 | D380101 | 6.75 | 8.25 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 205 | LPH.D1 08884 | Trần Thị Mỹ   | Nhân   | 17/12/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân    |    | 3  | 1A.32. 00657 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 206 | LPH.D1 08885 | Phạm Hoàng ý  | Nhi    | 20/07/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 3  | 1A.32. 00661 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 207 | LPH.D1 08888 | Nguyễn Mai    | Phương | 08/12/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên    |    | 3  | 1A.32. 00648 | D380101 | 6.75 | 8.25 | 8.75 | 23.75 | 24.00 |        |
| 208 | LPH.D1 08889 | Bùi Minh      | Thảo   | 29/09/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.32. 00655 | D380107 | 7.25 | 9.50 | 8.00 | 24.75 | 25.00 |        |
| 209 | LPH.D1 08893 | Đặng Linh     | Chi    | 05/04/96  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.33. 00467 | D380101 | 7.25 | 8.50 | 7.75 | 23.50 | 23.50 |        |
| 210 | LPH.D1 08894 | Nguyễn Quỳnh  | Chi    | 16/05/96  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.33. 00468 | D380101 | 8.00 | 9.00 | 7.25 | 24.25 | 24.50 |        |
| 211 | LPH.D1 08896 | Nguyễn Thuỳ   | Dung   | 21/06/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3  | 1A.33. 00463 | D380101 | 6.50 | 8.50 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 212 | LPH.D1 08899 | Nguyễn Minh   | Hằng   | 12/08/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng  |    | 3  | 1A.33. 00454 | D110101 | 7.25 | 9.00 | 7.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 213 | LPH.D1 08903 | Nguyễn Linh   | Hương  | 21/12/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng  |    | 3  | 1A.33. 00475 | D380107 | 7.75 | 9.00 | 4.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 214 | LPH.D1 08908 | Nguyễn Diệu   | Linh   | 31/07/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 3  | 1A.33. 00462 | D380101 | 6.75 | 8.25 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 215 | LPH.D1 08910 | Lê Tuấn       | Minh   | 21/10/96  |      | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.33. 00461 | D380101 | 6.00 | 8.75 | 7.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 216 | LPH.D1 08911 | Trần Đức      | Nam    | 10/05/96  |      | Quận Đống Đa       |    | 3  | 1A.33. 00457 | D110101 | 8.00 | 9.25 | 5.75 | 23.00 | 23.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 217 | LPH.D1 08913 | Phạm Hồng         | Phát   | 24/10/96  |      | Quận Hoàng Mai    | 06 | 3  | 1A.33. 00470 | D380107 | 6.50 | 9.00 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 218 | LPH.D1 08915 | Đoàn Quỳnh        | Thơ    | 17/10/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.33. 00458 | D110101 | 7.25 | 8.75 | 7.25 | 23.25 | 23.50 |        |
| 219 | LPH.D1 08916 | Nguyễn Cẩm        | Tú     | 03/12/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.33. 00477 | D380107 | 6.75 | 9.50 | 6.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 220 | LPH.D1 08917 | Đỗ Ngọc Trâm      | Anh    | 31/12/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.34. 00817 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 221 | LPH.D1 08918 | Hồ Trần           | Chính  | 04/11/96  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.34. 00809 | D110101 | 7.25 | 8.25 | 3.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 222 | LPH.D1 08920 | Tô Hồng           | Minh   | 20/04/96  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.34. 00805 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 223 | LPH.D1 08922 | Nguyễn Thanh      | Thảo   | 08/06/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 3  | 1A.34. 00807 | D380101 | 5.50 | 2.75 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 224 | LPH.D1 08923 | Hoàng Thành       | Trung  | 29/04/96  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.34. 00803 | D380101 | 4.00 | 8.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 225 | LPH.D1 08925 | Nguyễn Hà         | Dương  | 15/07/94  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.35. 00716 | D380101 | 4.00 | 3.00 | 3.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 226 | LPH.D1 08926 | Lê Thị Phương     | Hoa    | 22/12/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long |    | 3  | 1A.35. 00711 | D110101 | 7.25 | 5.25 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 227 | LPH.D1 08927 | Nguyễn Đình       | Hoàng  | 16/07/96  |      | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.35. 00717 | D380101 | 4.75 | 7.25 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 228 | LPH.D1 08929 | Nguyễn Thùy       | Linh   | 23/01/95  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.35. 00709 | D110101 | 6.25 | 6.75 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 229 | LPH.D1 08930 | Nguyễn Thị Thanh  | Phương | 20/10/95  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.35. 00712 | D110101 | 4.75 | 6.75 | 7.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 230 | LPH.D1 08931 | Trần Phương       | Thảo   | 08/03/91  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.35. 00715 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 231 | LPH.D1 08932 | Đinh Thu          | Thùy   | 17/07/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.35. 00714 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 232 | LPH.D1 08933 | Hoàng Thanh       | Vân    | 24/01/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      | 06 | 3  | 1A.35. 00718 | D380107 | 4.25 | 5.00 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 233 | LPH.D1 08934 | Nguyễn Thùy       | Dương  | 27/02/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.36. 00724 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 4.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 234 | LPH.D1 08937 | Nguyễn Hữu Quang  | Anh    | 15/12/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.37. 00778 | D380101 | 7.00 | 9.00 | 6.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 235 | LPH.D1 08939 | Phạm Hoàng Phương | Anh    | 23/07/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.37. 00779 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 236 | LPH.D1 08940 | Trần Phương       | Anh    | 26/05/96  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm    |    | 3  | 1A.37. 00782 | D380101 | 7.25 | 8.75 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 237 | LPH.D1 08942 | Nguyễn Tạ Bình    | Dương  | 11/05/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.37. 00784 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 238 | LPH.D1 08943 | Lê Thị Thuý       | Hằng   | 02/12/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.37. 00776 | D380101 | 6.50 | 8.25 | 4.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 239 | LPH.D1 08946 | Hồ Thị Thu        | Hương  | 28/09/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    | 01 | 3  | 1A.37. 00786 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 240 | LPH.D1 08948 | Nguyễn Ngọc       | Long   | 20/03/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.37. 00783 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 4.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 241 | LPH.D1 08949 | Lê Tuyết          | Mai    | 05/05/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.37. 00781 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 242 | LPH.D1 08952 | Nguyễn Khánh      | Phương | 31/05/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.37. 00788 | D380107 | 6.50 | 7.00 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 243 | LPH.D1 08953 | Trần Lan          | Quỳnh  | 05/09/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   | 06 | 3  | 1A.37. 00787 | D380107 | 7.50 | 5.75 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 244 | LPH.D1 08960 | Hoàng Xuân     | Bách   | 05/04/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.39. 01172 | D380107 | 7.25 | 9.00 | 3.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 245 | LPH.D1 08961 | Phạm Ngọc Minh | Châu   | 10/09/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.39. 01161 | D380101 | 5.50 | 8.25 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 246 | LPH.D1 08965 | Phạm Ngân      | Hạnh   | 20/06/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.39. 01138 | D110101 | 7.25 | 8.75 | 7.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 247 | LPH.D1 08967 | Nguyễn Vinh    | Hiển   | 25/10/96  |      | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.39. 01151 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 3.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 248 | LPH.D1 08968 | Trần Thanh     | Hiên   | 02/04/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.39. 01167 | D380107 | 7.25 | 9.00 | 7.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 249 | LPH.D1 08969 | Nguyễn Thu     | Huyền  | 28/02/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.39. 01140 | D110101 | 7.25 | 6.00 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 250 | LPH.D1 08970 | Bùi Duy        | Hưng   | 26/12/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.39. 01143 | D110101 | 9.00 | 9.25 | 6.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 251 | LPH.D1 08971 | Nguyễn Quỳnh   | Hương  | 08/10/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.39. 01163 | D380101 | 5.75 | 8.25 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 252 | LPH.D1 08973 | Nguyễn Bảo Mỹ  | Linh   | 22/03/96  | Nữ   | Quận Tây Hồ       |    | 3  | 1A.39. 01160 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 8.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 253 | LPH.D1 08975 | Nguyễn Tuấn    | Linh   | 12/05/96  |      | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.39. 01166 | D380107 | 7.75 | 5.50 | 5.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 254 | LPH.D1 08976 | Lưu Thanh      | Ly     | 15/03/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.39. 01150 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 255 | LPH.D1 08981 | Lê Hoài        | Nam    | 08/02/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.39. 01149 | D380101 | 7.25 | 5.75 | 1.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 256 | LPH.D1 08982 | Đình Trần Đại  | Nghĩa  | 08/10/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.39. 01146 | D110101 | 7.25 | 9.50 | 7.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 257 | LPH.D1 08984 | Nguyễn Lan     | Nhi    | 01/11/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.39. 01168 | D380107 | 6.50 | 8.25 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 258 | LPH.D1 08985 | Hoàng Hồng     | Nhung  | 15/10/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.39. 01136 | D110101 | 6.50 | 6.75 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 259 | LPH.D1 08986 | Đỗ Thanh       | Phương | 21/08/96  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3  | 1A.39. 01171 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 260 | LPH.D1 08987 | Lại Đình       | Quang  | 04/11/96  |      | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.39. 01144 | D110101 | 6.00 | 7.75 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 261 | LPH.D1 08990 | Trần Thị Hương | Quỳnh  | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn     |    | 3  | 1A.39. 01153 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 262 | LPH.D1 08993 | Dương Minh     | Trang  | 01/07/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy     |    | 3  | 1A.39. 01169 | D380107 | 7.75 | 9.00 | 6.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 263 | LPH.D1 08994 | Hoàng Ngọc     | Trâm   | 05/04/96  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.39. 01173 | D380107 | 6.75 | 6.75 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 264 | LPH.D1 08998 | Nguyễn Như Tấn | Anh    | 05/02/96  |      | Quận Đống Đa      |    | 3  | 1A.40. 00460 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 265 | LPH.D1 09003 | Trần Lê Hương  | Ly     | 12/07/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.41. 00855 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 266 | LPH.D1 09004 | Nguyễn Thị Như | Mai    | 03/12/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân   |    | 3  | 1A.41. 00853 | D110101 | 7.75 | 8.25 | 5.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 267 | LPH.D1 09007 | Nguyễn Ngọc Vũ | Duy    | 05/12/96  |      | Quận Hai Bà Trưng |    | 3  | 1A.43. 00964 | D380101 | 4.00 | 3.00 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 268 | LPH.D1 09009 | Nguyễn Lộng    | Hải    | 03/01/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.44. 00783 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 5.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 269 | LPH.D1 09010 | Vũ Minh        | Nguyệt | 16/12/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.44. 00787 | D380107 | 5.75 | 5.25 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 270 | LPH.D1 09012 | Nguyễn Tả      | Sơn    | 13/03/96  |      | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.44. 00784 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 6.25 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 271 | LPH.D1 09013 | Nguyễn Lê Thanh | Thanh  | 01/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.44. 00788 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 272 | LPH.D1 09014 | Phạm Hồng       | Vân    | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì   |    | 3  | 1A.44. 00786 | D380101 | 3.00 | 3.75 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 273 | LPH.D1 09017 | Lê Thu          | Hằng   | 19/08/95  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.45. 00884 | D380101 | 2.25 | 4.00 | 4.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 274 | LPH.D1 09018 | Bùi Hoài        | Thu    | 21/10/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai    |    | 3  | 1A.45. 00886 | D380101 | 3.75 | 4.75 | 5.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 275 | LPH.D1 09019 | Bùi Thanh       | Hương  | 25/12/95  | Nữ   | Thành phố Lào Cai |    | 1  | 1A.47. 00187 | D380101 | 8.00 | 5.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 276 | LPH.D1 09021 | Hồ Gia          | Bảo    | 14/10/96  |      | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01146 | D380107 | 7.25 | 8.25 | 6.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 277 | LPH.D1 09022 | Lê Mạnh         | Cường  | 07/10/96  |      | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01136 | D380101 | 5.75 | 5.75 | 2.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 278 | LPH.D1 09024 | Bùi Mai         | Hương  | 21/07/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01137 | D380101 | 7.50 | 9.25 | 0.00 | 16.75 | 17.00 | VPQC   |
| 279 | LPH.D1 09025 | Đinh Thị Thu    | Hương  | 12/10/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01134 | D380101 | 8.25 | 6.75 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 280 | LPH.D1 09026 | Phan Thị Hương  | Linh   | 31/03/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01144 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 281 | LPH.D1 09027 | Đoàn Thị Ngọc   | Mai    | 27/07/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01141 | D380101 | 7.00 | 3.75 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 282 | LPH.D1 09028 | Lê Nguyễn Ngọc  | Mai    | 11/04/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01148 | D380107 | 4.25 | 4.25 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 283 | LPH.D1 09031 | Âu Thị Minh     | Nguyệt | 03/06/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01147 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 284 | LPH.D1 09032 | Nguyễn Minh     | Phương | 19/12/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01140 | D380101 | 8.50 | 8.25 | 8.00 | 24.75 | 25.00 |        |
| 285 | LPH.D1 09037 | Phạm Thùy       | Trang  | 02/05/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.48. 01133 | D110101 | 5.50 | 7.25 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 286 | LPH.D1 09039 | Nguyễn Văn      | Anh    | 13/10/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.49. 00666 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 7.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 287 | LPH.D1 09040 | Đinh Phương     | Linh   | 05/11/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.49. 00668 | D110101 | 5.75 | 6.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 288 | LPH.D1 09041 | Nguyễn Mạnh     | Linh   | 09/07/96  |      | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.49. 00667 | D380101 | 0.00 | 8.50 | 3.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 289 | LPH.D1 09042 | Nguyễn Thị Hồng | Tâm    | 02/09/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.49. 00665 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 290 | LPH.D1 09043 | Nguyễn Thanh    | Hoa    | 13/10/95  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.51. 00269 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 4.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 291 | LPH.D1 09044 | Nguyễn Thiên    | Kiều   | 02/12/96  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.51. 00097 | D380107 | 0.00 | 3.50 | 5.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 292 | LPH.D1 09045 | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh  | 06/08/95  | Nữ   | Quận Long Biên    |    | 3  | 1A.51. 00338 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 293 | LPH.D1 09046 | Phạm Vũ Thu     | Bình   | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 2  | 1A.52. 00856 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 294 | LPH.D1 09048 | Dương Thùy      | Linh   | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 2  | 1A.52. 00859 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 295 | LPH.D1 09049 | Phạm Ngọc       | Linh   | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 2  | 1A.52. 00861 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 296 | LPH.D1 09050 | Lê Công         | Thắng  | 24/11/96  |      | Quận Tây Hồ       |    | 2  | 1A.52. 00860 | D380101 | 6.50 | 2.75 | 5.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 297 | LPH.D1 09051 | Phan Thu        | Trang  | 06/05/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm     |    | 2  | 1A.52. 00862 | D380101 | 4.50 | 8.00 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 298 | LPH.D1 09052 | Lê Xuân           | Trung  | 10/03/96  |      | Quận Cầu Giấy      |    | 2  | 1A.52. 00858 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 299 | LPH.D1 09053 | Nguyễn Thị Phương | Anh    | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.53. 01367 | D380107 | 7.75 | 8.75 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 300 | LPH.D1 09054 | Nghiêm Thị Thu    | Hoa    | 09/02/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.53. 01365 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 7.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 301 | LPH.D1 09055 | Dương Việt        | Hung   | 02/11/96  |      | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.53. 01363 | D110101 | 8.25 | 6.50 | 3.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 302 | LPH.D1 09056 | Nguyễn Thu        | Hường  | 04/04/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.53. 01360 | D110101 | 6.75 | 6.00 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 303 | LPH.D1 09057 | Trịnh Huyền       | Trang  | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.53. 01364 | D380101 | 7.75 | 4.00 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 304 | LPH.D1 09058 | Nguyễn Minh       | Tuấn   | 07/07/96  |      | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.53. 01361 | D110101 | 6.50 | 3.50 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 305 | LPH.D1 09060 | Nguyễn Hồng       | Vân    | 03/08/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.53. 01362 | D110101 | 6.75 | 5.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 306 | LPH.D1 09061 | Nguyễn Thị Thu    | Hà     | 21/10/95  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.54. 00559 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 307 | LPH.D1 09062 | Đỗ Thu            | Trà    | 10/03/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.54. 00395 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 308 | LPH.D1 09066 | Phạm Thanh        | Phuong | 03/09/96  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 2  | 1A.56. 00633 | D110101 | 2.75 | 5.50 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 309 | LPH.D1 09067 | Đoàn Vũ Nhật      | Quỳnh  | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.56. 00338 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 310 | LPH.D1 09069 | Nguyễn Thu        | Trang  | 26/08/95  | Nữ   | Quận Hoàng Mai     |    | 2  | 1A.57. 00111 | D380101 | 2.75 | 4.25 | 6.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 311 | LPH.D1 09070 | Phùng Thị Quỳnh   | Trang  | 07/08/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 2  | 1A.57. 00112 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 6.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 312 | LPH.D1 09071 | Nguyễn Phi        | Anh    | 23/11/96  |      | Quận Ba Đình       |    | 2  | 1A.60. 00344 | D380107 | 4.25 | 7.00 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 313 | LPH.D1 09072 | Trần Đình Quang   | Đặng   | 29/06/96  |      | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.60. 00346 | D380107 | 3.75 | 3.50 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 314 | LPH.D1 09074 | Lê Phương         | Thảo   | 14/05/96  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      | 06 | 2  | 1A.60. 00343 | D380101 | 7.75 | 5.75 | 5.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 315 | LPH.D1 09075 | Phạm Thu          | Thảo   | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      |    | 2  | 1A.60. 00344 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 316 | LPH.D1 09076 | Đàm Thị Kim       | Dung   | 02/11/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 06 | 2  | 1A.62. 00421 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 317 | LPH.D1 09077 | Vũ Thị Thảo       | Linh   | 02/03/96  | Nữ   | Huyện Cát Hải      |    | 2  | 1A.62. 00422 | D380101 | 5.75 | 6.75 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 318 | LPH.D1 09078 | Đàm Thị Phương    | Ly     | 17/05/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 06 | 2  | 1A.62. 00423 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 7.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 319 | LPH.D1 09080 | Đỗ Thảo           | My     | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Cát Hải      |    | 2  | 1A.62. 00424 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 8.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 320 | LPH.D1 09084 | Trần Lam          | Giang  | 10/09/96  | Nữ   | Quận Hoàng Mai     |    | 2  | 1A.64. 00707 | D110101 | 6.75 | 7.25 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 321 | LPH.D1 09088 | Trần Hương        | Thảo   | 31/08/96  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 2  | 1A.64. 00852 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 1.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 322 | LPH.D1 09089 | Ngô Xuân          | Thịnh  | 22/09/96  |      | Quận Ba Đình       |    | 2  | 1A.64. 00708 | D110101 | 6.00 | 8.25 | 5.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 323 | LPH.D1 09090 | Trương Minh       | Phượng | 02/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì    |    | 2  | 1A.65. 00275 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 4.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 324 | LPH.D1 09091 | Trần Thị Hải      | Yến    | 01/07/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì    |    | 2  | 1A.65. 00274 | D380101 | 4.75 | 6.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên          |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|--------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 325 | LPH.D1 09092 | Nguyễn Quang       | Huy    | 07/09/96  |      | Quận Hoàng Mai  |    | 2  | 1A.66. 00618 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 5.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 326 | LPH.D1 09094 | Nguyễn Việt        | Vinh   | 26/12/95  |      | Huyện Thanh Trì |    | 3  | 1A.67. 00271 | D110101 | 6.50 | 8.00 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 327 | LPH.D1 09098 | Nguyễn Thị Thanh   | Trà    | 22/07/96  | Nữ   | Quận Long Biên  |    | 2  | 1A.68. 00947 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 328 | LPH.D1 09099 | Nguyễn Thị         | Vân    | 22/06/96  | Nữ   | Quận Long Biên  |    | 2  | 1A.68. 00945 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 329 | LPH.D1 09100 | Nguyễn Phương      | Anh    | 17/04/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   | 06 | 2  | 1A.69. 00314 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 6.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 330 | LPH.D1 09102 | Phùng Thị Khánh    | Linh   | 25/11/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00316 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 331 | LPH.D1 09103 | Vũ Hà              | My     | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00315 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 332 | LPH.D1 09105 | Nguyễn Hoàng Thanh | Vân    | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.69. 00317 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 8.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 333 | LPH.D1 09107 | Hoàng Thị Thùy     | Linh   | 17/09/96  | Nữ   | Quận Long Biên  |    | 2  | 1A.70. 00542 | D380101 | 4.00 | 2.75 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 334 | LPH.D1 09109 | Vũ Văn             | Cường  | 22/07/96  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00066 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 4.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 335 | LPH.D1 09110 | Nguyễn Đức         | Điệp   | 06/11/96  |      | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00067 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 2.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 336 | LPH.D1 09112 | Nguyễn Thị Hải     | Yến    | 27/04/96  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.71. 00068 | D380101 | 7.25 | 7.50 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 337 | LPH.D1 09113 | Nguyễn Thị Mai     | Hiên   | 02/07/93  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.75. 00282 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 338 | LPH.D1 09114 | Đào Thị Kim        | Tuyến  | 28/07/95  | Nữ   | Huyện Gia Lâm   |    | 2  | 1A.75. 00283 | D380107 | 4.75 | 6.50 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 339 | LPH.D1 09119 | Nguyễn Thanh       | Huyền  | 06/12/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01099 | D110101 | 6.25 | 8.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 340 | LPH.D1 09120 | Khuất Mỹ           | Linh   | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01100 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 341 | LPH.D1 09121 | Nguyễn Thị Bích    | Ngọc   | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01104 | D380101 | 6.75 | 2.25 | 4.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 342 | LPH.D1 09122 | Đồng Lệ            | Thu    | 29/02/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01103 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 343 | LPH.D1 09123 | Nguyễn Thị Thu     | Trang  | 18/04/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01098 | D110101 | 6.75 | 7.00 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 344 | LPH.D1 09124 | Dương Hải          | Yến    | 22/07/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.77. 01102 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 345 | LPH.D1 09125 | Nguyễn Minh        | Cường  | 23/05/96  |      | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.78. 00783 | D380101 | 6.50 | 4.75 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 346 | LPH.D1 09126 | Trần Thị Thu       | Phương | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.78. 00781 | D110101 | 8.00 | 7.25 | 6.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 347 | LPH.D1 09127 | Dư Thanh           | Tú     | 10/06/95  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.78. 00782 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 348 | LPH.D1 09128 | Lê Thị Thu         | Huyền  | 15/03/95  | Nữ   | Huyện Đông Anh  |    | 2  | 1A.84. 00333 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 7.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 349 | LPH.D1 09129 | Nguyễn Trung       | Anh    | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00728 | D110101 | 6.50 | 8.25 | 6.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 350 | LPH.D1 09130 | Trần Thanh         | Hương  | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00729 | D110101 | 6.75 | 7.25 | 7.25 | 21.25 | 21.50 |        |
| 351 | LPH.D1 09134 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | 10/07/96  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn   |    | 2  | 1A.85. 00732 | D380101 | 7.25 | 5.75 | 5.75 | 18.75 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       | Ngày sinh | Phái     | Hộ khẩu | ĐT                | KV | Mã hồ sơ | Ngành        | ĐM1     | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0 | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|-----------|----------|---------|-------------------|----|----------|--------------|---------|------|------|------|-------|--------|
| 352 | LPH.D1 09135 | Trần Thị Ngọc   | ánh       | 14/10/96 | Nữ      | Huyện Đông Anh    |    | 2        | 1A.86. 00810 | D380107 | 7.75 | 6.25 | 7.00 | 21.00 | 21.00  |
| 353 | LPH.D1 09136 | Đặng Thúy       | Hằng      | 28/09/96 | Nữ      | Huyện Sóc Sơn     |    | 2        | 1A.86. 00813 | D380107 | 6.75 | 7.50 | 8.00 | 22.25 | 22.50  |
| 354 | LPH.D1 09137 | Nguyễn Thị      | Hường     | 30/03/96 | Nữ      | Huyện Sóc Sơn     |    | 2        | 1A.86. 00809 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 8.00 | 20.25 | 20.50  |
| 355 | LPH.D1 09138 | Nguyễn Hồng     | Nhung     | 01/08/96 | Nữ      | Huyện Sóc Sơn     |    | 2        | 1A.86. 00811 | D380107 | 7.75 | 5.25 | 5.50 | 18.50 | 18.50  |
| 356 | LPH.D1 09139 | Nguyễn Thị      | Phượng    | 24/05/96 | Nữ      | Huyện Sóc Sơn     |    | 2        | 1A.86. 00814 | D380107 | 6.50 | 6.75 | 8.00 | 21.25 | 21.50  |
| 357 | LPH.D1 09142 | Nguyễn Thị      | Trang     | 03/02/96 | Nữ      | Huyện Sóc Sơn     |    | 2        | 1A.88. 00618 | D380101 | 7.75 | 5.25 | 6.25 | 19.25 | 19.50  |
| 358 | LPH.D1 09143 | Đỗ Thanh        | Tú        | 30/04/95 | Nữ      | Quận Ba Đình      |    | 3        | 1A.94. 00112 |         | 0.00 | 2.75 | 0.50 | 3.25  | 3.50   |
| 359 | LPH.D1 09145 | Đào Ngọc        | Anh       | 25/01/96 |         | Thành phố Cẩm Phả |    | 3        | 1B.01. 00491 | D110101 | 5.25 | 2.75 | 5.50 | 13.50 | 13.50  |
| 360 | LPH.D1 09146 | Nguyễn Thuỳ     | Linh      | 16/09/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.01. 00492 | D380101 | 2.25 | 2.25 | 4.50 | 9.00  | 9.00   |
| 361 | LPH.D1 09149 | Đỗ Duy          | Hưng      | 20/09/96 |         | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.02. 01022 | D110101 | 8.25 | 9.00 | 6.50 | 23.75 | 24.00  |
| 362 | LPH.D1 09150 | Nguyễn Hoàng    | Hương     | 20/05/96 | Nữ      | Huyện Thanh Trì   |    | 3        | 1B.02. 01028 | D380107 | 7.25 | 8.25 | 7.50 | 23.00 | 23.00  |
| 363 | LPH.D1 09151 | Nguyễn Khánh    | Linh      | 07/10/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.02. 01023 | D110101 | 7.25 | 8.25 | 8.00 | 23.50 | 23.50  |
| 364 | LPH.D1 09154 | Đỗ Phương       | Mai       | 21/10/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.02. 01029 | D380107 | 7.50 | 6.25 | 7.50 | 21.25 | 21.50  |
| 365 | LPH.D1 09157 | Lê Hồng         | Ngọc      | 18/02/96 | Nữ      | Huyện Thanh Oai   |    | 3        | 1B.02. 01021 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 5.50 | 19.00 | 19.00  |
| 366 | LPH.D1 09159 | Trần Phương     | Thảo      | 11/02/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.02. 01025 | D380101 | 6.25 | 9.00 | 7.50 | 22.75 | 23.00  |
| 367 | LPH.D1 09160 | Vũ Thu          | Thủy      | 18/08/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.02. 01031 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 6.50 | 22.25 | 22.50  |
| 368 | LPH.D1 09163 | Ngô Thị Lan     | Anh       | 12/02/96 | Nữ      | Huyện Thanh Trì   |    | 3        | 1B.03. 01331 | D110101 | 6.50 | 5.25 | 8.00 | 19.75 | 20.00  |
| 369 | LPH.D1 09164 | Ngô Diệu        | Anh       | 10/08/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01340 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 7.50 | 21.50 | 21.50  |
| 370 | LPH.D1 09167 | Nguyễn Thị Nhật | Anh       | 17/11/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01330 | D110101 | 7.25 | 5.75 | 6.25 | 19.25 | 19.50  |
| 371 | LPH.D1 09170 | Nguyễn Hưng     | Đạo       | 08/06/96 |         | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01334 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 6.50 | 20.00 | 20.00  |
| 372 | LPH.D1 09171 | Nguyễn Anh      | Đức       | 13/12/96 |         | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01333 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 4.00 | 16.75 | 17.00  |
| 373 | LPH.D1 09172 | Nguyễn Thu      | Giang     | 08/02/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01328 | D110101 | 6.75 | 8.50 | 7.75 | 23.00 | 23.00  |
| 374 | LPH.D1 09173 | Nguyễn Hương    | Giang     | 25/03/96 | Nữ      | Huyện Chương Mỹ   |    | 3        | 1B.03. 01343 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 8.25 | 21.75 | 22.00  |
| 375 | LPH.D1 09176 | Lê Khánh        | Huyền     | 02/08/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01339 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 5.75 | 15.25 | 15.50  |
| 376 | LPH.D1 09178 | Lưu Hà Thu      | Hương     | 20/12/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01350 | D380107 | 6.75 | 7.50 | 7.50 | 21.75 | 22.00  |
| 377 | LPH.D1 09180 | Nguyễn Diệu     | Linh      | 19/12/96 | Nữ      | Quận Hà Đông      |    | 3        | 1B.03. 01342 | D380101 | 7.25 | 8.50 | 8.00 | 23.75 | 24.00  |
| 378 | LPH.D1 09181 | Đỗ Thanh        | Mai       | 31/01/96 | Nữ      | Huyện Hoài Đức    |    | 3        | 1B.03. 01346 | D380101 | 5.75 | 6.75 | 8.00 | 20.50 | 20.50  |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 379 | LPH.D1 09187 | Nguyễn Thị Hương  | Ly     | 02/04/96  | Nữ   | Huyện Thanh Trì |    | 3  | 1B.04. 00935 | D380101 | 3.25 | 5.50 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 380 | LPH.D1 09188 | Nguyễn Thị Minh   | Hạnh   | 12/04/95  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.07. 00240 | D110101 | 4.50 | 5.00 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 381 | LPH.D1 09189 | Nguyễn Thị Kiều   | Oanh   | 11/09/96  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.07. 00243 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 382 | LPH.D1 09190 | Đỗ Văn            | Sơn    | 01/06/95  |      | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.07. 00242 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 383 | LPH.D1 09192 | Lê Thị Anh        | Thu    | 17/01/92  | Nữ   | Quận Hà Đông    |    | 3  | 1B.07. 00241 | D110101 | 3.50 | 8.25 | 5.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 384 | LPH.D1 09194 | Kiều Thị Mai      | Anh    | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ  |    | 2  | 1B.08. 00262 | D380101 | 2.50 | 3.75 | 7.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 385 | LPH.D1 09195 | Phương Lan        | Anh    | 29/12/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 01643 | D380101 | 0.00 | 3.00 | 1.25 | 4.25  | 4.50  |        |
| 386 | LPH.D1 09197 | Nguyễn Thị Thu    | Hằng   | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.08. 01082 | D380107 | 6.25 | 6.75 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 387 | LPH.D1 09200 | Đinh Thị Thùy     | Linh   | 30/07/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 01026 | D110101 | 6.75 | 5.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 388 | LPH.D1 09201 | Lã Hà             | Linh   | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.08. 00333 | D380107 | 6.75 | 9.00 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 389 | LPH.D1 09203 | Nguyễn Thảo       | Ly     | 28/02/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 00389 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 390 | LPH.D1 09206 | Phùng Phương      | Như    | 08/12/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 00458 | D380101 | 5.75 | 6.25 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 391 | LPH.D1 09207 | Vũ Lan            | Phương | 22/11/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 01339 | D380107 | 6.75 | 8.25 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 392 | LPH.D1 09208 | Đỗ Thị Phương     | Thảo   | 26/02/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.08. 01294 | D380107 | 6.50 | 8.25 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 393 | LPH.D1 09211 | Nguyễn Như        | Vân    | 25/06/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.08. 01086 | D110101 | 4.50 | 6.75 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 394 | LPH.D1 09212 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 25/09/96  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.10. 00192 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 395 | LPH.D1 09213 | Nguyễn Hương      | Giang  | 19/10/95  | Nữ   | Thị xã Sơn Tây  |    | 2  | 1B.11. 00446 | D380101 | 2.00 | 2.50 | 7.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 396 | LPH.D1 09215 | Đỗ Thị Như        | Quỳnh  | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     | 06 | 1  | 1B.12. 00233 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 7.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 397 | LPH.D1 09216 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 1  | 1B.12. 00235 | D380107 | 6.25 | 4.00 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 398 | LPH.D1 09218 | Lê Thị Khánh      | Huyền  | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.13. 00703 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 399 | LPH.D1 09219 | Đỗ Thị            | Hương  | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.13. 00705 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 400 | LPH.D1 09221 | Lê Hoàng          | Phương | 12/04/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.15. 01059 | D380101 | 3.50 | 5.25 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 401 | LPH.D1 09223 | Phùng Thị         | Chinh  | 18/08/94  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 2  | 1B.17. 00284 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 3.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 402 | LPH.D1 09224 | Lương Ngọc        | Huyền  | 27/12/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     | 01 | 1  | 1B.17. 00287 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 403 | LPH.D1 09225 | Trương Thị        | Quý    | 23/11/95  | Nữ   | Huyện Ba Vì     |    | 1  | 1B.17. 00285 | D380101 | 3.75 | 5.25 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 404 | LPH.D1 09226 | Bạch Ngọc         | Trâm   | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Ba Vì     | 01 | 1  | 1B.17. 00286 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 5.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 405 | LPH.D1 09227 | Bùi Thị Vân       | Anh    | 24/03/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ  |    | 2  | 1B.18. 00643 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|-------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 406 | LPH.D1 09228 | Doãn Hoàng       | Hiệp  | 02/10/96  |      | Huyện Phúc Thọ   |    | 2  | 1B.19. 00416 | D380107 | 5.25 | 6.75 | 4.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 407 | LPH.D1 09229 | Tạ Thị           | Bình  | 13/08/96  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ   |    | 2  | 1B.20. 01029 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 408 | LPH.D1 09230 | Nông Thị         | Miên  | 03/03/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia   | 01 | 1  | 1B.21. 00469 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 8.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 409 | LPH.D1 09231 | Nguyễn Vũ Văn    | Anh   | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất |    | 2  | 1B.22. 00790 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 410 | LPH.D1 09232 | Nguyễn Thị Thu   | Hương | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất |    | 2  | 1B.22. 00791 | D380101 | 4.25 | 7.25 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 411 | LPH.D1 09234 | Lê ánh           | Tuyết | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thất |    | 2  | 1B.22. 00789 | D110101 | 6.75 | 8.50 | 8.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 412 | LPH.D1 09240 | Nguyễn Thị       | Hà    | 21/11/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ  |    | 2  | 1B.30. 00534 |         | 3.25 | 3.50 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 413 | LPH.D1 09242 | Nguyễn Thị Thùy  | Dung  | 10/01/94  | Nữ   | Huyện Quốc Oai   |    | 2  | 1B.31. 00431 | D110101 | 0.50 | 3.25 | 3.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 414 | LPH.D1 09243 | Nguyễn Tuấn      | Sơn   | 24/02/96  |      | Huyện Chương Mỹ  |    | 2  | 1B.32. 00786 | D220201 | 5.75 | 6.00 | 4.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 415 | LPH.D1 09244 | Nguyễn Hạnh      | Trình | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ  |    | 2  | 1B.32. 00787 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 416 | LPH.D1 09246 | Nguyễn Đình      | Quang | 05/12/95  |      | Huyện Chương Mỹ  |    | 2  | 1B.35. 00590 | D380107 | 4.00 | 3.00 | 5.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 417 | LPH.D1 09247 | Đỗ Văn           | Cao   | 16/07/95  |      | Huyện Chương Mỹ  |    | 2  | 1B.37. 00195 | D380101 | 1.75 | 2.75 | .    | 4.50  | 4.50  |        |
| 418 | LPH.D1 09249 | Hoàng Hải        | Anh   | 14/07/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.38. 00775 | D220201 | 1.50 | 4.75 | 5.25 | 11.50 | 11.50 |        |
| 419 | LPH.D1 09250 | Hoàng Văn        | Hoà   | 23/10/96  |      | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.38. 00777 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 420 | LPH.D1 09253 | Hoàng Đức        | Tuấn  | 23/06/96  |      | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.38. 00779 | D380101 | 0.75 | 4.75 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 421 | LPH.D1 09254 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 12/02/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.39. 00610 | D380107 | 6.25 | 4.50 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 422 | LPH.D1 09255 | Vũ Thị           | Hoa   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.40. 00778 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 423 | LPH.D1 09256 | Vũ Thị Ngọc      | Huyền | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.40. 00777 | D220201 | 5.25 | 7.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 424 | LPH.D1 09257 | Nguyễn Duy       | Khánh | 15/10/96  |      | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.40. 00779 | D380107 | 1.00 | 2.75 | 2.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 425 | LPH.D1 09258 | Trần Văn         | Ba    | 21/03/95  |      | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.41. 00494 | D380101 | 5.00 | 7.75 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 426 | LPH.D1 09259 | Hoàng Mỹ         | Hạnh  | 22/04/94  | Nữ   | Huyện Đan Phượng |    | 2  | 1B.41. 00495 | D380101 | 4.75 | 2.75 | 5.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 427 | LPH.D1 09261 | Nguyễn Thị       | Minh  | 22/05/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.42. 00996 | D380107 | 1.75 | 6.75 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 428 | LPH.D1 09263 | Hồ Hà            | Nhi   | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.42. 00995 | D380107 | 6.00 | 8.25 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 429 | LPH.D1 09265 | Nguyễn Xuân      | Khánh | 05/09/96  |      | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.43. 00979 | D380101 | 2.75 | 3.00 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 430 | LPH.D1 09266 | Lê Thị           | Linh  | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.43. 00982 | D380107 | 3.50 | 2.75 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 431 | LPH.D1 09267 | Nguyễn Thị Hương | Ly    | 28/12/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.43. 00980 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 432 | LPH.D1 09268 | Nguyễn Thị       | An    | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Hoài Đức   |    | 2  | 1B.44. 00064 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 6.75 | 15.75 | 16.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 433 | LPH.D1 09271 | Lê Thị Minh      | Nguyệt | 24/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.47. 00617 | D380101 | 4.75 | 2.75 | 5.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 434 | LPH.D1 09273 | Đoàn Thị         | Ninh   | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Oai  |    | 2  | 1B.48. 00739 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 435 | LPH.D1 09275 | Phùng Nhị        | Hà     | 05/05/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.51. 00822 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 436 | LPH.D1 09277 | Nguyễn Thị       | Lan    | 29/09/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.51. 00824 | D380101 | 2.00 | 4.75 | 7.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 437 | LPH.D1 09279 | Nguyễn Như       | Quỳnh  | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.51. 00823 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 438 | LPH.D1 09280 | Hồ Thị Hải       | Yến    | 02/04/96  | Nữ   | Huyện ứng Hoà    |    | 2  | 1B.51. 00826 | D380107 | 7.00 | 8.25 | 6.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 439 | LPH.D1 09282 | Nguyễn Thùy      | Linh   | 22/11/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00667 | D380107 | 3.50 | 2.75 | 3.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 440 | LPH.D1 09283 | Trần Thị Ngà     | Ngọc   | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00665 | D380101 | 3.25 | 3.50 | 3.50 | 10.25 | 10.50 |        |
| 441 | LPH.D1 09284 | Nguyễn Thị       | Nhàn   | 04/06/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.52. 00664 |         | 0.00 | 2.25 | 1.50 | 3.75  | 4.00  |        |
| 442 | LPH.D1 09285 | Phạm Xuân        | Ly     | 21/01/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.53. 00372 |         | 2.00 | 3.00 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 443 | LPH.D1 09286 | Trịnh Thị Phương | Thảo   | 16/05/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức     |    | 2  | 1B.55. 00177 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 6.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 444 | LPH.D1 09287 | Bùi Thiên        | Chi    | 03/11/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01030 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 8.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 445 | LPH.D1 09288 | Lương Thị Hoa    | Hồng   | 15/08/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01041 | D380107 | 5.75 | 6.00 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 446 | LPH.D1 09291 | Đỗ Thị Lan       | Hương  | 19/11/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01035 | D380101 | 7.25 | 7.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 447 | LPH.D1 09293 | Trần Tuyết       | Nhi    | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01031 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 8.75 | 24.25 | 24.50 |        |
| 448 | LPH.D1 09294 | Hoàng Huệ        | Phương | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.62. 01036 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 449 | LPH.D1 09297 | Dương Thị Thanh  | Bình   | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.63. 00450 |         | 1.00 | 3.00 | 5.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 450 | LPH.D1 09298 | Nguyễn Thị Như   | Quỳnh  | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.63. 00448 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 4.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 451 | LPH.D1 09299 | Bùi Thị          | Vân    | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.63. 00449 | D380107 | 3.25 | 3.25 | 6.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 452 | LPH.D1 09303 | Nguyễn Thị       | Hoa    | 16/05/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.66. 00188 | D380107 | 6.25 | 6.00 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 453 | LPH.D1 09304 | Trịnh Vân        | Anh    | 05/11/95  | Nữ   | Huyện Thường Tín |    | 2  | 1B.67. 00306 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 454 | LPH.D1 09305 | Lương Thị Phương | Anh    | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên  |    | 2  | 1B.71. 00625 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 455 | LPH.D1 09306 | Nguyễn Thị       | Trang  | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh    |    | 2  | 1B.74. 00311 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 1.50 | 7.00  | 7.00  |        |
| 456 | LPH.D1 09311 | Trần Quỳnh       | Mai    | 31/01/96  | Nữ   | Quận Lê Chân     |    | 3  | 03.01. 00362 | D380101 | 4.75 | 6.00 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 457 | LPH.D1 09315 | Phạm Thị Mai     | Hương  | 11/10/95  | Nữ   | Quận Hồng Bàng   |    | 3  | 03.06. 00063 | D380101 | 7.25 | 3.25 | 2.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 458 | LPH.D1 09316 | Đỗ Hồng          | Nhung  | 11/03/95  | Nữ   | Quận Hồng Bàng   |    | 3  | 03.06. 00062 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 6.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 459 | LPH.D1 09318 | Trịnh Thị Vân    | Anh    | 17/01/96  | Nữ   | Quận Lê Chân     |    | 3  | 03.07. 00824 | D110101 | 8.00 | 8.75 | 8.00 | 24.75 | 25.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 460 | LPH.D1 09319 | Phạm Ngọc        | ánh    | 15/09/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00841 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 461 | LPH.D1 09322 | Nguyễn Tiến      | Đạt    | 31/10/96  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00837 | D380107 | 7.50 | 7.75 | 7.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 462 | LPH.D1 09324 | Vũ Đình Thanh    | Hương  | 08/05/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.07. 00832 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 463 | LPH.D1 09325 | Trần Thị Thanh   | Lan    | 23/04/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.07. 00827 | D220201 | 4.50 | 6.00 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 464 | LPH.D1 09327 | Trần Đắc Hoàng   | Long   | 27/12/95  |      | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.07. 00839 | D380107 | 5.75 | 5.25 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 465 | LPH.D1 09329 | Phạm Thị Minh    | Ngọc   | 16/06/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00823 | D110101 | 6.50 | 7.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 466 | LPH.D1 09330 | Văn Thị Hảo      | Nhi    | 22/03/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00828 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 8.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 467 | LPH.D1 09331 | Tô Lan           | Phương | 04/09/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00825 | D110101 | 5.50 | 8.75 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 468 | LPH.D1 09332 | Nguyễn Quốc      | Thắng  | 27/02/96  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.07. 00835 | D380101 | 6.75 | 5.25 | 4.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 469 | LPH.D1 09334 | Nguyễn Kim       | Thúy   | 11/04/96  | Nữ   | Quận Hải An    |    | 3  | 03.07. 00831 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 8.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 470 | LPH.D1 09335 | Nguyễn Trần Hạnh | Uyên   | 15/12/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.07. 00830 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 471 | LPH.D1 09336 | Phạm Hoàng       | Giang  | 28/08/96  | Nữ   | Quận Hồng Bàng |    | 3  | 03.08. 00646 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 472 | LPH.D1 09337 | Phạm Thị Thanh   | Vân    | 27/04/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.08. 00645 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 4.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 473 | LPH.D1 09338 | Phạm Quang       | Huy    | 30/06/94  |      | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.12. 00100 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 5.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 474 | LPH.D1 09339 | Phạm Mai         | Linh   | 02/03/94  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.12. 00101 | D380107 | 5.75 | 3.00 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 475 | LPH.D1 09344 | Nguyễn Trọng     | Khôi   | 22/05/96  |      | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.13. 00686 | D380101 | 6.75 | 8.50 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 476 | LPH.D1 09353 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trang  | 08/12/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.13. 00684 | D220201 | 4.75 | 6.25 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 477 | LPH.D1 09355 | Bành ý           | Linh   | 27/02/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.14. 00966 | D380107 | 7.75 | 7.50 | 7.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 478 | LPH.D1 09356 | Nguyễn Bình      | Minh   | 25/04/96  |      | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.14. 00965 | D380101 | 7.50 | 5.50 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 479 | LPH.D1 09357 | Đặng Phương      | Nam    | 18/09/96  |      | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.14. 00963 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 2.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 480 | LPH.D1 09358 | Đào Minh         | Ngọc   | 09/01/96  | Nữ   | Quận Hải An    |    | 3  | 03.14. 00960 | D110101 | 7.50 | 5.50 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 481 | LPH.D1 09362 | Nguyễn Thị Tố    | Uyên   | 03/11/95  | Nữ   | Quận Kiến An   |    | 3  | 03.14. 00961 | D110101 | 6.25 | 8.25 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 482 | LPH.D1 09364 | Trần Ngọc Bảo    | Uyên   | 05/09/96  | Nữ   | Quận Lê Chân   |    | 3  | 03.18. 00139 | D380101 | 1.25 | 2.00 | 5.75 | 9.00  | 9.00  |        |
| 483 | LPH.D1 09366 | Ngô Thị Mai      | Thủy   | 06/08/95  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.22. 00075 | D380101 | 5.00 | 7.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 484 | LPH.D1 09367 | Trần Hải         | Yến    | 13/04/95  | Nữ   | Quận Ngô Quyền |    | 3  | 03.22. 00074 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 485 | LPH.D1 09368 | Trần Thị         | Giang  | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo |    | 3  | 03.23. 00443 | D110101 | 4.25 | 6.25 | 8.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 486 | LPH.D1 09369 | Tạ Thị Thái      | Hà     | 07/11/96  | Nữ   | Quận Kiến An   |    | 3  | 03.23. 00447 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 487 | LPH.D1 09370 | Đặng Thị Kim    | Huyền  | 09/12/96  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.23. 00446 | D110101 | 5.50 | 5.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 488 | LPH.D1 09371 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền  | 31/05/96  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.23. 00444 | D110101 | 2.75 | 6.25 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 489 | LPH.D1 09373 | Nguyễn Mỹ       | Linh   | 10/02/96  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.23. 00448 | D380101 | 5.25 | 5.50 | 6.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 490 | LPH.D1 09375 | Nguyễn Thanh    | Loan   | 28/12/96  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.23. 00450 | D380101 | 2.00 | 4.00 | 5.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 491 | LPH.D1 09376 | Phạm Thị Bảo    | Ngọc   | 29/11/96  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 3  | 03.23. 00449 | D380101 | 7.00 | 6.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 492 | LPH.D1 09378 | Vũ Thu          | Thảo   | 30/06/96  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.23. 00451 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 5.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 493 | LPH.D1 09380 | Vũ Ngọc Thanh   | Hoa    | 07/11/95  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.27. 00078 | D380107 | 6.50 | 8.25 | 6.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 494 | LPH.D1 09381 | Phan Khánh      | Linh   | 19/08/95  | Nữ   | Quận Kiến An      |    | 3  | 03.27. 00077 | D380101 | 4.50 | 5.25 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 495 | LPH.D1 09382 | Phạm Thị Ngọc   | ánh    | 08/10/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.28. 00782 | D380107 | 6.75 | 8.75 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 496 | LPH.D1 09383 | Phạm Thu        | Thảo   | 01/11/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.28. 00780 | D380101 | 1.25 | 4.50 | 2.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 497 | LPH.D1 09384 | Trần Thị Thu    | Thảo   | 09/03/96  | Nữ   | Quận Ngô Quyền    |    | 3  | 03.28. 00781 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 3.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 498 | LPH.D1 09385 | Nguyễn Diệu     | Linh   | 30/01/96  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.36. 00317 | D110101 | 6.75 | 8.00 | 6.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 499 | LPH.D1 09386 | Trần Thị        | Thoa   | 15/07/96  | Nữ   | Huyện An Lão      |    | 2  | 03.37. 00167 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 500 | LPH.D1 09387 | Chử Hà          | Phương | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Kiến Thụy   |    | 2  | 03.42. 00325 | D380101 | 5.25 | 7.50 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 501 | LPH.D1 09388 | Phạm Thị        | Trang  | 24/10/96  | Nữ   | Quận Dương Kinh   |    | 2  | 03.42. 00324 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 6.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 502 | LPH.D1 09389 | Vũ Thùy         | Dương  | 06/06/96  | Nữ   | Quận Dương Kinh   |    | 3  | 03.44. 00331 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 503 | LPH.D1 09390 | Nguyễn Thị Vân  | Anh    | 18/10/95  | Nữ   | Huyện Kiến Thụy   |    | 2  | 03.47. 00059 | D380101 | 4.25 | 6.00 | 8.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 504 | LPH.D1 09391 | Trịnh Thị Hải   | Thanh  | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 2  | 03.48. 00271 | D380107 | 3.25 | 5.25 | 6.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 505 | LPH.D1 09392 | Nguyễn Văn      | Quang  | 13/11/96  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.49. 00263 | D110101 | 7.50 | 9.25 | 7.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 506 | LPH.D1 09393 | Nguyễn Thị Yến  | Vân    | 07/11/96  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.49. 00264 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 1.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 507 | LPH.D1 09394 | Vũ Thu          | Huyền  | 10/01/93  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.57. 00133 | D380101 | 2.75 | 2.75 | 3.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 508 | LPH.D1 09395 | Cao Đức Bảo     | Tâm    | 02/11/95  |      | Huyện Thủy Nguyên |    | 1  | 03.57. 00134 | D380101 | 5.75 | 2.25 | 6.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 509 | LPH.D1 09396 | Nguyễn Thị Lệ   | Thu    | 04/05/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.64. 00308 | D380101 | 5.25 | 7.50 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 510 | LPH.D1 09398 | Trần Thị Minh   | Anh    | 14/12/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.66. 00110 | D380101 | 6.00 | 7.25 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 511 | LPH.D1 09399 | Ngô Thị         | Linh   | 23/09/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.67. 00032 | D380101 | 3.75 | 3.75 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 512 | LPH.D1 09400 | Bùi Thị         | Nhâm   | 17/10/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lãng   |    | 2  | 03.69. 00095 | D110101 | 7.25 | 2.75 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 513 | LPH.D1 09401 | Đỗ Thị Thu      | An     | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo    |    | 2  | 03.70. 00319 | D110101 | 6.75 | 6.75 | 5.75 | 19.25 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 514 | LPH.D1 09402 | Bùi Diễm        | Hà     | 28/04/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.70. 00323 | D380107 | 7.50 | 6.00 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 515 | LPH.D1 09403 | Phạm Thị        | Hậu    | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.70. 00321 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 516 | LPH.D1 09404 | Hoàng Thị       | Quỳnh  | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.70. 00322 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 517 | LPH.D1 09405 | Nguyễn Thị      | Thìn   | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.70. 00320 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 6.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 518 | LPH.D1 09408 | Nguyễn Minh     | Duyên  | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00405 | D110101 | 6.50 | 4.50 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 519 | LPH.D1 09409 | Nguyễn Văn      | Hãnh   | 30/10/96  |      | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00408 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 520 | LPH.D1 09410 | Nguyễn Thị      | Hoài   | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     | 06 | 2  | 03.72. 00410 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 7.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 521 | LPH.D1 09411 | Đào Thị         | Liên   | 01/07/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00407 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 522 | LPH.D1 09412 | Bùi Thị Thảo    | My     | 14/10/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00411 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 523 | LPH.D1 09413 | Vũ Minh         | Phượng | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.72. 00406 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 5.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 524 | LPH.D1 09414 | Phạm Thị        | Giang  | 28/03/95  | Nữ   | Huyện Vĩnh Bảo     |    | 2  | 03.76. 00106 | D110101 | 6.25 | 4.25 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 525 | LPH.D1 09415 | Nguyễn Tuấn     | Minh   | 04/10/95  |      | Huyện Cát Hải      |    | 1  | 03.80. 00009 |         | 3.50 | 3.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 526 | LPH.D1 09416 | Nguyễn Gia      | Bách   | 28/02/96  |      | Huyện Kinh Môn     |    | 3  | 03.A2. 00005 | D380101 | 7.50 | 8.75 | 3.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 527 | LPH.D1 09417 | Lê Quỳnh        | Trang  | 19/05/96  | Nữ   | Quận Hải Châu      |    | 3  | 04.02. 00002 | D110101 | 6.75 | 8.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 528 | LPH.D1 09419 | Đông Mạnh       | Trường | 17/04/96  |      | Quận Thanh Khê     | 06 | 3  | 04.02. 00001 | D110101 | 6.75 | 8.25 | 6.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 529 | LPH.D1 09421 | Nguyễn Thị Thu  | Huyền  | 01/06/95  | Nữ   | Thành phố Hà Giang | 01 | 1  | 05.00. 00715 | D380101 | 5.75 | 3.00 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 530 | LPH.D1 09423 | Nguyễn Thúy     | Vy     | 05/02/95  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.00. 00718 | D380107 | 3.50 | 4.75 | 8.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 531 | LPH.D1 09424 | Nông Mai        | Diễm   | 21/11/95  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.10. 00864 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 532 | LPH.D1 09428 | Vũ Minh         | Anh    | 22/11/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.12. 00737 | D110101 | 6.25 | 4.75 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 533 | LPH.D1 09430 | Nguyễn Mai      | Huyền  | 21/12/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.12. 00742 | D380107 | 4.50 | 6.75 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 534 | LPH.D1 09432 | Phạm Lan        | Hương  | 12/03/96  | Nữ   | Thành phố Hà Giang |    | 1  | 05.13. 00832 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 2.25 | 6.25  | 6.50  |        |
| 535 | LPH.D1 09433 | Nguyễn Quỳnh    | Trang  | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.16. 00945 | D380107 | 6.25 | 6.75 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 536 | LPH.D1 09434 | Phan Thị        | Yến    | 18/05/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.16. 00944 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 537 | LPH.D1 09435 | Hoàng Thu       | Hằng   | 11/07/96  | Nữ   | Huyện Vị Xuyên     | 01 | 1  | 05.20. 00804 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 3.50 | 7.25  | 7.50  |        |
| 538 | LPH.D1 09436 | Đình Xuân       | Kiên   | 30/07/96  |      | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.25. 00792 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 539 | LPH.D1 09437 | Nguyễn Thị Kim  | Oanh   | 27/07/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.25. 00793 | D380101 | 4.00 | 3.50 | 2.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 540 | LPH.D1 09438 | Phùng Thị Thanh | Nga    | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    |    | 1  | 05.30. 00851 |         | 1.00 | 3.25 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 541 | LPH.D1 09439 | La Thị            | Nhuận | 16/12/96  | Nữ   | Huyện Bắc Quang    | 01 | 1  | 05.52. 00905 | D380101 | 2.25 | 2.75 | 7.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 542 | LPH.D1 09440 | Hoàng Vũ          | Lê    | 18/07/95  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.00. 04973 | D380107 | 5.25 | 7.75 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 543 | LPH.D1 09441 | Đoàn Mạnh         | Cường | 25/01/94  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.01. 04976 | D380101 | 1.00 | .    | .    | 1.00  | 1.00  |        |
| 544 | LPH.D1 09445 | Hoàng Thị Khánh   | Linh  | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Trà Lĩnh     | 01 | 1  | 06.02. 04978 | D380101 | 5.00 | 2.25 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 545 | LPH.D1 09446 | Nguyễn Thị Hoài   | Anh   | 30/10/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04982 | D380107 | 2.75 | 6.00 | 5.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 546 | LPH.D1 09447 | Vương Ngọc        | ánh   | 08/03/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04981 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 547 | LPH.D1 09448 | Nông Thị Lan      | Nhi   | 21/12/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04980 | D380101 | 2.00 | 6.25 | 4.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 548 | LPH.D1 09449 | Lê Hồng           | Tâm   | 17/07/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.03. 04979 | D380101 | 1.00 | 5.25 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 549 | LPH.D1 09450 | Lãnh Đức          | Dương | 25/11/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04989 | D380107 | 7.75 | 8.75 | 3.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 550 | LPH.D1 09451 | Nông Thị Hương    | Giang | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.04. 04985 | D380101 | 4.75 | 6.75 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 551 | LPH.D1 09452 | Nguyễn Hoàng Ngọc | Huế   | 11/11/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04990 | D380107 | 5.75 | 6.75 | 7.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 552 | LPH.D1 09453 | Trương Thanh      | Huyền | 15/11/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04988 | D380107 | 6.25 | 6.75 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 553 | LPH.D1 09454 | Bế Thùy           | Linh  | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.04. 04986 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 554 | LPH.D1 09455 | Lưu Thu           | Nga   | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.04. 04983 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 555 | LPH.D1 09457 | Vương Thị Kiều    | Trang | 12/08/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.04. 04987 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 556 | LPH.D1 09458 | Nguyễn Trí        | Thiện | 11/09/95  |      | Huyện Thông Nông   | 01 | 1  | 06.09. 04991 | D380101 | 4.00 | 6.75 | 5.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 557 | LPH.D1 09459 | Nông Thị          | Hài   | 23/01/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04992 | D380101 | 3.00 | 2.25 | 7.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 558 | LPH.D1 09460 | Hoàng Thị         | Huyền | 08/06/96  | Nữ   | Huyện Trùng Khánh  | 01 | 1  | 06.18. 04993 | D380101 | 2.50 | 3.75 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 559 | LPH.D1 09461 | Hà Thị            | Huế   | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.23. 04994 | D380101 | 4.75 | 3.50 | 3.75 | 12.00 | 12.00 |        |
| 560 | LPH.D1 09462 | Hà Thu            | Hường | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Nguyên Bình  | 01 | 1  | 06.23. 04995 | D380107 | 6.25 | 5.25 | 6.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 561 | LPH.D1 09464 | Từ Việt           | Cường | 26/02/96  |      | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04999 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 562 | LPH.D1 09465 | Lương Thị Hồng    | Nga   | 16/03/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04998 | D380101 | 1.25 | 1.75 | 3.00 | 6.00  | 6.00  |        |
| 563 | LPH.D1 09466 | Sầm Thị Hồng      | Ngọc  | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Hoà An       | 01 | 1  | 06.27. 04997 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 564 | LPH.D1 09467 | Nông Khánh        | Son   | 27/08/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1  | 06.28. 05000 | D380101 | 2.75 | 4.25 | 3.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 565 | LPH.D1 09469 | Phan Thị Linh     | Ly    | 11/02/95  | Nữ   | Huyện Quảng Uyên   | 01 | 1  | 06.30. 05001 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 6.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 566 | LPH.D1 09470 | Mông Thanh        | Hà    | 24/11/96  | Nữ   | Huyện Thạch An     | 01 | 1  | 06.35. 05003 | D380101 | 3.50 | 2.00 | 2.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 567 | LPH.D1 09471 | Nông Thanh        | Huyền | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Phục Hoà     | 01 | 1  | 06.43. 05004 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 568 | LPH.D1 09472 | Tạ Thị Mỹ         | Duyên  | 09/11/96  | Nữ   | Huyện Tam Đường     |    | 1   | 07.02. 01936 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 569 | LPH.D1 09473 | Nguyễn Tiến       | Khánh  | 24/11/96  |      | Thành Phố Lai Châu  |    | 1   | 07.03. 01937 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 570 | LPH.D1 09474 | Sùng Bá           | Thành  | 10/08/96  |      | Huyện Phong Thổ     | 01 | 1   | 07.10. 01938 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 3.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 571 | LPH.D1 09475 | Vũ Nữ Lâm         | Hồng   | 25/08/96  | Nữ   | Huyện Than Uyên     |    | 1   | 07.19. 01939 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 572 | LPH.D1 09477 | Khuất Nhật        | Linh   | 21/10/95  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   | 01 | 1   | 08.00. 05715 | D380107 | 4.75 | 2.75 | 3.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 573 | LPH.D1 09478 | Ngô Thị Thùy      | Linh   | 20/05/93  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   | 01 | 1   | 08.00. 05714 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 4.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 574 | LPH.D1 09480 | Lý Ngọc           | Sơn    | 08/07/95  |      | Huyện Văn Bàn       | 01 | 2NT | 08.06. 05717 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 575 | LPH.D1 09481 | Nguyễn Thị Minh   | Nguyệt | 19/03/95  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       | 01 | 1   | 08.07. 05718 | D380101 | 5.25 | 5.00 | 7.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 576 | LPH.D1 09484 | Lương Thị Ngọc    | ánh    | 05/11/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       |    | 1   | 08.10. 05730 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 577 | LPH.D1 09485 | Mạc Thuỳ          | Dương  | 13/10/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   |    | 1   | 08.10. 05731 | D380107 | 7.25 | 8.00 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 578 | LPH.D1 09488 | Phạm Thị Tuyết    | Lan    | 03/07/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   |    | 1   | 08.10. 05721 | D110101 | 6.75 | 6.75 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 579 | LPH.D1 09489 | Đào Thị Thuỳ      | Linh   | 04/07/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   |    | 1   | 08.10. 05720 | D110101 | 6.75 | 6.25 | 8.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 580 | LPH.D1 09494 | Đỗ Phương         | Thuý   | 16/06/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   |    | 1   | 08.10. 05729 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 581 | LPH.D1 09496 | Nguyễn Kiều       | Trang  | 24/07/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   | 01 | 1   | 08.10. 05732 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 582 | LPH.D1 09497 | Nguyễn Thị Phương | Hoa    | 06/09/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   |    | 1   | 08.11. 05735 | D380101 | 3.50 | 7.00 | 4.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 583 | LPH.D1 09499 | Trà Nhật          | Linh   | 04/08/96  | Nữ   | Thành phố Lào Cai   |    | 1   | 08.11. 05736 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 584 | LPH.D1 09501 | Đặng Mai          | Trâm   | 23/07/96  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng     |    | 1   | 08.19. 05738 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 585 | LPH.D1 09502 | Hứa Thị           | Khánh  | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Bàn       | 01 | 1   | 08.23. 05740 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 586 | LPH.D1 09504 | Hoàng Diệu        | Hương  | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       | 01 | 1   | 08.25. 05742 | D380101 | 3.25 | 4.50 | 7.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 587 | LPH.D1 09505 | Nguyễn Bích       | Ngọc   | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Bảo Yên       |    | 1   | 08.25. 05741 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 588 | LPH.D1 09506 | Lê Việt           | Hà     | 26/07/96  |      | Huyện Bắc Hà        |    | 1   | 08.27. 05743 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 3.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 589 | LPH.D1 09509 | Phan Thị Huyền    | Trang  | 17/09/94  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1   | 09.01. 00132 | D380101 | 2.25 | 3.25 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 590 | LPH.D1 09510 | Trịnh Thùy        | Dương  | 08/08/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1   | 09.07. 00124 | D380107 | 2.50 | 3.00 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 591 | LPH.D1 09511 | Vũ Ngọc           | ánh    | 13/09/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1   | 09.09. 00080 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 592 | LPH.D1 09514 | Đặng Trần Long    | Hải    | 17/06/96  |      | Th. phố Tuyên Quang |    | 1   | 09.09. 00062 | D110101 | 6.75 | 6.00 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 593 | LPH.D1 09515 | Phạm Thị          | Hạnh   | 25/04/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1   | 09.09. 00064 | D380101 | 7.50 | 7.75 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 594 | LPH.D1 09516 | Nguyễn Quỳnh      | Mai    | 04/05/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1   | 09.09. 00061 | D380107 | 6.75 | 6.25 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------|---------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 595 | LPH.D1 09519 | Đoàn Thị        | Thảo  | 17/12/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.10. 00335 | D380107 | 6.75 | 4.25 | 4.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 596 | LPH.D1 09520 | Bùi Phương      | Thảo  | 16/01/96  | Nữ   | Th. phố Tuyên Quang |    | 1  | 09.12. 00357 | D380107 | 4.00 | 3.75 | 2.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 597 | LPH.D1 09522 | Nguyễn Thị Thuỳ | Dung  | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Sơn       |    | 1  | 09.30. 00066 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 6.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 598 | LPH.D1 09523 | Hồ Quỳnh        | Trang | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.31. 00210 | D380107 | 7.50 | 4.00 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 599 | LPH.D1 09524 | Phan Thị        | Hương | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1  | 09.35. 00035 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 600 | LPH.D1 09525 | Nguyễn Linh     | Chi   | 27/01/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.00. 06632 | D380107 | 6.50 | 5.25 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 601 | LPH.D1 09526 | Triệu Hải       | Nam   | 28/07/94  |      | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.00. 06633 | D380107 | 5.00 | 3.00 | 7.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 602 | LPH.D1 09527 | Nguyễn Thị Thu  | Thủy  | 16/01/95  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.00. 06631 | D380101 | 1.25 | 3.50 | 6.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 603 | LPH.D1 09528 | Hoàng Tuấn      | Anh   | 15/02/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06643 | D380107 | 1.25 | 4.00 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 604 | LPH.D1 09530 | Nguyễn Tuấn     | Đạt   | 29/02/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.01. 06644 | D380107 | 0.25 | 2.50 | 3.00 | 5.75  | 6.00  |        |
| 605 | LPH.D1 09531 | Trần Văn        | Đức   | 17/08/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.01. 06635 | D380101 | 7.00 | 5.75 | 3.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 606 | LPH.D1 09533 | Lê Thu          | Hà    | 10/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06648 | D380107 | 1.25 | 2.25 | 3.00 | 6.50  | 6.50  |        |
| 607 | LPH.D1 09534 | Nguyễn Hồng     | Hạnh  | 22/01/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06634 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 4.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 608 | LPH.D1 09535 | Vũ Khánh        | Huyền | 30/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06640 | D380101 | 2.25 | 3.75 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 609 | LPH.D1 09536 | Chu Hoàng Khánh | Linh  | 08/08/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06638 | D380101 | 1.75 | 5.00 | 4.25 | 11.00 | 11.00 |        |
| 610 | LPH.D1 09537 | Nguyễn Nhật     | Linh  | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.01. 06639 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 6.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 611 | LPH.D1 09538 | Nguyễn Hải      | My    | 08/07/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06642 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 4.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 612 | LPH.D1 09539 | Dương Thế       | Phong | 20/05/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06650 | D380107 | 4.00 | 6.75 | 4.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 613 | LPH.D1 09540 | Lương Quốc      | Tài   | 29/10/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.01. 06651 | D380107 | 0.00 | 1.50 | 2.50 | 4.00  | 4.00  |        |
| 614 | LPH.D1 09546 | Nguyễn Hải      | Yến   | 13/07/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.01. 06641 | D380101 | 0.00 | 2.25 | 1.00 | 3.25  | 3.50  |        |
| 615 | LPH.D1 09547 | Bế Thị Kiều     | Anh   | 06/04/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.02. 06668 | D380107 | 6.25 | 6.50 | 6.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 616 | LPH.D1 09548 | Đặng Ngọc       | Anh   | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng      |    | 1  | 10.02. 06664 | D380107 | 3.75 | 7.75 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 617 | LPH.D1 09549 | Hoàng Vy Quỳnh  | Anh   | 18/03/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc       | 01 | 1  | 10.02. 06674 | D380107 | 6.75 | 6.50 | 4.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 618 | LPH.D1 09550 | Ngô Thị Ngọc    | Anh   | 08/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng      |    | 1  | 10.02. 06662 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 619 | LPH.D1 09551 | Vũ Hạnh Trâm    | Anh   | 14/09/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.02. 06673 | D380107 | 7.75 | 6.50 | 4.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 620 | LPH.D1 09552 | Dương Minh      | Châu  | 07/08/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn  |    | 1  | 10.02. 06666 | D380107 | 5.50 | 8.25 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 621 | LPH.D1 09553 | Trần Minh       | Hiệp  | 28/11/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  | 01 | 1  | 10.02. 06671 | D380107 | 7.00 | 6.25 | 4.50 | 17.75 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 622 | LPH.D1 09555 | Hoàng Thị Mai    | Hương  | 21/05/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06665 | D380107 | 4.75 | 4.50 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 623 | LPH.D1 09557 | Trần Trúc        | Lâm    | 26/06/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06667 | D380107 | 5.75 | 6.00 | 2.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 624 | LPH.D1 09558 | Đổng Thị Huyền   | Linh   | 01/07/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06658 | D380101 | 5.75 | 8.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 625 | LPH.D1 09561 | Dương Diệu Huyền | My     | 07/07/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.02. 06663 | D380107 | 6.25 | 8.00 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 626 | LPH.D1 09562 | Ngô Thị Thiện    | Ngân   | 31/01/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06670 | D380107 | 5.25 | 4.75 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 627 | LPH.D1 09563 | Hoàng Thị        | Ngọc   | 18/10/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06669 | D380107 | 5.00 | 2.50 | 7.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 628 | LPH.D1 09565 | Lê Hoàng Trung   | Sơn    | 03/05/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06675 | D380107 | 2.50 | 4.25 | 3.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 629 | LPH.D1 09566 | Nguyễn Tiến      | Thành  | 28/01/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06661 | D380101 | 5.25 | 3.00 | 1.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 630 | LPH.D1 09568 | Nguyễn Quang     | Thắng  | 02/10/96  |      | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.02. 06656 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 631 | LPH.D1 09570 | Nông Thị         | Ngân   | 10/05/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng     | 01 | 1  | 10.03. 06676 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 632 | LPH.D1 09571 | Linh Xuân        | Thương | 27/08/94  |      | Thành phố Lạng Sơn | 01 | 1  | 10.05. 06677 | D380107 | 6.75 | 3.00 | 4.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 633 | LPH.D1 09572 | Lê Mai           | Sương  | 13/01/96  | Nữ   | Thành phố Lạng Sơn |    | 1  | 10.06. 06678 | D380107 | 5.75 | 6.00 | 3.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 634 | LPH.D1 09573 | Nông Thị         | Nga    | 24/08/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06679 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 3.50 | 6.50  | 6.50  |        |
| 635 | LPH.D1 09574 | Trịnh Thị Ngọc   | Thúy   | 08/04/96  | Nữ   | Huyện Tràng Định   | 01 | 1  | 10.09. 06680 | D380107 | 6.25 | 5.00 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 636 | LPH.D1 09575 | Hứa Thị          | Trang  | 02/10/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.13. 06682 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 637 | LPH.D1 09576 | Nông Thị Thùy    | Trang  | 21/05/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia     | 01 | 1  | 10.13. 06681 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 6.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 638 | LPH.D1 09577 | Ngô Hải          | Yến    | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia     |    | 1  | 10.13. 06683 | D380101 | 1.75 | 2.00 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 639 | LPH.D1 09578 | Linh Thu         | Hường  | 25/02/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.17. 06685 | D380101 | 3.25 | 2.50 | 4.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 640 | LPH.D1 09579 | Lô Phương        | Thảo   | 14/05/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.17. 06684 | D380101 | 5.75 | 8.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 641 | LPH.D1 09580 | Nông Thị         | Thư    | 07/09/96  | Nữ   | Huyện Văn Lãng     | 01 | 1  | 10.17. 06686 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 3.25 | 6.25  | 6.50  |        |
| 642 | LPH.D1 09581 | Nguyễn Thị       | Hạnh   | 04/06/95  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.27. 06687 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 643 | LPH.D1 09583 | Ngô Thị Bích     | Sinh   | 12/05/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.28. 06688 | D380101 | 4.50 | 3.75 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 644 | LPH.D1 09584 | Nguyễn Huy       | Sơn    | 03/08/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.28. 06690 | D380101 | 2.25 | 5.25 | 2.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 645 | LPH.D1 09586 | Hoàng Minh       | ánh    | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06694 | D380101 | 6.00 | 2.25 | 3.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 646 | LPH.D1 09587 | Vi Văn           | Độ     | 21/01/96  |      | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06695 | D380101 | 1.50 | 2.75 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 647 | LPH.D1 09588 | Hoàng Thu        | Quỳnh  | 23/03/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      | 01 | 1  | 10.29. 06692 | D380101 | 0.00 | 2.75 | 4.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 648 | LPH.D1 09589 | Nguyễn Quỳnh     | Thu    | 22/05/96  | Nữ   | Huyện Cao Lộc      |    | 1  | 10.29. 06693 | D380101 | 0.25 | 2.50 | 2.00 | 4.75  | 5.00  |        |

Đã ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------|----------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 649 | LPH.D1 09592 | Chu Hồng        | Anh   | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06701 | D380101 | 3.25 | 3.25 | 5.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 650 | LPH.D1 09593 | Hoàng Thùy      | Linh  | 03/12/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06703 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 6.75 | 15.75 | 16.00 |        |
| 651 | LPH.D1 09594 | Nông Thị        | Loan  | 26/03/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06707 | D380107 | 6.50 | 4.25 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 652 | LPH.D1 09595 | Hứa Thị         | Minh  | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06698 | D380101 | 2.50 | 2.50 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 653 | LPH.D1 09597 | Nông Kim        | Ngân  | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06706 | D380107 | 4.25 | 6.00 | 5.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 654 | LPH.D1 09598 | Trịnh Văn       | Phúc  | 03/12/96  |      | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06705 | D380107 | 1.75 | 3.50 | 1.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 655 | LPH.D1 09599 | Nông Thị        | Sở    | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06704 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 656 | LPH.D1 09600 | Hoàng Đức       | Thiện | 04/04/96  |      | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06700 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 3.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 657 | LPH.D1 09601 | Hà Thanh        | Thúy  | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Lộc Bình | 01 | 1  | 10.32. 06702 | D380101 | 5.25 | 3.25 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 658 | LPH.D1 09604 | Hoàng Văn       | Hiền  | 27/05/96  |      | Huyện Chi Lăng | 01 | 1  | 10.36. 06711 | D380101 | 2.75 | 2.75 | 6.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 659 | LPH.D1 09605 | Đoàn Hồng       | Ngọc  | 03/12/96  | Nữ   | Huyện Chi Lăng |    | 1  | 10.36. 06710 | D380101 | 4.25 | 5.50 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 660 | LPH.D1 09606 | Lộc Thúy        | Hà    | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06713 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 661 | LPH.D1 09607 | Lý Nhật         | Linh  | 05/02/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06712 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 662 | LPH.D1 09608 | Vương Lệ        | Thu   | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Đình Lập | 01 | 1  | 10.40. 06714 | D380107 | 4.50 | 3.50 | 3.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 663 | LPH.D1 09609 | Nguyễn Phương   | Linh  | 23/04/95  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.42. 06715 | D380107 | 6.00 | 3.50 | 7.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 664 | LPH.D1 09610 | Trương Chí      | Bảo   | 18/10/96  |      | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06720 | D380101 | 5.50 | 5.75 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 665 | LPH.D1 09611 | Thân Văn        | Quỳnh | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06717 | D380101 | 4.25 | 4.75 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 666 | LPH.D1 09612 | Phùng Minh      | Thúy  | 31/08/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06719 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 667 | LPH.D1 09613 | Bùi Thị Hà      | Trang | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng |    | 1  | 10.43. 06716 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 5.00 | 8.75  | 9.00  |        |
| 668 | LPH.D1 09614 | Lương Thu       | Trang | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Hữu Lũng | 01 | 1  | 10.43. 06718 | D380101 | 5.25 | 6.75 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 669 | LPH.D1 09615 | Nguyễn Đức      | Việt  | 09/07/95  |      | Huyện Chợ Đồn  |    | 1  | 11.02. 03106 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 3.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 670 | LPH.D1 09617 | Hoàng Thị Lan   | Anh   | 16/12/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn |    | 1  | 11.09. 03110 | D380101 | 5.75 | 7.50 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 671 | LPH.D1 09619 | Nguyễn Thị Kỳ   | Duyên | 11/09/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn | 01 | 1  | 11.09. 03111 | D380101 | 0.50 | 2.50 | 6.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 672 | LPH.D1 09620 | Trần Thanh      | Huyền | 10/11/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn | 01 | 1  | 11.09. 03109 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 673 | LPH.D1 09621 | Chu Trương Thái | Phong | 17/10/96  |      | Thị xã Bắc Kạn | 01 | 1  | 11.09. 03108 | D380101 | 3.25 | 4.00 | 3.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 674 | LPH.D1 09622 | Lương Thị       | Dung  | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn  | 01 | 1  | 11.10. 03115 | D380101 | 2.25 | 3.25 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 675 | LPH.D1 09623 | Lê Văn          | Huế   | 23/09/96  |      | Huyện Chợ Đồn  | 01 | 1  | 11.10. 03114 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 4.50 | 8.00  | 8.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 676 | LPH.D1 09624 | Nông Hoàng        | Mây    | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1   | 11.10. 03113 | D380101 | 0.50 | 3.00 | 7.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 677 | LPH.D1 09625 | Nông Thị Phương   | Thu    | 28/06/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1   | 11.10. 03116 | D380101 | 5.50 | 3.00 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 678 | LPH.D1 09626 | Nông Thị          | Thúy   | 21/10/96  | Nữ   | Huyện Chợ Mới    | 01 | 1   | 11.11. 03117 | D380101 | 3.00 | 4.00 | 7.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 679 | LPH.D1 09627 | Nông Thị          | Ly     | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1   | 11.12. 03118 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 2.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 680 | LPH.D1 09628 | Hà Thị            | Trang  | 15/01/96  | Nữ   | Huyện Na Rì      | 01 | 1   | 11.12. 03119 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 4.25 | 13.25 | 13.50 |        |
| 681 | LPH.D1 09629 | Triệu Thị         | Lý     | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1   | 11.14. 03120 | D380101 | 3.75 | 4.00 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 682 | LPH.D1 09630 | Luân Hoài         | Thương | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông | 01 | 1   | 11.17. 03121 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 3.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 683 | LPH.D1 09631 | Cà Nguyễn         | Hùng   | 22/05/96  |      | Huyện Ba Bể      | 01 | 1   | 11.18. 03122 | D380107 | 6.50 | 3.25 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 684 | LPH.D1 09632 | Vũ Kim            | ánh    | 11/03/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1   | 11.19. 03123 |         | 7.00 | 4.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 685 | LPH.D1 09633 | Nguyễn Thị Mai    | Hương  | 22/01/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn    | 01 | 1   | 11.19. 03128 | D380107 | 4.75 | 6.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 686 | LPH.D1 09634 | Triệu Thị Khánh   | Lam    | 12/09/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1   | 11.19. 03125 | D380101 | 6.25 | 8.00 | 3.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 687 | LPH.D1 09635 | Hứa Thanh         | Long   | 07/10/96  |      | Thị xã Bắc Kạn   | 01 | 1   | 11.19. 03124 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 688 | LPH.D1 09636 | Nguyễn Thị        | Tuyết  | 25/01/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1   | 11.19. 03127 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 689 | LPH.D1 09637 | Vũ Tố             | Uyen   | 26/05/96  | Nữ   | Thị xã Bắc Kạn   |    | 1   | 11.19. 03126 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 8.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 690 | LPH.D1 09639 | Phạm Minh Quỳnh   | Anh    | 25/07/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.00. 00201 | D380101 | 6.25 | 8.75 | 6.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 691 | LPH.D1 09640 | Vũ Kiều           | Chinh  | 21/03/95  | Nữ   | Huyện Đại Từ     |    | 1   | 12.00. 00195 | D380107 | 5.75 | 6.50 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 692 | LPH.D1 09641 | Đoàn Hồng         | Điệp   | 17/10/95  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.00. 00198 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 6.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 693 | LPH.D1 09642 | Ngô Thị Thu       | Hiền   | 02/09/95  | Nữ   | Huyện Đại Từ     |    | 1   | 12.00. 00199 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 5.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 694 | LPH.D1 09644 | Nguyễn Huy        | Quang  | 19/06/95  |      | Huyện Đông Hỷ    |    | 1   | 12.00. 00200 | D110101 | 4.75 | 7.25 | 5.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 695 | LPH.D1 09645 | Ngô Hoài          | Thanh  | 19/04/95  | Nữ   | Huyện Phố Yên    |    | 2NT | 12.00. 00197 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 8.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 696 | LPH.D1 09646 | Ngô Thị Nhật      | ánh    | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ     |    | 2   | 12.10. 00450 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 697 | LPH.D1 09647 | Vũ Hương          | Giang  | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ    |    | 2   | 12.10. 00454 | D380107 | 7.25 | 3.50 | 8.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 698 | LPH.D1 09648 | Nông Hồng         | Hạnh   | 08/06/96  | Nữ   | Thành phố Thái   | 06 | 2   | 12.10. 00455 | D380107 | 4.25 | 4.00 | 6.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 699 | LPH.D1 09650 | Nguyễn Thị Phương | Hoa    | 16/03/96  | Nữ   | Thành phố Thái   | 06 | 2   | 12.10. 00456 | D380107 | 6.25 | 3.50 | 8.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 700 | LPH.D1 09652 | Đào Thị Mai       | Ly     | 28/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00451 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 7.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 701 | LPH.D1 09654 | Nguyễn Hoàng Bảo  | Ngọc   | 08/11/96  | Nữ   | Thành phố Thái   |    | 2   | 12.10. 00447 | D110101 | 6.75 | 9.00 | 7.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 702 | LPH.D1 09656 | Nguyễn Thị        | Thương | 28/12/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ     |    | 2   | 12.10. 00448 | D380101 | 7.00 | 8.25 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 703 | LPH.D1 09657 | Nguyễn Thị Kiều | Trang  | 02/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái     | 06 | 2   | 12.10. 00449 | D380101 | 5.50 | 6.50 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 704 | LPH.D1 09658 | Nguyễn Thị Thùy | Trang  | 18/01/96  | Nữ   | Thành phố Thái     |    | 2   | 12.10. 00453 | D380107 | 6.50 | 6.25 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 705 | LPH.D1 09659 | Chu Thị Quỳnh   | Anh    | 11/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái     | 06 | 2   | 12.11. 01168 | D380107 | 6.00 | 6.25 | 8.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 706 | LPH.D1 09660 | Chu Thị Ngọc    | Anh    | 11/09/96  | Nữ   | Thành phố Thái     | 06 | 2   | 12.11. 01169 | D380107 | 6.00 | 7.50 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 707 | LPH.D1 09661 | Phạm Thị Vân    | Anh    | 03/11/96  | Nữ   | Thành phố Thái     | 06 | 2   | 12.11. 01164 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 7.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 708 | LPH.D1 09662 | Bằng Thị Kim    | Dung   | 26/08/96  | Nữ   | Thành phố Thái     | 06 | 2   | 12.11. 01170 | D380107 | 2.50 | 4.50 | 4.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 709 | LPH.D1 09663 | Vi Phương       | Linh   | 21/10/96  | Nữ   | Thành phố Thái     | 06 | 2   | 12.11. 01162 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 710 | LPH.D1 09665 | Vũ Thị          | Phượng | 11/07/96  | Nữ   | Thành phố Thái     |    | 2   | 12.11. 01163 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 711 | LPH.D1 09667 | Lê Kim          | Phượng | 18/05/96  | Nữ   | Thành phố Thái     |    | 2   | 12.11. 01165 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 5.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 712 | LPH.D1 09668 | Vũ Thị Quỳnh    | Anh    | 28/02/96  | Nữ   | Thành phố Thái     |    | 2   | 12.14. 00766 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 713 | LPH.D1 09670 | Phạm Thị        | Hoà    | 03/01/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ       | 01 | 1   | 12.17. 00044 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 714 | LPH.D1 09671 | Đỗ Văn          | Lương  | 28/02/96  |      | Huyện Định Hoá     | 01 | 1   | 12.17. 00122 | D110101 | 2.25 | 3.75 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 715 | LPH.D1 09672 | Trần Thị Bích   | Ngọc   | 08/06/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai      | 01 | 1   | 12.17. 00098 | D380101 | 4.75 | 6.75 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 716 | LPH.D1 09673 | Ma Thị          | Sao    | 03/11/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá     | 01 | 1   | 12.17. 00112 | D380101 | 4.00 | 5.00 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 717 | LPH.D1 09674 | Ma Quang        | Tiệm   | 14/06/96  |      | Huyện Võ Nhai      | 01 | 1   | 12.17. 00180 | D380101 | 5.00 | 3.75 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 718 | LPH.D1 09675 | Đào Ngọc        | Thu    | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Định Hoá     | 01 | 1   | 12.21. 00527 | D380101 | 7.25 | 8.25 | 6.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 719 | LPH.D1 09676 | Nguyễn Thu      | Trang  | 19/09/96  | Nữ   | Huyện Phú Lương    |    | 1   | 12.23. 00715 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 720 | LPH.D1 09677 | Triệu Văn       | Hải    | 01/10/96  |      | Huyện Võ Nhai      | 01 | 1   | 12.24. 00347 | D380101 | 0.00 | 2.50 | 2.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 721 | LPH.D1 09678 | Nguyễn Mai      | Ly     | 23/11/96  | Nữ   | Huyện Võ Nhai      | 01 | 1   | 12.24. 00348 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 722 | LPH.D1 09679 | Nguyễn Thùy     | Giang  | 26/12/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ       | 01 | 1   | 12.25. 00761 | D110101 | 6.25 | 6.75 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 723 | LPH.D1 09680 | Ngô Phương      | Linh   | 30/11/96  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ      |    | 1   | 12.26. 00049 | D380101 | 4.25 | 3.75 | 7.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 724 | LPH.D1 09681 | Dương Mĩ        | Linh   | 05/09/96  | Nữ   | Huyện Phú Bình     |    | 2NT | 12.28. 00529 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 5.75 | 14.25 | 14.50 |        |
| 725 | LPH.D1 09682 | Đỗ Thị          | Thủy   | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên      |    | 2NT | 12.29. 00967 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 726 | LPH.D1 09683 | Hoàng Thị Thu   | Trang  | 05/06/96  | Nữ   | Huyện Phổ Yên      |    | 2NT | 12.29. 00968 | D380107 | 5.00 | 6.25 | 8.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 727 | LPH.D1 09684 | Vũ Minh         | Châu   | 23/02/96  | Nữ   | Thành phố Cao Bằng | 01 | 1   | 12.33. 00973 | D380107 | 2.25 | 3.25 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 728 | LPH.D1 09685 | Trần Thị Tuyết  | Chinh  | 21/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    | 01 | 1   | 12.33. 00976 | D380107 | 6.00 | 4.00 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 729 | LPH.D1 09686 | Bế Ngọc         | Dung   | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Thông Nông   | 01 | 1   | 12.33. 00969 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|---------------|--------|-----------|------|-------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 730 | LPH.D1 09689 | Hoàng Thị     | Huyền  | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Bình Gia    | 01 | 1  | 12.33. 00968 | D380101 | 1.50 | 2.50 | 6.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 731 | LPH.D1 09690 | Trần Hà       | Ly     | 07/09/96  | Nữ   | Huyện Chợ Đồn     | 01 | 1  | 12.33. 00970 | D380101 | 4.25 | 4.50 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 732 | LPH.D1 09691 | Hà Nguyệt     | Mai    | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Bảo Lạc     | 01 | 1  | 12.33. 00974 | D380107 | 5.00 | 4.25 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 733 | LPH.D1 09692 | La Thị        | Na     | 02/04/96  | Nữ   | Huyện Ba Bể       | 01 | 1  | 12.33. 00966 | D380101 | 3.00 | 3.25 | 2.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 734 | LPH.D1 09693 | Lý Quỳnh      | Như    | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Thạch An    | 01 | 1  | 12.33. 00965 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 735 | LPH.D1 09695 | Tần Thị       | Phương | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Quản Bạ     | 01 | 1  | 12.33. 00977 | D380107 | 2.75 | 3.00 | 6.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 736 | LPH.D1 09696 | Ma Thị        | Trang  | 18/11/96  | Nữ   | Huyện Bạch Thông  | 01 | 1  | 12.33. 00971 | D380101 | 7.00 | 4.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 737 | LPH.D1 09697 | Hoàng Đình    | Tứ     | 25/08/96  |      | Huyện Na Rì       | 01 | 1  | 12.33. 00967 | D380101 | 3.50 | 2.25 | 3.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 738 | LPH.D1 09698 | Nông Thị Thuý | Vân    | 24/03/96  | Nữ   | Huyện Na Rì       | 01 | 1  | 12.33. 00964 | D380101 | 3.75 | 4.00 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 739 | LPH.D1 09699 | Ngô Thị Khánh | Ly     | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Đại Từ      |    | 1  | 12.54. 00356 | D380101 | 3.75 | 3.50 | 4.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 740 | LPH.D1 09700 | Đỗ Thị Huệ    | Linh   | 17/06/96  | Nữ   | Huyện Đông Hỷ     | 01 | 1  | 12.57. 00188 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 8.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 741 | LPH.D1 09701 | Phạm Anh      | Chung  | 08/01/96  |      | Thành phố Thái    |    | 2  | 12.60. 00100 | D380101 | 2.50 | .    | .    | 2.50  | 2.50  |        |
| 742 | LPH.D1 09702 | Lương Huyền   | Ngọc   | 01/04/96  | Nữ   | Thành phố Thái    |    | 2  | 12.60. 00099 | D110101 | 3.00 | 3.25 | 6.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 743 | LPH.D1 09703 | Trần Thị Thảo | Linh   | 24/04/95  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.01. 00002 | D380101 | 4.75 | 3.75 | 2.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 744 | LPH.D1 09708 | Vũ Thị Hương  | Giang  | 20/10/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00021 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 745 | LPH.D1 09709 | Đỗ Thị Hồng   | Hạnh   | 15/06/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00018 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 746 | LPH.D1 09712 | Nguyễn Trọng  | Hung   | 30/07/96  |      | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00023 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 747 | LPH.D1 09713 | Trần Thanh    | Hương  | 24/03/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái | 01 | 1  | 13.02. 00017 | D380101 | 6.25 | 8.25 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 748 | LPH.D1 09715 | Nguyễn Khánh  | Ly     | 04/08/96  | Nữ   | Thị xã Nghĩa Lộ   |    | 1  | 13.02. 00025 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 7.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 749 | LPH.D1 09716 | Lương Lệ      | Mai    | 12/06/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00004 | D380101 | 5.25 | 7.50 | 8.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 750 | LPH.D1 09717 | Lương Linh    | Nhật   | 21/03/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00020 | D380107 | 6.75 | 3.75 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 751 | LPH.D1 09719 | Trần Hồng     | Nhung  | 09/09/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00005 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 752 | LPH.D1 09721 | Trần Thị Tú   | Quỳnh  | 04/07/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00009 | D380101 | 4.75 | 8.00 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 753 | LPH.D1 09722 | Bùi Phương    | Thảo   | 21/01/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00006 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 754 | LPH.D1 09724 | Đỗ Thị Thu    | Thủy   | 10/01/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1  | 13.02. 00016 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 755 | LPH.D1 09725 | Đinh Thị Kiều | Trang  | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên    |    | 1  | 13.02. 00007 | D380101 | 6.00 | 7.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 756 | LPH.D1 09726 | Lưu Thùy      | Trang  | 19/04/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn    |    | 1  | 13.02. 00008 | D380101 | 5.25 | 7.50 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 757 | LPH.D1 09727 | Lê Thanh          | Tùng   | 03/04/96  |      | Thành phố Yên Bái  |    | 1  | 13.02. 00026 | D380107 | 8.75 | 7.75 | 6.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 758 | LPH.D1 09729 | Cao Huỳnh         | Đức    | 22/12/96  |      | Thành phố Yên Bái  |    | 1  | 13.03. 00027 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 3.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 759 | LPH.D1 09731 | Đào Thị Thu       | Hà     | 25/01/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái  |    | 1  | 13.03. 00031 | D380107 | 5.25 | 4.25 | 7.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 760 | LPH.D1 09732 | Đỗ Lan            | Hương  | 31/01/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái  |    | 1  | 13.03. 00028 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 3.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 761 | LPH.D1 09733 | Bùi Việt          | Mỹ     | 13/03/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái  |    | 1  | 13.03. 00032 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 762 | LPH.D1 09734 | Đặng Duy          | Phú    | 14/10/96  |      | Thành phố Yên Bái  | 01 | 1  | 13.03. 00036 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 1.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 763 | LPH.D1 09735 | Nguyễn Minh       | Phương | 25/11/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái  |    | 1  | 13.03. 00033 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 764 | LPH.D1 09736 | Phạm Thị          | Phương | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.03. 00030 | D380107 | 5.75 | 2.75 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 765 | LPH.D1 09737 | Hà Thị Kim        | Tuyến  | 06/11/96  | Nữ   | Thành phố Yên Bái  | 01 | 1  | 13.03. 00034 | D380101 | 5.75 | 4.75 | 8.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 766 | LPH.D1 09739 | Nguyễn Thuỳ       | Dương  | 07/06/96  | Nữ   | Thị xã Nghĩa Lộ    |    | 1  | 13.09. 00037 | D380107 | 6.75 | 5.00 | 6.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 767 | LPH.D1 09740 | Bùi Thị Vũ        | Hoa    | 08/12/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.09. 00038 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 768 | LPH.D1 09741 | Đinh Hà           | Linh   | 23/02/96  | Nữ   | Thị xã Nghĩa Lộ    | 01 | 1  | 13.09. 00042 | D380101 | 3.25 | 4.00 | 5.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 769 | LPH.D1 09742 | Bùi Thị           | Phương | 29/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.09. 00039 | D380101 | 2.00 | 4.25 | 5.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 770 | LPH.D1 09744 | Nguyễn Thương     | Thương | 19/05/96  | Nữ   | Thị xã Nghĩa Lộ    |    | 1  | 13.09. 00041 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 771 | LPH.D1 09745 | Đỗ Kiều           | Oanh   | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Văn Yên      |    | 1  | 13.12. 00043 | D110101 | 7.00 | 5.25 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 772 | LPH.D1 09746 | Hoàng Thị Bích    | Nguyệt | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Văn Yên      |    | 1  | 13.13. 00044 | D380101 | 0.75 | 2.75 | 4.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 773 | LPH.D1 09748 | Trần Xuân         | Long   | 14/02/96  |      | Huyện Yên Bình     |    | 1  | 13.16. 00046 | D380107 | 0.75 | 2.50 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 774 | LPH.D1 09750 | Cao Mai           | Hải    | 14/06/95  | Nữ   | Huyện Mù Cang Chải |    | 1  | 13.19. 00048 | D380101 | 6.00 | 6.25 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 775 | LPH.D1 09751 | Hoàng Khánh       | Linh   | 19/12/96  | Nữ   | Huyện Văn Chấn     |    | 1  | 13.22. 00049 | D380101 | 4.00 | 2.75 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 776 | LPH.D1 09752 | Nguyễn Thị Ngọc   | ánh    | 21/01/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên     |    | 1  | 13.25. 00050 | D380101 | 1.00 | 3.00 | 5.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 777 | LPH.D1 09753 | Dương Thị         | Phượng | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Trấn Yên     | 01 | 1  | 13.25. 00051 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 4.50 | 10.50 | 10.50 |        |
| 778 | LPH.D1 09754 | Triệu Thị         | Thu    | 14/10/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.31. 00052 | D380101 | 4.75 | 3.75 | 7.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 779 | LPH.D1 09755 | Hoàng Thị Thủy    | Diêm   | 22/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.32. 00055 | D380101 | 3.75 | 2.25 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |
| 780 | LPH.D1 09756 | Nguyễn Thị Phương | Linh   | 12/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      |    | 1  | 13.32. 00053 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 781 | LPH.D1 09757 | Hà Thị Hồng       | Nhung  | 27/04/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      | 01 | 1  | 13.32. 00054 | D380101 | 3.75 | 6.00 | 6.25 | 16.00 | 16.00 |        |
| 782 | LPH.D1 09758 | Dương Thị Hoài    | Thương | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Lục Yên      |    | 1  | 13.33. 00056 | D380101 | 6.25 | 3.50 | 5.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 783 | LPH.D1 09759 | Phạm Tiến         | Tuấn   | 29/08/95  |      | Thị xã Nghĩa Lộ    |    | 1  | 13.35. 00057 | D380101 | 0.00 | 2.25 | 2.50 | 4.75  | 5.00  |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|-------|-----------|------|------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 784 | LPH.D1 09760 | Phùng Duy       | Hưng  | 25/09/95  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.00. 00103 | D380101 | 1.25 | 5.25 | 3.00 | 9.50  | 9.50  |        |
| 785 | LPH.D1 09762 | Vũ Thu          | Thảo  | 19/05/95  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.07. 00069 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 3.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 786 | LPH.D1 09763 | Nguyễn Quốc     | Chung | 14/05/96  |      | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.11. 00379 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 4.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 787 | LPH.D1 09764 | Phạm Thị Phương | Trình | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.11. 00380 | D380107 | 5.50 | 6.50 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 788 | LPH.D1 09765 | Võ Thị          | Ngọc  | 22/04/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.12. 00315 |         | 0.25 | 2.25 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 789 | LPH.D1 09766 | Trương Thị      | Thảo  | 10/12/96  | Nữ   | Huyện Mộc Châu   |    | 1  | 14.12. 00316 |         | 0.50 | 2.75 | 2.00 | 5.25  | 5.50  |        |
| 790 | LPH.D1 09767 | Đào Thị         | Trà   | 08/02/95  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.14. 00065 | D380101 | 7.25 | 6.75 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 791 | LPH.D1 09768 | Lường Thị       | Hà    | 19/11/96  | Nữ   | Huyện Thuận Châu | 06 | 1  | 14.15. 00267 | D380101 | 3.50 | 3.00 | 4.75 | 11.25 | 11.50 |        |
| 792 | LPH.D1 09769 | Lò Phương       | Anh   | 20/12/95  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    | 01 | 1  | 14.17. 00254 | D380101 | 2.75 | 3.00 | 3.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 793 | LPH.D1 09770 | Lò Thị Quỳnh    | Duyên | 30/03/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.20. 00175 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 794 | LPH.D1 09771 | Phan Thùy       | Dương | 03/11/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.20. 00176 | D380101 | 4.25 | 3.50 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 795 | LPH.D1 09772 | Cầm Hoàng       | Anh   | 05/10/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00422 | D380101 | 4.00 | 7.00 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 796 | LPH.D1 09773 | Mai Anh         | Dũng  | 17/09/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00421 | D380101 | 6.50 | 3.50 | 2.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 797 | LPH.D1 09774 | Đào Thị Thùy    | Dương | 25/05/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00419 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 7.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 798 | LPH.D1 09775 | Lê Tùng         | Dương | 22/03/96  |      | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00428 | D380107 | 2.00 | 2.75 | 3.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 799 | LPH.D1 09776 | Tòng Thu        | Hà    | 03/07/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00423 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 800 | LPH.D1 09777 | Tăng Thị Thanh  | Hải   | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Mường La   |    | 1  | 14.21. 00418 | D380101 | 7.50 | 4.50 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 801 | LPH.D1 09778 | Trần Hồ Thu     | Hằng  | 02/08/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00426 | D380101 | 3.00 | 4.00 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 802 | LPH.D1 09779 | Trần Ngọc       | Huyền | 26/08/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00425 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 803 | LPH.D1 09780 | Hoàng Thị Thu   | Hương | 26/04/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00420 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 4.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 804 | LPH.D1 09781 | Đỗ Mai          | Linh  | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Mai Sơn    |    | 1  | 14.21. 00427 | D380107 | 7.25 | 4.50 | 6.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 805 | LPH.D1 09782 | Đinh Bích       | Thảo  | 05/08/96  | Nữ   | Huyện Thuận Châu |    | 1  | 14.21. 00429 | D380107 | 6.25 | 7.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 806 | LPH.D1 09783 | Lò Thu          | Thảo  | 09/06/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La | 01 | 1  | 14.21. 00431 | D380107 | 1.25 | 2.75 | 5.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 807 | LPH.D1 09784 | Nguyễn Thu      | Thủy  | 23/11/96  | Nữ   | Thành phố Sơn La |    | 1  | 14.21. 00424 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 7.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 808 | LPH.D1 09785 | Bạc Thùy        | Trang | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Thuận Châu | 01 | 1  | 14.21. 00430 | D380107 | 3.00 | 5.00 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 809 | LPH.D1 09786 | Đặng Văn        | Hội   | 01/05/96  |      | Huyện Mộc Châu   | 01 | 1  | 14.22. 00015 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 5.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 810 | LPH.D1 09788 | Lê Thị Thu      | Hằng  | 08/06/96  | Nữ   | Huyện Mường La   |    | 1  | 14.27. 00209 | D380101 | 1.75 | 3.50 | 5.00 | 10.25 | 10.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 811 | LPH.D1 09789 | Lò Thị            | Hiền  | 27/07/96  | Nữ   | Huyện Mường La     | 01 | 1  | 14.27. 00124 | D380107 | 3.00 | 2.25 | 4.25 | 9.50  | 9.50  |        |
| 812 | LPH.D1 09790 | Vũ Thị Như        | Hoa   | 27/12/96  | Nữ   | Huyện Mường La     |    | 1  | 14.27. 00159 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 4.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 813 | LPH.D1 09795 | Nguyễn Thùy       | Trang | 11/10/95  | Nữ   | Huyện Yên Thủy     | 01 | 1  | 15.00. 08234 | D110101 | 1.75 | 5.25 | 8.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 814 | LPH.D1 09796 | Lưu Thị Bích      | Việt  | 07/06/94  | Nữ   | Huyện Phú Lương    | 01 | 2  | 15.00. 08236 | D380101 | 5.25 | 2.50 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 815 | LPH.D1 09797 | Nguyễn Hải        | Anh   | 20/12/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08240 | D110101 | 7.50 | 7.00 | 5.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 816 | LPH.D1 09798 | Đỗ Ngọc Minh      | Châu  | 13/02/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08246 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 817 | LPH.D1 09800 | Nguyễn Ngọc Vĩnh  | Hà    | 11/10/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08241 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 6.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 818 | LPH.D1 09806 | Lê Phương         | Thảo  | 08/12/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08252 | D380107 | 7.00 | 8.25 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 819 | LPH.D1 09807 | Nguyễn Thị Thu    | Thảo  | 29/01/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 2  | 15.01. 08249 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 820 | LPH.D1 09808 | Đào Thị Minh      | Trang | 02/03/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08253 | D380107 | 5.75 | 7.75 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 821 | LPH.D1 09809 | Nguyễn Quỳnh      | Trang | 17/11/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.01. 08243 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 822 | LPH.D1 09811 | Đieu Quỳnh        | Anh   | 01/08/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08260 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 7.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 823 | LPH.D1 09813 | Nguyễn Tuấn       | Anh   | 26/01/96  |      | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08257 | D380101 | 6.75 | 8.00 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 824 | LPH.D1 09815 | Vũ Diệu           | Linh  | 13/11/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08261 | D380101 | 5.50 | 8.25 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 825 | LPH.D1 09816 | Trần Thị Hồng     | Ly    | 10/12/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08256 | D110101 | 6.25 | 6.50 | 8.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 826 | LPH.D1 09817 | Phạm Thị Thanh    | Tâm   | 14/09/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì | 06 | 2  | 15.02. 08259 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 827 | LPH.D1 09819 | Nguyễn Hà Thu     | Trang | 28/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    |    | 2  | 15.02. 08262 | D380101 | 5.75 | 6.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 828 | LPH.D1 09821 | Đỗ Cẩm            | Tú    | 26/04/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.02. 08263 | D380101 | 6.50 | 8.75 | 7.75 | 23.00 | 23.00 |        |
| 829 | LPH.D1 09822 | Phạm Khánh        | Ly    | 24/01/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.03. 08265 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 8.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 830 | LPH.D1 09824 | Dương Thị Quỳnh   | Mai   | 09/11/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.05. 08267 | D380101 | 1.00 | 3.50 | 5.75 | 10.25 | 10.50 |        |
| 831 | LPH.D1 09825 | Phan              | Anh   | 11/02/96  | Nữ   | Thành phố Việt Trì |    | 2  | 15.06. 08269 | D380101 | 2.25 | 2.75 | 5.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 832 | LPH.D1 09827 | Hà Thị Thu        | Hà    | 17/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Ba     |    | 2  | 15.10. 08270 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 833 | LPH.D1 09829 | Phan Châu Sao     | Linh  | 11/10/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 1  | 15.22. 08274 | D380107 | 6.25 | 7.75 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 834 | LPH.D1 09832 | Nguyễn Thị Phương | Thúy  | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Hạ Hoà       |    | 1  | 15.22. 08275 | D380107 | 6.25 | 7.75 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 835 | LPH.D1 09837 | Nguyễn Thị Khánh  | Ly    | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Lập      | 01 | 1  | 15.31. 08280 | D380107 | 4.75 | 4.50 | 8.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 836 | LPH.D1 09838 | Nguyễn Thị Thu    | Hằng  | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Sơn    | 01 | 1  | 15.35. 08281 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 837 | LPH.D1 09840 | Phạm Thị Thúy     | Vui   | 19/11/96  | Nữ   | Huyện Phù Ninh     |    | 1  | 15.39. 08283 | D380107 | 6.25 | 4.00 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 838 | LPH.D1 09841 | Khổng Hoàng     | Anh    | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Lâm Thao     |    | 2NT | 15.44. 08284 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 3.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 839 | LPH.D1 09842 | Chu Thị Kiều    | Trang  | 28/10/96  | Nữ   | Huyện Lâm Thao     |    | 1   | 15.45. 08285 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 840 | LPH.D1 09844 | Lê Thị Mộng     | Hằng   | 28/04/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08290 | D380107 | 7.00 | 8.50 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 841 | LPH.D1 09845 | Đỗ Thị Bích     | Ngọc   | 19/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08289 | D380107 | 6.75 | 8.50 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 842 | LPH.D1 09847 | Lê Thu          | Vượng  | 11/09/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.53. 08287 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 843 | LPH.D1 09848 | Nguyễn Thị Ngọc | Tú     | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Thủy   |    | 1   | 15.54. 08291 | D380107 | 4.50 | 3.50 | 8.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 844 | LPH.D1 09849 | Bùi Đức         | Anh    | 26/03/96  |      | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.01. 00319 | D380101 | 0.25 | 3.00 | 1.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 845 | LPH.D1 09850 | Trần Thị        | Hoa    | 27/04/95  | Nữ   | Huyện Sông Lô      |    | 1   | 16.01. 00321 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 846 | LPH.D1 09851 | Nguyễn Thị Thúy | Nga    | 10/04/95  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.01. 00316 | D380101 | 4.50 | 3.25 | 7.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 847 | LPH.D1 09852 | Nguyễn Thị      | Ngọc   | 19/05/95  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2NT | 16.01. 00320 | D380101 | 5.75 | 7.00 | 6.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 848 | LPH.D1 09853 | Lưu Hiền Phương | Thảo   | 16/01/95  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      |    | 2   | 16.01. 00317 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 6.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 849 | LPH.D1 09855 | Nguyễn Diệu     | Thương | 08/11/95  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.01. 00322 | D380107 | 7.25 | 6.25 | 5.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 850 | LPH.D1 09856 | Trần Ngọc Kim   | Anh    | 15/07/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.11. 00675 | D380101 | 5.50 | 7.75 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 851 | LPH.D1 09857 | Lê Hoàng        | Giang  | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên   |    | 2   | 16.11. 00676 | D380101 | 5.75 | 2.75 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 852 | LPH.D1 09861 | Bùi Quyền       | Linh   | 31/10/96  |      | Thành phố Vĩnh Yên | 07 | 2   | 16.11. 00678 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 853 | LPH.D1 09862 | Nguyễn Thị      | Tâm    | 16/10/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2   | 16.11. 00680 | D380107 | 7.25 | 7.75 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 854 | LPH.D1 09863 | Lê Thị Thanh    | Thảo   | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.11. 00681 | D380107 | 7.00 | 6.75 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 855 | LPH.D1 09866 | Đỗ Thị          | Đoàn   | 28/05/96  | Nữ   | Huyện Mê Linh      |    | 2   | 16.12. 00381 | D380107 | 5.00 | 5.75 | 9.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 856 | LPH.D1 09869 | Phùng Thị       | Mai    | 09/11/96  | Nữ   | Thành phố Vĩnh Yên |    | 2   | 16.14. 00292 | D380101 | 8.00 | 7.75 | 7.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 857 | LPH.D1 09870 | Hoàng Thị Cúc   | Hoa    | 12/04/96  | Nữ   | Huyện Tam Đảo      | 01 | 1   | 16.15. 00082 | D380107 | 6.75 | 4.75 | 4.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 858 | LPH.D1 09871 | Nguyễn Thuỳ     | Linh   | 21/09/96  | Nữ   | Huyện Tam Dương    |    | 2NT | 16.21. 00557 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 859 | LPH.D1 09873 | Tạ Văn          | Hưng   | 25/10/96  |      | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.31. 00329 | D110101 | 4.75 | 4.50 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 860 | LPH.D1 09875 | Nguyễn Hà       | Trang  | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.31. 00327 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 5.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 861 | LPH.D1 09876 | Đâu Như         | Nguyệt | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Lập Thạch    |    | 1   | 16.32. 00091 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 862 | LPH.D1 09878 | Hoàng Thị       | Linh   | 12/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc      |    | 2NT | 16.41. 00848 | D380101 | 8.00 | 6.25 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 863 | LPH.D1 09881 | Vũ Thị          | Hà     | 21/04/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.42. 00326 | D380107 | 5.75 | 7.00 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 864 | LPH.D1 09882 | Hà Thị Thùy     | Dương  | 17/11/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 16.43. 00467 | D380101 | 5.50 | 4.50 | 5.50 | 15.50 | 15.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 865 | LPH.D1 09883 | Trần Thị         | Ngân   | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường  |    | 2NT | 16.43. 00469 | D380101 | 5.50 | 7.25 | 8.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 866 | LPH.D1 09884 | Nguyễn Thị Thùy  | Trang  | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường  |    | 2NT | 16.43. 00468 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 867 | LPH.D1 09885 | Nguyễn Thị       | Tuyền  | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường  |    | 2NT | 16.43. 00466 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 868 | LPH.D1 09886 | Phan Thị Thùy    | Giang  | 01/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc     |    | 2NT | 16.51. 00805 | D380107 | 5.00 | 6.50 | 6.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 869 | LPH.D1 09887 | Nguyễn Thị Lệ    | Hàng   | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên  |    | 2NT | 16.51. 00808 | D110101 | 4.00 | 6.00 | 7.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 870 | LPH.D1 09888 | Nguyễn Khánh     | Ly     | 28/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc     |    | 2NT | 16.51. 00807 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 871 | LPH.D1 09889 | Nguyễn Thị Kim   | Oanh   | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Lạc     |    | 2NT | 16.51. 00806 | D380107 | 6.75 | 9.00 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 872 | LPH.D1 09891 | Nguyễn Hoàng Lê  | Trình  | 06/04/96  | Nữ   | Huyện Bình Xuyên  |    | 2NT | 16.61. 00435 | D110101 | 6.50 | 8.25 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 873 | LPH.D1 09892 | Nguyễn Thị Linh  | Trang  | 02/02/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên   |    | 2   | 16.81. 00284 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 7.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 874 | LPH.D1 09894 | Nguyễn Thị Minh  | ánh    | 07/11/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên   |    | 2   | 16.83. 00314 | D110101 | 7.25 | 5.25 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 875 | LPH.D1 09896 | Nguyễn Lê Hương  | Huyền  | 09/01/96  | Nữ   | Thị xã Phúc Yên   |    | 2   | 16.83. 00317 | D380107 | 7.25 | 7.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 876 | LPH.D1 09899 | Phạm Thanh       | Hoa    | 13/04/95  | Nữ   | Thành phố Hạ Long |    | 2   | 17.00. 00006 | D380107 | 3.00 | 3.50 | 5.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 877 | LPH.D1 09906 | Nguyễn Thành     | Công   | 15/03/96  |      | Thành phố Cẩm Phả |    | 2   | 17.01. 00006 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 4.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 878 | LPH.D1 09908 | Trần Mỹ          | Giang  | 15/09/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long |    | 2   | 17.01. 00026 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 6.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 879 | LPH.D1 09912 | Dương Thị        | Hạnh   | 30/10/96  | Nữ   | Huyện Hoành Bồ    |    | 2   | 17.01. 00027 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 880 | LPH.D1 09914 | Nguyễn Hồng      | Hạnh   | 09/09/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long |    | 2   | 17.01. 00011 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 8.75 | 23.25 | 23.50 |        |
| 881 | LPH.D1 09915 | Nguyễn Thu       | Hàng   | 24/03/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả |    | 2   | 17.01. 00012 | D380101 | 1.75 | 6.25 | 7.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 882 | LPH.D1 09916 | Phạm Thị Thúy    | Hàng   | 25/12/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long | 06 | 2   | 17.01. 00028 | D380107 | 6.50 | 7.50 | 7.50 | 21.50 | 21.50 |        |
| 883 | LPH.D1 09919 | Nguyễn Thị Thu   | Hường  | 20/05/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long |    | 2   | 17.01. 00014 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 884 | LPH.D1 09920 | Nguyễn Thị Khánh | Linh   | 26/10/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả |    | 2   | 17.01. 00015 | D380101 | 6.50 | 9.00 | 7.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 885 | LPH.D1 09921 | Vũ Thị Mỹ        | Linh   | 20/01/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long |    | 2   | 17.01. 00029 | D380107 | 7.25 | 8.25 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 886 | LPH.D1 09924 | Nguyễn Khắc      | Thu    | 26/09/96  |      | Thành phố Hạ Long |    | 2   | 17.01. 00018 | D380101 | 8.00 | 8.50 | 5.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 887 | LPH.D1 09925 | Phạm Minh        | Thúy   | 30/07/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả |    | 2   | 17.01. 00019 | D380101 | 6.75 | 8.25 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 888 | LPH.D1 09926 | Nguyễn Dương     | Thùy   | 23/11/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên  |    | 2   | 17.01. 00020 | D380101 | 8.75 | 6.50 | 7.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 889 | LPH.D1 09927 | Nguyễn Thị Hoài  | Thương | 01/02/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả |    | 2   | 17.01. 00030 | D380107 | 7.50 | 6.00 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 890 | LPH.D1 09928 | Ngô Thị          | Trang  | 14/11/96  | Nữ   | Huyện Hoành Bồ    |    | 2   | 17.01. 00031 | D380107 | 6.75 | 4.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 891 | LPH.D1 09930 | Trịnh Thị Huyền  | Trang  | 14/06/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả |    | 2   | 17.01. 00023 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 6.50 | 19.75 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 892 | LPH.D1 09932 | Vũ Thu           | Trang  | 07/01/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.01. 00025 | D380101 | 7.25 | 9.00 | 8.00 | 24.25 | 24.50 |        |
| 893 | LPH.D1 09934 | Hoàng Thị Ngọc   | Anh    | 25/07/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00005 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 894 | LPH.D1 09937 | Lại Thị Ngọc     | Linh   | 09/07/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00006 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 895 | LPH.D1 09938 | Nguyễn Tiến      | Nam    | 28/05/96  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00002 | D380101 | 6.00 | 5.25 | 4.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 896 | LPH.D1 09940 | Nguyễn Duy       | Ninh   | 31/10/96  |      | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00004 | D380101 | 5.75 | 5.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 897 | LPH.D1 09941 | Nguyễn Thu       | Quỳnh  | 20/03/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00003 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 8.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 898 | LPH.D1 09943 | Nguyễn Thị Tố    | Thanh  | 23/07/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.04. 00007 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 7.75 | 21.75 | 22.00 |        |
| 899 | LPH.D1 09944 | Nguyễn Thị Thuỳ  | Dương  | 28/05/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 1  | 17.05. 00002 | D110101 | 5.75 | 3.75 | 6.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 900 | LPH.D1 09946 | Trần Thanh       | Thoa   | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Ba Chẽ       |    | 1  | 17.05. 00003 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 4.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 901 | LPH.D1 09947 | Nguyễn Minh      | Trang  | 08/11/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.05. 00004 | D110101 | 7.00 | 6.00 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 902 | LPH.D1 09952 | Vũ Thị Ngọc      | Mai    | 21/10/96  | Nữ   | Thành phố Hạ Long  |    | 2  | 17.08. 00002 | D380101 | 0.75 | 2.25 | 4.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 903 | LPH.D1 09954 | Nguyễn Thị ánh   | Hồng   | 10/03/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00003 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 4.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 904 | LPH.D1 09955 | Phạm Thị         | Huyền  | 03/11/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00004 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 905 | LPH.D1 09956 | Nguyễn Thị Thu   | Hương  | 10/07/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00010 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 7.75 | 21.50 | 21.50 |        |
| 906 | LPH.D1 09957 | Hoàng Thị Phương | Lan    | 06/07/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00005 | D380101 | 6.75 | 8.00 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 907 | LPH.D1 09958 | Phạm Thùy        | Linh   | 24/10/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00006 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 908 | LPH.D1 09959 | Nguyễn Thị Trà   | My     | 03/02/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.14. 00011 | D380107 | 1.50 | 2.75 | 6.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 909 | LPH.D1 09965 | Nguyễn Mỹ        | Duyên  | 10/09/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 1  | 17.17. 00001 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 7.25 | 12.00 | 12.00 |        |
| 910 | LPH.D1 09966 | Vũ Thị Bích      | Ngọc   | 27/10/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 1  | 17.17. 00002 | D380107 | 5.50 | 4.25 | 3.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 911 | LPH.D1 09967 | Ngô Thị          | Phượng | 02/10/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 1  | 17.17. 00003 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 912 | LPH.D1 09968 | Hoàng Mỹ         | Linh   | 18/12/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu    |    | 1  | 17.18. 00001 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 913 | LPH.D1 09969 | Phạm Thị         | Hoài   | 10/09/96  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2  | 17.19. 00001 | D380101 | 2.25 | 4.00 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 914 | LPH.D1 09970 | Nguyễn Thuỳ      | Anh    | 09/11/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 2  | 17.24. 00004 | D380107 | 4.00 | 4.75 | 6.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 915 | LPH.D1 09971 | Lê Thị           | Hường  | 12/03/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 2  | 17.24. 00003 | D380101 | 5.75 | 7.25 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 916 | LPH.D1 09973 | Phạm Thị Thanh   | Nhàn   | 24/04/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 2  | 17.24. 00001 | D380101 | 7.75 | 7.50 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 917 | LPH.D1 09974 | Nguyễn Ngọc      | Quỳnh  | 10/03/96  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 1  | 17.25. 00001 | D380101 | 1.25 | 2.25 | 5.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 918 | LPH.D1 09975 | Vy Mạnh          | Hùng   | 16/02/96  |      | Thành phố Móng Cái |    | 2  | 17.31. 00002 | D380101 | 5.00 | 7.00 | 0.50 | 12.50 | 12.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 919 | LPH.D1 09976 | Phạm Thị Kiều    | Phuong | 23/08/96  | Nữ   | Thành phố Móng Cái  |    | 1   | 17.31. 00001 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 7.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 920 | LPH.D1 09977 | Lê Thị           | Thu    | 14/04/96  | Nữ   | Thành phố Móng Cái  |    | 1   | 17.31. 00003 | D380101 | 1.25 | 4.00 | 4.25 | 9.50  | 9.50  |        |
| 921 | LPH.D1 09979 | Chu Lâm          | Bình   | 16/05/96  |      | Huyện Bình Liêu     | 01 | 1   | 17.38. 00001 | D380101 | 5.25 | 4.25 | 4.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 922 | LPH.D1 09981 | Vy Tiến          | Đạt    | 02/08/96  |      | Huyện Tiên Yên      |    | 1   | 17.48. 00001 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 1.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 923 | LPH.D1 09982 | Nguyễn Thị Hà    | My     | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 2NT | 17.56. 00524 | D110101 | 7.25 | 6.75 | 3.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 924 | LPH.D1 09984 | Phạm Thị Phương  | Dung   | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.57. 00005 | D380101 | 7.00 | 8.00 | 6.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 925 | LPH.D1 09985 | Vũ Thị Minh      | Hà     | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.57. 00006 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 926 | LPH.D1 09986 | Trần Khánh       | Linh   | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.57. 00008 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 6.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 927 | LPH.D1 09987 | Nguyễn Thị       | Ngà    | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.57. 00002 | D380101 | 4.25 | 6.00 | 6.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 928 | LPH.D1 09988 | Bùi Thị          | Nhàn   | 24/01/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.57. 00004 | D380101 | 5.00 | 5.50 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 929 | LPH.D1 09989 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.57. 00003 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 5.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 930 | LPH.D1 09990 | Nguyễn Minh      | Trang  | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.57. 00007 | D380107 | 6.25 | 7.50 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 931 | LPH.D1 09992 | Nguyễn Thị       | Huyền  | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.58. 00002 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 932 | LPH.D1 09993 | Hà Kiều          | Oanh   | 03/02/96  | Nữ   | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.58. 00003 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 2.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 933 | LPH.D1 09994 | Nguyễn Danh      | Thắng  | 05/02/95  |      | Huyện Đông Triều    |    | 1   | 17.58. 00001 | D110101 | 1.50 | 3.00 | 0.50 | 5.00  | 5.00  |        |
| 934 | LPH.D1 09995 | Đào Thị Liên     | Hoài   | 08/12/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.66. 00001 | D380101 | 4.25 | 5.00 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 935 | LPH.D1 09997 | Đặng Thị         | Bình   | 24/10/95  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00002 | D380101 | 5.25 | 3.75 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 936 | LPH.D1 09998 | Lê Thị           | Đính   | 29/02/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00003 | D110101 | 5.75 | 6.25 | 3.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 937 | LPH.D1 09999 | Vũ Thị           | Thùy   | 08/12/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 2NT | 17.67. 00001 | D380101 | 5.50 | 3.50 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 938 | LPH.D1 10000 | Nguyễn Thị Quỳnh | Giao   | 15/05/96  | Nữ   | Thị xã Quảng Yên    |    | 1   | 17.68. 00001 | D110101 | 6.75 | 4.25 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 939 | LPH.D1 10004 | Phạm Thị Thu     | Hương  | 16/10/95  | Nữ   | Huyện Vân Đồn       |    | 2NT | 17.80. 00001 | D110101 | 5.25 | 4.25 | 4.25 | 13.75 | 14.00 |        |
| 940 | LPH.D1 10005 | Thị Anh          | Quân   | 16/08/96  |      | Huyện Vân Đồn       |    | 1   | 17.80. 00003 | D380101 | 3.25 | 3.25 | 2.00 | 8.50  | 8.50  |        |
| 941 | LPH.D1 10007 | Nguyễn Thị Huyền | My     | 17/11/95  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.00. 00270 | D220201 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 942 | LPH.D1 10010 | Trịnh Thị        | Duyên  | 19/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 1   | 18.01. 00235 | D380101 | 1.25 | 3.00 | 5.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 943 | LPH.D1 10012 | Đỗ Thị           | Tĩnh   | 18/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      | 01 | 1   | 18.01. 00233 | D380101 | 6.50 | 3.25 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 944 | LPH.D1 10013 | Nguyễn Thị Ngọc  | ánh    | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Thế       | 01 | 1   | 18.02. 00238 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 945 | LPH.D1 10014 | Chu Quỳnh        | Hoa    | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Sơn Động      |    | 1   | 18.04. 00242 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 4.00 | 14.75 | 15.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 946 | LPH.D1 10015 | Phan Văn        | May    | 28/03/96  |      | Huyện Sơn Động      |    | 1   | 18.04. 00241 | D380101 | 4.50 | 2.75 | 5.75 | 13.00 | 13.00 |        |
| 947 | LPH.D1 10016 | Hồ Quỳnh        | Anh    | 28/11/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu     |    | 2   | 18.11. 00226 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 948 | LPH.D1 10017 | Nguyễn Hà       | Anh    | 02/08/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang | 06 | 2   | 18.11. 00225 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 7.25 | 21.00 | 21.00 |        |
| 949 | LPH.D1 10018 | Phạm Thị        | Giang  | 05/10/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.11. 00223 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 950 | LPH.D1 10020 | Trương Thảo     | Ly     | 08/04/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.11. 00224 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 951 | LPH.D1 10022 | Nguyễn Quỳnh    | Trang  | 31/08/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang | 06 | 2   | 18.11. 00259 | D380107 | 6.25 | 6.25 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 952 | LPH.D1 10024 | Hà Ngọc         | Anh    | 17/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.12. 00231 | D380101 | 6.75 | 7.25 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 953 | LPH.D1 10025 | Nguyễn Thuỳ     | Chi    | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 2   | 18.12. 00228 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 8.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 954 | LPH.D1 10026 | Lương Mỹ        | Linh   | 19/12/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.12. 00263 | D380107 | 7.25 | 9.50 | 8.00 | 24.75 | 25.00 |        |
| 955 | LPH.D1 10031 | Ong Thị         | Quyên  | 27/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng      |    | 2   | 18.12. 00262 | D380107 | 6.75 | 7.50 | 8.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 956 | LPH.D1 10033 | Nguyễn Thuỳ     | Dương  | 21/11/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2NT | 18.13. 00273 | D110101 | 4.75 | 5.50 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 957 | LPH.D1 10034 | Hà Thị          | Hân    | 03/05/96  | Nữ   | Huyện Lạng Giang    |    | 2   | 18.13. 00237 | D380101 | 1.75 | 2.25 | 7.75 | 11.75 | 12.00 |        |
| 958 | LPH.D1 10035 | Hà Thị          | Nga    | 17/08/96  | Nữ   | Huyện Lạng Giang    |    | 2   | 18.13. 00272 | D110101 | 4.50 | 3.25 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 959 | LPH.D1 10036 | Đỗ Thị          | Quỳnh  | 22/02/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Giang |    | 2   | 18.13. 00236 | D380101 | 1.50 | 2.25 | 3.00 | 6.75  | 7.00  |        |
| 960 | LPH.D1 10039 | Lưu Thị Bảo     | Nhung  | 02/06/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.18. 00239 | D380101 | 2.50 | 2.75 | 7.50 | 12.75 | 13.00 |        |
| 961 | LPH.D1 10041 | Giáp Ngọc       | Hiệp   | 16/08/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.20. 00243 | D380101 | 5.00 | 3.25 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 962 | LPH.D1 10042 | Dương Thị       | Thịnh  | 11/08/96  | Nữ   | Huyện Lục Nam       |    | 1   | 18.20. 00244 | D380101 | 4.25 | 3.25 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 963 | LPH.D1 10043 | Nguyễn Thị Thuý | Hà     | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.23. 00247 | D380101 | 5.75 | 5.25 | 6.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 964 | LPH.D1 10044 | Đặng Minh       | Hoàng  | 21/12/96  |      | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.23. 00245 | D380101 | 7.50 | 5.75 | 5.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 965 | LPH.D1 10045 | Phùng Thị       | Thắng  | 12/01/95  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.23. 00246 | D380101 | 2.00 | 3.00 | 3.50 | 8.50  | 8.50  |        |
| 966 | LPH.D1 10046 | Nguyễn Thị      | Thư    | 21/11/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.23. 00266 | D380107 | 7.25 | 6.00 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 967 | LPH.D1 10047 | Nguyễn Thị Vĩ   | Cầm    | 28/01/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên       |    | 1   | 18.25. 00265 | D380107 | 5.00 | 5.00 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 968 | LPH.D1 10048 | Đỗ Phương       | Hoa    | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 2NT | 18.26. 00249 | D380101 | 5.25 | 5.00 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 969 | LPH.D1 10049 | Dương Thảo      | Nguyên | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 2NT | 18.26. 00269 | D380107 | 6.25 | 8.75 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 970 | LPH.D1 10050 | Hà Thị Kim      | Oanh   | 10/06/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 2NT | 18.26. 00250 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 971 | LPH.D1 10052 | Nguyễn Văn      | Long   | 03/04/96  |      | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1   | 18.28. 00248 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 4.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 972 | LPH.D1 10053 | Nguyễn Thị      | Thảo   | 15/09/96  | Nữ   | Huyện Hiệp Hoà      |    | 1   | 18.28. 00267 | D380107 | 7.25 | 5.75 | 5.00 | 18.00 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|-----|--------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 973 | LPH.D1 10054 | Hoàng Thị         | Hạnh   | 05/07/95  | Nữ   | Huyện Lạng Giang   |    | 1   | 18.29. 00251 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 8.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 974 | LPH.D1 10056 | Trịnh Phương      | Thảo   | 07/05/96  | Nữ   | Huyện Lạng Giang   |    | 1   | 18.31. 00253 | D380101 | 7.00 | 6.25 | 8.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 975 | LPH.D1 10058 | Đoàn Thị          | Thơm   | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên     |    | 2NT | 18.33. 00255 | D380101 | 4.25 | 2.50 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 976 | LPH.D1 10059 | Hoàng Văn         | Quang  | 20/12/96  |      | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00256 | D380101 | 3.50 | 4.75 | 4.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 977 | LPH.D1 10060 | Hoàng Thị         | Quỳnh  | 31/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Dũng     |    | 1   | 18.35. 00257 | D380101 | 6.25 | 7.25 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 978 | LPH.D1 10061 | Nguyễn Hoàng      | Anh    | 25/11/95  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.01. 00112 | D380101 | 6.50 | 5.50 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 979 | LPH.D1 10062 | Nguyễn Thị        | Huế    | 15/07/95  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 19.05. 00098 | D380107 | 6.75 | 6.00 | 8.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 980 | LPH.D1 10064 | Nguyễn Thị        | Ba     | 02/05/95  | Nữ   | Huyện Thuận Thành  |    | 2NT | 19.06. 00070 | D380107 | 2.75 | 4.25 | 7.00 | 14.00 | 14.00 |        |
| 981 | LPH.D1 10066 | Nguyễn Thị Vi     | Bình   | 02/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.09. 00302 | D380107 | 6.75 | 9.25 | 8.00 | 24.00 | 24.00 |        |
| 982 | LPH.D1 10068 | Nguyễn Thị Phương | Hoa    | 05/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.09. 00288 | D380101 | 8.50 | 5.75 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 983 | LPH.D1 10071 | Tạ Thanh          | Hương  | 16/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.09. 00292 | D110101 | 6.25 | 9.25 | 8.50 | 24.00 | 24.00 |        |
| 984 | LPH.D1 10072 | Nguyễn Thị Hoa    | Linh   | 03/10/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.09. 00291 | D380101 | 6.75 | 8.75 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 985 | LPH.D1 10073 | Đặng Thị          | Nụ     | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Tiên Du      |    | 2   | 19.09. 00294 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 986 | LPH.D1 10076 | Phạm Phương       | Thảo   | 24/03/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.09. 00297 | D380107 | 7.25 | 8.25 | 8.75 | 24.25 | 24.50 |        |
| 987 | LPH.D1 10080 | Đặng Thuỷ         | Trang  | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 19.10. 00462 | D380107 | 7.25 | 4.75 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 988 | LPH.D1 10081 | Vũ Thị            | Tươi   | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 19.10. 00461 | D380101 | 7.25 | 2.75 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 989 | LPH.D1 10082 | Nguyễn Thị        | Phượng | 01/01/96  | Nữ   | Huyện Gia Bình     |    | 2NT | 19.11. 00579 | D380107 | 5.75 | 4.25 | 5.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 990 | LPH.D1 10083 | Đỗ Nhật           | ánh    | 05/09/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.13. 00623 | D380101 | 7.75 | 8.50 | 7.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 991 | LPH.D1 10084 | Vũ Thị            | Chiến  | 15/06/96  | Nữ   | Huyện Quế Võ       |    | 2   | 19.13. 00622 | D110101 | 6.75 | 6.75 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 992 | LPH.D1 10086 | Nguyễn Thúy       | Quỳnh  | 08/07/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.13. 00625 | D380101 | 5.00 | 5.25 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 993 | LPH.D1 10087 | Hà Thu            | Thảo   | 03/02/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh |    | 2   | 19.13. 00626 | D380101 | 6.75 | 8.00 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 994 | LPH.D1 10088 | Đỗ Thị            | Hà     | 06/02/96  | Nữ   | Huyện Lương Tài    |    | 2NT | 19.14. 00763 | D380107 | 4.00 | 2.75 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 995 | LPH.D1 10090 | Ngô Thị           | Trang  | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Lương Tài    |    | 2NT | 19.15. 00234 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 996 | LPH.D1 10091 | Nguyễn Thị Ngọc   | Anh    | 19/12/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 19.16. 00802 | D110101 | 8.00 | 6.75 | 8.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 997 | LPH.D1 10093 | Vũ Thị Mai        | Ly     | 08/10/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 19.16. 00801 | D110101 | 6.50 | 6.00 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 998 | LPH.D1 10095 | Ngô ánh           | Lượng  | 10/04/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 19.17. 00291 | D380107 | 6.25 | 4.75 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 999 | LPH.D1 10096 | Nguyễn Lan        | Hương  | 06/08/96  | Nữ   | Huyện Quế Võ       |    | 2NT | 19.18. 00732 | D380107 | 6.25 | 8.00 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1000 | LPH.D1 10099 | Vương Quốc        | Anh    | 18/04/96  |      | Huyện Tiên Du       |    | 2NT | 19.24. 00433 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 5.75 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1001 | LPH.D1 10100 | Tạ Thị            | Giang  | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Tiên Du       |    | 2NT | 19.24. 00434 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1002 | LPH.D1 10102 | Nguyễn Thị        | Hà     | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Phong     |    | 2   | 19.27. 00021 | D220201 | 4.75 | 3.75 | 6.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1003 | LPH.D1 10103 | Phan Văn          | Tâm    | 05/12/96  |      | Thành phố Lạng Sơn  |    | 2   | 19.28. 00021 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 2.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1004 | LPH.D1 10104 | Đặng Hoàng        | Quân   | 30/05/96  |      | Thành phố Bắc Ninh  |    | 2   | 19.31. 00118 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1005 | LPH.D1 10105 | Lương Thị         | Doan   | 10/08/95  | Nữ   | Huyện Thanh Hà      |    | 2NT | 21.00. 00003 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1006 | LPH.D1 10107 | Đào Phạm Việt     | Mỹ     | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Bình Giang    |    | 2NT | 21.00. 00006 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1007 | LPH.D1 10109 | Nguyễn Hồng       | Phương | 18/01/96  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.00. 00004 | D380101 | 1.25 | 1.50 | 2.00 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1008 | LPH.D1 10110 | Nguyễn Tiến       | Thành  | 03/08/95  |      | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.00. 00002 | D380101 | 5.25 | 7.25 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1009 | LPH.D1 10111 | Nguyễn Thị Hồng   | Nhung  | 08/12/95  | Nữ   | Huyện Kinh Môn      |    | 2NT | 21.04. 00001 | D380101 | 6.50 | 3.25 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1010 | LPH.D1 10112 | Nguyễn Thị Mai    | Hồng   | 30/10/95  | Nữ   | Huyện Gia Lộc       |    | 2NT | 21.05. 00001 | D110101 | 5.25 | 4.75 | 8.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1011 | LPH.D1 10115 | Trịnh Ngọc        | Hương  | 18/11/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00002 | D110101 | 7.25 | 7.25 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1012 | LPH.D1 10116 | Đỗ Thị Bích       | Lệ     | 03/10/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00005 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1013 | LPH.D1 10117 | Vũ Thị Tú         | Minh   | 08/02/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.13. 00003 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1014 | LPH.D1 10119 | Nguyễn Khánh      | Hà     | 07/08/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00004 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1015 | LPH.D1 10120 | Nguyễn Thị Hiền   | Hảo    | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách      |    | 2   | 21.14. 00011 | D380107 | 6.75 | 6.75 | 2.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1016 | LPH.D1 10122 | Nguyễn Trần Thảo  | Linh   | 06/01/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00006 | D380101 | 6.00 | 7.00 | 7.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1017 | LPH.D1 10123 | Phan Thuỳ         | Linh   | 07/08/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00009 | D380107 | 6.75 | 5.25 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1018 | LPH.D1 10125 | Phạm Thị          | Nga    | 02/09/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00005 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1019 | LPH.D1 10127 | Phạm Thị Hồng     | Nhung  | 04/09/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00008 | D380107 | 6.75 | 4.75 | 8.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1020 | LPH.D1 10129 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 29/12/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 21.14. 00003 | D110101 | 7.25 | 7.25 | 6.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1021 | LPH.D1 10130 | Trần Khánh        | Linh   | 05/12/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.18. 00001 | D110101 | 6.00 | 6.00 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1022 | LPH.D1 10133 | Trịnh Thị         | Linh   | 28/10/96  | Nữ   | Thị xã Chí Linh     |    | 2NT | 21.19. 00001 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1023 | LPH.D1 10134 | Nguyễn Thị        | An     | 26/03/96  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2NT | 21.20. 00003 | D380107 | 7.25 | 6.50 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1024 | LPH.D1 10136 | Nguyễn Thị        | Hằng   | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách      |    | 2NT | 21.20. 00002 | D380101 | 4.50 | 3.00 | 5.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1025 | LPH.D1 10137 | Phan Thị Thanh    | Thảo   | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Nam Sách      |    | 2NT | 21.20. 00004 | D380107 | 6.25 | 3.00 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1026 | LPH.D1 10138 | Hoàng Hoàng       | Anh    | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà      |    | 2NT | 21.22. 00002 | D380107 | 4.25 | 7.75 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1027 | LPH.D1 10139 | Lê Thị Lan        | Anh    | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.22. 00003 | D380107 | 7.00 | 5.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1028 | LPH.D1 10140 | Nguyễn Thị Ngọc   | Anh    | 30/12/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.22. 00001 | D380107 | 8.00 | 7.25 | 7.25 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1029 | LPH.D1 10141 | Đặng Thùy         | Nhi    | 11/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.23. 00001 | D380107 | 4.00 | 5.75 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1030 | LPH.D1 10142 | Đoàn Thị Vân      | Anh    | 15/11/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.24. 00002 | D380101 | 7.50 | 6.00 | 6.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1031 | LPH.D1 10144 | Nguyễn Thị        | Thuận  | 19/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Hà     |    | 2NT | 21.24. 00004 | D380101 | 3.25 | 3.00 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1032 | LPH.D1 10147 | Phạm Thị          | Lương  | 21/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Thành    |    | 2NT | 21.25. 00001 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 7.25 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1033 | LPH.D1 10150 | Hoàng Minh        | Trường | 27/11/96  |      | Huyện Kinh Môn     |    | 2NT | 21.27. 00001 | D380101 | 4.00 | 1.75 | 3.75 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1034 | LPH.D1 10152 | Nguyễn Thị        | Quyên  | 20/10/96  | Nữ   | Huyện Kinh Môn     |    | 2NT | 21.28. 00002 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1035 | LPH.D1 10153 | Vũ Thị Hương      | Ly     | 20/09/96  | Nữ   | Huyện Gia Lộc      |    | 2NT | 21.32. 00001 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1036 | LPH.D1 10154 | Phạm Tiến         | Anh    | 14/10/96  |      | Huyện Ninh Giang   |    | 2NT | 21.35. 00001 | D110101 | 7.25 | 5.25 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1037 | LPH.D1 10156 | Nguyễn Thị        | Yến    | 03/01/96  | Nữ   | Huyện Ninh Giang   |    | 2NT | 21.35. 00003 | D380101 | 6.75 | 4.00 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1038 | LPH.D1 10158 | Nguyễn Thị        | Loan   | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện   |    | 2NT | 21.36. 00001 | D380107 | 6.25 | 7.00 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1039 | LPH.D1 10160 | Dương Ngọc        | Bích   | 25/10/96  | Nữ   |                    |    | 2NT | 21.37. 00001 | D380107 | 5.00 | 4.25 | 2.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1040 | LPH.D1 10161 | Vũ Thị Thùy       | Linh   | 02/02/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng    |    | 2NT | 21.38. 00001 | D110101 | 5.50 | 5.50 | 7.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1041 | LPH.D1 10165 | Lê Thị Hồng       | Linh   | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Bình Giang   |    | 2NT | 21.39. 00001 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 5.50 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1042 | LPH.D1 10166 | Nguyễn Lê         | Bình   | 26/09/96  |      | Huyện Bình Giang   |    | 2NT | 21.40. 00002 | D380107 | 6.50 | 5.50 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1043 | LPH.D1 10167 | Nguyễn Thu        | Hà     | 18/07/96  | Nữ   | Huyện Bình Giang   |    | 2NT | 21.40. 00001 | D380107 | 5.50 | 2.25 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1044 | LPH.D1 10168 | Nguyễn Thị Ngọc   | Liên   | 21/06/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng    |    | 2NT | 21.42. 00002 | D380107 | 7.25 | 4.25 | 3.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1045 | LPH.D1 10169 | Nguyễn Thị Thu    | Uyên   | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng    |    | 2NT | 21.42. 00001 | D110101 | 6.50 | 3.00 | 4.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1046 | LPH.D1 10171 | Nguyễn Thị Mai    | Anh    | 20/08/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện   |    | 2NT | 21.52. 00001 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 4.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1047 | LPH.D1 10172 | Nguyễn Thị Phương | Anh    | 04/10/96  | Nữ   | Huyện Thanh Miện   |    | 2NT | 21.52. 00002 | D380107 | 3.00 | 3.00 | 6.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1048 | LPH.D1 10173 | Đoàn Thị          | Thêu   | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Giàng    |    | 2NT | 21.53. 00001 | D380101 | 0.25 | 3.00 | 1.50 | 4.75  | 5.00  |        |
| 1049 | LPH.D1 10174 | Nguyễn Lưu Quỳnh  | Liên   | 30/07/95  | Nữ   | Thành phố Kon Tum  |    | 1   | 21.C1. 00001 | D380101 | 5.75 | 7.25 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1050 | LPH.D1 10175 | Nguyễn Thị Ngọc   | Huyền  | 01/07/96  | Nữ   | Quận Hai Bà Trưng  |    | 2NT | 22.00. 00002 | D380107 | 6.00 | 3.25 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1051 | LPH.D1 10176 | Bá Thị Thùy       | Lan    | 17/02/96  | Nữ   | Thành phố Móng Cái |    | 2NT | 22.00. 00001 | D380107 | 7.00 | 8.25 | 5.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1052 | LPH.D1 10177 | Nguyễn Trần Hải   | Anh    | 10/03/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00034 | D380101 | 4.75 | 7.50 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1053 | LPH.D1 10178 | Nguyễn Ngọc       | Anh    | 14/04/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00033 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1054 | LPH.D1 10180 | Hoàng Thị Thu    | Huệ    | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2   | 22.11. 00037 | D380101 | 6.75 | 9.00 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1055 | LPH.D1 10181 | Bùi Thị          | Lan    | 26/05/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00038 | D110101 | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1056 | LPH.D1 10182 | Trần Thuỳ        | Linh   | 30/09/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2   | 22.11. 00043 | D380107 | 9.00 | 5.25 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1057 | LPH.D1 10183 | Nguyễn Thị Quỳnh | Nga    | 17/05/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00035 | D380101 | 8.50 | 7.25 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1058 | LPH.D1 10184 | Ngô Thu          | Thảo   | 07/01/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2   | 22.11. 00042 | D380107 | 5.25 | 3.50 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1059 | LPH.D1 10185 | Đặng Hải         | Vân    | 28/11/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2   | 22.11. 00036 | D380101 | 8.00 | 8.00 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1060 | LPH.D1 10186 | Nguyễn Thị Hồng  | Thủy   | 28/02/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2NT | 22.16. 00076 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1061 | LPH.D1 10187 | Nguyễn Thị Ngọc  | Khánh  | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.20. 00090 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1062 | LPH.D1 10192 | Nguyễn Khánh     | Ninh   | 10/09/95  | Nữ   | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.24. 00103 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 6.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1063 | LPH.D1 10193 | Phạm Minh        | Thắng  | 10/03/95  |      | Huyện Ân Thi       |    | 2NT | 22.24. 00104 | D380107 | 5.50 | 3.00 | 7.25 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1064 | LPH.D1 10194 | Nguyễn Văn       | Hoà    | 03/10/96  |      | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.27. 00117 | D380101 | 7.00 | 5.25 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1065 | LPH.D1 10195 | Phan Diệu        | Linh   | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.27. 00119 | D380107 | 7.75 | 8.00 | 5.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1066 | LPH.D1 10197 | Lê Thị Hồng      | Hạnh   | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 22.32. 00140 | D110101 | 6.25 | 8.00 | 6.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1067 | LPH.D1 10198 | Phan Lê Hương    | Lan    | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.34. 00148 | D110101 | 4.75 | 6.00 | 8.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1068 | LPH.D1 10201 | Lê Thị           | Hải    | 15/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.35. 00155 | D380107 | 6.75 | 4.25 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1069 | LPH.D1 10204 | Nguyễn Thị Vân   | Anh    | 21/06/96  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.39. 00172 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1070 | LPH.D1 10205 | Lê Thị           | Nguyệt | 03/06/96  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên |    | 2NT | 22.39. 00173 | D380101 | 4.00 | 4.75 | 8.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1071 | LPH.D1 10209 | Trần Thị Vân     | Anh    | 10/10/95  | Nữ   | Huyện Tiên Lữ      |    | 2NT | 22.41. 00185 | D380101 | 6.25 | 3.25 | 5.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1072 | LPH.D1 10211 | Nguyễn Khắc      | Hùng   | 05/02/96  |      | Huyện Phù Cừ       |    | 2NT | 22.45. 00194 | D110101 | 2.25 | 3.25 | 4.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1073 | LPH.D1 10212 | Phạm Thu         | Hương  | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Phù Cừ       |    | 2NT | 22.45. 00192 | D380101 | 5.00 | 4.00 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1074 | LPH.D1 10213 | Hoàng Thị Thu    | Hà     | 02/04/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00215 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1075 | LPH.D1 10214 | Phạm Thị Khánh   | Minh   | 11/07/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào       |    | 2NT | 22.49. 00216 | D110101 | 6.75 | 6.75 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1076 | LPH.D1 10216 | Lưu Thị Việt     | Trình  | 05/04/96  | Nữ   | Huyện Yên Mỹ       |    | 2NT | 22.49. 00218 | D380107 | 7.25 | 4.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1077 | LPH.D1 10219 | Nguyễn Thu       | Hà     | 03/10/95  | Nữ   | Huyện Văn Lâm      |    | 2NT | 22.56. 00242 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1078 | LPH.D1 10220 | Trương Nhật      | Lệ     | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.57. 00248 | D380107 | 4.75 | 3.75 | 4.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1079 | LPH.D1 10221 | Nguyễn Hà        | Thu    | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 22.57. 00247 | D380101 | 8.75 | 7.75 | 7.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1080 | LPH.D1 10224 | Phạm Thị         | Thuý   | 08/07/96  | Nữ   | Huyện Kim Động     |    | 2NT | 22.73. 00264 | D380101 | 3.00 | 3.00 | 6.50 | 12.50 | 12.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1081 | LPH.D1 10225 | Hà Thị            | Thảo   | 12/06/95  | Nữ   | Huyện Mai Châu     | 01 | 1  | 23.03. 00007 | D380101 | 5.25 | 3.50 | 7.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1082 | LPH.D1 10227 | Mai Kim           | Anh    | 12/02/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00063 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1083 | LPH.D1 10228 | Nguyễn Ngọc       | ánh    | 27/02/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00062 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1084 | LPH.D1 10233 | Nguyễn Phương     | Linh   | 28/05/96  | Nữ   | Huyện Mai Châu     | 01 | 1  | 23.12. 00066 | D380101 | 5.75 | 7.25 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1085 | LPH.D1 10235 | Nguyễn Thị Phương | Nhung  | 17/11/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00072 | D380107 | 6.75 | 7.50 | 7.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1086 | LPH.D1 10236 | Nguyễn Hà         | Phương | 21/10/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00065 | D380101 | 7.50 | 3.75 | 4.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1087 | LPH.D1 10237 | Trần Phương       | Thảo   | 25/01/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.12. 00067 | D380101 | 7.00 | 8.25 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1088 | LPH.D1 10239 | Đinh Quỳnh        | Trang  | 11/09/96  | Nữ   | Thành phố Hoà Bình | 01 | 1  | 23.12. 00071 | D380107 | 5.75 | 7.25 | 6.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1089 | LPH.D1 10240 | Nguyễn Tuấn       | Linh   | 28/12/95  |      | Thành phố Hoà Bình |    | 1  | 23.15. 00080 | D380107 | 0.50 | 2.75 | 0.75 | 4.00  | 4.00  |        |
| 1090 | LPH.D1 10242 | Nguyễn Thị Hồng   | Dinh   | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn    | 01 | 1  | 23.16. 00107 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 6.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1091 | LPH.D1 10243 | Bùi Thúy Hiền     | Mây    | 02/05/96  | Nữ   | Huyện Tân Lạc      | 01 | 1  | 23.16. 00106 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1092 | LPH.D1 10244 | Phan Thị Thanh    | Tâm    | 07/08/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      | 01 | 1  | 23.16. 00103 | D380101 | 3.75 | 4.00 | 6.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1093 | LPH.D1 10245 | Nguyễn Minh       | Thành  | 02/03/95  |      | Huyện Lương Sơn    | 01 | 1  | 23.16. 00104 | D380101 | 0.75 | 2.75 | 2.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1094 | LPH.D1 10246 | Đinh Hồng         | Thiên  | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Tân Lạc      | 01 | 1  | 23.16. 00105 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 8.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1095 | LPH.D1 10247 | Nguyễn Thị        | Thủy   | 27/12/96  | Nữ   | Huyện Mai Châu     |    | 1  | 23.20. 00117 | D380107 | 1.00 | 2.75 | 5.25 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1096 | LPH.D1 10248 | Bùi Đức           | Giang  | 21/12/96  |      | Huyện Tân Lạc      | 01 | 1  | 23.22. 00122 | D380107 | 2.00 | 7.25 | 1.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1097 | LPH.D1 10249 | Bùi Mỹ            | Linh   | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Tân Lạc      | 01 | 1  | 23.22. 00121 | D380101 | 7.75 | 3.50 | 6.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1098 | LPH.D1 10250 | Nguyễn Thị        | Điệp   | 05/01/96  | Nữ   | Huyện Kỳ Sơn       | 01 | 1  | 23.28. 00134 | D380101 | 2.25 | 4.75 | 6.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1099 | LPH.D1 10251 | Nguyễn Trung      | Kiên   | 22/03/95  |      | Huyện Kỳ Sơn       | 01 | 1  | 23.28. 00135 | D380107 | 0.50 | 2.75 | 3.00 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1100 | LPH.D1 10253 | Phạm Thị Hoàng    | Mỹ     | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn    |    | 1  | 23.30. 00145 | D380107 | 2.00 | 3.75 | 5.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1101 | LPH.D1 10254 | Lưu Hải           | Yến    | 01/12/96  | Nữ   | Huyện Lương Sơn    |    | 1  | 23.30. 00144 | D380107 | 2.25 | 5.75 | 1.75 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1102 | LPH.D1 10255 | Bùi Thị Thảo      | Ly     | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      |    | 1  | 23.34. 00169 | D380107 | 6.75 | 8.50 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1103 | LPH.D1 10257 | Nguyễn Văn        | Thuân  | 23/07/96  |      | Huyện Kim Bôi      |    | 1  | 23.34. 00170 | D380107 | 7.25 | 4.75 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1104 | LPH.D1 10258 | Bùi Thị Hải       | Ngọc   | 07/07/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy     | 01 | 1  | 23.39. 00188 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1105 | LPH.D1 10259 | Bùi Thảo          | Oanh   | 10/10/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy     | 01 | 1  | 23.39. 00191 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1106 | LPH.D1 10260 | Quách Thị         | Kiều   | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Lạc Thủy     |    | 1  | 23.40. 00194 | D380101 | 4.50 | 2.25 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1107 | LPH.D1 10261 | Trần Thị          | Hoa    | 23/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Thủy     | 01 | 1  | 23.41. 00202 | D380107 | 6.50 | 5.00 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1108 | LPH.D1 10262 | Bùi Thị Thu       | Trang  | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Kim Bôi      | 01 | 1   | 23.51. 00212 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1109 | LPH.D1 10264 | Đinh Thị Thanh    | Huyền  | 31/12/95  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 1   | 24.05. 04634 | D380101 | 5.50 | 5.00 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1110 | LPH.D1 10265 | Nguyễn Thị        | Thoa   | 01/12/95  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.05. 04635 | D380107 | 5.00 | 4.00 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1111 | LPH.D1 10267 | Trần Thị          | Chang  | 07/02/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2   | 24.11. 14099 | D380107 | 6.25 | 6.25 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1112 | LPH.D1 10269 | Nguyễn Thị Phương | Hoa    | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên     |    | 2   | 24.11. 14100 | D380107 | 8.25 | 7.50 | 8.25 | 24.00 | 24.00 |        |
| 1113 | LPH.D1 10272 | Nguyễn Khánh      | Ngọc   | 02/09/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý   |    | 2   | 24.11. 14097 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 6.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1114 | LPH.D1 10273 | Lê Duy            | Quang  | 19/01/96  |      | Huyện Lý Nhân      |    | 2   | 24.11. 14094 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1115 | LPH.D1 10274 | Nguyễn Thị Hoa    | Quỳnh  | 21/01/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2   | 24.11. 14096 | D380107 | 6.25 | 3.00 | 8.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1116 | LPH.D1 10278 | Trịnh Thùy        | Dương  | 08/03/96  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý   |    | 2   | 24.12. 13387 | D380101 | 6.75 | 8.75 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1117 | LPH.D1 10279 | Nguyễn Thị        | Thảo   | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2   | 24.12. 13386 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 3.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1118 | LPH.D1 10281 | Nguyễn Thị Phương | Anh    | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên     |    | 2NT | 24.21. 11278 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1119 | LPH.D1 10283 | Trịnh Thùy        | Phương | 24/12/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên     |    | 2NT | 24.21. 11279 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 7.75 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1120 | LPH.D1 10285 | Nguyễn Thị        | Hằng   | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Duy Tiên     |    | 2NT | 24.22. 10566 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1121 | LPH.D1 10287 | Phạm Thị          | Hiền   | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng     |    | 1   | 24.32. 08874 | D380107 | 6.25 | 2.75 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1122 | LPH.D1 10288 | Lê Thị            | Hoan   | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Kim Bảng     |    | 2NT | 24.33. 08369 | D380107 | 5.75 | 4.00 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1123 | LPH.D1 10290 | Phạm Thị          | Thủy   | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân      |    | 2NT | 24.41. 06759 | D380101 | 1.00 | 2.00 | 5.00 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1124 | LPH.D1 10291 | Trần Thị Thuỳ     | Dung   | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân      |    | 2NT | 24.42. 06045 | D380101 | 7.25 | 4.00 | 6.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1125 | LPH.D1 10292 | Trần Thị          | Linh   | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân      |    | 2NT | 24.42. 06046 | D380107 | 3.75 | 5.00 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1126 | LPH.D1 10293 | Trần Thanh        | Thủy   | 19/06/96  | Nữ   | Huyện Lý Nhân      |    | 2NT | 24.43. 05373 | D380107 | 6.75 | 7.50 | 7.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1127 | LPH.D1 10294 | Đỗ Hải            | Thùy   | 19/04/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.51. 04246 | D380101 | 7.50 | 5.25 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1128 | LPH.D1 10296 | Đinh Thị Lan      | Anh    | 07/06/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.52. 03581 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1129 | LPH.D1 10297 | Lương Thị Minh    | Ngọc   | 29/03/96  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.52. 03582 | D380107 | 6.75 | 4.75 | 8.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1130 | LPH.D1 10299 | Nguyễn Anh        | Đức    | 12/02/96  |      | Huyện Thanh Liêm   |    | 2NT | 24.56. 02734 | D380101 | 7.75 | 8.25 | 5.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1131 | LPH.D1 10300 | Phạm Thu          | Hoài   | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     | 06 | 2NT | 24.61. 01940 | D380101 | 7.25 | 6.00 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1132 | LPH.D1 10301 | Nguyễn Thị        | Liều   | 15/10/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.62. 01194 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 5.50 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1133 | LPH.D1 10302 | Nguyễn Thị Thùy   | Linh   | 20/12/95  | Nữ   | Huyện Bình Lục     |    | 2NT | 24.66. 00169 |         | 6.75 | 3.50 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1134 | LPH.D1 10304 | Nguyễn Thị Mai    | Hương  | 18/10/94  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.01. 00167 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1135 | LPH.D1 10305 | Trần Sỹ           | Minh   | 15/11/95  |      | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.01. 00187 | D380101 | 4.25 | 3.00 | 3.00 | 10.25 | 10.50 |        |
| 1136 | LPH.D1 10307 | Hoàng Thị Lan     | Chi    | 16/01/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.02. 02356 | D380107 | 7.25 | 6.75 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1137 | LPH.D1 10309 | Trần Thị          | Hiên   | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực     |    | 2  | 25.02. 02354 | D380107 | 8.25 | 5.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1138 | LPH.D1 10310 | Trịnh Thu         | Hiên   | 22/09/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.02. 02350 | D380107 | 7.50 | 7.25 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1139 | LPH.D1 10312 | Nguyễn Thị        | Huyền  | 19/08/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2  | 25.02. 02347 | D380101 | 6.50 | 8.25 | 7.75 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1140 | LPH.D1 10314 | Trịnh Thị         | Hường  | 20/07/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2  | 25.02. 02349 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1141 | LPH.D1 10320 | Đỗ Tùng           | Sơn    | 22/07/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.02. 02339 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1142 | LPH.D1 10321 | Nguyễn Phương     | Thảo   | 21/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.02. 02340 | D110101 | 6.75 | 5.00 | 2.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1143 | LPH.D1 10322 | Vũ Thị Thanh      | Thảo   | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh    |    | 2  | 25.02. 02341 | D110101 | 5.50 | 5.75 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1144 | LPH.D1 10324 | Đặng Hải          | Anh    | 12/04/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.03. 03758 | D380101 | 4.75 | 5.50 | 8.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1145 | LPH.D1 10325 | Lê Thị Vân        | Anh    | 11/10/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.03. 03759 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1146 | LPH.D1 10326 | Nguyễn Hoàng      | Anh    | 12/05/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.03. 03762 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1147 | LPH.D1 10327 | Phạm Thị Hồng     | Anh    | 24/04/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Lộc       |    | 2  | 25.03. 03763 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 7.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1148 | LPH.D1 10328 | Mai Văn           | Hà     | 12/11/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định | 06 | 2  | 25.03. 03760 | D380101 | 5.00 | 7.75 | 5.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1149 | LPH.D1 10330 | Trịnh Minh        | Hòa    | 09/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.03. 03770 | D380107 | 6.75 | 8.00 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1150 | LPH.D1 10332 | Nguyễn Thị Minh   | Nguyệt | 13/07/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2  | 25.03. 03766 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 6.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1151 | LPH.D1 10334 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 01/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.03. 03761 | D380101 | 6.75 | 3.50 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1152 | LPH.D1 10335 | Phạm Thu          | Thảo   | 09/10/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.03. 03764 | D380101 | 6.50 | 7.25 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1153 | LPH.D1 10338 | Trần Thị Ngọc     | Anh    | 01/03/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01264 | D380101 | 5.50 | 3.25 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1154 | LPH.D1 10339 | Nguyễn Linh       | Chi    | 01/09/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01270 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1155 | LPH.D1 10340 | Đoàn Xuân         | Duy    | 24/02/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01266 | D380101 | 6.75 | 6.25 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1156 | LPH.D1 10341 | Trần Thị Thu      | Hằng   | 05/10/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01274 | D380107 | 6.00 | 5.25 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1157 | LPH.D1 10344 | Đinh Khánh        | Linh   | 02/05/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01272 | D110101 | 6.25 | 5.25 | 7.25 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1158 | LPH.D1 10345 | Trần Lan          | Linh   | 26/03/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01267 | D380101 | 4.50 | 6.50 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1159 | LPH.D1 10346 | Trần Thị Yến      | Ly     | 31/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01271 | D380101 | 5.00 | 2.00 | 8.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1160 | LPH.D1 10348 | Trần Thị Ngọc     | Trang  | 14/12/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2  | 25.04. 01273 | D110101 | 6.00 | 6.25 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1161 | LPH.D1 10349 | Cao Quang         | Vinh   | 22/09/96  |      | Thành phố Nam Định | 06 | 2  | 25.04. 01275 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 4.00 | 16.25 | 16.50 |        |

Đã ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1162 | LPH.D1 10350 | Vũ Thị Hải      | Yến    | 07/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.04. 01268 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1163 | LPH.D1 10351 | Lương Việt      | Hùng   | 07/08/96  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.06. 04996 | D110101 | 4.25 | 3.50 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1164 | LPH.D1 10352 | Trần Minh       | Trang  | 22/02/96  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 25.06. 04995 | D380101 | 6.50 | 6.75 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1165 | LPH.D1 10353 | Trần Nam        | Anh    | 14/11/96  |      | Huyện Mỹ Lộc       |    | 2NT | 25.16. 00489 | D110101 | 6.25 | 4.25 | 5.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1166 | LPH.D1 10354 | Trần Văn        | Phú    | 27/09/96  |      | Huyện Mỹ Lộc       |    | 2NT | 25.16. 00490 | D380101 | 6.50 | 2.75 | 5.25 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1167 | LPH.D1 10355 | Nguyễn Thị Lan  | Anh    | 29/10/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.20. 01472 | D380107 | 5.50 | 4.25 | 5.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1168 | LPH.D1 10357 | Vũ Thị Hoài     | Phương | 01/06/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.21. 01475 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1169 | LPH.D1 10358 | Nguyễn Hồng     | Quân   | 09/06/96  |      | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.21. 01473 | D110101 | 7.00 | 9.00 | 6.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1170 | LPH.D1 10359 | Mai Huyền       | Trang  | 13/11/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.21. 01476 | D380101 | 7.25 | 5.25 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1171 | LPH.D1 10360 | Lương Thị Hải   | Yến    | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Xuân Trường  |    | 2NT | 25.21. 01477 | D380101 | 6.75 | 7.50 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1172 | LPH.D1 10361 | Nguyễn Thị Hải  | Anh    | 22/09/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01956 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1173 | LPH.D1 10363 | Nguyễn Thị Hằng | Ngọc   | 01/03/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.27. 01955 | D380101 | 7.00 | 4.75 | 6.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1174 | LPH.D1 10365 | Nguyễn Minh     | Diệu   | 04/03/96  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 25.28. 01958 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1175 | LPH.D1 10367 | Nguyễn Thị      | Tuyền  | 07/06/95  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.33. 02264 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 6.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1176 | LPH.D1 10370 | Ninh Thị        | Linh   | 16/01/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.34. 02269 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1177 | LPH.D1 10371 | Dương Thị       | Loan   | 22/01/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.34. 02270 | D380101 | 3.75 | 5.25 | 5.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1178 | LPH.D1 10372 | Hoàng Lam       | Thuỷ   | 24/05/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.34. 02266 | D110101 | 7.25 | 5.25 | 8.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1179 | LPH.D1 10374 | Vũ Thị          | Hường  | 19/05/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.35. 02272 | D380101 | 4.00 | 5.00 | 8.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1180 | LPH.D1 10375 | Nguyễn Thị      | Tươi   | 24/10/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.35. 02273 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 9.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1181 | LPH.D1 10379 | Hà Thị Tuyết    | Mai    | 23/11/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.36. 02278 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1182 | LPH.D1 10380 | Hà Thu          | Thảo   | 08/11/96  | Nữ   | Huyện ý Yên        |    | 2NT | 25.36. 02276 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 4.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1183 | LPH.D1 10382 | Vũ Quỳnh        | Anh    | 09/10/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2   | 25.42. 01885 | D380107 | 8.50 | 5.75 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1184 | LPH.D1 10383 | Bùi Thị Hương   | Hải    | 11/02/94  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2NT | 25.42. 01046 | D380101 | 7.00 | 7.00 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1185 | LPH.D1 10384 | Đông Thị        | Hiền   | 17/06/95  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2NT | 25.42. 01047 | D380101 | 3.50 | 4.50 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1186 | LPH.D1 10387 | Trần Thị        | Mai    | 13/09/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2NT | 25.44. 01051 | D380101 | 7.25 | 5.75 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1187 | LPH.D1 10388 | Trần Đức        | Nguyên | 15/01/96  |      | Huyện Vụ Bản       |    | 2NT | 25.44. 01052 | D380101 | 7.25 | 4.50 | 3.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1188 | LPH.D1 10389 | Lương Thị Minh  | Thu    | 14/03/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản       |    | 2NT | 25.44. 01050 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |

Đã ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu          | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|----------------|--------|-----------|------|------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1189 | LPH.D1 10392 | Phạm Thị       | Phuong | 26/09/96  | Nữ   | Huyện Vụ Bản     |    | 2NT | 25.46. 01054 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 4.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1190 | LPH.D1 10394 | Vũ Thị Kim     | Cúc    | 18/02/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.49. 03361 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1191 | LPH.D1 10395 | Vũ Thị         | Thúy   | 18/02/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực   |    | 2   | 25.49. 03363 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1192 | LPH.D1 10396 | Hoàng Thị Kim  | Chi    | 11/05/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.50. 01842 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1193 | LPH.D1 10398 | Trần Thị Trà   | My     | 23/01/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.50. 01843 | D380101 | 5.50 | 7.25 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1194 | LPH.D1 10399 | Nguyễn Thị Thu | Phuong | 25/09/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.50. 01844 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 4.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1195 | LPH.D1 10400 | Mai Mạnh       | Cường  | 04/09/96  |      | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.51. 03540 | D380101 | 3.25 | 2.00 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1196 | LPH.D1 10401 | Đỗ Thị Thanh   | Tâm    | 20/06/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.54. 02448 | D380107 | 2.75 | 3.75 | 5.25 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1197 | LPH.D1 10402 | Phạm Văn       | Cảnh   | 30/03/96  |      | Huyện Nam Trực   |    | 2NT | 25.55. 02826 | D380101 | 3.25 | 4.50 | 3.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1198 | LPH.D1 10403 | Lưu Thị        | Thủy   | 10/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Trực   | 06 | 2NT | 25.55. 02827 | D380101 | 4.00 | 3.25 | 7.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1199 | LPH.D1 10404 | Trần Thị Thu   | Hường  | 26/02/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.59. 00578 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1200 | LPH.D1 10406 | Đỗ Thị Mỹ      | Duyên  | 14/02/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.60. 02944 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1201 | LPH.D1 10407 | Vũ Thị Hồng    | Hạnh   | 02/08/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.60. 02945 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1202 | LPH.D1 10408 | Đặng Thị       | Lý     | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.61. 01392 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1203 | LPH.D1 10409 | Mai Thị Huyền  | Trang  | 16/07/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.61. 01394 | D380107 | 5.50 | 3.50 | 8.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1204 | LPH.D1 10411 | Phạm Thị Hà    | Bắc    | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.62. 02095 | D380101 | 4.25 | 5.50 | 5.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1205 | LPH.D1 10412 | Hà Bảo         | Châu   | 29/09/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.62. 02094 | D110101 | 7.00 | 6.75 | 5.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1206 | LPH.D1 10413 | Lương Thị Kim  | Ngân   | 19/07/96  | Nữ   | Huyện Trực Ninh  |    | 2NT | 25.62. 02096 | D380107 | 6.25 | 4.75 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1207 | LPH.D1 10415 | Phạm Kiều      | Oanh   | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.67. 00446 | D110101 | 5.75 | 6.25 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1208 | LPH.D1 10416 | Dương Hồng     | Phuong | 27/05/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.67. 00956 | D380101 | 7.00 | 7.25 | 6.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1209 | LPH.D1 10417 | Nguyễn Thị     | Duyên  | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00452 | D380107 | 6.75 | 4.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1210 | LPH.D1 10418 | Trần Thị       | Hà     | 01/11/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00447 | D110101 | 6.75 | 7.25 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1211 | LPH.D1 10419 | Bùi Thị Hải    | Lý     | 02/12/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00448 | D380101 | 7.25 | 5.75 | 5.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1212 | LPH.D1 10420 | Hà Thị Uyên    | Nhi    | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00451 | D380107 | 8.00 | 8.50 | 6.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1213 | LPH.D1 10421 | Lưu Thị Hương  | Quỳnh  | 28/02/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00450 | D380101 | 4.25 | 3.25 | 7.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1214 | LPH.D1 10422 | Bùi Thị Thương | Thương | 25/03/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Hưng |    | 2NT | 25.68. 00449 | D380101 | 5.25 | 5.25 | 5.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1215 | LPH.D1 10425 | Phạm Thị Huyền | Trang  | 04/06/95  | Nữ   | Huyện Hải Hậu    |    | 2NT | 25.74. 00116 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|-------|-----------|------|----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1216 | LPH.D1 10426 | Trần Lệ          | Xuân  | 02/02/95  | Nữ   | Huyện Hải Hậu  |    | 2NT | 25.74. 00176 | D380107 | 7.25 | 4.00 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1217 | LPH.D1 10428 | Phạm Như         | Quỳnh | 24/04/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu  |    | 2NT | 25.75. 02351 | D380101 | 4.50 | 5.00 | 5.75 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1218 | LPH.D1 10429 | Vũ Đức           | Thông | 12/05/96  |      | Huyện Hải Hậu  |    | 2NT | 25.75. 02352 | D380101 | 6.75 | 5.00 | 3.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1219 | LPH.D1 10430 | Đỗ Thị           | Thủy  | 16/04/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu  |    | 2NT | 25.75. 02349 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 6.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1220 | LPH.D1 10431 | Nguyễn Thị       | Yến   | 27/02/96  | Nữ   | Huyện Hải Hậu  |    | 2NT | 25.75. 02348 | D110101 | 4.75 | 3.50 | 3.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1221 | LPH.D1 10433 | Đinh Ngọc Thu    | Hà    | 29/03/96  | Nữ   | Huyện Bình Lục |    | 2   | 25.C5. 00087 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 7.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1222 | LPH.D1 10435 | Dương Thùy       | Linh  | 16/07/96  | Nữ   | Huyện Kim Sơn  |    | 2NT | 25.C5. 00085 | D380107 | 6.00 | 7.75 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1223 | LPH.D1 10436 | Nguyễn Quỳnh     | Anh   | 28/08/96  | Nữ   |                |    | 2NT | 26.00. 00029 | D380101 | 4.50 | 5.25 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1224 | LPH.D1 10437 | Trần Lan         | Anh   | 10/06/95  | Nữ   |                |    | 2   | 26.00. 00015 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1225 | LPH.D1 10438 | Lê Thị           | Dung  | 20/11/95  | Nữ   |                |    | 2NT | 26.00. 00012 | D110101 | 6.00 | 4.50 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1226 | LPH.D1 10439 | Vũ Thị Thu       | Hà    | 10/09/95  | Nữ   |                |    | 2NT | 26.00. 00032 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1227 | LPH.D1 10441 | Nguyễn Thanh     | Huyền | 07/06/95  | Nữ   |                |    | 2NT | 26.00. 00014 | D380101 | 2.75 | 5.00 | 5.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1228 | LPH.D1 10444 | Nguyễn Thị Thanh | Nga   | 20/05/95  | Nữ   |                |    | 2   | 26.00. 00013 | D380101 | 6.25 | 5.50 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1229 | LPH.D1 10446 | Khiếu Ngọc       | Sáng  | 02/02/93  |      |                |    | 2   | 26.00. 00030 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1230 | LPH.D1 10448 | Lưu Thị Kiều     | Trang | 08/03/96  | Nữ   |                |    | 2NT | 26.00. 00035 | D380107 | 5.50 | 3.50 | 5.75 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1231 | LPH.D1 10449 | Nguyễn Minh      | Trí   | 08/07/92  |      |                |    | 2NT | 26.00. 00027 | D380101 | 3.50 | 5.25 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1232 | LPH.D1 10450 | Bùi Anh          | Tuấn  | 15/02/94  |      |                |    | 2NT | 26.00. 00034 | D380101 | 5.50 | 2.75 | 5.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1233 | LPH.D1 10451 | Phí Thất         | Tùng  | 06/12/96  |      |                |    | 2NT | 26.00. 00028 | D380101 | 6.75 | 2.75 | 1.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1234 | LPH.D1 10455 | Nguyễn Kim       | Anh   | 28/08/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00086 | D380101 | 6.75 | 7.75 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1235 | LPH.D1 10457 | Ngô Thị          | Duyên | 06/03/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00087 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 8.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1236 | LPH.D1 10460 | Đào Ngân         | Hà    | 15/06/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00102 | D380107 | 7.25 | 7.75 | 7.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1237 | LPH.D1 10462 | Nguyễn Thị Hồng  | Hoa   | 06/03/97  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00105 | D380107 | 8.00 | 8.25 | 7.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1238 | LPH.D1 10464 | Nguyễn Khánh     | Huyền | 22/11/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00088 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1239 | LPH.D1 10466 | Khổng Thị Hải    | Linh  | 29/06/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00091 | D380101 | 5.00 | 3.50 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1240 | LPH.D1 10467 | Phạm Thảo        | Linh  | 24/06/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00092 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1241 | LPH.D1 10469 | Vũ Thị Tuyết     | Mai   | 05/07/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00097 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1242 | LPH.D1 10474 | Nguyễn Thị Như   | Quỳnh | 03/11/96  | Nữ   |                |    | 2   | 26.02. 00106 | D380107 | 7.75 | 8.75 | 7.50 | 24.00 | 24.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|-------|-----------|------|---------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1243 | LPH.D1 10475 | Trần Phương       | Thảo  | 24/09/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.02. 00094 | D380101 | 6.50 | 8.75 | 8.25 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1244 | LPH.D1 10477 | Nguyễn Thị        | Huyền | 12/08/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.03. 00115 | D380101 | 2.50 | 3.00 | 5.50 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1245 | LPH.D1 10479 | Phan Thị Quỳnh    | Trang | 20/02/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.03. 00117 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1246 | LPH.D1 10481 | Nguyễn Mạnh       | Tuyên | 12/10/96  |      |         |    | 2   | 26.03. 00116 | D380101 | 4.50 | 4.00 | 6.25 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1247 | LPH.D1 10483 | Đào Văn           | Huy   | 21/06/96  |      |         |    | 2   | 26.04. 00133 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1248 | LPH.D1 10484 | Phạm Công Khánh   | Linh  | 02/05/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.04. 00135 | D380101 | 6.25 | 8.25 | 7.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1249 | LPH.D1 10486 | Vũ Khánh          | Linh  | 14/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.04. 00136 | D380101 | 5.50 | 4.00 | 6.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1250 | LPH.D1 10487 | Trần Tuyết        | Mai   | 24/07/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.04. 00137 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1251 | LPH.D1 10488 | Hoàng Thị Thanh   | Trà   | 04/06/96  | Nữ   |         |    | 2   | 26.04. 00138 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 8.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1252 | LPH.D1 10489 | Mai Anh           | Tuấn  | 23/12/96  |      |         |    | 2   | 26.04. 00139 | D380107 | 7.00 | 4.75 | 4.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1253 | LPH.D1 10491 | Dương Thị Minh    | Tân   | 07/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.09. 00162 | D380107 | 6.75 | 6.25 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1254 | LPH.D1 10493 | Hoàng Thị         | Huệ   | 25/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.10. 00169 | D380101 | 4.00 | 4.75 | 4.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1255 | LPH.D1 10496 | Nguyễn Thị        | Hương | 26/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00184 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 6.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1256 | LPH.D1 10497 | Nguyễn Thị Hải    | Linh  | 22/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.11. 00185 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1257 | LPH.D1 10498 | Trần Hữu          | Tuấn  | 06/03/96  |      |         |    | 2NT | 26.17. 00202 | D380101 | 6.50 | 6.00 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1258 | LPH.D1 10499 | Nguyễn Thị        | Giang | 12/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.18. 00215 | D110101 | 6.25 | 5.75 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1259 | LPH.D1 10500 | Nguyễn Thị        | Hàng  | 04/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.18. 00216 | D380107 | 6.25 | 3.75 | 7.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1260 | LPH.D1 10501 | Phạm Thị          | Hiên  | 05/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.18. 00210 | D380101 | 4.50 | 5.50 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1261 | LPH.D1 10502 | Nguyễn Thị Hồng   | Huế   | 15/06/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.18. 00214 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1262 | LPH.D1 10505 | Phạm Thị Nhất Chi | Mai   | 17/04/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.18. 00209 |         | 5.00 | 5.75 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1263 | LPH.D1 10506 | Phạm Thị          | Trang | 12/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.18. 00213 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1264 | LPH.D1 10507 | Lê Thu            | Hằng  | 14/01/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.19. 00225 | D380101 | 3.50 | 3.50 | 4.00 | 11.00 | 11.00 |        |
| 1265 | LPH.D1 10508 | Phạm Thị          | Thủy  | 31/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.19. 00226 | D380101 | 1.50 | 2.50 | 5.50 | 9.50  | 9.50  |        |
| 1266 | LPH.D1 10509 | Nguyễn Thị Kiều   | Trang | 11/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.19. 00227 | D380101 | 2.00 | 2.25 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1267 | LPH.D1 10510 | Nguyễn Thị Thu    | Hường | 19/06/95  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.23. 00238 | D380107 | 5.50 | 4.75 | 7.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1268 | LPH.D1 10511 | Mai Thị           | Hạnh  | 19/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00247 | D380101 | 4.75 | 7.00 | 5.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1269 | LPH.D1 10512 | Nguyễn Thị        | Quyên | 30/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00248 | D380107 | 3.75 | 3.00 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|---------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1270 | LPH.D1 10513 | Bùi Thị Phương   | Thúy   | 25/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00246 | D380101 | 5.50 | 4.75 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1271 | LPH.D1 10514 | Nguyễn Thị Thủy  | Tiên   | 15/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.24. 00245 | D110101 | 7.25 | 3.50 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1272 | LPH.D1 10515 | Nguyễn Thị       | Lan    | 07/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00260 | D380107 | 1.00 | 2.75 | 4.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1273 | LPH.D1 10516 | Nguyễn Thị       | Nhung  | 02/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00258 | D380101 | 4.50 | 6.25 | 5.75 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1274 | LPH.D1 10517 | Đào Thị          | Thanh  | 23/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.25. 00261 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 6.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1275 | LPH.D1 10519 | Nguyễn Huyền     | Trang  | 18/05/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.26. 00274 | D380107 | 4.25 | 3.25 | 5.75 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1276 | LPH.D1 10520 | Nguyễn Thị       | ánh    | 23/09/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.27. 00278 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 4.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1277 | LPH.D1 10521 | Nguyễn Thu       | Thảo   | 19/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.27. 00279 | D380107 | 5.75 | 3.50 | 3.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1278 | LPH.D1 10522 | Phạm Thị Dung    | Anh    | 15/02/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00307 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 5.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1279 | LPH.D1 10523 | Nguyễn Tiến      | Đạt    | 27/07/96  |      |         |    | 2NT | 26.32. 00309 | D380101 | 5.00 | 5.25 | 6.75 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1280 | LPH.D1 10524 | Phan Thị Thu     | Hằng   | 18/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00306 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1281 | LPH.D1 10526 | Lưu Thị          | Mến    | 23/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00310 | D380107 | 5.75 | 3.50 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1282 | LPH.D1 10527 | Cao Thị Lan      | Phuong | 03/03/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.32. 00312 | D380107 | 7.25 | 7.50 | 7.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1283 | LPH.D1 10531 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 08/07/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.33. 00324 | D380101 | 4.50 | 2.75 | 4.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1284 | LPH.D1 10532 | Trần Thị         | Huyền  | 03/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.33. 00326 | D380107 | 7.50 | 8.00 | 5.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1285 | LPH.D1 10534 | Nguyễn Thị       | Ngọc   | 17/12/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.33. 00327 | D380107 | 4.75 | 4.50 | 6.25 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1286 | LPH.D1 10535 | Vũ Thị           | Lan    | 03/04/96  | Nữ   |         | 06 | 2NT | 26.39. 00344 | D110101 | 5.00 | 3.25 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1287 | LPH.D1 10536 | Hoàng Xuân       | Thao   | 07/09/96  |      |         |    | 2NT | 26.39. 00345 | D380101 | 1.75 | 3.00 | 3.50 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1288 | LPH.D1 10537 | Hoàng Thị Quỳnh  | Trang  | 10/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.39. 00343 | D110101 | 6.50 | 6.50 | 7.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1289 | LPH.D1 10538 | Lương Nhật       | Nam    | 24/04/96  |      |         |    | 2NT | 26.40. 00352 | D380101 | 5.75 | 2.50 | 0.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1290 | LPH.D1 10539 | Phạm Thị         | Trang  | 13/03/96  | Nữ   |         | 06 | 2NT | 26.46. 00367 | D110101 | 6.00 | 5.25 | 3.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1291 | LPH.D1 10540 | Phạm Thị         | Bình   | 04/04/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.47. 00372 | D380107 | 4.00 | 5.75 | 7.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1292 | LPH.D1 10541 | Nguyễn Hữu       | Hiệp   | 05/09/96  |      |         |    | 2NT | 26.52. 00387 | D380101 | 2.25 | 2.00 | 3.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1293 | LPH.D1 10543 | Trần Thị         | Loan   | 07/11/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.52. 00385 | D110101 | 7.00 | 3.50 | 8.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1294 | LPH.D1 10546 | Đoàn Thị Hương   | Giang  | 20/04/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00399 |         | 6.75 | 3.75 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1295 | LPH.D1 10547 | Trịnh Thị Hương  | Liên   | 05/08/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.53. 00400 | D110101 | 5.75 | 3.25 | 5.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1296 | LPH.D1 10548 | Bùi Phương       | Thu    | 18/10/96  | Nữ   |         |    | 2NT | 26.55. 00412 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 7.50 | 14.25 | 14.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1297 | LPH.D1 10549 | Nguyễn Thị      | Thủy   | 20/05/95  | Nữ   |                     |    | 2NT | 26.55. 00413 | D380101 | 6.75 | 3.00 | 2.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1298 | LPH.D1 10550 | Đỗ Việt         | Anh    | 28/06/95  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.01. 00006 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 3.50 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1299 | LPH.D1 10551 | Nguyễn Mạnh     | Hùng   | 01/05/95  |      | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.01. 00007 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1300 | LPH.D1 10552 | Nguyễn Cẩm      | Ly     | 25/06/95  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.01. 00009 | D380107 | 3.75 | 5.50 | 5.75 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1301 | LPH.D1 10556 | Đinh Thị        | Hiền   | 16/01/95  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        |    | 2   | 27.05. 00022 | D380101 | 3.25 | 2.25 | 0.50 | 6.00  | 6.00  |        |
| 1302 | LPH.D1 10558 | Đinh Ngọc       | Hào    | 01/01/95  |      | Huyện Yên Khánh     |    | 2   | 27.08. 00039 | D380101 | 7.50 | 5.25 | 8.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1303 | LPH.D1 10562 | Phạm Thị Vân    | Anh    | 28/07/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00095 | D380107 | 6.25 | 7.75 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1304 | LPH.D1 10565 | Đinh Thị Hương  | Giang  | 13/02/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00101 | D380107 | 6.25 | 5.75 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1305 | LPH.D1 10566 | Nguyễn Thị Thuý | Hà     | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2   | 27.11. 00100 | D380107 | 6.75 | 6.75 | 7.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1306 | LPH.D1 10567 | Bùi Thị Khánh   | Hằng   | 28/10/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00089 | D380101 | 8.00 | 5.50 | 8.75 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1307 | LPH.D1 10568 | Phạm Thị Thu    | Hiền   | 04/03/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00096 | D380107 | 7.25 | 9.50 | 7.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1308 | LPH.D1 10570 | Bùi Thị Lan     | Hương  | 02/07/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00082 | D380101 | 7.25 | 2.75 | 2.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1309 | LPH.D1 10572 | Đặng Diệu       | Linh   | 19/12/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00085 | D380101 | 7.25 | 8.75 | 6.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1310 | LPH.D1 10575 | Phạm Tú         | Linh   | 01/02/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00091 | D380101 | 5.00 | 5.75 | 5.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1311 | LPH.D1 10576 | Phạm Bích       | Ngọc   | 07/09/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.11. 00093 | D380107 | 6.25 | 8.25 | 6.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1312 | LPH.D1 10578 | Vũ Thị Kim      | Oanh   | 20/11/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        |    | 2   | 27.11. 00094 | D380107 | 6.25 | 7.00 | 8.25 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1313 | LPH.D1 10581 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    | 09/09/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 1   | 27.11. 00099 | D380107 | 7.50 | 8.00 | 7.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1314 | LPH.D1 10584 | Ninh Ngọc       | ánh    | 15/11/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00113 | D380101 | 3.25 | 3.25 | 7.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1315 | LPH.D1 10585 | Nguyễn Thị Thu  | Hiền   | 25/12/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00114 | D380101 | 4.50 | 6.00 | 7.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1316 | LPH.D1 10586 | Vũ Thị Thùy     | Linh   | 10/09/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00115 | D380101 | 3.00 | 2.50 | 7.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1317 | LPH.D1 10587 | Nguyễn Thị Hằng | Nga    | 01/08/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00118 | D380101 | 6.25 | 6.75 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1318 | LPH.D1 10590 | Trần Thu        | Thùy   | 05/05/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00119 | D380107 | 6.00 | 7.00 | 7.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1319 | LPH.D1 10591 | Nguyễn Huyền    | Trang  | 06/11/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.12. 00117 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1320 | LPH.D1 10592 | Trần Thị Ngọc   | ánh    | 12/01/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        | 06 | 2   | 27.13. 00127 | D380101 | 4.75 | 3.25 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1321 | LPH.D1 10593 | Nguyễn Thị      | Hoa    | 21/06/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.13. 00131 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 4.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1322 | LPH.D1 10594 | Phạm Thị Ngọc   | Lan    | 29/02/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        |    | 2   | 27.13. 00129 | D380101 | 6.75 | 3.25 | 6.25 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1323 | LPH.D1 10596 | Lê Thị          | Phương | 11/03/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        | 06 | 2   | 27.13. 00128 | D380101 | 3.50 | 2.50 | 5.25 | 11.25 | 11.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1324 | LPH.D1 10597 | Nguyễn Thị       | Phương | 11/06/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2   | 27.13. 00126 | D110101 | 4.50 | 2.25 | 5.50 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1325 | LPH.D1 10599 | Nguyễn Chăm      | Anh    | 20/06/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00143 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 4.75 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1326 | LPH.D1 10601 | Trần Mỹ          | Hạnh   | 01/09/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00144 | D380101 | 6.00 | 4.75 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1327 | LPH.D1 10602 | Trần Thị Mai     | Hoa    | 23/04/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00140 | D110101 | 7.00 | 4.50 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1328 | LPH.D1 10603 | Phạm Thị Phương  | Mai    | 04/11/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00150 | D380107 | 8.00 | 7.75 | 7.00 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1329 | LPH.D1 10604 | Nguyễn Thị Vân   | Nga    | 09/11/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00148 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1330 | LPH.D1 10605 | Đinh Thị Minh    | Ngọc   | 31/10/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00142 | D380101 | 5.75 | 6.00 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1331 | LPH.D1 10606 | Nguyễn Thị Bảo   | Ngọc   | 21/02/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00145 | D380101 | 4.75 | 3.75 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1332 | LPH.D1 10607 | Trần Thị Hải     | Ngọc   | 17/02/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00147 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1333 | LPH.D1 10608 | Nguyễn Thị Thu   | Thủy   | 26/03/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00146 | D380101 | 6.75 | 4.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1334 | LPH.D1 10609 | Nguyễn Huyền     | Trang  | 27/02/96  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp     |    | 1   | 27.21. 00149 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1335 | LPH.D1 10614 | Bùi Thị          | Thúy   | 01/02/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.32. 00164 | D380101 | 7.25 | 6.25 | 6.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1336 | LPH.D1 10615 | Nguyễn Thùy      | Dung   | 14/11/96  | Nữ   | Huyện Nho Quan      |    | 1   | 27.35. 00173 | D380101 | 7.00 | 3.50 | 5.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1337 | LPH.D1 10616 | Vũ Thị           | Nguyệt | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Gia Viễn      |    | 2NT | 27.42. 00181 | D380101 | 6.00 | 2.75 | 6.25 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1338 | LPH.D1 10617 | Nguyễn Thị Thanh | Thanh  | 04/12/96  | Nữ   | Huyện Gia Viễn      |    | 2NT | 27.42. 00182 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 6.50 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1339 | LPH.D1 10618 | Trần Thị Thu     | Hằng   | 30/06/96  | Nữ   | Huyện Gia Viễn      |    | 1   | 27.43. 00184 | D380107 | 5.25 | 3.75 | 7.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1340 | LPH.D1 10620 | Nguyễn Thị Chúc  | Linh   | 17/10/96  | Nữ   | Huyện Hoa Lư        |    | 1   | 27.51. 00194 | D380101 | 7.00 | 5.00 | 6.75 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1341 | LPH.D1 10622 | Đào Hồng         | Tuyết  | 25/09/96  | Nữ   | Thành phố Ninh Bình |    | 2NT | 27.51. 00193 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 8.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1342 | LPH.D1 10623 | Đinh Lê Ngọc     | Hà     | 09/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00205 | D380101 | 7.00 | 6.75 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1343 | LPH.D1 10624 | Tống Thị Thùy    | Linh   | 21/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00204 | D380101 | 7.25 | 7.25 | 5.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1344 | LPH.D1 10625 | Vũ Thị Diệu      | Linh   | 15/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        | 06 | 1   | 27.61. 00208 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 8.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1345 | LPH.D1 10626 | Dương Thị        | Thảo   | 10/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00206 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1346 | LPH.D1 10627 | Bùi Minh         | Thương | 05/07/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00207 | D380101 | 6.00 | 5.50 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1347 | LPH.D1 10628 | Trần Thị Ngọc    | Trâm   | 03/03/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.61. 00209 | D380101 | 5.50 | 4.25 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1348 | LPH.D1 10629 | Hoàng Thị Kim    | Anh    | 08/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.62. 00214 |         | 6.00 | 5.00 | 6.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1349 | LPH.D1 10630 | Mai Thị          | Yến    | 24/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 27.62. 00215 | D380101 | 6.00 | 3.00 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1350 | LPH.D1 10633 | Trần Việt        | Dũng   | 10/09/96  |      | Huyện Kim Sơn       |    | 2NT | 27.73. 00236 | D380101 | 6.50 | 8.50 | 3.00 | 18.00 | 18.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1351 | LPH.D1 10637 | Tạ Thị           | Vân    | 16/09/96  | Nữ   | Huyện Yên Khánh     |    | 2NT | 27.83. 00259 | D380101 | 5.75 | 4.50 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1352 | LPH.D1 10640 | Nguyễn Thị       | Quyên  | 17/10/95  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.01. 00002 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1353 | LPH.D1 10642 | Cao Việt         | Anh    | 02/07/96  |      | Huyện Quan Sơn      |    | 1   | 28.05. 00042 | D380101 | 1.00 | 2.75 | 2.50 | 6.25  | 6.50  |        |
| 1354 | LPH.D1 10643 | Nguyễn Thị       | Gái    | 01/05/96  | Nữ   | Huyện Như Xuân      |    | 1   | 28.09. 00076 | D380101 | 3.50 | 3.25 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1355 | LPH.D1 10644 | Lê Thị           | Hằng   | 25/12/95  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc      |    | 1   | 28.12. 00090 | D380101 | 5.50 | 2.75 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1356 | LPH.D1 10645 | Bùi Minh         | Phương | 25/07/94  | Nữ   | Huyện Thạch Thành   | 01 | 2   | 28.13. 00106 | D380107 | 2.75 | 5.75 | 3.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1357 | LPH.D1 10647 | Lê Thị           | Quyên  | 02/10/95  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.15. 00126 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1358 | LPH.D1 10649 | Đỗ Khắc          | Hưng   | 18/07/94  |      | Huyện Thiệu Hoá     |    | 2NT | 28.17. 00130 | D380107 | 6.25 | 2.25 | 1.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1359 | LPH.D1 10652 | Nguyễn Thị Diệu  | Thùy   | 17/11/95  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn     |    | 2NT | 28.18. 00144 | D380101 | 6.25 | 2.25 | 4.25 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1360 | LPH.D1 10653 | Lê Thị Ngọc      | Anh    | 20/11/95  | Nữ   | Huyện Nông Cống     |    | 2NT | 28.19. 00154 | D380107 | 6.25 | 5.25 | 4.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1361 | LPH.D1 10655 | Nguyễn Hữu       | Tùng   | 15/10/95  |      | Huyện Nga Sơn       |    | 2NT | 28.23. 00179 | D380101 | 1.00 | 3.25 | 4.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1362 | LPH.D1 10656 | Lê Thị           | Huệ    | 05/10/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.24. 00199 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1363 | LPH.D1 10657 | Trịnh Thị        | Hương  | 21/01/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.24. 00200 | D380101 | 5.50 | 5.25 | 7.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1364 | LPH.D1 10658 | Nguyễn Thùy      | Trang  | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2NT | 28.24. 00201 | D380107 | 6.00 | 2.75 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1365 | LPH.D1 10659 | Trần Thị Huyền   | Trang  | 29/09/94  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc       |    | 2   | 28.24. 00202 | D380107 | 5.75 | 5.75 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1366 | LPH.D1 10660 | Trần Hữu         | Anh    | 01/09/94  |      | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.25. 00204 | D110101 | 7.00 | 4.50 | 3.00 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1367 | LPH.D1 10661 | Trần Thị         | Thanh  | 24/04/95  | Nữ   | Huyện Quảng Xương   |    | 2NT | 28.25. 00207 | D380107 | 5.25 | 4.00 | 4.75 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1368 | LPH.D1 10665 | Nguyễn Thị Quỳnh | Thu    | 11/04/95  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia      |    | 2NT | 28.26. 00226 | D380101 | 7.75 | 4.00 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1369 | LPH.D1 10666 | Lê Phương        | Oanh   | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Định      |    | 2NT | 28.27. 00237 | D380107 | 5.50 | 6.00 | 8.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1370 | LPH.D1 10667 | Đào Phương       | Thảo   | 11/09/96  | Nữ   | Huyện Lang Chánh    | 01 | 1   | 28.28. 00248 | D380101 | 4.50 | 4.50 | 6.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1371 | LPH.D1 10670 | Mai Vũ Hoàng     | Anh    | 27/06/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00285 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 8.75 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1372 | LPH.D1 10672 | Đặng Thùy        | Dương  | 23/02/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00292 | D380107 | 6.50 | 8.25 | 7.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1373 | LPH.D1 10674 | Ngô Nam          | Giang  | 29/02/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00283 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 5.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1374 | LPH.D1 10675 | Phạm Thị         | Hòa    | 10/04/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00284 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 8.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1375 | LPH.D1 10677 | Hứa Hải          | Linh   | 28/01/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00282 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 7.50 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1376 | LPH.D1 10678 | Phùng Thị Mỹ     | Loan   | 05/12/96  | Nữ   | Huyện Quan Sơn      |    | 2   | 28.29. 00291 | D380107 | 7.00 | 6.50 | 8.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1377 | LPH.D1 10680 | Lương Lê         | Minh   | 03/06/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00294 | D380107 | 6.25 | 7.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |

Đã ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|----------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1378 | LPH.D1 10681 | Trần Hoàng     | Minh   | 30/08/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00281 | D380101 | 7.25 | 8.00 | 8.50 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1379 | LPH.D1 10686 | Nguyễn Bích    | Ngọc   | 31/07/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00301 | D380107 | 6.75 | 7.75 | 8.50 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1380 | LPH.D1 10687 | Ngô Thảo       | Quyên  | 03/09/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00287 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 8.25 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1381 | LPH.D1 10688 | Nguyễn Ngọc    | Quý    | 21/12/96  |      | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00298 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 2.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1382 | LPH.D1 10693 | Nguyễn Thị Thu | Vân    | 06/05/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.29. 00276 | D380101 | 8.25 | 8.25 | 3.75 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1383 | LPH.D1 10698 | Hoàng Thị Nhi  | Phương | 25/01/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.30. 00329 | D110101 | 3.50 | 2.75 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1384 | LPH.D1 10699 | Phạm Thị Hoài  | Phương | 03/12/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.30. 00325 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 8.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1385 | LPH.D1 10701 | Lê Thị Quỳnh   | Anh    | 10/03/96  | Nữ   | Huyện Đông Sơn      |    | 2   | 28.31. 00358 | D380101 | 5.00 | 5.00 | 8.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1386 | LPH.D1 10702 | Nguyễn Trang   | Anh    | 16/08/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.31. 00363 | D380107 | 6.75 | 2.50 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1387 | LPH.D1 10714 | Nguyễn Thị Bảo | Yến    | 17/07/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.31. 00355 | D380101 | 6.25 | 7.75 | 8.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1388 | LPH.D1 10717 | Trần Thị Hồng  | Nhung  | 21/10/96  | Nữ   | Thành phố Thanh Hoá |    | 2   | 28.33. 00375 | D380107 | 3.75 | 4.00 | 6.50 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1389 | LPH.D1 10718 | Văn Ngọc       | Chinh  | 30/10/96  | Nữ   | Thị xã Bỉm Sơn      |    | 2   | 28.34. 00385 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1390 | LPH.D1 10719 | Ninh Nguyệt    | Hà     | 12/08/96  | Nữ   | Thị xã Bỉm Sơn      |    | 2   | 28.34. 00383 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 8.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1391 | LPH.D1 10720 | Đỗ Thị Tùng    | Lâm    | 03/03/96  | Nữ   | Thị xã Bỉm Sơn      |    | 2   | 28.34. 00384 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 8.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1392 | LPH.D1 10722 | Lê Thủy        | Tiên   | 01/02/96  | Nữ   | Thị xã Bỉm Sơn      | 06 | 2   | 28.34. 00386 | D380107 | 5.50 | 7.25 | 8.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1393 | LPH.D1 10723 | Lê Thị Thu     | Trang  | 18/06/96  | Nữ   | Huyện Thường Xuân   |    | 1   | 28.38. 00405 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 6.50 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1394 | LPH.D1 10725 | Trịnh Phương   | Linh   | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc      | 01 | 1   | 28.42. 00431 | D380101 | 0.75 | 2.50 | 6.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1395 | LPH.D1 10726 | Lê Thị Lâm     | Anh    | 25/05/96  | Nữ   | Huyện Ngọc Lặc      | 01 | 1   | 28.43. 00441 | D380101 | 7.25 | 7.00 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1396 | LPH.D1 10727 | Nguyễn Thủy    | Diệu   | 23/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch Thành   |    | 1   | 28.44. 00455 | D380107 | 5.25 | 4.50 | 4.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1397 | LPH.D1 10729 | Lê Duy         | Hùng   | 22/06/96  |      | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.48. 00490 | D380107 | 5.25 | 2.25 | 4.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1398 | LPH.D1 10730 | Lê Thị Ngọc    | Anh    | 18/09/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.49. 00498 | D380101 | 4.75 | 3.75 | 7.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1399 | LPH.D1 10731 | Trịnh Thị      | Loan   | 02/09/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.49. 00497 | D380101 | 1.00 | 2.50 | 5.50 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1400 | LPH.D1 10732 | Nguyễn Thị     | Trang  | 04/08/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.50. 00502 | D110101 | 6.25 | 4.00 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1401 | LPH.D1 10733 | Trần Thị Linh  | Trang  | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Thọ Xuân      |    | 2NT | 28.50. 00503 | D380107 | 5.75 | 3.00 | 6.50 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1402 | LPH.D1 10734 | Trần Hải       | Yến    | 08/03/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Lộc      |    | 2NT | 28.52. 00509 | D380107 | 2.50 | 5.25 | 7.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1403 | LPH.D1 10736 | Lê Thái        | Bình   | 14/06/96  |      | Huyện Thiệu Hoá     |    | 2NT | 28.55. 00516 |         | 7.25 | 6.75 | 3.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1404 | LPH.D1 10737 | Hoàng Thị      | Chinh  | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá     |    | 2NT | 28.55. 00518 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1405 | LPH.D1 10738 | Lê Thị Tuyết      | Hằng   | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   | 06 | 2NT | 28.55. 00520 | D380107 | 5.25 | 4.50 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1406 | LPH.D1 10739 | Trịnh Thị         | Thùy   | 09/10/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.55. 00517 | D380101 | 6.25 | 4.00 | 6.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1407 | LPH.D1 10741 | Phạm Thị          | Thêu   | 08/09/96  | Nữ   | Huyện Thiệu Hoá   |    | 2NT | 28.58. 00537 | D380101 | 2.25 | 4.50 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1408 | LPH.D1 10742 | Trịnh Nguyệt      | Minh   | 17/05/96  | Nữ   | Huyện Triệu Sơn   |    | 2NT | 28.61. 00548 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 8.50 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1409 | LPH.D1 10743 | Đổng Thị          | Hương  | 26/05/96  | Nữ   | Huyện Nông Cống   |    | 2NT | 28.63. 00565 | D110101 | 5.00 | 4.75 | 8.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1410 | LPH.D1 10746 | Lê Thùy           | Linh   | 09/05/96  | Nữ   | Huyện Đông Sơn    |    | 2NT | 28.68. 00591 | D380107 | 3.75 | 3.00 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1411 | LPH.D1 10747 | Tống Thị          | Linh   | 09/09/96  | Nữ   | Huyện Đông Sơn    |    | 2NT | 28.68. 00588 | D380101 | 7.50 | 7.25 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1412 | LPH.D1 10748 | Lê Thị Hà         | Phương | 18/01/96  | Nữ   | Huyện Đông Sơn    |    | 2NT | 28.68. 00586 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1413 | LPH.D1 10750 | Nguyễn Diệu       | Linh   | 19/08/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.73. 00614 | D380101 | 2.00 | 2.00 | 6.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1414 | LPH.D1 10752 | Lường Hà          | My     | 04/12/96  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá   |    | 2NT | 28.76. 00640 | D380101 | 6.50 | 3.00 | 7.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1415 | LPH.D1 10754 | Phạm Thị          | Hoàn   | 19/02/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.78. 00660 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1416 | LPH.D1 10755 | Lê Thị            | Huế    | 12/10/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.78. 00658 | D110101 | 6.75 | 3.75 | 8.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1417 | LPH.D1 10756 | Trần Ngọc         | Mai    | 10/04/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.78. 00661 | D380101 | 7.75 | 6.00 | 5.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1418 | LPH.D1 10757 | Mai Thị           | Hà     | 04/07/96  | Nữ   | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.80. 00666 | D380101 | 2.00 | 2.75 | 5.75 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1419 | LPH.D1 10758 | Mai Anh           | Tuấn   | 24/08/96  |      | Huyện Nga Sơn     |    | 2NT | 28.80. 00665 | D380101 | 4.25 | 2.00 | 4.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1420 | LPH.D1 10759 | Phạm Thị Ngọc     | Anh    | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 28.82. 00686 | D380101 | 4.25 | 6.75 | 6.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1421 | LPH.D1 10760 | Lê Thị            | Hòa    | 06/01/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương |    | 2NT | 28.85. 00710 | D380101 | 7.25 | 3.00 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1422 | LPH.D1 10761 | Phan Thị          | Huệ    | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Quảng Xương |    | 2NT | 28.86. 00724 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 8.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1423 | LPH.D1 10762 | Nguyễn Thị        | Mai    | 08/04/96  | Nữ   | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.90. 00739 | D380101 | 5.75 | 4.00 | 7.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1424 | LPH.D1 10763 | Lê Văn            | Thắng  | 01/02/96  |      | Huyện Tĩnh Gia    | 06 | 2NT | 28.90. 00737 | D380107 | 7.00 | 4.25 | 4.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1425 | LPH.D1 10765 | Lê Trọng          | Quang  | 25/07/96  |      | Huyện Tĩnh Gia    |    | 2NT | 28.92. 00753 | D380101 | 1.00 | 2.25 | 5.00 | 8.25  | 8.50  |        |
| 1426 | LPH.D1 10766 | Lê Huyền          | Anh    | 28/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.94. 00767 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1427 | LPH.D1 10767 | Trịnh Thị         | Hằng   | 18/02/96  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.94. 00766 | D380101 | 6.50 | 7.00 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1428 | LPH.D1 10768 | Lê Thị            | Ngân   | 12/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.94. 00768 | D380101 | 6.75 | 8.25 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1429 | LPH.D1 10771 | Nguyễn Hoàng Linh | Dung   | 25/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.95. 00772 | D380107 | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1430 | LPH.D1 10772 | Nguyễn Thị        | Thúy   | 03/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Định    |    | 2NT | 28.95. 00775 | D380101 | 4.75 | 7.25 | 8.25 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1431 | LPH.D1 10773 | Lê Như            | Quỳnh  | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Cẩm Thủy    |    | 2NT | 28.96. 00777 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu         | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|-----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1432 | LPH.D1 10774 | Ngô Thị          | Trình  | 13/10/96  | Nữ   | Huyện Yên Định  |    | 2NT | 28.97. 00783 | D380101 | 3.75 | 3.75 | 6.50 | 14.00 | 14.00 |        |
| 1433 | LPH.D1 10776 | Thái Thị Kim     | Ngân   | 07/08/95  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.01. 00240 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1434 | LPH.D1 10778 | Phạm Khánh       | Phuong | 26/05/95  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.01. 00235 | D110101 | 6.75 | 6.50 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1435 | LPH.D1 10782 | Vương Thị Ngọc   | Diệp   | 10/12/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.02. 00850 | D380107 | 6.00 | 7.25 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1436 | LPH.D1 10783 | Đinh Thị Mỹ      | Duyên  | 17/12/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.02. 00852 | D380101 | 4.25 | 4.75 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1437 | LPH.D1 10784 | Nguyễn Thanh     | Hiên   | 19/10/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.02. 00851 | D380107 | 6.00 | 6.25 | 8.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1438 | LPH.D1 10785 | Trần Ngọc        | Huyền  | 01/12/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.02. 00855 | D380101 | 2.25 | 3.00 | 4.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1439 | LPH.D1 10786 | Phan Thị Cẩm     | Hương  | 31/10/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.02. 00857 | D110101 | 7.25 | 7.25 | 7.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1440 | LPH.D1 10789 | Lê Thị Bích      | Phuong | 15/07/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.02. 00856 | D380107 | 5.00 | 5.00 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1441 | LPH.D1 10794 | Cao Thế          | Vũ     | 06/08/96  |      | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.02. 00860 | D380107 | 6.75 | 9.50 | 1.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1442 | LPH.D1 10795 | Phạm Thị Hà      | Giang  | 26/10/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.03. 00010 | D380107 | 6.25 | 6.50 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1443 | LPH.D1 10796 | Lữ Thị Thảo      | Ly     | 20/10/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  | 01 | 2   | 29.03. 00009 | D380101 | 5.25 | 5.00 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1444 | LPH.D1 10801 | Võ Phương        | Đông   | 03/02/96  |      | Thành phố Vinh  | 06 | 2   | 29.06. 00515 | D380107 | 7.25 | 8.25 | 6.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1445 | LPH.D1 10803 | Đào Thị Thanh    | Hải    | 14/08/96  | Nữ   | Huyện Nam Đàn   |    | 2   | 29.06. 00531 | D380107 | 5.25 | 6.25 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1446 | LPH.D1 10804 | Hoàng Thị Phương | Hằng   | 13/12/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.06. 00530 | D380107 | 5.75 | 7.75 | 8.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1447 | LPH.D1 10806 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu |    | 2   | 29.06. 00521 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1448 | LPH.D1 10809 | Nguyễn Khánh     | Linh   | 10/06/96  | Nữ   | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.06. 00534 | D380107 | 7.00 | 7.50 | 8.25 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1449 | LPH.D1 10815 | Nguyễn Thị Mai   | Phuong | 21/01/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa |    | 2   | 29.06. 00517 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 4.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1450 | LPH.D1 10819 | Phạm Thị Huyền   | Trang  | 03/09/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu |    | 2   | 29.06. 00522 | D110101 | 6.75 | 9.00 | 8.00 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1451 | LPH.D1 10822 | Lê Anh           | Đức    | 11/12/95  |      | Thành phố Vinh  |    | 2   | 29.07. 01116 | D380107 | 7.25 | 8.75 | 7.50 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1452 | LPH.D1 10824 | Vương Thị Thanh  | Hoà    | 16/08/96  | Nữ   | Thị xã Cửa Lò   |    | 2   | 29.07. 00889 | D380107 | 5.75 | 4.00 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1453 | LPH.D1 10828 | Phan Thị Trà     | Giang  | 08/01/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Hợp |    | 1   | 29.17. 00197 | D380101 | 5.00 | 2.75 | 4.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1454 | LPH.D1 10829 | Hoàng Cẩm        | Tú     | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Hợp |    | 1   | 29.18. 00042 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 8.00 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1455 | LPH.D1 10830 | Hà Thị           | Yến    | 27/07/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Hợp | 01 | 1   | 29.18. 00427 | D380101 | 2.00 | 3.25 | 2.00 | 7.25  | 7.50  |        |
| 1456 | LPH.D1 10831 | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh    | 02/10/95  | Nữ   | Huyện Nghĩa Đàn |    | 1   | 29.22. 00188 | D380101 | 7.25 | 4.25 | 5.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1457 | LPH.D1 10834 | Nguyễn Thị Thùy  | Linh   | 22/10/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa |    | 2NT | 29.23. 00625 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1458 | LPH.D1 10835 | Nguyễn Thị Ngọc  | Thành  | 21/08/96  | Nữ   | Thị Xã Thái Hòa |    | 2NT | 29.23. 00626 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 8.50 | 22.25 | 22.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1459 | LPH.D1 10836 | Lê Thuỳ          | Thương | 21/12/96  | Nữ   | Huyện Nghĩa Đàn    |    | 1   | 29.24. 00433 | D380101 | 5.75 | 6.75 | 7.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1460 | LPH.D1 10837 | Phan Văn         | Trung  | 24/08/95  |      | Thị Xã Hoàng Mai   |    | 2NT | 29.28. 00929 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 5.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1461 | LPH.D1 10838 | Nguyễn Thanh     | Hằng   | 19/05/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu    |    | 2NT | 29.29. 00311 | D380101 | 6.50 | 6.50 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1462 | LPH.D1 10839 | Vũ Thị Hồng      | Ngọc   | 23/05/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu    |    | 2NT | 29.29. 00312 | D110101 | 6.75 | 5.25 | 8.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1463 | LPH.D1 10840 | Nguyễn Đức       | Tài    | 12/07/96  |      | Huyện Quỳnh Lưu    |    | 2NT | 29.29. 00310 | D380101 | 2.75 | 5.50 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1464 | LPH.D1 10841 | Hồ Thị           | Minh   | 20/05/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Lưu    |    | 2NT | 29.31. 00609 | D380101 | 5.75 | 4.25 | 6.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1465 | LPH.D1 10842 | Lê Thị Huyền     | Trang  | 07/05/96  | Nữ   | Thị Xã Hoàng Mai   |    | 2NT | 29.34. 00264 | D110101 | 5.50 | 6.75 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1466 | LPH.D1 10843 | Lữ Đình Thu      | Thủy   | 16/04/94  | Nữ   | Huyện Con Cuông    | 01 | 2   | 29.41. 00067 | D380101 | 6.75 | 6.00 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1467 | LPH.D1 10844 | Trương Thị Kim   | Oanh   | 05/03/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ       |    | 1   | 29.44. 00453 | D380107 | 6.75 | 5.50 | 7.00 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1468 | LPH.D1 10846 | Nguyễn Thị       | Huế    | 11/09/96  | Nữ   | Huyện Tân Kỳ       |    | 1   | 29.47. 00215 | D380101 | 5.50 | 6.75 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1469 | LPH.D1 10847 | Phạm Thị         | ánh    | 20/12/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành    |    | 2NT | 29.54. 00496 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1470 | LPH.D1 10848 | Cao Thị          | Hằng   | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.54. 00495 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 7.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1471 | LPH.D1 10849 | Trần Thị         | Huyền  | 14/01/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành    |    | 2NT | 29.54. 00497 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 7.25 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1472 | LPH.D1 10850 | Nguyễn Thị       | Trang  | 26/06/96  | Nữ   | Huyện Yên Thành    |    | 2NT | 29.54. 00494 | D380101 | 7.25 | 4.75 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1473 | LPH.D1 10852 | Hồ Thị           | Hằng   | 02/01/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.56. 00270 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 8.25 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1474 | LPH.D1 10853 | Trương Khánh     | Linh   | 22/12/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    | 06 | 2NT | 29.56. 00272 | D380107 | 7.00 | 7.00 | 6.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1475 | LPH.D1 10855 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | 21/08/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu    |    | 2NT | 29.56. 00271 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 3.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1476 | LPH.D1 10857 | Nguyễn Thị Hải   | Trà    | 27/10/96  | Nữ   | Huyện Anh Sơn      |    | 1   | 29.64. 00670 | D380107 | 5.50 | 5.25 | 6.50 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1477 | LPH.D1 10861 | Nguyễn Công      | Tiến   | 26/02/96  |      | Huyện Đô Lương     |    | 2NT | 29.68. 00565 | D380101 | 6.75 | 5.50 | 5.25 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1478 | LPH.D1 10863 | Đậu Thị          | Thúy   | 18/01/94  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 2NT | 29.77. 00259 | D380101 | 6.50 | 4.25 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1479 | LPH.D1 10865 | Nguyễn Thị       | Hảo    | 22/05/96  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc     |    | 2NT | 29.81. 00638 | D380107 | 7.25 | 7.00 | 7.50 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1480 | LPH.D1 10866 | Phạm Thị         | Ny     | 17/12/94  | Nữ   | Huyện Hưng Nguyên  |    | 2NT | 29.91. 00089 | D380107 | 6.00 | 4.75 | 7.25 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1481 | LPH.D1 10867 | Nguyễn Thị Kiều  | Oanh   | 20/02/96  | Nữ   | Huyện Hưng Nguyên  |    | 2NT | 29.92. 00058 | D380101 | 5.00 | 3.00 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1482 | LPH.D1 10869 | Cao Mỹ           | Linh   | 26/10/96  | Nữ   | Huyện Hưng Nguyên  |    | 2NT | 29.93. 00288 | D380101 | 4.25 | 4.00 | 5.50 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1483 | LPH.D1 10872 | Trần Hậu         | Nhân   | 19/08/96  |      | Huyện Kỳ Anh       |    | 1   | 30.03. 00081 | D380107 | 6.75 | 7.00 | 4.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1484 | LPH.D1 10875 | Đình Thị Ngọc    | Anh    | 01/01/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh  |    | 2   | 30.10. 00485 | D380107 | 7.25 | 7.75 | 7.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1485 | LPH.D1 10877 | Lê Thị Thuỳ      | Dung   | 12/07/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh  |    | 2   | 30.10. 00477 | D380101 | 6.75 | 3.75 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1486 | LPH.D1 10882 | Trần Thị Thanh    | Nga    | 15/05/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh | 06 | 2   | 30.10. 00488 | D380107 | 6.25 | 7.00 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1487 | LPH.D1 10883 | Cao Thị Hồng      | Nhung  | 16/01/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 2   | 30.10. 00482 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 8.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1488 | LPH.D1 10885 | Phan Hà           | Phuong | 03/07/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.10. 00480 | D380101 | 5.50 | 6.25 | 7.25 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1489 | LPH.D1 10886 | Bùi Thị           | Thu    | 23/04/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2   | 30.10. 00487 | D380107 | 7.00 | 8.00 | 8.00 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1490 | LPH.D1 10889 | Nguyễn Gia Phương | Anh    | 08/02/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2NT | 30.13. 00199 | D380101 | 3.75 | 5.50 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1491 | LPH.D1 10890 | Nguyễn Quỳnh      | Châu   | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2NT | 30.13. 00200 | D380107 | 7.25 | 8.50 | 7.25 | 23.00 | 23.00 |        |
| 1492 | LPH.D1 10891 | Nguyễn Thị        | Mỹ     | 10/11/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2NT | 30.13. 00201 | D380107 | 7.75 | 8.50 | 7.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1493 | LPH.D1 10892 | Trần Thị          | Phượng | 18/08/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2NT | 30.14. 00090 | D220201 | 6.75 | 5.75 | 5.25 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1494 | LPH.D1 10894 | Trần Thị Hải      | Lê     | 31/12/96  | Nữ   | Huyện Can Lộc     |    | 2NT | 30.18. 00123 | D380107 | 5.25 | 8.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1495 | LPH.D1 10896 | Lê Thị Trà        | Giang  | 06/05/96  | Nữ   | Huyện Hương Khê   |    | 1   | 30.21. 00123 | D380101 | 8.75 | 3.25 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1496 | LPH.D1 10897 | Đặng Thị Phương   | Lan    | 22/03/96  | Nữ   | Huyện Hương Khê   |    | 1   | 30.21. 00124 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 7.50 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1497 | LPH.D1 10898 | Nguyễn Thị Thu    | Thảo   | 26/08/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.26. 00169 | D380101 | 3.00 | 5.75 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1498 | LPH.D1 10899 | Nguyễn Thị Thu    | Hoài   | 27/01/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.27. 00127 | D380101 | 5.00 | 4.50 | 8.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1499 | LPH.D1 10900 | Lê Thị            | Thi    | 18/10/96  | Nữ   | Huyện Hương Sơn   |    | 1   | 30.28. 00062 | D110101 | 6.25 | 4.50 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1500 | LPH.D1 10901 | Nguyễn Thị Lâm    | Oanh   | 04/08/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ     |    | 2NT | 30.32. 00232 | D380101 | 7.75 | 6.50 | 8.00 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1501 | LPH.D1 10902 | Nguyễn Thị Huyền  | Trang  | 09/01/96  | Nữ   | Huyện Đức Thọ     |    | 2NT | 30.32. 00233 | D380101 | 5.50 | 6.75 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1502 | LPH.D1 10903 | Nguyễn Thị Hoài   | Thương | 14/04/95  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh  |    | 2   | 30.35. 00037 | D380107 | 2.75 | 4.00 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1503 | LPH.D1 10907 | Nguyễn Thị        | Phuong | 10/01/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân   |    | 2NT | 30.39. 00058 | D110101 | 3.50 | 4.50 | 6.50 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1504 | LPH.D1 10908 | Hồ Thị Thu        | Uyên   | 28/01/96  | Nữ   | Huyện Nghi Xuân   |    | 2NT | 30.39. 00059 | D380101 | 6.75 | 6.50 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1505 | LPH.D1 10909 | Phan Linh         | Chi    | 30/08/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00305 | D380107 | 7.75 | 9.00 | 8.25 | 25.00 | 25.00 |        |
| 1506 | LPH.D1 10911 | Lê Thanh          | Nhật   | 27/11/96  |      | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00304 | D110101 | 7.25 | 9.25 | 6.00 | 22.50 | 22.50 |        |
| 1507 | LPH.D1 10913 | Dương Trúc        | Quỳnh  | 30/07/96  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2   | 30.40. 00303 | D110101 | 7.25 | 8.50 | 8.50 | 24.25 | 24.50 |        |
| 1508 | LPH.D1 10914 | Nguyễn Thị        | Linh   | 07/04/96  | Nữ   | Huyện Thạch Hà    |    | 2NT | 30.41. 00091 | D380101 | 1.75 | 1.75 | 5.25 | 8.75  | 9.00  |        |
| 1509 | LPH.D1 10915 | Trần Thị          | Hiên   | 17/07/96  | Nữ   | Huyện Lộc Hà      |    | 2NT | 30.45. 00087 | D380107 | 7.00 | 5.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1510 | LPH.D1 10916 | Đặng Thị Huyền    | My     | 20/01/95  | Nữ   | Thành phố Hà Tĩnh |    | 2NT | 30.52. 00093 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 7.00 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1511 | LPH.D1 10917 | Nguyễn Thị Minh   | Thảo   | 12/11/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2   | 31.02. 00671 | D380107 | 5.75 | 4.50 | 5.75 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1512 | LPH.D1 10918 | Lê Thanh          | Hiên   | 15/05/96  | Nữ   | Huyện Bố Trạch    |    | 2   | 31.04. 00442 | D380107 | 5.25 | 6.50 | 7.25 | 19.00 | 19.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu               | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|-----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1513 | LPH.D1 10919 | Lê Thùy          | Linh   | 18/02/96  | Nữ   | Thành phố Đồng Hới    |    | 2   | 31.04. 00443 | D380107 | 8.00 | 9.25 | 8.00 | 25.25 | 25.50 |        |
| 1514 | LPH.D1 10920 | Trần Thị Lâm     | Oanh   | 04/03/96  | Nữ   | Thành phố Đồng Hới    |    | 2   | 31.04. 00444 | D380107 | 7.25 | 7.75 | 7.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1515 | LPH.D1 10924 | Trần Thị Thu     | Giang  | 22/10/96  | Nữ   | Huyện Quảng Trạch     |    | 2NT | 31.19. 00743 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1516 | LPH.D1 10925 | Mai Thị Hà       | Giang  | 04/02/96  | Nữ   | Huyện Quảng Trạch     |    | 1   | 31.20. 00536 | D380101 | 8.00 | 7.25 | 8.00 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1517 | LPH.D1 10926 | Nguyễn Thị       | Hoa    | 20/04/96  | Nữ   | Huyện Quảng Trạch     |    | 2NT | 31.20. 00537 | D380107 | 3.75 | 3.00 | 4.50 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1518 | LPH.D1 10927 | Nguyễn Quốc      | Huy    | 20/11/96  |      | Huyện Bố Trạch        | 06 | 2NT | 31.25. 00487 | D110101 | 4.25 | 4.75 | 4.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1519 | LPH.D1 10928 | Trương Thị Trà   | Giang  | 29/07/96  | Nữ   | Huyện Bố Trạch        |    | 2NT | 31.27. 00270 | D380101 | 3.00 | 3.75 | 5.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1520 | LPH.D1 10929 | Dương Thị Kiều   | Anh    | 11/05/95  | Nữ   | Huyện Lệ Thủy         |    | 1   | 31.37. 00376 | D110101 | 6.75 | 4.00 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1521 | LPH.D1 10930 | Đặng Tiểu        | Ngọc   | 20/02/96  | Nữ   |                       |    | 2NT | 32.31. 00078 | D110101 | 6.75 | 7.25 | 6.50 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1522 | LPH.D1 10932 | Nguyễn Thị Tú    | Linh   | 28/09/96  | Nữ   | Huyện Bố Trạch        |    | 2   | 33.10. 00002 | D380101 | 5.25 | 4.75 | 7.25 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1523 | LPH.D1 10933 | Trần Phương      | Mai    | 29/01/95  | Nữ   | Huyện Anh Sơn         |    | 1   | 33.D3. 00003 | D380101 | 6.75 | 4.25 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1524 | LPH.D1 10934 | Võ Thanh         | Vương  | 20/02/95  |      | Huyện Bình Sơn        |    | 1   | 35.18. 00001 | D380101 | 0.00 | 2.25 | 2.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 1525 | LPH.D1 10935 | Huỳnh Phương     | An     | 01/06/96  | Nữ   | Thành phố Quảng Ngãi  |    | 2   | 35.50. 00004 | D110101 | 6.75 | 7.00 | 6.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1526 | LPH.D1 10936 | Nguyễn           | Nguyễn | 05/11/96  |      | Thành phố Quảng Ngãi  |    | 2   | 35.50. 00005 | D380101 | 7.00 | 9.00 | 1.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1527 | LPH.D1 10937 | Trịnh Thị Thu    | Hằng   | 19/03/95  | Nữ   | Thành phố Kon Tum     |    | 1   | 36.00. 00003 | D380101 | 4.75 | 6.25 | 5.50 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1528 | LPH.D1 10938 | Trần Hoàng Thanh | Xuân   | 02/02/95  | Nữ   | Huyện Phù Mỹ          |    | 2NT | 37.31. 31259 | D380107 | 6.25 | 4.75 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1529 | LPH.D1 10940 | Nguyễn Nhật      | Lệ     | 26/06/96  | Nữ   | Thành phố Pleiku      | 06 | 1   | 38.02. 01057 | D380101 | 2.00 | 3.50 | 5.25 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1530 | LPH.D1 10942 | Nguyễn Thị       | Nam    | 03/09/94  | Nữ   | Huyện Chư Sê          |    | 1   | 38.34. 00232 | D380101 | 3.75 | 3.00 | 6.75 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1531 | LPH.D1 10943 | Bùi Thị Khánh    | Dương  | 06/07/96  | Nữ   | Thành phố Buôn Ma     |    | 1   | 40.02. 00017 | D110101 | 8.00 | 8.25 | 4.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1532 | LPH.D1 10946 | Vũ Thị Hà        | Chi    | 12/05/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.01. 04098 | D380101 | 6.50 | 5.75 | 7.25 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1533 | LPH.D1 10947 | Quàng Thị        | Hà     | 13/08/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1   | 62.01. 04100 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1534 | LPH.D1 10949 | Đoàn Thị Thu     | Hương  | 14/09/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.01. 04099 | D380101 | 5.00 | 3.75 | 5.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1535 | LPH.D1 10950 | Nguyễn Kiều Vân  | Anh    | 11/04/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 04112 | D380101 | 6.50 | 5.00 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1536 | LPH.D1 10951 | Phan Văn         | Anh    | 26/08/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 04105 | D380101 | 7.00 | 7.50 | 7.00 | 21.50 | 21.50 |        |
| 1537 | LPH.D1 10952 | Tăng Thị Hải     | Anh    | 28/08/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 04106 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 6.25 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1538 | LPH.D1 10958 | Vi Hoàng         | Dương  | 12/04/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ | 01 | 1   | 62.02. 04115 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 3.00 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1539 | LPH.D1 10959 | Trịnh Thị Thu    | Hà     | 25/03/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 04104 | D110101 | 6.25 | 7.50 | 7.00 | 20.75 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu               | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|-------|-----------|------|-----------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1540 | LPH.D1 10963 | Nguyễn Phương    | Thảo  | 29/02/96  | Nữ   | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 04113 | D380101 | 6.25 | 5.00 | 7.25 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1541 | LPH.D1 10964 | Hoàng Anh        | Thông | 23/09/96  |      | Th. phố Điện Biên Phủ |    | 1   | 62.02. 04117 | D380107 | 7.00 | 9.00 | 4.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1542 | LPH.D1 10965 | Ngô Thị          | Trang | 24/09/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.02. 04108 | D380101 | 6.25 | 6.25 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1543 | LPH.D1 10966 | Nguyễn Xuân      | Bắc   | 13/01/96  |      | Huyện Đông Hưng       |    | 1   | 62.03. 04118 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1544 | LPH.D1 10969 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang | 31/10/96  | Nữ   | Huyện Điện Biên       |    | 1   | 62.09. 04120 | D380101 | 1.50 | 4.00 | 5.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1545 | LPH.D1 10970 | Phạm Thị Hoàng   | Anh   | 27/07/95  | Nữ   | Huyện Tuần Giáo       |    | 1   | 62.14. 04122 | D380107 | 6.75 | 5.25 | 5.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1546 | LPH.D1 10971 | Thái Thị Hà      | Giang | 24/10/96  | Nữ   | Huyện Nghi Lộc        |    | 1   | 63.08. 03546 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 7.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1547 | LPH.D1 10972 | Hoàng            | Anh   | 27/08/95  |      | Quận Long Biên        |    | 2   | 96.96. 00003 | D380101 | 3.75 | 6.00 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1548 | LPH.D1 10973 | Phan Bá          | Đại   | 05/01/95  |      | Huyện Diễn Châu       | 06 | 2NT | 98.98. 00003 | D110101 | 6.25 | 2.50 | 5.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1549 | LPH.D1 10974 | Trần Văn         | Tráng | 26/09/94  |      | Huyện Từ Liêm         |    | 3   | 98.98. 00002 | D380107 | 5.50 | 6.50 | 6.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1550 | LPH.D1 10976 | Cao Thị Châm     | Anh   | 20/10/95  | Nữ   | Huyện Chư Sê          |    | 1   | 99.99. 00160 | D380107 | 6.50 | 5.75 | 7.75 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1551 | LPH.D1 10977 | Dương Đức        | Anh   | 30/06/95  |      | Quận Hoàn Kiếm        |    | 3   | 99.99. 00017 | D380101 | 5.50 | 6.00 | 7.00 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1552 | LPH.D1 10982 | Nguyễn Đỗ Ngọc   | Anh   | 15/02/96  | Nữ   | Quận Ba Đình          |    | 3   | 99.99. 00001 | D380101 | 8.00 | 7.50 | 8.25 | 23.75 | 24.00 |        |
| 1553 | LPH.D1 10983 | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh   | 25/03/95  | Nữ   | Quận Hoàng Mai        |    | 3   | 99.99. 00148 | D380101 | 8.00 | 8.50 | 5.50 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1554 | LPH.D1 10985 | Nguyễn Việt      | Anh   | 08/04/95  |      | Thành phố Phủ Lý      |    | 2   | 99.99. 00150 | D380107 | 4.00 | 4.50 | 3.00 | 11.50 | 11.50 |        |
| 1555 | LPH.D1 10986 | Nguyễn Hồng      | Anh   | 17/06/95  | Nữ   | Quận Hoàng Mai        |    | 3   | 99.99. 00107 | D110101 | 6.25 | 5.75 | 7.75 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1556 | LPH.D1 10987 | Nguyễn Thế       | Anh   | 25/02/94  |      | Quận Hoàng Mai        |    | 3   | 99.99. 00069 | D380101 | 2.75 | 2.75 | 2.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1557 | LPH.D1 10988 | Phan Ngân        | Anh   | 04/06/96  | Nữ   | Quận Ba Đình          |    | 3   | 99.99. 00108 | D380101 | 6.50 | 9.25 | 6.50 | 22.25 | 22.50 |        |
| 1558 | LPH.D1 10989 | Phan             | Anh   | 06/11/95  |      | Quận Ba Đình          |    | 3   | 99.99. 00175 | D380101 | 6.50 | 7.75 | 3.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1559 | LPH.D1 10990 | Phạm Thị Phương  | Anh   | 16/02/96  | Nữ   | Huyện Diễn Châu       |    | 2NT | 99.99. 00236 | D380101 | 7.25 | 5.00 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1560 | LPH.D1 10998 | Nguyễn Minh      | Chiến | 05/03/96  |      | Quận Cầu Giấy         |    | 3   | 99.99. 00256 | D380101 | 6.75 | 3.00 | 5.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1561 | LPH.D1 11000 | Trần Kiều        | Chinh | 01/03/94  | Nữ   | Huyện Cẩm Khê         |    | 1   | 99.99. 00112 | D380101 | 6.25 | 4.75 | 7.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1562 | LPH.D1 11001 | Trần Hà          | Chi   | 10/03/95  | Nữ   | Thị xã Hồng Lĩnh      |    | 2NT | 99.99. 00122 | D110101 | 4.00 | 4.75 | 4.00 | 12.75 | 13.00 |        |
| 1563 | LPH.D1 11002 | Trần Khánh       | Chi   | 15/10/95  | Nữ   | Quận Ba Đình          |    | 3   | 99.99. 00143 | D380101 | 6.25 | 4.50 | 7.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1564 | LPH.D1 11003 | Nguyễn Văn       | Công  | 01/07/94  |      | Huyện Kinh Môn        |    | 2NT | 99.99. 00163 | D110101 | 6.75 | 3.75 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1565 | LPH.D1 11006 | Phạm Anh         | Cương | 23/09/94  |      | Huyện Chương Mỹ       |    | 3   | 99.99. 00086 | D380107 | 5.25 | 4.50 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1566 | LPH.D1 11007 | Nguyễn Mạnh      | Cường | 07/06/94  |      | Huyện Sóc Sơn         |    | 2   | 99.99. 00158 | D380107 | 6.25 | 7.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-----------------|-------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1567 | LPH.D1 11008 | Phạm Quang      | Dân   | 28/09/94  |      | Huyện Lạng Giang   |    | 1   | 99.99. 00251 | D380101 | 2.25 | 3.25 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1568 | LPH.D1 11009 | Vi Ngọc         | Diệp  | 13/12/95  | Nữ   | Huyện Ba Chẽ       | 06 | 1   | 99.99. 00155 | D380107 | 5.00 | 4.25 | 7.00 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1569 | LPH.D1 11010 | Vũ Thị          | Dinh  | 07/03/88  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 99.99. 00016 | D380101 | 6.75 | 8.50 | 5.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1570 | LPH.D1 11011 | Chèo Ngọc       | Dung  | 07/10/96  | Nữ   | Huyện Sìn Hồ       | 01 | 1   | 99.99. 00244 | D380101 | 4.00 | 3.75 | 2.00 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1571 | LPH.D1 11012 | Nguyễn Thị      | Dung  | 14/07/95  | Nữ   | Huyện An Lão       | 06 | 2   | 99.99. 00165 | D380107 | 6.00 | 4.00 | 7.50 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1572 | LPH.D1 11014 | Kim Anh         | Dũng  | 23/10/95  |      | Quận Cầu Giấy      |    | 3   | 99.99. 00261 | D380101 | 6.75 | 8.50 | 3.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1573 | LPH.D1 11015 | Nguyễn Hiếu     | Dũng  | 13/01/95  |      | Quận Đống Đa       |    | 3   | 99.99. 00089 | D110101 | 6.75 | 6.75 | 3.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1574 | LPH.D1 11017 | Âu Thùy         | Dương | 20/09/96  | Nữ   | Quận Long Biên     |    | 3   | 99.99. 00185 | D380101 | 6.00 | 5.75 | 7.00 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1575 | LPH.D1 11020 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 24/07/95  | Nữ   | Huyện Phú Xuyên    |    | 2   | 99.99. 00028 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 7.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1576 | LPH.D1 11021 | Nguyễn Hoàng    | Dương | 05/08/95  |      | Thành phố Hà Giang | 01 | 2   | 99.99. 00011 | D380107 | 2.75 | 2.50 | 4.00 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1577 | LPH.D1 11022 | Nguyễn Thùy     | Dương | 18/11/95  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm     |    | 3   | 99.99. 00058 | D380101 | 6.50 | 4.00 | 7.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1578 | LPH.D1 11024 | Nguyễn Văn      | Dương | 28/04/95  |      | Huyện Kinh Môn     |    | 2NT | 99.99. 00202 | D380101 | 4.50 | 2.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1579 | LPH.D1 11025 | Kiều Quang Tiến | Đạt   | 14/02/95  |      | Huyện Từ Liêm      |    | 3   | 99.99. 00260 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 7.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1580 | LPH.D1 11026 | Ngô Tiến        | Đạt   | 27/09/95  |      | Quận Đống Đa       |    | 3   | 99.99. 00140 | D380101 | 0.50 | 4.75 | 5.50 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1581 | LPH.D1 11028 | Phạm Thị Hồng   | Diệp  | 11/02/95  | Nữ   | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00054 | D380101 | 5.75 | 8.50 | 5.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1582 | LPH.D1 11030 | Nguyễn Mạnh     | Đoàn  | 25/01/93  |      | Thành phố Phủ Lý   |    | 1   | 99.99. 00144 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 5.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1583 | LPH.D1 11033 | Nguyễn Thị      | Giang | 12/05/95  | Nữ   | Huyện Khoái Châu   |    | 2NT | 99.99. 00173 | D380107 | 6.75 | 4.75 | 8.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1584 | LPH.D1 11035 | Vũ Hương        | Giang | 28/01/95  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 99.99. 00061 | D110101 | 7.75 | 7.75 | 8.00 | 23.50 | 23.50 |        |
| 1585 | LPH.D1 11036 | Đỗ Thu          | Hà    | 22/10/95  | Nữ   | Huyện Thanh Oai    |    | 2   | 99.99. 00149 | D380107 | 5.25 | 3.75 | 6.00 | 15.00 | 15.00 |        |
| 1586 | LPH.D1 11037 | Lê Thị          | Hà    | 10/05/94  | Nữ   | Huyện Hoàng Hoá    |    | 2NT | 99.99. 00036 | D380107 | 5.75 | 4.75 | 6.25 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1587 | LPH.D1 11038 | Mai Thị Ngân    | Hà    | 10/06/94  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3   | 99.99. 00035 | D380107 | 6.50 | 8.25 | 5.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1588 | LPH.D1 11039 | Mai Thị         | Hà    | 01/10/95  | Nữ   | Huyện Giao Thủy    |    | 2NT | 99.99. 00115 | D380101 | 6.00 | 4.00 | 6.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1589 | LPH.D1 11040 | Mai Thu         | Hà    | 02/04/95  | Nữ   | Thị xã Bím Sơn     |    | 2   | 99.99. 00141 | D380107 | 5.75 | 4.75 | 5.50 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1590 | LPH.D1 11041 | Nguyễn Thu      | Hà    | 14/09/95  | Nữ   | Huyện Yên Thế      |    | 1   | 99.99. 00098 | D380101 | 5.50 | 6.75 | 7.50 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1591 | LPH.D1 11042 | Nguyễn Thu      | Hà    | 24/09/95  | Nữ   | Quận Long Biên     |    | 2   | 99.99. 00008 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 6.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1592 | LPH.D1 11044 | Tạ Phương       | Hà    | 22/12/95  | Nữ   | Quận Ba Đình       |    | 3   | 99.99. 00027 | D380101 | 6.50 | 5.25 | 6.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1593 | LPH.D1 11045 | Nguyễn Thị      | Hải   | 12/04/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức       |    | 2   | 99.99. 00171 | D380107 | 7.00 | 6.00 | 8.00 | 21.00 | 21.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên         |       | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-------------------|-------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1594 | LPH.D1 11046 | Trần Hồng         | Hải   | 22/06/94  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức        |    | 2   | 99.99. 00169 | D380107 | 6.25 | 3.75 | 8.00 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1595 | LPH.D1 11047 | Hà Minh           | Hảo   | 31/08/95  |      | Huyện Thủy Nguyên   |    | 2   | 99.99. 00085 | D110101 | 7.00 | 5.00 | 5.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1596 | LPH.D1 11048 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hảo   | 14/10/95  | Nữ   | Huyện Thường Tín    |    | 2   | 99.99. 00078 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 6.75 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1597 | LPH.D1 11049 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hảo   | 02/10/96  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 99.99. 00228 | D380101 | 7.25 | 6.50 | 8.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1598 | LPH.D1 11052 | Nguyễn Ngân       | Hạnh  | 08/10/95  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý    |    | 2   | 99.99. 00102 | D380101 | 6.25 | 7.00 | 8.00 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1599 | LPH.D1 11053 | Vũ Thị Mỹ         | Hạnh  | 12/08/95  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00146 | D380101 | 7.25 | 5.50 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1600 | LPH.D1 11055 | Đỗ Thu            | Hằng  | 27/08/94  | Nữ   | Thành phố Hải Dương |    | 2   | 99.99. 00176 | D380101 | 6.50 | 3.25 | 7.25 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1601 | LPH.D1 11057 | Lưu Thanh         | Hằng  | 20/08/95  | Nữ   | Quận Ba Đình        |    | 3   | 99.99. 00154 | D380101 | 6.50 | 4.50 | 5.00 | 16.00 | 16.00 |        |
| 1602 | LPH.D1 11058 | Phạm Thị          | Hằng  | 25/06/95  | Nữ   | Huyện Vũ Thư        |    | 2NT | 99.99. 00180 | D110101 | 6.50 | 4.00 | 6.75 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1603 | LPH.D1 11059 | Trần Thị          | Hằng  | 02/05/95  | Nữ   | Huyện ý Yên         |    | 2   | 99.99. 00070 | D380101 | 5.50 | 7.75 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1604 | LPH.D1 11061 | Đinh Thúy         | Hiền  | 27/11/93  | Nữ   | Huyện Tân Lạc       | 01 | 1   | 99.99. 00087 | D380107 | 4.75 | 6.25 | 7.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1605 | LPH.D1 11063 | Nguyễn Thị Kim    | Hoa   | 14/02/95  | Nữ   | Huyện ý Yên         |    | 3   | 99.99. 00100 | D110101 | 5.25 | 3.25 | 1.50 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1606 | LPH.D1 11064 | Nguyễn Thị Phương | Hoa   | 28/07/96  | Nữ   | Huyện Đan Phượng    |    | 2   | 99.99. 00207 | D380101 | 4.50 | 3.50 | 7.50 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1607 | LPH.D1 11065 | Nguyễn Thanh      | Hoa   | 07/11/95  | Nữ   | Huyện Sơn Dương     |    | 1   | 99.99. 00147 | D380101 | 7.00 | 5.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1608 | LPH.D1 11066 | Nhạc Thị Thanh    | Hoa   | 06/06/95  | Nữ   | Thành phố Yên Bái   |    | 1   | 99.99. 00096 | D380101 | 0.00 | 3.25 | 1.00 | 4.25  | 4.50  |        |
| 1609 | LPH.D1 11067 | Phạm Thị          | Hoa   | 02/01/94  | Nữ   | Huyện Quỳnh Phụ     |    | 2NT | 99.99. 00047 | D380101 | 6.75 | 6.75 | 6.25 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1610 | LPH.D1 11068 | Vũ Phương         | Hoa   | 13/02/95  | Nữ   | Quận Hoàng Mai      |    | 3   | 99.99. 00125 | D380107 | 6.75 | 5.75 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1611 | LPH.D1 11069 | Vũ Thị            | Hoài  | 02/07/96  | Nữ   | Huyện Quỳnh Phụ     |    | 2NT | 99.99. 00006 | D110101 | 6.75 | 6.00 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1612 | LPH.D1 11070 | Nguyễn Minh       | Hoàng | 25/10/96  |      | Quận Hoàn Kiếm      |    | 3   | 99.99. 00136 | D380101 | 7.25 | 9.00 | 5.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1613 | LPH.D1 11071 | Vương Huy         | Hoàng | 04/06/96  |      | Quận Hai Bà Trưng   |    | 3   | 99.99. 00212 | D380101 | 6.00 | 6.00 | 3.25 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1614 | LPH.D1 11072 | Đoàn Thị ánh      | Hồng  | 26/04/96  | Nữ   | Huyện Văn Lâm       |    | 2NT | 99.99. 00208 | D380107 | 5.75 | 8.00 | 7.50 | 21.25 | 21.50 |        |
| 1615 | LPH.D1 11073 | Nguyễn Thị        | Huế   | 15/08/94  | Nữ   | Thành phố Thái Bình |    | 2   | 99.99. 00237 | D380101 | 0.00 | 4.00 | 3.50 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1616 | LPH.D1 11074 | Nguyễn Thị        | Huế   | 18/06/93  | Nữ   | Huyện Phù Cừ        |    | 2NT | 99.99. 00215 | D380101 | 5.50 | 3.75 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1617 | LPH.D1 11075 | Trần Thị          | Huê   | 16/09/95  | Nữ   | Huyện Yên Phong     |    | 2NT | 99.99. 00135 | D380107 | 5.00 | 5.25 | 3.00 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1618 | LPH.D1 11077 | Phạm Thu          | Huyền | 29/03/95  | Nữ   | Huyện ý Yên         |    | 2NT | 99.99. 00084 | D110101 | 3.50 | 2.00 | 6.50 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1619 | LPH.D1 11078 | Trần Thị Thanh    | Huyền | 15/11/95  | Nữ   | Huyện Hoài Đức      |    | 2   | 99.99. 00193 | D110101 | 6.25 | 7.00 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1620 | LPH.D1 11079 | Phạm Văn          | Huy   | 01/06/93  |      | Huyện Yên Mô        |    | 1   | 99.99. 00031 | D380107 | 4.50 | 2.00 | 6.00 | 12.50 | 12.50 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên      |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1621 | LPH.D1 11081 | Phạm Tuấn      | Hưng   | 19/12/95  |      | Thành phố Nam Định |    | 2   | 99.99. 00110 | D380101 | 7.75 | 3.75 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1622 | LPH.D1 11082 | Đỗ Thanh       | Hương  | 02/12/95  | Nữ   | Thành phố Cẩm Phả  |    | 2   | 99.99. 00020 | D380107 | 3.75 | 3.50 | 7.00 | 14.25 | 14.50 |        |
| 1623 | LPH.D1 11084 | Trần Thị       | Hường  | 03/06/92  | Nữ   | Huyện Ân Thi       | 06 | 2NT | 99.99. 00012 | D380101 | 2.25 | 2.50 | 7.00 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1624 | LPH.D1 11086 | Lương Thị      | Khoa   | 01/08/95  | Nữ   | Huyện Văn Bàn      | 01 | 1   | 99.99. 00034 | D110101 | 2.75 | 3.50 | 1.50 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1625 | LPH.D1 11087 | Phạm Bá        | Khôi   | 17/05/95  |      | Quận Đống Đa       |    | 3   | 99.99. 00174 | D110101 | 7.00 | 8.75 | 4.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1626 | LPH.D1 11088 | Trần Thị Hải   | Khuyên | 20/04/95  | Nữ   | Thành phố Nam Định |    | 2   | 99.99. 00095 | D380101 | 4.75 | 3.00 | 6.75 | 14.50 | 14.50 |        |
| 1627 | LPH.D1 11089 | Lê Huy         | Khương | 21/11/95  |      | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00153 | D380101 | 5.75 | 6.75 | 6.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1628 | LPH.D1 11090 | Trịnh Phong    | Lan    | 15/09/95  | Nữ   | Huyện Gia Lâm      |    | 2   | 99.99. 00194 | D380107 | 6.75 | 5.25 | 7.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1629 | LPH.D1 11091 | Trần Tùng      | Lâm    | 06/03/95  |      | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 99.99. 00218 | D380101 | 1.50 | 2.75 | 1.50 | 5.75  | 6.00  |        |
| 1630 | LPH.D1 11093 | Đặng Thị Ngọc  | Linh   | 03/06/94  | Nữ   | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00246 | D380101 | 2.75 | 7.00 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1631 | LPH.D1 11094 | Đoàn Thị Nhật  | Linh   | 07/11/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức       |    | 2   | 99.99. 00198 | D110101 | 2.25 | 2.75 | .    | 5.00  | 5.00  |        |
| 1632 | LPH.D1 11095 | Đỗ Trúc        | Linh   | 30/04/95  | Nữ   | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00249 | D380101 | 2.25 | 3.75 | 4.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1633 | LPH.D1 11096 | Lưu Mỹ         | Linh   | 06/01/95  | Nữ   | Huyện Từ Liêm      |    | 3   | 99.99. 00030 | D380101 | 7.75 | 8.25 | 6.00 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1634 | LPH.D1 11098 | Nguyễn Mỹ      | Linh   | 02/01/95  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3   | 99.99. 00025 | D110101 | 6.75 | 6.50 | 7.00 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1635 | LPH.D1 11099 | Nguyễn Mỹ      | Linh   | 05/08/95  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn      |    | 2   | 99.99. 00138 | D380101 | 5.25 | 5.75 | 6.75 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1636 | LPH.D1 11100 | Nguyễn Ngọc    | Linh   | 10/11/95  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      |    | 3   | 99.99. 00041 | D380101 | 6.25 | 6.50 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1637 | LPH.D1 11102 | Nguyễn Thùy    | Linh   | 27/09/94  | Nữ   | Thành phố Vinh Yên |    | 2   | 99.99. 00197 | D380101 | 5.75 | 8.50 | 7.75 | 22.00 | 22.00 |        |
| 1638 | LPH.D1 11103 | Nguyễn Thùy    | Linh   | 28/04/95  | Nữ   | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00178 | D380107 | 2.00 | 2.50 | 6.00 | 10.50 | 10.50 |        |
| 1639 | LPH.D1 11104 | Phạm Thị Diệu  | Linh   | 19/10/95  | Nữ   | Huyện Tiên Du      |    | 2NT | 99.99. 00039 | D380101 | 7.25 | 4.25 | 6.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1640 | LPH.D1 11106 | Trần Thùy      | Linh   | 14/10/95  | Nữ   | Huyện Thủy Nguyên  |    | 3   | 99.99. 00114 | D380107 | 7.00 | 5.75 | 7.75 | 20.50 | 20.50 |        |
| 1641 | LPH.D1 11107 | Trần Thùy      | Linh   | 26/04/95  | Nữ   | Huyện Lý Nhân      |    | 2   | 99.99. 00113 | D380101 | 7.00 | 4.00 | 5.75 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1642 | LPH.D1 11108 | Nguyễn Thị Như | Luyến  | 23/11/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Đức       |    | 2   | 99.99. 00134 | D380101 | 5.50 | 3.75 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1643 | LPH.D1 11109 | Lê Thị Thảo    | Ly     | 11/09/95  | Nữ   | Huyện Chương Mỹ    |    | 3   | 99.99. 00199 | D380101 | 6.25 | 5.25 | 8.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1644 | LPH.D1 11110 | Nguyễn Thị     | Ly     | 10/04/95  | Nữ   | Huyện Thường Tín   |    | 2   | 99.99. 00216 | D380101 | 2.75 | 4.00 | 6.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1645 | LPH.D1 11111 | Chu Thị Phương | Mai    | 04/09/96  | Nữ   | Huyện Vĩnh Tường   |    | 2NT | 99.99. 00053 | D380101 | 0.75 | 6.00 | 7.00 | 13.75 | 14.00 |        |
| 1646 | LPH.D1 11112 | Đỗ Quỳnh       | Mai    | 03/03/96  | Nữ   | Quận Ba Đình       |    | 3   | 99.99. 00065 | D380101 | 6.75 | 7.00 | 5.75 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1647 | LPH.D1 11113 | Đỗ Thị Hoa     | Mai    | 13/05/95  | Nữ   | Huyện Đông Anh     |    | 2   | 99.99. 00052 | D380101 | 5.25 | 4.00 | 7.50 | 16.75 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên        |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu           | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------|--------|-----------|------|-------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1648 | LPH.D1 11115 | Trần Thị Ngọc    | Mai    | 20/10/95  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 1   | 99.99. 00081 | D380107 | 6.25 | 4.00 | 8.00 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1649 | LPH.D1 11117 | Bùi Thị          | Mến    | 15/05/95  | Nữ   | Huyện Hải Hậu     |    | 2NT | 99.99. 00104 | D380107 | 6.25 | 5.25 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1650 | LPH.D1 11118 | Phạm Hồng        | Minh   | 18/08/94  |      | Quận Lê Chân      |    | 3   | 99.99. 00225 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 5.75 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1651 | LPH.D1 11119 | Trần Nhật        | Minh   | 03/12/95  |      | Quận Ba Đình      |    | 3   | 99.99. 00002 | D380101 | 4.75 | 7.00 | 3.00 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1652 | LPH.D1 11120 | Đỗ Thị Trà       | My     | 07/03/96  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2   | 99.99. 00064 |         | 6.25 | 6.75 | 7.75 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1653 | LPH.D1 11121 | Hoàng Thị Hàn    | My     | 19/11/94  | Nữ   | Huyện Xuân Trường |    | 2NT | 99.99. 00248 | D380101 | 6.25 | 6.00 | 6.50 | 18.75 | 19.00 |        |
| 1654 | LPH.D1 11122 | Nguyễn Trà       | My     | 27/01/95  | Nữ   | Quận Lê Chân      |    | 3   | 99.99. 00057 | D380101 | 6.75 | 4.75 | 7.75 | 19.25 | 19.50 |        |
| 1655 | LPH.D1 11123 | Trần Thị Trà     | My     | 31/12/95  | Nữ   | Huyện Thanh Liêm  |    | 2NT | 99.99. 00079 | D380101 | 6.75 | 2.75 | .    | 9.50  | 9.50  |        |
| 1656 | LPH.D1 11125 | Lương Thị Phương | Nga    | 22/08/96  | Nữ   | Huyện Việt Yên    |    | 2NT | 99.99. 00181 | D380101 | 6.75 | 5.75 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1657 | LPH.D1 11128 | Nguyễn Thị       | Nga    | 09/06/95  | Nữ   | Huyện Hậu Lộc     |    | 2NT | 99.99. 00152 | D380101 | 5.00 | 4.75 | 7.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1658 | LPH.D1 11129 | Nguyễn Thị       | Nga    | 13/07/95  | Nữ   | Huyện Đông Hưng   | 06 | 2NT | 99.99. 00172 | D380107 | 4.25 | 3.75 | 5.50 | 13.50 | 13.50 |        |
| 1659 | LPH.D1 11130 | Phạm Quỳnh       | Nga    | 28/09/95  | Nữ   | Thị xã Tam Điệp   |    | 1   | 99.99. 00080 | D380101 | 5.00 | 4.25 | 6.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1660 | LPH.D1 11133 | Nguyễn Thị       | Ngân   | 25/09/95  | Nữ   | Huyện Lâm Hà      |    | 1   | 99.99. 00090 | D220201 | 4.75 | 5.00 | 8.50 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1661 | LPH.D1 11134 | Nông Thị         | Ngoan  | 22/10/95  | Nữ   | Huyện Tràng Định  | 01 | 1   | 99.99. 00046 |         | 1.50 | 3.25 | 7.75 | 12.50 | 12.50 |        |
| 1662 | LPH.D1 11135 | Lương Hồng       | Ngọc   | 18/07/95  | Nữ   | Quận Ba Đình      |    | 3   | 99.99. 00133 | D110101 | 1.25 | 1.75 | 6.00 | 9.00  | 9.00  |        |
| 1663 | LPH.D1 11136 | Nguyễn Thị Bích  | Ngọc   | 21/06/95  | Nữ   | Huyện Yên Thành   |    | 2NT | 99.99. 00139 | D380101 | 5.75 | 3.50 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1664 | LPH.D1 11137 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngọc   | 05/09/95  | Nữ   | Huyện Văn Yên     | 01 | 1   | 99.99. 00259 | D380101 | 1.25 | 3.00 | 5.50 | 9.75  | 10.00 |        |
| 1665 | LPH.D1 11138 | Hoàng Thị        | Nguyệt | 17/01/95  | Nữ   | Huyện Văn Lâm     |    | 2NT | 99.99. 00099 | D110101 | 3.50 | 5.75 | 5.50 | 14.75 | 15.00 |        |
| 1666 | LPH.D1 11139 | Nguyễn Quang     | Nhật   | 02/08/94  |      | Huyện Yên Mỹ      |    | 2NT | 99.99. 00101 | D380101 | 6.25 | 1.75 | 5.00 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1667 | LPH.D1 11141 | Hoàng Kiều       | Nhung  | 04/09/94  | Nữ   | Huyện ứng Hoà     |    | 2   | 99.99. 00167 | D380101 | 2.25 | 3.25 | 5.75 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1668 | LPH.D1 11142 | Ngô Thị          | Nhung  | 25/04/93  | Nữ   | Huyện Hải Hậu     |    | 2NT | 99.99. 00211 | D380107 | 5.25 | 3.25 | 3.75 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1669 | LPH.D1 11143 | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 21/12/95  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý  |    | 2NT | 99.99. 00092 | D380107 | 7.25 | 5.00 | 5.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1670 | LPH.D1 11144 | Nguyễn Phương    | Nhung  | 02/02/95  | Nữ   | Thành phố Yên Bái |    | 2   | 99.99. 00245 | D380107 | 3.75 | 4.50 | 7.00 | 15.25 | 15.50 |        |
| 1671 | LPH.D1 11145 | Nguyễn Hồng      | Nhung  | 30/10/94  | Nữ   | Quận Đống Đa      |    | 3   | 99.99. 00239 | D380101 | 5.75 | 5.50 | 6.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1672 | LPH.D1 11146 | Lê Thị           | Oanh   | 13/06/95  | Nữ   | Huyện Hoài Đức    |    | 2   | 99.99. 00075 | D380107 | 6.75 | 7.25 | 6.00 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1673 | LPH.D1 11148 | Nguyễn Thị Kiều  | Oanh   | 11/02/95  | Nữ   | Thị Xã Hoàng Mai  |    | 2NT | 99.99. 00106 | D110101 | 5.75 | 6.75 | 5.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1674 | LPH.D1 11149 | Nguyễn Thị       | Oanh   | 19/07/95  | Nữ   | Huyện Thường Tín  |    | 2   | 99.99. 00157 | D380101 | 4.75 | 4.25 | 7.75 | 16.75 | 17.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên       |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu            | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|-----------------|--------|-----------|------|--------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1675 | LPH.D1 11150 | Nguyễn Thị      | Phong  | 14/10/95  | Nữ   | Quận Hà Đông       |    | 3   | 99.99. 00067 | D110101 | 6.00 | 4.25 | 6.25 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1676 | LPH.D1 11153 | Bùi Thị Lan     | Phương | 12/12/95  | Nữ   | Huyện Mộc Châu     |    | 1   | 99.99. 00022 | D380101 | 6.25 | 4.25 | 6.00 | 16.50 | 16.50 |        |
| 1677 | LPH.D1 11154 | Đinh Thị Minh   | Phương | 14/03/95  | Nữ   | Huyện Phúc Thọ     |    | 2   | 99.99. 00004 | D380101 | 6.25 | 5.75 | 6.50 | 18.50 | 18.50 |        |
| 1678 | LPH.D1 11155 | Đỗ Thị Hà       | Phương | 20/04/96  | Nữ   | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00241 | D380101 | 7.75 | 8.00 | 6.00 | 21.75 | 22.00 |        |
| 1679 | LPH.D1 11156 | Hà Thu          | Phương | 20/08/95  | Nữ   | Huyện Bắc Sơn      |    | 1   | 99.99. 00010 | D380101 | 0.50 | 2.00 | 5.00 | 7.50  | 7.50  |        |
| 1680 | LPH.D1 11157 | Lê Hà           | Phương | 23/02/95  | Nữ   | Thành phố Yên Bái  |    | 1   | 99.99. 00068 | D380101 | 7.25 | 3.75 | 8.00 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1681 | LPH.D1 11158 | Nguyễn Hà       | Phương | 15/06/95  | Nữ   | Huyện Tam Nông     |    | 2   | 99.99. 00126 | D380101 | 7.25 | 4.25 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1682 | LPH.D1 11160 | Phạm Thị Minh   | Phương | 15/03/96  | Nữ   | Huyện Tân Yên      |    | 2   | 99.99. 00222 | D380107 | 7.25 | 5.00 | 8.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1683 | LPH.D1 11163 | Phạm Hoàng Minh | Quân   | 13/11/96  |      | Quận Ba Đình       |    | 3   | 99.99. 00007 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 2.00 | 12.25 | 12.50 |        |
| 1684 | LPH.D1 11164 | Vũ Thị          | Quốc   | 22/07/95  | Nữ   | Huyện Yên Mô       |    | 1   | 99.99. 00071 | D380107 | 6.50 | 5.00 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1685 | LPH.D1 11165 | Cao Thị         | Quỳnh  | 13/12/94  | Nữ   | Huyện Thái Thụy    |    | 2NT | 99.99. 00127 | D110101 | 7.00 | 7.25 | 6.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1686 | LPH.D1 11166 | Nguyễn Ngọc     | Quỳnh  | 11/07/95  | Nữ   | Quận Hoàn Kiếm     |    | 3   | 99.99. 00044 | D380101 | 3.75 | 5.00 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1687 | LPH.D1 11167 | Nguyễn Hoàng    | Sâm    | 14/09/94  |      | Huyện Lạng Giang   |    | 1   | 99.99. 00015 | D380107 | 6.75 | 3.00 | 6.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1688 | LPH.D1 11168 | Nông Ngọc       | Sơn    | 09/02/94  |      | Huyện Chi Lăng     | 06 | 1   | 99.99. 00214 | D380107 | 3.75 | 2.75 | 6.50 | 13.00 | 13.00 |        |
| 1689 | LPH.D1 11171 | Nguyễn Ngọc     | Thanh  | 24/11/95  |      | Huyện Thạch Thất   |    | 2   | 99.99. 00024 | D380107 | 2.25 | 6.75 | 3.00 | 12.00 | 12.00 |        |
| 1690 | LPH.D1 11172 | Nguyễn Thành    | Thái   | 25/03/91  |      | Huyện Mê Linh      |    | 2   | 99.99. 00221 |         | 1.75 | 2.75 | 3.50 | 8.00  | 8.00  |        |
| 1691 | LPH.D1 11173 | Phạm Kim        | Thành  | 03/09/94  |      | Quận Thanh Xuân    |    | 3   | 99.99. 00132 | D380107 | 6.25 | 6.75 | 4.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1692 | LPH.D1 11175 | Nguyễn Phương   | Thảo   | 15/08/95  | Nữ   | Quận Đống Đa       |    | 3   | 99.99. 00162 | D380101 | 6.50 | 3.75 | 7.00 | 17.25 | 17.50 |        |
| 1693 | LPH.D1 11178 | Trần Lý Thạch   | Thảo   | 25/12/95  | Nữ   | Quận Cầu Giấy      | 06 | 3   | 99.99. 00103 | D380101 | 7.00 | 7.75 | 8.50 | 23.25 | 23.50 |        |
| 1694 | LPH.D1 11179 | Trần Thị Minh   | Thắm   | 31/12/94  | Nữ   | Huyện Thanh Chương |    | 1   | 99.99. 00014 | D380107 | 2.50 | 2.75 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1695 | LPH.D1 11180 | Vũ Thị Hồng     | Thắm   | 07/11/95  | Nữ   | Huyện Sóc Sơn      |    | 2   | 99.99. 00026 | D380101 | 6.25 | 3.75 | 7.00 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1696 | LPH.D1 11181 | Trần Đại        | Thịnh  | 16/10/96  |      | Thành phố Cao Bằng | 06 | 1   | 99.99. 00262 | D380101 | 5.50 | 7.00 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1697 | LPH.D1 11182 | Lý Thị Kim      | Thoan  | 30/03/95  | Nữ   | Huyện Văn Giang    |    | 2NT | 99.99. 00091 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 7.00 | 19.50 | 19.50 |        |
| 1698 | LPH.D1 11184 | Lê Minh         | Thu    | 07/07/95  | Nữ   | Quận Ba Đình       |    | 3   | 99.99. 00142 | D380101 | 6.25 | 7.50 | 6.50 | 20.25 | 20.50 |        |
| 1699 | LPH.D1 11186 | Trần Thị        | Thu    | 16/09/95  | Nữ   | Quận Hà Đông       |    | 2   | 99.99. 00005 | D380107 | 2.50 | 4.25 | 4.00 | 10.75 | 11.00 |        |
| 1700 | LPH.D1 11187 | Đặng Thị        | Thúy   | 03/01/95  | Nữ   | Huyện Nam Trực     |    | 3   | 99.99. 00038 | D380101 | 6.00 | 4.50 | 6.50 | 17.00 | 17.00 |        |
| 1701 | LPH.D1 11188 | Lại Thị Phương  | Thúy   | 29/01/95  | Nữ   | Thành phố Uông Bí  |    | 2   | 99.99. 00238 | D380101 | 6.00 | 3.25 | 4.50 | 13.75 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên     |        | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu             | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|---------------|--------|-----------|------|---------------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1702 | LPH.D1 11189 | Lưu Bảo       | Thúy   | 31/01/95  | Nữ   | Quận Long Biên      |    | 3   | 99.99. 00250 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 3.50 | 13.25 | 13.50 |        |
| 1703 | LPH.D1 11191 | Vũ Minh       | Thúy   | 10/09/95  | Nữ   | Huyện ứng Hoà       |    | 2   | 99.99. 00073 | D380107 | 6.25 | 5.25 | 6.00 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1704 | LPH.D1 11193 | Hoàng Thị Thu | Thủy   | 27/08/95  | Nữ   | Huyện Đô Lương      |    | 2NT | 99.99. 00076 | D380101 | 2.25 | 3.25 | .    | 5.50  | 5.50  |        |
| 1705 | LPH.D1 11196 | Đình Thị      | Thư    | 25/09/95  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng     |    | 1   | 99.99. 00029 | D380107 | 6.50 | 5.00 | 7.50 | 19.00 | 19.00 |        |
| 1706 | LPH.D1 11197 | Ngô Thủy      | Tiên   | 14/01/96  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào        |    | 2NT | 99.99. 00253 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 5.00 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1707 | LPH.D1 11198 | Nguyễn Quốc   | Toàn   | 18/10/95  |      | Huyện Thanh Trì     |    | 3   | 99.99. 00168 | D110101 | 2.25 | 2.50 | 3.00 | 7.75  | 8.00  |        |
| 1708 | LPH.D1 11200 | Bùi Thu       | Trang  | 12/10/96  | Nữ   | Thành phố Bắc Ninh  |    | 2   | 99.99. 00019 | D380101 | 0.00 | 2.25 | .    | 2.25  | 2.50  |        |
| 1709 | LPH.D1 11201 | Dương Thu     | Trang  | 26/07/95  | Nữ   | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00040 | D380101 | 6.00 | 6.75 | 3.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1710 | LPH.D1 11205 | Nguyễn Thị    | Trang  | 19/10/95  | Nữ   | Huyện Thường Tín    |    | 2   | 99.99. 00145 | D380101 | 5.00 | 3.75 | 6.75 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1711 | LPH.D1 11206 | Trần Huyền    | Trang  | 24/10/95  | Nữ   | Thành phố Phủ Lý    |    | 2   | 99.99. 00121 | D110101 | 5.75 | 4.50 | 7.50 | 17.75 | 18.00 |        |
| 1712 | LPH.D1 11207 | Lê Hương      | Trà    | 08/10/96  | Nữ   | Quận Ba Đình        |    | 3   | 99.99. 00063 | D380107 | 7.25 | 6.25 | 7.50 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1713 | LPH.D1 11209 | Lê Thị Ngọc   | Trâm   | 17/03/95  | Nữ   | Thành phố Kon Tum   |    | 1   | 99.99. 00013 | D110101 | 5.50 | 5.75 | 6.75 | 18.00 | 18.00 |        |
| 1714 | LPH.D1 11210 | Kiều Đức      | Trung  | 23/10/95  |      | Thành phố Việt Trì  |    | 2   | 99.99. 00196 | D380101 | 6.00 | 8.00 | 8.75 | 22.75 | 23.00 |        |
| 1715 | LPH.D1 11211 | Nguyễn Đức    | Trung  | 08/04/95  |      | Quận Long Biên      |    | 3   | 99.99. 00051 | D220201 | 5.25 | 5.00 | 5.50 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1716 | LPH.D1 11212 | Vũ Đình       | Truyền | 12/04/80  |      | Huyện Sông Lô       | 03 | 2   | 99.99. 00179 | D380101 | 5.75 | 3.75 | 6.00 | 15.50 | 15.50 |        |
| 1717 | LPH.D1 11214 | Phạm Kim      | Tuyến  | 05/04/95  | Nữ   | Huyện Đông Anh      |    | 3   | 99.99. 00183 | D380107 | 5.75 | 7.00 | 7.00 | 19.75 | 20.00 |        |
| 1718 | LPH.D1 11215 | Trần Thị      | Tuyến  | 12/03/95  | Nữ   | Huyện Lục Ngạn      |    | 1   | 99.99. 00164 | D380101 | 2.75 | 2.50 | 6.00 | 11.25 | 11.50 |        |
| 1719 | LPH.D1 11216 | Lưu Văn       | Tú     | 29/01/96  |      | Huyện Thanh Oai     |    | 2   | 99.99. 00083 | D380101 | 1.75 | 4.50 | 5.50 | 11.75 | 12.00 |        |
| 1720 | LPH.D1 11217 | Nguyễn Đình   | Tú     | 05/11/95  |      | Huyện Giao Thủy     |    | 2NT | 99.99. 00048 | D380101 | 6.50 | 3.25 | 6.50 | 16.25 | 16.50 |        |
| 1721 | LPH.D1 11218 | Đặng Khoa     | Tùng   | 26/10/95  |      | Quận Đống Đa        |    | 3   | 99.99. 00097 | D380101 | 6.50 | 6.25 | 4.75 | 17.50 | 17.50 |        |
| 1722 | LPH.D1 11219 | Hoàng Thanh   | Tùng   | 27/07/96  |      | Quận Long Biên      |    | 2   | 99.99. 00209 | D380101 | 4.75 | 4.00 | 7.00 | 15.75 | 16.00 |        |
| 1723 | LPH.D1 11222 | Phạm Tiến     | Tùng   | 18/10/95  |      | Huyện Thanh Ba      |    | 1   | 99.99. 00088 | D380101 | 6.00 | 4.25 | 6.50 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1724 | LPH.D1 11223 | Chu Thị Thúy  | Vân    | 14/06/95  | Nữ   | Thành phố Hưng Yên  |    | 2   | 99.99. 00190 | D110101 | 6.75 | 6.50 | 7.50 | 20.75 | 21.00 |        |
| 1725 | LPH.D1 11226 | Nguyễn Thị Hà | Vân    | 19/04/95  | Nữ   | Thành phố Hạ Long   |    | 2   | 99.99. 00129 | D380101 | 4.50 | 4.25 | 8.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1726 | LPH.D1 11227 | Phạm Thanh    | Vân    | 02/08/93  | Nữ   | Thị xã Từ Sơn       |    | 2   | 99.99. 00059 | D380101 | 6.00 | 3.75 | 7.00 | 16.75 | 17.00 |        |
| 1727 | LPH.D1 11228 | Trần Thị Hải  | Vân    | 22/09/95  | Nữ   | Thành phố Thái Bình |    | 2   | 99.99. 00184 | D380107 | 6.25 | 4.75 | 7.25 | 18.25 | 18.50 |        |
| 1728 | LPH.D1 11229 | Vũ Thị Thúy   | Vân    | 08/08/95  | Nữ   | Huyện Bảo Thắng     |    | 1   | 99.99. 00254 | D380101 | 3.75 | 3.75 | 6.25 | 13.75 | 14.00 |        |

Đăng ký dự thi

LPH D1 Trường Đại học Luật Hà Nội

| STT  | Số Báo Danh  | Họ và Tên              | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu        | ĐT | KV  | Mã hồ sơ     | Ngành   | ĐM1  | ĐM2  | ĐM3  | ĐTC0  | ĐTC   | G. chú |
|------|--------------|------------------------|-----------|------|----------------|----|-----|--------------|---------|------|------|------|-------|-------|--------|
| 1729 | LPH.D1 11230 | Vũ Quốc Văn            | 23/06/96  |      | Quận Đống Đa   |    | 3   | 99.99. 00109 | D380101 | 1.25 | 2.50 | 5.50 | 9.25  | 9.50  |        |
| 1730 | LPH.D1 11231 | Dương Thị Tường Vi     | 11/10/95  | Nữ   | Huyện Mỹ Hào   |    | 2NT | 99.99. 00170 | D380101 | 6.00 | 6.50 | 7.50 | 20.00 | 20.00 |        |
| 1731 | LPH.D1 11233 | Nguyễn Tống Quang Vinh | 18/09/95  |      | Huyện Mỹ Lộc   | 06 | 3   | 99.99. 00213 | D380107 | 2.25 | 3.75 | 4.00 | 10.00 | 10.00 |        |
| 1732 | LPH.D1 11234 | Aida Adel Yassin       | 17/03/95  | Nữ   | Quận Đống Đa   |    | 3   | 99.99. 00045 | D110101 | 5.50 | 7.75 | 7.75 | 21.00 | 21.00 |        |
| 1733 | LPH.D1 11235 | Bùi Thu Yến            | 06/11/96  | Nữ   | Huyện Tiền Hải |    | 2NT | 99.99. 00226 | D380107 | 1.00 | 3.00 | 2.50 | 6.50  | 6.50  |        |

CỘNG TRƯỞNG LPHD1 : 1733 THÍ SINH

NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH